

LÊ NGÔ CÁT - ĐẶNG HUY TRÚ

DUY MINH THỊ
chú thích, khắc in

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

PHAN VĂN HÙM
NGUYỄN Q. THẮNG
phiên âm, chú giải



vh

N H À X U Á T B Á N V Á N H Ó C

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

LÊ NGÔ CÁT - ĐẶNG HUY TRÚ
Duy Minh Thị *khắc in, chủ thích*

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Phan Văn Hùm - Nguyễn Q. Thắng
(*Phiên âm, chú giải*)

NXB VĂN HỌC
2009

LỜI DẪN

Đại Nam Quốc sử diễn ca là một trong các bộ sử ca của lịch sử sử học Việt Nam mà cũng là của văn học sử cổ cận đại Việt Nam. Bộ sử ca này nguyên là một tác phẩm văn chương được trước tác và khắc in vào những năm giữa thế kỉ thứ XIX (1860, 1870, 1874) ở trong nước và nước ngoài (TrQ).

Trước đây và hiện nay đã có một số nhà nghiên cứu phiên âm, chú thích giới thiệu bản sử ca này, nhưng đây là lần đầu tiên chúng tôi đã may mắn lưu giữ được một bản Hán Nôm – gọi là bản Hán Nôm vì bản có trong tay độc giả là một bản vừa chữ Nôm và chữ Hán – khắc in tại *Việt Đông Phật trấn đại nhai Phước Lộc, Kim Ngọc lâu ở Quảng Đông, Trung Quốc* – in vào năm Đồng Trị, Giáp tuất (1874) do Duy Minh Thị sao chép, chú thích (chữ Hán) từ bản chữ Nôm cũ trước đó vài ba năm.

Bộ *Đại Nam Quốc sử diễn ca*⁽¹⁾ chữ Nôm này chúng

(1) Ngoài *Đại Nam Quốc sử diễn ca* chúng tôi còn sưu tầm được các sách Hán Nôm cổ sau:

- 1- *Hoàng Việt luật lệ* (Hán văn) còn gọi là *Luật Gia Long*, chúng tôi đã dịch, khảo luận, NXB Văn Hóa Thông tin, 1996.
- 2- *Quốc triều hình luật* (Hán văn) còn gọi là *Luật Hồng Đức* NXB Văn hóa Thông tin, 1998

tôi để lẫn trong tủ sách gia đình, mãi cho đến năm 2002 khi soạn Bộ *Tuyển tập Phan Văn Hùm* (NXB Văn hóa – Thông tin 2002) chúng tôi phát hiện được hai mươi số báo *Tự do* xuất bản tại Sài Gòn năm 1938 [của ông Nguyễn Văn Sâm (1902-1947) là chủ nhân kiêm chủ bút] trong đó có loạt bài giới thiệu *Đại Nam Quốc sử diễn ca* do học giả Phan Văn Hùm (1902-1946) phiên âm, chú thích và giới thiệu trên báo vừa dẫn. Loạt bài đăng trên báo *Tự do* từ cuối năm 1938 đến giữa tháng 3 năm 1939 thì người chú thích có **“Lời cần cáo”**: *Vì đương bận việc, tôi [Ph.V.H] không có thì giờ ngồi tra cứu sách vở mà chú thích Đại Nam Quốc sử diễn ca nên chỉ mục này xin gác lại trong ít lâu. Mong độc giả lượng thứ...”*⁽¹⁾ Người chú thích (PVH) bảo ông “đương bận việc” (lúc ông tranh cử vào Hội đồng Quản hạt) nhưng thật sự trong tháng 4-1939 ông có bài *Chống 10 triệu bạc thuế Quốc phòng* đăng trên báo *Tranh đấu* hồi tháng 4-1939. Chính quyền thuộc địa Pháp dựa vào lí do chiến tranh nên ông bị bắt – ông mới đắc cử Hội đồng Quản hạt – cùng một lần với Trần Văn Thạch, Tạ Thu Thâu,

Riêng bộ *Hoàng Việt luật lệ* in thành hai bộ riêng:

- * *Phiên âm, dịch nghĩa, chú thích, NXB Văn hóa – Thông tin, 1996*
 - * *Khảo luận, sách có nhan đề Sơ khảo Hoàng Việt luật lệ* (cùng NXB, 2003).
 - 3- *Kim Thạch kì duyên* (chữ Nôm, bản chép tay) phiên âm, chú thích, khảo luận, NXB Văn học, 1994.
 - 4- *Hà Đình Văn tập, Hà Đình thi sao, Vang sứ Thiên Tân nhật kí...* nhất là thủ bản *Khoái thư trích lục* và một số tác phẩm Hán Nôm, Việt ngữ in ở Sài Gòn trước năm 1945.
- (1) Báo *Tự do* số 20 ngày 18-3-1939, Sài Gòn.

Nguyễn Văn Tạo ngày 28-6-1943) và đồng chí khác bị đày ra giam ở Côn Đảo. Tại đây, ông bị giam chung cùng chí sĩ Nguyễn An Ninh (1900-1943), nhưng sau khi Nguyễn An Ninh tuyệt thực chết trong tù; thực dân Pháp vừa hoảng sợ, vừa bị áp lực từ nhiều phía và dư luận về cái chết của Nguyễn An Ninh (ông là bạn mà cũng cùng khuynh hướng) thực dân phải trả tự do với điều kiện là đương sự phải chọn nơi cư trú trong thời gian bị quản thúc. Phan Văn Hùm chọn Tân Uyên thuộc tỉnh Biên Hòa⁽¹⁾ – nay thuộc tỉnh Bình Dương - làm nơi tạm trú vì nơi đó có một xưởng gỗ của thân phụ ông. Tại đây trong vòng mấy năm (1943-1945) ông đã viết, xuất bản được các cuốn:

- *Phật giáo triết học* NXB Tân Việt, 1943, Hà Nội.
- *Vương Dương Minh* (được giải thưởng của Hội khuyến học Nam Kỳ, NXB Tân Việt, 1944 Hà Nội)
- *Vấn đề tiền bạc* (NXB Tân Việt, 1945, Hà Nội)
- *Phong kiến là gì* (NXB Tân Việt, 1946, Hà Nội).

(Hai cuốn sau ông viết trong các năm 1934-1939 lúc còn tự do và viết báo ở Sài Gòn).

(1) Theo GS Phan Kiều Dương (1930- ...) thứ nam cụ Phan Văn Hùm, giáo sư Trường Đại học Mô – Paris kể lại cho chúng tôi (NQT) hồi năm 1989 tại Búng, Bình Dương. Giáo sư Dương cho rằng cụ Phan Văn Hùm lúc đi kí giấy chọn nơi cư trú, ông chọn Tân Uyên để có thể giúp một việc nhỏ cho gia đình vì từ nhỏ cho đến lớn ông (PVH) chỉ “làm khổ” gia đình vì hoạt động yêu nước nên bị tù nhiều lần.

Số tác phẩm và sách của Phan Văn Hùm chúng tôi sưu tầm được gần đủ, riêng bộ *Đại Nam Quốc sử diễn ca* do sự sơ suất nên sách bị thất lạc trong tủ sách gia đình và mãi đến năm 2006 vừa rồi tôi mới tìm thấy lại. Thật là “Châu hoàn Hợp Phố” vì cả hai phần (Quốc ngữ khoảng hơn 200 câu và bản chữ Nôm) nằm tại Việt Nam và cả bên trời Âu (Thư viện Quốc gia François Mitterrand Pháp).

Nhân trong một lần trao đổi với các nhà biên khảo khác, tôi được biết gần đây ông Nguyễn Khắc Thuần (giáo sư hưu trí) có cuốn *Đại Nam Quốc sử diễn ca* (NXB Giáo dục, 2007), tôi liền mua về đọc lại và khảo sát hồ sơ *Đại Nam Quốc sử diễn ca* (cả Nôm và Quốc ngữ) thì thấy có một số ưu tư, do đó tôi “hạ quyết tâm” nghiên cứu, phiên âm bộ sách chữ Nôm mà tôi đang lưu giữ.

Được biết sách của ông Nguyễn Khắc Thuần mới xuất bản trong năm 2007, mà sách [của NXB Giáo dục] in trên giấy báo với giá cực kì rẻ so với giá thị trường hiện nay; do vậy chúng tôi cũng cảm thấy chùn tay. Tuy thế, tôi nghĩ: thôi thì cứ làm, in được hay không được thì cứ bỏ đó. Thế cho nên, chúng tôi vẫn mạnh dạn và vui vẻ làm công việc, tưởng nhẹ nhàng mà nặng nhọc và lắm nhiều khê này. Đó là giới thiệu một công trình tập thể của ba vị: *Lê Ngô Cát, Đặng Huy Trứ và Trần Quang Quang (Duy Minh Thị)* hồi cuối thế kỉ XIX (1874) để giới thiệu đến độc giả yêu cổ văn, và cần trọng Quốc sử Việt Nam.

Như đã viết ở trên *Đại Nam Quốc sử diễn ca* (bản chữ Nôm) được khắc in từ thế kỉ XIX theo niên kỉ sau:

1- Bản đầu tiên là năm 1870 do hiệu *Trí Trung đường* - Chủ nhân là Đặng Huy Trứ (xem tiểu sử ở sau) khắc in vào năm Canh ngọ tức Tự Đức năm 23, Canh ngọ mùa hè, Trí Trung đường giữ bản khắc gỗ.

2- Bản thứ hai, theo GS Hoàng xuân Hãn, thì đến năm Quý dậu, Tự Đức thứ 26 (1873) Phạm Đình Toái (1818-1905) lại tự mình thuê khắc in một bản thứ hai, với lời tựa của ông (PĐT) như sau: “Bình Chuẩn (Bình Chuẩn là chức vụ của ĐHT – NQT chú) sứ quân xem lấy làm thích, đã đem khắc bản, nhưng giá lại cao, việc in và việc mua có nhiều điều chưa tiện, nhân đó lại khắc lượt nữa để chung cho mọi người”⁽¹⁾

3- Bản thứ ba là đến năm 1881 (Tân tị) Tự Đức thứ 34 có bản khắc lại của hiệu *Trí Trung đường*

4- Bản thứ tư là năm 1908 (Mậu thân) Duy Tân thứ 2 có bản của nhà *Liễu Văn đường*, cùng năm hiệu *Quan Văn đường* ở phố Hàng Gai – Hà Nội khắc in một lần nữa.

5- Bản thứ năm, vào năm 1934 (Giáp tí) Khải Định thứ 9 có bản của nhà *Quảng Thịnh đường* rồi đến năm 1933 có bản Giáp tí in ở Hà Nội.

Theo các nhà nghiên cứu văn bản, thì các bản in trên đều ghi tên tác giả Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái hiệu

(1) Phạm Đình Toái, Lời Tựa in lần thứ hai, Tự Đức năm 26, Quý dậu mùa hè, *Đại Nam Quốc sử diễn ca* (bản Quốc ngữ) do Giáo sư Hoàng Xuân Hãn dẫn trong *Đại Nam Quốc sử diễn ca*, NXB Sông Nhị Trường Thi, Hà Nội 1949, Sài Gòn 1956.

định cùng một số vị tham gia hiệu chỉnh, thêm bớt đã có như các bản đã giới thiệu.

6- Bản thứ sáu này do chúng tôi (NQT) phát hiện có tên *Đại Nam Quốc sử diễn ca* khắc in năm 1874 (Giáp tuất) tại Việt Đông Phật trấn đại nhai Phước Lộc, Kim Ngọc lâu ở Quảng Đông Trung Quốc năm Đồng Trị Giáp tuất (1874). Bản in khắc “Tại Đề Ngạn, phát khách, Gia Định thành Duy Minh Thị phó từ Việt Đông Phật trấn Phước Lộc đại nhai, Kim Ngọc Lâu tàng bản” (*Tại Chợ Lớn phát khách, Gia Định thành Duy Minh Thị trao giữ, Việt Đông Phật trấn, đường lớn Phước Lộc, Kim Ngọc lâu tàng bản*).

Bản này được học giả Phan Văn Hùm (1902-1946) phiên âm, chú thích giới thiệu như đã viết ở trên, trong báo *Tự do* (số 1 ngày 1 tháng 10 năm 1938) của ông Nguyễn Văn Sâm xuất bản ở Sài Gòn. Gần đây (năm 2002) theo *Tuyển tập Phan Văn Hùm*⁽¹⁾ thì ông Phan Văn Hùm là một nhà Tây học mà cũng là một người am tường cổ học, một chuyên gia về Hán Nôm từng phiên âm chú thích hầu hết các tác phẩm Hán Nôm của nhà thơ mù Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) như: *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ – Hà Mậu*, *Ngư Tiều vãn đáp y thuật*⁽²⁾... xuất bản từ các năm 1936-1964 tại Sài Gòn, Hà Nội.

Và một tập bản thảo chú thích *Hoa tiên truyện* của

(1) Nguyễn Q. Thắng, *Tuyển tập Phan Văn Hùm*, NXB Văn hóa – Thông tin, 2002.

(2) Các cuốn trên đều do NXB Tân Việt xuất bản tại Hà Nội và Sài Gòn từ 1936-1964.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Nguyễn Huy Tụ (1743-1790) mà chúng tôi đã giới thiệu trong *Tuyển tập Phan Văn Hùm* đã dẫn⁽¹⁾.

Sau đây là *Lời dẫn* của Phan Văn Hùm khi ông giới thiệu bộ sử ca *Đại Nam quốc sử diễn ca*, hiệu giả viết:

Trong những áng văn xưa, có bốn Đại Nam Quốc sử Diễn ca đáng yêu quý. Về mặt sử liệu không phải đó là một công trình vô giá trị. Về mặt văn chương, đó là một công trình lớn lao.

Kẻ chú thích này mặc dầu theo duy vật sử quan, cũng không dám xúc nổi khinh lờn lối sử biên niên ở trong bốn sử ca đó. Hoặc có khi sẽ lạm bút phê bình, chẳng qua là để đánh dấu ngờ cho người đọc xét lại.

Kẻ chú thích này vốn ở Tây học mà ra, bên chữ nho thì nhờ công tự học mà biết lam nham mớ nhấm. Như thế ắt không khỏi chú thích sai lầm. Mong bậc cao minh dạy bảo cho, on phá ngu chi xiết kể.

Đại Nam Quốc sử Diễn ca, là do Quốc sử quán vâng chỉ vua Tự Đức mà đặt ra. Điều ấy ai cũng đã công nhận. Duy trong Quốc sử quán bấy giờ có những ai? Kẻ chú thích này chưa có cơ hội để khảo về chỗ đó, chỉ nghe truyền rằng chính ông Ngô Cát người huyện Chương Đức, là người đặt ra bốn sử ca ấy, còn người hiệu chính là ông Đặng Huy Trứ, quán ở tỉnh

(1) Phan Văn Hùm (1902-1946) tốt nghiệp Cao đẳng Công chánh (Hà Nội), cử nhân, cao học triết học tại Sorbonne – Paris, từng được giải thưởng biên khảo của Hội khuyến học Nam kỳ năm 1944 tại Sài Gòn về tác phẩm *Vương Dương Minh, thân thế và học thuyết*.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Thừa Thiên, đỗ giải nguyên đời vua Minh Mạng, làm đến chức Bình Chuẩn đời vua Tự Đức. Ông sau này đi buôn các nước có sang Nhật, sang Tàu.

Bốn Đại Nam Quốc sử Diễn ca sao lục ra đây, là chép theo bốn chữ nôm của Duy Minh Thị, người ở Xóm Dầu (Sài Gòn), xuất bản năm 1874, do hiệu Kim Ngọc Lâu ở Việt Đông (bên Tàu) khắc bản.

Toàn bốn có một ngàn lẻ hai mươi bảy (1027) câu lục bát. Ở đây lần lượt lục đăng, tùy lời chủ thích dài vắn mà khi ít khi nhiều câu, không có chừng.

Về những con số ngày tháng, kẻ chú thích sẽ chưa cả âm lịch và dương lịch, mỗi khi có thể tìm kiếm được hai lịch đối chiếu nhau. Từ mấy năm nay lưu tâm về lịch pháp, kẻ chú thích này muốn làm một quyển “Vạn niên lịch” để riêng cho mình, đem âm dương lịch đối chiếu từ đời Nghiêu Thuấn xuống tới ngày nay. Tiếc vì không có thì giờ để làm cái công trình mệt nhọc ấy, đành kiểm tra những can chi sóc hổi trong sử Tàu, như là trong kinh Xuân Thu⁽¹⁾.

Về bản chữ Nôm (in ở sau) chúng tôi sưu tầm được vào các năm 1968-1970 tại nhà một người chơi sách ở Sài Gòn, vị này trao lại cho biên giả với điều kiện “trao đổi vật ngang giá” nghĩa là hai bên tặng sách cũ cho nhau. Sau khi mang sách về nhà thì chúng tôi mới biết đây là sách của chủ nhân Phan Văn Hùm người viết đoạn văn trên!

(1) Báo Tự do số 1 ngày 01 tháng 10 năm 1938, Sài Gòn

Phản phiên âm, chú thích này cụ Phan Văn Hùm cho đăng trong báo *Tự do* đã dẫn được 283 câu (từ số 1 ngày 1-10-1938 - 18-3-1939 thì ngưng với lí do như đã viết.

Các chú thích của hiệu giả Phan Văn Hùm đầy đủ, chi tiết... nhưng hơi dài, tuy vậy chúng tôi vẫn giữ nguyên không *thêm bớt* để độc giả ngày nay thấy được tinh thần cầu toàn của một học giả thông Tây học lẫn cổ học Á đông.

Như vậy trên báo *Tự do* số 20 ngày 18-3-1939 người chú thích có *lời cần cáo* như đã dẫn mà các thư viện ở Sài Gòn không còn (các số báo có bài phiên âm, chú thích *Đại Nam Quốc sử diễn ca* này do GS Phan Kiều Dương - thứ nam cụ Phan Văn Hùm - photo tặng cho, nhân chúng tôi biên soạn bộ *Tuyển tập Phan Văn Hùm*

Trong bản khắc gỗ do Duy Minh Thị trông nom in ở Việt Đông – Tr.Q chú thích viết bằng chữ Hán rất chi tiết rõ ràng. Thế cho nên trong “*Lời người chú thích*” ông Phan Văn Hùm viết (xin trích lại) “*chỉ nghe truyền*”⁽¹⁾ rằng chính ông Ngô Cát người huyện Chương Đức, là người đặt ra

(1) Phan Văn Hùm viết “*Chỉ nghe truyền rằng*” nhưng sự thật là Lê Ngô Cát đã vâng lệnh Quốc sử quán (vua Tự Đức) chính thức viết nên tác phẩm này như ông viết:

“*Lan Đài dừng bút thánh thời*

“*Vâng đem quốc ngữ, diễn lời sử xanh*”.

Do đó GS Hoàng Xuân Hãn viết “*Vậy ông (LNC) đã vâng lời vua lấy sử bằng Hán văn rồi ông dịch hoàn toàn mới*” (Hoàng Xuân Hãn sđd, xem thêm tiểu sử Lê Ngô Cát. Và lại ý kiến này chỉ “*nghe truyền*” Phan Văn Hùm viết từ năm 1938 thì lúc đó chưa ai nghiên cứu về *Đại Nam Quốc sử diễn ca*.)

bốn sử ca ấy, còn người hiệu chỉnh là ông Đặng Huy Trứ, quán tỉnh Thừa Thiên, đỗ Giải nguyên đời vua Minh Mạng, làm đến chức Bình Chuẩn đời vua Tự Đức. Ông sau này đi buôn các nước có sang Nhật, sang Tàu”. (Xem tiểu sử Lê Ngô Cát, Đặng Huy Trứ, Duy Minh Thị ở cuối bài này).

Có lẽ như đã viết và ngay chính bản *Duy Minh Thị* trao giữ mà năm 1875 Trương Vĩnh Ký người phiên âm một bản chữ Nôm nào đó (theo chúng tôi có thể là bản khắc năm 1874 của Duy Minh Thị in ở Quảng Đông) nên họ Trương chỉ ghi tác giả là Lê Ngô Cát mà không có tên Phạm Đình Toái. Nhưng theo GS Hoàng Xuân Hãn bộ sử ca này được khắc in là “cốt nhờ óc thực tế của hai nhà nho Phạm Đình Toái là người sửa chữa và Đặng Huy Trứ là quan Bình Chuẩn ở Hà Nội mà có một nhà xuất bản ở Hà Nội hiệu *Trí trung đường*”.

Hiệu Trí trung đường này đã xuất bản nhiều sách, nhất là sách của Đặng Huy Trứ. Ông Đặng Huy Trứ trước tác rất nhiều, nhờ hiệu Trí trung đường mà sách ông được khắc rất đẹp. Ông lại thích xem sách người khác. Hễ thấy quyển nào có giá trị, ông lại khuyên đem hiệu ông khắc”.⁽¹⁾

Như đã viết ở trên, Trương Vĩnh Ký (1837-1898) là người đầu tiên phiên âm bản chữ Nôm *Đại Nam Quốc sử diễn ca* ra chữ Quốc ngữ La tinh trước nhất vẫn không ghi tên Phạm Đình Toái và trong *Lời chú* (note) bằng tiếng Pháp ông chỉ viết Lê Ngô Cát là tác giả. Bản này hiện chúng

(1) Hoàng Xuân Hãn, *Tựa và Dẫn trong Đại Nam Quốc sử diễn ca...*
Trường Thi tái bản, 1956, Sài Gòn.

tôi còn cuốn của Pétrus Ký có tên *Đại Nam Cuộc sử kí diễn ca* (10,5x17cm) Sài Gòn, bản in Nhà nước 1875. Trong *Note* (Lời chú) bằng tiếng Pháp, Trương Vĩnh Ký viết; (nguyên văn):

“L’histoire annamite en vers, dont nous publions la transcription, a été écrite, en 1860, par un mandarin annamite du nom de Lê-ngô-cát, homme de forte érudition, chargé de la rédaction des annales de l’Annam sous le règne de Tự-đức.

Cependant, il faut remarquer que l’auteur est critiqué par les lettrés pour avoir trop souvent mêlé des expressions en caractères chinois à l’annamite vulgaire.

Quoi qu’il en soit, ce poème est très-instructif et approprié à la portée, au goût de la population.

C’est d’ailleurs une coutume dans la littérature annamite de traiter en vers les sujets intéressants, de sorte que, aidés par la cadence, la mesure et la rime, les il lettrés qui les entendent lire ou réciter les retiennent aidément dans leur mémoire.

C’est ainsi que beaucoup de ces écrits versifiés sont transmis de père en fils.

Notre pensée, en transcrivant le *Đại-nam cuộc sử kí diễn ca*, a été de répandre dans le peuple la connaissance de l’écriture latine, en lui offrant sous cette forme des sujets attrayants et de le préparer ainsi, dans la mesure de nos moyens, à se mettre plus aisément au courant des progrès de la civilisation moderne.

Le but est peut-être au-dessus de nos forces; mais, si nous n'y réussissons, il nous restera du moins avec notre conscience satisfaite, l'honneur de l'entreprise.

Dans ce travail, nous nous sommes appliqué à soigner l'orthographe du *Quốc ngữ* en lui donnant la valeur exacte de la prononciation dans la langue parlée. Les mots difficiles à cause de leur origine se trouveront expliqués d'ailleurs dans le grand dictionnaire annamite-français que nous comptons publier bientôt."

Tạm dịch:

Sử kí An Nam bằng thơ do một viên quan tên là Lê Ngô Cát học rộng, giữ việc chép sử thời Tự Đức, soạn năm 1860.

Tuy nhiên có nhiều nhà Nho chỉ trích tác giả dùng xen quá nhiều chữ Hán. Nhưng dù sao áng thơ cũng rất có ích cho việc học và thích hợp với quần chúng.

Trong văn học An Nam những đề tài quan trọng thường được viết theo thể thơ, như vậy nhờ vào vần điệu mà dễ đọc, dễ ngâm, dễ nhớ hơn. Bằng cách này những áng thơ thường được truyền từ đời cha đến đời con.

Khi diễn Nôm Đại Nam Cuộc (sic) sử diễn ca chúng tôi có ý phổ biến trong dân chúng loại chữ Latinh, nhằm cống hiến những đề tài hấp dẫn giúp mọi người tiếp cận nền văn minh tân tiến.

Mục đích có lẽ quá sức chúng tôi, nhưng thân

như không thành công thì ít ra lương tâm chúng tôi cũng thỏa mãn vì đã làm xong bốn phận.

Khi làm công việc này chúng tôi cố gắng theo đúng chánh tả Quốc ngữ, theo đúng cách phát âm trong lời nói. Những chữ khó chúng tôi sẽ giải nghĩa trong cuốn Tự vị An Nam – Lang Sa mà chúng tôi dự định sẽ xuất bản trong ngày gần đây.”⁽¹⁾

Và tiếp theo (trang III) Trương Vĩnh Ký viết thêm chủ đích của ông về việc “đặt sách Đại Nam Cuộc sử diễn ca bằng chữ Quốc ngữ như sau:

Về kẻ đặt sách Đại Nam Cuộc sử kí diễn ca

Ta chép sách này ra chữ Quốc ngữ có ý cho con trẻ các trường, trước là coi cho biết truyện, sau là tập viết chữ cho trúng tiếng trúng dấu cho quen.

Người đặt ra sách này là Lê Ngô Cát, là quan sử quán (năm Tự Đức 12 niên) là kẻ thông kinh sử lâm cú trong sử kí mà làm ra, có một điều ông ấy hay để tiếng chữ vô nhiều quá, lộn với tiếng Nôm, nên kẻ chưa từng coi thì có ý khó hiểu một chút. Nhưng vậy mấy tiếng ấy ta cũng đã có đem vô tự vị lớn tiếng An Nam rồi.

Kế sau đây ta biên ra tên tuổi các đời vua từ Hồng Bàng thị tới nay, để cho kẻ siêng học coi đó mà nhớ thứ lớp cho kĩ.”⁽²⁾

(1) P.J.B Trương Vĩnh Ký, Đại Nam Cuộc sử diễn ca, Note, Bản in Nhà nước, Sài Gòn, 1875 trang I, II.

(2) P.J.B Trương Vĩnh Ký, Đại Nam Cuộc sử diễn ca, Sài Gòn, Bản in Nhà nước, 1875, trang III

Đó là cách làm việc khoa học, khách quan của học giả họ Trương vì trong sách có ai nhắc đến Phạm Đình Toái và ông Phạm có can hệ gì đến tác phẩm đâu! (theo Trương Vĩnh Ký và cả chúng tôi - NQT - nữa)

Như vậy, có thể Trương Vĩnh Ký phiên âm từ bản Duy Minh Thị in năm 1874 hoặc bản Trí Trung đường hay một bản nào khác, cho nên Trương Vĩnh Ký không hề nhắc đến Phạm Đình Toái. Thế nên sau năm 1940 một số nhà chú thích, nghiên cứu có ý phiên trách họ Trương là không nhắc gì đến họ Phạm. Nếu khảo sát về lai lịch, nguồn gốc sáng tác *Đại Nam Quốc sử diễn ca*, từ đời Tự Đức thứ 12 tức năm Kỷ Mùi (1859) [có vị ghi 1860, mà năm 1860 âm lịch là năm Canh thân] nhà vua [Tự Đức] ra lệnh cho Quốc Sử quán sửa chữa sách *Sử kí Quốc ngữ ca*, *Thiên Nam ngữ lục*... để soạn một cuốn *Sử ca* từ năm Tự Đức thứ 8 (1855). Quốc sử quán liền lệnh cho Lê Ngô Cát và Trương Phúc Hào thân làm việc và soạn ra *Việt sử Quốc ngữ*. Theo GS Hoàng Xuân Hãn thì đến năm 1865 ông Phạm Đình Toái tự ý đem bản “nhuận chính” trên mà chữa rất kĩ càng (...) ông lại đưa cho Phan Đình Thực sửa chữa. Kết quả ra sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca* (1870)⁽¹⁾. Thế cho nên các bản *Trí trung đường* (1870, 1873, 1881) *Liễu văn đường* (1908), *Quán văn đường* (không thấy ghi năm). Tiếp đó là các bản nôm khắc in Giáp tí (Khải Định thứ 4–1924) và cuối cùng là bản in lại của *Quảng Thịnh đường* năm 1933 ở Hà Nội⁽²⁾. Đó là nhận định và ý kiến của Đình Xuân Lâm, Chu Thiên

(1) Hoàng Xuân Hãn, *Sách đã dẫn* trg 18-19

trong sách *Đại Nam Quốc sử diễn ca* do hai ông phiên âm, hiệu đính, chú thích và giới thiệu trên sách đã dẫn vì theo hai nhà nghiên cứu này thì không còn bản thảo nào khác. Do đó nhị vị viết một cách chắc chắn rằng:

“Bản khắc đầu tiên vào năm 1870, do hiệu *Trí trung đường* ở Hà Nội phụ trách. Đến năm Tân tị, Tự Đức thứ 34 (1881), hiệu Trí trung đường khắc lại, hiện Thư viện khoa học còn giữ một bản (kí hiệu AB.328). Năm Mậu thân, Duy Tân thứ hai (1908), *Liễu văn đường* cũng khắc lại (kí hiệu Thư viện Khoa học VNV.I) Tiếp đó là bản nôm khắc in năm Giáp tí, Khải Định thứ 9 (1924) của *Quảng Thịnh đường* ở Hàng Gai (kí hiệu Thư viện khoa học VNV.207) và cuối cùng là bản in lại cũng của *Quảng Thịnh đường* năm 1933 ở Hà Nội⁽²⁾.

Như vậy các nhà phiên âm, chú thích, giới thiệu... *Đại Nam Quốc sử diễn ca* từ bản Xuân Lan (1914) Nguyễn Trọng Doanh và Đoàn Như Khuê (1937) Nguyễn Đỗ Mục (1943) Bùi Kỳ và Nguyễn Quang Oánh (1944), Hoàng Xuân Hân (1949) Đinh Xuân Lâm và Chu Thiên (1966) đến Nguyễn Khắc Thuần (2007) đều một mực cho rằng tác giả bộ sách trên là của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái.

Trong khi đó các nhà chú thích, giới thiệu... *Đại Nam Quốc sử diễn ca* trong Nam từ Duy Minh Thị (1874) Trương Vĩnh Ký (1875), Phan Văn Hùm (1938) đều xác định tác giả bộ sử ca này là của Lê Ngô Cát và Đặng Huy Trứ (Đặng

(1) (2) Đinh Xuân Lâm, Chu Thiên, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Đinh Xuân Lâm, Chu Thiên phiên âm..., NXB Văn học, 1966, Hà Nội.

Huy Trứ là người hiệu chính). Điều khẳng định này được thấy rõ qua bản khắc in (ở Quảng Đông) này (xin xem bản chữ Nôm in ở sau); nhất là phần phủ chính, chú thích rất rõ ràng và khúc chiết (xem thêm bản dịch chữ Hán). Chính vì vậy chúng tôi rất phấn khởi và mạnh dạn làm công việc nhiều khê, phức tạp này để giới thiệu đến độc giả xa gần và nhân đây có thể đính chính một số ngộ nhận khác đã có từ lâu trong văn học sử nước nhà.

Tóm lại, theo chúng tôi hiện *Đại Nam Quốc sử diễn ca* (chữ Nôm) có hai bản khắc gỗ:

- Một bản khắc in do nhà *Trí trung đường, Quảng thịnh đường, Liễu văn đường* là bản khắc in trong nước do *Đặng Huy Trứ, Phạm Đình Toái* hiệu đính và các bản này được phổ biến rộng rãi ở miền Bắc.

- Một bản khắc in ở Quảng Đông (TrQ) *Kim Ngọc lâu tàng bản*, do *Đặng Huy Trứ, Duy Minh Thị* phủ chính, chú thích, và bản này phổ biến ở miền Nam chứ không phải như hai nhà chú thích, phiên âm, hiệu đính... *Đinh Xuân Lâm, Chu Thiên* khẳng định kiểu “ba bó một gạ” rằng: “hoàn toàn không cần thiết phải tạo ra một cuốn thứ ba nữa”⁽¹⁾. Phải chăng theo nhị vị không có bản khắc in khác của *Trí trung đường, Liễu văn đường, hay Quảng thịnh đường*...

Hiện nay trong tủ sách gia đình, chúng tôi còn lưu giữ được các bản *Đại Nam Quốc sử diễn ca* chữ Quốc ngữ sau:

(1) *Đinh Xuân Lâm, Chu Thiên, Sđd*

- *Bản Trương Vĩnh Ký* (1875, Sài Gòn)⁽¹⁾
- *Bản Hoàng Xuân Hãn* (1949, 1952, 1956, Sài Gòn)⁽²⁾
- *Bản Định Xuân Lâm và Chu Thiên* (1966, Hà Nội)⁽³⁾
- *Bản Nguyễn Khắc Thuần* (2007, Hà Nội, Cần Thơ)⁽⁴⁾

Trong 4 bản trên thì *bản Trương Vĩnh Ký* phiên âm và in *như một tập thơ*, không chú thích, giảng giải... theo đúng chủ trương của người phiên âm là “*Ta chép sách này ra quốc ngữ có ý cho trẻ con các trường, trước là coi cho biết truyện, sau là tập viết cho trúng tiếng, trúng dấu cho quen.*” Chứ không phải là một công trình nghiên cứu, khảo dị văn học cổ; tuy rằng ông là một nhà khoa học. Ở đây họ Trương chỉ làm công việc phổ thông, thực tế là khi chữ Quốc ngữ mới phôi thai ở Nam Kỳ (1875) vào thời điểm trên. Đó là công mở đường cho nền văn học mới của học giả họ Trương.

Riêng ba bản sau được giới thiệu với tinh thần nghiên cứu – nhất là bản Hoàng Xuân Hãn – một áng văn cổ của văn học dân tộc. Mỗi công trình đều có nét đặc thù của một tác phẩm văn chương cổ Việt Nam mà cũng là *bản sử ca dân tộc*. Do vậy, phần phiên âm, khảo dị, chú thích này chúng tôi chỉ *khảo dị, so, đo* với bản HXH là chính, còn các bản sau chỉ là phụ khảo thôi, vì dù sao bản HXH vẫn là tác phẩm đầu tiên nghiên cứu *Đại Nam Quốc sử diễn ca* với

(1) Bản in Nhà nước 1875, Sài Gòn

(2) NXB Sông Nhị Hà Nội, Trường Thi Sài Gòn 1952, 1956

(3) NXB Văn học Hà Nội, 1966

(4) NXB Giáo dục, Cần Thơ, 2007

tinh thần khoa học thuần túy văn sử, nên có thể tránh được ý niệm chủ quan của người khảo luận tác phẩm văn sử cổ.

Với tinh thần khách quan như vậy, ở đây biên giả (NQT) ghi tên người *phiên âm*, *chú thích* là Phan Văn Hùm, Nguyễn Q. Thắng dưới tên tác giả Lê Ngô Cát, Đặng Huy Trứ Duy Minh Thị chú thích, hiệu chính. Thiển nghĩ học giả Phan Văn Hùm là người đầu tiên phát hiện ra *bản chữ Nôm* này từ các năm 1934-1938.

Duy Minh Thị là một *tác gia* và cũng là một trong những người giữ bản khắc gỗ, chú thích - phần Hán Văn - trước nhất tác phẩm này như trên đã viết. Công trình này của cụ Phan Văn Hùm bị dờ dang đã 70 năm (1938) nay mới tìm thấy lại. Ấy có thể là do mối duyên hàn mặc và sự tình cờ hiếm có mà biên giả sưu tầm lại đủ cả hai phần *Quốc ngữ* và *Nôm* của cổ khổ chủ. Nay tôi tiếp tục phiên âm, chú thích phần còn lại (744 câu) nhằm trân trọng cung hiến độc giả yêu cổ văn xa gần để thưởng thức một áng văn cổ mà cũng là bản sử ca hiếm có của Văn học và Sử học Việt Nam.

Theo đây biên giả tóm tắt nội dung từng *chương*, *hồi*, *tiết* của tác phẩm (chạy chữ *bold đậm* trong từng trang) cùng số câu - cứ 10 câu có một số - tiểu sử và tác phẩm của ba vị có liên quan đến *Đại Nam Quốc sử diễn ca* là Lê Ngô Cát, Đặng Huy Trứ và Duy Minh Thị đối với Văn học sử Việt Nam.

Hoàn tất được tập sách này, biên giả xin ngỏ lời trân trọng cảm ơn GS Phan Kiều Dương đã bỏ thì giờ và chịu

khó sao chụp cho các bài báo mà cụ Phan Văn Hùm phiên âm, chú thích trên báo *Tự do* phát hành ở Sài Gòn, nay còn lưu trữ tại thư viện của Quốc gia Pháp. Người bạn đồng hương cố cựu ở quê từ nhỏ Ngọc Thọ Phạm Tấn Đạt (1932-) đã hiệu đính phần dịch Hán văn viết ở mục chú thích của từng trang ở cuối sách.

Trong bản dịch này⁽¹⁾ chúng tôi (NQT) chưa thêm ngày tháng dương lịch của từng triều đại, năm lên ngôi, năm mất của từng vị vua trong biên niên sử Việt Nam mà trong nguyên tác không có. (Phần chưa thêm năm Dương lịch này cũng rất tốn công vì phải tham khảo một số sách sử học, lịch học). Còn các sai sót khác có trong sách là trách nhiệm của biên giả (NQT).

Xin quý vị nhận nơi đây lòng biết ơn chân thành của biên giả.

Hạ chí Mậu tí

Gia Định (tháng 7-2008)

NQT

(1) Gần đây (1/2009) chúng tôi đọc được cuốn *Đại Nam Quốc sử diễn ca* của nhà nghiên cứu Lê Minh Hằng - khảo cứu, phiên âm, chú thích - NXB Văn học, 2008. Sách do PGS. TS Trịnh Khắc Mạnh - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm giới thiệu; theo nội dung bài viết này thì trước sau vẫn như nhiều nhà nghiên cứu khác từng xác định là không có bản khác in năm 1874 tại *Việt Đông Phật trấn* ở Trung Quốc.

Chính vì vậy, chúng tôi mạnh dạn cho in bản này nhằm cung hiến độc giả yêu cổ văn và cần trọng sử học có thêm tài liệu cổ để đối chiếu.

NQT

(Chú thích trước khi đưa in, 2/2009)

LÊ NGÔ CÁT

(1827 - 1875)

Danh sĩ, sử gia đời vua Tự Đức, tự Bá Hanh, hiệu Trung Mai, quê xã Hương Lang, huyện Chương Đức tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây), con cụ cử Lê Ngô Duệ. Năm Mậu thân 1848 ông đỗ cử nhân, sơ bổ giáo thọ phủ Kinh Môn (Hải Dương) ít lâu bổ tri huyện Thất Khê (Lạng Sơn) rồi thăng Hàn lâm viện biên tu.

Năm Mậu ngọ 1858, làm việc ở Quốc sử quán, sau làm Án sát Cao Bằng.

Trong năm Kỷ vị 1859, ông được Phan Thanh Giản đề cử, cùng với Trương Phúc Hào dự vào việc hiệu đính *Việt sử ca* hay *Sử kí quốc ngữ ca* tức *Đại Nam quốc sử diễn ca*.

Nguyên quyển *Đại Nam quốc sử diễn ca* theo truyền văn vốn của một tác giả vô danh ở cuối đời Lê, người tỉnh Bắc Ninh, khởi thảo và nộp vào viện Tập hiền năm Đinh tị 1857. Lê Ngô Cát sửa lại và chép tiếp thêm đến hồi vua Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc. Bộ sử này có Phạm Xuân Quế nhuận sắc. Đến Quý dậu 1873, Phạm Đình Toái có sửa chữa nữa, ba phần rút lấy một, rồi Phan Đình Thực, Đặng Huy Trứ và các danh sĩ lại nhuận sắc thêm. Xong Phạm Đình Toái cho khắc ván in ở Tri Trung đường của

quan Binh chuẩn Đặng Huy Trứ tiếp sức trong việc hiệu chỉnh.

Lê Ngô Cát rất sành thơ lục bát. Còn truyền một giai thoại: khi ông dâng tập *Đại Nam quốc sử diễn ca* lên vua Tự Đức, Tự Đức đọc đến đoạn “Triệu thị” cỡi voi đánh quân Ngô, phê “*Như thế hèn cho đàn ông nước Nam lắm*”, sau đó thưởng cho ông tám lạng và hai đồng tiền. Ông có câu tự biếm:

“*Vua khen thằng Cát có tài
Thưởng cho cái khố với hai đồng tiền*”.

Ông không tha thiết với công danh, nên chẳng bao lâu cáo quan về vui thú ruộng vườn.

Năm Ất Hợi 1875, ngày 20 tháng 5 chưa được phép cáo quan, ông mất tại lúc tại chức ở Cao Bằng, hưởng dương 48 tuổi⁽¹⁾.

– **Đại Nam Quốc sử diễn ca** là một cuốn sử bằng thơ (lục bát) tóm tắt các sự việc lớn xảy ra trong nước ta từ đời Hồng Bàng đến cuối đời Tây Sơn. Sách rút từ các sử sách của Quốc sử quán, như: *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Lê sử tục biên*...

Đặc điểm của sách là dùng văn Nôm và thể thơ lục bát. Bản ý của người soạn là làm *bài về về quốc sử* để cho mọi người, mọi giới đọc được và thích ý dễ nhớ. Thế cho

(1) Theo Nguyễn Q. Thắng, *Từ điển Tác gia Văn hóa Việt Nam*, NXB Văn Hóa - TT, 1999.

nên mục đích của bản sử này là phổ thông cho người bình dân chứ không phải giành cho giới khảo cứu.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, nhất là Phan Văn Hùm, Hoàng Xuân Hãn từng khẳng định Lê Ngô Cát là tác giả sách này cho nên năm 1874 khi khắc in ở Trung Quốc, Duy Minh Thị đã không ghi tên Phạm Đình Toái là người hiệu chỉnh như các nhà nghiên cứu về *Đại Nam Quốc sử diễn ca*.

Các tác phẩm của ông gồm: *Đại Nam Quốc sử diễn ca* và một số câu đối tỏ chí đã được các nhà biên khảo sưu tầm in trên tạp chí *Tri Tân* năm 1943 ở Hà Nội.

Bài thơ *Vịnh thả diều* nói lên được thái độ thân nhiên tự tại của ông đối với xã hội và con người, khi con người đạt đến “đường mây”

“Xuân nhật nhàn du tác chỉ diên,
Bạch bì, trúc cốt dục phiên phiên.
Hung trung tố uẩn lãng vân chí,
Thừa phi hùng phong diệc lệ thiên.”

Dịch thơ:

*Ngày xuân thong thả, thả diều chơi,
Da giầy xương tre bộ cánh dài.
Thẳng bước đường mây lòng vốn ước,
Gió mây gặp hội cũng tung trời*

ĐẶNG HUY TRÚ

(1825 - 1874)

Danh sĩ đời Thiệu Trị, hiệu Hoàng Trung, tục gọi Bố Trứ hoặc Bố Đặng vì từng làm Bố chánh, quê làng Bát Vọng, sau sang ngụ ở làng Thanh Lương, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên – Huế).

Ông thuở trẻ đình ngộ có tiếng là thần đồng, năm Đinh vị 1847, đỗ Hương tiến. Theo *Quốc triều Hương khoa lục* và *Quốc triều đăng khoa lục* thì ông thi Hương đỗ cử nhân, thi Hội đỗ tiến sĩ, đến khi vào thi Đình bị phạm húy nên bị cách và cấm trọn đời không được đi thi nữa.

Nguyên khoa thi Hội năm 1847, ông trúng cách (tức đậu Tiến sĩ) nhưng quan đọc quyển là Hà Duy Phiên phát hiện bài thi ông viết có câu: “Gia hại chi miêu” (*hại lúa tốt*) như vậy là *phạm húy* vào tên làng vua (làng [Gia Miêu], tỉnh Thanh Hóa) nên ông bị đánh hỏng và bị truất cả bằng cử nhân đậu từ năm 1843. Sau ông đi dạy học nơi nhà một vị quan lớn, cảm vì tài học ông quan lớn ấy tâu vua xin cho ông thi lại. Ông đỗ Hương nguyên, thế là trước sau ông đã thi đỗ hai lần cử nhân, một lần Tiến sĩ.

Đời Tự Đức, ông làm Tri huyện, nổi tiếng thanh liêm rồi lần thăng Ngự sử rồi Bố chánh sứ Nam Định, sau đổi làm Biện lý bộ Hộ. Ông từng đi sứ các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Xiêm (Thái).

Ông tích cực phục vụ dân nghèo, xin đặt ra ti *Bình chuẩn*, khi đầu mùa thì nhà nước mua lúa tàng trữ, khi mất mùa thì đem bán rẻ cho dân. Vua Tự Đức nghe theo và giao ông trách nhiệm điều khiển nhân viên trong ti ấy.

Sau, vì có kẻ vu cáo ông bị giáng làm Trước tác, sung Bang biện Ninh Thái. Tại đây, ông lãnh đạo quân dân Bắc Ninh, Thái Nguyên đánh Pháp xâm lược ở các tỉnh thượng và trung du Bắc Kỳ. Ông bị bệnh tại chiến trường rồi mất ở Đồn Vàng (chiến khu chống Pháp) năm Giáp Tuất (1874), sau đó thi hài được đưa về an táng tại quê nhà với sự thương tiếc của quốc dân và vua Tự Đức.

Ông bình sinh khảng khái, có chí lớn, nên khi ông mất, kẻ thức giả đều tiếc. Ông là tác giả và tự lo trông nom khắc các bộ:

- *Tùng chinh di qui*, (in ở Trung Quốc).
- *Hoàng Trung thi văn sao*
- *Tứ thập bát hiệu kỉ sự tân biên*.
- *Khang Hi canh chức đồ*.
- *Nhị vị tập*
- *Tứ thư văn uyển*
- *Bách duyệt tập*
- *Nhị hoàng di ái tập*
- *Đông Nam tập mĩ lục*
- *Nữ giới diễn ca*
- *Việt sử thánh huấn diễn nghĩa*
- *Đại Nam quốc sử diễn ca* (hiệu chính)

Theo các nhà văn bản học và nghiên cứu văn học thì hầu hết tác phẩm Đặng Huy Trứ in ít sai sót nhất (vì ông là chủ nhân *Trí trung đường* ở Hà Nội) cũng là một văn sĩ lớn của lịch sử văn học Việt Nam⁽¹⁾.

Nhận xét *Đại Nam Quốc sử diễn ca* Giáo sư Hoàng Xuân Hãn cho rằng:

“Về phương diện sử kí, cuốn này chỉ là một công tác phổ thông, chứ không phải có tính cách khoa học. Cho đến các việc kể trong đó, cũng chỉ phác theo lối *triều đại sử*, kể chuyện thay vua đổi chúa phần lớn mà thôi. Đến như lịch sử sinh hoạt và văn hóa của dân tộc ta, thì thỉnh thoảng có một vài chi tiết đơn giản thôi.

Về phương diện văn chương, nhờ các tác giả vào bực túc nho, nên dùng tiếng, mượn điển một cách chính xác, gọn gàng. Nhưng cũng vì thế, văn kém phần giản dị. Và văn thuộc loại tự sự, cố ý vắn tắt, cho nên tác giả ít khi gửi tâm tình vào” (HXX, *Đại Nam Quốc sử diễn ca*, NXB Trường Thi, 1956, Sài Gòn).

(1) Tham khảo, Nguyễn Q. Thắng, *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới*, NXB Văn học, 2007, mục từ Đặng Huy Trứ

DUY MINH THỊ

Nhà văn, tên thật là Trần Quang Quang viên chức hành chánh thời Pháp mới chiếm Nam Kỳ, nguyên quán huyện Duy Minh (tên cũ của phủ Hoằng An, tỉnh Vĩnh Long) sau là tỉnh Bến Tre, tên Nôm xưa gọi là *Rạch Nước Trong*, (nay thuộc huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre) không rõ năm sinh, năm mất.

Thuở nhỏ ông học tập tại Gia Định, ngụ tại *Xóm Dầu* (An Bình) Chợ Lớn, nên sau khi viết văn còn lấy bút danh là *Phụng Du Lí* (người Xóm Dầu Phụng).

Năm 1862-1863 Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, ông chuyển sang học Pháp ngữ. Sau vào học *Trường Thông ngôn Nam Kỳ*, tốt nghiệp được bổ làm *Kinh lịch* (lettre) tại Chợ Lớn (thuộc Sài Gòn nên gọi là *Gia Định thành Duy Minh Thị*).

Ngoài thi giờ làm công chức của chính quyền thuộc địa, ông còn cầm bút chuyên sưu tầm, biên soạn, phóng tác một số sách về văn, sử, địa Việt Nam vào triều Nguyễn.

Các tác phẩm còn tìm thấy:

– *Lục Vân Tiên* (đính chánh bản Nôm), sao chép từ bản đầu tiên được khắc in, trên đầu sách ghi “*Gia Định thành Duy Minh Thị đính chánh - Phật sơn Bửu Hoa các tàng bản, 1865 tỉnh Quảng Đông Trung Quốc*.”

Đây là bản chép đầu tay do các môn đệ Nguyễn Đình

Chiếu chép lại. Ông chép lại đính chính và khắc in ở *Phật Sơn Bửu Hoa các tàng bản*, tỉnh Quảng Đông (Tr.Q), là bản in sớm nhất (1865).

– *Đoạn trường tân thanh* (đính chính bản Nôm, 1872) cũng do Duy Minh Thị khắc in ở Quảng Đông (Tr.Q).

Theo các nhà *Kiều học*, nhất là GS Hoàng Xuân Hãn thì bản *Duy Minh Thị* là bản gần với nguyên tác của Tố Như nhất. Trong 9 bản *Kiều* mà ông có được, sau khi khảo dị, nghiên cứu kĩ càng theo ông thì bản này sát nhất những gì mà Nguyễn Du viết. Tham khảo: Nguyễn Tài Cẩn, *Tư liệu truyện Kiều (từ bản Duy Minh Thị đến bản Kiều Oánh Mậu)*. NXB Văn học và T.T nghiên cứu Quốc học, 2004. Bản *Kiều (Đoạn trường tân thanh)* do Duy Minh Thị khắc in là bản được GS Hoàng Xuân Hãn xem như là truyền bản đứng đầu danh sách 8 bản *Kiều* mà GS Hoàng đã tham khảo. Hiện chúng tôi (NQT) có lưu giữ một số bản *Kiều* này. Ý kiến trên chúng tôi nhắc lại ý kiến của GS Nghiêm Xuân Hải nghĩa tể GS Hãn và là người bảo quản các tư liệu, tác phẩm và di cảo Hoàng Xuân Hãn tại Paris. Điều này GS từng khẳng định với chúng tôi tại Pháp, khi chúng tôi trao đổi về bản Nôm *Chinh phụ ngâm* của Phan Huy Ích và *Kiều tằm nguyên* của GS Hoàng Xuân Hãn. Hi vọng *Kiều tằm nguyên* sẽ xuất bản trong một ngày gần đây ở Việt Nam do sự thỏa thuận và đồng ý của GS Nghiêm Xuân Hải.

– *Đại Nam thực lục*: bộ sách này gồm 4 quyển, tác giả dựa theo bộ *Thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn viết

về các việc xảy ra trong triều Nguyễn từ chúa Nguyễn đến đời Gia Long. Nhất là về việc Nguyễn Ánh từng phong trần ở Nam Kỳ mà tác giả gọi là “*Gia Long tẩu quốc*”. Bộ sách này năm 1943, Đặng Thúc Liêng chuyển thành thơ lục bát in trên *Đại Việt tập chí* của Hồ Biểu Chánh ở Long Xuyên.

– *Nam Kỳ lục tỉnh* là một cuốn địa dư về đất nước Nam Kỳ xưa, nội dung tương tự *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, nhưng giản lược hơn.

Nam Kỳ lục tỉnh còn gọi *Nam Kỳ Dư địa chí* là một tác phẩm địa lí học mô tả về diện cách, lịch sử, đất đai và con người đất Nam Kỳ thuở chúa Nguyễn mới khai thác. Ngoài các mục vừa kể, tác giả còn điểm xuyết một ít thơ ca về đất nước, con người Nam Kỳ lúc đương thời.

Nhân đây xin bổ túc về nơi nhau rún của ông (DMT) như cổ sự sau:

Trong bản dịch của mình Thượng Tân Thị kể về sách *Nam Kỳ dư địa chí* về từ *Cụm* và *Rạch đôi ma*, Trương Vĩnh Ký gọi là *Sông ma* hay *Tình trình giang tức Vàm Nước trong gần đây*. Tại đây có miêu thờ một cặp tình nhân chết trên rạch, người đương thời đặt là *rạch Đôi Ma*. Đương thời quân Tây Sơn khi đi ngang qua rạch nghe: *đôi ma* vừa sợ, vừa ghét... cho đập miếu thờ ngay bên rạch, nên nay không còn⁽¹⁾.

Tương truyền có một cặp trai gái yêu nhau mà cha mẹ hai đảng không khứng. Ban đêm hai người dúi dất nhau qua rạch đi trốn, không dè qua giữa rạch, nước xiếc bơi

(1) Cổ sự này Trịnh Hoài Đức (1765-1825) có ghi trong *Gia Định thành thông chí* (bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, 1972, Sài Gòn)

không nổi, chết đuối. Khi nổi lên, hai người còn ôm chặt lấy nhau, gỡ không ra, cha mẹ hai bên thấy vậy thương tình cho chôn chung hai người một huyệt. Và sau đó, người đời cho cất miếu thờ gần bên rạch, vong linh hai người đêm đêm vào ở trong miếu ú ở, nên có người làm thơ ⁽¹⁾ truy điệu hai hồn ma.

*Vực hảm cây cao chiếm một tòa
Sống không li cặp chết Đôi Ma.
Hồn hoa đem gởi chòm mây bạc,
Phách quế nương theo bóng nguyệt tà.
Con nước chảy ròng rỏi kể lớn,
Tấm lòng có bậu lại cùng qua.
Căn duyên ai khiến xui cho đấy,
Tiếng để ngàn thu cũng cũng là.*

Khi dịch cuốn sách của Duy Minh Thị, Thương Tân Thị (Phan Quốc Quang) có làm bài đề vịnh về cố sự này.

*Trải qua Rạch Kiếng ác chinh chinh
Nghe nói Đôi Ma bắt lạnh mình.
Thảm nỗi con nhà sanh bất hiếu,
Ngán cho giọt nước khéo vô tình.
Sống thể chưa vẹn duyên kim cải
Thác nguyện cùng theo chốn thủy tinh.*

(1) Tương truyền tác giả bài thơ này là của Duy Minh Thị (?), nhưng tác giả Vương Hồng Sển (1902-1996) bảo là của ông chủ tiệm thuốc Nhon Ái đường ở Mĩ Tho (người Hoa) viết năm 1906

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

*Ai hỏi hồn thiêng như có biết,
Tiếng đờn lượn sóng nổi linh đình.*

(Thượng Tân Thị, *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí*.)

Về sau (1909) Nguyễn Liên Phong cũng viết về *rạch Đôi Ma* như sau:

*“Đôi bên cha mẹ ngậm ngùi,
Nghĩ duyên tức tối sứt sùi thở than!
Tử đồng huyết, sanh đồng sàng,
Cho chôn chung lại một phang mộ phần.
Hồn linh hiển hiện nhiều lần,
Người ta ngó thấy kêu rằng Đôi Ma”.⁽¹⁾
(*Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca*).*

Và bản *Đại Nam Quốc sử diễn ca* này (khắc in năm 1874) cũng tại Quảng Đông như các cuốn trên.

Điều đáng nói và chú ý là hầu hết các tác phẩm Hán Nôm của Duy Minh Thị đều khắc gỗ và in ở Quảng Đông (TrQ) nên ít sai sót so với các sách khắc gỗ ở Việt Nam.

(1) Nguyễn Q. Thắng *Từ điển tác gia Văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa - TT, 1999.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

1. Ngàn thu gặp hội thắng binh⁽¹⁾,
Sao Khuê⁽²⁾ rạng vẻ văn minh⁽³⁾ giữa trời.
Lan đài⁽⁴⁾ dùng bút thanh thoi,
Vâng đem quốc ngữ⁽⁵⁾ diễn lời sử xanh⁽⁶⁾.
Nam giao⁽⁷⁾ là cội ly minh⁽⁸⁾,
Thiên tho⁽⁹⁾ định phận rành rành từ xưa.
Phé hung⁽¹⁰⁾ đổi mấy cuộc cờ,
Thị phí⁽¹¹⁾ chép để đến giờ làm gương.

Chú thích:

1. *Thắng binh*: đi đến đời thái bình, đời trị. -
2. *Khuê*: tên sao trong nhị thập bát tú. Sao này đến tiết hàn lộ; nghĩa là lối tháng chín Ấ. lịch (8 hay là 9) thì vào độ mười một giờ rưỡi khuya lên đến giữa trời. Tây gọi là sao dzêta de l'Andromède.
3. *Văn minh*: sáng sủa. Sách *Hiếu Kinh* nói rằng sao Khuê là chủ văn minh. Cho nên người ta dùng chữ Khuê mà chỉ cái văn văn minh.
4. *Lan đài*: đời nhà Hán bên Tàu, lan đài là cái cung trừ bì thơ, do Ngự sử coi sóc. Đây, là chỉ Quốc sử quán.
5. *Quốc ngữ*: Tiếng của nước nhà. Đây, là chỉ về chữ nôm, là thứ chữ người Việt Nam chế riêng để âm giọng Việt Nam.
6. *Sử xanh*: Đời xưa chưa biết chế ra giấy, người ta phải lấy mảnh tre mà khắc chữ lên trên, gọi là *hán thanh*, cho nên nói nói về sử người ta dùng chữ *thanh sử* (sử xanh).
7. *Nam giao*. Tên xưa của nước Việt Nam.
8. *Ly minh*: hai chữ cũng một nghĩa là sáng tỏ. Trong kinh *Thơ*,

chữ chữ Nam giao, Châu Hy nhắc lời của Trần Thị: "Nam giao đương hữu nhật minh đô tam tự". Nước Annam (Nam giao) ở phía nam nước Tàu, gần đường mặt trời đi hơn nước Tàu, cho nên là cõi sáng tỏ hơn cõi nước Tàu. (Trong bát quái, cung ly ở về phía nam).

9. *Thiên thơ*: chiếu sắc của nhà vua. Đây, là chỉ về sắc của vua nước tàu phong Kinh Dương Vương làm vua xứ Nam giao.

10. *Phế hưng*: phế là bỏ, là suy, hưng là nổi lên.

11. *Thị phi*: phải chăng.

HỌ HỒNG BÀNG

*Kể từ trời mở viêm bang⁽¹⁾,
Sơ đầu có họ Hồng Bàng mới ra⁽²⁾
Cháu đời Viêm Đế thứ ba⁽³⁾,
Nổi dòng Hòa Đức⁽⁴⁾, gọi là Đế Minh⁽⁵⁾,
Quan phong⁽⁶⁾ khi giá nam hành⁽⁷⁾,
Hay đâu Mai Lân⁽⁸⁾ duyên⁽⁹⁾ sanh Lam Kiều⁽¹⁰⁾.
Vụ tiên vừa thuở đào yêu⁽¹¹⁾,
Xe loan⁽¹²⁾ nôl gót, tơ điều⁽¹³⁾ kết duyên.*

Chú thích:

1. *Viêm bang*, *viêm*, là nóng, chỉ về phía nhiệt đới; *viêm bang*, là xứ nóng, chỉ xứ Nam Giao ở về phía nóng nơi phương nam của nước Tàu.
2. *Hồng Bàng*: họ Hồng Bàng cai trị nước ta trước hết.
3. *Viêm đế*: tức là vua Thần Nông, nước Tàu. Trong *Sử Ký* của Tư Mã Thiên chép rằng: bà Nữ Đẳng cảm thần long mà sanh ra Viêm Đế, mình người, đầu trâu, trưởng nơi Khương Thủy, cho nên lấy họ là Khương. Nay xét, đó chẳng qua là chuyện thần thoại hoang đường. Nhưng cứ nơi sự tưởng tượng của người ở xã hội cổ sơ, thì chuyện hoang đường ấy vẫn diễn dịch một sự trạng có thật.

Cũng bởi lẽ ấy, cho nên Tam Hoàng Ngũ Đế của Trung Hoa đều không có cha đẻ. Theo truyền thuyết và cổ xứ Trung Hoa chuyện mình người đầu trâu, chắc là chuyện *totem*. Trong những xã hội nguyên

thì (sociétés primitives) đều có thờ một loài cây, hoặc một loài thú, làm chúa tể, gọi là *totem*. Tôi càng nghi Thần Nông là một *totem* như khi xem đến chỗ các vua thời thái cổ của nước Tàu có những tên Hữu Sào, Phục Hi, Thần Nông, Hiên Viên. Các tên ấy quyết không phải là tên người, mà là tên *totem* cả. Thời đại xã hội biết leo lên ở trên cây để lánh thú dữ, thì có *totem* Hữu Sào (sào là cái ổ); đến khi biết bắt thú dữ làm gia súc thì có *totem* Phục Hi (trong chữ Phục Hi có chữ gắn với chữ Hi Hi là con vật); đến khi biết cây cây trồng trọt, thì có *totem* Thần Nông, nghĩa là ông thần dạy trồng tía. Kinh *Dịch*, thiên *Hệ Từ*, phần hạ truyện, nói rằng vua Thần Nông lấy cây làm cây bừa, mà dạy thiên hạ cày cấy.

Trồng tía cây cấy tất nhờ trâu bò, cho nên truyện hoang đường kể vua Thần Nông mình người đầu trâu. Mà cây cấy trồng tía, thì sản sanh ra những vật thực phải nấu chín mới ăn được, nghĩa là đã phải tìm ra lửa được rồi, nhân đó Thần Nông cũng có tên là Viêm Đế (vua lửa), và lấy niên hiệu là Hỏa Đức. Đến vua Huỳnh Đế Hiên Viên thị, thì đã biết cất nhà cửa, cho nên có tên *totem* là Hiên Viên lại biết chế ra nỏ trách cho nên cũng có tên *totem* là Huỳnh Đế: *huỳnh*, chỉ đất màu vàng.

Vả lại, các vua truyền nối nhau thời thái cổ, không có lệ truyền từ lưu tôn, vì lẽ theo chế độ mẫu hệ mà người dựng truyền cho người dựng, gọi là truyền hiem nhưng cũng chỉ lấy chung một tên mà thôi. - Xem như vua Thần Nông cai trị từ năm 3217 tới 3078 trước công nguyên, là có 139 năm. Không phải một đời người mà sống đến tuổi ấy, tất phải nhiều người nối nhau.

Sở dĩ chú thích tiếng Viêm Đế dài như thế, là bởi xuống dưới sẽ cần để so sánh xã hội thái cổ của nước Nam với xã hội thái cổ của nước Tàu.

4. *Hỏa Đức*, niên hiệu của Thần Nông.

5. *Đế Minh*, cháu đời Viêm Đế thứ III.

6. *Quan phong*, quan, là xem; phong, là phong tục. Đế Minh đi tuần phía nam để xem xét dân tình phong tục.

7. *Giá nam hành*, Thiên tử đi ra gọi là giá. Nam hành: đi xuống miền nam.

8. *Mai lãnh*, , cũng gọi là *Đại Dư Lãnh*, thuộc dãy núi *Ngũ Lãnh*, trong tỉnh Giang Tây của Tàu.

9. *Duyên*, nguyên nghĩa là sợi dây. Tiếng nhà Phật dùng *chữ duyên* để chỉ sự liên lạc, làm cái thứ nhân, để đưa nguyên nhân đến chỗ kết quả.

Ví dụ, có hai hột lúa. Một hột bị con gà ăn đi mà hóa ra chất khác, còn một hột gặp người làm ruộng đem gieo mọc lên cây lúa. Hai hột lúa ấy, mỗi cái có duyên khác nhau, mà kết cuộc khác nhau, tuy nó cũng có một cái nhân, là cái mộng như nhau. Chữ duyên có thể dịch ra tiếng Pháp là *cause efficiente*.

10. *Lam Kiều*,; cầu lam, ở huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây. Người đời truyền rằng ở đây có động tiên, tức là nơi mà Bùi Hằng người nhà Đường, gặp Văn Anh là một nàng tiên. *Mai Lanh duyên sanh Lam Kiều*: đây nghĩa là Đế Minh nam tuần đến Mai Lanh, duyên đưa gặp nàng tiên tên là Vụ Tiên, kết làm vợ chồng.

11. *Đào yêu*, non, trẻ mà đáng đẹp. Kinh *Thi* có những câu: *Đào chi yêu yêu, chúc chúc kỳ hoa, chi tử vu qui, nghi kỳ thất gia*.

Đào môn môn đẹp, hoa rộ trở đầy, cô kia về nhà chồng nên nhà nên cửa.

Theo Châu Lễ đến tiến đào đem bông, thì là buổi cưới gả. Vụ Tiên vừa thuở đào yêu: Vụ Tiên vừa thuở nên lấy chồng.

12. *Loan*, cái chuông đeo ở hàm thiếc ngựa. Xưa chỉ có xe thiên tử mới được có loan, nên chỉ xe *loan* chỉ xe vua. Xe loan nổi gót: chỉ Vụ Tiên theo về với Đế Minh.

13. *Tơ điều*, chữ là hồng ti. Tích xưa truyền có người Quách Nguyên Chấn phong tư tài mạo gồm cả. Ông Tể tướng Trương Gia Trinh thấy vậy muốn đem làm rể. Tể tướng vốn có năm người con gái, không biết lựa rể cho người nào, bèn khiến mỗi người ở sau màn nắm một sợi tơ, cho Nguyên Chấn rút trúng sợi của ai là người ấy sẽ được chồng. Nguyên Chấn rút một sợi tơ điều, thì ra nhằm cô con gái thứ ba, người có tư sắc lắm.

Kinh Dương Vương

Giống thần sánh với người tiên,
Tinh anh nhóm lại, thánh hiền nổi ra.*

10. *Phong làm quân trưởng nước ta⁽¹⁾,
Tên là Lộc Tục, hiệu là Kinh Dương.
Hóa co⁽²⁾ dựng mối luân thường⁽³⁾,
Động Đình sớm kết với nàng Thần Long.*

Lạc Long Quân

*Bến hoa ứng vẻ lưu hồng⁽⁴⁾
Sanh con là hiệu Lạc Long trị vì⁽⁵⁾.*

Chú thích:

* Bản HXH: Dòng thần

1. *Phong làm quân trưởng* "Sử cũ chép: khi xưa cháu ba đời vua Viêm Đế (Thần Nông) là vua Đế Minh đi tuần thú phương nam đến Ngũ Lĩnh lấy Vụ Tiên nữ, sinh được người con trai đặt tên là Lộc Tục, thông minh thánh trí, vua Đế Minh yêu quý lắm, muốn truyền ngôi cho làm vua nhưng Lộc Tục cố nhường anh là Đế Nghi. Đế Minh mới truyền ngôi cho Đế Nghi làm vua phương bắc, mà phong Lộc Tục làm vua phương nam, gọi là Kinh Dương Vương. Kinh Dương lấy nàng Thần Long, (con gái Động Đình quân) sinh được người con trai tên Sùng Lam, hiệu là Lạc Long Quân.

... Sách *Việt sử khâm định* nói rằng xét trong sách Tàu, vua Đế Minh chưa hề nam tuần". (Mai Đăng Đệ) *Việt sử đại toàn*. Nay xét sự phong Kinh Dương làm quân trưởng là năm Nhâm Tuất (2879) trước công nguyên), nhằm năm Đế Nghi thứ mười.

Thời ấy ở bên Tàu còn theo chế độ mẫu hệ và còn thờ *totem*, như lời chú trước đã nói. Nước Nam giao bấy giờ còn dã man hơn nước

Tàu, xã hội tất còn phải là xã hội nguyên thủy (société primitive) thì không làm sao có thể có được sự nhìn cha, mà bảo rằng Lộc Tục là con của Đế Minh. Hoặc chẳng còn có thể có sự Lộc Tục nhìn Vụ Tiên làm mẹ. Nhưng mà Vụ Tiên là một nhân vật thần thoại, ta nên xem tên ấy như một *totem*, nếu (phải có cái nếu) có Lộc Tục thật. Rốt lại, đó chẳng qua là vì thiếu tài liệu về thời cổ sơ, thì thuật đoạn sử-chỉ-tiên, người ta cứ do thần thoại hoang đường mà truyền cho nhau những chuyện để làm vẻ vang gốc gác.

Hiện nay vẫn còn lắm người tự đắc mình là giống giống rồng tiên.

Từ năm 1877 quyển *Cổ đại xã hội* (Ancient Society) của Lewis Henry Morgan xuất bản, thì xã hội nguyên thủy được khảo sát xác đáng phi thường. Một nhà tị tổ của chủ nghĩa xã hội, Friedrich Engels, bạn thân của Karl Marx, cũng theo L. H. Morgan mà viết ra quyển *Nguồn gốc của Gia tộc, của Tư hữu tài sản và của Quốc gia*. Nếu đã có đọc qua các nhà khảo cổ học, các nhà nhân loại học, các nhà xã hội học, theo chủ nghĩa duy vật như hai nhà nói trên thì chắc ai cũng phải loại suy mà nhận rằng Rồng, Tiên, Hồng, Lạc chỉ là *totem* mà thôi; là không muốn nói như *Việt sử Khâm định* rằng những tích ấy đều do người sau bịa đặt ra cả.

Muốn rõ cái tư tưởng *totem*, ta hãy xem những dân tộc nguyên thủy ở gần ta đây thì đủ rõ, hay là ta hãy đọc quyển *Mọi Kontoum* của hai ông Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi xuất bản ở Faifoo (Hội An).

2. *Hóa Cơ*: dựng nền móng (cho nước Nam).

3. *Luân thường*. *Luân*; thứ tự, *thường*: cái hằng có. Luân thường, theo đạo Khổng, là: vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bầu bạn. Tác giả dùng hai chữ *luân thường* đây là lấy cái quan niệm của mình mà suy tưởng ra cho thời đại Kinh Dương. Kì thật ở thời đại ấy luân thường ấy chưa có ai xương ra, vì chúng nếu bấy giờ mà xã hội An Nam đã có, thì nó phải là xã hội nguyên thủy, phải còn thờ *totem*, phải còn theo chế độ mẫu hệ, không thể nào biết vua tôi, cha con.

4. *Lưu hồng*. Tôi chưa rõ là nghĩa gì. Hoặc là lấy theo nghĩa chuyện mẹ của vua Cao Dương thấy sao rung ánh sáng như mống (hồng) làm quáng mắt, rồi cảm mà thọ thai đẻ ra Cao Dương. (Bản HXH cũng chú nghĩa tương tự NQT)

5. *Lạc Long*: vương hiệu của Sùng Lâm. (Lạc là tên loài thú giống con chồn ưa ngủ, ban đêm đi ăn trùn trong rừng). Lạc Long trị vì năm 2874 trước công nguyên.

Lạc Long lại sánh Âu Ky⁽⁶⁾,
Trăm trai điểm ứng hùng bi⁽⁷⁾ lạ thường,*
Noãn bào⁽⁸⁾ dầu truyện hoang đường⁽⁹⁾,
Vị xem huyền diệu sanh Thương khác gì⁽¹⁰⁾
Đến đều tan hiệp cũng kỳ.
Há vì "thủy hỏa sanh ly" như lời.
Chia con⁽¹¹⁾ sự cũng lạ đời,
Qui sơn, qui hải, khác người biệt ly.
Lạc Long về chốn nam thù⁽¹²⁾,
Âu Ky sang nẻo Ba Vi, Tản Viên⁽¹³⁾,
Chủ trương chọn một con hiền,
Sửa sang việc nước nổi lên ngôi rồng⁽¹⁴⁾.

Chú thích:

* Bản HXH: lạ đường

6. Âu Ky* con gái vua Đế Lai. Trong *Histoire Annamite* của Trương Vĩnh Ký chép: Vua Đế Lai bên Tàu đi ngang qua Giao Chỉ thâu đoạt của cải dân gian thậm tệ, dân đến cầu cứu với Lạc Long, Lạc Long đến dinh trại của Đế Lai, gặp khi Đế Lai vắng mặt bèn lên bắt nàng Mỵ Cơ (sic) là một con hầu yêu của Đế Lai, đem về làm vợ.

7. Hùng bi đều là hai loài mãnh thú (con gấu). Kinh *Thi* nói rằng chiêm bao thấy hùng bi, là điềm lành sanh con trai.

8. Noãn bào, bọc trứng. Truyền rằng Âu Ky đẻ ra một bọc trăm trứng, nở trăm con.

9. Hoang đường rộng lớn không bờ bến. Lời nói không căn cứ.

* Phan Văn Hùm đọc chữ Cơ ra Ky

10. *Huyền diệu sanh Thương*. Trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên chép rằng: bà Giản Định đi tắm thấy một con huyền diệu đẻ rớt một trứng, lượm ăn thì thọ thai, sanh ra vua Ân.

11. *Chia con*: "Một hôm Lạc Long quân bảo Âu Kỵ rằng: Ta là nòi giống rồng, nàng là nòi giống tiên, thủy hỏa tương khắc, khó ở chung với nhau được. Vợ chồng từ đây ly biệt, chia con làm đôi: 50 con về miền núi, 50 con theo cha về bể (ở miền nam), cất con trưởng lên làm Hùng Vương nối ngôi vua". (theo Mai Đăng Dè)

12. *Nam thủy*, biên giới phía nam.

13. Chỗ này địa đồ bất thông. Bà của Lạc Long ở Mai Lĩnh, mẹ của Lạc Long ở Động Đình, Lạc Long làm vua ở đích xác nơi nào? Đến khi chia con, thì vợ Lạc Long lại về nẻo Ba Vi, Tản Viên là ở Sơn Tây xứ Bắc Kỳ ngày nay.

Từ Động Đình, Mai Lĩnh đến Ba Vi, Tản Viên, bao nhiêu núi non chón chỡ, sự hành trình đâu có dễ dàng. Nhưng mà chuyện hoang đường đã cho mấy người ấy là giống thần tiên, thì cũng dễ giải quyết nỗi quan san cách trở.

14. *Ngôi Rồng*: Ngôi vua. Bên Á Đông này cái quan niệm rồng rất là trọng hệ. Rồng nghĩa là gì? Sách *Thuyết Văn* nói là một giống giải trùng, lại nói: xuân phân nhi đẳng thiên, thu phân nhi tiếm uyên. *Con giải trùng ấy, hễ đến tiết xuân phân* (équinoxe du printemps) *thì lên trời, qua tiết thu phân* (équinoxe d'automne) *thì lặn xuống vực*. Nay xét: câu nói ấy hẳn là chỉ về thiên văn, và chỉ đích xác *vĩ tú*, (le Scorpion). Sao này cũng gọi là sao Đại Hỏa, hay là sao *Thương*. Đến tiết xuân phân thì chiều hôm ấy nó mọc ở đông nam, rồi càng ngày nó càng mọc cao, lần lần xế; qua tiết thu phân rồi thì không thấy nó nữa. Hình vĩ tú cong như dạng chữ S, giống con bò cạp núi cho nên người Tây gọi nó là Scorpion: người phương Đông thì xem ra hình cái đuôi con rồng (vĩ = đuôi). Trong vĩ tú có ngôi sao alpha tỏ rạng mà màu đỏ, cho nên có tên là *Đại Hỏa*.

Đời xưa, vào thời đại nông nghiệp, người ta cần phải biết thời tiết để cày cấy cho mùa màng được thuận. Mà không có chỉ được chỉ rõ thời tiết hơn là sao trên trời, cho nên xem sao là một sự hệ trọng ở thời ấy. Sao Đại Hỏa tỏ rạng, và ở cao dễ xem, nó lại mọc lặn ăn với nhị phân điểm, cho nên có lẽ nó là sao được trọng đại hơn hết đời xưa. Tiếng *thần* nghĩa là sao, dường như đời xưa riêng chỉ sao Đại Hỏa.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Chữ thần cũng đọc là *thin*. Nay tháng ba trong âm lịch lại kiến thin (dấu hiệu con rồng), mà tháng ấy là tháng gồm xuân phân. Xem thế thì biết cái quan niệm rồng là do vĩ tú mà ra. Rồng (vĩ tú) dường như cai trị trên trời, tài chế thời tiết. Nay người cai trị dưới đất, tự mang là con trời, cũng lấy rồng mà tự ti chẳng qua là để huyền hoặc lẽ dân, bắt họ cúi đầu thần phục, như thần phục sức mầu nhiệm cai trị sự chuyển vận của vũ trụ. Nhưng mà rồng ở trên trời cai trị thời tiết, mùa màng thuận đó thì lợi, còn rồng ở dưới đất cai trị lẽ dân, nghịch đó thì bay đầu, mà thuận đó thì nhốt vòng nô lệ.

Hùng Vương⁽¹⁾ đô ở Châu Phong⁽²⁾,
Ấy nơi Bạch Hạc⁽³⁾ hiệp dòng Thao Giang.

20. Đặt tên là nước Văn Lang⁽⁴⁾,
Chia mười lăm* quận⁽⁵⁾ bản chương cũng liền.
Phong Châu, Phước Lộc, Châu Diên,
Nhận trong địa chí về miền Sơn Tây.
Định, An, Hà Nội đổi thay,
Ấy châu Giao Chỉ⁽⁶⁾ xưa nay còn truyền.
Tân Hưng là cõi Hưng, Tuyên,
Võ Ninh tỉnh bắc, Dương Tuyên tỉnh đông.
Thái, Cao hai tỉnh hỗn đồng,
Ấy là Võ Định tiếp cùng biên manh⁽⁷⁾.

Chú thích:

* Bản HXH: mười lăm bộ

1. *Hùng Vương*, Chính sử nước ta chép từ Hùng Vương trở xuống, lấy vua này làm thủy tổ nước Nam. Còn các vua Kinh Dương, Lạc Long, không đem vào chính sử, vì không có bằng cứ. Nay ở Bắc Kỳ, tỉnh Phú Thọ, phủ Lâm Thao, huyện Phù Ninh, làng Hy Cương (Cổ Tích), cách ga Tiên Kiên ba cây số rưỡi, trên đỉnh núi Nghĩa Cương, có đền thờ và có lăng vua Hùng Vương. Đứng trên núi ấy trông xuống thấy ngã ba Việt Trì, chỗ sông Lô đổ xuống Nhị hà; trông xa ra phía đông và đông nam thấy núi Tam Đảo và núi Ba Vì (Tản Viên).

2. *Châu phong*: Từ nguyên của Tàu chép rằng Phong Châu thuộc đất Dạ Lang đời xưa, đến nhà Đường đặt làm Phong Châu, nay thuộc tỉnh Sơn Tây nước Việt Nam. Ông Mai Đăng Đệ, trong quyển *Việt sử Đại toàn* nói rằng: "Phong Châu đáng là khu vực hành chánh gồm mấy phủ Lâm Thao (Phú Thọ), Vĩnh Tường (Vĩnh Yên) v.v... Nay

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

làng Cổ Tích ở phủ Lâm Thao có núi Hùng Sơn, có miếu vua Hùng, tưởng không nên cho riêng Bạch Hạc là Phong Châu vậy".

3. *Bạch Hạc, Thao Giang*: Bạch Hạc thuộc tỉnh Vĩnh Yên, gần ngã ba Việt Trì. Người ta truyền rằng Bạch Hạc là nơi Hùng Vương đóng đô, - *Hiệp đông Thao Giang*: chỉ Ngã ba Việt Trì (Ngã Ba Hạc); tức Ngã Ba Bạch Hạc, Nguyễn Quý Tân có bài phú *Ngã Ba Bạch Hạc* rất hay

5. Mười lăm quận, là:

1. Phong Châu thuộc Sơn Tây.
2. Phước Lộc thuộc Sơn Tây,
3. Châu Diên thuộc Sơn Tây.
3. Châu Diên thuộc Sơn Tây.
4. Giao Chỉ - Gồm Nam Định, Hưng An và Hà Nội,
5. Tân Hưng - gồm Hưng Hóa, Tuyên Quang.
6. Vô Ninh - gồm Bắc Ninh, Bắc Giang.
7. Dương Tuyền - gồm Hải Dương, Kiến An.
8. Vô Định - gồm Thái Nguyên, Cao Bằng.
9. Hoài Hoan - thuộc Nghệ An.
10. Cửu Chân - thuộc Thanh Hóa.
11. Việt Thường - thuộc Quảng Trị, Quảng Bình.
12. Lục Hải - thuộc Lạng Sơn.
13. Ninh Hải - thuộc Quảng Yên.
14. Bình Văn.
15. Cửu Đức.

Ông Mai Đăng Đệ nói: "Mười lăm bộ này cũng không lấy gì làm đích xác. Và đem 15 bộ trên này mà xét thì đất nước ta bấy giờ chỉ vào khoảng Bắc Kỳ và phía bắc Trung Kỳ; mà sao trong sách lại nói rằng cõi đất Hồng Bàng phía bắc giáp hồ Động Đình (Hồ Nam), phía nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía đông giáp Nam Hải, phía tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên)?... Ta chỉ nên biết rằng đời Hùng Vương chia nước làm 15 bộ mà thôi.

6. *Giao Chỉ*: Các nhà làm sử cắt nghĩa tiếng giao chỉ mỗi nhà mỗi khác.

Ông Mai Đăng Đệ thích rằng: "Chữ Giao Chỉ, tra trong sách có nhiều nghĩa. Một nghĩa là giao ngón chân (chữ "chỉ" viết "túc" một

bên). Thuyết nay nói rằng người Giao Chỉ có hai ngón chân cái quặt ra, lúc đứng bằng hai chân thì ngón chân cái đối với nhau, nên gọi là Giao Chỉ.

- Một nghĩa là *chung bên*. Thuyết này nói rằng chữ "chỉ" viết lầm, đáng lý phải viết ba chấm thủy một bên. Vì người Tàu phân biệt chỗ tắm của đàn ông và đàn bà; người Nam hay tắm sông, không phân biệt chỗ nào là chỗ tắm của đàn ông, chỗ nào là chỗ tắm của đàn bà, nên gọi là *Giao Chỉ*. Một nghĩa là chân *hương* lại với nhau: cổ thời nhân loại có giống "đối trú" (bên Nam bên bắc ở đối mặt với nhau) Giao Chỉ tức là ý đối trú, là tiếng chung của dân tộc phía bắc dùng để gọi dân tộc phía nam.

Trong sử ta thì chữ "chỉ" viết chữ "phụ" một bên, Giao Chỉ cũng như Giao Châu nghĩa là cõi Nam Giao vậy".

- Năm 1930 lưu học ở Paris, tôi được nghe một lời cắt nghĩa có lý thú của ông giáo sư Przyluski, giảng ở Collège de France. Ông bảo rằng: người Annam cho mình là dòng giống rồng. Tới đời trung cổ người Annam còn xâm rồng. Và lại tích vua Lạc Long là con của rồng. Chữ Lạc không có cái nghĩa của nó ở trong chữ Tàu, nghĩa là loài thú ưa ngủ như tôi đã viết ở trước. Mà chữ lạc có lẽ là một tiếng Annam cổ, nghĩa là rồng, chứ còn tiếng "rồng" tuy bây giờ nghe ra là tiếng Annam, kỳ thật nó biến âm của chữ "long" mà thôi. Ông Maspéro lại nghĩ rằng lạc có lẽ là một giống người (*élément ethnique*). Như vậy thì không nên hiểu *giao chỉ* là dân có ngón chân cái giao lại. Phải hiểu Giao nghĩa là rồng, và phải viết; chữ "trùng" một bên. Hai tiếng gồm giao - chỉ lại nghĩa là nền - móng của giống dân rồng.

Và lại những tiếng "lạc hầu" để chỉ quan văn của dân lạc, "lạc tướng", để chỉ quan võ của dân lạc, cũng chứng rằng có một giống người "lạc". Ông Przyluski lại đem tiếng "lạc" nghĩa là rồng mà sánh với tiếng phạn "naga" cùng một nghĩa, cho rằng tiếng trước biến âm của tiếng sau. Nếu theo thuyết của ông giáo Przyluski, thì tôi tưởng nên thêm rằng "lạc" là một cái tên *totem*, và rồng ở đây là một giống dài trùng, như tôi đã chú ở trước.

7. *Biên manh* biên: ranh, manh: dân; dân ở ngoài ranh nước.

Hoài Hoan: Nghệ, Cửu Chân: Thanh,
Việt Thường là cõi Trĩ Bình trung châu.
Lạng là Lục Hải thượng du,
Xa khơi Ninh Hải thuộc vào Quảng Yên.
Bình Vãn, Cửu Đức còn tên,
Mà trong cương giới sơn xuyên chưa tường.
Trước sau đều gọi Hùng Vương,
Vua thường nối hiệu, quan thường nối tên⁽¹⁾.
Lạc hầu là tướng điều nguyên⁽²⁾,
Vô là Lạc tướng giữ quyền quân cơ.
Đặt quan Bố chánh Hữu tư,
Chức danh một bậc, đẳng uy một loài.

Chú thích:

1. Nối tên. Sự vua thường nối họ, quan thường nối tên, cũng giống như bên Tàu đời Tam Hoàng ngũ Đế. Xem lời chú ở số báo trước.

2. Điều nguyên, điều hòa mối lớn. Chức quan ấy như thủ tướng ngày nay.

3. Nguyên trình. Lấy điển ở kinh Dịch. Kinh Dịch nói rằng: "Càn: nguyên hanh lợi trình". Càn là chỉ trời. Được quẻ Càn, thì được đại thông mà chỉ chánh, bền vững. Đây là ý nói gặp đời vua Nghiêu, thánh đức bằng trời.

Vừa khi phong khí sơ khai,
Nguyên trinh⁽³⁾ xảy đã gặp đời Đế Nghiêu⁽⁴⁾.
Bình Dương⁽⁵⁾ nhựt nguyệt rạng kiêu,
Tấm lòng qui hoắc⁽⁶⁾ cũng đều hướng dương

Dâng Thần Qui

Thần Qui đem tiến⁽⁷⁾ Đào Đường⁽⁸⁾,
Bắc nam từ ấy giao bang là đầu⁽⁹⁾.
Man dân⁽¹⁰⁾ ở chốn thượng lưu,
Lấy nghề chài lưới làm điều trị sinh⁽¹¹⁾.

Chú thích:

4. Đế Nghiêu, Vua nước Tàu, trị vì từ năm 2357 đến 2255 trước công nguyên, phạm 102 năm. Nghiêu theo tôi tưởng cũng chỉ là tên totem của một triều đại, chứ không phải tên riêng của một người. Sử nước ta, vịnh theo sử Tàu, cũng đặt ra điều tương đương với sử nước Tàu. Bên Tàu có Tam Hoàng Ngũ Đế, thì nhà làm sử ta cũng làm cho có Kinh Dương, Lạc Long, Hùng vương. Bên Tàu có vua thường nối hiệu, thì bên ta cũng làm y theo. Sử Tàu về Tam Hoàng Ngũ Đế đã mờ hồ, sử ta về họ Hồng Bàng cũng không có lí xác đáng. Lẽ vua Hùng trên núi Nghĩa Cương còn phải đợi nhà khảo cổ khai quật, mới sẽ ước đoán được nó thuộc về thời đại nào.

Bình Dương, tên đất, nơi vua Nghiêu đóng đô, nay tên là Lâm Phần, ở trên sông Phần, thuộc tỉnh Sơn Tây ở nước Tàu.

Bình Dương nhựt nguyệt rạng kiêu, chỉ vua Nghiêu thánh minh như nhựt nguyệt. Kiêu là cao độc trãi ra.

5. Qui hoắc: đều là loài cây cỏ. Cây qui (tournesol) bông của nó cứ xoay theo phía mặt trời mà bầy lòng. Cho nên người dưới muốn tỏ lòng

thành kính người bề trên, thì lấy qui hướng dương nhưng nó ti tiện, thì người ta cũng dùng đi đôi với loài qui, cho hai tiếng hiệp lại có nghĩa là *kẻ dưới thành kính bề trên*.

6. *Tiến*, dùng cho.

7. *Đào Đường*: họ của vua Nghiêu. Nguyên vua Nghiêu trước ở đất Đào, sau dời về đất Đường, cho nên lấy cả hai tên đất ấy làm họ. Họ Đường được thông dụng.

8. *Bang giao là đầu*. Năm Mậu thân, 2353 trước công nguyên, họ Việt Thường có đem dung cho vua Đào Đường (Nghiêu) một con thần qui, sống đã ngàn năm, vuông vắn hơn ba thước, trên lưng có lối chữ "khoa đầu", nghĩa là lối chữ trông như hình con cá nhái, đầu lớn đuôi nhỏ vót. Chữ ấy ghi từ lúc khai tịch trời đất trở lại. Vua Nghiêu sai lục ra làm lịch, gọi là *qui lịch*, (Theo *Việt sử Đại toàn* của Mai Đăng Đệ).

Sự dung con rùa thần ấy chẳng biết có hay không. Ông Mai Đăng Đệ, trong quyển sử kể trên đó, nói rằng: "Sử Tàu chép thế, mà sách *Phương dư kỷ yếu* nói rằng nước Phù Nam ở một cái cù lao lớn về phía tây Nam Hải, phía Bắc cách quận Nhật Nam (phía Bắc Trung kỳ) bay ngàn dặm, phía Tây các nước Lâm Ấp (Chiêm Thành) ba ngàn dặm. Như vậy thì sử họ Việt Thường có phải là sử vua Hùng chăng? Song bấy giờ địa dư học chưa tinh, sử ký chẳng qua cũng chỉ là đoán phỏng mà thôi".

Nay xét: Ta không cần phải biết họ Việt Thường có ở nước ta, mà đem dung con rùa thần cho vua Nghiêu, hay không. Sự dung rùa thần ấy chỉ là chuyện hoang đường mà thôi. Đến như qui lịch, nó cũng là chuyện hoang đường nốt. Đầu lại có được sự ghi chép thần bí ở trên lưng rùa như thế? Đó chẳng qua là những óc duy tâm, không cất nghĩa được sự vận hành của trời đất, thì thiên về thần bí để cho khỏi tìm kiếm hiểu biết một học.

Vậy rốt lại, sự dâng thần qui là chuyện hoang đường, còn việc bang giao giữa nước Tàu và Giao Chỉ, ở thời vua Nghiêu, là việc có thể có nếu kinh *Thơ* của Khổng Tử san định là sách đáng tin cậy.

Nguyên thành Bình Dương là nơi vua Nghiêu đóng đô, ở trên vĩ tuyến 36 (36° degré de latitude) xa đường hoàng đạo (écliptique) hơn cõi Giao Chỉ, cho nên muốn ghi ngày hạ chí vua Nghiêu phải sai Hi Thúc xuống Nam, Giao một là để dễ ghi bóng mặt trời một nửa là để dễ xem sao Hỏa. Như thế cuộc bang giao của hai nước có lẽ đã mở ra từ ấy.

9. *Man dân*: dân dã man, chỉ dân Giao Chỉ.

10. *Trị sanh*: sắp đặt sự nuôi sống. Đây là một chỗ nên ngờ. Cứ như câu này thì dân Giao Chỉ bấy giờ còn "lấy nghề chài lưới làm điều trị sanh".

Thời ấy ở bên Tàu đã bước qua thời đại nông nghiệp lâu rồi.

Nếu mà nước Giao Chỉ chỉ có đưa sứ sang Tàu, thì làm gì không học được cách trồng tía?

Và lại, xuống cầu dưới, ta xem thấy vua Nghiêu lo rất châu chi cho dân Giao Chỉ như là dạy về mình, thì sao vua Nghiêu không lo dạy dân Giao Chỉ học nông nghiệp?

Thánh nhân soi xét vật tình.
Đem loài thủy quái về mình thổ nhân
Từ sau tục mới văn thân⁽¹⁾,
Lợi dân đã dấy, hại dân cũng trừ.
Dối truyền một mối xa thơ⁽²⁾,
Nước non đầm ấm, mây mưa thái bình.
Vừa đời ngang với Châu Thành⁽³⁾,
Bốn phương biển lặng, trời thanh một màu.
Thử xem Trung Quốc thế nào,
Lại đem bạch trĩ dâng vào Châu Vương⁽⁴⁾,

Chú thích:

1. *Văn thân*: về mình, xăm mình. Trừ được cái hại bị loài thủy quái nuốt, mà dấy được mối lợi cho dân Giao Chỉ. Tục truyền: dân Giao Chỉ đánh cá, bị loài thuồng luồng làm hại, vua Nghiêu xét vật tình, biết loài thuồng luồng ghét giống khác nó, nên vua dạy vẽ hình cho nó thấy tưởng một giống mà không giết hại. Ông Mai Đăng Đệ nói: "Ta thì thường truyền rằng thuồng luồng như con rắn mà dày, từ rún trở xuống vây ngực, hay ở các suối trên mạn ngược, bắt được người rồi thì quấn chặt rồi cắn rún rút ruột ăn. Nhưng thật thì ngày nay chẳng ai trông thấy thuồng luồng cả".

2. *Xa thơ*: Sách *Trung dung*, chương XXVIII, có câu: "Kim thiên hạ xa đồng quý, thơ, đồng văn, hạnh đồng luân" *Thiên hạ ngày nay (đời Từ Tử) xe đi cùng một đường, chữ viết cùng một lối, luân lý cũng cùng một*. Ý nói gặp đời nhất thống - Hai chữ *xa thơ* là nói tắt câu sách trên đó.

3. *Châu Thành*: vua Thành Vương, nhà Châu (1115-1078 trước công nguyên).

4. *Năm Ất vị* (1106 trước công nguyên) họ Việt Thường sang châu vua Thành Vương nhà Châu, có đem dâng một con trĩ trắng.

40. Ba trùng dịch lộ⁽³⁾ chưa tường,
Ban "xa tí ngọ"⁽⁴⁾ chỉ đường nam qui.

Phù Đồng thiên vương

Sáu đời⁽⁵⁾ Hùng Vực vừa suy,
Võ Ninh có giặc mới đi cầu tài.
Gò* Phù Đồng⁽⁶⁾ có một người,
Sanh ra chẳng nói chẳng cười, tro tro.
Những ngờ oan trái bao giờ,
Này hay thần tướng đợi chờ phong vân⁽⁷⁾
Nghe vua cầu tướng ra quân,
Thoạt ngồi, thoạt** nói, muôn phần khích ngang⁽⁸⁾

Chú thích:

* Bản HXH: làng Phù Đồng

** Bản HXH: thoạt nói

3. Dịch lộ, đường chạy ngựa. Dùng ngựa đưa đi gọi là dịch.

4. Tí ngọ: Tí, phương bắc; ngọ, phương nam. (Tí ngọ = nord-sud)
Xe tí ngọ tức là cái đĩa bàn (boussole) có kim chỉ nam. Theo sách Tàu, thì ở đời vua Huỳnh Đế đã có xe chỉ nam rồi, và chính tay Huỳnh Đế chế ra.

- Đến đời Châu Thành Vương, họ Việt Thường sang cống, không biết đường về, Châu Công, là chú của Thành Vương, mới ban cho một cái xe chỉ nam.

5. Sáu đời: đời Hùng Vương thứ sáu.

Làng Phù Đồng, thuộc họ Vũ Ninh, ở tỉnh Bắc Ninh bây giờ, cách Hà Nội độ 15 cây số. "Tục truyền rằng đời vua Hùng Vương thứ sáu, ở làng ấy có một bà lão sáu mươi tuổi mà không có con. Một hôm, đi

thăm đồng, thấy một vết chơn người lớn lấm ở giữa đường, mới ướm chơn vào thử. Sau đó mang được mười hai tháng, sinh ra một người con trai. Người con trai ấy lên ba tuổi chỉ nằm ngửa mà chưa biết nói. Lúc bấy giờ có quân nhà Ân sang chực cướp nước ta, không ai đánh được. Vua sai sứ đi rao trong nước: ai đánh được thì phong quyền cao chức trọng. Sứ đi rao đến làng ấy, người con trai nghe liền vụt ngồi dậy, nói với mẹ gọi sứ lại, bảo sứ rằng: người vẽ tâu vua cho ta một con ngựa sắt, một cái nón sắt, một cây roi sắt thật lớn, đem đây ta dẹp giặc cho.

Được đủ các món ấy, người ra trận, thì ngựa thét ra lửa chạy như bay, đánh đâu giặc tan đấy; đánh mãi đến mất cốn, lại vớ tre đánh, đánh đến núi Sóc Sơn thì giặc tan hết. Người bèn cởi áo giáp bỏ đấy, cười ngựa bay lên trời.

Bây giờ trên núi ấy hay còn dấu chân ngựa. Nhưng tre người nhổ đánh giặc, bây giờ thành rừng ở huyện Gia Bình, gọi là tre Đằng Ngà. Chỗ con ngựa thét ra lửa, cháy mất một làng, cho nên bây giờ làng chỗ ấy vẫn gọi là *làng Cháy*. (Theo Đỗ Đình Nghiêm, *Địa Dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Hànội, 1924).

7. *Phong vân*: gió mây, Kinh Dịch nói: mây theo rồng, gió theo cọp. Ý nói gặp gỡ thời cơ.

8. *Khích ngang*: cảm khái phân phát.

Lời thưa mẹ, dạ cần vương⁽⁹⁾
Lấy trung làm hiếu một đường phân minh
Sứ về tâu trước thiên đình,
Guom vàng ngựa sắt đề binh tấn vào.
Trận mây theo ngọn cờ đào,
Ra oai sấm sét nửa chiều giặc tan.
Áo nhung⁽¹⁰⁾ cỡi lại linh san,
Thoạt đà thoát nợ trần hoàn⁽¹¹⁾ lên tiên
Miếu đình còn dấu cố viên,
Chẳng hay chuyện cũ lưu truyền có không.

Sơn Tinh, Thủy Tinh

50. Lại nghe trong thuở Lạc Hùng,
Mị Châu có ả tư phong⁽¹²⁾ khác thường.

Chú thích:

9. *Cần Vương*: Hết lòng hết sức, gọi là cần. *Cần vương*: hết sức vì nhà vua.

10. *Áo nhung*: Nhung; binh khí. *Áo nhung*, là áo mặc để ra trận giặc.

11. *Trần hoàn*: Trần, bụi bặm; chỉ cõi đời bụi bặm, đối với cõi tiên trong trời. Hoàn, cõi lớn. Trần hoàn, cũng gọi là trần thế.

12. *Tư phong*: dáng điệu.

Gần xa nức tiếng cung trang⁽¹³⁾
Thừa long⁽¹⁴⁾ ai kể đông sàng⁽¹⁵⁾ sánh vai.
Bồng đầu vừa thấy hai người,
Một Sơn Tinh với một loài Thủy Tinh.
Cầu hôn đều gọi tặc thành⁽¹⁶⁾
Hùng Vương mới phán sự tình một hai.
Sinh nghi⁽¹⁷⁾ ước kịp ngày mai,
Ai mau chon trước định lời hứa anh⁽¹⁸⁾
Trống lấu vừa mới tan canh,
Kiệu hoa đã thấy Sơn Tinh chực ngoài.

Chú thích:

13. *Cung trang*: Cung, vì là con vua, ở cung; trang là những vật đàn bà dùng để sửa soạn cho thêm đẹp, như phấn, son, lược, sáp v.v...

14. *Thừa long*: cưới rỗng. Xem lời chú về tiếng "rỗng" ở các trang trước. Kinh Dịch có câu: "Thừa lục long dĩ ngự thiên" nghĩa là được hào thứ sáu, thì thừa khi rỗng sắp bay lên cưới nó mà lên trời. Thừa long, chỉ người cưới được vợ.

15. *Đông sàng*: Giường đông, chỉ người làm rể. Tích đời Tống bèn Tàu, có người Khích Giám sai người đến nhà tế tướng Vương Đạo mà kén một chàng rể. Vương Đạo biểu qua mái đông, coi con cháu có đứa nào vừa ý không. Người ấy coi rồi về thưa với Khích Giám rằng: con cháu của Vương Đạo ai cũng tốt cả. Khích Giám sang, thì anh nào cũng làm mặt, duy có người ngồi ở giường phía đông, ra dáng không hay, Khích Giám lựa người này thì ra Vương Hi Chi, hay chữ lắm.

16. *Tặc thành*: tặc lòng thành.

17. *Sinh nghi*: đồ lễ cưới.

18. *Hứa anh*: hứa gả. *anh*: những dải vải, lựa người con gái buộc khi hứa giá.

Ước sao lại cứ như lời,
Xe loan⁽¹⁹⁾ trăm cỗ đưa người nghi gia⁽²⁰⁾
Cung đàn tiếng địch xa xa,
Vui vẻ non Tân, oán ra biển Tân.
Thủy Tinh lờ bước chậm chân,
Đùng đùng nổi giận đem ân⁽²¹⁾ làm thù.
Mây tuôn gió thổi, mặt mù,
Ào ào rừng nọ, ù ù núi kia.

60. Sơn thần hóa phép cũng ghê⁽²²⁾
Lưới giăng dòng Nhị, phen che ngàn đoài⁽²³⁾.
Núi cao sông cũng còn dài,
Năm năm báo oán, đời đời đánh ghen⁽²⁴⁾.

Chú thích:

19. Xe loan: (xem chú thích trước)

20. Nghi gia: về nhà chồng.

21. Ân: Ân Sơn Tinh đã cứu sống lại, khi hiện hình rắn lên trần gian chơi, bị lũ chân trâu đập chết.

22. Ngàn: sườn núi; núi.

23. Tục truyền rằng: khi xưa có người tên là Nguyễn Tuấn, sau lại đổi là Nguyễn Tùng, dòng dõi vua Lạc Long, quê ở động Lăng Sương, huyện Thanh Châu, bộ Tân Hưng (Hưng Hóa). Nhà nghèo, mỗ côi sớm, đến nương nhờ thần nữ núi Tân Viên là Ma Thị.

Thường vào rừng kiếm củi gặp thần nhân trao cho cây gậy trúc, và dặn rằng: *Gậy này là gậy tiên, chỉ người chết sống lại được.*

Một hôm về quê, thấy lũ trẻ chăn trâu đập chết một con rắn. Xem con rắn, thấy đầu có chữ "vương", biết là rắn lạ, bèn cầm gậy chỉ vào đầu rắn, rắn sống dậy bò xuống sông mất.

Vài hôm sau, bỗng có người tự xưng là Long Cung Thái Tử, đem của qui đến tạ ơn, vì chính người ấy là con rắn được cứu độ trước. Nguyễn Tuấn nhất định không lấy của ấy, Long Vương mới tặng cho một quyển sách ước.

Từ khi được quyển sách ước, ông cầu gì được nấy, không thần thánh nào bì, bèn lên ở núi Tản Viên, người ta gọi ông là *Đức thánh Tản*, mà trong sách chép là Sơn Tinh vậy.

Vào đời vua Hùng Vương thứ XVIII, vua có người con gái tên là Bạch Hoa Mị Nương, sắc đẹp có tiếng. Vua yêu quý lắm, định kén người đủ tài đức mới gả, bèn dựng lầu kén rể ở bên sông Bạch Hạc. Sơn Tinh nghe tiếng bèn viết thư cho Thủy Tinh (tức là Long Cung Thái Tử) hẹn nhau cùng đến hội tuyển một ngày.

Vua Hùng Vương thấy hai người đều bậc kỳ tài, không nỡ chọn ai bỏ ai, bèn phán: *ngày mai ai đem lễ cưới đến trước thì gả cho.*

Thủy Tinh trở về Động Đình còn đi tìm vật lạ, Sơn Tinh nhờ sách ước mà có ngay mọi đồ sinh nghi dựng vua. Vua y hẹn, gả công chúa, Sơn Tinh rước về Tản Viên.

Thủy tinh đến sau, huyệt vợ căm tức, liền thổi gió, đổ mưa, dâng nước đem các thủy tộc đuổi theo! Sơn Tinh chặn lối sắt chặn ngang sông huyện Từ Liêm. Thủy Tinh lại đi đường khác, từ phủ Lý Nhân, ngược sông Hát (sông Đáy), ra sông Cái, vào sông Đà, đánh úp đằng sau núi Tản Viên. Nhưng mà bị Sơn Tinh dùng phép đánh, Thủy Tinh thua, kéo về hồ Động Đình. Từ đó hai đảng thù nhau, cứ hằng năm đến tháng bảy tháng tám lại đánh nhau. (Theo *Mai Đăng Đệ*).

Nay xét: có hai cách cắt nghĩa hiện tượng, một là cách duy vật lấy khoa học mà cắt nghĩa: hai là cách duy tâm thần bí. Cách thứ hai này, xã hội còn thảo muội, không thể lấy lý trí mà hiểu được hiện tượng, thì lại dùng đến nó.

Chuyện Sơn Tinh, Thủy Tinh đánh ghen đây, sở dĩ bịa đặt ra, là để cắt nghĩa sự lụt dữ dội của sông Nhị Hà mà ở thời đại xưa chưa biết được địa dư học, người ta không thể lấy lý trí mà cắt nghĩa được một cách thỏa đáng.

Chữ Đồng Tử

Bổ di ⁽¹⁾ còn chuyện trích tiên ⁽²⁾,
Có người họ Chữ ⁽³⁾ ở miền Khoái Châu,
Ra vào nương nấu Hà Châu,
Phong trần đã trải mây thâu cùng người.
Tiên Dung gặp buổi đi chơi,
Gió đưa Đẳng các ⁽⁴⁾ buồm xuôi Nhị Hà.
Chữ Đồng ẩn chốn bình sa ⁽⁵⁾
Biết đâu gặp gỡ lại là túc duyên ⁽⁶⁾.
Thừa lương nường mới dừng thuyền,
Vây màn tắm mát kẻ liền bên sông.

Chú thích:

1. *Bổ di*: thêm chỗ còn sót lại.
2. *Trích tiên*: tiên bị đày.
3. Chữ Đồng Tử, là con Chữ Cù Vân, người làng Chữ Xá (bây giờ là châu Thử Xá, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh), nhà nghèo tính chí hiếu. Tục truyền rằng nhà Chữ Cù Vân bị cháy nhà, của cải hết sạch, chỉ còn một cái khổ vải, hai cha con thay đổi nhau, ai đi ngoài đường nấy đóng.

Đến khi Cù Vân sắp chết trời lại con hãy tán trần, còn khổ để lại cho con. Cù Vân mất, Chữ Đồng Tử không nỡ để cha chết trướng. Từ đó, ngày ngày câu cá bên sông, thấy các thuyền đi qua lại mếu mìn xuống nước mà xin ăn.

Khi ấy đời Hùng Vương thứ ba, có người con gái là Tiên Dung Mị Nương rất có nhan sắc, mà phải phát nguyện không lấy chồng, chỉ dạo chơi sơn thủy. Một hôm Tiên Dung chơi thuyền ở cửa biển, về đến

châu Chữ Xá, Chữ Đồng Tử thấy nghi vệ sợ hãi, vội vàng ẩn vào trong đám sậy, cào cát lấp mình. Không ngờ Tiên Dung đến đây, thấy phong cảnh ưa nhìn, bắt dừng thuyền lại, và vây màn trên bãi cát để tắm. Chợt Chữ Đồng Tử hiện ra. Biết được chuyện đầu đuôi, Tiên Dung ngầm nghĩ cho là duyên dun rúi, bèn kết vợ chồng với Chữ Đồng Tử.

Nghe tin ấy vua cha lấy làm giận. Tiên Dung không dám về, bèn cùng chồng ở bãi Chữ Xá buôn bán. Chẳng bao lâu chỗ ấy thành đô hội.

Một khi Chữ Đồng Tử đi buôn đến núi Quỳnh Lãng gặp tiên truyền phép cho, về giảng đạo lý cho Tiên Dung nghe. Hai vợ chồng ngộ đạo bỏ nghề buôn. Một hôm hai người đi xa, trời tối đồng không, không chỗ trọ, bỗng đầu lâu dài hiện ra có cả võ tướng văn quan và quân lính châu chực.

Vua cha nghe tin, cho rằng Tiên Dung sắp làm loạn bèn sai quân đến đánh. Quân đến nơi chưa kịp đánh, còn đóng ở bãi Tự Nhiên, thì nửa đêm bỗng phát mưa to gió lớn, mà lâu đài và cả Tiên Dung Chữ Đồng Tử đều bay lên trời, chỉ còn lại cái đầm mà thôi. Dân cư bèn lập đền thờ, và gọi bãi ấy là *bãi Tự Nhiên*, đầm ấy là *đầm Nhứt Dạ* cũng gọi là *đầm Dạ Trạch*. (Theo Mai Đăng Đệ).

4. *Gió đưa Đàng các*: nghĩa lấy ở câu chữ: *thời lai phong tống Đàng Vương các*. Tích đời Đường, Vương Bột đi viếng cha trấn nhậm đất Giao Chỉ. Đi đến Nam Xương gặp bão to, đưa thuyền đến các Đàng Vương, gặp danh sĩ hội yến ở đấy, Vương Bột tức tịch làm bài tự “*Đàng Vương các*”, ai cũng thán phục có thiên tài, mà từ ấy vang danh, là một trong tứ kiệt của buổi Sơ Đường. Năm 29 tuổi Vương Bột bị thuyền chìm chết đuối ở ngoài biển.

5. *Bình Sa*: bãi cát.

6. *Túc duyên*: chữ duyên trước đã có chú rồi. Túc là xưa, cũ, kiếp xưa. Nói Túc duyên là tin theo tiểu thừa Phật giáo.

Người thực nữ, kẻ tiên đồng,
Tình cờ ai biết vợ chồng duyên ưa.
Giận con ra dạ* mây mưa,
Hùng Vương ra lệnh thuyền đưa bắt về.
Non sông đã trót lời thề,
Hai người một phút hóa về Bồng Châu⁽⁷⁾.

70. Đông An, Dạ Trạch đâu đâu,
Khói hương nghi ngút, thuyền sau muôn đời.
Biển dâu biến đổi cơ trời,
Mà so Hồng Lạc lâu dài ai hơn.
Kể vua mười tám đời truyền,
Hai ngàn năm lẻ vững bền khôn lay⁽⁸⁾.
Một dòng phụ đạo xưa nay,
Trước ngang Đường Đế, sau tày Noãn Vương⁽⁹⁾.

Chú thích:

* Bản HXH: ra thói

7. Bồng Châu: hay là Bồng Lai Sơn là chỗ tiên ở.

8. Hai ngàn năm lẻ: Kể từ năm Nhâm Tuất (2879 trước công nguyên), vua Kinh Dương được phong truyền đến rớt đời Hùng Vương thứ XVIII, là năm Quý Mão (258 trước công nguyên), họ Hồng Bàng cai trị nước Nam được 2622 năm.

9. Đường Đế Noãn Vương: Năm Nhâm Tuất, nhằm đời Đường Đế Nghi bên Tàu, năm Quý Mão nhằm đời Châu Noãn Vương bên Tàu.

NHÀ THỰC (257-207 trước công nguyên)

*Thực⁽¹⁾ từ dứt nước Văn Lang⁽²⁾
Đổi tên Âu Lạc, mới sang Loa Thành⁽³⁾.
Phong Khê là đất Vô Ninh⁽⁴⁾,
Xây thôi lại lở, công trình biết bao!
Thực Vương⁽⁵⁾ thành ý khẩn cầu,
Bỗng đâu Giang sử⁽⁶⁾ hiện vào Kim Qui⁽⁷⁾.
Hóa ra thừa nói cũng kì.
Lại tường cơn có, bởi vì yêu tình.*

Chú thích:

(1) *Thực*: Nước Thực. Sử không chép rõ nước Thực ở đâu. Ông Charles Patris, trong quyển *Essai d'Histoire d'Annam*, cho rằng nước Thực là một nước thuộc chư hầu của nước Văn Lang, và ở cõi đất Cao Bằng ngày nay.

(2) *Dứt nước Văn Lang*: - Truyền rằng vua Hùng Vương thứ XVIII có người con gái là Mị Nương đẹp lắm. Vua Thực nghe tiếng đến cầu hôn. Nhưng vua Hùng Vương không gả. Vua Thực sanh thù từ ấy, trở lại con cháu phải diệt nước Văn Lang.

Đến đời vua Thục Phán, có đông lược, nước Thục thường sang nhiều loạn nước Văn Lang, Hùng Vương đánh dẹp trận nào cũng thắng, thì sanh lòng kiêu không giữ giàng, mãi vui yến ẩm.

Quân Thục thừa cơ kéo đến vây thành mà vua Hùng Vương say rượu chưa tỉnh. Giặc hạ được thành rồi, vua Hùng Vương nhảy xuống giếng mà chết. Bấy giờ là năm Quý mão, 258 trước công nguyên, quân Thục dứt nước Văn Lang, đổi tên nước là Âu Lạc, và đóng đô ở Phong Khê.

(3) *Loa Thành*: Thành hình khu ốc. Thục Vương xây Loa Thành ở Phong Khê, xưa thuộc quận Vũ Ninh, nay là làng Cổ Loa, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên.

Truyền rằng An Dương Vương xây Loa Thành cứ lở mãi. Vua thành ý khẩn cầu bồng có con rùa vàng hiện ra, xưng là Giang Sứ, bày phép cho vua trừ yêu quái, thì thành xây không lở nữa, mà xây nửa tháng đã xong.

Khi Kim Qui từ giả vua, vua hỏi: như có giặc ngoài đến đánh thì làm thế nào chống cự. Kim Qui bèn rút cho một cái móng chân, dận lấy làm cái lẫy nỏ, thì bắn một phát chết muôn binh.

(4) *Vũ Ninh*: một làng cổ gần thành Cổ Loa, tỉnh Phúc Yên cũ

(5) *Thục Vương*: tức Thục Phán

(6) *Giang sứ*: thần sông, sứ thần của sông

(7) *Kim Qui*: rùa vàng (NQT)

Lại hay phù pháp cũng linh,
Vào rừng sát quỉ, đào thành trừ hung⁽⁸⁾.

Thành xây nửa tháng mà xong,
Thục Vương cảm tạ tấm lòng hiệu linh⁽⁹⁾.

80. Lại bàn đến việc chiến tranh,
Vút linh để lại tạ tình quân vương.
Dặn sau làm máy linh quang,
Chế ra thần nỏ dự phòng⁽¹⁰⁾ việc quân.

Chú thích:

8. *Sát quỉ trừ hung*: Truyền rằng vua An Dương hỏi về tại sao thành lở, Kim Qui đáp rằng:

Đây là linh hồn con vua đời trước, muốn báo thù xưa, thường ẩn núp ở núi Thất Diện (thuộc huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh), hiệp với tinh con bạch hạc đá ngàn năm và một con ma là hồn người nhạc công ngày trước chết chôn ở núi ấy, bên núi có một nhà hàng chủ hàng tên là Ngô Không có người con gái và một con gà trắng, ấy chính là dư khí của giống tinh kia... An Dương Vương đem rùa đến nhà hàng, đánh nhau với yêu quái, đuổi đến núi Thất Diện thì yêu quái biến mất. Vua sai giết con gà trắng của nhà hàng để cúng, thì gà chết con gái nhà hàng cũng chết theo.

Vua lại sai đào núi, lấy được những đồ nhạc khí cổ và xương người đem đốt ra tro, ném xuống sông: Từ ấy yêu khí tuyệt, thành xây không lở nữa. (Theo Mai Đăng Đệ).

9. *Hiệu linh*: giúp phép linh.

10. *Phòng*: Là chữ phòng ở đây đọc trại ra, cho hiệp vần.

Nhà Tần xâm lăng

Bây giờ gặp hội Cường Tần⁽¹⁾
Tầm ăn lá bắc toan lẫn cành nam⁽²⁾
Châu cơ⁽³⁾ muốn nặng túi tham
Đồ Thợ, Sứ Lộc sai làm hai chi⁽⁴⁾
Lãnh Nam mấy chốn biên thù
Quế Lâm Tượng Quận thâu về bản chương
Đặt ra Thủ* lĩnh rõ ràng,
Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ giềng⁽⁵⁾
Hai người thống thuộc đã quen
Long Xuyên, Nam Hải, đôi bên lẫn dần⁽⁶⁾

Chú thích:

* Bản HXH: ủy lĩnh

1. *Cường Tần*: Cường là mạnh, giữ. Tần, tức là Tần Thi Hoàng.
 2. Đây chỉ cái chánh sách "tầm thực" là lấn đất dần dần, như lời tầm ăn tới mãi.
 3. *Châu cơ*: hai thức châu (perle). Châu không tròn gọi là loài cơ.
 4. Năm Đinh hội, 214 trước công nguyên, Tần Thi Hoàng sai Đồ Thợ, làm hiệu úy, và Sứ Lộc, vận lương, sang đánh Lãnh Nam, lấy đất Lục Lương, đặt ra làm ba quận, gọi là *Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận*.
 5. Nhâm Hiều và Triệu Đà.
 6. Nhâm Hiều làm quan úy quận Nam Hải, Triệu Đà làm quan lĩnh huyện Long Xuyên, hai người lẫn dần xuống miền Nam. Triệu Đà đóng quân ở núi Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, còn Nhâm Hiều đem binh thuyền đóng dưới sông, hai đảng thủy bộ toan áp tới đánh thức vua Thục.
- Bấy giờ là năm Tân Mão, 210 trước công nguyên Tần Thi Hoàng mới chết, hai người muốn nhân cơ hội ấy chiếm lấy nước Nam làm một cõi tự chủ.

Chia nhau thủy bộ hai quân
Tiên Du ruổi ngựa, Đông Tân đỗ thuyền.
Thục vương có nỏ thần truyền,
Muôn quân buông một lượt tên còn gì.
Nhâm Hiêu mắc bệnh trở về,
Triệu Đà lại khiến sứ đi xin hòa.

90. Bình Giang rạch nữa sơn hà ⁽⁷⁾,
Bắc là Triệu úy⁽⁸⁾ nam là Thục vương.
Mặt ngoài hai nước phân cương,
Mà trong Triệu lại mượn đường thông gia⁽⁹⁾.
Nghĩ rằng nam bắc một nhà,
Nào hay hôn cấu ⁽¹⁰⁾, lại ra khẩu thù ⁽¹¹⁾.

Chú thích:

7. Nhâm Hiêu mắc bệnh không đánh được phải rút quân về. Triệu Đà bị nỏ thần thua chạy, lui binh giữ núi Vô Ninh, ở huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, rồi sai sứ giảng hòa. Vua Thục bèn chia đất cho, từ sông Bình Giang (nay là sông Thiên Đức, tỉnh Bắc Ninh) trở về phía Bắc thuộc Triệu Đà, trở về phía Nam thuộc vua Thục.

8. Triệu Đà làm quan lĩnh đất Long Xuyên, nhưng khi Nhâm Hiêu mất rồi thì Triệu Đà cũng làm luôn quan Ủy đất Nam Hải, cho nên đây gọi là *Triệu Ủy*, nghĩa là quan Ủy họ Triệu.

9. *Thông gia*: làm suôi. Triệu Đà sai con là Trọng Thủy sang làm con tin và cầu hôn. Vua Thục gả con gái My Châu cho Trọng Thủy.

10. *Hôn cấu*, cưới vợ gọi là hôn; cấu là hiệp lại.

11. *Khẩu thù*: là cướp và thù.

Trọng Thủy lừa Vợ

Thực cơ tên gọi Mị Châu,
Gả cho Trọng Thủy, con đầu Triệu vương
Trăm năm đã tạc đá vàng,
Ai ngờ thế tử ra đàn phụ ân.
Tóc tơ tổ hết xa gần,
Thừa cơ đem máy nỏ thần đổi đi.
Tình thân⁽¹⁾ giả tiếng bắc qui,
Đình ninh⁽²⁾ dận hết mọi bề thủy chung⁽³⁾
Rằng khi hai nước tranh hùng,
Kẻ Tần người Việt⁽⁴⁾ tương phùng đầu đây.
Trùng lai⁽⁵⁾ dấu họa có ngày,
Nga mao⁽⁶⁾ xin nhận dấu này thấy nhau.
Cạn lời thẳng ruổi vó câu.
Quản bao liễu oán, hoa sầu nẻo xa.

Chú thích:

1. Tình thân: viếng cha mẹ.
2. Đình ninh: nói đi nói lại đôi ba lần.
3. Thủy chung: Thủy là khởi đầu, chung là sau rốt thủy chung là đầu đuôi cận kề, không xót chi xa.
4. Kẻ Tần người Việt: Đời Xuân Thu hai nước Tần và Việt, một ở tây bắc, một ở đông nam, cách nhau xa lắm, cho nên muốn nó về sự xa cách thì dùng hai tiếng "Tần Việt".
5. Trùng: nhiều lần. Trùng lai trở lại.
6. Nga mao: lông ngỗng.

Thục Vương mất nước

100. *Giáp binh sắp sẵn từ nhà,
Về cùng Triệu úy kéo ra ải Tần.
An Dương cậ có nô thần,
Vây cờ * còn hỏi ham phần vui chơi.
Triệu quân ruổi đến tận nơi,
Máy linh ** cũng mất, thế người cũng suy.
Vội vàng đến lúc lưu ly
Còn đem ái nữ để huê sau yên.
Nga mao vẫn giữ lời nguyên,
Để cho quân Triệu theo liên bóng tinh⁽¹⁾*

Thục Vương mất nước

*Kim Qui đâu lại hiện linh,
Mới hay giấc ở bên mình không xa⁽²⁾.*

Chú thích:

* Bản HXH: Vĩ kì

** Bản HXH: Máy thiêng

(1) Tinh: cờ.

(2) *Giấc ở bên mình*: An Dương vương đem My Châu lên ngôi sau yên ngựa mà chạy về phía Nam. Chạy đến bờ biển, cùng đường, thi thần Kim Qui khi xưa hiện lên để rước, lại nói: "giấc ở nay sau lưng Bệ hạ". Vua day lại không thấy giấc đâu, chỉ thấy My Châu, bèn tuốt guơm ra chêm, rồi cầm sừng tê nhảy xuống biển rẽ nước theo rùa thần, là năm quý tị, 207 trước công nguyên.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Nay ở núi Mộ Dạ về xã Hương Ái, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An có đền thờ An Dương vương nhảy xuống biển. (Theo Mai Đăng Đệ)

Chỗ núi Mộ Dạ ấy có nhiều chim công ở, cho nên đền An Dương Vương cũng gọi là đền Công.

Trong *Lịch Triều Hiến Chương* của Phan Huy Chú chép bài thi của Bùi Ân Chương vịnh đền An Dương Vương có câu:

Thần nỗ hà niên khởi họa thai
Đạo xuất Diễn Châu vô cảm nhục
Miếu tồn Mộ Dạ hữu kim bài.
Điều mang thủy thượng văn tê khứ.
Đoan tục lâm biên khổng tước lai,
Trong kim bài đề "*Nam Hải Đại Vương*".

Bấy giờ Thục chúa tỉnh ra,
Dứt tình phó lữ Thái A⁽³⁾ cho nàng.
Bể Nam đến lúc cùng dâng,
Vân tê⁽⁴⁾ theo ngọn suối vàng cho xuôi.
Tỉnh ra nước Thục một đời,
Ở ngôi vừa đặng năm mươi năm tròn.
Nghe thấy rồi lại tin con,
Cơ mưu chẳng nhiệm thôi còn trách ai.



Chú thích:

(3) *Thái a*: tên của một cây gươm, một cặp với gươm "Long tuyền" trong *Hán thư*, truyện *Trương Hoa* nói rằng ở chỗ sao Đẩu ngư (Alpha de la Lyre) thường có khí màu tía ấy, là khí của gươm báu ở Dự Chương Phong Thành chói lên. Đào đất ở chỗ ấy xuống bốn trượng có dư thì được một hộp đá có đựng hai cây gươm khác "*Long Tuyền*" và "*Thái A*" từ khi đào gươm lên rồi, thì không còn màu tía chói lên sao Đẩu Ngư nữa.

(4) *Vân tê*. Sừng con tê (rhinocéros) có vân trắng. Truyền rằng có thu sừng này ngậm vào miệng thì xuống nước thì tự nhiên nước rẽ ra, không bị ngập.

NHÀ TRIỆU
(207-111 trước Công nguyên)

Vô Đế

110. *Triệu vương⁽¹⁾ thay nối ngôi trời,
Định đô cứ hiểm đóng ngoài Phiên Ngư⁽²⁾.
Loạn Tần gặp buổi ngư hồ⁽³⁾,
Trời Nam riêng mở dư đồ một phương
Rồng Lưu⁽⁵⁾ bay cỡi Phiếm Dương⁽⁶⁾,
Mới sai Lục Giả⁽⁷⁾ đem sang ấn phù.
Cỡi Nam lại cứ phong cho,
Biên thủy gìn giữ cơ đồ vững an.*

Chú thích:

1. *Triệu vương*. Người đời nhà Tần ở huyện Chân Định, nước Tàu, làm quan lĩnh hai quận Nam Hải và Long Xuyên nước ta. Khi quan úy quận Nam Hải. Lúc nhà Tần diệt rồi, Triệu Đà tự lập làm Nam Việt Vô vương, là năm 207 trước công nguyên.

2. *Phiên Ngư*: tỉnh thành của tỉnh Quảng Đông, nước Tàu ngày nay.

3. *Ngư hồ*: Kề chú thích (PVH) chưa được biết nghĩa của "ngư hồ" là gì. Theo bản HXH thì *Ngư hồ* là tên bọnm giặc nổi lên đánh nhà Tần (Tr.Q) hồi ấy. (NQT)

4. *Dư đồ*, cũng gọi là địa đồ,

5. *Rồng Lưu*: Chỉ vua Hán Cao tổ họ Lưu, tên Bang. *Rồng bay*. Trước đã có cất nghĩa tiếng "rồng". Rồng bay là tiếng dụ, chỉ vua ngự ở ngôi cao. Kinh Dịch nói: "Phi long tạo thiên, đại nhân thảo dã" *Rồng*

bay trên trời, là kẻ đại nhân nên việc vậy. Lại nói: "Phi tại thiên, thượng tri dã" Rồng bay trên trời, là ở ngôi cao mà trị vậy.

Rồi lại nói: "Phi long tại thiên, nãi vị hủ thiên đức". *Rồng bay trên trời, là cái ngôi thuộc ngôi thiên đức, nghĩa là ngôi trời vậy. Vậy "rồng bay", là chỉ: có đức bằng trời, nên ở ngôi trời. Trước đã cắt nghĩa: rồng, là chỉ sao Thương (La constellation du Scorpion). Sao này tiết xuân phân thì chiều hôm ấy mọc ở phương Đông, qua tiết thu phân thì chiều hôm lặn ở phương tây. Từ xuân phân qua thu phân: đêm nào cũng có sao Thương trên trời, mà trong quãng thời gian ấy quãng thời tiết thuận hòa cho mùa màng: Xuân sanh, hạ trưởng, thu thu, đông tàn, (Mùa xuân thì lúa má mọc, mùa hạ nó lớn, trở và chín, qua mùa thu thì gặt hái, mùa đông thì cất vào vựa). Ở thời đại nông nghiệp, đó là điều quan hệ hơn hết cho sanh mạng con người, cho nên rồng được tôn kính, mà kẻ tù trưởng cầm đầu một bộ lạc có cái bốn phen chăm nom cho mùa màng được tốt, cũng lấy rồng mà tự ti. Lễ tế Nam giao và sự thờ xâ tắc, cũng là ngấn tích của tư tưởng nông nghiệp thời đại vậy.*

6. *Phiếm Dương*: nơi Hán cao tổ tức vị, thuộc tỉnh Sơn Đông bây giờ.

7. Năm 206 trước công nguyên nhà Tần mất rồi, bên Tàu có Hạng Vô xưng *Tây Sở Bá vương*.

Bên nước ta, Triệu Đà cũng đã nhân buổi loạn Tần mà tự xưng *Nam Việt Vô vương*, năm trước.

Năm 202 trước công nguyên Lưu Bang diệt Hạng Vô rồi còn phải bình định nước Tàu, mãi đến năm Ất tị là năm 196 trước công nguyên mới sai sứ là Lục Giả, sang phong cho Triệu Đà làm *Nam Việt vương*.

Gặp khi gà Lữ gáy càn⁽⁸⁾,
Chia đôi Hán, Việt, lại toan sanh lòng.
Vi ai cấm chợ ngăn sông⁽⁹⁾,
Để cho đứt nẻo quan thông⁽¹⁰⁾ đôi nhà.
Thân chinh⁽¹¹⁾ hỏi tội Tràng Sa⁽¹²⁾,
Mân, Âu⁽¹³⁾ muôn dậm mở ra một lần.
Hán Văn⁽¹⁴⁾ lấy đức mục lân⁽¹⁵⁾,
Sắc sai Lục Giả cự thần lại sang⁽¹⁶⁾.
Tỷ tho⁽¹⁷⁾ một bức chiếu vàng,
Ngô điều ân ý, kể đường thủy chung.

Chú thích:

8. Gà Lữ. Chỉ Lữ Hậu. Gà mái gáy, là điềm quái gờ. Nay Lữ Hậu, là vợ vua Hán Cao tổ, khi vua này mất rồi, thì chuyên quyền, nhà viết sử lấy sự đàn bà ở ngôi ấy làm quái gờ, cho nên phẩm rằng "gà Lữ gáy càn".

Lữ Hậu có lệnh cấm người Tàu bán đồ bằng sắt cùng trâu ngựa và các nông cụ cho người nước ta.

9. Cấm chợ ngăn sông: Đó là cách dùng kinh tế trừng trị Triệu Đà. Cho mới biết Lữ Hậu cũng là đàn bà có thủ đoạn ghê gớm không thua đế quốc ngày nay.

10. Quan: cửa ải.

11. Thân chinh: vua tự cầm binh ra đánh giặc, gọi là thân chinh. Đây chỉ Triệu Đà.

12. Tràng Sa: là Tràng Sa vương. Triệu Đà cho là tại Tràng Sa vương dèm pha nên Lữ Hậu mới ra lệnh cấm người Tàu bán nông cụ sang nước Nam.

13. *Mân, Âu*: Mân là đất Mân Việt, tức là tỉnh Phước Kiến ngày nay. Nguyên đời nhà Châu đất ấy gọi là đất Mân, về sau người Việt chiếm lấy mà ở nên gọi là *Mân Việt*.

Âu là Âu Lạc. Trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên chép truyện Triệu Đà, nói rằng Triệu Đà đánh lấy Mân Việt và Âu Lạc. Lại chú rằng: Lạc là cõi Việt vậy. Hai huyện Giao Chỉ và Cửu Chân, tức là từ Hà Nội trở về Huế, gọi là xứ Âu Lạc.

14. *Hán Văn*: là Hán Văn Đế, lên ngôi năm 197 trước Công nguyên.

15. *Mục lân*: Mục là hòa, là tin, là thân. *Lân* là gần, xóm giềng. Mục lân, là hòa hảo với nước láng giềng.

16. *Sắc giai Lục giả*. Năm 183 trước công nguyên Triệu Đà xưng Hoàng đế Việt Nam cử binh hỏi tội Tráng Sa vương, lấy mấy quận ở Hồ Nam, rồi lại rút quân về.

Qua 181 trước công nguyên, nhà Hán sai binh qua đánh báo thù trận Tráng Sa. Binh Hán bị bệnh chết nhiều, phải rút về, Triệu Đà đuổi theo lấy đất Mân và đất Việt gồm hơn muôn dặm. Từ ấy Triệu Đà lấy lòng thanh thế, dùng nghi vệ Hoàng đế không khác nào vua nhà Hán.

Hai năm sau (178 trước công nguyên), Lữ Hậu chết rồi, con thứ của Lưu Bang lên ngôi lấy hiệu Văn Đế. Vua này khéo ngoại giao, cất người trông nom mô mã tổ tiên Triệu Đà ở đất Chân Định và cho anh em Triệu Đà làm quan. Văn Đế sai Lục Giả đi sứ qua khuyến dụ Triệu Đà.

17. *Tì*: ấn của Hoàng đế. *Tì thư*: thư có đóng ấn Hoàng đế. Văn đế sai Lục Giả đem qua cho Triệu Đà một bức tì thư, lời lẽ rất là khiêm tốn, ôn hậu, khuyên Triệu Đà không nên xưng đế. Thư rằng:

"Trẫm là con trời đất đức Cao Hoàng đế, phải bỏ ra ngoài, phụng mạng cai trị Bắc phiên là đất Đại, vì đường sá xa xôi, thẹn mình ngu phác, nên trước nay chưa từng viết thư đến thăm vương.

Từ khi đức Cao Hoàng đế bỏ quần thần, đức Hiếu Huệ Hoàng đế qua đời, bà Cao hậu tự coi chính sự, chẳng may có bệnh, các họ La mới chuyên quyền làm loạn, tự biết không chuyên chế được, mới đem con họ khác nối ngôi đức Huệ đế. May nhờ uy linh của tôn miếu, mưu sức của công thần, đã trị được hết kẻ loạn thần.

Trẫm vì các vương hầu, quan lại không tha, không lên ngôi không được. Mới rồi trẫm nghe vương có đưa thư cho Lâm Lư hầu, tìm anh em thân và xin bãi hai tướng ở Trường Sa. Vì thư của vương, trẫm đã bãi tướng quân là Bắc Dương Hầu. Còn anh em vương ở Chân Định,

trăm đã sai người thăm nom và bắt sửa sang phần mộ tiên nhân tử tế.

Trước đây, trăm nghe tin vương đem quân cướp phá ngoài biên mãi mãi không thôi, dân Trường Sa rất khổ, Nam quận lại càng quá. Như thế cho đến nước của vương nữa, liệu có được lợi riêng chăng? Tất là chết nhiều quân sĩ, hại nhiều tướng lại, làm cho vợ người ta phải góa, con người ta phải côi, cha mẹ người ta mất con; được một mất mười, trăm không nở làm thế.

Trăm muốn định lại những chỗ cương giới khuất khúc không được thẳng thắn, đem hỏi các quan, các quan nói rằng: đất Trảng Sa giới hạn với đất vương, đức Cao Hoàng đế đã định từ trước, trăm không được thiện tiện thay đổi.

Nay trăm được đất của vương không đủ lấy làm lo, được của của vương không đủ lấy làm giàu. Vậy từ Ngũ Lĩnh trở về nam mặc vương tự trị lấy. Tuy nhiên vương xưng hiệu là đế, hai bên cùng là đế mà không có một người sứ đi lại giao thông thế là ganh nhau. Ganh mà không nhường nhân già không thêm làm.

Trăm nay muốn cùng vương đều bỏ sự không hay về trước, từ nay lại thông sứ như xưa. Vậy sai Lục Giả đem ý trăm sang nói rõ cùng vương. Vương cũng nên nghe đi, đừng cướp phá nữa.

Nhân có 50 nếp áo hạng tốt, 30 nếp áo hạng vừa, 20 nếp áo thường, làm quà cùng vương. Mong rằng vương nghe nhạc giải buồn, thăm nom lân quốc".

(Bản dịch của Mai Đăng Đệ)

- Triệu Vương nghe cũng bằng lòng,
Mới dâng tạ biểu⁽¹⁸⁾ một phong vào châu.
120. Ngoài tuy giữ lễ chư hầu,
Trong theo hiệu để làm đầu nước ta.
Trăm hai mươi tuổi mới già,
Tính năm ngựa vị, kể đà bảy mươi.

Chú thích:

18. *Tạ biểu*: biểu tạ ơn. Biểu viết rằng: (Bản dịch)

"Nam di đại trưởng lão phu, thần, Đà, mười tử tái bái, dâng thư lên Hoàng đế bệ hạ.

Lão phu vốn xưa là kẻ lại đất Việt. Cao đế yêu cho tỵ thọ, phong làm Nam Việt vương. Hiếu Huệ hoàng đế lên ngôi, nghĩa không nỡ dứt, đãi lão phu rất hậu. Đến khi Cao hậu lâm triều lại phân biệt Hoa với Di, hạ lệnh rằng: không được bán vàng, sắt và đồ làm ruộng cho Nam Việt; còn ngựa trâu, dê có bán chỉ bán con đực, không được bán con cái.

Lão phu ở nơi hẻo lánh này, trông chừng ngựa, trâu, dê đã già cả rồi, nghĩ bụng không có vật cúng tế thì phải tội chết, vì vậy đã sai nội sử là Phan, Trung úy là Cao, Ngự sử là Bình ba lượt dâng thư sang tạ quá, đều không trở về.

Lão phu lại phong văn những phần mộ, rằng cha mẹ lão phu đã bị

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

phá hủy, anh em họ hàng lão phu đã bị tru di, nên có bàn với nhau rằng bây giờ trong đã không được về vang với Hán, ngoài lại không gì tự cao dị lấy mình, không dám hại gì đến thiên hạ.

Cao hậu nghe tin cả giận, tức bỏ sổ Nam Việt, không cho thông sứ. Lão phu thấy thế, trộm ngờ Trảng Sa vương đem pha nên mới đem binh đánh biên giới Trảng Sa.

Vả ở phương Nam ẩm thấp này, trong các man di như Đông Mân, Tây Âu đều xưng là vương cả, lão phu xưng đế chẳng qua là cách mua vui lấy một mình, dám đâu để đến tai Thiên vương.

Lão phu ở đất Việt đã bốn mươi chín năm nay, bây giờ đã chán rồi, mà thức khuya có dậy sớm, ngủ không yên, ăn không ngon mắt không dám trông sắc đẹp, tai không dám nghe tiếng vui, chỉ vì cứ không được thờ nhà Hán. Nay nhờ bệ hạ đoái thương, cho phục hiệu như cũ thông sứ như xưa, lão phu dầu chết xương cũng không nát. Từ nay xin cải hiệu, không dám xưng đế nữa.

Nhân có sứ giả, xin kính dâng ngọc bạch bích một đôi, lông trĩ ngàn lốt, sừng tê mười cổ, đồi mồi tía năm trăm, quế đỏ một lọ, trĩ sống bốn mươi con, công hai đôi, muối từ tái bảy, tâu lên Hoàng đế bệ hạ".

(Bản dịch của Mai Đăng Đệ)

Triệu Văn Vương

Văn Vương vừa nối nghiệp đời⁽¹⁾
Lửa binh đâu lại động ngoài biên cương⁽²⁾
Phong thơ tâu với Hán hoàng⁽³⁾
Nghĩa thành sớm đã giục đảng cất quân
Vương Khôi vung lệnh tướng thần⁽⁴⁾
Ai lang quét sạch bụi trần một phương
Hán đình có chiếu ban sang⁽⁵⁾
Sai con, Triệu lại theo đảng cống nghi⁽⁶⁾

Chú thích:

1. *Văn Vương*: Cháu nội của Triệu Đà, con trưởng nam của Trọng Thủy tên là Hồ, lên nối ngôi, lấy hiệu là Triệu Văn Vương.
2. *Lửa binh*: Năm Bình ngo, 135 trước công nguyên, là năm Văn Vương thứ ba, vua Mân Việt, tên là Dĩnh đem quân cướp phá biên giới nước Nam.
3. *Tâu với Hán hoàng*: Triệu Văn Vương là chư hầu nhà Hán, phải giữ ước pháp nhà Hán, cho nên không dám tiện tiện hưng binh đánh vua Mân Việt, mà phải làm sớ tâu với vua nhà Hán.
4. *Vương Khôi*: Vua nhà Hán sai Vương Khôi làm tướng sang đánh vua Mân Việt.
5. *Có chiếu ban sang*: Khi giết được vua Mân Việt rồi, vua nhà Hán sai Trang Trọ đem chiếu sang Nam Việt dụ Văn Vương.
6. *Sai con*: Triệu Văn Vương nói rằng: cái đức ấy chết chưa báo đền được, bèn sai thái tử là Anh Tề sang ở nhà Hán làm con tin.

Triệu Minh Vương

Xe rồng phút bỗng mây che
Minh Vương ở Hán lại về nối ngôi⁽⁷⁾
Bọm già bỗng rấm họa thai
Vợ là Cù Thị vốn người Hàm Đan⁽⁸⁾
Khuynh thành quen thói hồng nhan
Đã chuyên sủng ái⁽⁹⁾ lại toan tranh hành
Dâng thơ xin với Hán đình⁽¹⁰⁾
Lập con thế tử, phong mình cung phi.

Triệu Ai Vương

130. Ai Vương thơ ấu nối vì⁽¹¹⁾
Mẹ là Cù hậu nhiều bề riêng tây

Chú thích:

7. *Minh Vương*: Anh Tề lên nối ngôi, lấy hiệu là Triệu Minh Vương.

8. *Cù Thị*: Nhân lúc Triệu Minh Vương còn là Thái tử Anh Tề làm con tin ở Hán, tại Trảng An (tỉnh Thiểm Tây ngày nay) có lấy một người đàn bà ở Hàm Đan (tỉnh Trục Lệ) tên là Cù Thị sanh một đứa con tên là Hưng. Người đàn bà này trước đã có một người nhân tình tên là Thiệu Quý. Về sau sẽ gây họa cho nhà Triệu.

9. *Sủng ái*: Hai chữ cùng nghĩa là yêu, hiệp lại chỉ nghĩa là yêu quá đáng.

10. *Dâng thơ*: Lên làm vua được một năm Minh Vương nghe lời Cù Thị, làm sớ dâng vua nhà Hán xin phong Cù Thị làm Vương hậu và phong con làm thế tử.

11. *Ai Vương*: Triệu Minh Vương (Anh Tề) mất năm 113 trước công nguyên, con là Triệu Hưng lên nối ngôi lấy hiệu là Ai Vương.

Cầu phong đã ráp những ngày
Ngoài thông bắc sứ⁽¹²⁾ trong gậy lệ giai⁽¹³⁾
Khéo đâu dặt dứu lạ đời
Sứ là Thiếu Quý vẫn người tình nhân
Hoa tàn lại bén hơi xuân
Giao hoan đôi mặt, hòa thân một lòng
Nghĩ rằng về Hán là xong⁽¹⁴⁾
Tình riêng phải mượn phép công mới già
Làm thơ gởi sứ đưa qua
Mẹ con đã sắm sửa ra sang châu.

Chú thích:

12. *Bắc sứ*: Vua nhà Hán vốn biết Cù Thị trước khi về với Anh Tề vẫn có người tình nhân là Thiếu Quý, nên chỉ được tin Anh Tề (Minh Vương, chết rồi, thời sắc sai Thiếu Quý đi sứ sang Nam Việt dụ Cù Thị vào châu. Vua nhà Hán cũng lại sai người Chung Quân là một nhà ăn nói giỏi, cùng người Ngụy Thần, là một tay đồng sĩ để giúp sứ giả cho được thành công. Đồng sĩ cùng biện sĩ (kẻ khéo nói) không phải ra sức nhọc, chỉ một mình Thiếu Quý cũng đủ khiến cho Cù Thị qui hàng.

13. *Lệ giai*: Lệ là nguy, hại; giai: thêm, bức. Lệ giai, hay là họa đoan, tức là mối họa hại.

14. *Về Hán là xong*. Ông cũ hoa xưa, tình duyên dặt dứu. Chuyện không khỏi lặn ra, lòng dân trong nước sôi nổi. Cù Thị sợ có loạn, cho nên muốn che đở cho mối tình riêng thời lại dựa vào oai thế của nhà Hán, mượn tiếng phép công khuyên An Vương cùng quần thần hãy thần phục nhà Hán. Đó rồi dâng thơ qua Hán thỉnh xin vào hàng chư hầu, ba năm một lần sang châu. Vua nhà Hán nhận lời.

Lữ Gia Mưu Giết Sứ Tàu (Cù Thị)

Lữ Gia là tướng ở đầu⁽¹⁵⁾

Dem lời can gián bày mưu xa gần

Một hai ngăn đón hành trần

Để cho Triệu Bích về Tần sao nên

Nàng Cù đã quyết một bên

Lại toan mượn lấy sứ quyền ra tay

Tiệc vui chén cúc dở say

Mất đưa cao thấp, giáo lay dùng dằng⁽¹⁶⁾

Chú thích:

15. *Lữ Gia*: Thừa tướng Nam Việt, làm quan trải ba triều, đức vọng thanh thế lừng lẫy trong nước, rất được lòng người. Nhân Cù Thị sửa sang đi châu vua Hán, Lữ Gia can ngăn, Cù Thị không nghe lại âm mưu giết Lữ Gia cho rảnh.

16. *Giáo lay dùng dằng*: Cù Thị đặt một tiệc rượu trong cung thiết đãi sứ Tàu cùng triều thần. Giữa tiệc Cù Thị trách Lữ Gia sao không chịu thần phục nhà Hán để làm lợi cho nước Nam. Lữ Gia trông mặt Cù Thị, biết là ý muốn khiêu khích mình, cho nên không đáp lại, mà đứng dậy bỏ ra về. Cù Thị rút giáo ra toan phóng theo, thời vua Ai Vương ngăn lại. Lữ Gia phải nhờ có em, là một tay võ tướng chực quân ở ngoài, đưa về, mới toàn tánh mạng.

140. Đang khi hoan yến nửa chừng
Lữ Gia biết ý ngập ngừng bước ra
Chia quân cấm, Lữ về nhà
Tiềm mưu mới hiệp năm ba đại thần
Đôi bên hiểm khích thêm phần
Mụ Cù yếu sức, sứ thần non gan⁽¹⁷⁾
Vũ tho⁽¹⁸⁾ đạt đến Nam quan
Hán sai binh mã hai ngàn kéo sang.

Chú thích:

17. *Sứ thần non gan*: Lữ Gia, từ hôm tiệc ấy, cáo bệnh không vào chầu, mà hiệp các đại thần toan làm loạn. Nhưng bởi thấy tình Ai Vương không muốn hại mình thời Lữ Gia dùng dằng hơn mấy tháng không khởi sự.

Cù Thị muốn giết quách Lữ Gia cho rồi, nhưng liệu sức không làm nổi. Còn Bắc sứ là Thiệu Qui, tình nhân của mụ, lại cũng non gan.

18. *Vũ tho*: Xưa vua quan dùng thẻ cây, dài một thước hai, viết thơ. Có chuyện gấp thì gắn lông chim vào, gọi là vũ tho.

Lữ Gia mưu giết sứ Tàu

Lữ Gia truyền hịch⁽¹⁾ bốn phương
Nổi Hưng⁽²⁾, thơ đại, nổi nằng dâm ô
Tình riêng chim Việt ngựa Hồ⁽³⁾
Chuyển vắn bữu ngọc, các đồ sạch không
Ráp toan bán nước làm công
Quên ơn thuở trước, không lòng mai sau
Cũng tướng Lữ Trĩ khác đâu⁽⁴⁾
Chôi non chẳng bẻ, rễ sâu khó đào
Quan binh một trận đổ vào
Lửa nào tiếc ngọc, nắng nào thương hoa

Chú thích:

1. *Hịch*: Xưa vua quan dùng thẻ cây viết văn biểu dụ, gọi là hịch (proclamation).

2. *Hưng*: Tên của vua Ai Vương.

3. *Chim Việt ngựa Hồ*: Thơ xưa có câu: "Hồ mã tư sóc phong, Việt điều sào nam chi". Nguyên tích xưa bên nước Việt đem cống bên Tàu một con trĩ trắng, con trĩ ấy cứ chọn cành phía nam mà đậu; còn rợ Hồ ở phía bắc nước Tàu đem cống một con ngựa, thòi con ngựa ấy mỗi lượt nghe gió bắc là kêu hí lên. Cả hai con vật đều một lòng nhớ quê cũ. Cụ Phan Bội Châu, lúc ở bên Tàu lấy hiệu "Sào Nam" là nhân cái điển tích trên đó. Ở đây ý nói mụ Cù Thị đầu ở nước Nam mà lòng quê vẫn nhớ nước Tàu, chuyển dần bữu ngọc cùng của quý trong nước về bên ấy hết.

4. *Cũng tướng Lữ Trĩ*: Cù Thị cũng giống tướng Lữ hậu nhà Hán.

Triệu Vệ Dương

- Vệ Dương lên nối nghiệp nhà⁽⁵⁾
Trong là quốc nạn, ngoài là địch nhân
150. Hai ngàn giết sạch Hán quân
Dem cờ sứ tiết⁽⁶⁾ để gán ải quan
Tạ từ⁽⁷⁾ nổi tiếng* nói van
Mấy nơi yếu hiểm sai quan đề phòng
Bỗng đâu Hán lại tiếp sang
Một kỳ tịnh tẩn⁽⁸⁾, năm đường giáp công⁽⁹⁾
Trong thành một ngọn lửa hồng**
Chiêu hàng⁽¹⁰⁾ ngoại mục, *** hội đồng các dinh
Chạy ra lại gặp truy binh
Vệ Dương, Lữ tướng buộc mình cửa hiên⁽¹¹⁾
Kể từ Triệu lịch kỷ niên
Năm ngoài chín chục, ngôi truyền năm vua.
Trách ai gây việc tranh đua
Vấn dài vận nước được thua cơ trời.

Chú thích:

* Bản HXH phiên: giả tiếng

** Bản HXH phiên: lửa thông

*** Bản HXH phiên: ngoài mặt

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

5. *Vệ Dương*: có sử chép là Thuật Dương, đây cứ theo bản Nôm của Duy Minh Thị chép là Vệ Dương. Vệ Dương tên là Kiến Đức, con Anh Tề, mẹ người Nam. Khi nhà Hán hay Lữ Gia mưu đồ quốc sự, định sai Trang Sâm đem hai ngàn quân qua đánh Lữ Gia. Trang Sâm tâu rằng: "Lấy sự hòa hảo mà sang chinh phục Lữ Gia thì vài người đi là đủ, lấy binh lực mà sang chinh phục Lữ Gia thì vài ngàn người chẳng làm nên việc gì". Bấy giờ có một tướng quân Tế Bắc, tên là Hán Thiên Thu. Xin lãnh hai trăm đông sĩ mà thôi, chắc thế nào cũng đánh nổi Lữ Gia, vì ý thế nước Nam nhỏ, mà trong có Cù Thi nội ứng.

Chẳng ngờ Lữ Gia cùng em đem quân giết Cù Thi, giết vua Ai Vương, giết cả Thiếu Quý, rồi lập Vệ Vương lên ngôi, mùa đông năm 112 trước công nguyên. Hán Thiên Thu kéo quân sang đánh phá mấy ấp nhỏ ở biên thùy, Lữ Gia không động binh, đợi khi Hán Thiên Thu còn 40 dặm nữa tới Phiên Ngung mới đem quân đánh giết.

6. *Đem cờ sứ tiết*: Cờ của quan khâm mạng cầm đi gọi là *cờ tiết*. Lữ Gia giết sứ Thiếu Quý rồi, sai người gói cờ tiết của nhà Hán đem để trên núi Đại Dữu, là nơi quan tái.

7. *Tạ tội*: Giết sứ Tàu rồi Lữ Gia dâng thư qua Hán đình tạ tội, còn một mặt thì sai quân chiếm giữ các nơi hiểm yếu, để phòng binh Tàu kéo sang.

8. *Tịnh tấn*: Cùng tới một lượt với nhau.

9. *Năm đường giáp công*: Nhà Hán được tin Lữ Gia giết quân mình, thì liền sai năm đạo quân kéo sang một lượt, đánh thẳng đến Phiên Ngung đánh tan quân Triệu và phóng lửa đốt thành.

10. *Chiêu hàng ngoại mạt*: Lữ Gia cùng vua Triệu bỏ chạy. Quan giám quận Quế Lâm, là Cư Ông, lại yết bản chiêu hàng.

11. Vệ Dương cùng Lữ Gia đều bị bắt và bị giết.

Thời kỳ thuộc Tàu quan Tàu cai trị

Giao Châu mới thuộc nước người,
Ấy về Tây Hán, là đời Nguyên Phong⁽¹⁾
Bản đồ vào sách hỗn đồng⁽²⁾
Đất chia chín quận⁽³⁾ quan phong Thú thân⁽⁴⁾
Đầu sai Thạch Đới trị dân
Cầm quyền tiết việt⁽⁵⁾, giữ phần phong cương

Chú thích:

1. *Nguyên Phong*: Nhà Hán đánh được nhà Triệu, lấy đất Giao Châu (Nam Việt) là mùa đông năm canh ngọ, 111 trước công nguyên, nhằm cuối năm Nguyên Đinh thứ 6 nhà Hán. Kế đó là năm Nguyên Phong, 110 trước công nguyên.

2. *Hỗn đồng*. Nhập chung lại. Nước Nam bị đem chung vào bản đồ nước Tàu, theo như thể Anschluss của Hitler bấy giờ.

3. *Chín quận gồm*;

1. Nam Hải nay là Quảng Đông
 2. Thương Ngô nay là Quảng Tây
 3. Uất Lâm nay là Quảng Tây
 4. Hiệp Phố nay là Quảng Đông
 5. Giao Chỉ
 6. Cửu Chân
 7. Nhật Nam
 8. Châu Nhai nay là Hải Nam
 9. Đam Nhĩ nay là Hải Nam
- { Bắc Kỳ và phía bắc Trung Kỳ

4. *Thủ Thân, Thú*: giữ gìn, cai quản; thân tôi. Thủ thân là nói kẻ bảy tôi chủ hầu, đối với hoàng đế.

5. *Tiết Việt*. Chữ tiết, trước đã có thích nghĩa. *Việt*: búa lớn. Tiết việt, là phủ tiết với phủ việt, hai cái cho quyền hành cai trị.

160. *Tuần tuyên⁽⁶⁾ mới có Tích Quang*
Dạy dân lễ nghĩa, theo đảng Hoa phong⁽⁷⁾
Nhâm Diên khuyên việc canh nông
Đổi nghề ngư lập⁽⁸⁾ về trong khuê điền⁽⁹⁾
Sinh nghi lại⁽¹⁰⁾ giúp bổng tiền
Khiến người bần khổ thỏa nguyện thất gia
Văn phong⁽¹¹⁾ dậy khắp gần xa*
Từ hai hiền thú⁽¹²⁾, ấy là khai tiên

Chú thích:

* Bản HXH phiên: *nhức dấy*

6. *Tuần tuyên*: Chữ trong kinh *Thi*. Xưng tụng quan có nhân đức, làm cho từ phương phục mệnh vua.

7. *Hoa phong*: Phong hóa của Trung Hoa.

8. *Ngư lập*: Ngư: đánh cá, Lập: săn thú.

9. *Khuê điền*: Điền: ruộng. Khuê: ruộng năm mươi mẫu gọi là Khuê. Khuê điền là tiếng đôi, nghĩa là ruộng nương. - Chỗ này nên đánh một cái dấu ngoặc. Ta đã thấy lúc Triệu Đà ở ngôi bất hòa với Lữ Hậu, thì Lữ Hậu "cắm chợ ngăn sông" không cho bán nông cụ qua Nam Việt. Như thế thời nông nghiệp đã nổi lên ở Nam Việt rồi. Sao lại đến đây Nhâm Diên còn phải dạy dân đổi nghề nông nghiệp, học theo phép khuê điền? Hoặc là người Tàu muốn kể ơn, ghi lao vào sử như thế, rồi người mình nhầm mất tin theo? Hoặc là có người mình thuở ấy nịnh bót người Tàu, mà kể công bảo hộ cho thật nhiều? Chớ còn Triệu Đà, cũng người Tàu, có học, lại không biết phép cày cấy hay sao?

10. *Sinh nghi*: Nghi lễ để cưới hỏi.

11. *Văn phong*: phong thói, văn hóa.

12. *Hiền thú*: quân thú hiền đức.

Luân hồi⁽¹³⁾, trăm có dư niên,
Trải qua qua Đông Hán⁽¹⁴⁾ Thừa Tuyên⁽¹⁵⁾ mấy người
Đường ca⁽¹⁶⁾ lâu đã vắng lời
Đến như Tô Định⁽¹⁷⁾ thiệt người chí hung

Trung Trắc Xung Vương

Bà Trung⁽¹⁾ quê ở Châu Phong,
Giận người tham bạo, thù chồng⁽²⁾ chẳng quên.

Chú thích:

13. *Luân hồi*: chuyển xây.
14. *Đông Hán*: Hậu Hán cũng gọi là Đông Hán.
15. *Thừa tuyên*: một chức quan cai trị "thừa lưu tuyên hóa".
16. *Đường ca*: chỉ bài ca "Cam Đường" ở trong kinh *Thi*, thiên "Quốc phong". Bài ca ấy người đời xưa đặt ra để ca tụng công đức của Triệu Bá, lúc đi tuần ở nam quốc đem phong hóa của Văn Vương mà truyền cho dân chúng, khiến cho hết thói dâm loạn cường bạo xâm lăng. Chuyển đi tuần ấy Triệu Bá ở cái nhà dưới bóng một cây cam đường, về sau dân chúng thấy cây nhớ người, thương tiếc không nở đốn. Đường ca, tức là lời khen quan ca trị hiền đức.
17. *Tô Định*: một quan thái thú, của nhà Hán gọi qua, người rất bạo tàn.
1. *Bà Trung*: Người ở huyện Mê Linh, tức là đất Phong Châu (xem chú thích ở trước), tên húy là Trắc, họ là Trung, con gái của một quan Lạc tướng. Bà là vợ ông Thi Sách, người huyện Châu Diên.
2. *Thù chồng*: Thi Sách bị Tô Định giết.

- Chị em⁽³⁾ nặng một lời nguyên,
Phất cờ nương tử, thay quyền tướng quân.
Ngàn Tây⁽⁴⁾ nổi áng phong trần,
Âm ầm binh mã, xuống gần Long Biên⁽⁵⁾
Hồng quân⁽⁶⁾ nhẹ bức chinh an⁽⁷⁾,
Đuổi ngay Tô Định dẹp an biên thành.
170. Đô kì⁽⁸⁾, đóng cõi Mê Linh,
Lãnh Nam⁽⁹⁾ riêng một triều đình nước ta.
Ba thu gánh vác sơn hà,
Một là báo phục, hai là bá vương⁽¹⁰⁾

Chú thích:

3. *Chị em*: Em gái của Trưng Trắc là bà Trưng Nhị.
4. *Ngàn*: sườn núi; núi. Hai bà khởi quân tự tỉnh Sơn Tây.
5. *Long Biên*: tức là Hà Nội.
6. *Hồng quân* quân đỏ: Chỉ người đàn bà.
7. *Chinh an*: *An*: yên ngựa, *chinh*: chinh chiến. Chinh an là yên ngựa ra trận.
8. *Đô kì*. Đô: chỗ vua ở Kỳ: đất gần quanh đô. Đô kỳ, hay là kinh kỳ.
9. *Lãnh Nam*. Phía Nam núi Ngũ Lĩnh (xem chú ở trước).
10. *Bá vương*. Bá: vua ở đầu các vua chư hầu. Vương: Vua. Trưng Trắc đánh thắng Tô Định là năm 40 của công nguyên (Canh tý), nhằm năm Quang Vũ thứ 16 đời Hậu Hán bên Tàu.

Uy thanh động đến bắc phương,
Hán sai Mã Viện⁽¹¹⁾ lên đường tấn công⁽¹²⁾.
Hồ Tây⁽¹³⁾ đưa sức vẫy vùng,
Nữ nhi chống với anh hùng được sao.
Cấm Khê⁽¹⁴⁾ đến lúc hiểm nghèo,
Chị em thất thế cùng liều với sông.
Phục Ba mới dựng cột đồng⁽¹⁵⁾,
Ái quan truyền dấu biên công cõi ngoài.

Chú thích:

11. Mã Viện: Người ở đất Mâu Lăng, tự là Văn Uyên, lãnh chức Phục Ba Tướng quân, cho nên cũng có khi gọi là Mã Phục Ba. Người đại tài, tánh khảng khái, thường nói: *Đại trượng phu lập chí, càng cùng khổ, càng bền lòng, càng già nua càng hăng hái; đừng làm trai nên chết ở biên dã, cho da ngựa bọc thây đem về*. Lúc sang đánh Trưng Vương Mã Viện già tám mươi ngoài tuổi vẫn quắc thước. Chết năm 49 của công nguyên.

12. Tấn công: Áp tới đánh. Bấy giờ là năm 42, mùa xuân, tháng ba.

13. Hồ Tây: Xưa gọi là hồ Lăng Bạc.

14. Cấm Khê: Thua trận hồ Tây, Trưng Trắc lui về giữ Cấm Khê (có lẽ ở về tỉnh Vĩnh Yên bây giờ). Trận này đánh năm Quý mao, công nguyên 43.

15. Cột đồng. Mã Phục Ba thắng trận, bèn dựng cột đồng, đề: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt". *Cột đồng gãy thì Giao Chỉ tiêu diệt*. Nhưng cột đồng dựng nơi nào thì sử sách không chép rõ.

Nội thuộc nước Tàu lần thứ hai (44-187)

Trương Vương vắng mặt còn ai,
Đi về thay đổi mặt người Hán quan⁽¹⁾
Trải Minh, Chương đến Hiếu, An⁽²⁾
Tuần lương⁽³⁾ đã ít, tham tàn thiếu dẫu
Mới từ Thuận Đế về sau⁽⁴⁾
Đặt quan Thứ sử thuộc vào Chức phương⁽⁵⁾
Già như Phàn Diễn⁽⁶⁾ Giả Xương⁽⁷⁾
Châu Ngung⁽⁸⁾ Lưu Tảo⁽⁹⁾ dung thường kể chi

Chú thích:

1. Mã Viện đánh thắng Trưng Trắc rồi, thì nước Nam lại phải một lần nữa nội thuộc nước Tàu, trên một trăm năm. Trong thời gian ấy đổi thay nhiều Thứ sử, nhiều Thái thú. Phàm có hà chánh đem sang là dân Giao Chỉ phản kháng, mà nước Tàu phải gởi đến một vị quan khác với một cái sách khoan hồng hơn.

2. Minh, Chương, Hiếu, An; Minh Đế (58-67). Chương Đế (76-89), An Đế (107-126). Hiếu: bản nôm của Duy Minh Thị chép là *hiếu*, chắc là vì khắc bản lầm; bấy giờ chỉ có Hòa Đế (89-106). Các vua ấy là vua nhà Hán bên Tàu.

3. Tuần lương: quan cai trị biết theo thuận pháp và lương thiện.

4. Thuận Đế: vua nhà Hán (126-145).

5. Chức phương: một chức quan, theo Châu lễ để coi về bốn phương chức cống. Các quan Thứ sử thuộc dưới quyền của quan Chức phương.

6. Phàn Diễn: Đời vua Thuận Đế, năm Vĩnh Hòa thứ hai (137) có

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

người ở quận Nhật Nam, tên là Khu Lân đem mấy ngàn quân đánh huyện Tượng Lâm giết Trương lại, rồi tức vương vị ở thành Diên Sung, làm vua nước Lâm Ấp (sau đổi làm Chiêm Thành). Quan Thứ sử quận Giao Chỉ, là Phàn Diễn, cất quân Giao Chỉ và Cửu Chân sang đánh, song bị quân này dùng lối cách mạng bại binh (défaillisme révolutionnaire) đánh lại Phàn Diễn, nhưng bị Phàn Diễn đàn áp được. Thế Phàn Diễn từ ấy cũng đã nguy.

7. *Giả Xương*: Năm sau (138) nhà Hán sai Giả Xương sang sứ quận Nhật Nam, và hiệp sức cùng các Châu Quận để đánh Khu Lân, mà cũng không đánh xuể, lại bị Khu Lân vây hơn một năm trời. Triều đình nhà Hán lo sợ. Triệu bách quan hỏi phương lược. Bấy giờ có người Lý Cô bàn rằng: "Nam Châu thủ thấp, lam phong chương khí nặng nề, binh Tàu sang đây sẽ chết hại nhiều, không đánh ai nổi. Chỉ bằng chọn người đồng lược sang đó lấy ân huệ mà chiêu dụ thì hơn. Xét ra có Trương Kiều, trước ở Ích Châu, từng có công phá Lỗ, dùng người ấy thì nên việc". Vua nhà Hán nghe lời dùng Trương Kiều.

8. *Châu Ngung*: Đời Hán Hoàng Đế (147-186) các quận Giao Chỉ, Cửu Chân cùng dân Ô Hử khởi loạn Châu Ngung làm Mục thủ đánh không lại. Đến năm 181 nhà Hán sai Châu Tuấn dùng oai đức chiêu dụ dân qui hàng, mới giết dc tướng lãnh là Lương Long.

9. *Lưu Tảo*: Một quan thứ sử thế cho Hạ Phương, khi quan thứ sử này chiêu hàng được quân Nhật Nam - Châu Ngung, Lưu Tảo đáng lẽ kể sau mới phải thứ tự.

180. *Trương Kiều*⁽¹⁰⁾ thành tín phủ tụy⁽¹¹⁾
Chúc lương⁽¹²⁾ uy đức man di cũng gần
Hạ Phương⁽¹³⁾ ân trạch được nhuần *
Một châu tiết việt hai lần thừa tuyên⁽¹⁴⁾
Tuần tương lại có Mạnh Kiên⁽¹⁵⁾
Khúc ca Giả phụ⁽¹⁶⁾ vang miền Trung châu
Ba năm thắng trạc⁽¹⁷⁾ về châu
Thổ quan Lý Tiến, mới đầu Nam nhân⁽¹⁸⁾
Sớ kêu ai chẳng vương thân
Sĩ đồ⁽¹⁹⁾ chi để xa gần khác nhau

Chú thích:

* Bản HXH: *ngấm nhuần*

10. *Trương Kiều*: Xem lời chú Giả Xương. Nhà Hán nghe lời Lý Cố, sai Trương Kiều sang làm Thử sử. Kiều theo chánh sách lấy ân huệ chiêu hàng được quận Nhật Nam.

11. *Thành tín phủ tụy*: lấy thành tín mà vỗ về được yên ổn.

12. *Chúc Lương*: Thái thú quận Cửu Chân cũng theo một chánh sách như Trương Kiều, lấy oai đức làm cho man di yên ổn hàng phục.

13. *Hạ Phương*: Quan Thử sử Giao Chỉ dùng ân trạch đã chiêu hàng được dân Nhật Nam trong hồi phản kháng, năm 144.

14. *Tiết Việt. Thừa tuyên*: Xem chú thích trước.

15. *Mạnh Kiên*: Giả Mạnh Kiên. Đời Thử sử Châu Ngung tham tàn, dân Giao Chỉ khởi loạn (xem trở lên lời chú Châu Ngung). Năm 184 bị dân Giao Chỉ giết được Châu Ngung, rồi cho người qua Tàu kể tội của vị quan ác nghiệt ấy. Hán đình bèn sai Giả Mạnh Kiên, đem chánh sách khoan hồng sang cai trị.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

16. *Khúc ca Già phụ*: Dân Giao Chỉ cảm ân đức của họ Già, đặt ra lời ca ngợi:

Già phụ lại giản,
Sử ngã tiến phần.
Kim kiến thanh bình,
Bất cảm phục bạn.

Nghĩa là:

*Già phụ sang muộn
Khiến ta khỏi loạn,
Nay thấy thanh bình,
Dám đâu phản bạn.*

17. *Thăng trạc*: Hai chữ cùng nghĩa là đi lên, vọt lên.

18. *Lý Tiến*. Người Giao Chỉ, làm một chức quan nhỏ lần lần lên đến chức Thái thú đất Linh Lăng (Hố Nam). Năm 184 được thay Già Mạnh Kiên làm Thứ sử Giao Chỉ. Ấy là người Giao Chỉ. Ấy là người đầu tiên được cai trị xứ mình.

19. *Sĩ đồ*: đường làm quan.

Tình từ⁽²⁰⁾ động đến thần lưu⁽²¹⁾
Chiếu cho cống sĩ⁽²²⁾ bổ châu huyện ngoài
Lý Cẩm châu chức điện đài⁽²³⁾
Nhân khi nguyên đán⁽²⁴⁾ kêu lời xa xôi
Rằng sao phủ tái hẹp hòi⁽²⁶⁾
Gió mưa để một cõi ngoài viêm phương⁽²⁶⁾
Tâm thành cũng thấu quân vương
Trung châu tại mới bổ sang hai người⁽²⁷⁾
Nước Nam mấy kẻ nhân tài
Mới cùng người Hán chen vai từ rày.

Chú thích:

20. *Tình từ*: Lời có tình.

21. *Thần lưu*: *Thần* là cung vua. *Lưu* là những hột ngọc xâu thành chuỗi treo ở mũ miện của vua, dù phía trước và phía sau. Hai chữ "thần lưu" là chỉ ông vua. Lời tình từ thống thiết của Lý Tiến làm động lòng vua Hán.

Nguyên khi vào chầu, Lý Tiến tâu rằng: Đâu cũng là đất nhà vua, đâu cũng là tôi nhà vua, sao nữ không cho người Giao Chỉ chúng tôi sang làm quan trong triều với, sao vua nữ không nghĩ đến dân phương xa? Ấy là nguyện vọng của thượng lưu trí thức, đời trước cũng như đời này.

22. *Cống sĩ*: Thi hội đồ, được chức Cống sĩ. Vào điện thi đồ rồi, được chức Tiến sĩ. Nghe lời tâu của Lý Tiến, vua Hán cảm động. Nhưng chỉ lấy các bậc *Hiếu liêm* và *Mậu tài* cho làm quan nhỏ ở quận mình mà thôi.

23. *Lý Cẩm*. Cũng là người Giao Chỉ, được làm lính châu chức vua Hán.

24. *Nguyên đán*. Ngày đầu năm. Lý Cẩm thừa dịp tết nguyên đán tâu vua Hán cho người Giao Chỉ được làm quan triều.

25. *Phú tái*. *Phú*: che, *tái*: chở, Hoàng Thiên Sở phú, hậu thổ sở tái: Trời che ấy, đất chở ấy. Đây chỉ như ông vua, ví như trời đất che chở người ta.

26. *Viêm phương*: Cõi nam, chỉ Giao Chỉ.

27. Vua nhà Hán nghe Lý Cẩm tâu tha thiết, mới cho một người đỗ Mậu tài Giao Chỉ làm quan Lịch huyện Hạ Dương (Thiểm Tây) và một người đậu Hiếu liêm Giao Chỉ nữa làm quan Lịch huyện Lục Hạp (Giang Tô).

Sĩ Vương

190. *Lửa lò Viêm Hán gần bay⁽¹⁾
Thề chia chon vạc⁽²⁾ nào hay cơ trời.
Tranh nhau ba nước ba nơi⁽³⁾
Cầm quyền sanh sát, mặt người phong cương.
Nho lưu⁽⁴⁾, lại có Sĩ vương⁽⁵⁾
Khơi nguồn Thù Tứ⁽⁸⁾ mở đường lễ văn
Phong tiêu⁽⁷⁾ rất mực thú thần,
Sánh vai Đẩu Mục⁽⁸⁾ chen chân Triệu Đà
Sĩ Huy nổi giữ tước nhà⁽⁹⁾
Dứt đường thông hiếu⁽¹⁰⁾ gây ra cừ thù
Cửu viên⁽¹⁾ phúc bổng hệ tù⁽¹²⁾
Tiết mao⁽¹³⁾ lại thuộc về Ngô tư rày.
Binh qua⁽¹⁴⁾ trải bấy nhiều ngày
Mới sai Lục Dận sang thay phiên thần.*

Chú thích:

1. *Viêm Hán*: Đời nhà Hán. Nguyên nhà Hán tôn Hỏa Đức, cho nên gọi là Viêm Hán. Chữ "viêm" nghĩa là ánh sáng của lửa, hoặc nghĩa là nóng. Vì chữ "viêm" cho nên câu này theo đó mà dùng một tỉ dụ (métaphore), nói rằng "lửa lò gần bay" để chỉ ngôi nhà Hán sắp đổ.

2. *Chon vạc*: Vạc chữ Tàu là *đỉnh*, vốn là một cái lư to có ba chon, hai quai. Đời Hạ Vô thâu vàng của chín châu, đúc thành cửu đỉnh để làm đồ truyền quốc, cho nên nói *đỉnh* là chỉ ngôi vua. Chon vạc chia ba, là nói có ba nước cùng nổi lên một xứ, chống nhau.

3. *Ba nước, ba nơi*: Chỉ đời Tam Quốc phân tranh, vào khoảng đầu thế kỷ thứ ba. Giặc Huỳnh Cân khởi là năm 184. Lưu Bị lấy được thiên hạ là năm 219.

4. *Nho lưu*, Lưu: dòng, Nho lưu: phái nho, những hàng theo đạo nho (confucianiste).

5. *Sĩ Vương*: Sĩ Vương, họ Sĩ, tên Nhiếp. Tiên tổ là người ở nước Lỗ (Sơn Tây), nhơn lúc Vương Mãn soạn ngôi nhà Hán (công nguyên, năm thứ 9) chạy sang ở đất Giao Chỉ. Cha Sĩ Nhiếp có làm quan Thái thú quận Nhật Nam. lúc còn nhỏ Sĩ Nhiếp qua học bên Tàu, đỗ Mậu Tài, được làm quan Lĩnh, sau bổ làm Thái thú quận Giao Chỉ. Gặp đời Tam Quốc ly loạn, Sĩ Nhiếp chiếm giữ lấy nước Giao Chỉ khai hóa dân bốn xứ. Nhưng vẫn thần phục triều cống nhà Hán, nên chỉ được vua Hiến Đế phong cho làm *An Viễn tướng quân*, lại phong tước là *Long Độ Đình Hầu*. Oai quyền của Sĩ Nhiếp từ ấy không khác nào một vị thiên tử. Năm 208, Ngô Tôn Quyền đại phá Tào Tháo ở trận Xích Bích rồi, thì hùng cứ phương Đông Nam nước Tàu, lập thành nước Ngô, ở gần nước Giao Chỉ hơn là nhà Hán. Vì vậy Sĩ Nhiếp lại phải giao thiệp với Ngô, chịu phong cầu tước. Sĩ Vương là do người Annam yêu quý mà kêu tung.

6. *Thù Tử*. Tên hai con sông ở tỉnh Sơn Đông, sông Thù là nhánh của sông Tử. Trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên chép rằng: xưa Khổng Tử thuyết giáo ở trên sông Thù và sông Tử. Do đó hai tiếng "Thù Tử" gồm chỉ đạo Khổng.

7. *Phong tiêu*. Phong: cái thói truyền ra. Tiêu: cây nêu. Phong tiêu: bày thói hay, nêu gương tốt(?)

8. *Đậu mục*: là Đậu Dung làm quan Mục mấy đời ở Hà Tây, đời Đông Hán.

9. *Sĩ Huy*: Con của Sĩ Nhiếp.

10. *Thông hiếu*: hiếu: tốt. Thông hiếu: giao thiệp tử tế (bonnes relations). Năm 226 Sĩ Nhiếp mất, Ngô Tôn Quyền bèn sai Trần Thời sang thay Sĩ Nhiếp làm Thái thú quận Giao Chỉ. Trần Thời sang đến nơi, thì Sĩ Huy đã tự đặt mình làm Thái thú, thế cho cha rồi, và đem binh chống cự Trần Thời.

Trần Thời phải đánh đóng dinh đồn quân ở Hiệp Phố.

11. *Cửa viên*. Viên: trại đồn quân của một vị tướng.

12. *Hệ tù*. Bị bắt bỏ tù. Ngô Tôn Quyền sai Lữ Đại cho người dụ dỗ Sĩ Huy ra hàng. Sĩ Huy nghe lời ra hàng, bị Lữ Đại chém lấy đầu gởi về Ngô.

13. *Tiết mao*: Trước đã có cắt nghĩa rồi.

14. *Bình qua*: Đồ gươm giáo để đánh giặc. Tức là chỉ giặc giã. Sĩ Huy bị giết rồi, dân Giao Chỉ nổi loạn, bị Lữ Đại giết chết cả muôn người.

Triệu Ẩu

Anh hùng chán mặt phong trần
Nữ nhi lại cũng có lần cung đao⁽¹⁵⁾
Cửu Chân có ả Triệu Kiêu⁽¹⁶⁾
Vú dài ba thước, tài kiêu* muôn người
Gặp con thảo muội cơ trời⁽¹⁷⁾
Dem thân bỏ liễu⁽¹⁸⁾ theo loài bông tang⁽¹⁹⁾,
Đầu voi phất ngọn cờ vàng
Sơn thôn mấy cõi chiến tràng xông pha
Chông gai⁽²⁰⁾, một cuộc quan hà⁽²¹⁾
Dấu khi chiến tử còn là hiển linh⁽²²⁾

Chú thích:

* Bản HXII: tài cao

15. *Cung đao*: chỉ võ tướng, ra đánh giặc.

16. *Triệu Kiêu*: Triệu Ẩu, người huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Truyền rằng bà ấy có vú dài đến ba thước (mộc), tức là gần 1m30, người rất dũng mãnh, có khi phách to, mỗ côi cha mẹ sớm, ở với anh là Triệu Quốc Đạt. Truyền rằng năm bà hai mươi tuổi, vì chị dâu ác nghiệt, bà giết đi, rồi vào ẩn trong rừng, chiêu tập binh sĩ, đợi khi đánh đuổi quân Ngô tàn ác. Năm 248 Triệu Quốc Đạt khởi binh đánh quân Ngô, bà đem binh ra giúp. Bà mặc giáp vàng, cỡi voi, phất cờ vàng, tự xưng là *Nhụy Kiều tướng quân*.

17. *Thảo muội*: Thảo: cỏ, đồng cỏ hoang vu. Muội: mờ mịt. Thảo muội: buổi hỗn độn, giặc giả loạn ly.

18. *Bỏ liễu*: Loài cây thủy dương, lá úa rụng sớm hơn các loài khác,

chưa đến thu đã rụng rồi. Người ta lấy đó mà ví thể chất yếu đuối của người đàn bà.

19. *Bồng tang*. Bồng: cây cỏ bồng. Tang: cây dâu tằm ăn. Theo sách Lễ thiên *Nội tắc*, đời xưa con Thế tử của vua sanh ra, thì người ta lấy cung làm bằng cây dâu, mà bắn sáu mũi tên làm bằng cỏ bồng, một mũi bắn lên trời, một mũi bắn xuống đất, còn bốn mũi bắn bốn hướng đông, tây, nam, bắc; ý bảo rằng chí của Thế tử về sau xa rộng. Nhân đó người đời cũng lấy hai chữ "*tang bồng*" mà chỉ cái chí làm trai vẫy vùng trong thiên hạ.

20. *Chông gai*: chỉ cảnh giặc giã, khốn khổ.

21. *Quan hà*: quan: cửa ải; hà: sông. Quan hà là chỉ cuộc nước non.

22. Đoạn này truyền rằng nguyên tác là:

*Vú dài ba thước đất lưng,
Cời voi giống trống trong rừng kéo ra
Kê vai gánh vác sơn hà
Cho Ngô biết mặt đàn bà nước Nam*

Câu văn như thế gọn ghẽ rắn rỏi và hùng tráng vô cùng. Song le người ta cũng lại truyền rằng vua Tự Đức và Triều thần, phục tài tác giả thì vẫn có phục, và cũng có thưởng tiền nữa, mà lại bảo phải chữa lại, kéo nói như thế thì nhục cho bọn đàn ông nước Nam lắm.

Thuộc Ngô, Ngụy, Tấn

Từ giờ Ngô lại tung hoành⁽¹⁾
Đặt làm Giao, Quảng, hai thành mới phân⁽²⁾
Tôn Tư⁽³⁾ rồi lại Đặng Tuấn⁽⁴⁾
Lữ Hung⁽⁵⁾, Dương Tắc⁽⁶⁾ mấy lần đổi thay
Đồng Nguyên, Lưu Tuấn⁽⁷⁾ đua tay
Kẻ Ngô, người Tấn⁽⁸⁾ những ngày phân tranh
Đào Hoàng⁽⁹⁾ nổi dựng sứ tình⁽¹⁰⁾
Tân Xương, Cửu Đức, Võ Bình, lại chia⁽¹¹⁾

Chú thích:

1. Tung hoành: dọc ngang
2. Giao, Quảng. Năm 264 nhà Ngô chia nước Nam ta làm hai châu: 1. Giao Châu, gồm quận Giao Chỉ, quận Cửu Chân, quận Nhật Nam và quận Hiệp Phố; 2. Quảng Châu, gồm quận Nam Hải, quận Thương Ngô và quận Uất Lâm.
3. Tôn Tư: Quan Thái thú quận Giao Chỉ bấy giờ. Người rất tham tàn bạo ngược.
4. Đặng Tuấn: Năm 263 vua Ngô sai Đặng Tuấn qua. Tuấn cũng lại là quan tham tàn, vừa đến nơi đã bắt dân nạp ba chục con công. Dân lấy làm khổ, bỏ chạy.
5. Lữ Hung. Thấy dân tình như thế, Lữ Hung là một viên quan lại, mới chỉ huy kháng cự, giết được Tôn Tư và Đặng Tuấn. Giết xong hai quan ấy thì Lữ Hung cho người sang nước Ngụy cầu xin bảo hộ. Từ ấy nước Nam hết thuộc Ngô, mà thuộc Ngụy vậy.
- Vua Ngụy bèn phong cho Lữ Hung làm *Annam tướng quân*. Nhưng nước Ngụy thì ở tận bên phía bắc nước Tàu, cũng khó bề bảo hộ nước

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Nam. Bình Ngụy chưa sang kiếp đến nước Nam thì Lữ Hưng đã bị giết mất rồi, mà nhà Ngụy thì cũng đã phải nhường ngôi cho nhà Tấn, cho nên nước Nam ta lại thuộc về Tấn.

6. *Dương Tắc*: Năm 265 vua Tấn sai Dương Tắc qua làm Thái thú quận Giao Chỉ.

7. *Đồng Nguyên, Lưu Tuấn*: Năm 268 vua Ngô lại sai Lưu Tuấn làm Thứ sử Giao Châu và đánh Dương Tắc. Nhưng đánh không lại.

Dương Tắc lại còn sai Đồng Nguyên và nhiều tướng giỏi khác đánh tan quân Ngô. Diệt xong, Dương Tắc xin cho Đồng Nguyên làm Thái thú quận Cửu Chân.

8. *Kẻ Ngô người Tấn*: Tấn thì ở xa trên Bắc, Ngô thì ở gần nước ta, có thể nào Ngô chịu cho Tấn sang bảo hộ nước Nam được. Cho nên đôi bên đánh nhau dằng co mãi.

9. *Đào Hoàng*: Mùa đông năm 269 Ngô sai Đào Hoàng cầm quân đi đánh binh Tấn. Đào Hoàng bị Dương Tắc đánh thua, bỏ chạy, nhưng lại đánh up được Đồng Nguyên là tì tướng của Dương Tắc, rồi đánh rết tới bắt được cả Dương Tắc.

10. *Tinh: Cờ*.

11. *Tân xương*... Đào Hoàng bắt được Dương Tắc, giết được Đồng Nguyên, thế là quân Ngô toàn thắng, năm 271 Ngô chia xứ ta làm ba quận, là Tân Xương (nay thuộc Sơn Tây), Cửu Đức, (nay là Hà Tĩnh?) và Vũ Bình (nay thuộc Thái Bình và Hưng Yên).

Mười năm chuyên mặt phiên ly⁽¹²⁾
Uy ra bốn cõi, ân thủy⁽¹³⁾ một châu
Khi đi dân đã nguyện lưu⁽¹⁴⁾
Khi già thương khóc khác nào từ thân⁽¹⁵⁾
Ngô Công⁽¹⁶⁾ noi dấu phương trần⁽¹⁷⁾
Hai mươi năm lễ nhân tuần⁽¹⁸⁾ cũng yên

Chú thích:

12. *Phiên ly*: Hai chữ cùng một nghĩa là rào dậu. Nhà vua thường đem người thân thích cho làm vua chư hầu, để dùng cũng như làm rào dậu cho mình. Đây nói rằng Đào Hoàng trong mười năm trời lo sửa sang nước Nam, làm rào dậu cho nước Ngô.

13. *Thủy*: dù xuống. *Ân tùy một châu*: dù xuống khắp một châu.

14. *Lưu*: Cầm ở lại.

15. *Từ thân*: là người mẹ. Xưng cha thì gọi là *nghiêm phụ*, xưng mẹ thì gọi bằng *từ thân*, lấy cái lễ *phụ nghiêm mẫu từ*.

Đào Hoàng ở bên nước Nam những ba mươi năm, mà “*ra bốn cõi, ân thủy một châu*”, cho nên dân yêu mến không khác nào một người mẹ hiền.

Bên Tàu đương đời Tam quốc phân tranh, mà bên nước Nam, Đào Hoàng giữ được yên ổn. Năm 263 vua Tấn diệt được nước Thục, rồi năm 280 lại diệt luôn được nước Ngô, thống nhất thiên hạ. Ấy là hết đời Tam Quốc, mà sang nhà Tấn. Đào Hoàng tuy là tướng nước Ngô, mà khi nhà Tấn thống nhất thiên hạ, cũng hàng về Tấn để yên giữ nước Nam.

16. *Ngô công*: Khi Đào Hoàng chết, nhà Tấn sai Ngô Ngạn sang thay làm Thứ sử. Ngô công ở châu được hai mươi lăm năm, cũng được dân yêu như Đào Hoàng buổi trước.

17. *Phương trần*: Nghĩa đen là bụi thơm. Theo một chuyện hoang đường của Tàu, có con cạp đá dầy: mà mùi hương bay ngào ngạt. Hương ấy gọi là phương trần. Noi dấu phương trần = theo đường, nhân đức của Đào Hoàng.

18. *Nhân tuần*: Theo thói cũ, không tranh cãi, gọi là nhân tuần (routine).

- Dân tình cảm kết đã bền
Tước nhà Cố Bí, * lại truyền Cố Tham⁽¹⁹⁾
210. Dân tình khi đã chẳng kham
Dẫu là Cố Thọ⁽²⁰⁾ muốn làm, ai nghe?
Quận phủ⁽²¹⁾ lại thuộc Đào Uy⁽²²⁾
Rồi ra Đào Thực, Đào Tuy kế truyền⁽²³⁾
Bốn đời tiết việt cầm quyền
Phiên binh⁽²⁴⁾ muôn dặm, trung hiền một môn
Tham tàn những lũ Vương Ôn
Bình qua nổi gót, nước non nhuộm trần

Chú thích:

* Bản HXH: Cố Bất

19. *Cố Bí*: Ở Châu được hai mươi lăm năm, Ngô Ngạn bèn dâng biểu xin đổi đi nơi khác. Nhà Tấn sai *Cố Bí* sang thay.

20. *Cố Thọ*: Cố Thâm chết. Cố Thọ là em, muốn thay quyền, nhưng dân tình không thuận. Thọ toan giết một người trưởng lại, thì lại bị giết chết.

21. *Phủ*: Bùa. Làm bằng trúc, có khắc chữ rồi chẻ làm hai, một trao cho tướng để làm trung tín một giữ lại.

22. *Đào Uy*: Em của Đào Hùng, được phong làm thừa sử, thế cho Cố Tham, đã chết.

23. *Đào Thực, Đào Tuy*: Đào Thực, em Đào Uy, Đào Tuy, con Đào Uy.

24. *Phiên binh*: Phiên: phiên vách - Binh: tấm che. Phiên Binh cũng như nghĩa phiên lý, ở trên kia.

Tấn sai Đô đốc tướng quân
Sĩ Hành là kẻ danh thần chức cao⁽¹⁾
Đẹp an rồi lại về trào
Uy danh nào kém họ Đào thuở xưa⁽²⁾
Nguyễn Phu tài trí có thừa⁽³⁾
Phá năm mươi lũy, tảo trừ giặc man
Châu Diên lại có thổ quan⁽⁴⁾
Đỗ Công, tên Viện, đẹp loàn Cửu Chân
Tướng môn nối chức phiên thân
Con là Tuệ Độ⁽⁵⁾ thêm phần uy danh

Chú thích:

1. *Sĩ Hành*: Tên tự của Đào Khản, người xứ Tầm Dương, đời vua Minh Đế nhà Tấn (323-326) làm Chinh tây đại tướng quân, cùng Đô đốc Châu Kinh, Châu Tương. Ban đầu làm Thứ sử Quảng Châu. Danh vọng ông ấy rất lớn. Người đời bấy giờ ví ông với Khổng Minh Gia Cát. Ông là tăng tổ của ông Đào Uyên Minh.

2. *Họ Đào thuở xưa*: Tôi không được rõ ý nói họ Đào nào thuở xưa. Có lẽ là chỉ Đào Hoàng? Hay là chỉ Đào Khiêm đời Đông Hán, đánh giặc Huỳnh Cân?

3. *Nguyễn Phu*: Chép sự Đào Khản (Sĩ Hành) đẹp yên xứ ta rồi thì sử sách nín lặng, không nói gì đến khoảng ba mươi năm sau đó mãi đến năm 358 mới lại chép việc vua Lâm Ấp là Phạm Phất sang nhiễu loạn. Thứ sử bấy giờ là Nguyễn Phu tài trí có thừa, phá năm mươi lũy tảo trừ giặc Man.

4. *Thổ quan*. Một chức quan đời xưa. Thổ quan ở Châu Diên, là Đỗ Viện dẹp loạn năm 399. Đẹp xong được phong làm *Giao Châu Thứ sử*.

5. *Tuệ Độ*. Con của Đỗ Viện. Năm 413, nước Lâm Ấp vào đánh quận Cửu Chân bị Đỗ Tuệ Độ đánh vỡ tan và bắt sống được nhiều tướng qua năm 420 Đỗ Tuệ Độ tấn công đánh phá Lâm Ấp. Lâm Ấp phải qui hàng. Năm ấy nhà Tấn bên Tàu lại nhường ngôi cho nhà Tống, Tuệ Độ bèn thân phục nhà Tống, nước Nam lại ở dưới quyền bảo hộ của nhà Tống.

- Bổng riêng tán cấp cùng manh⁽¹⁾
Com rau áo vải, như hình kẻ què⁽²⁾
220. Dâm từ cấm thói ngu mê
Dựng nhà học hiệu⁽³⁾ giảng bề minh luân⁽⁴⁾
Ân uy ra khắp xa gần
Cửa thành đêm mở, gió xuân một trời
Hoàng Văn⁽⁵⁾ Vũ Ngự⁽⁶⁾ cũng tài
Một nhà kế tập⁽⁷⁾ ba đời tuần lương⁽⁸⁾

Chú thích:

1. *Cùng manh*: Manh: dân. *Cùng manh* là dân nghèo.
2. *Com rau áo vải*. Đỗ Tuệ Độ lúc làm quan ở đây không xa hoa, chỉ com rau áo vải như hình kẻ què.
3. *Học hiệu*. Nhà học, nhà hiệu, đều là nhà trường.
4. *Minh luân*. Làm cho rõ mối luân thường.
5. *Hoàng Văn*: Khi Tuệ Độ chết, con là Đỗ Hoàng Văn lên kế chức làm Thứ sử.
6. *Vũ Ngự*. Vũ: vỗ an trong xứ. Ngự: ngừa xâm loạn ở ngoài.
7. *Kế tập*: thừa kế trước gọi là tập - kế tập: là nối nhau mà giữ tước lộc. Tuệ Độ nối giữ chức của cha là Đỗ Viện: rồi Hoàng Văn lại nối giữ chức của Tuệ Độ. Ấy là ba đời kế tập.
8. *Tuần lương*: trước đã có cắt nghĩa.

Thuộc Nam Bắc Triều

Đến châu* Lưu Tống⁽¹⁾ hưng vương
Hòa Chi⁽²⁾ Nguyên Cán, sai sang hội đồng.
Đuổi Dương Mại⁽³⁾, giết Phù Long⁽⁴⁾
Khải ca⁽⁵⁾ một khúc, tấu⁽⁶⁾ công về châu**
Gió thu quyến bức chinh bào⁽⁷⁾
Y thường⁽⁸⁾ một gánh, qui thiếu⁽⁹⁾ nhẹ không
Từ khi vắng kẻ chiết xung⁽¹⁰⁾
Trường Nhân, Lưu Mục⁽¹¹⁾ tranh hùng mấy phen
Pháp Thừa⁽¹²⁾ cũng chức Tuần tuyên⁽¹³⁾
Những chăm việc sách, để quyền lại tể⁽¹⁴⁾

Chú thích:

* Bản HXH: triều

** Bản HXH: về trào

1. *Lưu Tống*: Tống Võ Đế sáng lập nhà Tống, vốn họ Lưu, tên Dụ, nên chỉ gọi là Lưu Tống.

2. *Hòa Chi*: Nhà Tống sai Đoàn Hòa Chi sang Giao Châu làm thứ sử, đánh Phạm Dương Mại. Bấy giờ là năm 366.

3. *Dương Mại*: Phạm Dương Mại, vua nước Lâm Ấp. Lúc bấy giờ dưới quyền chỉ huy của Phạm Dương Mại, nước Lâm Ấp nổi lên kinh địch với quân Tàu luôn không ai đánh lại. Mãi đến sau mới có Đoàn Hòa Chi đánh đuổi được. Sử chép rằng Hòa Chi nhờ có Tôn Xác đi tiên phong mới thắng nổi Dương Mại.

4. *Phù Long*: Phạm Phù Long, tướng của Dương Mại.

5. *Khải Ca*: Khải là nhạc (musique). Thắng trận kéo binh về, vừa đi vừa ca, gọi là Khải ca, tở dấu đặc ý.

6. *Tấu*: Trình tấu lên vua.

7. *Chinh bào*: Áo giáp ra trận. *Chinh*: đánh trận. *Bào*: áo dài đến gối, áo lót có giời ở trong.

8. *Y thường*: Y: áo: *thường*, cái xiêm (quần). Y thường là đồ mặc lúc hòa bình. Nói y thường là nói cảnh hòa bình, đối với binh xa, cảnh giặc giã.

9. *Qui Thiệu*: Qui, về: thiệu, xe nhẹ, có một ngựa kéo. Qui thiệu, chỉ cảnh thắng trận về, ngồi cái xe nhẹ nhàng thơi thái.

10. *Chiết xung*: cự địch, chống chọi. Đây ý nói rằng bây giờ nước Tàu chia ra Nam - Bắc hai triều lẫn xâu xé nhau, không ai kèm chế quan chức ở cõi Giao Châu.

11. *Trường Nhân, Lưu Mục*. Lưu Mục làm Thứ sử Giao Châu, nối Đàn Hòa Chi. Lưu Mục chết thì có người Annam tên là Lý Trường Nhân nổi lên giết bọn tùy thuộc Lưu Mục, mà tự đặt làm thứ sử (năm 468).

12. *Pháp Thừa*: Phòng Pháp Thừa, người nhà Tể sai qua làm thứ sử.

13. *Tuần tuyên*. Trước đã có thích nghĩa rồi.

14. *Chăm việc sách*. Phòng Pháp Thừa là người ham đọc sách lạ. Vừa đến châu đã cáo bệnh để ngồi đọc sách, bỏ phủ các công việc lại ty mặc ý lo liệu. Bởi vậy cho nên có kẻ lại là Phục Đăng Chi chuyên quyền châu mục thay đổi tướng lại, mà Pháp Thừa không hay biết chỉ cả. Sau lại bắt giam Pháp Thừa mà tấu về triều rằng ông ấy điên.

Dưới màn có Phục Đăng Chi
Cướp quyền Châu mục⁽¹⁾ lộng uy triều đình
Tể suy Nguyên Khải⁽²⁾ tung hoành
Hùng phiến chiếm giữ cô thành một phương

Thuộc Lương

230. Bắc Triều⁽³⁾ đã thuộc về Lương⁽⁴⁾
Lại sai Lý Tắc⁽⁵⁾ * chiêu hàng nẻo xa
Giao Châu một giải son hà
Ái Châu⁽⁶⁾ lại mới đặt ra từ rày
Kể từ Ngô Tấn lại đây⁽⁷⁾
Hai trăm mười bốn năm chầy cát phân⁽⁸⁾
Cỏ cây chan chứa bụi trần
Thái bình mới có Lý Phần⁽⁹⁾ hưng vương

Chú thích:

* Bản HXH: Lý Thốc

1. Châu mục. Chức quan Mục (chăn giữ) cai trị một châu.
2. Nguyên Khải: Người này thay Phục Đăng Chi làm thứ sử. Bảy giờ thuở nhà Tể truyền ngôi cho nhà Lương, Nguyên Khải không chịu theo về Lương mà "chiếm giữ cô thành một phương".

3. Bắc triều: Nhà Ngụy ở phía bắc, cai trị nước Lương, nước Yên, nước Hạ, gọi là Bắc triều. Nhà Tống ở phía nam gọi là Nam triều. Lịch sử Tàu gọi thời ấy là Nam Bắc triều.

4. Lương: Nhà Lương lên ngôi năm 502.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

5. *Lý Tắc*: Nhà Lương sai Lý Tắc sang đánh Nguyên Khải. Giết được Khải rồi Tắc được bổ làm Thứ sử.

6. *Ái Châu*: Nhà Lương đặt tên nước Nam ta là Ái Châu.

7. *Ngô Tấn lại đây*: Kể từ năm 264 thuộc Ngô rồi sau thuộc Tấn, thuộc Tống thuộc Tề, đến đây thuộc Lương là năm 502, tính ra 238 năm trong khoảng ấy được một lúc, có quan cai trị hiền lương, còn thời loạn lạc mãi.

8. *Cát Phân*: *Cát* = cắt; *phân* = chia. Nói nước Tàu chia xẻ nước Nam.

9. *Lý Phấn*. Chữ hoặc cũng đọc là *Bôn*, hay là *Bí*. Ở đây, theo văn, phải đọc là *Phấn*. *Lý Phấn* (Lý Bôn, hay là Lý Bí) là người ở tỉnh Thái Bình. Ông dòng dõi người Tàu, tiên tổ chạy giặc sang ở nước ta, từ cuối đời Tây Hán. Đến ông, là ở nước ta được bảy đời, đã hoàn toàn thành người Việt Nam rồi. Gia thế của ông rất hào họ. Ông có thiên tư kỳ tài.

Nam Việt Đế

Vốn xưa ⁽¹⁾ nhập sĩ nước Lương⁽²⁾
Binh qua⁽³⁾ gặp lúc phân nhương⁽⁴⁾ lại về.
Cứu dân đã quyết lời thề,
Văn thần, võ tướng ứng kỳ đều ra
Tiêu Tư nghe gió chạy xa
Đông tây muôn dặm quan hà⁽⁵⁾ quét thanh.
Vạn Xuân⁽⁶⁾ mới đặt quốc danh
Cải nguyên⁽⁷⁾ Thiên Đức, đô thành Long Biên
Lịch⁽⁸⁾ đồ vừa mới kỷ niên⁽⁹⁾
Hưng vương khí tượng cũng nên một đời.

Chú thích:

1. Vốn xưa: xưa kia
2. Nhập sĩ nước Lương: Trước Lý Phán làm quan nước Lương bên Tàu, cai trị quận Cửu Đức gặp cơn bên Tàu có loạn, lại ở nước Nam thì quân Lâm Ấp xâm lăng, ông bèn về khởi binh đánh đuổi quân Lâm Ấp, rồi xưng đế ở nước Nam. Nhập sĩ, là vào làm quan.
3. Binh qua: giặc giã,
4. Phân nhương: Phán, nghĩa là loạn. Nhương, cũng nghĩa là nhiễu loạn. Phân nhương: loạn lạc (période de troubles).
5. Quan hà: Trước đã có cát nghĩa.
6. Vạn Xuân: Lý Phán cải nước ta lại làm Vạn Xuân.

7. *Nguyên*: Khởi đầu. *Cải nguyên*: theo tục nước Tàu, phàm vua mới lên ngôi, không đặt niên hiệu, qua năm sau mới "cải nguyên", đặt niên hiệu, làm năm thứ nhất. Mỗi khi có đổi vua là có cải nguyên. Có nhiều vua một đời lấy nhiều niên hiệu, hoặc cũng có khi một năm mà lấy đến hai niên hiệu. Lý Nhân lên ngôi lấy niên hiệu là Thiên Đức, và đóng đô ở Long Biên.

8. *Lịch*: Phép biên chép năm tháng ngày giờ. *Đố*: biên chép.

9. *Kỷ niên*: *Kỷ*: chép, niên, năm. Ở đây nói rằng vua Lý Nhân lên ngôi sửa lịch lại, cải nguyên là Thiên Đức. Năm ấy, chính là năm Giáp tí (544 sau Công nguyên) nhằm năm đầu hội, vua nhân đó mới cải nguyên, vừa lấy cái nghĩa mới dựng cơ nghiệp nhà Lý, vừa cái nghĩa nhằm năm đầu hội. Theo phép lịch của Tàu, lấy số 129.600 (12 x 30 x 12 30) mà kể thời gian. Kể 129.300 giờ (giờ đôi), là 30 năm làm một *thế* (đôi; 129.600 ngày, hay là 12 thế làm một *vận*; 129.600 tháng, hay là 30 vận làm một *hội*; 129.600 năm, hay là 12 hội làm một *nguyên*). Đây theo lịch "Giáp tí" kể năm giáp tí 544 ấy làm năm đầu hội.

Giặc Lương

- Quân Lương⁽¹⁰⁾ đâu đã đến ngoài,
Bá Tiên⁽¹¹⁾ là tướng đeo bài chuyên chinh
240. Cùng nhau mấy trận giao binh
Thất cơ Tô Lịch, Gia Ninh⁽¹²⁾ đôi đường
Thâu quân vào ở Tân Xương⁽¹³⁾
Để cho Quang Phục⁽¹⁴⁾ chống Lương mặt ngoài
Mới hay: "Nhật phụ mộc lai"⁽¹⁵⁾
Sấm văn trước đã an bài những khi
Bây giờ Triệu⁽¹⁶⁾ mới thừa ky
Giữ đảm Dạ Trạch liệu bề tấn công

Chú thích:

10. *Quân Lương*:... Năm 545, quân nhà Lương sang đánh nước Vạn Xuân.

11. *Bá Tiên*: Trần Bá Tiên, lãnh ấn tiên phong sang đánh Lý Phán.

12. *Tô Lịch, Gia Ninh*: Vua Lý Phán thua luôn Bá Tiên hai trận, ở Tô Lịch và ở Gia Ninh.

13. *Tân Xương*: Vua Lý Phán thua, chạy ẩn ở Tân Xương (Phong Châu).

14. *Quang Phục*: Triệu Quang Phục, quê ở huyện Châu Diên (Vĩnh Yên - Vĩnh Tường), người có dũng lược, theo phò vua nhà Lý, làm đến chức Tả tướng quân.

15. *Nhật phụ mộc lai*. Nghĩa là mặt trời nương theo cây mà mọc lên. Theo dã sử, thì trước kia có con trâu đen sanh một con đực, trên mõ có vằn, thành câu "Nhật phụ mộc lai". Người ta bàn, đó là lời sấm chỉ sự Trần Bá Tiên sẽ đánh thắng vua Lý Phán. Nguyên chữ *trần*, chiết tự ra, thì có chữ *nhật*, chữ *phụ* và chữ *mộc*.

16. *Triệu*: Triệu Quang Phục.

Nhà Triệu (519-571)

Lý Vương phút trở xe rổng⁽¹⁾
Triệu Quang Phục⁽²⁾ mới chuyên lòng kinh dinh⁽³⁾
Hương nguyên⁽⁴⁾ trời cũng chứng minh
Rổng vàng trao vuốt⁽⁵⁾ dắt vành đầu mâu
Từ khi long trảo⁽⁶⁾ đội đầu
Hổ hùng⁽⁷⁾ thêm mạnh, quân nào dám đương
Bá Tiên đã trở về Lương⁽⁸⁾
Dương Sấn còn ở chiến trường tranh đua
Một con gió bẻ chổi khô⁽⁹⁾
Ái lang⁽¹⁰⁾ mất* dấu ngựa hỏ⁽¹¹⁾ vào ra

Chú thích:

* Bản HXH: *dứt đầu*

1. *Trở xe rổng*: nói vua chết. Tháng ba năm Mậu thìn (548) Lý Nam Đế bị cảm mạo chết ở động Khuất Lao.

2. *Triệu Quang Phục*: Con quan Thái phó Triệu Túc, quê ở huyện Châu Diên, theo Lý Nam Đế đánh giặc có công, được phong làm *Tả tướng quân*.

3. *Kinh dinh*: kiến trúc, xây dựng, sắp đặt.

4. *Hương nguyên*: Truyện thần thoại nói rằng xưa có người nằm chiêm bao thấy mình đến một cái động kia có một làn khói nhang rất nhỏ, một sãi già bảo rằng đó là cái kết nguyên của một kẻ đàn việt, kẻ đàn việt ấy đã đầu thai ba kiếp rồi, mà khói nhang vẫn còn đó.

Ở đây "hương nguyên" chỉ lòng thành **cầu khẩn**.

5. *Rồng vàng trao vuốt*: Tục truyền Chử Đồng Tử cưới rồng vàng đến, cỡi vuốt rồng trao cho Triệu Quang Phục. Về chuyện Chử Đồng Tử, xem ở trước, câu số 65.

6. *Long trảo*: Vuốt rồng. Nhờ có vuốt rồng thiêng, quân của Triệu Quang Phục thắng trận luôn.

7. *Hổ hùng*. *Hổ*: cọp; *hùng*: gấu. Hai con đều là thú mạnh, lấy đó chỉ binh tướng mạnh.

8. *Trở về Lương*: Trần Bá Tiên đánh mãi với Triệu Quang Phục, mà đánh không lại, đương trả kế làm cho binh Triệu Quang Phục hết lương, thời gặp lúc bên Tàu có loạn, nhà Lương phải triệu Bá Tiên về, để tỵ tướng là Dương Sàn ở lại đánh.

9. *Gió bẻ cành khô*: Năm 550, Triệu Quang Phục đánh giết được Dương Sàn quân nhà Lương vỡ tan chạy về Tàu.

10. *Ái lang*: *Lang*: chó sói. Loài chó sói có tánh mãnh ác, con đói bắt đến người mà ăn. *Ái lang*: *ái* chó sói. Chỉ quân giặc phá rối ở biên ải.

11. *Ngựa hổ*: Hổ là giống dân mọi rợ. Đây là tiếng chửi quân giặc phá rối.

Bốn phương phẳng lặng can qua
Theo nền nếp cũ lại ra Long Thành⁽¹²⁾

250. Lý xưa còn có một cành⁽¹³⁾

Tên là Thiên Bửu nấu mình Ai Lao

Đem* binh lên ở động Đào

Họ⁽¹⁴⁾ là Phật Tử cũng vào hội mình⁽¹⁵⁾

Đào Lang⁽¹⁶⁾ lại đổi quốc danh

Cũng toan thu phục cự kinh của nhà

Cành dâu⁽¹⁷⁾ mây tỏa bóng tà.

Bấy giờ Phật Tử mới ra nổi dòng

Chú thích:

* Bản HXH: Chiêu binh

12. Long Thành: Dẹp yên giặc Tàu, Triệu Quang Phục về đóng đô ở Long Biên (Hà Nội).

13. Một cành: Lý là một loài cây có trái. Nhân họ Lý cùng một chữ ấy, cho nên mượn đó mà tỉ dụ, dùng tiếng cành, để chỉ dòng dõi họ Lý. Khi vua Lý Nam Đế vào ở động Khuất Lão, thì có một người anh là Lý Thiên Bửu, lại với một người bà con là Lý Phật Tử, đem quân chạy sang quận Cửu Chân, bị quân nhà Lương đuổi theo, lại chạy sang xứ Lào, trốn ở động Da Năng, nơi nguồn sông Đào Giang.

14. Họ: Bà con cùng một họ.

15. Hội mình: Mình là thê, Hội mình cùng thê vào một hội với nhau.

16. Đào Lang: Nhân ở động tại nguồn sông Đào, Lý Thiên Bửu cùng Lý Phật Tử mới đổi tên nước Nam ra Đào Lang.

17. Cành dâu: Dâu là cây dâu tằm ăn. Mặt trời chen lăm, bóng thừa còn vương ở trên ngọn dâu. Nói bóng tà ở cành dâu, là chỉ cảnh chiều tàn, dụ cảnh già chết. Năm 555 Lý Thiên Bửu chết, Lý Phật Tử bèn thống lãnh quân binh, theo dòng sông Đào kéo xuống đánh Triệu Quang Phục.

Rừng xanh gió phất cờ hồng
Đề binh kéo xuống bên sông tung hoành
Triệu Vương giáp trận Thái Bình⁽¹⁾
Lý thua rồi mới lui * binh xin hòa.

Nhà Hậu Lý

Triệu về Long Đỗ Nhĩ Hà,
Lý về Hạ Mỗ, ấy là Ô Diên⁽²⁾
Hai nhà lại kết nhân duyên,
Nhã Lang sánh với gái hiền Cảo Nương⁽³⁾
Có người Hống, Hát họ Trương⁽⁴⁾
Vô biên⁽⁵⁾ nhưng cũng biết đường cơ mưu

Chú thích:

* Bản HXH: thu Linh

1. *Trận Thái Bình*: Triệu Quang Phục giáp trận với Lý Phật Tử ở Thái Bình.

2. Năm 557 Triệu Vương đánh thắng Lý Phật Tử. Ở Thái Bình. Lý Phật Tử lui binh xin hòa. Thương tình họ Lý, Triệu Vương đã không giết, mà lại chia đất cho. Từ tỉnh Hà Đông về phía tây họ Lý được quyền chủ trị. Phật Tử bèn đóng đô ở Ô Diên, tức là làng Hạ Mỗ, huyện Từ Liêm, tỉnh Sơn Tây. Triệu Vương thì giữ vùng sông Nhị Hà làm căn cứ địa.

3. Sau Lý Phật Tử lại đi nói con gái vua Triệu, là Cảo Nương, cho con mình là Nhã Lang.

4. *Trương Hống, Trương Hát*: hai danh tướng của Triệu Vương.

5. *Vô biên*: *Biên*: cái mũ Vô biên: mũ quan võ, tức là chỉ người làm quan võ.

- Rằng xưa Trọng Thủy, Mị Châu⁽⁵⁾
Nhân duyên là giả, khấu thù⁽⁶⁾ là chân
260. Mảnh gương vãng sự⁽⁷⁾ còn gần
Lại toan dặt mối Châu Trần⁽⁸⁾ sao nên?
Trăng già⁽⁹⁾ sao nở xe duyên
Để cho hậu Lý gây nên nội công⁽¹⁰⁾?
Tình con rể, nghĩa vợ chồng
Tin nhau ai biết ra lòng lừa nhau?
Lân la mới ngộ tình đầu⁽¹¹⁾
Nhã Lang trộm lấy đầu mâu⁽¹²⁾ đối liền

Chú thích:

5. *Trọng Thủy, Mị Châu*: Chuyện hôn nhân của Trọng Thủy Mị Châu có thể là chuyện có thật. Duy cái nỡ thần hấn là chuyện hoang đường, của nhà chép sử ta bịa đặt ra để cắt nghĩa sự hưng vong của một triều đại, mà họ không làm sao cắt nghĩa cho hợp lý được, vì thiếu tài liệu, thiếu luôn cả khoa sử học. Đã dùng đến chuyện thần bí hoang đường để cắt nghĩa, thì cắt nghĩa điều chi mà chẳng dễ dàng. Một lần nữa ở đây ta thấy chuyện hoang đường tãi ra dưới ngòi bút của nhà chép sử nước ta. Móng rồng này với móng rùa nọ cũng cùng biểu lộ cái óc lười biếng trong sự tìm nhân quả của nhà chép sử duy tâm.

6. *Khấu thù*: kẻ cướp, kẻ thù.

7. *Vãng sự*: việc đã qua.

8. *Châu Trần*: Bạch Cư Dị có bài thi nói rằng:

Từ Châu, Cổ Phong huyện
Hữu thôn viết Châu Trần
Nhứt thôn duy lương tính
Thế thế vi hôn nhân.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Nghĩa là: xứ Từ Châu (nay thuộc tỉnh Giang Tô) huyện Cổ Phong, có làng gọi Châu Trán. Một làng ấy chỉ có hai họ ở, đời đời kết hôn nhân với nhau.

Dịch thơ:

*Từ Châu có huyện Cổ Phong,
Ai ai cũng biết rằng thôn Châu Trán.
Một thôn hai họ vui mừng,
Sui gia gả cưới hôn nhân đời đời.*

(Ngọc Thạ dịch)

Nay lấy gốc nơi đó, người ta dùng hai tiếng "Châu Trán" để chỉ sự kết hôn nhân.

9. *Trăng già*: dịch ở hai chữ *nguyệt lão*. Hai chữ này là lời nói tắt của tiếng *nguyệt hạ lão nhân* (cụ già dưới trăng). Có chuyện hoang đường nói rằng: Đời Đường có người Vi Cố, lữ thứ, gặp một cụ già quay về mặt trăng mà coi sách, hỏi rằng sách gì thì cụ già đáp: đây là sách hôn nhân của cả thầy thiên hạ. Vào chợ cụ già lại chỉ một đứa gái ba tuổi đương ở trên tay một người đàn bà mới nói: đó sẽ là vợ người. Vi Cố giận, bèn mài gươm trao cho đứa đầy tớ đáng giết chết con nhỏ đi. Đứa đầy tớ vâng lời, len lỏi vào đám đông người, đâm con nhỏ một nhát gươm rồi chạy mất. Mười bốn năm sau. Vi Cố lấy con gái của một ông quan Thứ sử. Người dung nhan rất đẹp. Nhưng nàng ấy bao giờ cũng điểm một cái bông trâm ở giữa lông mày, Vi Cố lấy làm lạ, hỏi thì nàng rằng: ngày còn bé vú già bỗng tôi đi chợ, rồi gặp một đứa khùng đâm phải để vết lại đây.

Cứ ở huyện hoang đường trên đó, người ta gọi kẻ làm mai là cụ già ở dưới trăng, hay nói tắt là *trăng già*.

10. *Nội công*: đánh bên trong.

11. *Ngô tình đầu*: Xem chừng Cáo Nương thương yêu tin cậy mình rồi thì Nhà Lang lén la hỏi hết binh cơ của nhà Triệu. Ngay lòng ai biết mưu gian, Cáo Nương cứ ngỡ hết sự tình cho chồng nghe rõ, Nhà Lang trộm lấy đầu mâu đổi liền.

12. *Đầu mâu*: cái mũ trụ của tướng võ đội ra trận. Đoạn văn trên, đã có nói rằng có một con rồng vàng hiện ra trao vuốt thiềm cho Triệu Quang Phục để dắt vành đầu mâu, không quân nào dám đương.

Trở về, giả chước vấn yên⁽¹³⁾
Giáp binh đầu đã băng miễn kéo sang
Triệu Vương đến bước vội vàng
Tình riêng còn chưa dứt đàng cho qua
Đem con chạy đến Đại Kha⁽¹⁴⁾
Than thân bách chiến⁽¹⁵⁾ hóa ra đường cùng
Từ nay Phật Tử xưng hùng
Hiệu là Nam Đế, nối dòng Lý vương
Phong Châu⁽¹⁶⁾ mới mở triều đường
Ô Diên, Long Đỗ giữ giàng hai kinh
Tùy⁽¹⁷⁾ sai đại tướng tổng binh
Lưu Phương⁽¹⁸⁾ là chức quản hành Giao Châu
270. Đô Long⁽¹⁹⁾ một trận giáp nhau
Xin hàng Lý phải sang châu Tấn Dương⁽²⁰⁾.

Chú thích:

13. Vấn yên: hỏi có binh yên hay không, tức là thăm viếng. Được vượt rông thiêng Nhã Lang liền ngả chước về thăm cha mà trao phép mẫu cho cha để sang đánh Triệu.

14. Đại Nha: cửa biển Đại Nha, thuộc tỉnh Nam Định. Sau đổi tên ra Đại An - Năm 571 được vượt rông thiêng, Lý Phật Tử kéo binh sang đánh, vua Triệu thua, đem con gái là Cảo Nương chạy đến cửa biển Đại Nha, cùng đường, nhảy xuống đáy tự tử. Còn hai danh tướng Trương Hống, Trương Hát thì lên ẩn ở núi Phù Long.

15. Bách chiến: trăm trận thân bách chiến: thân đánh trăm trận trăm thắng.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

16. *Phong Châu*: Lý Phật Tử đánh thắng Triệu Vương rồi, thì tự hiệu là Lý Nam Đế, đóng đô ở Phong Châu. Phật Tử lại nhớ hai danh tướng Trương Hống, Trương Hát của nhà Triệu, sai người đi tìm với về. Hai tướng ấy chẳng chịu ra phò nhà Lý, bèn uống thuốc độc tự tận, và theo truyện hoang đường hai ông hiển thánh làm thần sông Như Nguyệt, về sau, qua đến đời Trần Nhân Tông, Lý Thường Kiệt ngâm thơ mà lui được giặc Tống.

17. *Tùy*: Lý Nam Đế lên làm vua ở nước ta, thì bên Tàu nhà Tùy cũng lập nên cơ nghiệp.

18. *Lưu Phương*. Năm 602 nhà Tùy sai đại tướng Lưu Phương qua xâm lược nước ta.

19. *Đô Long*. Lưu Phương cùng Lý Đế xáp trận ở núi Đô Long (sử không chép rõ là ở đâu). Lý Nam Đế thua, xin hàng.

20. *Tấn Dương*. Xứ thuộc tỉnh Sơn Tây nước Tàu, kinh đô nhà Tùy.

Thuộc Nhà Đường

Từ giờ lại thuộc Bắc phương⁽¹⁾
Mấy năm Tùy loạn rồi đường mới ra⁽²⁾
Quan Tùy lại có Khuru Hòa⁽³⁾
Dem dâng đồ tịch⁽⁴⁾ nước ta về Đường
An Nam lại mới canh trương⁽⁵⁾
Đặt Đô hộ phủ⁽⁶⁾ theo đường Trung Hoa

Chú thích:

1. *Bắc phương*: nước Tàu.
2. *Đường*: Nhà Đường sáng nghiệp năm 618.
3. *Khuru Hòa*: là một vị quan nhà Tùy, có tiếng tốt, được bổ làm Thứ sử nước ta, cai trị khéo mà làm cho nước giàu có.
4. *Đồ tịch*: Đồ, là bản vẽ hình thể đất nước của một xứ. Tịch, là số biên nhà cửa và nhân dân của một xứ. Dâng đồ tịch, một xứ, tức là dâng xứ ấy. Khuru Hòa là quan nhà Tùy, đương cai trị xứ ta, gặp thuở nhà Tùy loạn có Tiêu Viễn là dòng dõi nhà Lương ở giáp giới nước ta kéo binh sang đánh. Khuru Hòa vừa đẹp xong giặc, gặp nhà Đường sáng nghiệp (năm 618), lại về theo nhà Đường mà dâng đồ tịch nước ta cho nhà Đường.
5. *Canh trương*: Cải sửa mở mang.
6. *Đô hộ phủ*: Đời sơ Đường cải xứ là An Nam Đô hộ phủ, và chia làm 12 châu:

Mười hai châu lại chia ra⁽¹⁾
Giao, Phong, Lục, Ái, Chi, Nga, Diễn, Trường
Võ An, Phước Lộc, Hoan, Thang
Cơ mi⁽²⁾ các bộ mang hoang⁽³⁾ ở ngoài
Quan Đường lắm kẻ tham tài
Bình dân hàm oán⁽⁴⁾ trong ngoài hiệp mưu
Mai Thúc Loan⁽⁵⁾ ở Hoan Châu
Quân ba mươi vạn ruổi vào ải xa

Chú thích:

(1) Mười hai châu, gồm:

1. Giao Châu (Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên).
2. Lục Châu (Lạng Sơn).
3. Phong Châu: (Sơn Tây, Phú Thọ, Vĩnh Yên)
4. Phước Lộc Châu
5. Ái Châu (Thanh Hóa)
6. Hoan Châu.
7. Diễn Châu (Nghệ An)
6. Trường Châu (nay không biết ở đâu)
9. Chi Châu (Hưng Hóa)
10. Thang Châu (Tuyên Quang)
11. Võ Nga Châu (Thái Nguyên)
12. Võ An Châu (Quảng Yên)

(2) Cơ my: Cơ, là dây cương ngựa; my, là dây vàm trâu.

Hai tiếng chỉ nghĩa kiềm chế đất dân. Đời Đường, những nước mọi rợ nội thuộc, bị đặt làm phủ, làm châu cơ my, nghĩa là những nước ấy bị kiềm chế.

(3) Man hoang. Man : dã man, mọi rợ. Hoang: bỏ phế.

(4) Hàm oán: ngậm oán

(5) Mai Thúc Loan. Người làng Mai Phụ, tỉnh huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ. Năm 722, nhằm đời Đường Huyền Tôn, thấy dân gian khổ sở với các quan nhà Đường Mai Thúc Loan nổi lên chống cự.

Hiệu cò Hắc đế mở ra⁽⁶⁾
Cũng toan quét dẹp sơn hà một phương
Đường sai Tư Húc tiếp sang
Hiệp cùng Sở Khách⁽⁷⁾ hai đàng giáp công⁽⁸⁾,
280. Vận đời còn chưa hanh thông
Nước non để giận anh hùng ngàn thu⁽⁹⁾

CẦN CÁO. Vì đương bận việc tôi không có thì giờ ngồi tra cứu sách vở mà chú thích Đại Nam quốc sử ca,	nên chỉ mục này xin gát lại trong ít lâu, mong độc-giả lượng thứ.
	PHAN-VĂN-HÙM

Chú thích:

(6) Hắc Đế. Mai Thúc Loan cũng gọi là Mai Hắc Đế, vì mặt da đen.

(7) Sở Khách. Quang Sở Khách.

(8) Giáp công: Giáp: hai bên xáp lại. Công: đánh.

(9) Để giận anh hùng: Mai Hắc Đế thua trận, rồi không bao lâu thì chết.

Đến câu 285 này (báo Tự Do số 20 ngày 18-3-1939) người phiên âm chú thích (Ph.V.H) có lỗi Cần cáo:

“Cần cáo: vì đương bận việc, tôi không có thì giờ ngồi tra cứu sách vở mà chú thích Đại Nam quốc sử diễn ca nên chỉ mục này xin gát lại trong ít lâu, mong độc giả lượng thứ”

Phan Văn Hùm

Sau đây chúng tôi (NQT) phiên âm, chú thích phần còn lại.

Trần Nam⁽¹⁾ lại đổi tên Châu⁽²⁾
Một đời canh cải trước sau mấy kì.
Xa khơi ngoài chốn biên thùy,
Đồ Bà⁽³⁾ giặc Mọi⁽⁴⁾ đua bể phân tranh
Bá Nghi⁽⁵⁾ hợp với Chánh Bình⁽⁶⁾
Dẹp đoàn tiểu khấu xây thành Đại La⁽⁷⁾

Chú thích:

- (1) *Trần Nam*: tên nước ta (An Nam) do nhà Đường đặt ra.
(2) *Tên Châu*: tên nước An Nam sau khi nhà Đường đặt là Trần Nam.
(3) *Đồ Bà*: tên nước nguyên là một tiểu quốc ở bán đảo Malacca trên bản đồ *Đại quốc họa đồ*, đời Nguyễn-Minh Mạng - 1838 có ghi rõ.
(4) *Giặc Mọi*: giặc ở vùng thượng du, chỉ các đám giặc ở vùng rừng núi.
(5) *Bá Nghi*: Một viên quan nhà Đường tên đầy đủ là Trương Bá Nghi.
(6) *Chánh Bình*: Một viên quan nhà Đường, tên đầy đủ là Cao Chánh Bình
(7) *Đại La*: tên cũ của thành Thăng Long, thành Đại La nay còn vết tích ở Tây Bắc Hà Nội.

Phùng Hưng khởi nghĩa

*Xiết bao phú trọng chánh hà,⁽¹⁾
Sinh dân sầu khổ ai là xót chẳng?
Đường Lâm⁽²⁾ mới có Phùng Hưng⁽³⁾.
Đã tài kiêu dũng lại lưng phú hào
Cối Tây nổi việc cung đao
Đô quân⁽⁴⁾ tôn hiệu Tản Thao⁽⁵⁾ hiệp tình
Đem quân thẳng đến vây thành,
Đại La thế bức Chánh Bình⁽⁶⁾ hồn tiêu
Nhon phủ trị mở ngôi triều
Phong Châu⁽⁷⁾ một giải nhiếp điều mấy niên.*

Chú thích:

(1) *Phú trọng chánh hà*: phú trọng: thuế nặng, chánh hà: chính quyền hà khắc, độc đoán.

(2) *Đường Lâm*: tên nôm là Kẻ Mía thuộc tỉnh Sơn Tây (nay là xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây (Hà Đông và Sơn Tây hợp nhất, nay sáp nhập vào TP. Hà Nội).

(3) *Phùng Hưng*: tên húy của vua *Đô quân*, tức Bố Cái Đại Vương.

(4) *Đô quân*: Phùng Hưng tự xưng làm vua hiệu là *Đô quân*.

(5) *Tản Thao*: núi Tản Viên và sông Thao, chỉ tỉnh Sơn Tây.

(6) *Đại La, Chánh Bình*: xem trên.

(7) *Phong Châu*: địa danh ở tỉnh Sơn Tây nơi đóng đô của Bố Cái đại vương.

- Đế hương phút trở xe biên
Đại vương BỐ CÁI⁽¹⁾ tiếng truyền muôn thu.
290. Phùng An⁽²⁾ con nối thơ ngu
Nghe quan Nhu viễn⁽³⁾ bày mưu hàng Đường.
Kể từ đô hộ Triệu Xương⁽⁴⁾
Thành La⁽⁵⁾ xây lại vững vàng hơn xưa
Thuyền chơi qua bến sông Từ⁽⁶⁾
Giấc nồng đâu bỗng tỉnh cờ lạ sao?
Thấy người hai trượng⁽⁷⁾ dài cao
Bàn kinh⁽⁸⁾ giảng truyện⁽⁸⁾ khác nào văn nhân

Chú thích:

(1) *Đại vương BỐ CÁI*: Phùng Hưng được con trai là Phùng An Tôn phong là *Bố Cái đại vương*.

(2) *Phùng An*: con trai của Phùng Hưng được nối ngôi cha, nhưng vẫn còn thơ dại.

(3) *Nhu Viễn*: dễ dàng nơi xa, kẻ ở xa, đất yên ổn.

(4) *Triệu Xương*: tên một quan đô hộ của nhà Đường cai trị nước ta hồi đó.

(5) *Thành La*: tức thành Đại La (nay thuộc nội thành Hà Nội).

(6) *Sông Từ*: là một đoạn sông chảy qua huyện Từ Liêm thuộc sông Hồng phía tây bắc Hà Nội quê hương của Lý Ông Trọng, người ta quen gọi là sông Từ Liêm

(7) *Hai trượng*: hai thước (trượng: thước)

(8) *Kinh Truyện*: Kinh và sử

Cùng nhau như gởi tâm thần
Tĩnh ra mới rõ nguyên căn tổ tông
Lý Ông Trọng⁽¹⁾ ở Thụy Hương⁽²⁾
Người đòi vua Thục mà sang thi Tần⁽³⁾
Hiếu liêm⁽⁴⁾ nhẹ bước thanh vân,
Làm quan hiệu úy đem quân ngữ Hồ,
Oai danh đã khiếp Hung Nô⁽⁵⁾,
Người về Nam quốc hình đồ⁽⁶⁾ Bắc phương.
Hàm Dương⁽⁷⁾ đúc tượng người vàng,
Oai thừa còn giúp Tần hoàng phục xa⁽⁸⁾.
Hương thôn cổ miếu tà tà,
Từ nay tu lí⁽⁹⁾ mới là phong quang

Chú thích:

(1) Lý Ông Trọng: Nhân vật lịch sử Việt Nam, người làng Thụy Hương (còn gọi là làng Trèm) huyện Từ Liêm, quận Giao Chỉ, nguyên tên là Lý Thân. Có lần ông lỡ tay làm chết người, bị tội tử hình, nhưng vua Hùng Vương tha tội cho, sau vua Thục An Dương Vương đem ông cống cho Tần Thủy Hoàng. Ở Trung Quốc trở nên một tướng tài được phong làm Vạn Tin Hầu.

Mấy năm sau, quân Hung Nô lại quấy phá ở biên thùy, Tần Thủy Hoàng phải nhờ đến Lý Thân, bèn sai sứ sang nước ta vời, nhưng ông không chịu đi làm tay sai cho nước người, ông bỏ trốn vào rừng ẩn. An Dương Vương phải nói dối là Lý Thân đã chết. Tần Thủy Hoàng đòi lấy xác của ông. Bất đắc dĩ Lý Thân phải tự tử, An Dương Vương lấy thủy ngân ướp xác ông rồi đem nộp cho họ Tần, thấy Lý Thân đã chết,

Tần Thủy Hoàng cho đúc tượng ông đem dựng ở cửa thành Tư Mã đất Hàm Dương gọi là tượng Lý Ông Trọng. Tượng cao lớn, thân hình khổng lồ, bụng rất to, trong bụng làm rỗng có thể chứa đựng nhiều người, hai tay và đầu, cổ có mấy cử động, mỗi khi có người nước ngoài đến viếng thì đã có người ở trong bụng tượng kéo máy cho thân hình cử động.

Sau đó, quân Hung Nô đến đánh Hàm Dương thấy tượng, tưởng Lý Thân còn sống, nên khiếp sợ rút quân về. Từ đó không xâm lược Trung nguyên nữa.

Đến đời Đường, người Trung Quốc cai trị nước ta vì sợ oai ông, nên cho lập đền thờ Lý Ông Trọng ở làng Thị Hiện, huyện Từ Liêm ngày nay bên cạnh sông Hồng, phía tây thành Đại La (Hà Nội) trước đây.

(2) *Thụy Hương*: địa danh, quê của Lý Ông Trọng

(3) *Thi Tần*: thi ở nước Tần (Tr.Q)

(4) *Hiếu liêm*: tên khoa thi ở Trung Quốc đời xưa tức thi đồ gọi là đồ Hiếu liêm tên đầu của bằng cử nhân ở Trung Quốc và Việt Nam.

(5) *Hung Nô*: tên một rợ ở phía Tây bắc Trung Nguyên của Trung Quốc, giống người này (Trung Quốc gọi họ là Rợ) rất hung dữ, hiếu chiến.

(6) *Hình đồ*: tượng vẽ.

(7) *Hàm Dương*: kinh đô của vua Tần (Tr.Q), Tần Thủy Hoàng cho đúc tượng Lý Ông Trọng bằng đồng thau ở kinh đô Hàm Dương.

(8) *Tần hoàng phục xa*: vua Tần (Tần Thủy Hoàng) thống nhất làm vua nước Tàu khiến lục quốc (6 nước) đều hàng phục.

(9) *Tu li*: sửa sang, sắp đặt lại.

Quan lại nhà Đường

300. Triệu Công⁽¹⁾ tuổi tác về Đường⁽²⁾,
 Quý Nguyên,⁽³⁾ Bùi Thái⁽⁴⁾ tranh quyền với nhau.
 Triều đình kén kẻ trị châu.
 Triệu Công vâng mệnh Xa Thiệu lại sang.
 Bản Kiêu⁽⁵⁾ vừa nhận dấu sương,
 Bến hồng đã định, khói lang⁽⁶⁾ cũng tàn.
 Trương Đan⁽⁷⁾ thay chức phiên hàng,
 Tập nghề thủy chiến, tạo thuyền đồng mộng⁽⁸⁾.

Chú thích:

(1) Triệu Công: tức Triệu Xương viên quan đô hộ đời Đường ở nước ta lúc đương thời.

(2) Đường: nhà Đường ở Trung Quốc

(3) Quý Nguyên: tức Vương Quý Nguyên tướng của nhà Đường (Tr.Q).

(4) Bùi Thái: là quan văn nhà Đường người thay Triệu Xương, nhưng ông mới tới thì bị Quý Nguyên đuổi đi (tranh quyền với nhau). Sau đó Triệu Xương sang làm quan đô hộ một lần nữa.

(5) Bản kiêu: tức cầu làm bằng ván (gỗ).

(6) Khói lang: khói của phân chó sói (lang: chó sói).

(7) Trương Đan: tên của viên quan đô hộ đời Đường cai trị nước ta thời đó.

(8) Đồng mộng: một loại thuyền thoi dài được dùng trong thủy chiến.

Đại La⁽¹⁾ mới đắp lũy vòng,
Ái, Hoan⁽²⁾ thành cũ đều cùng tái tu.
Quan tham ai chẳng oán thù,
Kia như tượng cổ sư đồ bạn li.
Quan hiền ai chẳng úy oai,⁽³⁾
Kia như Mã Tổng⁽⁴⁾ man di đầu hàng.
Nguyên Gia⁽⁵⁾ dòi phủ Tô Giang,⁽⁶⁾
Đến năm Bảo Lịch⁽⁷⁾ dòi sang Tống Bình⁽⁸⁾
Giao Châu⁽⁹⁾ binh mã tung hoành
Thăng triều đã dẹp, Dương Thanh⁽¹⁰⁾ lại nổi

Chú thích:

(1) *Đại La*: tức thành Đại La hay *Đại La thành* thuộc đất Thăng Long (Hà Nội ngày nay).

(2) *Ái, Hoan*: tức *Châu Ái* (Thanh Hóa ngày nay), *Châu Hoan* (Nghệ Tĩnh ngày nay).

(3) *Úy oai*: sợ oai, sợ uy.

(4) *Mã Tổng*: viên quan đô hộ nhà Đường ở nước ta.

(5) *Nguyên Gia*: tên đầy đủ là Lý Nguyên Gia, viên quan đô hộ nhà Đường ở nước ta cuối thế kỉ IX.

(6) *Tô Giang*: tức ông Tô Lịch ở Hà Nội.

(7) *Bảo Lịch*: niên hiệu của vua Đường Kính tông (827-840) từ năm 825-826, sau đó là Đường Văn tông (827-840).

(8) *Tống Bình*: địa danh, nay thuộc Hà Nội

(9) *Giao Châu*: đất Giao Châu.

(10) *Dương Thanh*: người khởi xướng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống lại cuộc đô hộ của nhà Đường ở nước ta trong thế kỉ thứ IX.

- Kìa ai tôn trở chiết xung,⁽¹⁾
Mã Công⁽²⁾ tên Thực anh hùng kém chi!
310. Tiết thanh cảm xúc* mới kì,
Dưới dòng Hợp Phố⁽³⁾ châu đi cũng về
Kiếm Châu⁽⁴⁾ xa ruỗi mã đề,
Hồng bay còn dấu tuyết nê⁽⁵⁾ chưa mòn.
Nhưng quan⁽⁶⁾ gặp lại Vũ Hồn,⁽⁷⁾
Thành Lâu lửa cháy, dinh đồn quân reo.
Đoàn công vâng mệnh Đường triều,
Trước xe phủ dụ, giặc nào chẳng tan.

Chú thích:

(*) Bản HXH: Cảm vật

(1) *Tôn trở chiết xung*: nghĩa đen là *miệng chén dẹp loạn* (tôn: chén, trở: cái mâm, chiết xung: bẻ gãy); ý nói người lấy tài đức mà thu phục được giặc.

(2) *Mã công*: ông Mã, họ Mã tên là Thực, một viên quan đô hộ đời Đường.

(3) *Hợp Phố*: do thành ngữ *Hợp phố châu hoàn* tức là hạt châu lại quay về đất *Hợp Phố*.

(4) *Kiếm Châu*: ... *mã đề*: (Kiếm Châu: tên đất; mã đề: viết chân ngựa). Ý nói: chân ngựa dong ruỗi khắp nơi

(5) *Tuyết nê*: do thành ngữ: *hồng thảo tuyết nê*: chim hồng đầu bay đi xa nhưng dấu chân vẫn còn trên tuyết.

(6) *Nhưng quan*: quan tham nhưng.

(7) *Vũ Hồn*: tên một viên quan đô hộ đời Đường, sau lập nghiệp sinh đẻ con cháu ở lại đất Giao Châu (VN).

Thôi trung thổ lại ngoại man,
Châu Nhai,⁽¹⁾ Nguyên Hựu⁽²⁾ sai quan mấy lần.
Nho môn có kẻ tướng thần,
Họ Vương⁽³⁾ tên Thúc⁽⁴⁾ kinh luân gồm tài.
Thành môn nghiêm bị trong ngoài,
Trồng cây trúc mọc, tập bài cung đao.
Châu dân đều ngắm ơn cao,
Chiêm Thành,⁽⁵⁾ Chân Lạp⁽⁶⁾ cũng vào hiệu cung.

Giặc Nam Chiếu

Xe Thiệu⁽⁷⁾ vừa trở về Đông,
Giặc Man thừa khích⁽⁸⁾ ruổi dong cỡi ngoài.

Chú thích:

(1) *Châu Nhai*: Tên viên quan đô hộ nhà Đường ở nước ta vào thế kỉ thứ IX, tên đầy đủ là Bùi Nguyên Hựu.

(2) *Nguyên Hựu*: Tên viên quan đô hộ nhà Đường ở nước ta vào thế kỉ thứ IX.

(3) *Họ Vương tên Thúc*: tức Vương Thúc: tên viên quan đô hộ nhà Đường.

(4) *Chiêm Thành*: tức nước Lâm Ấp xưa, nay đã mai một.

(5) *Chân Lạp*: tức nước Cao Miên sau này, nay là Campuchia.

(6) *Hiệu cung*: chịu qui thuận, đầu hàng.

(7) *Xe Thiệu*: Xe quan lớn đi ra nước ngoài về việc công (nước)

(8) *Thừa khích*: thừa, nhân chỗ sơ hở, nhân lúc không đề phòng

Vương Khoan⁽¹⁾ Lý Ngọc⁽²⁾ phi tài⁽³⁾,
Đường sai Thái Tập⁽⁴⁾ lãnh bài Giao Châu.

320. Biên thơ mấy bức về tâu,
Kẻ xin lưu thú, người cầu bãi binh.
Ghen công vi hoặc Thái Kinh⁽⁵⁾,
Thờ ơ để việc biên tình⁽⁶⁾ mặc ai?
Tiếc thay muôn dặm thành dài!
Cô quân⁽⁷⁾ nên nổi thiết tài chiết xung⁽⁸⁾
Ngu hầu⁽⁹⁾ tiếp chiến trên sông,
Quyết liễn một trận đều cùng quyền sinh
Vua Đường tuyên chỉ triệu binh,
Bỏ hàm đô hộ đặt hành⁽¹⁰⁾ Giao Châu.

Chú thích:

- (1) (2) *Vương Khoan, Lý Ngọc*: tên hai viên quan thời ấy (Đường)
(3) *Phi tài*: không có tài, khả năng
(4) *Thái Tập*: tên viên quan làm Thái thú đất Giao Châu lúc ấy
(5) *Vi hoặc*: đánh lừa, làm cho lạc hướng
(6) *Thái Kinh*: tên của viên quan Thái thú của nhà Đường sang cai trị nước ta.
(7) *Biên tình*: tình thế (việc) ở vùng biên giới.
(8) *Cô quân*: quân trong thế cô, thế bị vây.
(9) *Chiết xung*: đánh dẹp giặc
(9) *Ngu Hầu*: tên người, ti tướng của Thái Tập lúc Thái Tập làm Thái thú đất Giao Châu
(10) *Hành*: lấy chức quan to kiêm nhiệm thêm một chức quan nhỏ cùng lỵ sở

Trấn, đồn, cửa biển đầu đầu
Tống Nhung, Thừa Huấn⁽¹⁾ hiệp nhau một đảng
Dùng dằng nào dám tiến sang,
Tám ngàn quân bỏ cương trảng⁽²⁾ sạch không.
Đối tau lại muốn cầu công,
Rồi ra sự phát đều cùng nghị lưu⁽³⁾

Cao Biền dẹp Nam Chiếu

Cao Biền⁽⁴⁾ là tướng lạc điều⁽⁵⁾
Tài danh sớm đã dự vào giản tri⁽⁶⁾
Quân phò⁽⁷⁾ vâng lệnh chỉ huy,
Tiếp* thơ sai một tiểu ti⁽⁸⁾ về triều.

Chú thích:

* Bản HXH: tiếp thư

(1) Tống Nhung, Thừa Huấn: là tên hai viên quan (tướng) của nhà Đường lúc ấy

(2) Cương trảng: Cương: biên giới; trảng: (trường) nơi đánh nhau tức nơi đánh nhau ở biên giới

(3) Nghị lưu: Nghị: xử án; lưu: đày đi xa; Bị xử và kết án đày đi xa.

(4) Cao Biền: Một tướng tài của Trung Quốc thời ấy, có tài bắn cung xuất sắc

(5) Lạc điều: Bắn rơi chim điều (điều là loại chim lớn con, thường ăn thịt mẹ lúc già yếu) lúc đang bay

(6) Giản tri: được nhà vua biết tiếng.

(7) Quân phò: Phò hiệu của quân được ghi trên thẻ của mỗi đạo quân

(8) Tiểu ti: ti tướng của một viên tướng lớn chức hơn.

330. Gia quan cho lãnh tiết cờ
Đặt quan Tĩnh Hải⁽⁶⁾ biên vào bản chương
Một châu hùng cứ xưng vương,
Thành La⁽⁷⁾ rộng mở kim thang vững bền
Tuần hành trải khắp sơn xuyên,
Đào Thiên oai cảng⁽⁸⁾ thông thuyền vắng lại
Chín năm khép mở ra tài,
Thành trì truyền dấu, miếu đài ghi công.
Rồi khi trở ngựa Hán Trung⁽⁹⁾
Cao Tầm⁽¹⁰⁾ là cháu nối dòng xưng phiên⁽¹¹⁾.
Họ Tăng tên Cồn⁽¹²⁾ cũng hiền,
Giao Châu di kí⁽¹³⁾ còn truyền một chương.

Chú thích:

- (6) *Tĩnh hải*: Tên mới của An Nam đô hộ phủ
(7) *Thành La*: Thành Đại La (thành Hà Nội ngày nay)
(8) *Đào Thiên Oai cảng*: Một cửa biển ở Nam Trung Quốc
(9) *Hán Trung*: Ở giữa nước Hán, tức tỉnh Tứ Xuyên của Trung Quốc
(10) *Cao Tầm*: là cháu của Cao Biền thay Cao Biền làm Tiết độ sứ ở tỉnh Tứ Xuyên (Tr. Q)
(11) *Xưng phiên*: làm quan ở chốn biên thùy.
(12) *Tăng Cồn*: tên tục là Hữu Thanh một viên quan lớn, người thay Cao Biền cũng là Phiên vương của nhà Đường,
(13) *Giao Châu di kí*: tên một tác phẩm của Tăng Cồn. Tác phẩm mô tả các tập tục, sinh hoạt của dân chúng nước ta từ Cao Biền cai trị trở về trước

NHÀ NGÔ (906 - 907)

Họ Khúc đẩy nghiệp

Ba trăm năm lẻ Tùy, Đường⁽¹⁾
Lại trong ngũ quý⁽²⁾ tang thương cũng dài.
Hồng Châu⁽³⁾, Khúc Hiệu hùng tài,
Gặp đời Thúc quý⁽⁵⁾ toan bài bá vương.
Cõi nhà hùng cứ Nam phương
Cung cầu một lễ Hán, Lương hai lòng⁽⁶⁾
Qui mô cũng ráp hỗn đồng⁽⁷⁾
Diễn tô định ngạch⁽⁸⁾ đều cùng định nên

Chú thích:

(1) Tùy Đường: (Nhà Tùy: 589-618) (Nhà Đường: 618-907)

(2) Ngũ quý: tức năm đời vua chia nhau làm vua ở Trung Quốc gồm Hậu Lương (907-923), Hậu Đường (923-936), Hậu Tấn (936-946), Hậu Hán (947-950), Hậu Chu (951-960)

(3) Hồng Châu: vùng đất này thuộc tỉnh Hải Dương

(4) Khúc Hiệu (... - 917): con trai Khúc Thừa Dụ, thay cha làm Tiết độ sứ vào năm 907. Bấy giờ nhà Hậu Lương (Tr.Q) vẫn lăm le đánh chiếm nước ta, ông cho con là Khúc Thừa Mỹ đi sứ Tàu để kết tình hòa hiếu giữa hai nước và theo dõi tình hình Trung Quốc.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Thuộc hạ ông là một tướng tài tên Dương Đình Nghệ phủ tá; Do đó trong suốt thời gian ông cầm quyền nước dân tình yên ổn, đất nước bình trị khiến nhà Hậu Lương không làm gì được nước ta.

Ông mất năm Đinh sừ 917, con trai là Khúc Thừa Mỹ nối nghiệp ông.

(5) *Thúc quý*: cuối đời, tức hết đời nhà Đường ở Trung Quốc

(6) *Hán Lương hai lòng*: Khúc Hạo thông hiếu với nhà Nam Hán, đến đời con là Khúc Thừa Mỹ lại thần phục nhà Lương (Tr.Q)

(7) *Hồn đồng*: Hòa hợp lẫn nhau, tức theo khuôn mẫu của Tàu (Tr.Q)

(8) *Điền tô*: thuế ruộng (*điền*: ruộng, *tô*: thuế)

Định ngạch: sổ ghi sổ dân đinh (trai tráng)

340. Thừa gia vừa đặn tái truyền
Bởi câu Lương tiết⁽⁹⁾ hóa nên Hán tù⁽¹⁰⁾
Dương Đình Nghệ⁽¹⁰⁾ lại báo thù
Đuổi người Hán Lanh, Châu Phù⁽¹¹⁾ vừa xong.
Ngãi nhi⁽¹²⁾ gặp đũa gian hùng
Kiều Công Tiễn⁽¹³⁾ lại nở lòng sao nên?

Ngô Quyền phá quân Nam Hán

Dương Công⁽¹⁴⁾ xưa có rể hiền,
Đường Lâm hào hữu⁽¹⁵⁾ tên Quyền họ Ngô⁽¹⁶⁾

Chú thích:

(9) *Lương tiết*: Tiết độ sứ của nhà Lương

(10) *Hán tù*: Tù nhân của nhà Hán

(10) *Dương Đình Nghệ* (... - 937) Có sách chép là *Dương Diên Nghệ* (vì chữ Hán: *Đình* và *Diên*, nét chữ gần giống nhau) Thượng tướng của Khúc Thừa Hạo, sau khi Thừa Hạo mất, ông cũng một lòng theo phò Khúc Thừa Mỹ (con Thừa Hạo).

Năm Tân mao 931 ông đánh tan quân của Thù sứ Lý Khắc Chính và Lý Tiến của nhà Nam Hán. Sau Trần Bảo của triều Nam Hán sang bình định ông giết luôn cả Trần Bảo nên được triều đình tôn làm *Tiết độ sứ*. Ông mến tài thuộc tướng là Ngô Quyền và gả con gái cho Ngô Quyền để trấn giữ Ái Châu (Thanh Hóa).

Ông cầm quyền được 6 năm, một đêm ông bị Kiều Công Tiễn phản, ám sát chết. Ngô Quyền hay tin lập tức kéo quân về giết Kiều Công Tiễn dựng nên nhà Ngô.

(11) *Châu phù*: ấn tín để cai trị châu quận.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(12) *Ngãi nhi*: tức *ngã nhi* hay còn gọi là *dương tử*: con nuôi

(13) *Kiểu Công Tiễn* (... - 938) vốn là danh tướng của Dương Đình Nghệ, nguyên được Đình Nghệ giao trông coi Châu Phong. Từ đó sinh kiêu, mang ông phản trắc cùng với em ruột là Kiểu Thuận mật mưu ám sát Đình Nghệ trong năm 937, rồi chiếm thành Đại La nắm quyền nước.

Năm Mậu tuất 938 (tháng 3) ông cho người sáng đốt lót nhà Nam Hán để xin viện binh nhằm đàn áp các thành phần phản đối ông. Vua Nam Hán sai con là Vạn Vương Hoàng Thao lấy cớ giúp Công Tiễn nhưng thực chất là sang chiếm nước ta.

Năm 938 quân Nam Hán bị Ngô Quyền đem quân từ Ái Châu ra hạ thành Đại La tiêu diệt quân Nam Hán và ông ta bị giết chết trong năm này (938)

Từ đó Ngô Quyền dẹp xong giặc ngoại xâm dựng nên độc lập tự chủ mở ra một kỉ nguyên mới.

(14) *Dương Công*: tức Dương Đình Nghệ

(15) *Đường Lâm hào hữu*: dòng dõi đàn anh ở Đường Lâm

(16) *Tên Quyền họ Ngô*: tức *Ngô Quyền* (899-944): người dựng nghiệp nhà Ngô, quê ở Đường Lâm, huyện Phúc Lộc, Châu Giao (nay thuộc tỉnh Hòa Bình)

Ông là vị tướng tài được chủ tướng là Dương Đình Nghệ gả con gái là Dương Thị Như Ngọc cho. Ông cùng cha vợ đánh bại quân Nam Hán xâm lược lần thứ nhất (930-931) rồi được cử trông coi châu Ái (Thanh Hóa).

Năm Đinh dậu 937 Kiểu Công Tiễn phản bội giết Dương Đình Nghệ rồi cấu kết với quân Nam Hán. Ông dấy binh giết được Công Tiễn, dẹp được quân Nam Hán do Hoàng Thao kéo sang xâm chiếm lần thứ hai trên sông Bạch Đằng (938).

Năm Kì hợi 939, ông xưng vương mở nền độc lập tự chủ cho dân nước, đến năm Giáp thìn 944 ông mất, hưởng dương 45 tuổi.

Sau khi ông mất, anh vợ là Dương Tam Kha phụ lời ủy thác của ông cướp quyền của con ông là Ngô Xương Văn gây nên cuộc nội biến.

Vì thầy quyết chí phục thù,
Nghĩa binh từ cõi Ái Châu⁽¹⁾ kéo vào
Hán sai Thái tử Hoằng Thao⁽²⁾
Dem quân ứng viện toan vào giúp công
Bạch Đằng⁽³⁾ một trận giao phong,
Hoằng Thao⁽⁴⁾ lạc phách Kiều Công⁽⁵⁾ nạp đầu,
Quân thân⁽⁶⁾ đã chính cang trừ⁽⁷⁾,
Giang sơn rày có vương hầu chủ trương.
Về Loa Thành⁽⁸⁾ mới đăng quang⁽⁹⁾
Quan danh⁽¹⁰⁾ cải định, triều chương đặt bày

Chú thích:

(1) Ái Châu: tức châu Ái, đất Thanh Hóa ngày nay.

(2) Hoằng Thao: là con trưởng của Nam Hán cao tổ Thiên hoàng Đại đế (tên thật là Lưu Yểm) được lập Thái tử, nên đương thời gọi là Thái tử Hoằng Thao.

(3) Bạch Đằng: tên sông ở tỉnh Quảng Yên (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh) nơi Ngô Quyền diệt cánh đại quân của Hoằng Thao năm 937. Lần thứ hai cũng trên sông Bạch Đằng Đại vương Hưng Đạo (Trần Quốc Tuấn) diệt gọn cánh đại quân của quân Nguyên vào các năm 1284, 1285 và 1287 lập nên chiến công vang dội giành độc lập tự chủ vào đời nhà Trần.

(4) Hoằng Thao: Xem trên.

(5) Kiều Công: Xem trên.

(6) Quân thân: vua và cha

(7) Cang trừ: tức cương trừ tức giềng mối, ý nói báo thù được cho cha và chính nghĩa.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(8) *Loa Thành*: Thành Cổ Loa thuộc huyện Đông Anh tỉnh Phúc Yên cũ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú)

(9) *Đăng quang*: lên ngôi vua chỉ Ngô Quyền lên ngôi.

(10) *Quân danh... đặt bày*: đổi lại tên gọi và các chức, tước của các quan triều, đặt ra nghi lễ tại triều đình.

Dương Tam Kha tiến ngôi

- Nền vương vừa mới dựng xây,
Tiếc cho hưởng nước chưa đầy sáu năm⁽¹⁾
350. Đến con loạn mệnh⁽²⁾ nên lắm,
Cán Long Tuyền⁽³⁾ để trao cầm tay ai?
Tam Kha (Ca)⁽⁴⁾ là đưa gian hởi,
Lấy bề thích lí chịu lời thác cô
Cảnh dương đề lẩn chồi ngô
Bình vương tiến hiệu quốc đô tranh quyền

Chú thích:

(1) Sáu năm: Ngô Quyền làm vua được 6 năm (899-944) - Âm lịch là 6 năm Dương lịch là 5 năm.

(2) Loạn mệnh: lời trối trăn sau khi đã mê sảng (sắp chết)

(3) Long tuyền: Long tuyền là một loại gươm tiêu biểu cho quyền hành trong nước lúc bình yên cũng như khi loạn lạc, Huỳnh Thúc Kháng cũng viết:

"Kiệt lai ngọa cùng đảo
Nhiệt thuyết sái vô địa
Thổ hoa thực long tuyền
Diêm xa thủy kí nhi

Dịch:

Ngoài cô đảo nằm co một góc
Biết nơi nào đổ dốc máu lưng bầu
Gươm Long Tuyền rét phủ đã từ lâu
Dưới xe muốn cúi đầu gò ngựa kí

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Hoặc: *Long Tuyền vị thi tân ma nhân*
Do hướng gia sơn tác qui hùng

Nghĩa: Long Tuyền chùi sấn còn chưa thừ,
Vấn chiếm non quê một qui hùng

(4) *Tam Kha*: tức *Dương Tam Kha*: con Dương Đình Nghệ, anh Dương Hậu - Vợ Ngô Quyền - quê làng Dương Xá, huyện Đông Sơn, tỉnh Phúc Yên.

Sau khi Ngô Quyền mất, ông thừa dịp đoạt quyền cháu tự xưng là *Binh vương*. Năm Canh tuất 950 ông bị hai tướng Dương Kiết Lợi và Đỗ Cảnh Thạc tiêu diệt giúp khôi phục lại nhà Ngô, hai anh em Ngô Xương Ngập và Xương Văn nối nghiệp nhà Ngô như trước.

Nhà Ngô phục hưng

Ngô vương vốn có con hiền
Trưởng là Xương Ngập nối quyền thế gia.
Trà hương⁽¹⁾ lánh dấu yên hà⁽²⁾
Hộ trì lại gặp tôi là Phạm Công⁽³⁾
Xương Văn em thứ con dòng,
Nuông mình phủ dưỡng⁽⁴⁾, cam lòng kinh dinh.
Nhân khi ra đánh Thái Bình⁽⁵⁾
Vén tay tả đản⁽⁶⁾ về thành tập công⁽⁷⁾.

Chú thích:

(1) *Trà Hương*: tên cũ một huyện, nay thuộc phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

(2) *Yên hà*: Khói và mây ý nói cảnh ẩn trốn.

(3) *Phạm Công*: tức Phạm Linh Công, quê ở Trà Hương, huyện Kim Thành (Nam Sách) có công nuôi giấu Ngô Xương Ngập, Xương Văn.

(4) *Phủ dưỡng*: Nuôi nấng, dạy bảo từ nhỏ, Tam Kha nuôi Xương Văn làm nghĩa tử.

(5) *Thái Bình*: tên một làng thuộc tỉnh Sơn Tây.

(6) *Tả đản*: tay áo bên trái. Ngày xưa tướng nhà Hán thân chinh thi vén tay áo bên trái, quân sĩ cũng vén theo; ý nói quân sĩ một lòng theo Ngô đánh Dương Tam Kha.

(7) *Tập công*: đánh bất thành linh, đánh úp.

*Khoan hình⁽¹⁾ rồi lại giáng phong⁽²⁾,
Tư tình công nghĩa thủy chung lương tuyến⁽³⁾.
An vui lại nhớ anh hiền,
Rước tìm Xương Ngập chung quyền quốc gia.
Chi lan⁽⁴⁾ sum hiệp một nhà,
Anh xưng Thiên Sách⁽⁵⁾ em là Tấn Vương⁽⁶⁾*

Chú thích:

(1) *Khoan hình*: hình phạt khoan dung, tha tội.

(2) *Giáng phong*: giáng chức, phong chức; Xương Văn nghĩ tình Tam Kha từng nuôi mình không giết y mà chỉ giáng xuống làm Tam Dương Công.

(3) *Lương tuyến*: lương toàn, trọn vẹn, Thủy chung: trước sau.

(4) *Chi lan*: cô chi, cô lan; ý nói tình anh em như cô chi, cô lan.

(5) *Thiên Sách*: Ngô Xương Ngập xưng là *Thiên Sách vương*

(6) *Tấn Vương*: Ngô Xương văn xưng là *Nam Tấn vương*.

360. Cùng nhau đều hưởng giàu sang,
Dấu khi chênh lệch biên tường⁽⁷⁾ cũng nguôi.
Bốn năm Thiên Sách⁽⁸⁾ vừa rồi
Tấn Vương⁽⁹⁾ rày mới chuyên ngôi một mình
Sính tài⁽¹⁰⁾ lại háo việc binh
Thao Giang⁽¹¹⁾ đã tịnh Thái Bình⁽¹²⁾ lại vây
Trận tiền⁽¹³⁾ một mũi tên bay,
Khinh thân vàng ngọc trách này bởi ai?
Tiếc thay chưaặng lâu dài
Mười lăm năm⁽¹⁴⁾ mới hai đời đến đây!

Chú thích:

- (7) *Biên tường*: anh em trong nhà.
(8) *Thiên Sách*: tức Thiên Sách vương anh Nam Tấn vương.
(9) *Tấn Vương*: tức Nam Tấn vương.
(10) *Sính tài*: cậy tài, mê tài.
(11) *Thao giang*: sông Thao thuộc phủ Hưng Hóa.
(12) *Thái Bình*: địa danh, thuộc tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây).
(13) *Trận tiền*: trước (trong) trận.
(14) *Mười lăm năm*: Ngô Xương Ngập và Ngô Xương Văn nắm quyền nước gần 15 năm (951-965).

NHÀ ĐÌNH VÀ NHÀ TIỀN LÊ
(967 - 1009)

*Nghiệp Ngô rày⁽¹⁾ có ai thay
Đua nhau lại phú mặc tay quân hùng⁽²⁾
Tiên du riêng một đê phong⁽³⁾
Nguyễn Công Thủ Tiếp⁽⁴⁾ cứ vùng Nguyệt Thiên⁽⁵⁾
Đường Lâm⁽⁶⁾ riêng một sơn xuyên,
Ngô Công Nhựt Khánh⁽⁷⁾ cứ miền Tân, Thao⁽⁸⁾.*

Chú thích:

- (1) *Nghiệp Ngô*: đời nhà Ngô
- (2) *Quân hùng*: đám yên hùng có sức mạnh
- (3) *Đê phong*: bờ cõi ở Tiên Du (thuộc tỉnh Bắc Ninh).
- (4) *Nguyễn Công Thủ Tiếp*: tức Nguyễn Lệnh Công cát cứ vùng Nguyệt Thiên.
- (5) *Nguyệt Thiên*: là tên ghép của sông Nguyệt Đức và sông Thiên Đức (thuộc tỉnh Bắc Ninh)
- (6) *Đường Lâm*: địa danh ở Sơn Tây.
- (7) *Ngô Công Nhựt Khánh*: tức Ngô Nhựt Khánh hay Ngô Lâm Công.
- (8) *Tân Thao*: Núi Tân và sông Thao.

*Tây Phù Liệt⁽¹⁾ có Nguyễn Siêu⁽²⁾,
Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều⁽³⁾ một phương.
Tế Giang⁽⁴⁾ nầy có Lữ Đường⁽⁵⁾
Nguyễn Khoan⁽⁶⁾ hùng cứ Vĩnh Tường⁽⁷⁾
phải chăng?*

Chú thích:

(1) *Tây Phù Liệt*: địa danh, tên một làng thuộc huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

(2) *Nguyễn Siêu*: tức Nguyễn Hữu Công cát cứ vùng Tây Phù Liệt

(3) *Bình Kiều*: địa danh, thuộc huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

(4) *Tế Giang*: địa danh, nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh.

(5) *Lữ Đường*: tức Lã Đường cát cứ vùng Châu Đăng (nay thuộc tỉnh Hưng Yên).

(6) *Nguyễn Khoan*: tức Nguyễn Thái Bình cát cứ huyện Vĩnh Tường.

(7) *Vĩnh Đường*: Vĩnh Tường

370. *Phạm Phòng Át⁽¹⁾ giữ Châu Đường⁽²⁾ (Đằng)
Kiều Tam Chế⁽³⁾ giữ ngàn rừng Châu Phong⁽⁴⁾
Đỗ Giang⁽⁵⁾ کیا Đỗ Cảnh Công⁽⁶⁾
Kiều Công tên Thuận⁽⁷⁾ ở trong Hối Hồ⁽⁸⁾
Kiến ông Siêu Loại⁽⁹⁾ tranh đua,
Lý Khuê⁽¹⁰⁾ một côi tri khu dầu lòng
Kinh nghệ Bố Hải⁽¹¹⁾ vẫy vùng,
Trần Công tên Lâm⁽¹²⁾ xưng hùng một nơi.*

Chú thích:

(1) *Phạm Phòng Ác*: tức *Phạm Bạch Hổ*: danh tướng cuối đời nhà Ngô tự là *Phòng Ác*, quê làng Ngọc Đường, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Ông là một trong 12 sứ quân thời Ngô suy vong (968). Ông từng chiếm giữ đất Đằng Châu, khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp được các sứ quân, ông qui thuận nhà Đinh được cử làm *Thân Vệ đại tướng quân*, có công nhiều trong công cuộc thống nhất đất nước hồi ấy.

Sau, ông mất tại xã Ngọc Đường, vua sắc phong cho các làng Ngọc Đường, Châu Đường thờ phụng ông. Đến Châu Đằng (Đường) tục gọi là *Đức Thánh Mây*, các đời vua sau đều có sắc phong làm *Thượng đẳng Phúc thần*. Cuối đời hậu Lê, Đoan Nam vương Trịnh Khải (1763-1786) có đề 3 bài thơ nơi đền thờ ông.

Bài III (Bản dịch):

*Mở mang dinh lũy chốn Đằng Châu,
Sông núi mười hai dải đứng đầu.
Khí phách anh hùng, còn mãi mãi,
Đường Lâm từng trái mấy xuân thâu (thu)*

(2) *Châu Đường (Đằng)*: địa danh tức xã Đằng Châu, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

(3) *Kiều Tam Chế*: tức Kiêu Công Hãn là cháu nội Kiêu Công Tiên (... - 938) ông là một trong 12 sứ quân, từng cát cứ vùng Phong Châu, thuộc huyện Bạch Hạc (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú).

Khi Đinh Bộ Lĩnh thống nhất xứ sở, ông tránh sang Trường Châu, rồi đến An Lũng (thuộc cùng Bái Dương, Hiệp Lực) tình thế khuôn bách, ông tự tử. Sau khi ông mất được dân chúng lập đền thờ tại địa phương.

Các đời vua sau đều có sắc phong thần ông.

(4) *Châu Phong*: địa danh, tức đất Phong Châu thuộc huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên cũ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú).

(5) *Đỗ Giang*: tức Đỗ Cảnh Thạc, ông là người có công giúp Ngô Xương Văn đoạt lại quyền hành trong tay Dương Tam Kha vào năm 950.

Sau khi nhà Ngô suy, ông lui về chiếm cứ vùng Động Giang (nay là làng Bảo Đà huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông) oanh liệt một thời. Đến năm 968 ông bị tướng của Đinh Bộ Lĩnh là Trần Ứng Long dẹp tan.

Ông chính là sứ quân cuối cùng trong công cuộc bình định của nhà Đinh (Bộ Lĩnh)

(6) *Đỗ Kiểng Công*: tức Đỗ Cảnh Thạc.

(7) *Kiều Công*: tức Kiêu Công Thuận: em ruột tướng Kiêu Công Tiên, từng tự xưng là *Lệnh Công* chiếm cứ vùng Hối Hố thuộc huyện Hoa Khê.

(8) *Hối Hố*: địa danh, tức làng Hối Hố thuộc huyện Hoa Khê (sau đổi là Cẩm Khê).

(9) *Siêu Loại*: địa danh, tức phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(10) *Lý Khuê*: tức Lý Lang Công.

(11) *Bố Hải*: địa danh, tức huyện Vũ Tiên, tỉnh Thái Bình.

(12) *Trần Công*: tức Trần Lâm tự xưng là Minh Công là một trong 12 sứ quân, sau bị Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan.

ĐÌNH BỘ LĨNH HỢP NHẤT ĐẤT NƯỚC (NHÀ ĐÌNH)

*Phân tranh hội ấy nực cười,
Mười hai quan sứ⁽¹⁾ mỗi người mỗi phương.
Xoay vắn trong cuộc tang thương⁽²⁾,
Trải bao phiên⁽³⁾ loạn mới sang trị bình.
Có ông Bộ Lĩnh⁽⁴⁾ họ Đinh
Con quan thứ sử ở thành Hoa Lư⁽⁵⁾
Khác thường từ thuở còn thơ,
Rủ đoàn mục thụ⁽⁶⁾ mở cờ bông lau.*

Chú thích:

(1) *Mười hai quan sứ*: Lúc ấy trong nước có mười hai sứ quân làm cho dân gian cực khổ trăm bề các sự kiện này xảy ra từ năm 945-967.

(2) *Tang thương*: do thành ngữ Hán cổ: Vì hải biến vì tang điền; tức biển xanh biến thành ruộng dâu. Ý nói sự thay đổi lớn lao của xã hội.

(3) *Bao phiên*: bao phen.

(4) *Ông Bộ Lĩnh*: tức Đinh Bộ Lĩnh (925-979) Thủy tổ nhà Đinh, ông vốn họ Đinh, tên Hoàn, Bộ Lĩnh là tước quan của sứ quân Trần Lâm phong cho, quê ở động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (nay là huyện Gia Viễn (Hoa Lư) tỉnh Ninh Bình), con quan Thứ sử Châu Hoan (Nghệ An) về đời Dương Diên Nghệ là Đinh Công Trứ.

Cha mất sớm, ông theo mẹ là Đàm thị về quê, nương thân với chú ruột là Đinh Dự, ở chẵn trâu. Thường nhóm họp bạn bè lấy lau làm cờ, lập trận đánh nhau, ông tỏ ra có tài chỉ huy. Kết bạn rất thân với Đinh Diên, Nguyễn Bặc, Lưu Cơ và Trịnh Tú.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Bị người chủ ghét đuổi đi, ông sang đầu quân trong đạo binh của sứ quân Trần Lâm ở Bồ Hải khẩu. Ít lâu, được Trần Lâm mến tài gả con cho, ông càng vững bước trên đường sự nghiệp.

Không bao lâu, Trần Lâm mất, ông đem quân về giữ Hoa Lư, chiêu mộ hào kiệt, hùng cứ một phương, chống nhà Ngô và các sứ quân khác.

Năm Ất sửu 965 Nam Tấn vương Xương Văn mất, con là Xương Xi nối nghiệp, quá suy yếu phải về đóng giữ đất Bình Kiều (thuộc Hưng Yên). Ông thừa thế hưng binh đánh lớn, chỉ trong một năm dẹp yên được các sứ quân. Được xưng tụng là *Vạn Thắng vương*.

Năm Mậu thìn 968 ông lên ngôi vua, tôn hiệu là *Đại Thắng Minh*, đặt hiệu nước là *Đại Cồ Việt*, đóng đô ở Hoa Lư.

Năm Canh ngọ 970, bắt đầu đặt hiệu năm là *Thái Bình*. Ông truyền cho đức tiền đồng là tiền tệ xưa nhất ở nước ta, gọi là tiền đồng "Thái Bình". Ông có công lớn trong việc thống nhất đất nước nhưng về chính trị trong nước lại có phần quá thiên về sử dụng hình phạt nghiêm khắc.

Năm Quý dậu 937 ông sai con là Nam Việt vương Liễn sang cống nhà Tống, được nhà Tống phong ông làm *Giao Chỉ Quận vương*.

Đến năm Kỉ mao 979, ông và con lớn là Đinh Liễn bị tên hầu cận là Đỗ Thích giết chết. Ở ngôi 12 năm (968-979), thọ 56 tuổi, táng ở núi Mã Yên, xã Trường An thượng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, đến thờ ông cũng xây dựng gần đấy.

Con thứ của ông là Đinh Tuệ nối ngôi, chỉ non một năm thì bị Lê Hoàn lật đổ, cơ nghiệp nhà Đinh dứt.

(5) *Thành Hoa Lư*: thành Hoa Lư nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình nơi đóng đô của nhà Đinh.

(6) *Mục thụ*: trẻ em chăn trâu, giữ bò, nhóm trẻ em này dùng bông lau làm cờ đánh *giặc giã* với nhau. Tương truyền Đinh Bộ Lĩnh lúc nhỏ sinh hoạt với đám trẻ em này.

Dập diu kẻ trước người sau,
Trần ai⁽¹⁾ đã thấy vương hầu uy dong
Một mai về với Trần Công⁽²⁾
Hiệu xưng Vạn Thắng⁽³⁾ anh hùng ai qua.

380. Bốn phương thâu lại một nhà
Mười hai sứ⁽⁴⁾ tướng đều là quét thanh
Tràng An⁽⁵⁾ đầu dựng đô thành,
Cải nguyên là hiệu Thái Bình⁽⁶⁾ từ đây.
Ngàn năm cơ trử⁽⁷⁾ (tự) mới xây,
Lên ngôi hoàng đế đặt bày trăm quan.

Chú thích:

(1) Trần ai: bụi bặm, cát bụi, lúc còn khổ sở.

(2) Trần Công: tức Trần Lâm một sứ quan hùng cứ đất Bồ Hải. Có lúc Đinh Bộ Lĩnh phục vụ dưới trướng Trần Lâm được Trần Lâm tin dùng sau họ Trần giao hết binh quyền. Sau khi Trần Lâm chết, Đinh Bộ Lĩnh đem quân về đóng ở Hoa Lư xưng là Vạn Thắng vương thống nhất cả 12 sứ quân.

(3) Vạn Thắng Vương: tước của Đinh Bộ Lĩnh lúc chưa lên ngôi vua.

(4) Mười hai sứ: tức mười hai sứ quân bị Đinh Bộ Lĩnh dẹp rồi lên ngôi vua.

(5) Tràng An: tên kinh đô của Trung Quốc, nhưng sau trở thành (chỉ) nơi kinh đô của các nước chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc. Ở đây ám chỉ Kinh đô Việt Nam lúc bấy giờ là Hoa Lư (thuộc tỉnh Ninh Bình).

(6) Thái Bình: là niên hiệu của Đinh Tiên Hoàng từ năm 970.

(7) Có trử (tự): giếng mỗi, nền tảng.

Có đường bệ, có y quan⁽⁴⁾
Đẳng oai có biệt giai ban có thường.
Tống phong Giao Chỉ⁽⁵⁾ quận vương,
Cha con đều chịu sùng chương⁽⁶⁾ một ngày.
Hong Bàng đề mối đến nay⁽⁷⁾,
Kể trong chánh thống từ đây là đầu.
Tiếc không học vấn công phu,
Chuyện xưa ít biết, lo sau vụng dàng
Già tăng⁽⁷⁾ cũng dự quan sang,
Bạc, Diên, Cơ, Tú⁽⁸⁾ đều phường võ nhân

Chú thích:

(4) Đường bệ: cung điện; nghĩa này biến đổi có nghĩa là nghiêm trang, uy nghi y quan: áo mũ riêng từng cấp phẩm, hàm.

(5) Giao chỉ quận vương: vua nhà Tống (Tr.Q) phong Đinh Tiên Hoàng làm Giao Chỉ quận vương.

(6) Sùng chương: chịu ơn sùng của vua ban.

(7) Già tăng: sư già, người tu (xuất gia) theo đạo Phật đã cao niên.

(8) Bạc, Diên, Cơ, Tú: Bạc: Nguyễn Bạc (... - 980): bạn kết nghĩa với Đinh Bộ Lĩnh, quê ở động Hoa Lư tỉnh Ninh Bình. Thuở trẻ ông cùng với Đinh Diên, Đinh Bộ Lĩnh... kết làm bạn. Sau khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan các sứ quân lên ngôi hoàng đế ông trở nên một đại thần của nhà Đinh.

- Diên: tức Đinh Diên là bạn kết nghĩa với Đinh Bộ Lĩnh, quê làng Ích Bằng thị xã Hưng Yên.

- Cơ: tức Lưu Cơ: ông cùng Nguyễn Bạc, Đinh Diên... cùng phò tá Đinh Bộ Lĩnh lập công.

- Tú: tức Trịnh Tú cùng các vị trên giúp Đinh Bộ Lĩnh tạo nghiệp nhà Đinh.

Nội tình năm vị nữ quân⁽¹⁾
Nặng tình kiêm ái⁽²⁾ quân phần di mưu⁽³⁾
Đã phong Đinh Liễn con đầu
Hạng Lang⁽⁴⁾ là thứ lễ nào đổi thay.
390. Pháp hình cũng lạ xưa nay,
Hùm nuôi trong củi, vạc bày ngoài sân.

Nhà Đinh Mất Ngôi

Chơi bời gần lũ tiểu nhân,
Rượu hoa ngọt giọng, đèn xuân⁽⁵⁾ mê lòng.
Trùng môn⁽⁶⁾ thừa hở để phòng,
Để cho Đỗ Thích⁽⁷⁾ gian hùng nở tay.

Chú thích:

- (1) *Nữ quân*: vua nữ, nữ hoàng, hoàng hậu (vợ vua).
- (2) *Kiểm ái*: yêu mọi người, ở đây chỉ yêu đương nhiều đàn bà, con gái.
- (3) *Di mưu*: lo giữ cơ nghiệp sau này cho con cháu.
- (4) *Hạng Lang*: là con thứ của Đinh Tiên Hoàng, Đinh Liễn con đầu được phong làm Thái tử.
- (5) *Đèn Xuân*: Cung điện có nhiều ti nữ trẻ đẹp.
- (6) *Trùng môn*: hai lớp cửa; chỉ chỗ kín đáo, thâm nghiêm
- (7) *Đỗ Thích*: Nội giám nhà Đinh không rõ năm sinh, năm mất. Đỗ Thích xuất thân làm thư lại ở Đông Quan, sau được vào cung hầu vua Đinh. Một đêm Đỗ nằm mộng thấy có ngôi sao sa vào miệng, ông tự cho là điềm tốt, bèn nảy ra ý sẽ thoán đoạt cơ nghiệp nhà Đinh.

Năm Kỷ Mão 979, đang đêm Đỗ lên vào cung giết chết Đinh Tiên Hoàng, và người con trưởng là Đinh Việt Vương Đinh Liễn, nhưng việc vỡ lở ông chui nằm rạp trên mái cung điện. Cung nữ trông thấy liền bị phác giác với Đinh Quốc Công Nguyễn Bặc nên bị triều đình bắt giết.

Nói sau Thiếu Đế⁽¹⁾ thơ ngây,
Lê Hoàn ⁽²⁾ tiếp chánh từ rày dọc ngang
Tiếm xưng là phó quốc vương,
Ra vào cùng ả họ Dương⁽³⁾ chung tình.
Bạc, Diên⁽⁴⁾ vì nước liễu mình,
Trách sao Cự Lượng⁽⁵⁾ tán thành mưu gian.

Lê Hoàn Phá Quân Tống

Chợt nghe binh báo Nam Quan⁽⁶⁾
Cùng nhau phò lập Lê Hoàn làm vương

Chú thích:

(1) *Thiếu Đế*: con thứ của Đinh Tiên Hoàng, tên thật là Đinh Toàn (974 -) lên ngôi lúc mới 5 tuổi nên sử gọi là *Thiếu Đế*. Sau đó Lê Hoàn lên làm vua dựng nên nhà tiền Lê nên *Thiếu Đế* bị bãi, gọi là *Đinh phế đế*.

(2) *Lê Hoàn* (941 - 1005): *Hoàng đế* nhà Tiền Lê, quê làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (nay là làng Ninh Thái, tỉnh Nam Định). Thân phụ ông tên Mịch, mẹ họ Đặng.

Ông làm Thập đạo tướng quân nhà Đinh. Năm Kỉ mao 979, Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích giết chết, con là Đinh Duệ mới 6 tuổi lên nối ngôi, quyền bính nằm trong tay ông. Đại thần nhà Đinh là Đinh Quốc Công Nguyễn Bạc, Phạm Hạp dấy binh phản đối ông, bị ông giết cả.

Nhà Tống sai 8 tướng đem quân sang đánh. Ông sai Phạm Cự Lượng làm Đại tướng dẫn binh đi chống giữ. Lượng cùng nhiều tướng sĩ suy tôn ông lên ngôi nối nghiệp nhà Đinh.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Dương Thái Hậu (Dương Văn Nga) cũng lấy áo rỗng choàng cho ông. Bấy giờ vào tháng 7, năm Canh thìn 980.

Ông lên ngôi, giáng Đinh Duệ làm Vệ vương như trước cũ. Đối ngoại, ông khiến Giang Cự Vọng thảo quốc thư, sai sứ đưa sang nhà Tống, đổi là Đinh Duệ xin phong.

Năm Nhâm ngọ, ông thân chinh Chiêm Thành, để phạt tội về việc vua Chiêm đã bắt giam hai sứ thần nước ta là Từ Mục và Ngô Tử Canh. Ông đem quân chiếm đóng kinh thành Chiêm Thành. Đây là cuộc nam phạt đầu tiên trong lịch sử mở nước của nhân dân ta. Vua Chiêm từ ấy hàng năm phải triều cống và xưng thần.

Ông ở ngôi 26 năm, đặt hiệu năm 3 lần:

- *Thiên Phúc*: tháng 7 Canh thìn 980 - Mậu tý 988 (9 năm).

- *Hưng Thống*: Kỉ sửu 989 - Quý tị 993 (5 năm).

- *Ứng Thiên*: Giáp ngọ 994 - Ất tị 1005 (12 năm).

(3) *Họ Dương*: tức Thái hậu Dương Văn Nga, *Thái hậu*, vợ Đinh Tiên Hoàng, húy là Dương Văn Nga, không rõ năm sinh, năm mất. Có sách chép là Dương Thị Lập.

Khi vua Đinh mất (năm Kỉ mao 979), con là Đinh Tuệ được tôn lên nối ngôi, bà nghiễm nhiên là Thái hậu, nhiếp chính.

Bà vốn là mẹ sứ quân Ngô Nhật Khánh. Đinh Tiên Hoàng dẹp xong Nhật Khánh, lấy bà làm vợ, sau đó đưa người con gái riêng của bà (tức em Ngô Nhật Khánh) làm vợ Đinh Liễn.

Khi nghe tin Tiên Hoàng đã mất, tự quân còn nhỏ, nhà Tống muốn thừa cơ sang chiếm nước ta. Lúc quân Tống đánh nước ta, bà đồng lòng với Phạm Cự Lượng phé truất Đinh Tuệ, suy tôn Lê Hoàn lên ngôi vua. Từ đó nước ta có triều đại *Tiền Lê*.

(4) *Bạc, Diên*: tức Nguyễn Bạc và Đinh Diên (xem trên).

(5) *Cự Lượng*: tức Phạm Cự Lượng: Danh tướng nhà Đinh từng đánh thắng quân nhà Tống của Trung Quốc sang xâm chiếm nước ta. Trước khi ra quân, ông họp các tướng sĩ để nghị suy tôn Lê Hoàn tức vị để đủ uy quyền cầm vận nước, binh sĩ đều tán đồng. Sau đó ông cùng Lê Hoàn đánh thắng quân Tống, giết Hầu Nhân Bảo (tướng Tống) tại cửa ải Chi Lăng (thuộc Ôn Châu, tỉnh Lạng Sơn).

Ông là người có công lớn trong việc dứt nhà Đinh, đuổi quân Tống, bình Chiêm ổn định việc nước dựng nên nhà Tiền Lê hùng cường một thời trong lịch sử Đại Việt.

(6) *Nam Quan*: tức ải Nam Quan, biên giới nước ta ở tỉnh Lạng Sơn giáp với Trung Quốc.

Trước màn⁽¹⁾ vâng lệnh nàng Dương
Trong cung đã thấy áo vàng⁽²⁾ đưa ra.

Trường An⁽³⁾ đối mặt sơn hà,
Đại Hành⁽⁴⁾ trí lược thật là cũng ghê.

Vạc Đình⁽⁵⁾ đã trở sang Lê,
Nàng Dương⁽⁶⁾ chẵn gối cũng về hậu cung.

400. Nguy nga ngói bạc cột đồng,
Cung đài trang sức buông lòng xa hoang⁽⁷⁾.

Tự mình đã trái luân thường,
Lấy chi xử mối, dựng giếng⁽⁸⁾ về sau.

Chú thích:

(1) *Trước màn*: tức hoàng hậu ngồi sau màn ngăn cách chỗ vua ngồi để thính chính (bàn việc nghe việc nước, do câu *thủy liêm thính chính*, nghĩa là ngồi sau bức màn để bàn việc nước. Do vậy tiếng Việt gọi là *buông màn thính chính* vì lúc đó Dương hậu (Dương Văn Nga) cùng bàn việc nước với Lê Hoàn và quần thần.

(2) *Áo vàng*: áo của nhà vua mặc chữ Hán gọi là *Hoàng bào*.

(3) *Trường An*: địa danh nơi đặt kinh đô của nhà Đinh, tức *kinh đô Hoa Lư* (sau là kinh đô của nhà Tiền Lê).

(4) *Đại Hành*: tức vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn).

(5) *Vạc Đình*: Vạc là cái đỉnh tượng trưng cho uy quyền nhà vua, trước thuộc vua Đinh, nay sang vua Lê.

(6) *Nàng Dương*: tức Dương Văn Nga trở thành hoàng hậu của Lê Đại Hành.

(7) *Xa hoang*: xa xỉ hoang phí

(8) *Dựng giếng*: xây dựng giếng mối

Đoàn con đích thú tranh nhau
Để cho cốt nhục⁽¹⁾ thành cừ⁽²⁾ bởi ai?
Trung Tông⁽³⁾ vừa mới nối đời,
Cầm đình thoát đã có người sinh hung⁽⁴⁾
Ngoạ triều⁽⁵⁾ thí nghịch hôn dung⁽⁶⁾,
Trong mê tửu sắc ngoài nông hình danh⁽⁷⁾.
Đao sơn kiếm thọ⁽⁸⁾ đầy thành,
Thủy lao, bào lạc⁽⁹⁾ ngục hình gớm thay!
Bốn năm sáu oán đã đầy,
Vừa tuần lễ rưng, đến ngày lí sinh

Chú thích:

(1) *Cốt nhục*: xương thịt, anh em ruột thịt, cùng máu mủ.

(2) *Cừ*: thù.

(4) *Trung tông*: tức Lê Long Việt (938 - 1005): Vua nhà tiền Lê, còn có tên húy khác là Huyền, miếu hiệu *Trung tông*. Ông là con thứ ba của Đại Hành hoàng đế (Lê Hoàn). Sau khi Vương phụ qua đời các anh em ông đánh nhau tranh ngôi. Cầm đầu là Đông Thành Lê Ngân Tích, Trung Quốc vương Lê Long Cảnh, Khai Minh vương Lê Long Đinh.

Các phái đánh nhau trong 7 tháng, đến tháng 10 năm Ất tị 1005 ông mới được tôn vương, song chỉ được 3 ngày thì bị giết chết lúc mới 22 tuổi. Lê Long Đinh nối ngôi tức Lê Ngoạ Triều (985 - 1009), còn Đông Thành Vương Lê Ngân Tích bỏ trốn.

(4) *Sinh hung*: tỏ ra hung ác, tàn bạo.

(5) *Ngoạ triều*: tức *Lê Long Đinh* (985 - 1009), con thứ 5 của Lê Hoàn (Đại Hành hoàng đế), tức Khai Minh vương.

Năm 1005 Lê Long Việt mới làm vua được 3 ngày thì Lê Long Đinh

sau kẻ tâm phúc vào cung giết chết, rồi cướp ngôi của Long Việt. Long Đinh ở ngôi vua nổi tiếng hoang dâm, bạo ngược... vì hoang dâm ông mắc bệnh phải nằm coi việc triều chính, sử gọi ông là vua *Ngọa triều*. Đến năm 1009 ông chết mới 24 tuổi, ở ngôi 4 năm, hiệu năm là *Ứng Thiên* (1005 - 1007) và *Cảnh Thụy* (1008 - 1009).

(6) *Hôn dung*: ngu tối.

(7) *Hình danh*: hình phạt khắc nghiệt, tàn bạo.

(8) *Đào sơn kiếm thọ*: đảo gươm cao như núi (*đao*: dao; *sơn*: núi; *kiếm*: gươm; *thọ*: cây).

(9) *Thủy lao bào lạc*: nhà tù xây dưới nước, vạc dầu đun sôi để vớt tù nhân vào (*thủy*: nước; *lao*: nhà tù; *bào lạc*: vạc dầu đun sôi).

NHÀ LÝ
(1010 - 1225)

Lý Thái Tổ

*Bắc Giang⁽¹⁾ trời mở thánh minh⁽²⁾
Lý Công tên Uẩn⁽³⁾ nhân tình đại suy.
Lê triều làm chức chỉ huy,
Lữ Đào Cam Mộc⁽⁴⁾ ứng kì phò lên.
Đầu năm cải hiệu Thuận Thiên⁽⁵⁾
Thăng Long⁽⁶⁾ mới đổi đặt tên kinh thành
410. Định ra thuế lệ phân minh
Túc xa, quân giáp⁽⁷⁾ quân danh cũng tường*

Chú thích:

(1) *Bắc Giang*: Bắc Giang là tên cũ của Kinh Bắc, sau thuộc tỉnh Bắc Ninh.

(2) *Thánh minh*: vua sáng suốt, anh minh.

(3) *Lý Công Uẩn* 974 - 1028) tức vua thủy tổ nhà Lý, người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) sinh ngày 12-2 năm Giáp Tuất (8-3-974). Ông là vua khai sáng nhà Lý, tức Lý Thái Tổ, lên ngôi lúc đã 35 tuổi.

Thân mẫu ông họ Phạm, năm lên 3 ông làm con nuôi của sư Lý Khánh Vân, đến tuổi trưởng thành ông làm quan nhà tiền Lê, tài kiêm văn võ, lên đến chức *Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ*.

Nhà tiền Lê suy, Lê Ngọa Triều bạo ngược, đại thần Đào Cam Mộc ngầm mưu cùng sư Nguyễn Vạn Hạnh thường khuyên ông nên lật đổ Ngọa Triều. Đến năm Kỷ Dậu 1009 Ngọa Triều mất, ông cùng Hữu điển tiền chỉ huy sứ Nguyễn Điền cùng với Đào Cam Mộc vào chiếm giữ nội cung.

Ông lên ngôi vua, dời đô ra thành Đại La (sau đổi là Thăng Long). Ông sửa sang việc nước trọng dụng các nhân tài. Mặt khác, ông cũng trọng đãi các tăng sĩ, chủ trương việc dựng chùa thờ Phật, xây chùa, thời kì này đạo Phật được xem như Quốc giáo.

Ngày 3-3 Mậu thìn (31-3-1028) ông mất, thọ 54 tuổi, ở ngôi 19 năm hiệu năm là *Thuận Thiên*. Ngoài một hoàng đế, ông còn là một tác giả các tác phẩm của ông còn để lại đời:

- *Thiên đô chiếu* (chiếu dời đô)
- *Hoàng triều ngọc văn* (văn)
- *Túc sự* (thơ)

(4) *Đào Cam Mộc* (... - 1015) Đại thần nhà tiền Lê, cuối đời Lê ông liên kết với sư Vạn Hạnh mưu tôn Lý Công Uẩn lên ngôi dứt nhà Lê. Lý Công Uẩn phong ông tước Nghĩa Tín hầu, đến năm 1015 (tháng 6) ông mất, nhà vua truy tặng ông là *Thái sư tước Á Vương*.

(5) *Thuận Thiên*: Thuận Thiên là hiệu năm của Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn).

(6) *Thăng Long*: Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La (Hà Nội ngày nay); tương truyền khi vừa đến thành Đại La thì bỗng thấy có con rồng lớn bay lên nên triều thần đặt tên nơi đây là Thăng Long (rồng lên).

(7) *Túc xa, quân giáp*: nhà vua (Lý Thái Tổ) đặt ra một loại *quân* là *Túc xa*; mỗi quân chia ra nhiều *giáp* do một người chỉ huy.

Hỗn đồng⁽⁸⁾ một mối phong cương⁽⁹⁾
Hai mươi bốn lộ⁽¹⁰⁾ các đường mới chia.
Cử Long⁽¹¹⁾ sấm dậy binh uy
Diễn Châu⁽¹²⁾ gió động tinh kì thân chinh
Biện Loan⁽¹³⁾ gặp lúc hồi minh,
Hương nguyên⁽¹⁴⁾ cảm cách sóng kinh cũng êm.
Bốn phương trong trị ngoài nghiêm,
Chiêm Thành,⁽¹⁵⁾ Chân Lạp⁽¹⁶⁾ xa đem cung cầu
Ngự Man⁽¹⁷⁾ sang tấn Bắc triều,
Tống hoàng⁽¹⁸⁾ ban thưởng, quan bào⁽¹⁹⁾ thêm vinh.

Chú thích:

(8) Hỗn đồng: nhiều (đơn vị...) hợp lại làm một.

(9) Phong cương: bờ cõi.

(10) Lộ: nhà vua chia nước lúc bấy giờ ra làm 24 lộ (như tỉnh ngày nay)

(11) Cử Long: địa danh (nay thuộc huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa)

(12) Diễn Châu: địa danh (nay là phủ Diễn Châu tỉnh Nghệ An)

(13) Biện Loan: địa danh nay là huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoa.

(14) Hương nguyên: đốt hương (nhang) cầu nguyện

(15) Chiêm Thành: tức nước Chiêm Thành, tên cũ là Lâm Ấp

(16) Chân Lạp: nước Cao Miên, nay là Campuchia

(17) Ngự Man: ngựa của người Man (người Thượng du)

(18) Tống hoàng: vua Tống (Tr.Q)

(19) Quan bào: áo mũ

Ví hay đạo học tinh minh⁽¹⁾
Đế vương sự nghiệp nước mình ai hơn?
Cớ sao tín hoặc⁽²⁾ dị đoan⁽³⁾.
Say vui đạo Phật lưu tiên cảnh chùa
Để cho dân tục tranh đua,
Ni cô⁽⁴⁾ nổi gót, tăng đồ⁽⁵⁾ chen vai
Bởi vì sanh cửa Như Lai⁽⁶⁾
Tiêu Sơn⁽⁷⁾ từ thuở anh hài mới ra.

420. Sóng tình chìm nổi ái hà⁽⁸⁾,
Chín ngôi hoàng hậu phép nhà cũng sai.
Tự mình đã dựng lệ giai⁽⁹⁾,
Khiến nên con cái thêm bài tương tranh.

Chú thích:

- (1) *Tinh minh*: thông tuệ, sáng suốt.
(2) *Tín hoặc*: tin lầm, tin bậy
(3) *Dị đoan*: tin theo điều lạ (bậy bạ), sai trái...
(4) *Ni cô*: nữ tu sĩ đạo Phật còn gọi là *Ti kheo ni*
(5) *Tăng đồ*: tăng chúng, người tin theo đạo Phật
(6) *Như Lai*: cửa chùa, nguyên Lý Công Uẩn lúc còn nhỏ được nhà chùa nuôi dạy
(7) *Tiêu Sơn*: tên chùa, tức chùa Tiêu Sơn (chùa Trường Liêu) thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
(8) *Ái hà*: sông yêu
(9) *Lệ giai*: bậc thềm, bậc thay đưa đến tai họa.

Lý Thái tông bình Nùng phục Chiêm

*Thái Tông⁽¹⁾ nổi nghiệp thủ thành,
Anh em lại rắp đua giành ngôi cao.
Cùng nhau binh mã sẵn vào,
Cấm thành bỗng chốc xông xao chiến trường.
Trận tiền giết Võ Đức Vương⁽²⁾
Đông Chinh⁽³⁾, Dục thánh⁽⁴⁾ tìm đường chạy xa
Khoan hình⁽⁵⁾ lại xuống chiếu tha
Thân phiên đã định nước nhà mới yên.
Ban hành luật, canh tịch điền⁽⁶⁾
Mở đồ nhất thống⁽⁷⁾ cầm quyền tứ chinh*

Chú thích:

(1) *Thái tông*: tức vua Lý Thái Tông, tên thật là Lý Phật Ma (1000 - 1054), ông còn có tên nữa là Lý Đức Chính, sinh ngày 26-6 Âm lịch (29-7-1000)

Thuở còn bé ông được vua cha phong là Khai Thiên Vương, khi phụ hoàng mất các hoàng tử tranh ngôi nhau, ông được các đại thần Lý Nhân Nghĩa, Lê Phụng Hiếu tôn phò lên ngôi vua.

Ông thông minh, hiểu việc nước, rất khéo việc trị dân, chăm lo đời sống nhân dân. Triều đại ông được an thịnh, từ bách tính đến triều đình đều sùng thượng đạo Phật.

Ngày 1-10 Âm lịch Giáp ngọ (3-10-1054) ông mất hưởng dương 54 tuổi, ở ngôi được 26 năm. Từng đổi hiệu năm 6 lần:

- Thiên Thành (1028 - 1034)

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

- *Thông Thụy* (1034 - 1039)
- *Càn Phù Hữu đạo* (1039 - 1042)
- *Minh Đạo* (1042 - 1044)
- *Thiên Cầm Thánh Võ* (1044 - 1049)
- *Sùng Hưng Đại Bảo* (1049 - 1054)

Năm 1042, ông ra lệnh cho một nhóm triều thần soạn bộ *Hình thư* lần đầu tiên của hình luật cổ Việt Nam. Ông là tác giả các tác phẩm:

- *Hình thư*
- *Binh Nùng chiến*
- *Đáp quân thần thỉnh tiến vị hiệu...*

(2) *Võ Đức Vương*: em trai Lý Thái tông

(3) *Đông Chính*: tức Đông Chính Vương (em trai Lý Thái tông)

(4) *Dục Thánh*: tức Dục Thánh Vương (em trai của Lý Phật Mã toan giành ngôi của anh mình nhưng thất bại.

(5) *Khoan hình*: hình luật khoan dung

(6) *Tịch điền*: ruộng giành cho vua đầu năm nhà vua tự cày

(7) *Nhất thống*: về một mối.

Mừng xem Phiên phục Nùng binh⁽¹⁾
Huy xưng⁽²⁾ có chữ rành rành biểu tiên.
Vấn dài là số tự nhiên,
Tụng kinh cầu thọ khéo nên chuyện cười
Thánh tông⁽³⁾ văn học hơn đời,
Bình Chiêm đánh Tống đủ tài kinh luân⁽⁴⁾
430. Khuyên nông⁽⁵⁾ chăm việc cấy dân,
Chiếu chấn thương kẻ thù nhân lạnh lùng.
Thánh hiền tô tượng học cung⁽⁶⁾,
Đặt khoa bác sĩ⁽⁷⁾ ưu dung đại thần.

Chú thích:

(1) *Phiên phục Nùng binh*: các nước láng giềng đều thần phục, giặc Nùng cũng được dẹp yên.

(2) *Huy xưng*: lời xưng vang lên; tức được triều đình ban khen.

(3) *Thánh tông*: tức Lý Thánh tông, tên húy là Lý Nhật Tôn (1023 - 1072) con trưởng của Lý Thái tông, sinh ngày 25-2 Âm lịch (19-3-1023) nối ngôi vua lúc đã 31 tuổi. Ông biết lo nước thương dân, lòng nhân hậu khoan dung, ông là người đầu tiên mở khoa thi Bác học, dựng văn miếu ở đất Thăng Long.

Về sau nguyên phi của ông là Lê Thị Ý Lan cùng đồng tâm với ông chăm lo việc nước, củng cố việc quốc phòng, chấn hưng văn hóa, giáo dục. Đây là thời cực thịnh của nhà Lý và Việt Nam nói chung.

Năm Nhâm tí, tháng giêng Âm lịch (2-1072) ông mất, hưởng dương 49 tuổi, ông ở ngôi được 18 năm, đổi hiệu 4 lần:

- *Long Thụy Thái Bình* (1054-1059) - *Chương Thánh Gia Khánh* (1059-1066)

- *Thiện Hưởng Bảo Tượng* (1068 -) - *Thần Vũ* (1069-1072)

(4) *Kinh luân*: tài trị nước

(5) *Khuyên nông*: khuyến trương, giúp đỡ nghề nông.

(6) *Thánh hiền tô tượng*: Lý Thánh tông cho đắp tượng 72 vị thánh của Nho giáo tại Văn miếu để nhân dân bái thờ

(7) *Khoa bác sĩ*: tức khoa khi Tiến sĩ đầu tiên của Việt Nam vào năm 1075

Ơn riêng mưa móc được nhuần.
Đã tiền lại lúa ân cần dưỡng liềm.
Hồ Tây⁽⁶⁾ vui thú Dâm đầm⁽⁷⁾
Nỡ đem của nước xây làm cung tiên.
Chuông Sùng Khánh⁽⁸⁾, tháp Báo Thiên⁽⁹⁾
Phật vàng đúc tượng say thiền⁽¹⁰⁾ lạ sao?
Nhân tông⁽¹¹⁾ tuổi chữa là bao!
Ngoài ra triều yết trong vào giảng minh
Thọ di có Lý Đạo Thành⁽¹²⁾
Ỗ Lan hoàng hậu⁽¹³⁾ buông màn⁽¹⁴⁾ giúp nên.

Chú thích:

(6) *Hồ Tây*: tức Tây Hồ ở ngay thành Thăng Long

(7) *Dâm đầm*: tức đầm nước sâu cũng thuộc thành Thăng Long

(8) *Chuông Sùng Khánh*: chuông ở chùa Sùng Khánh (một ngôi chùa ở gần hồ Hoàn Kiếm Thăng Long)

(9) *Báo Thiên*: tức tháp Báo Thiên trong khuôn viên chùa Sùng Khánh.

(10) *Say Thiền* say mê đạo Thiền (đạo Phật)

(11) *Nhân tông*: tức Lý Nhân tông húy là Lý Càn Đức (1066-1128) con trưởng Lý Thánh tông và phu nhân Lê Thị Ý Lan sinh ngày 25-1 Âm lịch Bính ngọ (23-2-1066).

Năm 1072 ông lên ngôi vua lúc mới 6 tuổi nhưng được triều thần hết lòng phò tá. Đến tuổi trưởng thành vua trực tiếp cầm quyền nước, nổi bật tài năng được trong triều ngoài quận khen ngợi là vị vua sáng suốt.

Triều đại ông có những chiến công rực rỡ, đập tan âm mưu xâm lược nước ta của nhà Tống (Tr.Q), lại nhờ có những tướng tài như Lý Thường Kiệt, Lý Thừa Ân, Tôn Đản... hết lòng phò tá. Ông cũng là người hết lòng về văn hóa, giáo dục, mở các kì thi để chọn kẻ hiền tài và biết trọng vọng các tăng đạo.

Tháng 12 năm Đinh mùi (1127) ông mất thọ 62 tuổi, ở ngôi được 56 năm, đổi hiệu năm đến 6 lần

(12) *Lý Đạo Thành* (... - 1080) *đại thần* triều Lý Thánh Tông, phục vụ triều Lý Nhân tông (1066 - 1128), quê làng Cổ Pháp, tỉnh Bắc Ninh. Làm quan đến chức Thái sư, Thánh tông mất, ông vắng đi chiếu tôn phủ Nhân tông. Một thời gian ông vào trấn thủ Nghệ An.

Năm Giáp dần 1074 ông được vời về triều sung chức Thái phó coi sóc các việc hệ trọng tại triều đình. Ông có công sửa sang việc nước, thực hiện những điều ích nước lợi dân nên được mọi người đương thời kính nể, trọng vọng.

Năm Canh thân 1080 ông mất, triều đình và dân chúng đều thương tiếc

(13) *Ỗ Lan hoàng hậu*: vợ Lý Thánh tông, mẹ Lý Nhân tông, tên thật là Lê Thị Ỗ Lan (... - 1117) quê làng Thổ Lỗi, lộ Bắc Giang (sau là huyện Siêu loại, tỉnh Bắc Ninh).

Về họ tên thực của bà, sách *Thơ văn Lý Trần* ghi là Lê Thị Ỗ Lan. Nhưng theo quyển *Lý Thường Kiệt* thì: "Một học giả đời Tống là Thẩm Hoạt đã ghi tên bà là *Lê Thị Yến Loan*". Tuy vậy Hoàng Xuân Hân cho rằng đây chỉ là ghi theo âm, nên có thể chữ Yến Loan là do chữ Ỗ Lan ghi chệch ra, cũng như mấy chữ Lý Thường Kiệt chính quyển sách đó ghi thành Lý Thượng Cát.

Tương truyền nhân một chuyến vi hành đến Thổ Lỗi, Lý Thánh tông bất gặp bà đang hái dâu. Trong lúc mọi người nô nức đi xem xa giá nhà vua, riêng bà vẫn đứng *dựa gốc lan* ra về thản nhiên. Ngay ngắt trước nhan sắc tuyệt trần, Lý Thánh tông cho tuyển vào cung lập làm phu nhân, đặt hiệu là Ỗ Lan (*dựa gốc lan*). Sau bà sinh Hoàng tử Càn Đức (tức Lý Nhân tông) và trở thành Hoàng thái hậu.

Năm Kì dậu 1069, Lý Thánh tông thân chinh Chiêm Thành, bà ở lại triều giám quốc. Đánh mãi không thành công, nhà vua ngã lòng kéo quân về. Đến châu Cự Liên, nghe tin bà trị nước có kết quả tốt nhà

vua nói: "Đàn bà còn làm được việc, tài trai há chịu xoàng". Rồi quay lại đánh bắt được vua Chiêm là Chế Củ.

Năm Quý sửu 1073 bà được phong là *Linh Nhân Hoàng hậu*. Bấy giờ, vì lòng ghen ghét, bà đã làm cho Dương Hoàng hậu (vợ cả Lý Thánh tông) và 76 thị nữ mắc tội, chết oan. Sử gọi là *vụ án Thượng Dương cung*.

Năm Ất sửu 1085, bà tuần du khắp nơi với ý định quan sát tình hình sinh hoạt của nhân dân. Đến năm Đinh mão 1087, mùa xuân bà xuất tiền trong phủ chuộc những người con gái nhà nghèo phải đi ở đợ, rồi gả cho những người góa vợ, dân chúng xưng tụng bà là "*Quan Âm*".

Năm Đinh dậu 1117 ngày 25 tháng 7 bà mất. Qua tháng 8 làm lễ hỏa táng rồi thờ tại Thọ Lăng, phủ Thiên Đức. Thụy hiệu là *Phù Thánh Linh Nhân Hoàng thái hậu*.

Miếu thờ bà ở hai xã Cẩm Đới và Cẩm Cầu thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (nay vẫn thuộc tỉnh Hải Dương) gọi là *cung Quỳnh Hoa*.

(14) *Buông mảnh*: do câu chữ: *thùy liêm thánh chính* tức buông mảnh dự việc nước, lúc này hoàng hậu Ý Lan dự bàn việc nước lúc vua Lý Thánh tông thân chinh đánh Chiêm Thành (xem lại chú thích trên)

Mở khoa bác học cầu hiền,
Ba thắng một mẩu thuế điền nhẹ tay
Có khi xem gặt xem cày,
Lòng chăm điền dã một ngày mấy tao.
Mưa ân ngâm khắp dãi dào,
Chuộc người bán nữ, gả vào quan phu.

Lý Thường Kiệt đánh Chiêm phá Tống

440. Thân chinh xe ngựa trị khu⁽¹⁾,
Phá Sa Động⁽²⁾, bắt Man tù Ngụy Phang⁽³⁾
Chiêm Thành⁽⁴⁾ nộp đất xin hàng,
Ba Châu⁽⁵⁾ qui phụ một đảng thanh di⁽⁶⁾

Chú thích:

(1) *Tri khu*: dong ruộng

(2) *Sa Động*: địa danh, một *động* ở vùng núi tỉnh Hòa Bình

(3) *Ngụy Phang*: tên một tù trưởng người Thổ Man tên là Ngụy Phang

(4) *Chiêm Thành*: nước Chiêm Thành, tên cũ là Lâm Ấp, nay đã mai một

(5) *Ba Châu*: tức các châu Địa Li, Ma Linh, Bố Chính ở phía Nam Hà Tĩnh, Ba Châu này người Chiêm Thành đã nhượng cho vua Lý Thánh tông từ năm 1069

(6) *Thanh di*: quét sạch, bình định xong

Tổng binh xâm nhiễu biên thù,
Tướng quân Thường Kiệt⁽⁷⁾ dựng ki bắc chinh
Bên sông Như Nguyệt⁽⁸⁾ trú dinh,
Giang sơn dường có thần linh hộ trì.
Miếu tiền phảng phất ngâm thi,
Như phân địa thế, như tri thiên binh
Bây giờ Tổng mới hư kinh⁽⁹⁾,
Giảng hòa lại trả mấy thành cố cương⁽¹⁰⁾
Lại còn hối hận một chương,
Tham voi Giao Chỉ⁽¹¹⁾, mất vàng Quảng Nguyên⁽¹²⁾

Chú thích:

(7) *Thường Kiệt*: tức Lý Thường Kiệt (1019-1105)

Danh tướng, đại thần nhà Lý. Chính họ tên là Ngô Tuấn, tự Thường Kiệt, sau được ban theo họ vua, nên lấy tự làm tên và mang họ Lý, thành *Lý Thường Kiệt*. Lúc mất, cũng có tên thụy là Quảng Châu, quê ở phủ Thái Hòa, thành Thăng Long (nay thuộc Hà Nội).

Ông tài giỏi văn võ, năm 23 tuổi được bổ làm Hoàng môn chi hậu rồi tăng dần đến Thái úy. Trải ba triều Thái tông, Thánh tông, Nhân tông, ông dày công phục vụ đất nước trong việc phá Tống, bình Chiêm, xây dựng đất nước phồn vinh.

Lý Nhân tông xem ông như người em ruột (thiên tử nghĩa đệ), đến cả nhân dân, sĩ phu cũng đều cảm phục tài đức của ông.

Năm Ất Dậu 1105, ông mất thọ 86 tuổi, được truy tặng *Kiểm hiệu Thái úy Việt Quốc Công*.

Trong năm 1077, nhân mấy mươi vạn quân Tống do tướng Quốc Quì, Triệu Tiết kéo sang xâm lược nước ta, ông chặn đánh giặc trên suốt dọc phòng tuyến sông Cầu, và đang đêm cho người tâm phúc đọc

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

vang một bài thơ do ông viết trong đền thờ Trương Hồng, Trương Hát (thuộc địa phận sông Như Nguyệt, khúc sông Cầu, huyện Yên Phong, lộ Bắc Giang, nay là huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Giang). Bài thơ như một bản *tuyên ngôn độc lập hùng tráng đầu tiên trong lịch sử dân tộc*:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".

Bản dịch:

*Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách trời chia xứ sở,
Giặc dữ có sao phạm đến đây?
Chúng mày nhất định phải tan vỡ".*

(8) *Như Nguyệt*: sông Như Nguyệt phòng tuyến đánh quân Tống của Lý Thường Kiệt.

(9) *Hư kinh*: hoảng sợ, khiếp đảm.

(10) *Cổ cương*: biên thùy, biên giới cũ.

(11) (12) *Tham voi Giao Chỉ mất vàng Quảng Nguyên*:

Câu thơ trên là do câu thơ cổ "Nhân tham Giao Chỉ tượng, khước thất Quảng Nguyên kim" (*tham voi xứ Giao Chỉ, mất cả vàng Quảng Nguyên*) là câu thơ của người nhà Tống (Tr.Q).

Năm mươi năm lẻ lâu bên,
Vô công, vẫn đức rạng truyền sử xanh.
Thượng Dương⁽¹⁾ sao nữ bạc tình,
Để bà Dương hậu⁽²⁾ một mình ngâm oan.
Kìa Lê Văn Thịnh⁽³⁾ mưu gian,
Thương chi quái hổ mà khoan lưới hình.
450. Phật tử như quả chứng minh,
Chuông chùa Diên Hựu⁽⁴⁾ đã thành phước cai.
Cớ sao chi thứ nổi đời,
Trừ quân lại thác vào người hóa duyên

Chú thích:

(1) *Thượng Dương*: tên cung điện là Thượng Dương trong nội cung thành Thăng Long.

(2) *Dương hậu*: hoàng hậu họ Dương (vợ cả Lý Thánh tông) thường gọi là *Dương hoàng hậu* bị Ý Lan phu nhân ghen ghét hãm hại cùng với 76 thị nữ chết oan do tay Ý Lan. Sử gọi là *vu án Thượng Dương*.

(3) *Lê Văn Thịnh*: Văn thần đời Lý Nhân tông, không rõ năm sinh, năm mất, quê ở Đông Cừ, huyện An Định, lộ Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh).

Năm Ất mao 1075, ông đỗ Trạng nguyên khoa thi đầu tiên trong nước, liền được vua trọng dụng, phong làm Thị lang bộ Binh.

Năm Giáp tí 1084, ông được cử làm Chánh sứ cùng với Nguyễn Bồi tới trại Vinh Bình (thuộc Châu Ung, nay thuộc tỉnh Quảng Tây) thương nghị việc biên giới, đòi nhà Tống trả lại các miếu Vật Dương, Vật Ác thuộc châu Quảng Nguyên (nay là phần đất Tây Bắc tỉnh Cao Bằng) mà Nùng Trí Cao đã đem nộp hàng nhà Tống.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Cuộc tranh luận giữa ông với viên Chánh sử nhà Tống là Thành Trạc đạt thắng lợi. Trở về nước, ông được cất lên chức Thái sử.

Suốt 12 năm ở cương vị Thái sử đến năm Bính tí 1096, ông bị nghi kị có ý phản vua (sách chép chuyện hoang đường: Ông hóa hổ để ám hại Lê Nhân tông khi nhà vua ra hồ Đàm Đàm - Hồ Tây), bị cách chức và đày lên miền thượng lưu sông Thao (sông Hương, Thanh Hóa). Về sau không rõ sống chết ra sao.

Trong vụ hạ bệ và đày ải Lê Văn Thịnh, nhà vua ban thưởng cho Mục Thận rất hậu, kể là có công với vua.

Dựa vào truyền thuyết hoang đường, vua Tự Đức vịnh:

"Văn học đô vi tiến thủ tư,
Man nô tư súc nhật căng kì.
Thần qua nhất kích hôn phản tán
Yên hồ nguyên lai thế Thái sử".

Bản dịch:

"Văn học toàn dùng để tiến thân,
Học thâm tới tớ thuật kì gian.
Giao thần ném tới tà ma hết,
Hồ quỷ nguyên hình chính đại thần".

Ông là tác giả một số thơ, văn sử nhưng hầu hết đã thất truyền.

(4) *Diễn Hựu*: tên một ngôi chùa trong hoàng thành.

Lý Thần tông khuyến nông

*Thần tông⁽⁵⁾ sinh cửa Sùng Hiền;⁽⁶⁾
Dấu hang thi giải⁽⁷⁾ còn truyền Sài Sơn⁽⁸⁾
Thức nông nhuộm vẽ chi lan⁽⁹⁾
Thông minh học vấn kiêm toàn cả hai
Năm đầu vừa mới lên ngôi,
Giảng cầu trước đã mở bài kinh diên⁽¹⁰⁾
Qui nông cho lính canh phiên,
Rộng ơn lại trả quan điền⁽¹¹⁾ cho dân.*

Chú thích:

(5) *Thần tông*: tức Lý Nhân tông tên húy là Lý Dương Hoán (1128-1138)

(6) *Sùng Hiền*: em trai của hoàng đế Lý Nhân tông

(7) *Thi giải*: thoát xác

(8) *Sài Sơn*: tên núi thuộc làng Thiên Phúc, tỉnh Hà Đông cũ, nơi có chùa *Thấy* nổi tiếng.

(9) *Chi Lan*: cô chi và cô lan là hai loại cỏ quý, ở đây chỉ người thanh nhả, văn chương.

(10) *Kinh diên*: Nơi vua ngồi để nghe giảng học, sau đó có thiết lập *Tòa Kinh diên*

(11) *Quan điền*: ruộng công, ruộng quan; tức ruộng của triều đình.

Đỗ Anh Vũ lộng quyền

Anh tông⁽¹⁾ còn thuở tròng nhân,
Đỗ Anh Vũ ⁽²⁾ lấy ngoại thân lộng hành.
Ra vào trong trướng ngoài màn,
Cùng Lê Thái hậu⁽³⁾ có tình riêng chung.
Tống giam đã bắt vào trong,
Mà Lê hậu lại còn lòng đeo đai⁽⁴⁾
Rượu com vẫn cứ đưa mời,
Vàng cho ngục tốt liệu bài thoát ra.*

460. *Nghị đồ rồi lại đặng tha,
Để đoàn Võ Đái⁽⁵⁾ đều là thác oan.*

Chú thích:

* Bản HXH: sung nhân

(1) *Anh tông*: tức vua Lý Anh tông (1136-1175) tên thật là Lý Thiên Tộ, con trưởng Lý Thần tông, lên ngôi lúc mới 2 tuổi, quyền chính đều nơi Thái úy Đỗ Anh Vũ. Đỗ lộng quyền rồi tư thông với Lê Thái hậu (mẹ vua). Việc xấu ở cung đình bị phác giác, nhờ có Võ Đái và Nguyễn Dương bắt Đỗ Anh Vũ, nhưng nhà vua vì mẹ nên bỏ qua cho Anh Vũ, khiến Nguyễn Dương, Vũ Đái bị Anh Vũ giết.

Bấy giờ việc ngoại giao với Chiêm Thành bị bế tắc khiến vua Chiêm là Chế Bì La Bát chống cự lại và giết tướng Lý Mông của triều đình ta. Việc nội chính, ngoại giao rối loạn, dân tình khốn khổ. Đến khi Đỗ Anh Vũ chết, Tô Hiến Thành thay làm Thái úy. Việc nước từ đó, mới yên.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(2) Đỗ Anh Võ (... - 1185): *Đại thần* đời Lý Anh tông em ruột bà Đỗ hậu (mẹ Lý Thần tông), làm quan đến chức Thái úy, quyền cao chức trọng, lại tư thông với bà Lê hậu, làm bại hoại triều chính.

Năm Canh thân 1140 Đỗ đi đánh dẹp cuộc nổi loạn của Thân Lợi, vì nhiều công việc và việc tư thông của ông với bà Lê hậu bị phát giác các quan triều như Võ Đái, Dương Tự Minh, Nguyễn Dương tố giác, sau ông tìm cách hãm hại các trung thần trên, nên lòng người càng oán ghét ông. Nhưng rồi ông hưởng lộc cũng chẳng lâu, bệnh mất trong năm Ất tị 1185.

(3) *Lê Thái hậu*: là mẹ của Lý Anh tông (vợ Lý Thần tông)

(4) *Đeo đai*: vương vấn

(5) *Võ Đái*: “Ông là một trong hai người phát giác và bắt Đỗ Anh Võ tư thông với bà Lê hậu, nhưng sau đó Đỗ Anh Võ trở lại giết ông cùng Nguyễn Dương.

Tài trị nước của Tô Hiến Thành

Rời ra vắng mặt quyền gian
Hiến Thành⁽¹⁾ hết sức cán triều* mới nên
Khi triều Tống khi sinh Nguyên⁽²⁾,
Một niềm cung thuận⁽³⁾, đôi bênặng lòng.
An Nam Tống mới cải phong,
Quốc danh⁽⁴⁾ từ ấy rạng dòng viêm phương⁽⁵⁾
Thành Nam mở chốn võ trường⁽⁶⁾,
Tập tành cung ngựa phô trương tinh kì⁽⁷⁾

Chú thích:

* Bản HXH: cán toàn

(1) *Hiến Thành*: tức Tô Hiến Thành (... - 1179) Danh thần nổi tiếng đời Lý Anh tông, ông tài kiêm văn võ, có công bình định xứ sở, phá tan giặc ngoại xâm Ngưu Hống. Việc nội trị ông lo sửa sang việc chính trị, mở mang văn hóa, nông nghiệp... đương thời người trong nước xưng tụng ông ngang với Võ hầu Gia Cát Lượng của Trung Quốc.

(2) *Triều Tống, sinh Nguyên*: cháu nhà Tống, đem lễ vật mừng nhà Nguyên của Trung Quốc.

(3) *Cung thuận*: Kính cẩn tin theo, thần phục.

(4) *Quốc danh*: tên nước

(5) *Viêm phương*: viêm: nóng; phương hướng: tức phương nam vì phương nam trời nóng nên gọi là *Viêm phương*.

(6) *Võ trường*: Trường dạy võ

(7) *Tinh kì*: Cờ sao.

Oai thanh đức* đến biên thù,
Chiêm Thành, Ngưu Hống⁽¹⁾ man di cũng bình.
Tuần du đã tỏ dân tình,
Sơn xuyên trải khắp địa hình gần xa.
Trừ quân vì một vết tà,
Đổi sang Long Cán⁽²⁾ còn là ấu niên.
Thác cô⁽³⁾ nhờ có tôi hiền,
Dẫu người hối chúc mà quyền chẳng sai.
Cao tông⁽⁴⁾ ba tuổi nối đời,
Hiển Thành⁽⁵⁾ cư niếp** trong ngoài đều yên.

Chú thích:

* Bản HXH: rầy đến

** Bản HXH: cư niếp

(1) *Chiêm Thành*: nước Chiêm Thành

Ngưu Hống: là một bộ lạc sống ở khu vực rừng núi Hưng Hóa ở Bắc Kì.

(2) *Long Cán*: tức Lý Long Trát (1173-1210) khi lên ngôi mới 3 tuổi, hiệu năm là Lý Cao tông. Đến tuổi trưởng thành trở nên trụy lạc, đam mê sắc dục khiến xã hội thối nát, đổ vỡ.

Đến khi Quách Bốc nổi loạn vua và triều đình phải bỏ kinh thành chạy trốn, được anh em nhà họ Trần gầy dựng lại cơ nghiệp nhưng xã hội ngày càng lụn bại.

Ngày 20-10 Âm lịch Canh ngo (17-11-1210) ông mất hưởng dương 37 tuổi ở ngôi được 34 năm.

(3) *Thác cô*: giao con mồ côi cho người khác trông nom, nuôi dạy

(4) *Cao tông*: tức Lý Long Cán

(5) *Tô Hiến Thành (...-1179)* Danh thần, danh sĩ nổi tiếng đời Lý

Anh tông, ông tài kiêm văn võ, có công bình định xứ sở, phá tan giặc Ngưu Hống, đánh đuổi quân ngoại xâm (Ai Lao gây hấn). Do đó ông được phong làm *Thái úy*.

Ông lại hết lòng sửa sang việc chính trị, mở mang văn hóa, đề xuất việc lập đền thờ Khổng tử ở cửa Nam thành Thăng Long. Sau ông làm đến *Thái phó* trong triều.

Năm Ất mùi 1175, khi Lý Anh tông sắp mất, gọi Thái tử Long Cán cho ông giúp đỡ. Ông nhận lời. Bà Thiên Linh thái hậu muốn lập con bà là Long Xường lên làm vua, đem một mâm vàng hối lộ ông, bị ông cương quyết từ chối. Ông vâng di chiếu, lập Long Cán nối ngôi, tức Cao tông, tận tình phò tá tân quân. Từ đó tình hình trong nước càng yên ổn.

Năm Kỷ hợi 1179, ông mất. Khi ông bệnh nặng, có Tham tri chính sự là Võ Tán Đường ngày đêm săn sóc ông. Đỗ Thái hậu cùng vua đến thăm, hỏi ông về người có thể thay ông được. Ông tiến cử Giám nghị đại phu Trần Trung Tá, khiến Đỗ Thái hậu ngạc nhiên:

– Sao ông không đề nghị Võ Tán Đường?

Ông đáp:

– Nếu hỏi người hầu hạ, thì dùng Võ Tán Đường, trị nước an dân thì phải dùng Trần Trung Tá.

Đời sau sánh ông với Võ Hầu Gia Cát Lượng.

Ông là tác giả một số sách nhưng nay đã thất lạc.

470. Di lưu còn muốn tiến hiền,
Đem Trần Trung Tá⁽⁶⁾ thay quyền tán tương⁽⁷⁾
Tiếc không dụng kẻ trung lương,
Cao tông hoang tung mọi đường ai can.
Dấu xe quanh khắp giang san,
Chánh hình lỗi tiết⁽⁸⁾ du quan quá thường.
Lại thêm thổ mộc cung tường,
Mua quan bán ngục, nhiều đường riêng tây.
*Lạc Chiêm⁽⁹⁾ rầu rĩ khéo bày,
Nhưng là tai biến từ này hiện ra,
Trâu đầu lên viện** am la⁽¹⁰⁾,
Thước đầu làm tổ góc nhà kính thiên.

Chú thích:

* Bản HXH: nhạc Chiêm

** Bản HXH: lên ngọn

(6) Trần Trung Tá: là một danh thần, ngay thẳng một lòng vì nước từng giúp nhà Lý đem lại ấm no cho dân chúng (xem tiểu sử Tô Hiến Thành ở trên).

(7) Tán tương: Một chức quan đại thần tại triều (cả văn lẫn võ) giúp vua trị nước

(8) Chánh hình lỗi tiết: luật pháp và việc trị nước đều sai cả.

(9) Lạc Chiêm (nhạc Chiêm): nhạc của người Chiêm Thành.

(10) Am la: trái xoài, tục truyền đương thời có con trâu kéo cây xoài lên viện là điềm gở.

Bốn phương trộm cướp nổi lên,
Quân Chiêm người Tống xâm biên⁽¹¹⁾ mấy kỳ,
Vui chơi nào có biết gì,
Thờ ơ phú chuyện an nguy mặc trời,

Quách Bốc^(11bis) chiếm kinh thành

Quyền cương ngày một đổi dời,
Phạm Du đã phản, lại vờ về kinh⁽¹²⁾.
Bình Di là kẻ trung thành⁽¹³⁾,
Nghe gièm mà nỡ gia hình có sao?

Chú thích:

(11) *Xâm biên*: xâm lấn rồi biên giới. (11bis) (Xem trang 185).

(12) *Phạm Du*: Một nịnh thần đời Lý Cao tông làm quan đến chức *Thượng phẩm phụng ngự* từng lung lạc triều Lý Cao tông.

(13) *Bình Di*: tức *Phạm Bình Di* một quan hoạn đời Lý Cao tông không rõ năm sinh, năm mất. Năm Mậu thìn 1208, ông nhận lệnh triều đình đem quân Đàng Châu đi đánh dẹp loạn Phạm Du. Dẹp xong, ông tịch thu tài sản và phóng hỏa đốt nhà Du cháy rụi. Du căm hận, lo lót với các cận thần xin tội cho mình và vu cáo ông làm phản. Lý Cao tông tin lời Du, triệu ông về đối chất. Có người khuyên ông đừng về, ông vẫn cứ đi, rồi bị bắt giam. Các thuộc hạ ông do Quách Bốc cầm đầu hay tin ông sắp bị giết, lấy làm tức tối, dấy binh định cướp pháp trường.

Lý Cao tông vẫn nghe lời gièm pha của đám quyền gian, giết Bình Di và người con là Phụ trước tảng đá ở đền thần Kim Tinh. Đám Quách Bốc cướp lấy thầy cha con ông, làm lễ mai táng trọng hậu, rồi dấy binh đánh phá kinh thành. Từ đấy nhà Lý suy sụp dần.

480. *Bởi ai gây việc oán cừu,
Để cho Quách Bốc⁽¹⁾ sấn vào kim giai?
Xe loan lánh chạy ra ngoài,
Hoàng thân để thích, mỗi người một phương.*

Họ Trần giúp vua Lý

*Trừ quân⁽²⁾ đi đến Thiên Trường⁽³⁾,
Tinh cò lại gặp một nàng tiểu thư
Con nhà Trần Lý công ngư⁽⁴⁾,
Lưới chài nhưng cũng phong tư khác thường.
Trăng già đưa mối tơ vương,
Mối hay con tạo mở đường di duyên⁽⁵⁾.*

Chú thích:

(1) *Quách Bốc*: Võ tướng đời Lý Cao tông, thuộc hạ của Phạm Bình Di. Khi Lý Cao tông giết cha con Bình Di, ông phản nộ nổi lên chiếm kinh thành rồi lập Thái tử Thẩm (con thứ Lý Cao tông) các đại thần cũ Đàm Di Mông... trở lại chấp chính.

Ít lâu sau vây cánh họ Trần đánh lấy kinh thành, Quách Bốc bị giết chết. Từ đó nhà Lý sụp đổ dưới áp lực của vây cánh họ Trần.

(2) Bản Tr. V.K phiên là *Từ quân*; *Trừ quân*: con vua được chọn sẵn để nối ngôi; tức Thái tử Lý Đạo Sản.

(3) *Thiên Trường*: địa danh thuộc phủ Thiên Trường (thuộc tỉnh Nam Định).

(4) *Trần Lý công ngư*: Trần Lý làm nghề đánh cá (công ngư: ông chài cá)

(5) *Di duyên*: kết duyên với người nhà quyền quý.

Họ Trần từ ấy nổi lên.

Kết bè thích lý dựng nền tiếm giai,

Trần Tự Khánh⁽⁶⁾ ở phương ngoài,

Đem quân Hải Ấp⁽⁷⁾, vào nơi đô thành.

Lý Huệ tông phát điền

Huệ tông⁽⁸⁾ gặp bước gập ghềnh,

Nhẹ ơn mẫu hậu, nặng tình phu nhân.

Lượng châu⁽⁹⁾ xe đã bát tuần⁽¹⁰⁾,

Nửa đêm riêng với nàng Trần⁽¹¹⁾ lên đi.

Gặp quân Tự Khánh rước về,

Đang cơn gió bụi bốn bề chưa êm.

490. Huệ tông cuồng tạt lại thêm,
Khi ngày đứng mùa, khi đêm nằm dài.

Chú thích:

(6) Trần Tự Khánh (... - 1223) con trai Trần Lý, em ruột Trần Thừa quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường tỉnh Nam Định. Năm Kì tị 1209 gia đình ông có công khuôn phò Lý Hạo Sảm, Hạo Sảm lên ngôi ông được thưởng rất hậu. Sau khi thân phụ (Trần Lý) chết, ông thay cha chỉ huy đội quân hoàng gia. Từ đó vây cánh họ Trần khuynh đảo triều Lý, tự ông kết hợp với Trần Thủ Độ mở đường cho việc lập nhà Trần thay nhà Lý.

Về sau (1225) nhà Trần dựng nên nghiệp lớn, ông nghiễm nhiên là bậc công thần khai sáng nhà Trần.

(7) *Hải Ấp*: địa danh thuộc huyện Hương Nhơn tỉnh Nam Định giáp với tỉnh Thái Bình

(8) *Huệ tông*: tức Lý Huệ tông, tên húy là Lý Đạo Sâm (Hạo Sâm: 1194-1226) con Lý Cao tông và nguyên phi họ Đàm, năm 17 tuổi ông lên ngôi hiệu năm là *Huệ tông*. Khi ông làm vua việc triều chính đổ nát, mọi việc do Trần Tự Khánh quyết đoán cả, ông chỉ vui với rượu chè, yến ẩm...

Năm Quý mùi 1223 Trần Tự Khánh mất, ông cho anh ruột hoàng hậu Trần thị là Trần Thừa làm *phụ quốc Thái úy*, Trần Thủ Độ làm *Điện tiền chỉ huy sứ*. Lúc đó Huệ tông gả con gái út là Lý Phật Kim (Chiêu Hoàng) cho Trần Cảnh, con gái lớn là Thuận Thiên cho Trần Liễu, rồi vào tu ở chùa Chân Giáo lấy hiệu là *Huệ Quang thiền sư*. Đến năm 1126 do sự bức bách của Trần Thủ Độ, ông tự vận chết trong tháng 10 năm Bình tuất 1226

(9) *Lạng Châu*: địa danh thuộc tỉnh Bắc Giang.

(10) *Bắc Tuấn*: nhà vua đi tuần (Kinh lý) phía Bắc kinh thành.

(11) *Nàng Trần*: tức bà Trần Thị Dung sau là hoàng hậu.

Xuất gia lại muốn tu trai,
Ngôi thiêng phó thác cho người đào tho⁽¹⁾
Đằng sơn bóng nhật đã mờ,
Hai trăm mười sáu Lý cơ còn gì.

Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng

Chiêu Hoàng⁽²⁾ là phận nữ nhi,
Phấn son gánh việc gian nguy đang nào
Xây vắn cơ tạo khéo sao,
Bổn xui Trần Cảnh⁽³⁾ hiện vào hầu trong
Người yếu điệu kẻ tư phong,
Bén hơi rom lửa, động lòng mưa mây.
Vẩy nước chậu, vắt khăn tay,
Khi đêm đạp bóng, khi ngày ngồi chung⁽⁴⁾
Hoa đào đã dạn gió đông,
Vua tôi phận đẹp, vợ chồng duyên may.
Chiếu rỗng ban xuống năm mây,
Mừng rày nữ chúa ngày nay có chồng

Chú thích:

(1) Đào thơ: con gái còn nhỏ. Ở đây chỉ Lý Phật Kim làm vua hiệu là Lý Chiêu hoàng.

(2) Lý Chiêu hoàng: tức Lý Phật Kim, không rõ năm sinh, năm mất. Bà trước tên là Phật Kim, sau đổi là Thiên Hình, tức công chúa Chiêu Thánh, con gái vua Lý Huệ tông.

Vua cha bà không có con trai nên bà được lập hoàng Thái tử. Bà là vua thứ 9 và cuối cùng của nhà Lý ở ngôi được 2 năm (1224-1225) rồi truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh, được phong làm *Chiêu Thánh* hoàng hậu. Vì bà ở đã lâu với Trần Cảnh mà chưa có con (14 năm, thật ra là còn nhỏ quá), nên Trần Thủ Độ ép vua phải bỏ bà, phế làm công chúa. Sau bà lấy Lê Phụ Trần (hay Lê Tân Trần) một danh tướng có công với nước thời Trần Thái tông vì việc đánh thắng quân Nguyên Mông

(3) *Trần Cảnh (1218-1277)*: còn có tên khác là *Bố*, vua mở nghiệp nhà Trần và cũng là một Thiền gia lớn, khi làm vua miếu hiệu là Thái tông, sinh ngày 16-6 năm Mậu dần (17-7-1218). Quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, thuộc huyện Mi Lộc, tỉnh Nam Định, ông là con của ông Trần Thừa và bà Lê Thị Phong.

Ông lên ngôi vua từ năm 1225, do vợ là Lý Chiêu Hoàng trao nghiệp nhà Lý cho ông kế thừa dưới sự giúp đỡ, sắp đặt của người chú là Thái sư Trần Thủ Độ.

Triều đại ông việc chính trị, văn hóa, tôn giáo đều cực thịnh. Chính ông cũng chuyên tâm nghiên cứu Phật học và sùng mộ đạo Phật nhưng không xem thường cái học của các phái khác. Học thuật nước nhà do đó phát triển. Năm Đinh tị 1257 ông đã đánh thắng quân Nguyên Mông xâm lược để lại tiếng vang trong lịch sử dân tộc. Đất nước hòa bình, nhân dân an cư lạc nghiệp phần nào giúp ông thư thái trong tâm hồn. Do đó, ông có đủ thì giờ lo tu niệm, trước tác nhiều kinh sách về Phật giáo.

Ngày 14-1 năm Đinh sửu (4-5-1277) ông mất, hưởng dương 59 tuổi, làm vua được 33 năm.

Các tác phẩm chính của ông:

- *Khóa hư lục*
- *Thiền tông chỉ nam tự*
- *Kiến trung thường lệ*
- *Quốc triều thông chế*
- *Trần Thái tông ngự tập*

(4) Cảnh vợ chồng Trần Cảnh, Lý Chiêu hoàng gắn gũi nhau

NHÀ TRẦN THỜI THỊNH TRỊ
(1226-1340)

Việc cải cách đầu tiên

- Đông A⁽¹⁾ rõ mặt vùng hồng,
Thái tông⁽²⁾ cải hiệu Kiến Trung⁽³⁾ rõ ràng
500. Trần Thừa⁽⁴⁾ là Thái thượng hoàng,
Chuyên quyền thính đoán⁽⁵⁾, gồm đảng kinh luân⁽⁶⁾
Soạn làm thông chế lễ văn⁽⁷⁾,
Thuế điền đã định, số dân cũng tường.
Tướng thần⁽⁸⁾ mới đặt Bình chương⁽⁹⁾
Huyện châu sai kẻ khoa trường⁽¹⁰⁾ trị dân.
*Bộ đầu⁽¹¹⁾ thi kẻ lại nhân,
Hiệu quân Tử thánh Tử thần⁽¹²⁾ mới chia.
Hà phòng⁽¹³⁾ rày mới có đề,
Trăm quan áo mão, dù xe thêm tường.⁽¹⁴⁾

Chú thích:

* Bản HXH: Bạ đầu

(1) Đông A: Đông A là chiết tự từ chữ A (𡗗) và chữ Đông (東) thành chữ Trần (陳) tức họ Trần

(2) Thái tông: miếu hiệu đầu tiên của Trần Cảnh, gọi đầy đủ là Trần Thái tông

DẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(3) *Kiến Trung*: là hiệu năm đầu tiên của Trần Cảnh, gồm:

- *Kiến Trung* (1226-1232)
- *Thiên Ứng Chính Bình* (1232-1251)
- *Nguyên Phong* (1251-1258)

(4) *Trần Thừa* (... - 1234): *Thái thượng hoàng* đời Trần, cha của Trần Cảnh, ông có 6 người con, gồm 4 trai: Trần Liễu (1211-1251) tức An Sinh Vương, Trần Nhật Hiệu (Khâm Thiên vương), Trần Bá Liệt (Hoài Đức Vương), Trần Cảnh (1218-1277) tức Trần Thái tông và hai gái là Thụy Bà công chúa, và Thiên Thành công chúa.

Sau khi con trai thứ là Trần Cảnh lên ngôi vua ông được triều đình đưa lên làm *Thái Thượng hoàng* tại triều cân nhắc việc nước.

(5) *Thính đoán*: nghe và cân nhắc việc lớn để vua và triều thần quyết định việc nước

(6) *Kinh luân*: tài trị nước, tài chính trị.

(7) *Thông chế lễ văn*: lệ luật nhà nước đặt ra để mọi người nghe theo.

(8) *Tướng thần*: quan đứng đầu tại triều tức chức Tể tướng.

(9) *Binh Chương*: quan coi cả văn lẫn võ của triều đình.

(10) *Khoa trường*: trường khoa cử, tức người trúng cử trong các kì thi do triều đình tổ chức.

(11) *Bộ đầu*: kì thi từ hàn (việc thi thơ lại) để chọn lấy người thi lại.

(12) *Tứ thánh tứ thần*: tên riêng chỉ các chức quan trong quân đội đời Trần.

(13) *Hà phòng*: chức quan trông coi việc đê điều ở các sông ngòi.

(14) *Tương*: rõ ràng.

*Việc ngoài đánh dẹp bốn phương,
Phủ cho Thủ Độ ⁽¹⁾ chuyên đường trị quân**

Văn học và Võ công

*Thượng hoàng phút đã từ trần,
Thái tông⁽²⁾ tuổi mới đến tuần mười hai.
Cao minh đã có tư trời.
Lại thêm Thủ Độ vẽ vời khôn ngoan.*

Chú thích:

* Bản HXH: trị dân

(1) *Thủ Độ*: tức Trần Thủ Độ (1194-1264): *Thái sư đời Trần*, nhân vật đầu não trong việc sáng lập nhà Trần, quê làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên (Hưng Hà) tỉnh Thái Bình sau thuộc tỉnh Nam Định.

Ông có tài chính trị, nhân thời loạn, cùng với người trong họ là Trần Lý, Trần Thừa ra sức giúp thái tử Sảm nhà Lý chống các cuộc khởi loạn. Trần Lý gả con gái là Trần Thị Dung cho Thái tử Sảm, do đó khi thái tử Sảm phục nghiệp lên ngôi tức Lý Huệ tông, dòng họ Trần được trọng dụng. Trần Thủ Độ được phong làm *Điện tiền chỉ huy sứ* trong năm 1224, sau đó cai quản các đạo quân bảo vệ kinh thành.

Khi Lý Huệ tông nhường ngôi cho con gái là Chiêu Thánh công chúa hay Lý Phật Kim (tức Lý Chiêu Hoàng), Trần Thủ Độ cùng anh họ là Trần Thừa đem Trần Bồ tức Trần Cảnh (con trai Trần Thừa) tác hợp với Lý Chiêu Hoàng, rồi bức tử Lý Huệ tông nơi chùa Chân Giáo, kế tiếp ép Lý Chiêu hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, dựng nghiệp nhà Trần vào khoảng cuối năm Ất Dậu sang đầu năm Bính Tuất (1225-1226).

Nhà Trần thành lập, Trần Thủ Độ được cử giữ chức *Thái Sư*. Quyền thế ông càng lúc càng nổi bật, đến năm Giáp ngọ 1234 ông là Thống quốc Thái sư, gồm coi phủ Thanh Hoa.

Năm Mậu ngọ 1258, quân Nguyên Mông sang xâm lược nước ta, trong khi ấy Trần Thái tông và Thái úy Trần Nhật Hiệu có ý muốn đầu hàng, ông cương quyết thốt lời bất hủ: "*Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo*". Rồi ông cương quyết dồn đốc quân dân đẩy mạnh cuộc phản công đuổi giặc ra khỏi bờ cõi giành độc lập cho tổ quốc.

Ông là người có bản lĩnh, lắm quyền mưu, xử lí sâu sắc các việc quan hệ về chính trị, quân sự, uy phong áp đảo được mọi người. Tuy nhiên ông cũng là người có nhiều thủ đoạn thâm độc, trong đó nổi bật nhất là việc tổ chức giết chết hơn 300 quý tộc họ Lý, để diệt trừ hậu hoạn.

(2) *Thái tông*: xem Trần Cảnh ở trên.

Sùng văn tô tượng Khổng, Nhan,⁽¹⁾
Dựng nhà Quốc học⁽²⁾, đặt quan Giám thần⁽³⁾.

Bảy năm một hội thanh vân⁽⁴⁾,
Anh tài náo nức dần dần mới ra.

510. Trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa⁽⁵⁾,
Kẻ Kinh người Trại⁽⁶⁾ cũng là tài danh.

Lại thi Thái học⁽⁷⁾ chư sanh,
Lại thi tam giáo⁽⁸⁾ chia rành ba khoa.
Thân chinh trở ngọn thiên qua⁽⁹⁾,
Chiêm nam⁽¹⁰⁾, Nguyên bắc đều là đẹp tan.

Chú thích:

(1) *Khổng Nhan*: Khổng Tử (Khâu) và Nhan Hôi là thủy tổ đạo Nho, Nhan Hôi là học trò giỏi nhất của Khổng Khâu.

(2) *Quốc học*: nhà giảng Nho học ở kinh đô.

(3) *Giám thần*: quan coi việc học ở Quốc tử giám

(4) *Thanh vân*: thi đỗ để tiến thân (làm quan).

(5) Trong khoa cử Trung Hoa, sau Việt Nam mô phỏng theo là trong các kì thi Đình lấy người đỗ cao nhất gọi là *Trạng nguyên*, người thứ nhì là *Bảng nhãn*, thứ ba là *Thám hoa*. Riêng triều Nguyễn (1802-1945) không lấy người đỗ Trạng nguyên vì có lệ *tứ bất* là triều đình không có *Tể tướng*, phủ chúa không lập *Thái tử*, nội cung không lập *hoàng hậu* và khoa cử không lấy người đỗ *Trạng nguyên*.

(6) *Kẻ Kinh người Trại*: Trong khoa cử đời Trần lấy đỗ hai loại Trạng nguyên là *Trạng nguyên Kinh* là người từ Ninh Bình trở ra, người từ Thanh Hóa trở vào gọi là *Trạng nguyên Trại*.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

- (7) *Thái học*: như Tiến sĩ ngày sau.
- (8) *Tam giáo*: tức ba giáo là *Phật* (Thích) *Nho* (Khổng) *Lao* (Lão giáo).
- (9) *Thiên qua*: ngọn giáo của vua (thiên tử).
- (10) *Chiêm nam*: Chiêm Thành ở phía nam, Nguyên bắc: nhà Nguyên ở phía bắc.

Phong tục đời Trần

Vì ai đặt gánh giang san.
Mà đem cố chúa⁽¹⁾ gia oan nữ nào?
Chiêu Hoàng⁽²⁾ duyên trước làm sao.
Gả đi bán lại⁽³⁾ coi vào khó nghe!
Phép nhà chẳng sửa buồn the,
Vợ anh⁽⁴⁾ sao nữ đem về hậu cung?
Bối ai đầu mở hôn phong⁽⁵⁾,
Khiến nên một đạo khuê phòng thẹn riêng.
Thuần bốn⁽⁶⁾ giọng thói ngửa nghiêng,
Họ đương lấy lẫn nào kiêng sợ gì.

Chú thích:

- (1) *Cố chúa*: chúa, vua cũ, chỉ Lý Huệ tông bị Trần Thủ Độ bức tử.
- (2) Xem chú thích trang trước về Lý Chiêu hoàng.
- (3) *Gả đi bán lại*: nguyên Lý Chiêu hoàng là vợ Trần Cảnh (Thái tông). Bà làm vợ Trần Cảnh đã 12 năm mà chưa có con, Trần Thủ Độ ép Trần Cảnh lấy công chúa Thuận Thiên (vợ Trần Liễu) làm vợ. Sau Trần Thủ Độ cùng họ Trần gả Lý Chiêu hoàng cho Lê Phụ Trần (xem trên).
- (4) *Vợ anh... hậu cung*: Trần Thủ Độ đem vợ Trần Liễu (anh ruột Thái tông) là Thuận Thiên hiện đang có thai với Trần Liễu về làm vợ Trần Cảnh (Trần Thái tông), còn Lý Chiêu hoàng bị giáng xuống làm công chúa rồi đem gả cho Lê Phụ Trần.
- (5) *Hôn phong*: thói hỗn loạn, bê bối trong đạo vợ chồng.
- (6) *Thuần bốn*: tên một bài thơ cổ nói về sự loạn luân trong dòng họ nơi phòng the.

Thiên Thành⁽⁷⁾ công chúa vu qui,
Sao Trần Quốc Tuấn cướp đi cho đành?
Sinh nghi đem tiến thiên đình,
Thụy Bà⁽⁸⁾ lẳng liú Trung Thành⁽⁹⁾ ngăn ngõ.
520. Dị đoan⁽¹⁰⁾ mê hoặc khôn chừa,
Chùa tô Phật tượng, đình thờ Thích Ca⁽¹¹⁾.
Tin lời phong thủy khí tà⁽¹²⁾,
Đào sông, đục núi, cũng là nhọc thay!
Lễ đầu yến ẩm quá say,
Đội mo⁽¹³⁾ rót rượu, đàn* tay vui cười.
Ba mươi năm chán cuộc đời,
Truyền cho con nối, ra ngoài Bắc cung.

Chú thích:

* Bản HXH: *dan tay*

(7) *Thiên Thành...* *vu qui*: Khoảng năm 1251 Thái tông định gả công chúa Thiên Thành cho Trung Thành Vương (con Nhân Đạo vương) và đã cho công chúa này tới ở trong dinh của Nhân Đạo vương. Trong khi đó Trần Quốc Tuấn muốn lấy Thiên Thành nhưng không làm sao được công khai, đang đêm ông ta vào phòng công chúa Thiên Thành thông dâm nhau. Sự việc đã xảy ra Thụy Bà (cô ruột và là mẹ nuôi của Trần Quốc Tuấn) phải vào triều xin Thái tông gả Thiên Thành công chúa cho Trần Quốc Tuấn.

(8) *Thụy Bà*: chị ruột của Thiên Thành công chúa (em Trần Thái tông).

(9) *Trung Thành*: tức Trung Thành vương chồng trước của Thiên Thành công chúa.

(10) *Dị đoan*: tin nghe một cách nhầm nhai.

(11) *Thích Ca*: tức đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

(12) *Phong thủy khí tà*: thuật địa lý dối trá, xem đất để chôn cất

(13) *Đội mo*: đội mo lên đầu rót rượu chèn chén

Đức độ và chính trị của Trần Thánh tông

Thánh tông⁽¹⁾ hiếu hữu một dòng,
Sớm hôm châu chực mát nồng thanh thoi.
Anh em nệm cả gối dài,
Sân trong yến lạc, cõi ngoài ẩm phong.
Một thiên truyền thọ phép lòng,
Di mưu cho kẻ nối dòng ngày sau.

Chú thích:

(1) *Thánh tông*: tức vua Trần Thánh tông (1240-1290) Vua thứ hai nhà Trần, tục danh là Trần Hoàng miếu hiệu Thánh tông, con trưởng Thái tông và Thuận Thiên công chúa họ Lý. Sinh ngày 13-10-1240 tại làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định (nay thuộc tỉnh Nam Định).

Ông ở ngôi 21 năm, truyền ngôi cho con là Nhân tông (Trần Khâm) rồi làm Thái thượng hoàng. Khi quân Nguyên - Mông xâm lược nước ta lần II và III (1285-1288) ông cùng vua con lãnh đạo cuộc kháng chiến thắng lợi. Sau đó, ông lui về Bắc cung tu Phật, chuyên tâm soạn kinh sách Phật giáo.

Năm Canh dần 1290 ông mất (3-6 Dương lịch) hưởng dương 50 tuổi. Còn để lại các tác phẩm chính:

- *Di hậu lục*
- *Cơ cấu lục*
- *Trần Thánh tông thi tập*
- *Thiên tông liễu ngộ ca*.
- *Cơ cấu lục* (1 quyển) do chính nhà vua soạn, (có nơi nói 2 quyển).

Văn nho khuya sớm giảng cầu,
Kẻ tu sử ký⁽²⁾, người châu Kinh diên⁽³⁾.
Bể ngoài nghiêm việc phòng biên⁽⁴⁾.
Kén quân đoàn luyện⁽⁵⁾, tập thuyền cửu sa⁽⁶⁾.

Trần Hưng Đạo phá quân Mông Cổ,

Trao truyền⁽¹⁾ theo lối phép nhà,
Nhân tông⁽²⁾ hùng lược lại là tài hơn.
530. Họ* Nguyên quen thói tham tàn
Quân năm mươi vạn những toan tranh hành.
Sắc sai Hưng Đạo⁽³⁾ tổng binh,
Vớ Trần Quang Khải⁽⁴⁾ các dinh tiến vào.

Chú thích:

* Bản HXH: Rợ Nguyên

(2) *Sử ký*: tức lịch sử một nước, ở đây còn chỉ rõ đó là *Bộ Sử Ký* của Tư Mã Thiên một tác phẩm giá trị của một đại sử gia Trung Quốc Tư Mã Thiên. Còn ở Việt Nam thì bộ *Sử Ký toàn thư* của Lê Văn Hưu (1230-1322)

(3) *Kinh diên*: nơi vua nghe các bậc thức giả giảng sách cho vua nghe.

(4) *Phòng biên*: canh phòng chốn biên thùy, biên giới.

(5) *Đoàn luyện*: tên một đạo quân đời nhà Trần.

(6) *Cửu sa*: tên một loại chiến thuyền của nhà Trần.

(1) *Trao truyền*: nhường ngôi cho con lúc đang còn sống để làm Thái thượng hoàng; đây là *phép nhà* của nhà Trần.

(2) *Nhân tông*: tức Trần Nhân tông (1258-1308) là Vua thứ ba nhà

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Trần, miếu hiệu Nhân tông, *Thiền gia*, cũng là nhà Phật học đứng đầu Trúc Lâm tam tổ, *phái Thiền tông Yên Tử*. Sinh ngày 11-10 Mậu ngọ (7-2-1258), con trưởng Thánh tông.

Năm Mậu dần 1278 ông lên ngôi, cùng với cha và các đại thần Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải chấn chỉnh việc nước, vượt khó khăn, hai lần đánh tan quân Nguyên - Mông xâm lược (1285-1287).

Triều đại ông nổi bật tinh thần quân dân đại đoàn kết, nổi tiếng qua hai cuộc *Hội nghị Diên Hồng* và *Bình Than*.

Năm Quý tị 1293 ông nhường ngôi cho con là Trần Thuyên (tức Anh tông) làm Thái Thượng hoàng, cùng con coi sóc việc chính trị.

(3) *Hưng Đạo*: tức Hưng Đạo vương tên thật là Trần Quốc Tuấn. *Danh tướng, tác giả, Tôn thất nhà Trần*, con An Sinh vương Trần Liễu và cháu vua Trần Thái tông (Trần Cảnh). Quê làng Tức Mặc, huyện Mi Lộc, tỉnh Nam Định.

Ông có tài quân sự, khi giặc Nguyên sang cướp nước ta (1284-85-87) ông được Trần Nhân tông phong làm Tiết chế các đạo quân thủy bộ. Thế giặc mạnh, nhà vua lo ngại muốn tạm hàng, ông khẳng khái nói: "*Bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần trước rồi hãy hàng*". Ông làm "*Hịch tướng sĩ*" khích lệ lòng quân, đôn đốc các vương hầu, binh tướng tận trung cứu nước. Dưới tài lãnh đạo của ông, quân dân ta chiến thắng vang dội ở Chương Dương, Hàm Tử, Vạn Kiếp, Bạch Đằng, đuổi giặc ra khỏi nước, giành độc lập, tự chủ. Do chiến công, được phong tước *Hưng Đạo vương*.

Tương truyền: Nhân gia đình ông có chuyện tị hiềm với nhà vua, ông vẫn giữ ý bằng cách vứt bỏ đầu sắt nhọn bịt trên chiếc gậy của ông thường chống mỗi khi theo hầu nhà vua, nên được nhiều người kính trọng. Lại nữa, ông thường tiến cử nhiều người có tài ra giúp nước, lập nên công nghiệp lớn như Phạm Ngũ Lão, Đa Tượng, Yết Kiêu... bất kể họ thuộc thành phần xã hội nào.

Khi về hưu ở tại Vạn Kiếp, rồi mất trong năm Canh tí (20-8 Âm lịch 5-9-1300), thọ 74 tuổi.

Nhân dân đương thời lập đền thờ ông, gọi là *Đền Kiếp Bạc*. Ông là tác giả các tác phẩm:

- *Hịch tướng sĩ* văn
- *Bình thư yếu lược*
- *Vạn Kiếp tông bi truyền* thư

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(4) *Trần Quang Khải*: (1241-1294) Danh tướng, thi gia đời Trần, con thứ ba vua Trần Thái tông (Trần Cảnh), em ruột Trần Thánh tông (Trần Hoảng), biệt hiệu là *Lạc Đạo tiên sinh*, quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Ông học nhiều biết rộng, có tài văn chương, giỏi việc quân sự. Ngày từ trẻ đã được phong tước *Chiêu Minh vương*, năm 1371 được cử giữ chức *Tướng quốc Thái úy*, rồi thăng đến *Thái sư*.

Trong cuộc đánh đuổi quân Nguyên - Mông xâm lược, ông cùng Trần Quốc Tuấn và các chiến hữu lập được chiến tích vẻ vang. Bài thơ chiến thắng khải hoàn *TỤNG GIÁ HOẢNG KINH SỬ* là một bản anh hùng ca của dân tộc:

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm hổ Hàm Tử quan.
Thái bình tu nỗ lực,
Vạn cổ thờ giang san.

Dịch:

*Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.*

Ngày 26-7-1294 (3-7 Giáp ngọ) ông mất, hưởng dương 53 tuổi.

Ông là tác giả tập thơ *Lạc đạo* (vui đời đạo lý), nay đã mất, chỉ còn được 9 bài do Phan Phu Tiên sưu tầm, in trong *Việt âm thi tập*.

Gần đây trong *Thơ văn Lý Trần, II*, sưu tầm được một số bài thơ của ông:

- *Tống Bắc sứ Sài Trang Lý Chấn văn Đăng*
- *Đề Bạch Mã từ*
- *Đề Đa thụ*
- *Phúc Hưng viên*
- *Lưu Gia độ*
- *Xuân nhựt hữu cảm.*

Chương Dương⁽⁵⁾ một trận phong đào,
Kìa ai cướp giáo ra vào có công?
Hàm Quan⁽⁶⁾ một trận ruổi giông,
Kìa ai bắt giặc oai phong còn truyền!
Giặc Nguyên⁽⁷⁾ còn muốn báo đền,
Mượn đảng hộ tống, binh thuyền lại sang.
Bạch Đằng⁽⁸⁾ một cõi chiến tràng,
Xương bày trắng đất, máu màng đỏ sông.
Trần Hưng Đạo⁽⁹⁾ đã anh hùng,
Mà Trần Nhật Duật⁽¹⁰⁾ kể công cũng nhiều.

Chú thích:

(5) *Chương Dương*: địa danh, nơi xảy ra trận đánh lịch sử chống quân Nguyên Mông xâm lược. Chương Dương nằm bên phải sông Hồng (nay thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông cũ (nay là Hà Tây)).

Năm 1285 Trần Quang Khải chỉ huy trận đánh vang dội này trong lịch sử Việt Nam.

(6) *Hàm Quan*: tức Hàm Tử quan, địa danh nằm cạnh sông Hồng, nay thuộc xã Hàm Tử huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên nơi xảy ra một trận đánh lớn khiến quân Nguyên phải hàng.

(7) *Giặc Nguyên*: giặc Nguyên của Trung Quốc (đời nhà Nguyên do người Mông Cổ thống lãnh, nên sử Việt Nam thường gọi là giặc Nguyên Mông).

(8) *Bạch Đằng*: tên một con sông, còn gọi là sông Văn Cừ hay sông Rừng. Đây là nơi xảy ra một trận đánh quyết định cho chiến thắng của quân Đại Việt thắng quân Nguyên Mông trong tháng 4 năm 1288.

(9) Xem chú thích Trần Hưng Đạo (Trần Quốc Tuấn ở trên).

(10) *Trần Nhật Duật*: (1255-1331) là một *Danh tướng* đời Trần Nhân tông, con thứ sáu Trần Thái tông, tức *Chiêu Văn vương*. Người anh hùng trong trận Hàm Tử đuổi giặc Nguyên Mông xâm lược.

Ông giỏi việc chính trị, quân sự, thông thạo ngôn ngữ và phong tục tập quán của các sắc dân trong và ngoài nước.

Sử cũ chép rằng khi ông sinh ra trên cánh tay có mấy chữ "*Chiêu Văn đồng tử*", nên về sau ông được phong tước Chiêu Văn vương. Năm Canh Thìn 1280, Tù trưởng ở đạo Đà Giang là Trịnh Giác Mật nổi lên chống triều đình, nghe tin ông nhận lệnh đi đánh dẹp, sai người đến thách ông: "Mật không dám trái mệnh, nếu ân chúa một mình một ngựa đến thì Mật xin hàng". Ông chấp nhận, chỉ đem theo 6 tiểu đồng mỗi người một ngựa trắng tới cổng giặc. Trịnh Giác Mật thấy ông dũng cảm lại thông thạo ngôn ngữ các sắc tộc ít người, đem lòng cảm phục, chịu quy hàng.

Năm Ất Dậu 1285, quân Nguyên sang xâm lược, ông đánh thắng trận Hàm Tử (Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) danh tiếng ông càng lừng lẫy. Năm 1302 ông được phong làm *Thái úy Quốc Công*, rồi thăng *Tả Thánh Thái sư*, sau được phong *Đại vương* vào năm 1329. Ông từng phục vụ 4 triều vua (Nhân tông, Anh tông, Minh tông, và Hiến tông) có nhiều công lao xây dựng xứ sở, đem lại an lành cho nhân dân.

Ông chẳng những giỏi chính trị, quân sự, lại thông thạo ngôn ngữ các dân tộc ít người, mà còn là nhà sáng tác âm nhạc nổi tiếng ở cung đình, văn sĩ có danh tiếng đương thời.

Ông mất năm 1331, thọ 76 tuổi. Ông là tác giả sách *Linh Nam đặt sử*.

*Hoài Văn⁽¹⁾ tuổi trẻ chí cao,
Cờ đề sáu chữ, quyết vào lập công.
Trần Bình Trọng⁽²⁾ cũng là trung,
Đành làm nam qui, không lòng Bắc vương⁽³⁾.
Khuyến ư⁽⁴⁾ còn nghĩa đá vàng,
Yết Kiêu⁽⁵⁾, Dã Tượng⁽⁶⁾ hai chàng cũng ghê.
540. Mà trong ngọc điệp kim chi⁽⁷⁾,
Lũ Trần Ích Tắc⁽⁸⁾ sao đi đầu hàng?
Nhân khi biến cố vội vàng,
Kẻ trung người nịnh đôi đảng tỏ ra,*

Chú thích:

(1) *Hoài Văn*: tức *Trần Quốc Toàn* (1267-1300). Anh hùng kháng chiến chống quân Nguyên Mông, tước *Hoài Văn Hầu*. Khi quân Nguyên sang xâm lược nước ta ông mới 15 tuổi cũng đến dự hội, nhưng vì còn nhỏ tuổi nên không được dự bàn. Ông đứng nghe lòng căm tức đến nổi bóp nát trái cam cầm tay. Tan hội về ông tập hợp đám thiếu niên thân thuộc, may lá cờ đề 6 chữ "phá cường địch báo hoàng ân". Ông từng dự nhiều trận lớn góp phần chiến thắng trận Chương Dương.

Năm Ất Dậu, ông hi sinh lúc mới 18 tuổi. Trần Nhân tông có làm bài văn tế ông, và truy tặng ông tước *Hoài Văn vương*.

Phan Kế Bính sau này, trân trọng viết về ông:

*Giới thay! Trần Quốc Toàn
Tuổi trẻ dư can đảm.
Dốc bụng báo hoàng ân,
Cả gan binh quốc nạn.*

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

*Cờ bay giặc hải hùng,
Giáo trở quân tan rã.
Lùng lẩy tiếng anh hùng,
Giới thay! Trần Quốc Toàn.*

(2) *Trần Bình Trọng* (1259-1295) *Danh tướng* đời Trần Nhân tông, tổ tiên vốn họ Lê, dòng dõi Lê Đại Hành, đến đời ông nội làm quan đời Trần Thái tông, được nhà vua cho theo họ vua, nên đổi ra họ Trần. Quê xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (nay thuộc tỉnh Nam Định).

Ông từng có huân công được phong tước *Bảo Nghĩa vương*. Khi quân Nguyên Mông sang xâm lược nước ta, ông lãnh nhiệm vụ ở lại Thiên Trường để ngăn chặn quân Thoát Hoan, trong khi Hưng Đạo vương rước vua Trần và Thái Thượng hoàng ra Hải Dương chuẩn bị chống giặc.

Ngày 21-1 Ất mùi ông chỉ huy chống giặc ở bãi Tức Mặc, nhưng thế cùng ông bị giặc bắt chúng dụ hàng, sẽ được phong vương, ông khàng khái đáp: "*Thà làm quỉ nước Nam hơn làm vương đất Bắc*". Giặc giết ông lúc ông mới 36 tuổi. Sau này Phan Kế Bính cảm vịnh:

*"Giới thay Trần Bình Trọng
Dòng dõi Lê Đại Hành
Đánh giặc dư tài mạnh
Bắc vương sống mà nhục
Nam quỉ thác cũng vinh!
Cứng cỏi lời trung liệt
Nghìn thu tỏ đại danh".*

(3) *Bắc Vương*: Câu nói bất hủ của Trần Bình Trọng trước mặt quân Nguyên: "*Thà làm quỉ nước Nam, hơn làm vương đất Bắc*".

(4) *Khuyển, Ung*: con chó và con chim *Ung* là hai loài vật mà biệt trưng thành với chủ suốt đời.

(5) *Yết Kiêu*: *tùý tướng* của Hưng Đạo vương, quê làng Hạ Bi, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Ông là một trong năm *tùý tướng* của Hưng Đạo vương. Cao Khang, Đại Hành, Nguyễn Địa Lô, Dã Tượng và ông.

Một lần Trần Hưng Đạo ướm ý hỏi thử ông: "khi thân phụ ta sắp mất có dặn bảo ta phải lấy cho được thiên hạ thì người mới an lòng nhắm mắt. Người nghĩ thế nào?" Ông thưa:

"Làm vậy tuy phú quý nhất thời mà ô danh muôn thuở. Tôi muốn làm quan hầu cho vương đến lúc già chết chớ không muốn làm với ông vua bất trung".

Hung Đạo vương khen ngợi và từ ấy rất trọng nề ông. Trong cuộc chiến chống quân Nguyên, ông càng tỏ dạ trung liệt. Ông vốn thiện thủy chiến, ông và Dã Tượng dùng tài lặn mà đánh đắm thuyền giặc và chính ông đã bắt sống tên phù thủy tay sai giặc lợi hại là Nguyễn Bá Linh.

Khi ông mất truyền lập đền thờ ông ở bờ sông Hạ Bi nơi quê ông. Đời sau có thơ đề cao sự nghiệp ông:

*Hồ hải xông pha tỏ chí mình,
Không nề lặn lội cứu sinh linh.
Giữa sóng cung kiếm trừ yêu quái,
Đáy nước khoan thuyền bắt Bá Linh.
Cướp vía Thoát Hoan khi đắc báo,
Giúp oai Hung Đạo lúc hành binh.
Một mai phá giặc thành công lớn,
Rạng vẽ trời Nam một tướng tinh.*

(6) *Dã Tượng*: Bồi tướng của Hung Đạo đại vương.

Trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên, ông đóng góp đặc lực, tận tình bảo vệ chủ tướng. Chính ông và Yết Kiêu có công lớn lúc bắt Toa Đô.

Có lần Hung Đạo Vương thử ý ông mà nói:

- Khi gia nghiêm ta từ trần có dặn bảo ta phải chiếm lấy thiên hạ.

Các người nghĩ sao?

Ông và Yết Kiêu đều nói:

- Đại vương đã phú quý rồi, còn chúng tôi đến già vẫn làm gia nô, không muốn làm như thế, để tiếng xấu ở đời.

Hung Đạo Vương cảm động, từ ấy ông càng được tin trọng.

Lại khi đánh nhau với Nguyên, có lần Yết Kiêu giữ thuyền ở bến đò Bái, còn ông theo Hung Đạo Vương lược trận. Quân sĩ ta bị thất bại, Hung Đạo Vương muốn noi theo đường sơn cước mà tiến binh, ông nói:

- Kiêu chưa gặp Đại vương, ắt chưa nhổ thuyền đi nơi khác.

Hung Đạo Vương nghe lời vội đến bến đò Bái, quả nhiên còn sót

một thuyền của Yết Kiêu tại đó. Hưng Đạo Vương cảm khái nói: "Chim hồng chim học bay được cao, tất phải nhờ có lông cánh mạnh, nếu không thì chả khác gì chim thường".

Xem thế, dù biết ông và Yết Kiêu được Hưng Đạo Vương quý trọng đến ngần nào.

(7) *Kim chi ngọc diệp*: lá ngọc cành vàng.

(8) *Trần Ích Tắc*: Con thứ vua Trần Thái tông tức Chiêu Quốc vương, không rõ năm sinh năm mất.

Tương truyền Trần Thái tông nằm mơ thấy sinh con quý. Ông sinh ra, ở trán có dấu vết như con mắt, đúng như hình dạng người ba mắt mà vua mơ thấy.

Ông có tài văn thơ, khéo biết nạp dụng kẻ sĩ đến với ông và có mở trường Chiêu sinh đông đảo. Kịp khi quân Mông Nguyên sang xâm lược (1285, Ất Dậu), ông ta đầu hàng quân Nguyên, rồi theo chúng về Trung Quốc, ngụ ở Hán Dương (thuộc tỉnh Hồ Bắc). Lúc đầu vua Nguyên phong ông ta làm *An Nam Quốc vương*, định dùng ông ta làm con bài để thi hành mưu chước xâm lược lần nữa, nhưng thất bại, sau chỉ phong làm Bình chương ở Hồ Quảng.

Khi Nguyễn Đại Pháp đi sứ Trung Quốc để tỏ tình hòa hiếu, đến Ngọc Châu có gặp Trần Ích Tắc, nhưng không chào hỏi. Ông ta ngạo mạn bảo Đại Pháp "*Nhà người là gia đồng của Chiêu Đạo vương ngày trước phải không?*"

Đại Pháp đáp:

"Việc đời thay đổi, Đại Pháp tôi ngày trước là tên hầu trà của Chiêu Đạo vương, mà nay là sứ thần; Cũng như ngài, trước là con vua, mà nay là tên hàng thần nước người!" Từ ấy, ông có ý hổ thẹn.

Trần Ích Tắc chết ở Hán Dương, thọ hơn 70 tuổi, thơ văn ông còn lưu lại nhiều trong *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên.

Trần Ích Tắc cũng có soạn tập *Cung cực lạc ngâm tập*.

Vua Tự Đức vịnh

(Bản dịch):

*Ba mắt sinh ra lại lợi về,
Học hành đều trái cả hai bề.
Bình chương hàng giặc sao không hổ?
Chiêu Đạo trò kia hãy chờ chê.*

Trùng hưng đem lại sơn hà,
Đã hay thiên tướng cũng là tài sinh.
Nước nhà khi ấy thanh bình,
Truyền ngôi Thái tử lánh mình Ngọa Vân⁽⁹⁾;
Anh tông⁽¹⁰⁾ nổi giữ nghiệp Trần,
Trong tu văn đức, ngoài cần võ công.
Có châm⁽¹¹⁾ để dạy Đông cung⁽¹²⁾
Thúy Vân⁽¹³⁾ có tập vui cùng bút nghiên.
Vị không mền Phật say thiền,
Cũng nên một đấng vua hiền Đông A⁽¹⁴⁾.
Quyện cần⁽¹⁵⁾ rồi lại xuất gia,
Minh tông⁽¹⁶⁾ kế thống⁽¹⁷⁾, cũng là hiền vương⁽¹⁸⁾.

Chú thích:

(9) *Ngọa Vân*: tên một ngôi chùa ở núi Yên Tử thuộc tỉnh Quảng Yên (cũ).

(10) *Anh tông*: tức Trần Anh tông tên húy là Trần Thuyên (1276-1320), con trưởng Trần Nhân tông, sinh ngày 17-9 Bính tí (25-10-1276) quê làng Tức Mặc, tỉnh Nam Định.

Ông lên ngôi lúc 17 tuổi, khi làm vua ông giữ được giềng mối nhà Trần. Việc quân sự, chính trị, văn hóa đời ông được mở mang, thịnh trị. Ông ở ngôi 21 năm (1293-1314) rồi theo gương các vua trước mà truyền ngôi cho con, rồi về chăm lo việc tu Phật, sáng tác văn học, triết học.

Ông mất ngày 16-3 Canh thân (21-4-1320) hưởng dương 44 tuổi.

Các tác phẩm chính của ông:

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

- *Thủy Vân tùy bút ngoại tập,*
- *Thạch được châm*
- *Pháp sự tân văn*
- *Hiệu đình công văn cách thức.*

(11) *Châm:* Bài văn răn dạy.

(12) *Đông cung:* cung ở phía đông nơi Thái tử ăn ở chuẩn bị làm vua.

(13) *Thủy Vân:* tên một tập thơ của Trần Nhân tông.

(14) *Đông A:* xem chú thích trang trước.

(15) *Quyện cần:* chăm chỉ làm việc.

(16) *Minh tông:* Tức Trần Minh tông, tên húy là Trần Mạnh (1300-1357), *vua thứ 5 nhà Trần*, miếu hiệu Minh tông, con thứ năm Trần Anh tông: Trần Thuyên (1276-1320), sinh ngày 21-8 Canh tý (4-9-1300) quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Năm Giáp dần 1314 ông lên ngôi, triều đại ông tương tự như triều đại vua cho cũng phát triển văn hóa, chính trị, tôn giáo...

Ông ở ngôi 15 năm (1314-1329), sau nhường ngôi lại cho con làm Thái Thượng hoàng như các đời vua trước.

Ngày 19-2 Đinh dậu (10-3-1358), ông mất, hưởng dương 57 tuổi.

Ông là tác giả sách: *Minh tông thi tập.*

(17) *Kế thống:* nối dòng chính thống (vua).

(18) *Hiển vương:* vua hiền, vua tốt.

Mười lăm năm⁽¹⁾ giữ phép thường,
Rạng nền nếp cũ, mở giềng mối sau.
Tiếc không biện biệt⁽²⁾ ngư châu⁽³⁾.
Để cho tà nịnh⁽⁴⁾ ở đầu giai ban⁽⁵⁾.

550. Khắc Chung⁽⁶⁾ thêm dặt lời gian,
Quốc Chân⁽⁷⁾ mắc phải tiếng oan thiệt mình.

Việc quân sự đời Hiến tông

Hiến tông⁽⁸⁾ làm máy lung linh⁽⁹⁾,
Nghiệm xem tinh độ vận hành không sai.

Chú thích:

(1) *Mười lăm năm*: Trần Minh tông ở ngôi đúng 15 năm (1314-1329) rồi nhường ngôi lại cho con.

(2) *Biện biệt*: phân biệt rõ ràng, rạch ròi.

(3) *Ngư Châu*: mắt cá và hạt châu, người đời thường lầm *ngư* và *châu* tức một thứ hèn một thứ quý.

(4) *Tà nịnh*: gian tà và xu nịnh.

(5) *Giai ban*: thứ bậc, phẩm trật các quan.

(6) *Khắc Chung*: tức Trần Khắc Chung (... - 1330) nguyên tên là Đỗ Khắc Chung, quê tỉnh Hải Dương. Ông là võ tướng đời Trần, khi quân Nguyên sang chiếm nước ta, lập được nhiều chiến công lên đến chức *Đại hành khiển* được vua Nhân tông cho theo họ vua, thăng làm *Thượng thư tả bộc xạ*.

Đến đời Trần Anh tông chính ông sang Chiêm Thành cứu công chúa Huyền Trân khỏi phải lên đàn hỏa. Đương thời ông bị nhiều người cho ông có tâm địa xấu, như việc tư thông với Huyền Trân công

chúa giữa biển, bách hại Trần Quốc Chân khiến ông này bị chết oan. Ông mất năm 1330, sau bị gia nô Quốc Điền đào mộ ông lên chặt đầu.

(7) *Quốc Chân*: tức Trần Quốc Điền con thứ của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, ông bị vu làm phản đang giam trong ngục, Trần Minh tông hỏi ý kiến ông (Khắc Chung) nên xử thế nào? Nguyên ông cùng phe với Văn Hiến hầu, nhưng ông thần nhiên đáp: "*trời cọp dễ, thê cọp khó*"; do đó Trần Quốc Chân (Quốc Điền) bị hại.

(8) *Hiến tông*: tức Trần Hiến tông, húy là Trần Vượng (1319-1341), vua thứ 6 nhà Trần, sinh năm Kỷ mùi 1319, nguyên quán làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

Năm 1329 vua Trần Minh tông nhường ngôi cho, ông làm vua hiệu năm là Khai Hữu. Khi ông làm vua chỉ là hư vị, tất cả quyền chính đều do Thượng hoàng Minh tông quyết định cả. Ông ở ngôi gần 13 năm.

Ông mất năm 1341, hưởng dương 22 tuổi.

(9) *Máy lung linh*: máy đo vị trí và hướng di chuyển các vì sao trong vũ trụ.

Thạch đê⁽⁹⁾ mới đắp đàng dài,
Nước sông thuận lối về ngoài bể đông.
Thừa bình⁽¹⁰⁾ lại háo võ công,
Đà giang xa mã, Nam nhung sanh * kỳ⁽¹¹⁾.
Cổ Quảng⁽¹²⁾ mấy kẻ truy tùy⁽¹³⁾,
Nhữ Hải⁽¹⁴⁾ Chiêu Ngải⁽¹⁵⁾ đều về thủy cung.
Kiềm Châu⁽¹⁶⁾ có đá kỷ công⁽¹⁷⁾,
Oán dầy về Triện, sầu đông ngấn rêu.

Nhà Trần suy (1341-1400)

Dũ tông⁽¹⁸⁾ em lại thừa diêu,
Ngôi thay anh cả, quyền theo Thượng hoàng.
Thượng thơ⁽¹⁹⁾ mới đặt tỉnh đường⁽²⁰⁾,
Để hình chuyển vận chức thường có tên.

Chú thích:

* Bản HXH: *tinh kì*

(9) Thạch đê: đê đá ngăn nước sông.

(10) Thừa bình: hưởng thụ hòa bình, thái bình.

(11) *Tinh (sinh) kì*: cờ sao, cờ đi đánh trận.

(12) Cổ quảng: chân tay thân tín, bề tôi trung thành.

(13) Truy tùy: chạy theo chủ tướng.

(14) Nhữ Hải: tức Đoàn Nhữ Hải (1280-1336), đại thần đời Trần Anh tông, quê huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương khi làm quan cũng như

lúc còn trẻ tuổi đi học rất siêng năng chăm chỉ dù việc lớn nhỏ. Vào đời Trần Hiến tông ông được phong tới chức *Ngự sử Trung tán* ngay cả Thượng hoàng Nhân tông cũng trọng nể ông.

Ông từng đi sứ Chiêm Thành luôn giữ được quốc thể và uy nước. Sang đời Trần Hiến tông (1319-1341) ông theo Thượng hoàng Minh tông thân chinh đi đánh Ai Lao, ông giữ chức đốc tượng và hi sinh tại trận năm 1336.

(15) *Chiêu Ngại*: tức *Chiêu Ngại hầu* Trần Phụ Minh là một tướng tài chỉ huy quân đội thời Thượng hoàng Minh tông. Ông có công đánh dẹp giặc Ngưu Hống ở miền thượng du Bắc Kì.

(16) (17) *Kim Châu*: địa danh ở Trung Quốc nơi có đá *kỉ công* dùng làm bia khắc tên các võ tướng.

(18) *Dũ tông*: tức Trần Dũ tông, tên húy là Trần Hạo (1336-1369), ông là con thứ mười của Trần Minh tông. Ông ở ngôi 28 năm, đổi hiệu năm 2 lần:

- *Thiệu Phong* (1341-1369),

- *Đại Trị* (1358-1369).

Những năm ông cầm quyền nước thiên tai xảy ra khắp nơi, nhân dân nổi lên chống lại triều đình ông. Đây là những năm nhà Trần bắt đầu suy.

Năm Kỉ Dậu 1369 ông mất, hưởng dương 39 tuổi.

(19) *Thượng thư*: chức quan hành chánh ở một đơn vị chính quyền (không phải chức Bộ trưởng).

(20) *Tĩnh đường*: chức quan đứng đầu một bộ phận hành chánh ở Trung ương.

*Khuyến nông⁽¹⁾ sai sứ đồn điền⁽¹⁾,
Vân Đồn⁽²⁾ đặt trấn tra thuyền khách nhân.
Xu tào⁽³⁾ thống lĩnh cấm quân,
Phong đoàn⁽⁴⁾ lại mới kén lần các đô.*

560. *Oai thỉnh xa động biên ngu⁽⁵⁾,
Chiêm Thành, Chế Mộ⁽⁶⁾ dâng đồ thổ nghi.
Mong nhờ đưa lối về quê,
Hay đâu gặp gió trở về luống công.*

Chú thích:

(1) *Khuyến nông*: khuyến khích, nâng đỡ nghề nông; *Đồn điền*: nơi người (lính) đến khai hoang làm ruộng.

(2) *Vân Đồn*: địa danh, một bán đảo nhỏ thuộc tỉnh Quảng Yên (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh). Các triều trước (Lý) đã cho lập ở đây một đồn canh để kiểm soát thuyền các nước ngoài vào buôn bán.

(3) *Xu tào*: tên một ti, sở coi việc công.

(4) *Phong đoàn*: tên một đạo quân lo việc bố phòng, an ninh xã hội (bắt trộm cướp)

(5) *Xa động biên ngu*: động đến tận nơi biên thùy hẻo lánh.

(6) *Chế Mộ*: Chế Mộ là thái tử của Chiêm Thành.

Thượng hoàng đã vắng mặt trong,
Nào ai kiêng sợ mà lòng chẳng di⁽⁷⁾.
Đền Song Quế, ao Thanh Trì⁽⁸⁾,
Muông chim hoa cỏ, thiếu gì trò chơi.
Trong cung cờ bạc chơi bồi,
Tiệc vui chúc chén trận cười leo dây.
Đạo thường chẳng cần phòng vi⁽⁹⁾,
Chị em chung chạ loạn bề đại luân⁽¹⁰⁾.

Dương Nhật Lễ tiếm vị

Truyền ngôi con dứa ưu nhân⁽¹¹⁾,
Đế Dương Nhật Lễ⁽¹²⁾ tiếm Trần dựng lên.
Thối nhà bài hước⁽¹³⁾ đã quen,
Tiếng hòa nhịp phách hát chen cung đàn.

Chú thích:

(7) *Chẳng di*: chẳng, không thay đổi, đổi dời.

(8) *Đền Song Quế, ao Thanh Trì*: nơi hội ngộ vui chơi của các quý tộc đời Trần.

(9) *Cần phòng vi*: Cần là cần trọng, thận trọng; *phòng vi*: nơi đàn bà, con gái ở.

(10) ... *loạn bề đại luân*: anh chị em cùng thông dâm nhau.

(11) *Ưu nhân*: con hát, người diễn trò hát.

(12) *Dương Nhật Lễ (?) Thái tử*, con thứ Cung Túc Vương Trần Dục, không rõ năm sinh, năm mất. Khi Trần Dụ tông mất, ông được Hiến Từ Thái hậu đưa lên ngôi, hiệu năm là Đại Định.

Nhật Lễ không phải là người hoàng tộc; ông vốn là con người hát chèo tên Dương Khương. Khi thân mẫu ông đóng vai trong tuồng hát "Tây vương mẫu hiền đào", lúc ấy đang có thai, bà ta nhan sắc diễm kiều, nên được Cung Túc Vương Trần Dục say mê lấy làm vợ, đến khi sinh, nhận ông làm con.

Nhật Lễ ở ngôi vua, nhiều người không phục. Có kẻ tâu với Hiến Từ Thái hậu về lai lịch của ông, nên Thái hậu hối hận. Vì việc ấy, Nhật Lễ đánh thuốc độc giết chết Hiến Từ Thái hậu.

Thái tử Trần Nguyên Trác cùng Thiên Ninh công chúa đang đem đưa các tôn thất vào thành quyết giết ông. Nhật Lễ trèo tường trốn thoát, sáng hôm sau Nhật Lễ trở lại cung lùng bắt 18 người chủ mưu, trong đó có Trần Nguyên Trác đem giết cả.

Thiên Ninh công chúa lại mật mưu với Cung Định Vương Trần Chân sắp đặt việc lật đổ Nhật Lễ. Trần Chân và em là Trần Kinh dấy quân ở Thanh Hóa, tuyên bố tội trạng Dương Nhật Lễ.

Dương Nhật Lễ cùng thuộc hạ thân tín là Ngô Lang đi dẹp, nhưng Ngô Lang lại theo Trần Chân, nên Nhật Lễ bị bắt và bị giết.

Cung Định Vương Trần Chân thành công lên ngôi vua tức Nghệ tông.

(13) *Bài hươc*: phường chèo, con hát.

Hiến Từ⁽¹⁾ đã phải hàm oan,
Trần công⁽²⁾ mưu hở thân tàn cũng thương.
Nghệ tông⁽³⁾ dòng dõi thiên hoàng,
Đà giang⁽⁴⁾ lánh dấu, liệu đang khuất thân.
570. Tiềm mưu⁽⁵⁾ với kẻ tôn thần⁽⁶⁾,
Đem về xã tắc, nhà Trần thuở xưa.
Yêu phân⁽⁷⁾ đành đã tảo trừ,
Cũng là nối một mối thừa lại sau.

Chiêm Thành xâm chiếm

Tiếc sao một mực* ưu như⁽⁸⁾,
Đông A từ ấy, cơ đồ mới suy.

Chú thích:

* Bản HXH: một bực

(1) *Hiến từ*: tức *Hiến từ Tuyên thánh hoàng Thái hậu*, bà nguyên là mẹ của vua Trần Dụ tông (1341-1369).

Bà là người chủ động việc đưa Dương Nhật Lễ lên ngôi, nhưng sau đó chính Dương Nhật Lễ đầu độc bà chết trong cung vì bà cho rằng mình đã sai lầm đưa Nhật Lễ lên ngôi vua.

(2) *Trần Công*: tức Trần Nguyên Trác anh trai Trần Dụ tông (1341-1369). Nguyên Trần Công cùng với con trai là Trần Nguyên Tiết định giết Dương Nhật Lễ, nhưng cơ mưu tiết lộ nên hai cha con ông bị Nhật Lễ giết hại.

(3) *Nghệ tông* (1321-1395) tên húy là Trần Phủ.

Vua thứ tám nhà Trần, miếu hiệu *Nghệ tông*, con thứ ba Trần Minh

tông (Trần Mạnh), sinh tháng 12 năm Tân dậu (khoảng 29-12-1321).

Vào đời Dũ tông, ông được phong tước Cung Định vương, năm 1370 ông cùng với hai em là Cung Tuyên vương Kính và Công chúa Thiên Ninh Ngọc Tha dấy quân đánh dẹp Dương Nhật Lễ khôi phục nhà Trần rồi lên ngôi vua.

Ông có tài văn chương, quân sự chăm lo việc chinh trị, mở mang văn hóa. Làm vua được 3 năm (1370-1372) ông nhường ngôi cho em là Duệ tông. Từ đó nhà Trần suy vi, mọi việc do Hồ Quý Ly quyết đoán đẩy nhanh sự sụp đổ của nhà Trần.

Ngày 15-12 năm Giáp tuất (6-1-1395) ông mất, thọ 74 tuổi. Các tác phẩm chính của ông:

- *Hoàng huấn* - gồm 14 chương.

- *Đế châm* - gồm 150 câu văn ban cho Trần Kính (Duệ tông).

- *Bảo hóa điện dư bút*.

- *Trần Nghệ tông thi tập*.

(4) *Đà giang*: địa danh, nơi Trần Phủ (Nghệ tông) ẩn mình.

(5) *Tiềm mưu*: Bí mật nuôi mưu kế.

(6) *Tôn thần*: bề tôi họ hàng với vua.

(7) *Yêu phân*: khi yêu quái dấy lên; ở đây chỉ Dương Nhật Lễ tiếm ngôi vị.

(8) *Ưu nhu*: nhu nhược, yếu đuối của văn nho.

Giấu phen trống trải biên thù,
Giặc Chiêm giọng ruổi đô kỳ xôn xao.
Quý Ly⁽¹⁾ cho dự xu tào,
Báu thiêng lại để, gian hào khái du.
Duệ tông⁽²⁾ hăm hờ phục thù,
Đánh Chiêm nào quản trị khu⁽³⁾ dặm tràng.
Khinh mình vào động *Ý man⁽⁴⁾,
Sanh kỳ tan tác, gió sương mịt mù.
Em là Phế đế⁽⁵⁾ hôn ngu,
Chôn tiền giấu của như đồ trẻ chơi.

Chú thích:

* Bản HXH: Kĩ man

(1) Hồ Quý Ly (1336-1407): Hoàng đế, tác giả, người khai sáng nhà Hồ, chinh trị gia đa tài đời Trần Hồ.

Ông tự là Li Nguyên, vốn dòng dõi Hồ Hưng Dật, ngụ ở làng Bào Đột, huyện Quỳnh Lưu. Sau ông tổ bốn đời là Hồ Liêm dời ra ở làng Đại Lại, tỉnh Thanh Hóa, làm con nuôi nhà Lê Huấn, mới đổi là họ Lê.

Hồ Quý Ly có hai người cô đều là vợ vua Trần Minh tông, một người sinh ra Nghệ tông, một người sinh ra Duệ tông. Vì thế mà đến đời Trần Nghệ tông, ông được tin dùng, làm *Khu mật đại sứ* (1371), rồi làm *Tiểu tư không* (1377), thăng dần đến *Thống chế đô hải tây*, tước *Trung Tuyên Hầu* (1380). Nhà vua lại gả Huy Ninh công chúa cho ông.

Năm Đinh dậu 1387, thăng Đồng bình chương sự, Nghệ tông cho ông gươm và cờ đề chữ "*Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức*".

Bấy giờ các đại thần và sĩ phu đã có lắm người lo ngại sự chuyên quyền của ông. Từ đó Trần Nguyên Đán có ý khuyên can Thượng

hoàng Nghệ tông về việc giao cho Qui Ly phụ chánh Trần Thuận tông:

"Nhân ngôn ki tử dữ lão nha,
Bất thức lão nha tiên ái phủ?"

(*Gửi con cho bác quạ già*

Biết rằng quạ có thương mà hay không?)

Xử sĩ Bùi Mộng Hoa cũng dâng thư có câu: "Thần nghe trẻ con hát rằng: "Thâm tai Lê sư" (*Thâm độc thay! Thái sư họ Lê - tức Hồ Quý Ly*) tất nhiên Qui Ly có dị chi". Thượng hoàng Nghệ tông lại đem lời ấy bảo cho Qui Ly biết, khiến Bùi Mộng Hòa bối rối, phải bỏ đi lánh nạn.

Tuy nhiên, Thượng hoàng Nghệ tông cũng ngờ Qui Ly, bèn khiến họa sĩ vẽ tượng Châu Công, Hoắc Quang, Gia Cát Lượng và Tô Hiến Thành gọi là bức "*Tứ phụ đồ*" (tượng bốn vị hiền thần giúp vua) trao Quý Ly và ban dụ: "Nếu vua (Thuận tông) có thể giúp được thì giúp, nếu hèn kém quá thì Khanh cứ đem nhận lấy". Ông thề: "Nào dám có mưu đồ khác, nếu có thì trời không chứng".

Thượng hoàng Nghệ tông lại còn nằm mộng thấy Trần Duệ tông hiện về đọc một bài thơ.

"Trung gian duy hữu xích chủy hầu.

Ẩn căn tiềm thượng bạch kê lâu.

Khẩu vương di định hưng vong sự,

Bất tại tiền đầu tại hậu đầu".

Bài thơ có ẩn nghĩa: Thượng hoàng sinh năm Tân Dậu là *bạch kê* (gà ác). Quý Ly là *mỏ đồ* (xích chủy); "*khẩu, vương*" ghép lại là chữ "quốc" hưng vong sau này sẽ thấy. Do đó, Nghệ tông càng nghi ngờ ông hơn, và cũng do bài thơ ấy, ông còn được đời gọi mỉa là "*Xích chủy hầu*" (vị hầu tước mỏ đồ)

Năm Mậu dần 1398, ngày 15-3, ông bắt buộc Trần Thuận tông phải nhường ngôi cho Thái tử An mới lên 3 tuổi, ấy là Trần Thiệu đế, ông tự xưng là *Khâm Đức Hưng liệt đại vương*. Rồi sai người giết Thuận tông đi (Mậu dần 1398).

Triều thần có những người như Thái bảo Trần Nguyên Hân, Thượng tướng quân Trần Khát Chân lập hội kín để mưu trừ ông, chẳng may sự lộ ra, ông bắt giết hơn 370 người. Ông lại xưng là *Quốc tổ Chương hoàng*, ở cung Nhân Thọ, ra vào dùng nghi vệ thiên tử (nhưng hãy còn xưng là "dư", chưa trắng trợn xưng "trẫm").

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Cho đến năm Canh thìn 1400, tháng 2, ông truất phế Thiếu đế, chính thức lên ngôi vua, đổi lại họ Hồ như cũ. Nguyên họ Hồ là dòng dõi nhà Ngu bên Trung Hoa, nên ông đặt hiệu nước là *Đại Ngu*.

Chưa được một năm, ông bắt chư hầu triều Trần, nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương mà làm Thái Thượng hoàng.

Ông là tác giả:

- Dịch *Thiên Vô* đặt trong *kinh Thư* (dịch).

- *Minh đạo* (dịch)

- 3 bài thơ. *Từ Thăng Hoa lộ tuyên phủ sứ* và là tác giả các công trình về văn hóa, xã hội, tiền tệ, võ bị... đương thời.

(2) *Duyệt tông*: tức Trần Duyệt tông, tên húy là Trần Kinh (1336-1377), hoàng đế, hiệu năm là Long Khánh, con thứ 11 của Trần Minh tông.

Khi vua Nghệ tông tránh loạn Dương Nhật Lễ, ông có công dẹp Nhật Lễ nên được Nghệ tông truyền ngôi cho.

Năm 1377, ông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, chết tại trận, hưởng dương 41 tuổi.

(3) *Trì khu*: giọng ruổi.

(4) *Ý Man*: địa danh, vùng đất của người Chiêm Thành, thuộc Bình Định ngày nay.

(5) *Phế đế* tức *Trần Phế đế*, húy là Trần Hiện (1361-1388) lên ngôi năm 1377 bị Thượng hoàng Trần Nghệ tông bức tử, hiệu là *Hiển thiên thế đạo*, khâm minh nhân hiếu hoàng đế, hưởng dương 27 tuổi.

Lê Quý Ly phế lập

- Quý Ly⁽¹⁾ quyền lẫn trong ngoài,
Buông lời sàm gián, quên bài tôn thân.
Truyền vời Phế đế⁽²⁾ vào sân,
Lựa đào một tấm⁽³⁾, bể trần kết oan.
580. Thuận tông⁽⁴⁾ tuổi mọn tài hèn,
Ngồi không mà để chánh quyền mặc ai.
Phải chăng bởi tại mưu người,
Mà điểm trăm triệu⁽⁵⁾ cơ trời lạ sao!
- Thượng hoàng một giấc chiêm bao,
Bạch kê xích chủ⁽⁶⁾ ứng vào câu thơ.
Loạn trung⁽⁷⁾ đã hiện từ giờ,
Mà đồ tứ phụ⁽⁸⁾ ai ngờ về ra.
- Chim con đem gỏi ác giả⁽⁹⁾.
Chắc đâu phó thác, hẳn là đắc nhân.

Chú thích:

(1) Xem chú thích về Hồ Quý Ly trang trước.

(2) Phế đế: tức Trần Phế đế (1361-1388) tên thật là Trần Hiện, lên ngôi năm 1377 bị bức tử năm 1388.

(3) Lựa đào một tấm: một trong ba cách chết mà triều đình buộc đương sự phải chết gọi là "Tam ban triều điển", Trần Phế đế bị thượng hoàng Trần Nghệ tông bức tử.

(4) *Thuận tông*: tức Trần Thuận tông (1378-1399) tên thật là Trần Ngung cháu ngoại Hồ Quý Ly sau bị Hồ Quý Ly bức tử. Thuận tông ở ngôi được 10 năm (1388-1399) lúc ấy nhà Trần đang hồi đổ nát, suy vong mà nhà vua lại "tuổi mọn tài hèn".

(5) *Trăm triệu*: điểm báo trước, ứng trước.

(6) *Bạch kê xích chủ*: Bạch kê: gà trắng tức *gà ác*, ám chỉ Trần Nghệ tông vì ông sinh năm Tân dậu là *bạch kê*; *xích chủ*: khi mô đồ (chỉ Quý Ly). Nguyên cội từ này xuất phát từ bài thơ do Thượng hoàng Nghệ tông chiêm bao thấy Trần Duệ tông hiện về đọc bài thơ.

Trung gian duy hữu xích chủ hấu,

Ân cần tiếm thượng bạch kê lâu.

Khẩu vương dĩ định hưng vong sự,

Bất tại tiền đầu tại hậu đầu".

Bài thơ này ẩn nghĩa: *Thượng hoàng Nghệ tông sinh năm Tân dậu là bạch kê (gà ác), Quý Ly tước hấu mô đồ (xích chủ); "khẩu vương" ghép lại là chữ "Quốc", nước hưng vong thế nào sau này sẽ thấy. Do đó Nghệ tông càng nghi ngờ Quý Ly hơn, và cũng do bài thơ này Quý Ly bị đòi gọi nữa là hấu tước mô đồ (xích chủ hấu).*

Bài thơ ám chỉ Hồ Quý Ly sẽ tiếm vị Nghệ tông; quả nhiên đến năm Canh thìn 1400, ông truất ngôi Thiếu đế chính thức lên ngôi vua, đổi lại họ Hồ như cũ dựng nên nghiệp nhà Hồ (1400-1407). Sau cha con ông người bị quân Minh giết, người con (Nguyễn Trùng) bị bắt đưa về Trung Quốc.

(7) *Loạn trung*: triều chứng hỗn loạn, sụp đổ.

(8) *Đồ từ phụ*: Bức vẽ do Thượng hoàng Nghệ tông có ý ngờ Quý Ly bèn khiến họa sĩ vẽ tượng: Châu Công, Hoắc Quang, Gia Cát Lượng (Tr Q) và Tô Hiến Thành (VN) gọi là bức *Từ phụ* để giúp Thành vương, Hoắc Quang giúp Thiếu Đế, Gia Cát Lượng giúp Lưu Bị, Tô Hiến Thành giúp Lý Cao tông. Nghệ tông trao cho Quý Ly bức họa ấy ngờ ý tin Quý Ly hết lòng phò tá Trần Thuận tông. Điều đó chứng tỏ Nghệ tông u mê nên Từ đồ Trần Nguyên Đán cho rằng:

Dịch:

Gởi con cho bác quạ già

Biết rằng quạ có thương mà hay không?

(9) *Ác già*: con quạ già (tính hung ác).

Nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần

Quý Ly gấm ghé vạc Trần⁽¹⁾,
Quyết dời Kẻ Chợ⁽²⁾ về gần An Tôn⁽³⁾.
Đã xui truyền vị cho con⁽⁴⁾,
Ngọc Thanh⁽⁵⁾ lại kết oan hồn một dây.
Gặp khi Thiếu Đế⁽⁶⁾ thơ ngây,
Khát Chân⁽⁷⁾ Trần Hân⁽⁸⁾ đêm ngày hiệp mưu.

Chú thích:

(1) *Vạc Trần*: cơ nghiệp, sự nghiệp làm vua của nhà Trần (vạc: cái đỉnh tượng trưng uy quyền của nhà vua).

(2) *Kẻ chợ*: chốn triều đình, kinh đô của nhà vua.

(3) *An Tôn*: địa danh thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

(4) *Cho con*: Hồ Quý Ly khiến Trần Thuận tông (con rể Quý Ly) nhường ngôi cho con.

(5) *Ngọc Thanh*: tên một đạo quân trấn đóng ở Đông Triều tỉnh Quảng Ninh.

(6) *Thiếu Đế*: xem lại chú thích trên.

(7) *Khát Chân*: tức Trần Khát Chân (1370-1399) *danh tướng* đời Trần Nghệ tông, quê làng Hà Lăng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Năm 1389 ông chỉ huy quân sĩ đánh tan quân Chiêm Thành ra cướp phá thành Thăng Long, giết được tướng Chiêm là Chế Bồng Nga, chiến thắng ông được phong làm *Nội vệ Thượng tướng quân*.

Năm 1399 Hồ Quý Ly chuẩn bị soạn đoạt nhà Trần, ông phản kháng bị Hồ Quý Ly phác giặc, ông và các người cùng nhóm gồm 370 người

đều bị Quý Ly giết. Ông phần uất gào lớn rồi tự tử ở Đồn Sơn, hưởng dương 29 tuổi.

(8) *Trần Hàn*: tức Trần Nguyên Hàn (... - 1429) *danh tướng* đời Trần, Lê, quê huyện Lập Thạch, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Nguyên ông là chiến hữu với Trần Khát Chân, trong việc chống Hồ Quý Ly. Sau cuộc lật đổ Hồ Quý Ly thất bại ông trốn thoát được. Sau đó nhà Hồ tan rã ông vào Thanh Hóa giúp Lê Lợi kháng chiến chống quân Minh xâm lược, chiến thắng xong ông được phong *Thái úy* rồi giữ chức *Tả tướng* được Lê Thái tổ (Lê Lợi) cho theo họ vua, nên cũng gọi là *Lê Hàn*.

Sau khi về hưu ông bị nịnh thần gièm với Lê Thái tổ là ông có ý mưu phản, nên bị bắt. Trên đường giải về kinh, thuyền chở ông bị đắm, lại cũng có nịnh thần tâu lên vua việc thuyền chìm là do ông gây ra khiến vua Lê tức giận ra lệnh bắt hết vợ con ông và tịch thu gia sản.

Đến đời Lê Nhân tông (1455) triều đình mới phục hồi danh dự và trả lại tài sản cho gia đình, con cháu ông. Đời nhà Mạc truy tặng ông là *Tả tướng quân Trung liệt đại vương*.

Hội mình vừa mới lên lầu.
Ba trăm đồ đảng⁽¹⁾ cùng nhau hiệp tình.
Dùng đảng chưa kịp cất binh.
Hở cơ một phát tan tành như tro.
590. Quý Ly mới đổi họ Hồ.⁽²⁾
Quốc danh là hiệu Đại Ngu⁽³⁾ chương hoàng
Truyền ngôi con cả Hán Thương.⁽⁴⁾
Tự xưng là Thái thượng hoàng ở trong.
Sai người dâng biểu cầu phong.
Dối Minh xin để nối dòng quốc quân.

Chú thích:

(1) *Ba trăm đồ đảng*: đúng là ba trăm bảy chục đồ đảng trong vụ mưu lật đổ Hồ Quý Ly đứng đầu là Trần Khát Chân, và Trần Nguyên Hân đều bị giết.

(2) *Họ Hồ*: Quý Ly vốn tên là Lê Quý Ly, sau khi tiếm đoạt nhà Trần ông đổi tên mình là Hồ Quý Ly như cũ.

(3) *Đại Ngu*: Nguyên họ Hồ là dòng dõi nhà Ngu bên Trung Hoa nên Hồ Quý Ly khi lập nhà Hồ, ông đặt tên nước là *Đại Ngu* hiệu là *Đại Ngu Chương hoàng*.

(4) *Hán Thương*: là con thứ Hồ Quý Ly, trưởng là Hồ Nguyên Trừng. Tháng 2 năm 1400 Quý Ly tự lập làm vua, nhưng chưa đầy một năm Quý Ly nhường ngôi cho Hồ Hán Thương rồi Quý Ly lên làm Thái thượng hoàng như đời các vua Trần.

Hán Thương ở ngôi được 6 năm (1401-1407) đổi niên hiệu hai lần

- *Thiệu Thánh*: 1401-1402

- *Khai Đại*: 1403-1407.

Năm Đinh hội (ngày 12-5 Ất lịch) ông và anh, cha đều bị sa vào tay giặc Minh ở cửa biển Kì La, giặc giải về Kim Lăng (Tr Q) làm tù binh.

Quân Minh diệt nhà Hồ

Nguyễn Khang⁽¹⁾ giả tiếng họ Trần,
Sang Minh xin lấy viện quân đưa về.
Chi Lăng⁽²⁾ nghe động cố bể⁽³⁾,
Lý Bân⁽⁴⁾ Mộc Thạnh,⁽⁵⁾ trở cò tới nơi.
Quân Minh nhân thế đuổi dài,
Nhị Hồ⁽⁶⁾ mới chạy ra ngoài phương xa.
Núi Cao Vọng⁽⁷⁾, biển* Kỳ La⁽⁸⁾,
Đàng cùng phải bắt, cùng là trời xui.

Chú thích:

* Bản HXH: Bến

(1) *Nguyễn Khang*: tên thật là Trần Khang còn có tên là Trần Thiêm Bình có lúc bị triều đình cho ông thông đồng với người Chiêm bị truy bắt, ông trốn sang Lào ẩn náu. Khi họ Hồ lập nhà Hồ, Trần Nguyễn Khang tố cáo với quân Minh là Qui Ly cướp ngôi nhà Trần và xin nhà Minh đem quân sang khôi phục nhà Trần. Nhân đó quân Minh thác tiếng giúp nhà Trần bằng cách diệt nhà Hồ. Năm 1406 Qui Ly đánh quân Minh ở Chi Lăng bắt được Nguyễn Khang (Trần Thiêm Bình) giết đi.

(2) *Chi Lăng*: địa danh tức cửa Ải Chi Lăng ở tỉnh Lạng Sơn

(3) *Cố bể*: tiếng trống trận.

(4,5) *Lý Bân, Mộc Thạnh*: Hai viên đại tướng của nhà Minh chỉ huy quân sang cướp nước ta hồi đó.

(6) *Nhị Hồ*: hai cha con Hồ Qui Ly và Hồ Hán Thương.

(7) *Núi Cao Vọng*: núi ở huyện Kì Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

(8) *Biển Kì La*: Biển của huyện Kì Anh, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay, nơi gia đình, cha con Hồ Qui Ly bị bắt tại đây.

Tôn vinh kẻ đặng mấy hơi,
Sáu năm tiếm vị⁽¹⁾ muôn đời ô danh⁽²⁾.

Giản Định đế chống Minh

Quý Ly tội ác đã đành,
Rời ra lại gặp người Minh hung tàn.
Chia phủ huyện, đặt quân quan,
Cỏ cây đều phải lảm than hội nầy.
600. Dòng Trần chưa dứt một dây,
Triệu Cơ⁽³⁾ còn rắp, ra tay đồ hồi⁽⁴⁾.
Lại phò Giản Định⁽⁵⁾ lên ngôi,
Cảnh Chân⁽⁶⁾. Đặng Tất⁽⁷⁾ vua tôi hiệp tình.

Chú thích:

(1) *Tiếm vị*: cướp ngôi vua.

(2) *Ô danh*: tiếng xấu.

(3) *Triệu Cơ*: tức Trần Triệu Cơ quê huyện Tam Diệp, tỉnh Ninh Bình, ông là người tôn lập Trần Ngỗi (Trần Quý) tức Giản Định Đế khởi nghĩa chống quân Minh.

(4) *Đồ hồi*: mưu việc phục hồi cơ đồ.

(5) *Giản Định*: tên húy là Trần Ngỗi hay Quý, con thứ Trần Nghệ tông được phong làm *Giản Định vương*, sau được Triệu Cơ và quần thần tôn lên ngôi hoàng đế nên thường gọi là *Giản Định đế*.

(6) *Cảnh Chân*: tức Nguyễn Cảnh Chân (... -1413) quê làng Ngọc Sơn, tỉnh Nghệ An. Năm 1402, ông được Hồ Hán Thương cử làm *An phủ lộ* trông coi việc khai hoang binh định lộ Thăng Hoa (Quảng Nam ngày nay).

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Sau khi nhà Hồ bị quân Minh trấn áp, ông cùng con trai là Nguyễn Cảnh Dị (... - 1413) và Quốc công Đặng Tất (... - 1409) theo phò Giản Định đế (năm 1407) giữ chức *Đổng tri khu mật*, cùng với Đặng Tất lập được nhiều chiến công trong công cuộc chống quân Minh xâm lược.

Năm 1409 ông bị bọn Nguyễn Quỹ gièm (ông và Đặng Tất) chuyên quyền. Giản Định đế nghe lời giết hai vị trung thần khiến cuộc kháng Minh đi đến thất bại. Ông bị giết năm 1413.

(7) *Đặng Tất*: (... - 1413) nguyên quán huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, sau vào khai khẩn và lập nghiệp ở Châu Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam.

Đời nhà Hồ, ông được Hồ Quý Ly trọng dụng làm Đại tri châu cai quản vùng Hóa Châu. Năm 1407 ông cùng thuộc hạ theo phò Giản Định đế được cử trông nom phủ Tân Bình, Thuận Hóa, Nghệ An. Sau ông và Nguyễn Cảnh Chân bị nịnh thần gièm với Giản Định đế là ông ngầm phản nên bị Giản Định đế giết trong năm 1413 ở Nghệ An.

Con ông là Đặng Dung bỏ đi đem quân ra Thanh Hóa rước Trần Quý Khoáng vào Nghệ An tôn Quý Khoáng lên ngôi tức *Trần Quang Đế* rồi tiếp tục kháng Minh.

Mở cờ đánh với quân Minh.
Phá đồn Cổ Lộng⁽¹⁾ đốt thành Bồ Cô.⁽²⁾
Vĩ hay nhân thế trường khu,⁽³⁾
May ra khôi phục, cơ đồ cũng nên.
Trùng hưng cơ tự⁽⁴⁾ chưa bền,
Bổng không đem kẻ tướng hiền giết đi.
Cho nên hào kiệt bạn ly⁽⁵⁾.
Cánh vây không có còn gì mà mong?

Trần Trùng Quang chống Minh

Tướng môn lại có con dòng,
Đặng Dung⁽⁶⁾, Cảnh Dị⁽⁷⁾, mới cùng hiệp mưu.

Chú thích:

- (1) *Cổ lộng*: địa danh thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.
(2) *Bồ Cô*: địa danh, tức xã Bồ Cô, huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định.
(3) *Nhân thế trường khu*: thừa thắng mà tiến đánh thêm nữa.
(4) *Trung hưng cơ tự*: xây dựng lại cơ nghiệp Trần.
(5) *Bạn ly*: phân li, chia lìa.
(6) *Đặng Dung*: danh tướng đời hậu Trần, nguyên quán tỉnh Hà Tĩnh sau cha con ông vào làm quan cai trị châu Thăng Hoa (Quảng Nam) nên lập nghiệp ở Quảng Nam.

Thân phụ ông là Đặng Tất bị vua Giản Định nghe lời gièm của bọn nịnh thần giết chết. Ông cùng với Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Súy đem quân vào Thanh Hóa rước Trần Quý Khoáng về Nghệ An đưa lên làm vua tức vua *Trùng Quang*. Ông được vua phong làm Tư mã lo việc kháng Minh.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Trải qua các trận đánh lớn ở Mộ Độ, Thiến Quan, Thái Giả... lực lượng dưới quyền ông khiến quân Minh thua nhiều trận. Về sau lực lượng kháng chiến suy yếu dần nên bị quân Minh bắt giữ, trước sau ông vẫn bất khuất. Khi chúng áp giải ông cùng vua Trùng Quang về Kim Lăng (Tr Q), nửa đường ông gieo mình xuống biển tự tử.

Khi lực lượng kháng Minh suy yếu, ông uất hận có bài thơ *Thuật hoài* tỏ chí:

Bản dịch:

*Việc đời man mác tuổi già thôi,
Đất rộng trời cao chém ngậm ngùi!
Gặp gỡ thời cơ may những kẻ,
Tan tành sự thế luống cay ai.
Phò vua bụng những xoay trời đất,
Gột giáp sông kia khó vạch trời.
Đầu bạc giang san thù chưa trả
Long tuyền mấy độ bóng trắng soi*

(7) *Cảnh Dị*: tức Nguyễn Cảnh Dị (... - 1413), quê làng Ngọc Sơn, tỉnh Nghệ An. Thân phụ ông là Nguyễn Cảnh Chân theo phò Giản Định đế rồi vua Giản Định nghe lời gièm mà giết oan. Từ đó ông đem quân vào Thanh Hóa cùng các chiến hữu tôn phò Trần Quý Khoáng lên ngôi tức vua Trùng Quang chống quân Minh xâm lược do Trương Phụ dẫn đầu.

Năm 1410 quân dưới quyền ông đánh nhiều trận với quân Trương Phụ, sau trận Mộ Độ (huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình) thế yếu ông bị Trương Phụ bắt được vào năm 1413. Giặc dụ hàng nhiều lần, nhưng ông bất khuất mắng Trương Phụ “*Tao muốn giết mày, trở lại bị mày bắt, đành là một chết mà thôi!*”

Trương Phụ cho quân giết ông vào năm 1413.

Một hai quyết chí đồng cừu⁽¹⁾,
Cùng đem binh sĩ ruổi vào Chi La⁽²⁾.

Lại tìm dòng dõi Trần gia,⁽³⁾
Tôn phò Quý Khoáng⁽⁴⁾ ấy là Trùng Quang⁽⁴⁾
Dem binh vào phủ Thiên Tràng⁽⁵⁾
Đón vua Giản Định⁽⁶⁾ vào đàng Nghệ An.

610. Cũng nhau gánh việc gian nan,
Hạ Hồng⁽⁷⁾ tể ngựa Bình Than⁽⁷⁾ đổ thuyền.
Quân Minh cố giữ thành bền,
Bổng dẫu Trương Phụ⁽⁸⁾ băng miền lại sang.

Chú thích:

(1) *Đồng cừu*: cùng chung một mối thù.

(2) *Chi La*: địa danh, một làng thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

(3) *Trần gia*: nhà họ Trần.

(4) *Quý Khoáng*: (... - 1414) còn gọi là *Quý Khoách* hay *Khuyết*, cháu vua Trần Nghệ tông. Khi quân Minh chiếm nước ta, ông được cha con Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị đưa vào Nghệ An tôn lên làm vua lấy hiệu là *Trùng Quang* tiếp tục cuộc kháng Minh cứu nước.

Năm 1413 ông lui vào Hóa Châu cho Nguyễn Biểu đến trại Trương Phụ điều đình, nhưng bị Trương Phụ giết, tiếp đến vua cùng Đặng Dung bị bắt, quân Minh giết Đặng Dung còn ông bị chúng giải về Trung Quốc cùng với Nguyễn Sứ.

Trên chiến thuyền giải sang Trung Quốc, dọc đường nhà vua nhảy xuống biển tự tử vào năm Giáp ngọ 1414.

(5) *Thiên Tràng*: địa danh, tức phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(6) Xem chú thích số (4).

(7) *Hạ Hồng*: địa danh, nay thuộc tỉnh Hải Dương; *Bình Than*: địa danh, là một bên ven sông thuộc huyện Chi Linh, tỉnh Hải Dương. Vào đời nhà Trần đây là nơi vua quan nhà Trần mở hội thể đánh quân xâm lược Nguyên Mông.

(8) Một tướng khét tiếng của nhà Minh cầm đầu sang đánh chiếm nước ta vào đời nhà Hồ (1400-1407).

Quân Minh chiếm Đại Việt

Từ khi Giản Định đầu hàng,
Nghệ An đất cũ Trùng Quang lại về
Quân Minh chiếm giữ Bắc Kỳ⁽¹⁾,
Vua Trần lánh ở Nam thù⁽²⁾ một nơi.
Đặng Dung, Cảnh Dị⁽³⁾, mấy người,
Thế cùng dầu có tướng tài cũng thua.
Trước sau mười bốn đời vua⁽⁴⁾,
Một trăm tám chục xuân thu chưa chày.
Loạn cơ⁽⁵⁾ bởi tự ai gây.
Quý Ly tiếm thiết tội lây muôn đời.
Chẳng qua lịch đối số đời,
Xui ra cho đưa gian hồi nhuộm tay⁽⁶⁾.

Chú thích:

(1) Bắc Kỳ: tức Bắc bộ ngày nay, thời nhà Nguyễn nhất là đời vua Gia Long gọi là *Bắc thành*, gồm các tỉnh từ Ninh Bình trở ra.

(2) Nam thù: biên thù (giới) phía Nam.

(3) Xem các chú thích về Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị ở trong nước.

(4) Mười bốn đời vua: đời nhà Trần có tất cả 14 đời vua, gồm:

1. Thái tông (Trần Cảnh),

2. Thánh tông (Trần Hoảng),

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

3. *Nhân tông* (Trần Khâm),
4. *Nghệ tông* (Trần Phủ),
5. *Minh tông* (Trần Mạnh)
6. *Hiển tông* (Trần Vượng)
7. *Dũ tông* (Trần Hạo)
8. *Nghệ tông* (Trần Phủ)
9. *Duyệt tông* (Trần Kính)
10. *Phế Đế* (Trần Hiện)
11. *Thuận tông* (Trần Ngung)
12. *Thiếu Đế* (Trần Ân)
13. *Giản Định Đế* (Trần Quý)
14. *Trùng Quang Đế* (Trần Quý Khoách) tức từ năm 1226-1413 là 180 năm không kể 7 năm nhà Hồ (1400-1407)
- (5) *Loạn Cờ*: nền móng của sự loạn lạc.

(6) *Quý Ly... nhuộm tay*: sử quan nhà Nguyễn nói riêng và phong kiến nói chung cho rằng việc làm của Hồ Quý Ly, Mạc Đăng Dung, Tây Sơn là *ngụy*, không chính thống... thật ra ba triều đại vừa kể là sáng suốt và tiến bộ nhất trong thời phong kiến Việt Nam.

Chính sách nhà Minh⁽¹⁾

Cốc Lãng⁽²⁾ trời khéo đổi thay,
Giận riêng bờ cõi từ này thuộc Minh.
Người trí thức kẻ tài danh
Nam Sơn⁽³⁾ đảo động, Bắc đình⁽⁴⁾ câu lưu.

620. Thuế tơ, thuế thóc tham cầu,
Mỏ vàng mỏ bạc, trung thu cũng nhiều.
Săn bạch tượng⁽⁵⁾, hái hồ tiêu,
Mua châu* cấm muối, lăm đều hại dân.

Chú thích:

* Bản HXH: Mò châu

(1) *Nhà Minh*: nhà Minh ở Trung Quốc

(2) *Cốc lãng*: cốc: cái hang; lãng: cái gò đất. Ý nói sự lên thác xuống ghềnh trong cuộc kháng Minh

(3) *Nam Sơn*: rừng núi phương Nam, chỉ cuộc trung hưng đời hậu Trần ở vùng Nghệ Tĩnh.

(4) *Bắc đình*: triều đình phương Bắc (Tr. Q)

(5) *Bạch tượng*: voi trắng

NHÀ HẬU LÊ THỜI THỐNG NHẤT
(1410-1526)

Lê Lợi phá giặc Minh

Mới hay cơ tạo xây (xoay) vắn,
Có khi bĩ cực đến tuần thái lai⁽¹⁾,
Thiếu chi hào kiệt⁽²⁾ trong đời,
Non xanh nước bạc, có người kinh luân.
Lương Giang⁽³⁾ trời mở chân nhân⁽⁴⁾,
Vua Lê Thái tổ⁽⁵⁾ ứng tuần mới ra.
Lam Sơn⁽⁶⁾ khí* nghĩa tự nhà,
Phong trần⁽⁷⁾ lắm lúc kẻ đà gian nguy.

Chú thích:

* Bản HXH: Khởi nghĩa

(1) *Bĩ cực... thái lai*: hết hồi cực khổ, gian nan sẽ đến thời (lúc) thái bình

(2) *Hào kiệt*: anh hào nổi trội.

(3) *Lương giang*: địa danh, tức sông Lương (sông Chu) chảy qua huyện Lương Giang, tỉnh Thanh Hóa, quê hương anh hùng Lê Lợi.

(4) *Chân nhân*: Người chân tu, ở đây chỉ người xứng đáng làm vua.

(5) *Lê Thái tổ (1335-1433)* Vua khai sáng nhà Lê, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống quân Minh.

Tằng tổ của ông là Lê Hối, nội tổ là Lê Đình, quê ở thôn Như Ân,

huyện Lương Giang (nay là phủ Thiệu Hóa), tỉnh Thanh Hóa, sau dời về ở vùng Lam Sơn.

Ông là con út của Lê Khoáng và Trịnh Thị Ngọc Hương (anh lớn của ông tên Học, thừ là Trừ). Nổi nghiệp nhà, làm chúa trại Lam Sơn, gặp khi quân Minh xâm chiếm đất nước, ông nuôi chí lớn đánh đuổi xâm lăng. Quan nhà Minh nghe tiếng ông, dụ cho làm quan, ông không chịu khuất, thường nói: *"Lam trai nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chớ sao lại chịu bo bo làm đầy tớ người"*. Ông giấu mình ở chốn sơn lâm, lo kết nạp hào kiệt, chiêu tập quân sĩ, đến cuối năm Đinh dậu 1417 thì nêu cao cờ nghĩa, xưng *Bình Định vương*. Dưới cờ giải phóng do ông lãnh đạo, lần hồi ông đủ mặt anh tài góp sức: Đinh Lễ, Đinh Liệt, Nguyễn Xí, Nguyễn Thân tức Lê Lai, Bùi Quốc Hưng, Trịnh Khả, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trần Nguyên Hân, Nguyễn Trãi...

Năm Mậu tuất 1418, thắng trận đầu tại Lạc Thủy, khiến tướng Minh là Ma Kỳ khiếp đảm. Chúng điên cuồng tung quân bao vây nghĩa quân tại Chi Lăng. Thế nguy, nhờ có Lê Lai đổi áo chịu chết thay ông, để ông lánh thân về Lư Sơn (ở phía Tây châu Hoan, tỉnh Thanh Hóa).

Năm Canh tí 1420, tháng 10 ông dùng kế phục binh chiến thắng quan Lý Ban, Phương Chính tại Chi Lăng, rồi tiến đánh giặc ở Ba Lãm, thuộc Lỗi Giang, trong giai đoạn này thu dùng được Nguyễn Trãi làm tham mưu xuất sắc.

Năm Tân sửu 1421, phá quân Trần Trí và đánh đuổi quân Lào tiếp tay với quân Minh.

Năm Giáp thìn 1424, chiến dịch Bồ Liệp, chém tướng giặc là Trần Trung, trận Trà Lân phá vỡ quân của Sư Hữu, giết tướng Trương Bản.

Năm Bính ngọ 1426, đánh lấy được Nghệ An, tiến quân ra Đông Đô (Hà Nội). Trãi các trận ở Ninh Kiều, Ứng Thiên, Ninh Giang, quân oai khắp nơi. Sau đó lại triệt hạ được viện binh của quân Minh từ Văn Nam kéo sang, tại cầu Xa Luộc, rồi đánh bại luôn đại quân của Vương Thông nơi Cổ Lãm và Tuy Động.

Năm Đinh tị 1427, ông cho đóng quán ở Bồ Đề uy hiếp thành Đông Quan, dồn toàn lực đánh một trận để đời tại Chi Lăng, chém chết Liễu Thăng tại gò Đào Mã, bắt sống hai tướng Hoàng Phúc và Thôi Tụ tại Xương Giang, giết tướng Lương Minh, khiến Lý Khánh tự tử, đuổi

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

được Mộc Thanh, trốn chạy về nước. Kết quả: Tổng tư lệnh quân Minh là Vương Thông phải viết thư cầu hòa, rồi cuối cùng chúng đành ôm hận rút 86.000 quân Minh về nước.

Năm Mậu thân 1428, ông lên ngôi vua, tên thụy là *Lê Thái tổ*, đặt hiệu nước là *Đại Việt*, hiệu năm là *Thuận Thiên*, đóng đô ở Đông Kinh (Hà Nội).

(6) *Lam Sơn*: tên một ngọn núi, nơi phát xuất cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi chống quân Minh, nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Đường thời sử gọi địa danh này là *Lam Kinh*.

(7) *Phong trần*: gió bụi, có nghĩa là gian nan, khổ cực.

Lạc Xuyên⁽¹⁾ đầu giết Mã Kỳ⁽²⁾,
Nghệ, Thanh⁽³⁾ một dải thâu về bản chương⁽⁴⁾.
Chia quân kinh lược mọi đường.
Hai kinh⁽⁵⁾ đã định bốn phương cũng bình.
Vương Thông⁽⁶⁾ bền giữ cô thành,
Viện binh hai đạo Bắc đình tiếp sang.
Trời nam đã có chủ trương,
Mà cơ chế thắng⁽⁷⁾, miếu đường cũng tinh.
630. Chi Lăng⁽⁸⁾ các đạo phục binh,
Liễu Thăng⁽⁹⁾, Mộc Thạnh⁽¹⁰⁾ liễu mình nẻo xa.

Chú thích:

- (1) *Lạc Xuyên*: địa danh, nay thuộc huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.
(2) *Mã Kỳ*: tên một viên tướng Minh.
(3) *Nghệ, Thanh*: Nghệ An và Thanh Hóa.
(4) *Bản chương*: bản đồ [(với đầy đủ chi tiết)].
(5) *Hai kinh*: tức Đông Kinh (Thăng Long) và Tây Kinh: Thanh Hóa.
(6) *Vương Thông*: Tướng lãnh cao cấp của nhà Minh, trước *Thành Sơn hầu*, người cầm đầu đạo quân Minh đi cứu quân Minh đang bị Bình Định vương vây ở Tất Động và cũng là người chỉ huy tối cao của quân Minh đầu hàng nghĩa quân Lam Sơn.
(7) *Cơ chế thắng*: Cơ hội chiến thắng.
(8) *Chi Lăng*: địa danh, nơi đây có cửa ải gọi là *Ái Chi Lăng* ở tỉnh Lạng Sơn.
(9) *Liễu Thăng*: tướng Minh sang đánh nước ta, ông ta bị nghĩa quân Lạng Sơn giết tại núi Mã Yên (Lạng Sơn).
(10) *Mộc Thạnh*: tướng Minh, trước Kiểm Quốc công, chỉ huy một đạo quân lớn cùng với Liễu Thăng, Vương Thông sang đánh nước ta vào thời đó.

Vương Thông thế tưng cầu hòa,
Quyền phong Trần Cao⁽¹¹⁾ gọi là Quốc vương.
Ngôi thiêng sao xứng tài thường?
Trần Công⁽¹²⁾ đem giết* để nhường long phi.

Nhà Lê xây dựng nước

Thuận Thiên⁽¹³⁾ niên hiệu cải đổi,
Non sông mới thuộc về Lê từ rày.
Quan danh quân hiệu mới thay,
Bản đồ đổi lại huyện này phủ kia.
Dựng nhà học⁽¹⁴⁾, mở khoa thi,
Triều nghi⁽¹⁵⁾ quốc luật⁽¹⁶⁾ một kì giảng tu.

Chú thích:

* Bản HXH: *trảm sát*

(11) *Trần Cao (1336-1369)*: có sách chép là Trần Cao - Một tôn thất nhà Trần được Vương Thông đưa lên làm vua với ý đồ lập lại nhà Trần để mưu toan chiếm nước ta, nhưng Trần Cao không nghe theo, trốn vào rừng sâu bị bắt về buộc uống thuốc độc tự tận.

(12) *Trần Công*: tức Trần Cao.

(13) *Thuận Thiên*: là hiệu năm (đầu) của Lê Thái tổ (Lê Lợi) khai sáng nhà Lê từ năm 1428.

(14) *Nhà học*: nhà Quốc học ở Kinh đô.

(15) *Triều nghi*: nghi lễ tại triều đình.

(16) *Quốc luật*: luật của quốc gia (nước).

Mười năm⁽¹⁾ khai sáng cơ đồ),
Sáu năm bình trị⁽¹⁾ qui mô cũng tường.
Thái tông⁽²⁾ rộng mở khoa trường,
Lập bia tấn sĩ⁽³⁾, trọng đường tư văn⁽⁴⁾.
Chín năm⁽⁵⁾ nối nghiệp* cơ căn,
Viễn di⁽⁶⁾ mền đức, cường thần⁽⁷⁾ sợ uy.
Tuổi xanh hoang túng nhiều bề,
Vườn xuân lắm lúc, say mê vì tình.
640. Đông tuần về đến Bắc Ninh⁽⁸⁾,
Riêng cùng Thị Lộ⁽⁹⁾ quên mình bởi ai.
Nhân tông⁽¹⁰⁾ tuổi mới lên hai,
Quyền trong mẫu hậu⁽¹¹⁾, chánh ngoài thần công.

Chú thích:

* Bản HXH: nối nghiệp

(1) *Mười năm*: tức 10 năm kháng Minh (1417-1427) mở triều đại nhà Lê; (1) *Sáu năm bình trị*: Lê Thái tổ ở ngôi được 6 năm 1428-1433.

(2) *Thái tông*: tên húy là Lê Nguyên Long (1423-1442) ông là con thứ hai vua Lê Thái tổ (Lê Lợi), lên ngôi lúc mới 10 tuổi do Đại tư đồ Lê Sát phụ chánh.

Năm 1442 khoảng tháng 7, ông đi du tuần khi về đến huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, nghỉ đêm tại *Lê Chi Viên* (trại trồng vải) có Nguyễn Thị Lộ (vợ Nguyễn Trãi) vào hầu, rồi mất trong đêm đó, mới 19 tuổi.

Ông ở ngôi được 9 năm đổi hiệu năm hai lần:

- *Thiệu Bình*: 1434-1439

- *Đại Bảo*: 1440-1442.

Sau vụ Lê Chi Viên, gia đình Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc và mãi

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

đến đời Lê Thái tông (1442-1497) mới được phục hồi danh dự và oan khiên.

(3) *Bia Tiến sĩ*: bia đá ghi tên các vị đậu tiến sĩ, thực ra bia tiến sĩ. Đúng ra là bia Tiến sĩ được xây dựng năm 1483 đời Lê Thánh tông.

(4) *Tư vấn*: việc học hành, thi cử.

(5) *Chín năm*: tức 9 năm Lê Thái tông ở ngôi báu.

(6) *Viễn di*: rợ, mọi ở nơi xa.

(7) *Cường thần*: bẻ tôi nắm nhiều quyền mạnh.

(8) *Bắc Ninh*: một tỉnh ở gần Thăng Long, nơi Lê Thái tông nghỉ đêm tại đây.

(9) *Thị Lộ*: tức Nguyễn Thị Lộ (... - 1442) vợ thứ Nguyễn Trãi, quê tỉnh Thái Bình.

Hồi còn trẻ bà làm nghề bán chiếu gặp Nguyễn Trãi, hai bên nên duyên chồng vợ, bà được vua Lê Thái tông phong làm *Lễ nghi nữ học sĩ*. Khi Nguyễn Trãi lui về ẩn ở Côn Sơn, bà cùng theo về ở đấy.

Năm 1442 ngày 4 tháng 5 Âm lịch Lê Thái tông trên đường ngự du đến Côn Sơn nơi *Lê Chi Viên*, đêm đến nhà vua cho vời Thị Lộ vào châu hầu rồi xây ra cái chết đột ngột của nhà vua khiến cả họ nhà Nguyễn Trãi mang thâm họa, bà cùng chung số phận với Nguyễn Trãi.

(10) *Nhân tông*: tên húy là Lê Bang Cơ (1441-1459) vua thứ ba nhà hậu Lê, ông lên ngôi lúc mới 2 tuổi đến năm 1459 bị anh là Lê Nghi Dân giết để dành ngôi báu, hưởng dương 19 tuổi. Đối hiệu năm hai lần:

- *Thái Hòa* 11 năm, *Diên Ninh* 6 năm.

(11) *Mẫu hậu*: tức hoàng hậu Tuyên Từ (Nguyễn thị Anh: ... - 1459 - khi Nhân tông ở ngôi bà trở thành Thái hậu nhiếp chính (cầm quyền nước). Khi xảy ra vụ Lê Chi Viên, đương thời cho bà là người đồng chủ mưu. Năm 1459 bà bị Lê Nghi Dân giết chết.

Mười năm một hội đại đồng,
Vấn mỗ⁽¹²⁾ rạng trước, võ công phục ngoai.
Đánh Chiêm Thành* Bi Cai⁽¹³⁾,
Đồ Bàn⁽¹⁴⁾ Cổ Lũy⁽¹⁴⁾ các nơi hướng tiền.

Lê Nghi Dân cướp ngôi

Diên Ninh⁽¹⁵⁾ vừa độ trung niên,
Nhân tông tuổi cả mới lên ngự trào.
Nghi Dân⁽¹⁶⁾ cốt nhục nở nào,
Tiềm mưu⁽¹⁷⁾ đêm bắc thang vào nội cung.
Mẹ con đang thuở giấc nồng,
Hồn tiên liêu với gian hùng một tay.

Chú thích:

* Bản HXH: Cắt

(12) Văn mỗ: khuôn phép trị nước

(13) Bi Cai: tên một vị vua Chiêm Thành.

(14) Đồ Bàn: Thành Đồ Bàn của người Chiêm ở Bình Định.

(14) Cổ Lũy: tức động Cổ Lũy, tên cũ của tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.

(15) Diên Ninh: hiệu năm lần sau (6 năm) của Lê Nhân tông.

(16) Nghi Dân (1439-1460) Thái tử, con lớn của Lê Thái tông và cung phi Dương thị Bí.

Năm 1440 ông được lập làm Thái tử, nhưng sau đó bị giáng, ngôi Thái tử bỏ trống. Năm sau 1441 cung phi Nguyễn Thị Anh sinh hoàng tử Bang Cơ, đến tháng 11 cùng năm Bang Cơ được lập làm Thái tử.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Thái tông mất Bang Cơ lên nối ngôi tức *Nhân tông*, đến tháng 10 đêm 3 rạng 4 ông đồng mưu với Lê Đắc Ninh, Phạm Đôn, Phạm Ban, Trần Lăng... dẫn quân treo vào thành giết Nhân tông và Thái hậu (Tuyên Từ Nguyễn thị Anh) tự lên ngôi, đổi hiệu năm là Thiên Hưng, rồi cải phong Lê Tư Thành (Lê Thánh tông sau này) làm *Gia Vương*.

Khi ở ngôi, ông sát hại các bề tôi cũ nên lòng người oán hận, đến năm 1460 (tháng 6) các đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt... mưu giết Phạm Đôn, Phạm Ban giữa triều, rồi đóng cửa thành, bắt được. Đinh thần tuyên án xử giảo, ông bị thất cổ chết lúc mới 21 tuổi.

(17) *Tiểu mưu*: nuôi ngầm mưu kế.

Nghi Dân chuyên tiếm từ đây,
Lương tâm đã dứt, ác cai lại nồng.
Đình thần nghi tội truất phong,
Rước Gia Vương⁽¹⁾ ngự đến rông cải nguyên.

Vua Lê Thánh tông

Thánh tông⁽¹⁾ cốt cách thần tiên,
Lại thêm kinh thánh truyền hiền gia công.
650. Quốc âm, đường luật tinh thông,
Thiên văn, toán pháp, binh nhung cũng tường.
Tài cao mại⁽²⁾, đức thù thường⁽³⁾,
Kiến văn đã rộng, thi trường⁽⁴⁾ cũng già.

Chú thích:

(1) *Gia Vương*: tức Bình Nguyên vương Lê Tư Thành (1442-1497) sau là vua Lê Thánh tông, *vua thứ tư nhà Hậu Lê* còn có tên húy là *Hạo* con vua Lê Thái tông và bà Ngô Thị Ngọc Dao.

Ban đầu ông được phong là Bình Nguyên vương, rồi đổi là Gia vương, đến khi Lê Nghi Dân bị truất, ông được Nguyễn Xi cùng một nhóm đại thần đưa lên ngôi vào năm Canh thìn 1460 lúc đã 18 tuổi.

Ông sáng suốt, thông hiểu nhiều môn học thuật từ văn chương đến "thiên văn, toán pháp, binh nhung"... đều xuất chúng. Triều đại ông thịnh vượng, hoàn thành những cải cách chính trị, kinh tế, văn hóa, binh bị, luật học, mở cõi... Ông tự xưng là *Thiên Nam động chủ* hoặc *Đạo am chủ nhân* lập ra hội *Tao Đàn* gồm 28 vị đại thần gọi là *Nhị thập bát tú* mà ông là *Tao Đàn nguyên súy*.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Năm Đinh tị ngày 10-1 (3-3-1497) ông mất, hưởng dương 55 tuổi, ở ngôi 37 năm đổi hiệu năm hai lần.

- *Quang Thuận* (1460-1469).
- *Hồng Đức* 1470-1497).

Ông là một tác giả lớn của lịch sử văn hóa, văn học Việt Nam thời trung đại.

- (2) *Tài cao mại*: tài cao siêu, xuất chúng.
- (3) *Đức thù thường*: đức khác thường.
- (4) *Thi trương*: thi hành rộng, ý nói biết rộng mà thực hành hay giỏi.

Ba năm lại mở một khoa,
Tân hưng đại tử⁽¹⁾, theo nhà Thành Châu⁽²⁾.
Nhạc âm lễ chế⁽³⁾ giảng cầu,
Quan danh phục sắc⁽⁴⁾ theo châu Đại Minh⁽⁵⁾.
Mở Quảng Nam⁽⁶⁾, đặt Trấn Ninh⁽⁷⁾,
Đề phong muôn dặm oai linh ai bì.
Kĩ công núi có đá bia⁽⁸⁾.
Thơ văn các tập thần khuê còn truyền.
Thừa diêu⁽⁹⁾ lại có con hiền,
Hiển tông⁽¹⁰⁾ nhơn thứ rạng nền tiền huy⁽¹¹⁾.

Chú thích:

(1) *Tân hưng đại tử (tj)*: tân hưng là thi ở các xứ (tỉnh), Đại tử: thi hội, thi ở Kinh đô.

(2) *Thành Châu*: là nhà Châu ở Trung Quốc thời thượng cổ.

(3) *Nhạc âm lễ chế*: âm nhạc và lễ nghi là hai điển chế đạo Nho chú trọng đặc biệt.

(4) *Quan danh phục sắc*: danh vị các quan lớn và màu áo riêng cho từng phẩm trật.

(5) *Đại Minh*: nhà Minh ở Trung Quốc.

(6) *Mở Quảng Nam*: Năm 1471 Lê Thánh tông thân chinh đánh Chiêm Thành đến tận thành Đồ Bàn đại thắng, ông cho lập đạo Thừa Tuyên Quảng Nam vào năm 1471. Rồi cùng năm đặt ti Trấn Ninh ở miền cao các châu Thăng Hoa Tư Nghia.

(7) *Trấn Ninh*: tức Trấn Tân Ninh gọi tắt là Trấn Ninh do Hoàng Hối Khanh làm Tiết chế.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(8) *Đá Bia*: tức núi *Thạch Bi* ở tỉnh Phú Yên. Sau chiến thắng Chiêm Thành Lê Thánh tông cho dựng trên núi chặn giữ đất Bình Định và Phú Yên một tấm bia lớn đương thời gọi *Thạch Bi Sơn*. Đời vua Tự Đức Bố chánh tỉnh Phú Yên là Đinh Nho Quang có câu đối ở thờ vua Lê Thánh tông ở huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

Giang sơn khai thác hà niên, phụ lão còn truyền công Hồng Đức;
Trở đầu binh hương thủ địa, thanh linh trường đối Thạch Bi cao.
Nghĩa là:

*Giang sơn khai thác năm nào, phụ lão còn truyền công Hồng Đức;
Lễ kính hương thơm đất ấy danh vang muôn thuở ngọn Đá Bia.*

(8) *Kỉ công*: ghi công kỉ niệm ở núi *Thạch Bi*: đá bia.

(9) *Thừa diêu*: nối ngôi vua.

(10) *Hiển tông*: tên húy là *Lê Tăng* hay *Lê Huy* (1461-1504), con trưởng Lê Thánh tông, lên ngôi năm 1497 tự xưng là *Thượng dương động chủ*.

Ở ngôi được 7 năm, mất năm 1504, hưởng dương 43 tuổi.

(11) *Rạng nền tiền huy*: làm rạng rỡ, vẻ vang cho các đời trước.

Nhà Lê suy

Túc tông⁽¹⁾ số lẻ v-ận suy,
Để cho Uy Mục⁽²⁾ thứ chi⁽²⁾ nối đời.
Đêm ngày tửu sắc vui chơi,
Tin bề ngoại thích⁽³⁾, hại người từ thân⁽⁴⁾.
Văn Lang⁽⁵⁾ xướng suất phủ quân.
Thần Phù⁽⁶⁾ nổi áng phong trần một phương.
660. Giản Tu⁽⁷⁾ cùng phái ngân hoàng⁽⁸⁾,
Vào Thanh hiệp với Văn Lang kết thể.
Đem binh vây bức đô kỳ⁽⁹⁾,
Quỉ vương⁽¹⁰⁾ khuất mặt, quyền về Trư vương⁽¹¹⁾.
Lại càng dâm ngược kiêu hoang,
Trăm gian ngàn ác, cung tường xa hoa.

Chú thích:

(1) Túc tông: tên húy là Lê Thuần (1488-1504) con thứ của Lê Hiến tông, mẹ là Trang Thuận Minh Ý Hoàng Thái hậu, nối ngôi Hiến tông mới được 6 tháng, mất năm 1504 hưởng dương 16 tuổi.

(1) Số lẻ: dịch chữ cơ số, chỉ ngôi vua.

(2) Uy Mục: tức Uy Mục đế, tên húy là Lê Tuấn, hay Lê Huyền (1488-1509) khi lên ngôi tự xưng là Quỳnh đô động chủ là con thứ của Lê Hiến tông mẹ là Hoàng Thái hậu Nguyễn Thị Cận, ở ngôi được 5 năm (1504-1509), hưởng dương 21 tuổi. Uy Mục sinh thời tàn ác, vô độ người đời cho là Quỉ Vương (vua Quỉ).

(2) Thứ chi: dòng thứ, chi họ dưới.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(3) *Ngoại thích*: họ ngoại, họ bên vợ.

(4) *Từ thân*: bà mẹ hiền.

(5) *Văn Lang*: tức Nguyễn Văn Lang là con trai của Quốc cửu Nguyễn Đức Trung (1404-1477) ông là một trong các nhân vật quyết định trong việc lật đổ Uy Mục năm 1509.

(6) *Thần Phủ*: địa danh, tức cửa biển Thần Phủ, thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

(7) *Giản Tu*: tên húy Lê Oánh (1493-1516) tức hoàng đế Lê Tương Dục, cháu nội Lê Thánh tông, lên ngôi xưng là *Nhân hải động chủ*.

Dưới triều Lê Hiến tông ông được phong làm *Giản Tu công*. Sau vì vua Uy Mục tàn sát con cháu nhà Lê, ông cùng Nguyễn Văn Lang khởi binh ở Tây Đô đánh ra Thăng Long diệt Uy Mục rồi lên ngôi năm 1509.

Năm Bính tí 1516, ông bị quyền thần Trịnh Duy Sản (... - 1518) giết ở Bích Câu lúc mới 21 tuổi. Ông ở ngôi được 7 năm (1509-1516).

Ông còn là một nhà thơ, tác giả một số sách giá trị.

(8) *Ngân hoàng*: dòng hoàng tộc, vua.

(9) *Đô kì*: Kinh kì, tức Kinh đô tức Thăng Long.

(10) *Quý vương*: chỉ Lê Uy Mục.

(11) *Trư vương*: vua heo, chỉ vua Tương Dục.

Lại càng lạc tước* họ nhà,
Nhành vàng lá ngọc, đều là điều linh.

Loạn Trần Cảo và Duy Sản

Phương ngoài Trần Cảo⁽¹⁾ lộng binh,
Mà trong Duy Sản⁽²⁾ mộng tình bạn quân⁽³⁾.
Đem binh vào cửa Bắc thần, ⁽⁴⁾
Bích Câu ⁽⁵⁾ một phút, mộng trần ⁽⁶⁾ bởi ai.
Giếng Lê ⁽⁷⁾ khi đã đổi dời,
Mặc tay Duy Sản đặt người chủ trương.
Đã tôn con Mục Ý vương ⁽⁸⁾,
Lại mưu phò lập Chiêu hoàng ⁽⁹⁾ có sao.

Chú thích:

* Bản HXH: bác tước

(1) Trần Cảo: hay Trần Cao người tỉnh Hải Dương từng dấy binh Hải Dương, Hưng Yên động đến Kinh thành.

(2) Duy Sản: tức Trịnh Duy Sản (... - 1518), võ tướng và cũng là ngoại thích của vua Tương Dục, quê tỉnh Thanh Hóa.

Nhờ công phò tá, vua Tương Dục lên ngôi năm 1509 được phong tước Nguyên Quận Công Chương Cần y vệ, sau ông cùng các tướng khác phò tá truất ngôi Lê Tương Dục rồi lập Lê Ý lên ngôi là Lê Chiêu tông.

Năm 1518 tháng 11 cùng các tướng khác đi đánh dẹp nhóm Trần Cảo ở Chí Linh (Hải Dương) bị Trần Cảo giết chết ở Vạn Kiếp trong năm 1518.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(3) *Mống tinh bạn quân*: bắt đầu có mầm mống đem lòng phản vua.

(4) *Bắc thần*: cửa phía Bắc kinh thành Thăng Long

(5) *Bích Câu*: tên một ngôi nước, sau là tên một phường của thành Thăng Long, nơi đây có cuộc gặp gỡ kì ngộ giữa nàng Giáng Kiều và Tú Uyên trong một thi phẩm văn chương có tên là *Bích câu kì ngộ* (Khuyết danh).

(6) *Mông trần*: lưu lạc phải chịu gian nan (nhuộm cát bụi)

(7) *Giếng Lê*: giếng mối nhà Lê

(8) *Mục Ý vương*: tức Lê Doanh, tôn thất nhà Lê được phong là Mục Ý vương. Ông là thân phụ của Lê Trị, Trịnh Duy Sản lập con ông là Lê Trị, nhưng sau đó thì giết đi rồi tôn lập Lê Ý lên ngôi tức *Lê Chiêu Tông*.

(9) *Chiêu Hoang*: tức vua Lê Chiêu Tông.

Thị thành vừa lúc xông xao,
Lại đưa xa giá ruổi vào cõi tây.
Lòng trời khừ tặc mới hay,
Giết Duy Sản ⁽¹⁾ lại mượn tay giặc Trần ⁽¹⁾.
670. Tướng tài còn có Trần Chân ⁽²⁾,
Nguyệt giang ⁽³⁾ chống với giặc Trần ⁽⁴⁾ mấy phen.
Ngụy Trần ⁽⁵⁾ vào cứ Đồng Nguyên ⁽⁶⁾,
Truyền ngôi con cả cái nguyên Tuyên Hòa ⁽⁷⁾.
Cạo đầu vào cửa Thích Ca* ⁽⁸⁾,
Y qui nương bóng Di Đà độ thân.

Chú thích:

* Bản HXH: Thích già

(1) Xem chú thích Trịnh Duy Sản ở trên

(2) *Giặc Trần*: tức giặc Trần Cảo

(2) *Trần Chân*: võ tướng đời Lê Chiêu tông, nhờ có công dẹp giặc Trần Cảo nên được phong đến tước *Thiết Sơn Bá*. Đến năm 1518, ông bị một số cận thần của Lê Chiêu tông sàm tấu nên bị giết chết trong năm trên.

(3) *Nguyệt Giang*: tức sông Nguyệt Đức, nay là sông Cầu ở tỉnh Bắc Ninh

(4) *Giặc Trần*: tức nhân vật Trần Cảo chống triều đình, hiệu là *Thiên Ứng* nên chánh sử gọi là *ngụy Trần*, sau khi thất bại trong việc cầm quyền, ông bỏ ngôi đi tu theo đạo Phật

(5) *Ngụy Trần*: (xem chú thích 10)

(6) *Cứ Đồng Nguyên*: căn cứ (đồn) Đồng Nguyên (địa danh)

(7) *Tuyên Hòa*: niên hiệu của niên hiệu Thiên Ứng của Trần Cảo

(8) *Cửa Thích Ca*: cửa Phật

Quyền hành tan rã

Trời sanh ra hội phong trần,
Mạc Đăng Dung⁽¹⁾ lại cường thần nổi lên.
Trần Chân tay giữ binh quyền.
Trên ngò thế cả, dưới ghen tài lành.
Tiếc thay có tướng can thành
Tin gièm* mà nỡ dứt tình chẳng tha.
Vì ai gây nổi oan gia,
Để cho Nguyễn Kính⁽²⁾ lại ra báo thù.
Kính sư khói lửa mịt mù,
Xe loan ra cõi Bảo Châu⁽³⁾ tị trấn⁽⁴⁾.

Chú thích:

(*) Tin gièm: Bản HXH phiên: sàm

(1) Mạc Đăng Dung: (1483 - 1541) thủy tổ nhà Mạc, nguyên là danh thần, sau cướp quyền vua Lê dựng ra nhà Mạc. Ông là con của Mạc Hịch và Đặng Thị Hiếu, quê làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, ngụ ở làng Cao Đồi, huyện Bình Hà, tỉnh Hải Dương.

Ông vốn dòng dõi Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đời Trần. Thuở trẻ ông theo học với người thầy họ Lê, được thầy thương mến gả con cho. Nhà nghèo, nhưng ông có sức khỏe, có chí lớn, thường đi đánh vật, thi lấy giải về sống qua ngày và làm nghề đánh cá mưu sinh.

Năm Bình tị 1516, đời Lê Chiêu Tông, ông thi vô đỗ đệ nhất *Đô lục sĩ*, làm quan thăng dần đến Chi huy sứ, coi sóc các đạo quân, và được làm Phò mã, tước Vũ Xuyên Bá, kết duyên cùng công chúa Lê Thị Ngọc Minh. Chẳng bao lâu ông lại được tấn phong làm *Thái sư*, tước

Nhân Quốc Công, rồi gia phong đến tước *An Nhân vương*. Từ đây ông càng thao túng triều chính, dẫn đến việc lật đổ vua Lê, dựng nên nhà Mạc vào năm Đinh Hợi 1527.

Tuy vậy, ông vẫn sợ nhà Minh hạch sách, bèn cắt đất hai châu Vĩnh An, An Quảng gồm 6 động: Tế Phú, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liêu Cát, An Lương và La Phu dâng cho nhà Minh, thuộc vào châu Khâm.

Ông chỉ ở ngôi vua 3 năm, truyền ngôi cho con lớn là Mạc Đăng Doanh mà làm Thái thượng hoàng, ra ở điện Tường Quang, sau về Cổ Trai để trấn nơi trọng yếu.

Năm Canh tí 1540 Mạc Đăng Doanh mất, ông trở về Đông Kinh lập cháu nội là Phúc Hải lên nối ngôi. Bấy giờ sức ông cũng đã suy yếu.

Năm Tân sửu 1541, ngày 22-8 âm lịch ông mất, hưởng dương 58 tuổi, chôn ở Long Sơn, mộ hiệu là An Lăng; thụy là *Nhân minh Cao hoàng đế*, miếu hiệu *Thái tổ*.

(2) *Nguyễn Kinh*: là tùy tướng của Trần Chân (tướng của Mạc Đăng Dung). Khi Trần Chân chết, Nguyễn Kinh cùng các bộ tướng Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Áng... đem quân vây đánh hoàng thành, vua Lê Chiêu tông phải bỏ kinh thành chạy ra Bồ Đề (Gia Lâm). Sau Nguyễn Kinh làm quan cho nhà Mạc được thăng tới *Thái úy Tây quốc công*.

(3) *Bảo Châu*: địa danh, thuộc huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội)

(4) *Tị trấn*: lia đời, chết

Nguyễn Sư⁽⁵⁾ cũng đảng nghịch thần,
Nửa năm phò lập hai lần quốc vương.
Ngàn tây một cõi chiến trường.
Phú cho Mạc soái⁽⁶⁾ sửa sang một mình.

Đặng Dung chuyên quyền

680. Đặng Dung⁽⁷⁾ cậy có công danh,
Thuyền rồng tán phụng lộng hành sợ chi.
Chiêu tông⁽⁸⁾ gặp lúc hiểm nghi,
Nửa đêm lên gót* chạy về Tây phương⁽⁹⁾.
Đặng Dung lại lập Cung hoàng⁽¹⁰⁾,
Hành cung tạm trú Hải Dương⁽¹¹⁾ cõi ngoài.
Xe loan về đến cung** đài⁽¹²⁾,
Sẵn sàng thiên chiếu⁽¹³⁾ ép bài sách phong⁽¹⁴⁾.
Họa tâm từ ấy càng nồng,
Lương Châu Tây Nội⁽¹⁵⁾ cam lòng cho đương⁽¹⁶⁾.

Chú thích:

* Bản HXH: lên gót

** Bản HXH: Kinh đài

(5) Nguyễn Sư: văn thần đời Lê Chiêu tông, sau khi Lê Chiêu tông bỏ kinh thành, Nguyễn Sư cùng Trịnh Tuy tôn Lê Bang lên ngôi, hiệu năm là Đại Đức, sau Nguyễn Sư lại phế Lê Bang mà tôn lập Lê Do (Thiên Hiến), nhưng chẳng bao lâu triều Thiên Hiến cũng sụp đổ.

(6) Mạc soái: tướng lãnh họ Mạc trông coi quân đội của Mạc Đăng Dung.

(7) Xem chủ thích Mạc Đăng Dung trang trước.

(8) *Chiêu tông*: hoàng đế, húy là Lê Ý (1506- 1526). Ông lên ngôi lúc mới 11 tuổi, triều đình đưa về đóng đô ở Tây kinh, vì tại Đông Kinh (Thăng Long) bị giặc Trần Cảo phá hoại, thiêu hủy... nhưng dưới sự khống chế của Mạc Đăng Dung. Ông cùng cận thần mưu loại Đăng Dung lên vào Tây kinh nhưng việc bị phác giác. Đăng Dung bèn đưa Lê Xuân (Lê Cung Hoàng) lên ngôi. Đến năm 1523 ông bị Đăng Dung phế truất lúc mới 20 tuổi. Ông ở ngôi được 7 năm (1516 - 1522).

(9) *Tây phương*: địa danh, tức vùng Sơn Tây sau này

(10) *Cung hoàng*: hoàng đế húy là Lê Xuân hay Khánh (1507 - 1527) anh em ruột với hoàng đế Lê Chiêu Tông (Lê Ý) được triều thần đưa lên ngôi năm 1522, đến năm 1527 bị Mạc Đăng Dung giết hại.

(11) *Hải Dương*: địa danh, tức tỉnh Hải Dương

(12) *Cung đائر*: kinh đô

(13) *Thiên chiếu*: chiếu nhường ngôi, do Mạc Đăng Dung buộc Lê Cung Hoàng nhường ngôi cho mình (Đăng Dung)

(14) *Sách phong*: tờ sắc phong cho các đại thần có công với vua

(15) *Lương Châu*: địa danh ở Thanh Hóa nơi Lê Chiêu Tông chạy trốn Mạc Đăng Dung, *Tây nội*: tức Tây cung nơi Lê Cung hoàng và thân mẫu ông bị Mạc Đăng Dung bức tử

(16) *Đương*: đang

NHÀ MẠC
(1527- 1592)

Đời nhà Mạc

Mạc rày rõ mặt tiếm cường⁽¹⁾,
Thăng Long truyền nước Nghi Dương⁽²⁾ dựng nhà.
Dỗ người lấy vẻ vinh hoa,
Nhưng lòng trung nghĩa ai mà sá theo.
Cầu phong sai sứ Bắc triều⁽³⁾,
Dâng vàng nộp đất nhiều điều dối Minh,
Lê thần⁽⁴⁾ có kẻ trung trinh,
Trịnh Ngung⁽⁵⁾ sang đến Bắc đình⁽⁶⁾ tố kêu
Minh tham lễ hậu của nhiều,
Phụ tình trung ngãi, quên điều thị phi.

Chú thích:

(1) *Tiếm cường*: cường thần - thần lộng quyền - cướp ngôi vua

(2) *Nghi Dương*: địa danh, tên một huyện của tỉnh Kiến An (giữa Hải Phòng và Hải Dương, nay thuộc TP Hải Phòng). Sau khi Đăng Dung tiếm ngôi vua Lê, Đăng Dung cho xây cung điện ở quê làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, tỉnh Hải Dương.

(3) *Bắc triều*: triều đình phương Bắc, tức triều đình nhà Minh (Trung Quốc).

(4) *Lê thần*: thần nhà Lê, tức Trịnh Ngung và Trịnh Ngang

(5) *Trịnh Ngung*: cựu thần nhà Lê cùng với em là Trịnh Ngang trốn Mạc Đăng Dung sang triều đình nhà Minh tố cáo việc Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, nhưng nhà Minh vì nhận của đút của Đăng Dung nên việc tố cáo của anh em ông không có kết quả. Sau hai anh em ông đều mất ở Trung Quốc

(6) *Bắc đình*: triều đình nhà Minh Trung Quốc

690. *Đặng Dung thỏa ước gian khi* ⁽⁷⁾,
Tuổi cao rồi lại truyền về Đặng Doanh ⁽⁸⁾
Mã giang ⁽⁹⁾ *đầu xương ngãi thanh* ⁽¹⁰⁾,
Gần xa đâu chẳng nức tình cần vương ⁽¹¹⁾.
Được thua mấy trận chiến trường,
Ngàn thu tiết ngãi đá vàng lưu danh.

Chú thích:

(7) *Gian khi*: mưu mô gian dối

(8) *Đặng Doanh*: (... - 1540) *Vua thứ hai nhà Mạc*, con trưởng Mạc Đăng Dung, không rõ năm sinh. Khi còn phục vụ nhà Lê, ông được Lê Chiêu tông phong tước *Dục Mi Hầu*, giữ điện Kim Quang. Khi Đặng Dung cướp chính quyền (Đinh Hợi 1527) ông được lập làm thái tử, đến năm Canh dần 1530 (ngày 1-1 âm lịch) ông lên ngôi vua, tôn Đặng Dung làm Thái thượng hoàng, tôn bà nội là Đặng Thị Hiếu làm Thái hoàng thái hậu.

Cha con vẫn phải khó nhọc đương đầu từng đợt tấn công của nhà Lê Trung hưng, để giữ vững ngai vàng. Lại nữa, trong năm Giáp ngọ 1534, vua Minh sai Hàm Ninh Hầu Cửu Loan và Thượng thư bộ Binh là Mao Bá Ôn đưa quân đến biên giới, tuyên bố đánh họ Mạc. Cha con ông khiếp sợ, phải cúi mình nhân nhượng với vua quan nhà Minh, nhất là nhờ tài ngoại giao của Trạng nguyên Giáp Hải mới được yên.

Năm Canh tí (1540) ông mất, con là Mạc Phúc Hải nối ngôi đặt thụy cho ông là *Thái tông Khâm triết Văn hoàng đế*.

(9) *Mã giang*: sông Mã ở Thanh Hóa

(10) *Ngãi (nghĩa) thanh*: tiếng làm việc nghĩa [(giúp vua Lê diệt họ Mạc)]

(11) *Cần vương*: giúp vua

Nguyễn Kim khởi nghĩa phủ Lê

*Ngành Lê⁽¹²⁾ có độ tái vinh,
Xui nên tá mạng trời⁽¹³⁾ sanh thánh hiền,
Đức vua Triệu tổ⁽¹⁴⁾ ta lên,
Cát quân phò nghĩa giúp nền trung hưng.*

Chú thích:

(1) *Ngành (cánh) lê*: họ Lê

(2) *Tá mạng trời*: giúp vua [= (là) mạng trời]

(3) *Triệu tổ*: tức Nguyễn Kim (1467 - 1545) là vị khai quốc công thần đời Hậu Lê, còn gọi là Nguyễn Hoàng Kim, quê làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Lúc Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông bắt phục họ Mạc trốn sang Sầm Châu (Lào) thu nạp nghĩa sĩ. Năm 1530 ông tiến quân về Thanh Hóa đánh quân nhà Mạc.

Năm 1530 ông đưa con cháu nhà Lê là Lê Ninh lên ngôi tức vua Lê Trang tông. Bấy giờ có Trịnh Kiểm (1502 - 1570) theo giúp, thấy Kiểm có tài ông gả con gái là Nguyễn Thị Ngọc Bảo cho. Năm 1545 ông đem quân ra đánh Sơn Nam, quân Mạc thua to, sau đó ông bị Dương Chấp Nhất trá hàng bỏ thuốc độc giết ông trong năm 1545.

Sau khi ông mất, được triều đình truy tặng *Chiêu huân Tĩnh công*, rề ông là Trịnh Kiểm chuyên quyền lập nên phủ chúa (Trịnh) con trai: Nguyễn Uông bị Kiểm thâm sát, Nguyễn Hoàng phải vào na lập nên xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn

Sầm Châu ⁽¹⁾ ý thế nguồn rừng,
Mười năm khai thác mấy tầng nước non.
Dầu khi đỉnh tộ ⁽²⁾ suy mòn,
Cương trù ⁽³⁾ chưa nát, vẫn còn tôn Lê.
Trang tông ⁽⁴⁾ lưu lạc tìm về,
Chia binh Túy đàn * mở cờ Ai Lao ⁽⁵⁾.
Lôi Dương ⁽⁷⁾ một trận binh giao,
Phá tan nghịch đảng, tiến vào Nghệ An ⁽⁸⁾.
Cỏ hoa mừng rước xa loan ⁽⁹⁾,
Thổ hào ứng nghĩa dân gian nước lòng.

Chú thích:

(*) Bản HXH: Thủy đàn

(1) Sầm Châu: địa danh thuộc nước Lào (Ai Lao) ở phía tây nam tỉnh Thanh Hóa

(2) Đỉnh tộ: Đỉnh: cái đỉnh tượng trưng cho quyền lực thống trị một nước, một họ; Tộ: phúc tộ, phúc đức. Vậy đỉnh tộ là phúc đức trời ban cho một nước, một dòng họ.

(3) Cương trù: giềng mối quốc gia

(4) Trang tông: hoàng đế, tên thật là Duy Ninh (1515 - 1548) miếu hiệu Trang tông Vũ hoàng đế. Ông được Nguyễn Kim lập làm vua tại Sầm Châu (Lào) rồi đưa về đóng đô ở Thanh Hóa (Tây đô) trong năm 1533.

(5) Túy Đàn: địa danh thuộc nước Lào

(6) Ai Lao: tên cũ của nước Lào

(7) Lôi Dương: địa danh, thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

(8) Nghệ An: tức tỉnh Nghệ An ngày nay

(9) Xa loan: xe vua đi

(10) Tây đô: thành Tây Đô của nhà Hồ (Quí Ly) thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa

700. Tây đô⁽¹⁰⁾ quét sạch bụi hồng,
Dặm trường thẳng trở ngọn đồng trường khu⁽¹¹⁾.
Hẹn ngày vào tới Đông đô⁽¹²⁾,
Một hai trâu phục, cơ đồ thuở xưa.
Độc sao hàng tướng tiến đưa,
Trước dinh ngũ trượng⁽¹³⁾, bỗng mờ tướng tỉnh⁽¹⁴⁾.

Trịnh Kiểm đem quân ra Bắc

Tiệc thay công nghiệp thụy thành,
Để cho Trịnh Kiểm⁽¹⁵⁾ thay mình thống quân.

Chú thích:

(11) *Trường khu*: dặm dài, chạy dài theo

(12) *Đông đô*: thành Đông Đô, tức thành Thăng Long, còn gọi là Đông Kinh

(13) *Dinh Ngũ trượng*: địa danh, nơi đặt doanh trại của Gia Cát Lượng Khổng Minh. Ở đây tác giả vi Nguyễn Kim tài đức cũng như Khổng Minh của Trung Quốc. Vì tại đây Nguyễn Kim bị Dương Chấp Nhất đầu độc bằng cách ăn quả dưa có tẩm thuốc độc của Chấp Nhất bị chết ở trại quân.

(14) *Tướng tỉnh*: ngôi sao ứng với chức vị của tướng quân Nguyễn Kim, tức Nguyễn Kim ngộ độc chết.

(15) *Trịnh Kiểm* (1502 - 1570) *Vô tướng, Thái sư* của vua Lê Trang tông, quê làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Năm 1533 ông được Nguyễn Kim tin dùng rồi gả con gái cho, năm 1545 Nguyễn Kim bị Chấp Nhất đầu độc chết, mọi quyền hành của vua Lê đều do Trịnh Kiểm nắm giữ. Từ khi nắm binh quyền Trịnh Kiểm đã bức tử con trai của Nguyễn Kim là Nguyễn Ưông, nên Nguyễn

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Hoàng phải tìm cách xin vào trấn thủ đất Thuận Quảng để tránh hậu hoạn.

Năm 1556 Trịnh Kiểm cầm quyền, đóng đô ở Thanh Hóa (gọi là Nam triều) còn đất Thăng Long dưới quyền của họ Mạc (gọi là Bắc triều).

Năm 1570 Trịnh Kiểm mất, trao quyền lại cho Trịnh Cối, nhưng Cối bị Trịnh Tùng (anh em ruột) giết anh (Cối) lên ngôi chúa. Từ đó hình thành hai thế lực Trịnh Nguyễn ở Bắc, Nam gọi là *Đàng Ngoài* và *Đàng Trong* hoặc Bắc Hà, Nam Hà.

Sáu năm vừa hội hanh truân ⁽¹⁾,
Đánh hổ ⁽²⁾ đầu đã đến tuần mây che.
Trung tông ⁽³⁾ nhờ cậy dư oai,
Mạc thần ⁽⁴⁾ mấy kẻ cũng về hiệu trung ⁽⁵⁾.
Biện dinh ⁽⁶⁾ quân mạnh tướng hùng.
Bốn phương hào kiệt nức lòng y quang ⁽⁷⁾.
Đông kinh ⁽⁸⁾ trở ngọn việt vàng,
Phước Nguyên Mạc ⁽⁹⁾ chứa chạy sang Kim Thành ⁽¹⁰⁾.

Chú thích:

(1) *Hanhh truân*: *hanh*: may mắn; *truân*: rủi; hanh truân: qua lúc rủi đến lúc may

(2) *Đánh hổ*: nơi vua băng; ý nói vua Trang tông chết

(3) *Trung tông*: xem chú thích trước

(4) *Mạc thần*: các thần (quan) nhà Mạc

(5) *Hiệu trung*: [(đầu)] hàng theo chính nghĩa

(6) *Biện dinh*: dinh (đài) của họ Trịnh ở Biện Thượng, tỉnh Thanh Hóa

(7) *Y quang*: theo ánh sáng chính nghĩa (tức phù Lê diệt Trịnh)

(8) *Đông kinh*: tên cũ kinh đô Thăng Long

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(9) *Phước Nguyên Mạc chúa*: tức Mạc Phước Nguyên (... - 1564) vua thứ tư nhà Mạc. Năm Bính ngọ (1546) ông lên ngôi nhưng còn nhỏ được Mạc Kinh Điển (... - 1580) phụ chánh, thường bị phe Mạc Chánh Trung (con Mạc Đăng Dung) chống đối nhưng bị Mạc Kinh Điển dẹp yên.

Năm 1564 ông mất, ở ngôi được 19 năm, tôn thụy là *Tuyên tông Anh nghị hoàng đế*

(10) *Kim Thành*: địa danh ở Hải Dương, tin cũ là Trà Bái thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Thần Phù ⁽¹¹⁾ thuyền giã lênh đênh,
Lại còn Kinh Điển ⁽¹²⁾ đeo tinh khuấy trêu.
Quan binh ⁽¹³⁾ theo ngọn thủy triều,
Duyên giang ⁽¹⁴⁾ một trận nước bèo chảy tan.

710. Anh tông ⁽¹⁵⁾ nổi nghiệp gian nan,
Tây đô ⁽¹⁶⁾ một dải giang san cõi nhà.
Mạc vào xâm nhiễu Thanh Hoa ⁽¹⁷⁾,
Thái sư Trịnh Kiểm ⁽¹⁸⁾ lại ra tiểu binh.

Nguyễn Hoàng vào Quảng Trị

Hóa Châu ⁽¹⁹⁾ có đặt biên thành,
Bốn bể sơn hải ⁽²⁰⁾ trời đánh kim thang ⁽²¹⁾.
Trịnh công tâu với Lê hoàng ⁽²²⁾,
Chọn người ra giữ một phương thành dài.

Chú thích:

(11) *Thần Phù*: địa danh, tên cửa sông Đáy chảy ra biển Ninh Bình

(11) *Giã*: thuyền mảnh đi biển

(12) *Kinh Điển*: tức *Mạc Kinh Điển* (... - 1580) con trai Mạc Đăng Doanh (cháu nội Mạc Đăng Dung) làm phụ chánh cho Mạc Phước Nguyên giữ được binh quyền nhà Mạc chống với vua Lê hơn 20 năm. Ông có 18 người con, 9 trai, 9 gái, mất năm 1580

(13) *Quan binh*: quan và lính nhà vua.

(14) *Duyên giang*: dọc theo bờ sông.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

- (15) *Anh tông*: xem chú thích trang trước.
- (16) *Tây đô*: xem chú thích trang trước.
- (17) *Thanh Hoa*: tên cũ của tỉnh *Thanh Hóa*.
- (18) *Trịnh Kiểm*: xem chú thích trang trước.
- (19) *Hóa Châu*: địa danh, tức đất Thuận Hóa gồm tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên ngày nay.
- (20) *Sơn Hải*: núi và biển.
- (21) *Kim Thang*: rút gọn tổ hợp từ *Kim thành thang trì*: thành vững như kim khí, hào ao khó qua như đầy nước sôi.
- (22) *Lê hoàng*: vua Lê, ở đây chỉ Lê Anh tông.

Bổn triều Thái tổ ⁽¹⁾ hùng tài,
Chống cờ ra trấn cõi ngoài từ đây.
Việt mao ⁽²⁾ khi đã đến tay,
Hoành Sơn ⁽³⁾ một dải mới gây cơ đồ.

Trịnh, Mạc phân tranh

Mặt trong đàn đã khỏi lo
Trịnh công chuyên ý trị khu ⁽⁴⁾ cõi ngoài.
Quận Gia, Quận Định ⁽⁵⁾ mấy người,
Hung, Tuyên ⁽⁶⁾ binh hiệp các nơi thêm dày.
Mạc dần suy yếu từ nay,
Vận Lê xem đã đến ngày trùng hanh ⁽⁷⁾.

Chú thích:

(1) Thái tổ: tức Nguyễn Hoàng (1524 - 1613)

Thủy tổ nhà Nguyễn, người góp công đầu trong việc mở mang bờ cõi tổ quốc vào miền Nam, con thứ hai Nguyễn Kim (chức Hữu vệ điện tiền tướng quân, tước An Thành Hầu đời Lê Chiêu tông).

Sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua Lê (Đinh hội 1527) ông cùng cha theo phò tá vua Lê và lánh nạn ở Lào, được Nguyễn U Di (thái phó của vua Lê, anh ruột mẹ ông) nuôi cho ăn học, luyện tập cung kiếm nhằm khôi phục nhà Lê.

Sau khi Nguyễn Kim chết, ông vẫn phục vụ dưới quyền Nguyễn U Di, lập nhiều chiến công, được vua Lê phong tước Hạ Khê Hầu. Ông thân cầm quân đi đánh Mạc Phúc Hải (con trưởng Mạc Đăng Doanh), chém được tướng Trịnh Chí. Đến đời Lê Trung tông, vì có nhiều quân công ông được tiến phong Đoan Quận Công.

Sau khi anh ruột là Nguyễn Uông (tước Lân Quận Công) bị Trịnh Kiểm hãm hại, cậu ruột là Nguyễn U Di bàn với ông nên giả mắc tâm tật, cử chi thất thường để Trịnh Kiểm khỏi nghi ngờ. Mưu sĩ của Trịnh Kiểm khuyên Kiểm nên trừ ông đi. Có người nghe biết nói lại với ông. Ông lo sợ, cho người đến hỏi Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, Trạng Trình không đáp và chỉ cảnh non bộ bảo:

"*Hoành Sơn nhất đại, vạn đại dung thân*" (Một dải núi ngang, có thể dung thân muôn đời). Sứ giả về thuật lại, Nguyễn U Di bàn là ông nên lánh mình vào Nam. Nguyễn Hoàng phải nhờ chị là bà Ngọc Bào (vợ Trịnh Kiểm) nói với Kiểm, nên ông được vào Trấn thủ Thuận Quảng.

Năm Giáp thân 1569, ông chính thức vào trấn nhậm Thuận Hóa, đặt lệ sở tại làng Ái Tử, huyện Triệu Phong (thuộc tỉnh Quảng Trị) lo chiêu dân lập ấp, mở mang bờ cõi thành một khu vực riêng biệt có nhiều tiềm năng.

Năm Canh ngọ (1570, Trịnh Tùng (con Trịnh Kiểm) vào đánh úp nhằm tiêu diệt lực lượng non trẻ của ông, nhưng với khả năng và trí thông minh của mình ông đã khiến quân Trịnh thảm bại. Kể từ đó hai họ Trịnh Nguyễn trở nên thâm thù tuy trên danh nghĩa vẫn tôn phò vua Lê và bà con cô cậu.

Trong đời ông việc quân sự, nội trị, ngoại giao đều phát triển, nhân dân sống tương đối ấm no dù ở khu vực mới mở mang. Sách *Đại Nam Thực lục* (tiền biên) viết: "Đoan Quân Công vô trị vài mươi năm, chánh trị khoan hòa, thường ra ân huệ, dùng pháp luật công bằng, răn giới bản bộ, cấm tráp kẻ hung dữ, dân hai trấn cảm ân mến đức, chợ không hai giá, dân không ăn trộm, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến buôn bán, quân lệnh nghiêm túc, mọi người đều cố gắng làm việc. Vì vậy không ai dám dòm ngó, dân trong xứ đều được an cư lạc nghiệp".

Năm Quý Sửu 1613 (Hoàng Định thứ 21), ông bệnh nặng, trước khi mất, di chúc lại con cháu và các cận thần:

"Đất Thuận, Quảng phía Bắc có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân, núi Thạch Bi vững bền, núi sinh vàng sắt, biển có cá, muối. Thật là đất dụng võ của những bậc anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống với họ Trịnh thì đủ xây dựng được nghiệp muôn đời".

Ông ở ngôi 56 năm, thọ 89 tuổi, an táng ở núi Thạch Hãn (thuộc Quảng Trị), thụy là Gia Dũ vương, nhân dân gọi là *chúa Tiên*.

Nguyễn Hoàng là người đặt nền tảng cho việc mở mang bờ cõi vào phương Nam.

(2) *Việt mao*: búa và cờ (của vua) trao cho người vua tin cần sai đi đến trị nơi xa kinh đô.

(3) *Hoành Sơn*: núi ngang, tức đèo Ngang thuộc tỉnh Quảng Bình (xem thêm chú thích về Thái tổ ở trên)

(4) *Tri khu*: giồng ruổi ở cõi ngoài.

(5) *Quận Gia, Quận Định*: (tước) tên của hai tướng nhà Mạc.

(6) *Hung, Tuyên*: tức Hưng Hóa và Tuyên Quang, 2 miền ngược ở Bắc Kì.

(7) *Trùng hành*: thỉnh trở lại và đi lên.

Đem quân về giữ Tây kinh ⁽⁸⁾,
Biển Thanh lại lặng tằm kinh ⁽⁹⁾ như không.
720. Nhân khế Mậu Hợp ấu xung* ⁽¹⁰⁾,
Mở đàng Phố Cát qua sông Bồ Đề ⁽¹¹⁾.
Mạc vào quân lại rút về,
Mạc lui quân lại bốn bề kéo ra.
Tuyết sương trăm trận xông pha,
Trịnh công ⁽¹²⁾ vì nước cũng đà cần lao ⁽¹³⁾.

Trịnh Tùng giành ngôi

Tuổi già vừa giải tiết mao,
Con là Trịnh Cối ⁽¹⁴⁾ lại vào đồng nhung ⁽¹⁵⁾.

Chú thích:

(*) Bản HXH: ấu trùng

(8) Tây kinh: Thành Tây kinh ở Thanh Hóa.

(9) Tằm kinh: yên lặng.

(10) Mậu Hợp ấu xung: Mậu Hợp còn nhỏ tuổi.

Mậu Hợp: tức Mạc Hậu Hợp (1563 - 1592)

Vua đời thứ năm nhà Mạc, con trưởng Mạc Phúc Nguyên.

Năm Giáp tí 1564 tháng 2 âm lịch, ông được đưa lên nối ngôi cha, mới 2 tuổi, có hai ông chú Khiêm vương Kinh Diển và Ứng vương Đôn Nhượng phụ tá. Chính nhờ hai ông chú này kiên cường chiến đấu trên các chiến trường với quân nhà Lê nên ông mới ở yên được trên ngôi cho tới lúc trưởng thành.

Năm Canh thìn 1580, tháng 10 âm lịch Kinh Diển mất, Đôn Nhượng thay thống lãnh binh quyền, lúc này ông đã được 17 tuổi, biết cùng

ông chú toan lo mọi việc. Nhưng tình thế vẫn gay go, lắm lúc bị quân Lê đánh phá dữ dội, ông phải bỏ kinh thành mà lẩn tránh vất vả nhiều nơi.

Đến năm Nhâm thìn 1592 quân Lê bắt đầu tổng tấn công, quân Mạc thua to, rút lui tháo chạy liên miên, ông lánh thân nơi huyện Phượng Nhân (nay là huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh) cắt tóc giả làm sư, vào chùa Mô Khuê ẩn náu. Quân Lê truy lùng ráo riết, phát giác được ông giả làm sư, lập tức bao vây chùa bắt ông giải về đại bản dinh. Ông tuyệt vọng than dài, nhưng trước mặt các tướng nhà Lê, ông vẫn anh dũng không khuất phục.

Năm Nhâm thìn 1592, trung tuần tháng 1 âm lịch ông bị chém đầu tại bãi cát Bồ Đề, hưởng dương 29 tuổi, ở ngôi 28 năm, đổi hiệu năm 3 lần, *Thuần Phúc, Quang Hưng, Hồng Ninh*.

Con ông là Mạc Toàn nối ngôi xưng hiệu Vũ An cũng bị bắt giết tại Bến Cò (Thảo Tân). Nhà Mạc đến đây là hết thời oanh liệt, con cháu về sau kế tiếp hùng cứ vùng Cao Bằng chỉ còn là những bóng mờ trong lịch sử.

(11) *Phố Cát, Bồ Đề; Phố Cát*: địa danh thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, nhưng ở tỉnh Lạng Sơn cũng có Phố Cát nằm giữa Cán Trạm và Xương Giang. Ở đây chỉ Phố Cát. *Bồ Đề*: địa danh nay là xã Bồ Đề thuộc huyện Gia Lâm Hà Nội.

(12) *Trịnh Công*: ở đây chỉ Trịnh Kiểm (xem chú thích Trịnh Kiểm)

(13) *Cán lao*: cực nhọc, lao động khó nhọc cho đất nước.

(14) *Trịnh Cối*: con trưởng của Trịnh Kiểm, được Trịnh Kiểm giao cho binh quyền, nhưng khi Kiểm mất, em ruột Cối là Trịnh Tùng nổi lên giành ngôi, sau Trịnh Cối chạy lên cho Cao Bằng hàng nhà Mạc.

(15) *Đồng nhung*: nắm giữ binh quyền trong tay để dẹp giặc.

Kiều hoang theo thói con dòng,
Binh quyền lại để Trịnh Tùng ⁽¹⁾ thay anh.
Cối ⁽²⁾, Tùng một gốc đôi nhánh,
Vinh khô ⁽³⁾ đã khác, ân tình cũng khuê.
Anh em mâu thuẫn ⁽⁴⁾ hai bề,
Thừa cơ Mạc lại kéo về nội xâm.
Mạc lui Tùng mới manh tâm,
Ngoài trương thanh thế, trong cầm quyền cương ⁽⁵⁾.
Lại mưu tàn hại trung lương ⁽⁶⁾,
Vàng đưa ngoài cửa, búa trương dưới màn ⁽⁷⁾.

Chú thích:

(1) *Trịnh Tùng* (1550 - 1623): chúa thứ nhất họ Trịnh ở Đàng Ngoài, người mở nghiệp chúa Trịnh, tước Bình An vương, con thứ của Trịnh Kiểm và bà Ngọc Bảo (cháu gọi Chúa Tiên Nguyễn Hoàng bằng cậu ruột).

Ban đầu ông được phong tước *Phúc Lương Hầu*, rồi gia phong *Tiết chế, Thái úy, Trưởng Quốc công*.

Ông là người chủ mưu diệt nhà Mạc cùng chúa Nguyễn. Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, trao quyền lại cho con trưởng là Trịnh Cối, ông tranh quyền, giết anh ruột mình rồi lên kế vị, trở thành vị chúa đầu tiên của họ Trịnh.

Khi cầm quyền, có lần Hoàng thân Lê Cập Đệ mưu hại ông, liền bị ông giết ngay. Đại thần Phan Đình Ngạn tâu với Lê Anh tông phải để phòng ông, khiến Anh tông sợ, chạy vào Nghệ An. Ông cùng các cận thần lập con thứ 5 của Anh tông là Duy Đàm lên ngôi (tức Thế tông) rồi sai Tổng Đức Vi chặn giết Anh tông ở Lôi Dương.

Từ năm Quý Dậu 1573, ông nắm hết quyền hành tại triều, việc gì

cũng tự định đoạt trước xong mới tâu với vua. Ông đem toàn lực đánh quân Mạc Kính Điển, Mạc Kính Chi. Khi vua Thế tông mất, ông lập con thứ là Duy Tân lên nối ngôi (tức Kinh tông). Ít lâu, Kinh tông toan mưu hại ông, âm mưu bị lộ liền bị ông giết ngay, rồi ông lập con trưởng của Kinh tông là Duy Ki lên thay (tức Thần tông). Thế là trước sau ông đã giết hai vua, giết anh ruột, chuyên quyền, tự lập làm chúa.

Năm Quý Hợi 1623, ông bị bệnh, giao quyền lại cho con là Trịnh Tráng. Bấy giờ con thứ của ông là Trịnh Thung (có sách chép là Xuân) từng mưu với Kinh tông toan lật đổ ông mà không thành.

Đời ông cầm quyền, từng làm nhiều việc mất lòng người, không những bức tử vua, giết anh, giết con, và ngay đến cả anh em cô cậu là chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng bị ông tìm cách mưu hại.

(2) *Cối tức Trịnh Cối* (xem chú thích trên)

(3) *Vinh khô*: tốt tươi và khô héo.

(4) *Mâu thuẫn*: cái mâu và cái thuẫn, ý nói trái ngược nhau. Từ nguyên là do người *bán mâu* và người *bán thuẫn* lúc nào cũng khen mâu của mình đâm cái gì cũng thủng. Trong khi đó cũng khoe cái thuẫn của mình rắn chắc không có thứ gì đâm thủng. Từ đó có danh từ *mâu thuẫn*.

(5) *Quyền cương*: quyền hành bao gồm cả kỷ cương triều đình.

(6) *Trung lương*: bẻ tôi trung thành, kẻ hiền lương.

(7) Chính sách độc tài mà giả dối của Trịnh Tùng bên ngoài thì hối lộ vàng bạc, trong thì dùng bàn tay sắt cai trị.

- Tạ tình phụ tấm niêm đơn ⁽⁸⁾,
Dem Lê Cập Đệ ⁽⁹⁾ giết oan nữ nào!
730. Bình không nổi trận ba đào,
Để cho xa giá chạy vào Nghệ An.
Giá điền phỏng mới hồi loan,
Lôi Dương ⁽¹⁰⁾ đã nổi tiếng oan giữa vôi.
Thế tông ⁽¹¹⁾ con thứ nối đời,
Trịnh Tùng phò lập cũng loài giả danh.
Côi ngoài giặc Mạc tung hoành,
Bắc hà cát cứ ⁽¹²⁾ mấy thành nhân dân.

Chú thích:

(8) Niêm đơn (đơn): lòng son.

(9) Lê Cập Đệ: là hoàng thân vua Lê, Cập Đệ cùng phe với Lê Anh tông (1556 - 1573) nên bị Trịnh Tùng giết.

(10) Lôi Dương: địa danh thuộc tỉnh Thanh Hóa (huyện Thọ Xuân).

(11) Thế tông: vua thứ tư nhà Hậu Lê trung hưng, con thứ năm Lê Anh tông. Ông được đưa lên ngôi lúc mới 6 tuổi (1573) mọi quyền bính đều ở trong tay Trịnh Tùng. Năm Kỷ hợi 1599 ông mất, an táng tại Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ông ở ngôi 27 năm, nhưng chỉ là hư vị.

(12) Cát cứ: chia cắt ra một cõi chiếm đóng mỗi (họ) một nơi.

Giáng oai nhờ có lời thần⁽¹⁾,
Nhân khi Mậu Hợp⁽²⁾ đến tuần thiên tru⁽³⁾.
Mạc thần mấy kẻ vô phu,
Sao mai lác đác lá thu rụng rời.
Xuất binh vừa gặp cơ trời,
Đường ghềnh liền lui ra ngoài thiên quan.
Trường khu⁽⁴⁾ một lối duyên son,
Huyện châu gió lướt Trường An⁽⁵⁾ lửa nóng.
Bỏ thành Mạc chạy qua sông,
Đuổi sang Phụng Nhân⁽⁶⁾ đường cùng mới thôi.
Kể từ ngày Mạc⁽⁷⁾ tiếm ngôi⁽⁸⁾,
Năm đời truyền kế sáu mươi năm chầy⁽⁹⁾.
740. Trần ai⁽¹⁰⁾ quét sạch từ rày,
Về kinh⁽¹¹⁾, ban yến⁽¹²⁾, tiệc bày thưởng công.

Chú thích:

(1) *Lời thần*: thần sét (sấm sét)

(2) *Mậu Hợp*: (1563 - 1592) vua thứ năm nhà Mạc, con trưởng Mạc Phúc Nguyên (... - 1564).

Năm Giáp tí (1564) ông lên ngôi mới 2 tuổi, mọi công việc triều chánh đều do Mạc Kinh Điển và Mạc Đôn Nhượng phụ tá.

Năm 1592 quân Lê tấn công, quân Mạc thua to phải rút chạy khỏi kinh thành ông lánh nạn ở huyện Phụng Nhân cắt tóc giả làm sư ở chùa Mô Khuê, sau bị phác giác rồi bị bắt chém tại Bồ Đề năm ông 29 tuổi. Nhà Mạc đến đời con ông là Mạc Toàn cũng bị bắt giết, con cháu chạy lên ẩn náu ở Cao Bằng và chỉ còn là bóng mờ trong lịch sử.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

- (3) *Thiên tru*: trời giết, trời phạt.
- (4) *Trường khu*: dong ruổi dài, *Duyên Sơn*: men theo triền núi.
- (5) *Trường An*: kinh đô của Trung Quốc, ở đây chỉ kinh đô Thăng Long của Việt Nam.
- (6) *Phụng Nhân*: địa danh, tức huyện Phượng Nhân, thuộc tỉnh Bắc Giang.
- (7) *Tiến ngôi*: chiếm, cướp ngôi vua.
- (8) *Ngụy Mạc*: Các sử gia phong kiến Việt Nam đều coi việc họ Mạc chiếm ngôi nhà Lê là không chính thống, nên gọi là *ngụy*.
- (9) *Năm đời... sáu mươi năm chầy*: nhà Mạc kể từ *Mạc Đăng Dung*, *Đăng Doanh*, *Phúc Hải*, *Phúc Nguyên*, *Mậu Hợp* cả thảy là 5 đời kéo dài được 65 năm (1527 - 1592).
- (10) *Trần ai*: bụi bặm, ở đây chỉ cảnh loạn lạc vì chiến tranh.
- (11) *Về kinh*: trở về kinh đô (Thăng Long).
- (12) *Ban yến*: ban tiệc, rượu chè, ăn uống

LÊ TRUNG HUNG

(1593 - 1729)

Giao thiệp buổi đầu với Trung Hoa

Mới sai sứ giả cầu phong ⁽¹⁾,
Nghe gièm Minh ⁽²⁾ hãy còn lòng tín nghi ⁽³⁾.
Sai quan hội khám ⁽⁴⁾ một kì,
Phong làm đô thống cơ mi ⁽⁵⁾ gọi là.
Phùng Khoan ⁽⁶⁾ sứ tiết cũng già,
Biểu từ biện chiết ⁽⁷⁾ thật đà thiết minh.
Mấy lời ôn dụ đình ninh.
Phong vương còn đợi biểu sinh ^{*} ⁽⁸⁾ có ngày.

Chú thích:

* Bản HXH: phiên Biểu tỉnh

(1) *Cầu phong*: thỉnh cầu được sách phong.

(2) *Minh*: triều đình nhà Minh Trung Quốc.

(3) *Tín nghi*: *tín*: tin; *ngghi*: nghi ngờ; tức nửa tin nửa ngờ.

(4) *Hội khám*: cùng (hợp) khám xét.

(5) *Cơ mi*: ràng buộc.

(6) *Phùng Khoan*: tức *Phùng Khắc Khoan* (1528 - 1613).

Danh sĩ đời Lê Thế tông, hiệu Nghị Trai, tự Hoảng Phu, quê làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội).

Ông vốn cùng mẹ khác cha với Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Ông nổi tiếng văn chương, chí khí khảng khái, hào hùng. Năm 1550

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

đang lúc nhà Mạc áp đảo nhà Lê, ông theo Lê Bá Ly vào Thanh Hóa phủ tá Lê Trung tông. Ông ra thi, đỗ đầu khoa thi Hương, được bổ làm *Ngự doanh ki lục*, coi sóc quân Tử vệ góp sức chiêu dân vào Thanh Hóa lập nghiệp, được thăng chức *Lễ khoa cấp sự trung*.

Năm Canh thìn 1580 đời Lê Thế tông, ông đỗ Nhị giáp tiến sĩ (Hoàng giáp), làm Đô cấp sự trung, một thời gian bị bãi chức, nhưng chẳng bao lâu lại được triệu dụng phong *Hồng lô tự khanh*, rồi giữ chức *Thị lang bộ Công*.

Trong nước, ông tận tâm giúp nhà Lê chống cự với họ Mạc, ngoài nước, khi đi sứ nhà Minh trong năm 1597, khí phách vẫn hào hùng, bảo tồn quốc thể, biện bác áp đảo quan lại cao cấp triều Minh, khiến vua Minh phải chấp nhận ý kiến ông.

Ông mất năm Quý Sửu (1613) thọ 85 tuổi. Tại quê ông làng Phụng Xá (tục gọi làng Bùng) nên dân chúng gọi ông là *Trạng Bùng*.

Ông là tác giả một số tác phẩm văn học, nông học có giá trị.

(7) *Biện chiết*: lý luận (cải lẽ) rành rọt, trôi chảy.

(8) *Biểu sinh*: ban sắc để nên danh.

Hổ lui, lang tới khéo thay!
Mạc kia vừa dẹp Trịnh này lại lên.
Tùng⁽⁹⁾ xem căn cơ⁽¹⁰⁾ đã bền,
Công danh càng thịnh, oai quyền càng cao.
Rõ ràng ngọc sách⁽¹¹⁾ tinh bao⁽¹²⁾,
Gia phong nguyên soái⁽¹³⁾ dựa vào sừng chương⁽¹³⁾.
Bình An⁽¹⁴⁾ lại tấn tước vương,
Gây nên tiếm thiết⁽¹⁵⁾ mở đường khai du⁽¹⁵⁾.
Kính tông⁽¹⁶⁾ còn độ ấu cô⁽¹⁷⁾,
Đổng lương⁽¹⁸⁾ ai kẻ xanh phò vạc Lê⁽¹⁹⁾

Chú thích:

(9) *Tùng*: tức Trịnh Tùng (xem chú thích trước).

(10) *Căn cơ*: chỗ dựa có cơ sở, căn bản (gốc bền).

(11) *Ngọc sách*: sách phong làm bằng ngọc.

(12) *Tinh bao*: rạng rỡ, huy hoàng.

(13) *Gia phong nguyên soái*: Trịnh Tùng được vua Lê (Thế tông) phong nguyên soái.

(13) *Sừng chương*: được hoàng đế (vua) tôn trọng.

(14) *Bình An*: Trịnh Tùng được phong tước là *Bình An vương*.

(15) *Tiếm thiết*: chiếm đoạt, cướp quyền (vua).

(15) *Khai du*: ngấp nghé, dòm ngó.

(16) *Kính tông*: tên thật là Lê Duy Tân (1588 - 1619) vua nhà Hậu Lê, miếu hiệu Kính tông Huệ hoàng đế.

Năm 1599 ông được Trịnh Tùng đưa lên ngôi lúc mới 11 tuổi nên Tùng chỉ huy mọi việc, ông chỉ là hư vị. Năm 1619 ông bị Trịnh Tùng buộc thắt cổ chết vì không nghe lệnh tuyệt đối của Tùng.

(17) *Ấu cô*: nhỏ tuổi, mồ côi.

(18) *Đổng lương*: *đổng*: cái đòn dông nhà; *lương*: cái xà nhà, hai cái chính cho mái nhà; tức người trụ cột của nhà của nước.

(19) *Vạc Lê*: cơ nghiệp nhà Lê.

750. *Triều thần những lữ Bùi Khuê* ⁽¹⁾,
 Lại tìm Mạc diệt ⁽²⁾ *theo về Kinh Cung* ⁽³⁾.
 Nghi Dương tro trát lại nồng,
 Thị thành nổi áng bụi hồng bởi ai.
 Nhân khi giá ngự ra ngoài,
 Thừa hư Mạc lại vào nơi đô thành.
 Quan quân ra đánh lại bình,
 Thừa dư ⁽⁴⁾ *mới phát tự Thanh* ⁽⁵⁾ *ngự về.*
 Chông gai tuy sạch mọi bề,
 Mà trong quyền cả chuyên về một tay.

Chú thích:

(1) *Bùi Khuê*: tức Bùi Văn Khuê, tướng nhà Mạc, quê huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Ông là một trong ba tướng (Phan Ngạn, Ngô Đình Nga) khuôn phò Mạc Kinh Cung, nhưng sau vì nghi kị nhau nên ông bị Phan Ngạn giết.

(2) *Mạc diệt*: con cháu họ Mạc.

(3) *Kinh Cung*: tức Mạc Kinh Cung (... - 1625) vua thứ bảy nhà Mạc, em Mạc Kinh Chỉ. Sau khi bị quân nhà Lê đánh đuổi ra Hải Dương rồi Cao Bằng, Lạng Sơn, đến năm Ất Sửu (1625) ông bị bắt giải về Thăng Long chém bêu đầu.

Kể từ đó (1625) chấm dứt nhà Mạc.

(4) *Thừa dư*: hay Thặng dư: xe vua đi.

(5) *Tự Thanh*: từ Thanh Hóa ngự về.

Bốn phương tai biến ⁽¹⁾ đã đầy,
Đám khô núi lở ⁽²⁾ cát bay mù trời.
Chẳng qua trăm sự tại người,
Gẫm cơ lưu cữu ⁽³⁾ biết đời thịnh suy.
Súng đầu phục trước đường đi,
Để cho Trịnh chúa ⁽⁴⁾ lại nghi Lê hoàng ⁽⁵⁾.
Sanh con gặp đũa vô lương ⁽⁶⁾,
Châu liên ⁽⁷⁾ sao nữ quên đường quân thân ⁽⁸⁾.

Trịnh Tráng tặng quyền phủ chúa

Thừa gia ⁽⁹⁾ theo lối cường thần,
Vua Lê chúa Trịnh nhân tuấn ⁽¹⁰⁾ đã quen

Chú thích:

- (1) *Tai biến*: tai họa, biến cố xảy ra tràn đầy
- (2) *Đám khô núi lở*: Thay đổi lớn lao
- (3) *Gẫm cơ lưu cữu*: suy nghĩ về lẽ huyền bí của điềm lành điềm dữ (ác).
- (4) *Trịnh chúa*: chúa Trịnh.
- (5) *Lê hoàng*: vua Lê. Hồi đó ở triều đình có vua Lê, nhưng mọi việc đều do chúa Trịnh quyết đoán cả. Lúc này ở triều đứng đầu là Trịnh Tùng còn Lê hoàng tức vua Lê Kinh tông chỉ là hư vị, bù nhìn.
- (6) *Vô lương*: không có lương tâm.
- (7) *Châu liên*: liên quan, liên lụy đến.
- (8) *Quan thân*: đạo của bề tôi đối với vua.
- (9) *Thừa gia*: nối nghiệp nhà chúa (chỉ việc Trịnh Tráng lên ngôi chúa).
- (10) *Nhân tuấn*: lẽ thói cũ, nền nếp cũ.

760. *Thần tông*⁽¹⁾ vừa mới cải nguyên,
Sách phong *Trịnh Tráng*⁽²⁾ đã ban từ giờ,
Thành đô⁽³⁾ quyền trọng hơn xưa,
Nhà Lê cũng một dải thừa⁽⁴⁾ mà thôi.
Nước nhà đang buổi yên vui,
Xin vua xuống chiếu truyền ngôi lễ gi.
Chẳng qua là dạ gian khi⁽⁵⁾,
Làm cho rõ mặt phước uy tự nhà.
Chân tông⁽⁶⁾ tuổi mới mười ba,
Hưng hờ quyền chúa ngôi cha mặc lòng.

Chú thích:

(1) *Thần tông*: tên thật là Lê Duy Kỳ (1607 - 1662), miếu hiệu là *Thần tông* Uyên hoàng đế con trưởng vua Lê Kinh tông, cháu ngoại Trịnh Tùng.

Năm Kỷ mùi (1619) ông lên ngôi lúc mới 12 tuổi đến năm 1643 ông nhường ngôi cho con là Lê Duy Hựu (*Chân tông*), nhưng đến năm 1649 con ông là *Chân tông* mất, *Trịnh Tráng* đưa ông lên ngôi một lần nữa.

Năm 1662 ông mất thọ 55 tuổi. (Xin đừng lầm với Lê Duy Kỳ tức vua Lê Chiêu Thống Lê Duy Khiêm (1776 - 1793).

(2) *Trịnh Tráng* (... - 1657)

Chúa thứ hai đời hậu Lê, hiệu là Thanh Đô vương, miếu hiệu *Văn tổ Nghị vương*, quê làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, con trưởng Trịnh Tùng.

Năm 1623 trước khi mất, Trịnh Tùng giao binh quyền lại cho ông. Từ đó ông được nối nghiệp chúa. Khi lên ngôi chúa, vua Lê phong ông làm *Thái úy Thanh Quốc Công, Tiết chế thủy bộ chư quân*.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Lúc bấy giờ con cháu họ Mạc ở Cao Bằng là Mạc Kinh Cung tự xưng là *Khánh vương* từ Thái Nguyên đem quân về đánh phá vùng Già Lâm và lân cận, nhưng bị ông đánh bại phải rút về Cao Bằng. Sau khi bình định xong họ Mạc, ông đem vua Lê từ Thanh Hóa ra Thăng Long và tự xưng làm *Nguyên sūy, Thống quốc chính Thanh đô vương*. Năm 1625 ông đánh dẹp họ Mạc một lần nữa và bắt giết được Mạc Kinh Cung. Từ đó, họ Mạc chỉ còn lại Mạc Kinh Khoan ở Cao Bằng phải chịu lệ cống hàng năm.

Thời ông cầm quyền có mấy cuộc chiến tranh lớn với họ Nguyễn ở Đàng Trong, nhưng vẫn không bên nào giành được chiến thắng trọn vẹn.

Ông mất năm Đinh dậu 1657, ở ngôi chúa được 24 năm.

(3) *Thanh đô*: tức Thanh Đô vương Trịnh Tráng.

(4) *Dãi thừa*: vua Lê vào thời điểm này (1520) chỉ là hư vị, bù nhìn, đồ thừa mà thôi.

(5) *Gian khi*: gian dối và khinh thường.

(6) *Chân tông*: tên thật là Lê Duy Hựu (1630 - 1649) miếu hiệu *Chân tông hoàng đế*. Năm Quý mùi (1643) ông được chúa Trịnh đưa lên ngôi lúc mới 13 tuổi, Trịnh Tráng làm phụ chánh, được vua Minh là Quế vương (đóng ở Quảng Tây) phong làm *An Nam quốc vương*.

Năm Kỷ sūu (1649) ông mất mới 19 tuổi, ở ngôi được 7 năm, hiệu năm là *Phúc Thái*.

Quốc vương, Minh ⁽¹⁾ mới cải phong,
Bảy năm lịch số ⁽²⁾, vừa xong một đời.
Xoay quanh mới rõ đạo trời,
Báu thiên đem lại cho người truyền gia ⁽³⁾.
Thần tông ⁽⁴⁾ thay giữ nghiệp nhà,
Thượng hoàng ⁽⁵⁾ lại đổi mặt ra tân hoàng ⁽⁶⁾,
Thừa ưà cò đạo nhà vàng ⁽⁷⁾,
Chánh quyền phú mặc Trịnh vương ⁽⁸⁾ biết gì.
Nhà Minh thuở ấy đã suy,
Mượn binh lại ráp nhờ uy cường thần.

Chú thích:

(1) *Quốc vương Minh*: Vua nước, nhà Minh (Tr.Q)

(2) *Bảy năm lịch số*: vua Chân tông làm vua được 7 năm.

(3) *Truyền gia*: truyền cho (trong) gia đình, tức hai cha con truyền ngôi cho nhau.

(4) *Thần tông*: tên thật là Lê Duy Tường (1699 - 1735), miếu hiệu *Thần tông Giản hoàng đế*. Ông lên ngôi vua năm 1732 đến tháng 4 năm 1735 thì mất, ở ngôi được 3 năm, hiệu năm là *Long Đức*.

(5) (6) Lê Thần tông nhường ngôi (do phủ chúa sắp đặt) cho con để làm Thái thượng hoàng, nhưng giờ đây từ ngôi Thái Thượng hoàng quay lại làm vua lần nữa thành ra *tân hoàng*.

(7) *Nhà vàng*: cung điện của nhà vua (thường là màu vàng, cho nên gọi là hoàng triều).

(8) *Trịnh vương*: tức chúa Trịnh, ở đây chỉ Thanh Đô vương Trịnh Tráng (Xem thêm chú thích trên).

770. *Sắc phong chiếu dụ ân cần,
Phó vương Trịnh ⁽⁹⁾ lại thêm phần tôn vinh.
Cả giàu sang, lớn quyền hành,
Giang sơn chung một triều đình chia đôi ⁽¹⁰⁾.*

Trịnh Tạc đánh Nguyễn

*Tiến phong ⁽¹¹⁾ Trịnh Tộ ⁽¹²⁾ nối ngôi,
Tước vương mình lại tài bồi cho con.
Càn cương ⁽¹³⁾ ngày một suy mòn ⁽¹⁴⁾,
Cuộc đời chìm nổi ai còn hiệu trung ⁽¹⁵⁾.
Bốn triều mở dấu Kỳ Phong ⁽¹⁶⁾.
Thánh thần truyền đời một lòng tôn Lê.*

Chú thích:

(9) *Phó vương*: tức An Nam phó Quốc vương tước do nhà Minh (Quế vương) phong cho Thanh Đô vương Trịnh Tráng tháng 10 năm 1651.

(10) *Giang sơn... chia đôi*: ý nói đã có triều đình nhưng còn có phủ Chúa (Trịnh) chẳng khác gì quyền hành bị chia hai, nhưng thực quyền ở trong tay chúa Trịnh.

(11) *Tiến phong*: tự mình phong cho mình không cần phép (sắc) vua.

(12) *Trịnh Tộ* hay *Trịnh Tạc* (1657 - 1682) chúa thứ ba họ Trịnh hiệu *Tây Vương*. Năm 1657 chúa Trịnh Tráng mất, ông được chọn nối ngôi chúa. Thời gian cầm quyền ông lo đánh nhau với họ Mạc ở Cao Bằng, có lúc vượt sông Gianh đánh quân chúa Nguyễn ở Đàng Trong nhưng thất bại phải rút về bên kia sông Gianh như trước.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Trong đời mình Trịnh Tạc đã giết hại em ruột là Trịnh Toàn vì ông nghi Toàn có ý chống lại ông.

(13) *Cản cương*: đất nước quyền hành [của vua].

(14) *Suy mòn*: suy nhược, hao mòn

(15) *Hiệu trung*: dốc sức giúp vua.

(16) *Kì Phong*: địa danh ở Trung Quốc, nơi vua Văn vương dấy nghiệp vào thời cổ đại; ý nói nhà Nguyễn dựng nghiệp [ở Thuận Hóa].

Quyền gian giận Trịnh nhiều bề,
Sắc sai Chiêu, Thuận ⁽¹⁾ khắc kỳ tấn chinh ⁽²⁾.
Sáu năm rồi mới bãi binh,
Lũ dài ⁽³⁾ còn dấu uy linh để truyền.
Vận Lê còn buổi truân chuyên ⁽⁴⁾,
Huyền tông ⁽⁵⁾ thơ ấu để quyền Tây vương ⁽⁶⁾.
Đảng oai ⁽⁷⁾ đã biến lễ thường,
Vào châu không lay, miếu đường ⁽⁸⁾ có ai?
Thiên nhan ⁽⁹⁾ lại muốn sánh vai,
Giường ngồi đem đặt bên nơi ngự tiền ⁽¹⁰⁾.

Chú thích:

(1) *Chiêu*: tức *Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật* (1603 - 1681) danh tướng thời chúa Nguyễn, người có công lớn trong các cuộc chiến tranh với họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Ông là con Nguyễn Triều Văn (đồng dơi Nguyễn Trãi), quê ở Gia Miêu ngoại trang, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Năm 16 tuổi (1619) ông đã có tài văn thơ, được chúa Sãi bổ làm Văn chức, sau làm tham mưu, theo dự các trận đánh lớn với quân Trịnh lập được nhiều công to, được giữ chức Đốc chiến, Chương dinh Tiết chế, tước *Chiêu Vũ Hầu*.

Trong đời các chúa Sãi, chúa Thượng (1635 - 1648), chúa Hiền (1648 - 1687), ông là một trong ba nhân vật trụ cột (Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến) giúp chúa Nguyễn gìn giữ bờ cõi và mở mang lãnh thổ vào miền Nam thêm vùng chái.

Các năm 1648, 1660, ông cùng Nguyễn Hữu Tiến lập được những chiến công lừng lẫy như đương đầu với quân Trịnh ở Nghệ An, Thanh

Hóa và chiếm luôn cả khu vực này. Lúc bấy giờ mọi việc quân sự chúa Nguyễn đều bàn bạc với ông.

Năm Tân sửu 1681 ông mất, thọ 78 tuổi được chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần) truy tặng Tán trị tinh nan Công thần, tước *Chiêu Quận Công*. Đương thời nhân dân Quảng Bình lập đền thờ ông tại làng Thạch Xá, gần đây hãy còn. Con ông là Nguyễn Hữu Kinh (cũng đọc là Cảnh) cũng là một danh tướng của chúa Nguyễn.

Ở huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang có đền thờ ông gọi là *Dinh ông Chương và Cù lao ông Chương*.

(1) *Thuận*: tức Thuận nghĩa hầu Nguyễn Hữu Tiến (1602 - 1665)

Cũng gọi là Nguyễn Hữu Tấn, *Danh tướng* đời chúa Nguyễn, rể Đào Duy Từ, quê làng Văn Trai, huyện Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hóa, sau di cư vào ở huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định, lập được nhiều huân công, được phong tước *Thuận Nghĩa Hầu*.

Năm Tân mùi 1631 Đào Duy Từ tiến cử ông lên Chúa Sãi, được thu dụng, phong chức Đội trưởng trông coi hải quân, lần thăng đến Cai đội, *Chương cơ, Chương dinh tiết chế*.

Năm Mậu tí 1648, ông lập công lớn trong các trận đánh với quân chúa Trịnh. Năm 1660 ông cùng Nguyễn Hữu Dật đem quân vượt sông Gianh chiếm đất Bố Chánh, Nghệ An, Thanh Hóa. Nhưng sau đó vì bất đồng với Nguyễn Hữu Dật phải rút quân về bên này sông Gianh.

Năm Ất tị 1665, ông mất trong quân, được triều đình truy tặng *Tiết chế Thuận Quận Công*. Đến triều Nguyễn vua Gia Long, Minh Mạng cho thờ ông tại Thái Miếu, truy tặng tước *Anh Quốc Công* và thờ ở Võ miếu.

(2) *Tấn chinh*: tiến đánh, lên đường (dài) tiến đánh.

(3) *Lũy đài*: tức lũy Trường Dục chắn ngang địa phận tỉnh Quảng Bình do Đào Duy Từ chỉ huy đắp nhằm chống chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

(4) *Truân chuyên*: gian nan, vất vả, hoạn nạn.

(5) *Huyền tông*: tức vua Lê Huyền tông, tên thật là Lê Duy Võ (1654 - 1671), miếu hiệu *Huyền tông mục hoàng đế*.

Năm Nhâm dần (1662) ông được chúa Trịnh đưa lên ngôi lúc mới 8 tuổi, mọi quyền hành đều trong tay Trịnh Tạc.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Năm Tân hội (1671) ông mất, hưởng dương 17 tuổi.

(6) *Tây vương*: tức Trịnh Tạc (xem chú thích trang trước).

(7) *Đẳng oai*: thứ bậc của quyền uy; ý nói vua tôi bị đảo ngược.

(8) *Miếu đường*: nơi thờ vua trước và nơi ngự của vua hiện tại.

(9) *Thiên nhan*: mặt vua.

(10) *Ngự tiền*: nơi nhà vua ngồi.

780. *Dọc ngang dưới phủ trên đền,
Mống tinh cải bộ ⁽¹⁾ gây nên tranh vương.
Võ công lại muốn phấn dương ⁽²⁾,
Đem quân đánh Mạc tấn* sang Cao Bình ⁽³⁾.
Mạc vào cầu viện Yên kinh ⁽⁴⁾,
Phong làm đô thống ⁽⁵⁾ tung hoành cõi xa.
Bốn Châu ⁽⁶⁾ riêng một sơn hà,
Danh tuy phụ Hán thật là thê Ngô ⁽⁷⁾.
Gia tông ⁽⁸⁾ vừa nổi cơ đồ,
Xe loan đã giục trì khu ra ngoài.*

Chú thích:

* Bản HXH: lại sang

(1) *Mống tinh cải bộ*: rắp tâm đổi bước - đi trước đi sau - để lật đổ ngôi vua.

(2) *Phấn dương*: làm cho nổi tiếng, lừng danh.

(3) *Cao Bình*: tức tỉnh Cao Bằng nơi họ Mạc xưng vua.

(4) *Cầu viện Yên Kinh*: nhà Mạc bị đánh nên chạy sang cầu viện nhà Thanh (Yên Kinh tức Bắc Kinh của Trung Quốc).

(5) *Phong làm đô thống*: chức đô thống của nhà Thanh phong cho Mạc Kinh Vũ.

(6) *Bốn châu*: lúc nhà Mạc chạy lên Cao Bằng cầu cứu Trung Quốc, nhà Thanh can thiệp, nên Chúa Trịnh phải trả cho nhà Mạc bốn châu ở Cao Bằng: Thạch Lâm, Quảng Nguyên, Thượng Lang và châu Hạ Lang.

(7) *Thê Ngô*: theo nhà Hán mà nương nhờ ngụ đất Ngô. Ở đây nhà Mạc dựa vào thế nhà Thanh (Trung Quốc) mà vẫn ở trong nước (ta).

(8) *Gia tông*: vua đời Hậu Lê, tên thật là Lê Duy Hội (1661 - 1675) miếu hiệu *Gia tông Mĩ hoàng đế*, con Lê Thần tông, em Chân tông và Huyền tông. Ông lên ngôi là do Trịnh Tạc sắp đặt lúc ông mới 10 tuổi, đến năm Ất Mão (1675) thì mất mới 14 tuổi.

Phòng biên ⁽⁴⁾ đã có tướng tài,
Quân ta một trận lũy dài phá tan.
Mã đấu ⁽⁵⁾ đã trở qui an ⁽⁶⁾,
Hà Trung ⁽⁷⁾, Trịnh lại đặt quan lưu đồn ⁽⁸⁾.

Trịnh Căn và nhà Thanh

Về nhà lại lập Trịnh Căn
Nam vương ⁽⁹⁾ theo lối quyền môn một dòng ⁽¹⁰⁾.
Đêm ngày bí các ⁽¹¹⁾ thông dong,
Văn phong *thay đổi vào trong chức hầu.
Quốc Trinh ⁽¹²⁾ tham tụng ở đầu,
Bởi sao nên nổi gây thù ưu binh.

Chú thích:

* Bản HXH: văn thân

(4) *Phòng biên*: bố (canh) phòng nơi biên giới.

(5) *Mã đấu*: nơi đấu ngựa.

(6) *Qui an*: yên ngựa quay về.

(7) *Hà Trung*: địa danh ở Thanh Hóa.

(8) *Lưu đồn*: đóng quân ở lại coi giữ an ninh.

(9) *Nam vương*: tức chức An Nam phó quốc vương, tước vị của Trịnh Căn (1633 - 1709).

(10) *Một dòng*: một mối.

(11) *Bí các*: lầu kín. Ở đây chỉ sự thâm nghiêm, bí mật của phủ chúa Trịnh.

(12) *Quốc Trinh*: tức Nguyễn Quốc Trinh giữ chức Tham tụng trong phủ chúa (Trịnh) sau bị kiêu binh giết chết trong loạn *Kiều binh*.

790. *Hi tông*⁽¹⁾ *hoàng đế* thay anh,
Ngôi không luống giữ quyền hành mặc ai.
Bấy lâu chiếm cứ cõi ngoài.
Hãy còn *Mạc nghịệt*⁽²⁾ mấy đời đến nay.
Di thơ⁽³⁾ sang với *Quảng Tây*.
Một lần *hội tiệu*⁽⁴⁾ từ này chạy xa.
Quân Thanh xâm chiếm đất ta,
Vị Xuyên, *Bảo Lạc*, *Nà Oa*, *Lộc Bình*⁽⁵⁾.
Thổ quan⁽⁶⁾ lại có tư tình,
Tham vàng đem giới *kê*⁽⁷⁾ mình chuyển di.

Chú thích:

(1) *Hi tông*: vua đời Hậu Lê, tên thật là Lê Duy Hợp (1664- 1717), miếu hiệu *Hi tông* *chương hoàng đế*, con thứ tư của Lê Thần tông.

Năm 1675 ông được chúa Trịnh đưa lên ngôi lúc mới 11 tuổi, quyền chính đều trong tay Trịnh Tạc.

Ông ở ngôi được 30 năm, năm 1705 ông nhường ngôi cho con (do phủ chúa sắp đặt) là Lê Duy Đường (1680 - 1731). Đến năm Đinh Dậu (1717) ông mất, thọ 54 tuổi.

(2) *Mạc nghịệt*: con cháu họ Mạc, tàn quân nhà Mạc.

(3) *Di thơ*: chuyển thư đi.

(4) *Hội tiệu* (tiểu): họp sức nhau để đánh dẹp.

(5) *Vị Xuyên*... *Lộc Bình*: tên các châu thuộc tỉnh Cao Bằng (VN) nhưng bị quân nhà Thanh Trung Quốc lấn chiếm.

(6) *Thổ quan*: quan ở địa phương.

(7) *Giới kê*: mốc đá chia biên giới giữa hai nước (VN và Tr.Q).

Bên ngoài xâm tước ⁽⁶⁾ nhiều bề,
Ở trong chánh sự ⁽⁷⁾ chinh tể được bao?
Lễ chi hơn lễ bang giao,
Mà cho quan thị ⁽⁸⁾ đứng vào đầu ban.
Thế mà những kẻ cư quan ⁽⁹⁾,
Cũng đành ngoảnh mặt cho tuyền ⁽¹⁰⁾ tôn vinh.
Tại triều mấy kẻ trâm anh ⁽¹¹⁾,
Nguyễn Đàng, Đồng Trạch ⁽¹²⁾ công thanh một đường.
Thế Vinh ⁽¹³⁾ tài học ưu trường,
Nguyễn Hành, Hà Mục ⁽¹⁴⁾ văn chương cũng già.

Chú thích:

(6) *Xâm tước*: xâm chiếm, tước đoạt (của người ta).

(7) *Chánh sự*: việc chính sự, chánh trị.

(8) *Quan thị*: tức hoạn quan, nguyên hoạn quan chỉ hầu hạ trong cung, nay chúa Trịnh vì tin hoạn quan nên cho họ đứng đầu các quan trong triều.

(9) *Cư quan*: các quan đang tại chức.

(10) *Tuyền*: toàn.

(11) *Trâm anh*: dòng dõi cao quý.

(12) *Nguyễn Đàng* (1683 - ...) quê làng Cao Xá, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, đỗ tiến sĩ năm 110, làm quan tới chức Hàn lâm hiệu thảo, đồng liêu với Đồng Tôn Trạch, Trần Thế Vinh....

(13) *Đồng Trạch*: tức *Đồng Tôn Trạch* (1616 - 1692) quê làng Triều Dương, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, năm 1646 đỗ Tam giáp đồng tiến sĩ. Năm 1673 đời Gia tông, giữ chức Thượng thư bộ Hộ, mất năm 1692 thọ 76 tuổi, được truy tặng Thượng thư bộ lại, Thái Bảo Nghĩa Quốc Công.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(13) *Thế Vinh*: tức Trần Thế Vinh (1644 - ...) quê làng Phong Châu, huyện Ba Vì, tỉnh Sơn Tây (nay Hà Tây, đỗ tiến sĩ năm 1670, làm quan tới chức Binh bộ Tả thị lang.

(14) *Nguyễn Hành* (1656 - ...) quê làng Huê Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, đỗ Tiến sĩ năm 1693, làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

(15) *Hà Mục* (1653 - ...) quê làng Tĩnh Thạch, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ tiến sĩ năm 1688, làm quan đến chức Hữu Thị lang Bộ Hình, sau khi mất được truy tặng Thượng thư Bộ Công. Ông là một trong các tác giả bộ *Quốc sử tục biên*.

800. *Bởi ai thiên hạ âu ca* ⁽¹⁵⁾,
 Chẳng quan tham tụng ⁽¹⁶⁾ *Vân Hà* ⁽¹⁷⁾ *là chi.*
 Bởi ai thiên hạ sáu bi,
 Chẳng quan tham tụng Lê Hi ⁽¹⁸⁾ *hạnh thân* ⁽¹⁹⁾.
 Tính đi nghi lại xa gần,
 Nhiều phần vì Trịnh ít phần vì Lê.
 Mỗi giàu đang đã say mê,
 Lấy ai chỉ trạ ⁽²⁰⁾ *làm bia trong đời.*

Những việc cải cách đời Trịnh Cương

- Dũ tông* ⁽²¹⁾ *nổi giữ ngôi trời,*
 Trịnh Cương ⁽²²⁾ *chuyên chế theo loài cố gia* ⁽²³⁾.

Chú thích:

(15) *Âu ca*: ca hát tán tụng.

(16) *Tham tụng*: chức quan đứng đầu trong triều, tương đương chức Thủ tướng ngày nay.

(17) *Vân Hà*: địa danh, quê của Tham tụng Nguyễn Quán Nho (1630 - 1709) quán làng Vân Hà, huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa, làm quan đến chức Tham tụng (tể tướng), Binh bộ Thượng thư.

(18) *Lê Hi* (1646 - 1702) *Sử gia*; quê làng Thạch Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, đỗ tiến sĩ năm 18 tuổi (1664) làm quan đến Thượng thư bộ binh, rồi Tham tụng, được tặng tước *Sách Quận công*. Ông là đồng tác giả soạn nổi bộ *Đại Việt sử kí bản kỉ tục biên*.

Ông mất năm 1702, thọ 56 tuổi.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(19) *Hành thần*: bề tôi xu nịnh, hành tiến.

(20) *Chỉ trụ*: nền cột, căn cơ.

(21) *Dũ tông*: vua nhà Hậu Lê, tên thật là Lê Duy Đường (1680 - 1731), miếu hiệu *Dũ tông Hòa hoàng đế*, con Lê Hi tông, được chúa Trịnh đưa lên ngôi năm Ất Dậu (1705). Nhưng đến năm Kỉ Dậu (1729) bị chúa Trịnh Cương buộc nhường ngôi cho con là Lê Duy Phương (... - 1735).

Sau khi thoái vị và hai năm sau (1731). Ông mất năm 1731 ông mất, thọ 52 tuổi.

(22) *Trịnh Cương* (... - 1729)

Chúa thứ năm đời hậu Lê, hiệu *An Đô vương*, miếu hiệu *Hi Tổ Nhân vương*, cháu nội Đinh vương Trịnh Căn, quán làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Năm 1709 chúa Trịnh Căn mất, ông được nối ngôi chúa, trở thành chúa thứ năm thời vua Lê. Ông tự phong là *Đại nguyên soái Tổng quốc chính*.

Đời ông các cuộc chiến tranh giữa hai miền tạm hòa hoãn, nên việc nội trị tương đối yên ổn, thuế khóa, sưu dịch tương đối có kỉ cương. Việc thương mại giữa các địa phương trong nước có quan "*Giám đường*" chăm nom có tính chuyên chế độc đoán.

Ông mất năm Kỉ Dậu 1729, ở ngôi chúa được 21 năm.

(23) *Cổ gia*: nề nếp, thói trong nhà cũ.

Lục phiên ⁽¹⁾ lại đặt tư nha ⁽²⁾,
Bao nhiêu tài phú ⁽³⁾ đều về một tay.
Các quan trấn thủ mới hay,
Hung Tuyên ⁽⁴⁾ thống hạt từ rày chia hai.
Vô thần mỗi trấn một người.
Để cho vững thế mặt ngoài phiên ly ⁽⁵⁾.
Lấy năm điều ⁽⁶⁾ khảo trấn ti ⁽⁷⁾,
Cứ trong điển tối ⁽⁸⁾ mà suy hay hèn.
Thẩm hình ⁽⁹⁾ đặt viện phủ tiền ⁽¹⁰⁾,
Sai quan tra kiện thay quyền pháp ti ⁽¹¹⁾.

Chú thích:

* Bản HXH: *đề danh*

(1) *Lục phiên*: năm 1718, Trịnh Cương đặt ra *Lục phiên* (sáu tòa) ở bên phủ chúa trông coi việc chính trị cũng như *Lục bộ* (sáu bộ). Còn bên triều vua Lê, *sáu bộ* chỉ có danh mà không quyền hành, thực chất thì bị chúa Trịnh tước đoạt từ lâu.

(2) *Tư nha*: cơ sở riêng (nhà) của nhà (chúa Trịnh) mình.

(3) *Tài phú*: của cải.

(4) *Hung Tuyên*: tức Hưng Hóa và Tuyên Quang là 2 xứ miền núi (nay thuộc các tỉnh Tây Bắc bộ, các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình).

(5) *Phiên li*: phen giậu, chỉ các trấn ở ngoài làm phen giậu che chở cho kinh thành Thăng Long.

(6) *Năm điều*: Thường mấy năm (?) một lần, chúa Trịnh lại cho khảo hạch các quan đứng đầu các trấn để phân biệt người giỏi thì thăng chức, kẻ yếu kém thì giáng chức. Việc khảo hạch chú ý về *năm điều*. Năm điều ấy gồm: 1. *kiểm chế* (trị an); 2. *đề điều*; 3. *khám vấn* (tra xét hình án); 4. *cơ sát* (điều tra về cai trị); 5. *thời khoa* (thu thuế).

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(7) *Trấn ti*: tòa quan cai trị ở các trấn.

(8) *Điến tối*: điện: là cuối; tối: hơn hết, tức xếp đặt theo thứ tự.

(9) *Thẩm hình*: tra xét tội hình.

(10) *Phủ tiến*: là tòa đặt ở phủ chúa (ngự sử đài). Việc xử kiện chúa Trịnh qui định đầu tiên ở *phủ huyện*, nếu ở đây xử không xong thì đưa lên *trấn*. Nếu trấn xử không xong thì đến *Giám sát*, giám sát xử vẫn không ổn thì đưa lên *ngự sử đài* xét lại.

(11) *Pháp ti*: ti coi việc hình án.

810. Võ khoa mới đặt phép thi,
Hỏi đàng thao lược ⁽¹⁾ thử nghề đao cung ⁽²⁾.
Ba trường phúc thí ⁽³⁾ đã xong,
Bảng đề tạo sĩ ⁽⁴⁾, vinh đồng văn danh.
Kén thêm tứ trấn ⁽⁵⁾ binh đình ⁽⁶⁾,
Vệ quân mới đặt sáu dinh từ rày.
Công tư điền thổ xưa nay,
Sai quan khám đạc ⁽⁷⁾ san tay dân cùng.
Tuần hành có sứ khuyến nông ⁽⁸⁾,
Giữ gìn dê lộ ⁽⁹⁾ xét trong dân tình.

Chú thích:

- (1) *Thao lược*: tài dùng binh ngoài chiến trường.
(2) *Đao cung*: đao và cung (dụng cụ quân sự dùng trong chiến tranh).
(3) *Ba trường phúc thí*: ba trường, tức ba kì (trường) của một khóa thi võ, gồm: thi *binh pháp*, *võ nghệ* và thi các cách *tác chiến*.
(4) *Tạo sĩ*: bằng thuộc ngành võ, tương đương với tiến sĩ văn, tức tiến sĩ về võ.
(5) *Tứ trấn*: tức bốn trấn, gồm: Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương và Sơn Tây
(6) *Binh đình*: binh lính lấy ở bốn trấn chung quanh Thăng Long, cứ 5 suất đình lấy một người lính. *Nhất binh* chuyên giữ các trấn và hầu các quan, còn quân *túc vệ* gọi là *Ưu binh*. Quân ở kinh thành thì kén ở ba phủ đất Thanh Hóa và bốn phủ đất Nghệ An (gồm Hà Tĩnh).
(7) *Khám đạc*: khám xét đo đạc. *Dân cùng*: dân nghèo.
(8) *Khuyến nông*: khuyến khích (hỗ trợ) nông nghiệp.
(9) *Đê lộ*: đê điều (đập nước) và đường sá.

Đem thơ biện ⁽¹⁾ với nhà Thanh,
Mở đồng mở kẽm lại giành về ta.
Lập bia trên Đổ Chú hà ⁽²⁾,
Giới cương ⁽³⁾ từ ấy mới là phân minh ⁽⁴⁾.
Qui mô ⁽⁵⁾ cũng muốn sức binh ⁽⁶⁾,
Mà lòng lằng tiếm ⁽⁷⁾ tự mình ra chi.
Lập phủ đường ở Cổ Bi ⁽⁸⁾,
Toan đem kinh quốc ⁽⁹⁾ dời về cố hương ⁽¹⁰⁾.
Đông cung ⁽¹¹⁾ đã lập Duy Tường ⁽¹²⁾,
Bỗng không lại đổi Duy Phường ⁽¹³⁾ có sao?

Chú thích:

- (1) *Biện*: trình bày lí lẽ, giải thích ý nghĩa.
(2) *Đổ chú hà*: sông Đổ Chú, sông này chảy qua xã Tụ Long, châu Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang là ranh giới giữa nước ta (VN) và Trung Quốc.
(3) *Giới cương*: cương giới, biên cương (giải: tức giới - từ cổ).
(4) *Phân minh*: rõ ràng.
(5) *Qui mô cũng muốn* (6) *sức binh*: khuôn mẫu cũng muốn tô điểm sửa sang cho đẹp.
(7) *Lằng tiếm*: cướp quyền vua.
(8) *Cổ Bi*: địa danh thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh.
(9) *Kinh quốc*: kinh đô của nước nhà.
(10) *Cố hương*: quê nhà cũ của bà mẹ sinh ra Trịnh Cương ở làng Như Quỳnh gần Cổ Bi.
(11) *Đông cung*: Thái tử, con vua được quyền nối ngôi vua.
(12) *Duy Tường* tức vua Lê Thần tông, tên thật là Lê Duy Tường (1699 - 1735).

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Vua nhà Hậu Lê, miếu hiệu là *Thần tông Giản hoàng đế*. Con trưởng Lê Dụ tông.

Trước ông đã được lập làm Thái tử, nhưng bị chúa Trịnh (An Đô vương Trịnh Cương) bỏ, lập Duy Phương. Chẳng bao lâu, Uy Nam vương Trịnh Giang vu cho Lê đế Duy Phương tư thông với vợ Trịnh Cương, bỏ Duy Phương đi. Do đó ông mới được đưa lên ngôi và Uy Nam vương Trịnh Giang phụ chánh.

Ông lên ngôi vào tháng 8 Nhâm tí 1732, đến tháng 4 Ất mao 1735 thì mất, hưởng dương 36 tuổi, táng tại Bình Ngô Lăng, làng Bình Ngô, huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa.

Ở ngôi 4 năm, hiệu năm là Long Đức.

(13) *Duy Phương*, húy Lê Duy Phương (... - 1735)

Vua nhà Hậu Lê, cũng gọi là Duy Phương, con Lê Dụ tông, tức Lê Phế Đế.

Ông lên ngôi năm Kỷ dậu 1729, đến tháng 8 năm Nhâm tí 1732 ông bị Uy Nam vương Trịnh Giang vu cho tư thông với vợ Trịnh Cương, giáng xuống làm Hôn Đức Công.

Năm Ất mao 1735, ông lại bị Trịnh Giang giết, táng tại làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Ông ở ngôi 4 năm, hiệu năm là *Vĩnh Khánh*: tháng 4 Kỷ dậu 1729 - tháng 8 Nhâm tí 1732.

NHÀ LÊ SUY
Vua Lê Chúa Trịnh
(1729-1782)

820. *Trịnh Giang* ⁽¹⁾ quen lối gian hào,
Truất ngôi Vinh Khánh ⁽²⁾ hãm vào tội nhân
Thuần tông ⁽³⁾ đặt bỏ mấy lần,
Phước oai mặc sức cường mới ghê
Ý tông ⁽⁴⁾ còn tuổi hài đẽ ⁽⁵⁾,
Danh tuy chánh thống quyền về phó vương ⁽⁶⁾.
Trịnh càng dâm ngược kiêu hoang,
Đêm ngày luống những tham đường vui chơi.
Dấu xe giông ruổi quanh trời,
Sửa sang cảnh Phật về vời động tiên.

Chú thích:

(1) *Trịnh Giang* (1729 - 1740) Chúa thứ sáu đời *Hậu Lê*, còn có tên là *Khuông*, hiệu là *Uy Nam vương*, miếu hiệu là *Dụ tổ Thuần vương*, nguyên quán làng *Sóc Sơn*, huyện *Vinh Lộc*, tỉnh *Thanh Hóa*.

Năm 1729 chúa *An Đô vương Trịnh Cương* mất, ông được chọn nối ngôi chúa.

Đời ông cầm quyền, công việc nội trị ngoại giao đã đi vào con đường bại vong. Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổi lên khắp nơi nhằm lật đổ triều đại thối nát, độc đoán do ông cầm đầu. Trong nội cung thì nhiều việc xấu xa, bỉ ổi xảy ra hàng ngày.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Vào năm 1731, ông tìm cách vu vua Lê Duy Phường tư thông với vợ Trịnh Cương để bức tử ông vua này. Sử cho rằng ông làm vua "xa xỉ và hung ác quá độ" khiến nhân dân căm ghét hơn bao giờ hết.

Đến năm Canh thân 1740 ông bị truất ngôi, ở ngôi chúa được 11 năm em là Trịnh Doanh lên thay.

(2) *Vĩnh Khánh*: là hiệu năm của vua Lê Duy Phường (Duy Phường). Vua Lê Duy Phường ở ngôi được 4 năm, hiệu năm là *Vĩnh Khánh* (năm 1729).

(3) *Thuần tông* (xem chú về Lê Duy Tường trang trước).

(4) *Ý tông*, tên thật là Lê Duy Thận (1719 - 1759) *Vua nhà hậu Lê*, miếu hiệu Ý tông Huy hoàng đế, con thứ của Lê Dụ tông, em Thần tông.

Năm Ất mao 1735, tháng 5 Uy Nam Vương Trịnh Giang đưa ông lên ngôi mới 16 tuổi. Đến tháng 5 năm Canh thân 1740, lại bị chúa Trịnh Doanh bắt phải nhường ngôi cho con vua Thần tông mà làm Thái thượng hoàng.

Thoái vị xong, ông lui về ở điện Càn Thọ, Kỉ mao 1759 ông mất, hưởng dương 40 tuổi, táng tại Phủ Lê Lăng, làng Phù Nguyên, huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa.

Ở ngôi 6 năm, hiệu năm là Vĩnh Hựu: tháng 5 Ất Mão 1735 - tháng 5 Canh thân 1740.

Con vua Thần tông là Lê Duy Diêu nối ngôi tức Lê Hiến tông.

(5) *Hải đế*: con trẻ, còn nhỏ tuổi.

(6) *Phó vương*: chức của Trịnh Giang được vua Thanh phong cho gọi là *An Nam phó quốc vương*.

Quỳnh Lâm, Hương Hải, Hồ Thiên ⁽¹⁾,
Của thiên hạ chất cửa thiên ⁽²⁾ biết bao?
Kho tàng ngày một tiêu hao,
Bán khoa mua tước, tiền vào sáu cung.
Phó vương còn chứa cam lòng,
Thượng vương ⁽³⁾ lại giả sắc rồng nhà Thanh.
Tội trời kẻ đã quán dinh ⁽⁴⁾,
Sao cho nghiệp báo ⁽⁵⁾ đến mình mới thôi.
Bỗng đâu một tiếng thiên lôi ⁽⁶⁾,
Thất kinh ngỡ ngác như người chứng điên.
830. Ở hang lại gọi cung tiên ⁽⁷⁾,
Để đoàn nội thụ ⁽⁸⁾ chuyên quyền lộng uy.

Chú thích:

(1) *Quỳnh Lâm*: tên một ngôi chùa ở núi Quỳnh Lâm, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

(1) *Hương Hải*: tên một ngôi chùa ở làng Phụ Vệ, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

(1) *Hồ Thiên*: cũng tên một ngôi chùa ở làng Yên Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Chùa này là nơi thờ đức vua Trần Nhân tông tổ thứ nhất dòng Thiên Trúc Lâm Yên Tử hồi thế kỉ XIII.

(2) *Cửa Thiên*: cửa chùa [Phật].

(3) *Thượng vương*: là tước vị của Trịnh Giang tự phong cho mình, thực tế là Trịnh Giang mặt sai các tay thân tín giả là sắc của nhà Thanh phong cho ông.

(4) *Quán dinh*: đây đây.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(5) *Nghiệp báo*: danh từ nhà Phật; nghĩa là trước làm điều ác sau sẽ bị trời báo.

(6) *Thiên lôi*: sét trời, điện trời.

(7) *Cung tiên*: cung điện của (nơi) tiên ở.

(8) *Nội thụ*: quan nội giám (thường là hoạn quan) đảm trách đời Hậu Lê.

Loạn lạc ở Bắc Hà

Lòng người đâu chẳng bạn ly ⁽¹⁾,
Ếch kêu ác hiệp ⁽²⁾ thiếu gì gần xa.
Sơn Nam ⁽³⁾ có giặc Ngân Già ⁽⁴⁾,
Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển ấy là giặc đông.
Sơn Tây, Nghịch Tế, Nghịch Bồng ⁽⁵⁾,
Động ngoài ba mặt, rộ trong bốn bề.
Năm hang ⁽⁶⁾ Trịnh có biết gì,
Quận Bào, Quận Thực ⁽⁷⁾ đua bì tranh công.

Chú thích:

- (1) *Bạn li: bạn; phân, li: chia lìa; nghĩa là phân bạn và li tán.*
(2) *Ếch kêu ác hiệp: giặc cướp nổi lên khắp nơi, ồn ào náo động.*
(3) *Sơn Nam: tên một trấn có tên là Sơn Nam nằm phía Nam thành Thăng Long, sau chia ra Sơn Nam thượng và hạ.*
(4) *Ngân Già: địa danh, tức làng Ngân Già, huyện Nam Chân (Nam Trực) tỉnh Nam Định. Nơi đây có cuộc nổi dậy chống chúa Trịnh do Đoàn Danh Chấn, Tú Cao cầm đầu nên dân gian gọi là giặc Ngân Già.*
(5) *Sơn Tây: tỉnh Sơn Tây nơi có cuộc nổi dậy của đồ Tuế, đồ Bồng (dân chúng gọi là Nghịch Tế, Nghịch Bồng). Các cuộc nổi dậy trên đều lấy danh nghĩa phò Lê diệt Trịnh.*
(6) *Năm hang: nằm trong hang (lối) ý nói chúa Trịnh sợ giặc nên nằm ki ở cung điện không dám ra ngoài.*
(7) *Quận Bào, quận Thực: tên hai viên quan nội giám lộng quyền hồi ấy.*

Trịnh Doanh và Lê Hiến tông

*Phó vương quen lối nhà dòng,
Chẳng phò Trịnh thị sao xong việc đời.
Nguyễn công Quý Kính⁽⁸⁾ mấy người
Vào trong định sách⁽⁹⁾ ra ngoài diệu binh.
Cùng nhau phò lập Trịnh Doanh⁽¹⁰⁾
Thái vương Trịnh lại tôn anh làm vì⁽¹¹⁾.
Sai quan kinh lược bốn bề⁽¹²⁾,
Khải ca⁽¹³⁾ mấy khúc đều về tấu công⁽¹⁴⁾.
Cơ mưu⁽¹⁵⁾ Trịnh cũng gian hùng,
Nghĩ mình chuyên tiếm⁽¹⁶⁾ ắt lòng ai ưa.
840. Có Lê mới có đến giờ,
Phải cầu hiền đức⁽¹⁷⁾, để nhờ phước chung⁽¹⁸⁾.*

Chú thích:

(8) *Nguyễn Công Quý Kính*: cũng gọi là *Nguyễn Quý Cảnh*, (Kính) không rõ năm sinh năm mất. Văn thần đời Lê Hiến tông. Cháu Thám hoa Nguyễn Quý Đức, con Hoàng giáp Nguyễn Quý Ân, quê xã Thiên Mỹ, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội).

Ông đỗ Hương cống (cử nhân), làm Tự khanh coi việc Hộ phiên, và dạy chúa Ân Quốc Công Trịnh Doanh. Về sau, ông cùng Nguyễn Công Thái giúp Trịnh Doanh lên ngôi chúa. Do vậy ông được trọng dụng thăng Thượng thư bộ Binh, tước Thống Quận Công (có sách chép là Kính Quận Công).

Năm Tân dậu 1741, ông kiêm lãnh Đốc trấn Sơn Tây, thống lĩnh việc quân, đảm kiêu binh nhưng nhiều gây loạn, có lúc kéo tới phá dinh ông. Ông cáo bệnh, xin từ chức, chúa Trịnh không cho, một mực ưu đãi ông, bổ làm việc ở bộ Lại. Ông cùng Thượng thư Võ Công Tế làm Chiêu phủ sứ, chia nhau đi các đạo khuyên dân lo việc nông tang, bình định an dân.

Năm Quý Hợi 1743 ông làm Tham tụng, rồi thăng đến Thượng thư bộ Hộ, hàm Thái phó, Đại tư mã, rồi về hưu.

Khi mất, thọ 75 tuổi, truy tặng Đại tư đồ, tước Huyền Trung Công, truy phong Phúc Thần.

(9) *Định sách*: sắp đặt mưu kế, chương trình hành động.

(10) *Trịnh Doanh* (1720- 1767) *Chúa thứ bảy đời vua Lê chúa Trịnh*, tước *Minh Đô vương*, con thứ ba của chúa Trịnh Cương, em ruột chúa Trịnh Giang, quê làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Ông tài gồm văn võ, có tiếng hay thơ. Từ 1736 được cử giữ chức Thái úy, tiết chế quân thủy bộ các xứ, tước An Quốc Công lúc mới 16 tuổi. Đến 1740, được thay anh nối nghiệp chúa.

Thời ông cầm quyền, trong nước nhiều biến loạn, ông phải nhọc lòng xếp đặt lại mọi việc, hạn chế bớt việc xây dựng chùa chiền, trả ruộng đất lại cho nông dân, ưu đãi các tướng sĩ để đối phó với các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ở Đàng Ngoài.

Ông mất năm 1767 hưởng dương 47 tuổi. Ngoài ra ông còn là một tác giả có nhiều tác phẩm văn học.

(11) *Thái Vương Trịnh... làm vì*: năm 1740 Trịnh Giang bị buộc phải nhường ngôi cho em là Trịnh Doanh, Trịnh Doanh tôn Trịnh Giang làm Thái Thượng vương nhưng chỉ là hư vị (làm vì).

(12) *Kinh lược bốn bề*: đánh dẹp trông coi bốn phương.

(13) *Khải ca*: ca chiến thắng.

(14) *Tẩu công*: tàu lên (cấp trên) lập được công trạng.

(15) *Cơ mưu*: mưu ngầm.

(16) *Chuyên tiếm*: cướp lấy địa vị (ngôi) cho cá nhân mình.

(17) *Hiển đức*: người hiển tài, đức độ.

(18) *Phước chung*: lộc tốt cho mọi nhà.

Kìa người mắt phụng râu rồng,
Duy Diêu ⁽¹⁾ vốn cũng là dòng thần minh.
Hạ đài ⁽²⁾ khuất bóng tiền đình ⁽³⁾,
Khuôn thiêng ⁽⁴⁾ còn để một ngành phước chi ⁽⁵⁾.
Hay đâu cầu ⁽⁶⁾ ứng cũng kì,
Bổng xui Trịnh chúa tạm đi ra ngoài.
Vô công một giấc hiên mai ⁽⁸⁾,
Mơ màng dường thấy phong tài ⁽⁹⁾ đế vương.
Sinh kỳ ⁽¹⁰⁾ nhả nhạc lạ dường,
Thái bình nghi vệ rõ ràng chẳng ngoa ⁽¹¹⁾.

Chú thích:

(1) *Duy Diêu*: còn có tên là *Lê Duy Đào* (1716 - 1786) tức vua Lê Hiến tông, miếu hiệu *Vĩnh hoàng đế*, ông là con trưởng của Lê Thuần tông do chúa Trịnh Doanh đưa lên ngôi, và cũng là nhạc gia Quang Trung hoàng đế (cha của Ngọc Hân công chúa).

Năm 1786 ông mất thọ 70 tuổi, ở ngôi được 17 năm, hiệu năm là *Cảnh Hưng*. Sau khi ông qua đời, cháu nội là Lê Duy Kỳ (Duy Khiêm) lên nối ngôi tức vua Lê Chiêu Thống.

(2) *Hạ đài*: nhà ngục. Nguyên Lê Duy Diêu từng bị chúa Trịnh Giang bắt giam tại nhà ngục.

(3) *Tiền đình*: ngôi sao sáng ứng vào ngôi Thái tử, ở đây chỉ Duy Diêu lúc còn bị giam.

(4) *Khuôn thiêng*: khuôn trời linh thiêng.

(5) *Phước chi*: cảnh phước.

(6) *Cầu ứng*: cầu xem và được thỏa.

(7) *Di dời*.

(8) *Hiên mai*: dăng về tự đắc (Vô công một giấc đắc ý, tự đắc).

(9) *Phong tài*: dăng về.

(10) *Sinh kỳ*: cờ sao.

(11) *Chẳng ngoa*: chẳng (không) sai.

Sáng mai vừa mới tỉnh ra,
Duy Diêu xảy đến chơi nhà lạ sao.
Thấy người mà nghiệm chiêm bao,
Mới hay trăm triệu ⁽¹²⁾ ứng vào tự nhiên.
Nghe lời Trịnh mới phò lên,
Hiển tông ⁽¹³⁾ từ ấy chịu truyền nối ngôi.

Trịnh Doanh và Trịnh Sâm dẹp loạn

Vận Lê đến lúc suy đồi,
Cắp tay rủ áo lặng ngồi mặc ai.
850. Gặp khi nhiều việc chông gai,
Loạn trong Ba phủ ⁽¹⁴⁾ giặc ngoài bốn phương.

Chú thích:

(12) Trăm triệu: điềm ứng hiện ra từ trước.

(13) Hiển tông: tức Lê Hiển tông, tên thật là Lê Duy Đào (1716 - 1786) hay Lê Duy Diêu (xem trên).

(14) Ba phủ: tức quân phủ là quân túc vệ trong phủ chúa [Trịnh].

Văn thần⁽¹⁾ có kẻ phẩn dương⁽²⁾,
Phạm công Đình Trọng⁽³⁾ gồm đường lược thao.
Phao Sơn⁽⁴⁾ trở ngọn cờ đào,
Nguyễn Cừ đã vỡ Nguyễn Cầu⁽⁶⁾ cũng tan.
Nguyễn Phương⁽⁷⁾ cứ Độc Tôn sơn⁽⁸⁾,
Tuyên, Hưng⁽⁹⁾ là đất, lâm loan⁽¹⁰⁾ là nhà.
Trịnh vương quyết chí xông pha,
Huyết sào⁽¹¹⁾ quét sạch, binh xa⁽¹²⁾ mới về.
Quyền gian kế tập⁽¹³⁾ quen lẽ,
Trịnh Sâm⁽¹⁴⁾ lại cũng sinh nghề võ công.

Chú thích:

* Bàn HXH: Lâm man

(1) Văn thần: quan văn

(2) Phẩn dương: hăng hái, cố gắng tinh thần.

(3) Phạm Công Đình Trọng: tức Phạm Đình Trọng (1714 - 1754), danh tướng đời Lê Hiến tông quê làng Khinh Dao, huyện Giáp Sơn, tỉnh Hải Dương. Từng phục vụ nhà chúa (Trịnh) suốt đời quân ngũ, làm quan thăng đến chức Thượng thư, Bồi tụng... tước *Dao Linh hầu, Hải Quận công*.

Nguyên ông là bạn đồng môn với Nguyễn Hữu Cầu (một thủ lĩnh khởi nghĩa ở Xương Giang) nhưng ông là tay chân thân tín của chúa Trịnh, nên không nghĩ đến tình đồng môn, từng ra sức đàn áp các cuộc nổi dậy của dân chúng chống chúa Trịnh.

Năm Giáp tuất (1754) ông mất đang lúc sự nghiệp phục vụ chúa Trịnh - vua Lê đến tột đỉnh, hưởng dương 40 tuổi.

(4) Phao Sơn: địa danh, tức thành Phao Sơn thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

(5) *Nguyễn Cừ*: tên một thủ lĩnh khởi nghĩa ở Hải Dương chống chúa Trịnh.

(6) *Nguyễn Cầu*: tức Nguyễn Hữu Cầu (... - 1751) còn gọi là *Quận He*, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Lê - Trịnh, quê làng Lôi Dương, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Ông nguyên là bộ tướng của Nguyễn Cừ, sau khi nghĩa quân Nguyễn Cừ tan rã, ông lãnh đạo dân, quân tiếp tục chiến đấu, sau bị Phạm Đình Trọng bắt được ở Hoàng Mai (1750), năm sau (1751) ông bị xử tử.

(7) *Nguyễn Phương*: tức Nguyễn Danh Phương (... - 1751) thường gọi là *Quận Hèo*, quê làng Tiên Sơn, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Vĩnh Phúc). Ông là một trong các thủ lĩnh các cuộc nổi dậy chống chúa Trịnh hồi giữa thế kỉ XVII ở Đàng Ngoài như *Quận He*, *Quận Thực*, *Quận Bào*...

(8) *Độc Tôn sơn*: địa danh, núi Độc Tôn thuộc huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội.

(9) *Tuyên, Hưng*: tức Tuyên Quang và Hưng Hóa.

(10) *Lâm Loan*: địa danh, tên đất.

(11) *Huyết sào*: hang ổ (nơi giặc ẩn núp).

(12) *Bính xa*: lính và xe.

(13) *Kế tập*: cha truyền cho con nối tiếp tục giữ quyền.

(14) *Trịnh Sâm*: cũng đọc là *Sum* (1729 - 1782) chúa thứ tám họ Trịnh, hiệu *Tĩnh Đô vương*, con trưởng Trịnh Doanh.

Năm 1767 Trịnh Doanh mất ông được nối ngôi tự xưng là *Nguyễn soái Tổng quốc chính Tĩnh Đô vương*. Trong đời cầm quyền ông từng phế Hoàng Thái tử Lê Duy Vi rồi giết đi, truất con lớn là Trịnh Khải (Tông) để lập con nhỏ Trịnh Cán của Đặng Thị Huệ làm Thế tử.

Năm 1782 ông bệnh mất, quân *Tam phủ* nổi loạn phế Trịnh Cán lên làm chúa. Từ ấy cơ nghiệp chúa Trịnh suy vi đưa đến sụp đổ, mở đường cho Nguyễn Huệ ra Bắc diệt nốt họ Trịnh.

Ông là tác giả một số tác phẩm văn học.

Mạnh Thiên⁽¹⁵⁾ hang thăm núi cùng,
Hãy còn Hoàng Chất⁽¹⁶⁾ lâm tủng ẩn thân.
Sai Đoàn nguyên Thục⁽¹⁷⁾ đem quân,
Cùng rừng săn thú một lần mới thanh.
Lại toan dẹp cõi Trấn Minh⁽¹⁸⁾,
Chử⁽¹⁹⁾ e địa thế nhân tình chưa quen.
Địa đồ ai khéo vẽ nên.
Thâu ngoài nam cảnh về bên khuyết đình⁽²⁰⁾.
860. Gần xa đã tỏ tình hình,
Mới sai chư tướng⁽²¹⁾ để binh⁽²²⁾ đánh liền.

Chú thích:

(15) *Mạnh Thiên*: địa danh, tên động gọi là *động Mạnh Thiên* thuộc châu Ninh Biên, phủ Hưng Hóa (nay thuộc tỉnh Lai Châu).

(16) *Hoàng Chất* tức Hoàng Công Chất (... - 1767): thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa đời Lê mạt. Ông là một trong các vị như: Võ Đình Dung, Tú Cao, Đoàn Danh Chấn, Nguyễn Hữu Cầu nổi dậy ở Sơn Nam, Ngân Già... đặt bản doanh ở huyện Thanh Khê.

Hoàng Ngũ Phúc vấy mệnh chúa Trịnh đem đại quân đi trấn áp lực lượng nghĩa quân. Đến năm 1761 ông bị quân triều tấn công mạnh, phải đem lực lượng chạy lên động Mạnh Thiên (Bắc Hưng Hóa) chống với quân Trịnh hơn 20 năm. Đến năm 1767, ông bị bệnh mất trong quân, sau khi ông qua đời, con ông là Hoàng Công Toàn chỉ huy tàn quân chạy sang Vân Nam (Trung Quốc). Từ đó cơ nghiệp chống Trịnh mới suy tàn.

(17) *Đoàn Nguyễn Thục* (1718 - 1775) quê làng Hải Yến, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình; nguyên tên là Đoàn Duy Tĩnh, về sau đổi ra Đoàn Nguyễn Thục. Ông là một Văn thần đời Lê Hiến tông, giữ

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

chức quan văn tại triều mãi đến các năm 1766 - 1770, ông tham gia việc trấn áp cuộc nổi dậy của Hoàng Công Chất ở Hưng Hóa. Năm 1774 ông giữ chức Đốc trấn Nghệ An rồi xin về hưu, đến năm 1775 ông mất, thọ 57 tuổi.

Ngoài một quan tại triều và biên quận ông còn soạn một số sách về văn hóa học.

(18) *Trấn Ninh*: địa danh, tên một phủ của nước Lào ngay nay. Nguyên Trấn Ninh là đất Bồn Man được nhập vào Đại Việt từ thế kỉ XV, vùng này nằm giữa tỉnh Sơn La, Lai Châu và phía cực Tây của tỉnh Thanh Hóa.

(19) *Chín*: từ cổ tức *chỉ*.

(20) *Khuyết đình*: chốn triều đình.

(21) *Chư tướng*: các tướng.

(22) *Đế binh*: cầm quân (xuất trận).

**Trình Quang⁽¹⁾ thành lũy vững bền,
**Bồ Chung⁽²⁾ núi cả cũng nên hiểm trời.
Biên đầu trừu dịch⁽³⁾ lạ đời.
Nửa đêm mở lũy cho người tấn sang.
Bối mưu Ngũ Phước⁽⁴⁾ chiêu hàng,
Nguyễn Thiều⁽⁵⁾ trong lại đem đàn nội công.
Vây nên Duy Mật⁽⁶⁾ thế cùng,
Hỏa viêm một phút cô dong⁽⁷⁾ cũng liễu.*

Chú thích:

* Bản HXH: *Chiến Quang*

** Bản HXH: *Bồ chông*

(1) *Trình Quang*: địa danh tên một châu thuộc Hưng Hóa (nay thuộc tỉnh Sơn La).

(2) *Bồ Chung*: địa danh, tên núi thuộc Trấn Ninh,

(3) *Trừu dịch*: khuỷu tay và nách; chỉ người thân cận, kẻ tay chân thân tín.

(4) *Ngũ Phước*: tức Hoàng Ngũ Phước (Phúc) (1713 - 1776), tướng đời Lê Hiến tông, quê làng Phụng Công, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Lúc trẻ ông tự thiên, được vào hầu trong cung, đến năm Canh thân 1740, ông làm Thiều giám, tước Việp Trung Hầu, lần thăng đến Nội sai Hình phiên.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Năm Quý hợi 1743, ông giữ chức Thống lãnh quân cơ, dâng chúa 12 điều quân pháp, được tán thưởng và được cho thi hành.

Năm Tân mùi 1741, ông cùng Phạm Đình Trọng đánh bại Nguyễn Hữu Cầu và Nguyễn Danh Phương, được phong tước Việp Quận Công, gia phong *Đại Tư đồ*, kiêm trấn thủ Sơn Nam.

Năm Giáp ngọ 1774, tiếp lấy Phú Xuân, bắt được Trương Phúc Loan, rồi được cử làm Trấn thủ Thuận Hóa.

Năm Ất mùi 1775, đi đánh dẹp ở vùng giáp giới Quảng Yên, bị thất bại, ông dâng sớ xin lui quân và cáo về dưỡng bệnh. Được chấp thuận, tháng chạp năm ấy ông ngồi thuyền về quê, đến tháng giêng năm sau, Bính thân 1776 thì mất ở Vinh Dinh (Nghệ An), thọ 63 tuổi.

(5) *Nguyễn Thiệu*: nguyên tên là Lại Thế Thiệu, từng tham gia cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật chống chúa Trịnh để giành lại thực quyền cho vua Lê.

(6) *Lê Duy Mật*: tôn thất nhà Lê, con thứ 11 của Lê Dụ tông.

Ông cùng các tướng Phạm Công Thế, Võ Lịch, Lại Thế Tế cùng vào Thanh Hóa, tôn Lê Duy Chúc làm minh chủ. Ít lâu, Duy Chúc mất, ông thay quyền.

Năm Canh thin 1740, chúa Trịnh sai Trấn Đình Cẩm, Nguyễn Bá Lân, Đặng Đình Bật vào đánh. Ông giữ vững đại bản doanh tại làng Ngọc Lâu, tự xưng là "*Thiên Nam đế tử*", có Minh Quận Công làm quân sư. Ông đánh thắng nhiều nơi, truyền hịch hiệu dụ nhân dân các xứ. Khi ông chiếm đất Cao, Châu, Trấn Ninh, chúa Trịnh Sâm sai Tham nghị Nghệ An là Nguyễn Mậu Đình đem sắc thư đến Trấn Ninh dụ hàng. Ông từ khước.

Năm Kì Sửu 1769, chúa Trịnh Sâm sai Thống lĩnh Nghệ An Bùi Thế Đạt, Nguyễn Phan và Hoàng Đình Thế đi đánh dẹp. Ông đóng quân ở thành Trinh Quang, cứ hiểm. Nhưng bị nội công ngoại kích nhiều lần, ông liệu thế không chống giữ được tự thiêu cùng với gia quyến mà chết.

(7) *Cô dong*: trợ trợ một mình.

Trịnh Sâm đánh chúa Nguyễn

*Cậy công Trịnh mới thêm kiêu,
Càng dày đức sắc, càng nhiều ác cai.
Vu oan nữ đặt nên lời,
Để cho Thái tử⁽⁸⁾ thiệt tài thông minh.
Phước oai chuyên tiếm⁽⁹⁾ một mình,
Mũ giày điên đảo⁽¹⁰⁾ ngãi danh còn gì.
Thế mà vạc cả uy trì⁽¹¹⁾,
Bởi tiên liệt thánh⁽¹²⁾ nam kỳ⁽¹³⁾ nối ngôi.
Nên danh phận, đạo vua tôi,
Gian hùng mất vía đứng ngôi sao yên.*

Chú thích:

(8) *Thái tử*: tức Thái tử Lê Duy Vĩ con trưởng hoàng đế Lê Hiến tông.

(9) *Phước oai chuyên tiếm*: một mình cướp quyền tác phúc gia oai.

(10) *Mũ giày điên đảo*: lấy mũ làm giày, lấy giày làm mũ, ý nói làm đảo lộn tôn ti trên dưới.

(11) *Uy trì*: gây dựng lại.

(12) *Tiên liệt thánh*: những vị tổ tiên [nhà chúa Nguyễn].

(13) *Nam Kỳ*: tức đất Đồng Nai cũ; các chúa Nguyễn có công khai thác đất Nam kỳ - Lục tỉnh. (Đồng Nai)

870. Bảy giờ có giấc Tây Sơn ⁽¹⁾,
Ở trong lại có Phước Man* ⁽²⁾ lộng hành.
Thừa cơ Trịnh ⁽³⁾ mới sai binh,
Đưa thơ vào trước kẻ tình ngoại thân.
Rằng toan trừ đưa lộng thần,
Cùng nhau quét sạch bụi trần cõi Tây ⁽⁴⁾.
Lá cờ theo ngọn gió bay,
Thừa hư ⁽⁵⁾ chực để vào ngay nhà Hồ ⁽⁵⁾,
Phước Man ⁽⁶⁾ đem lại hiến phù ⁽⁷⁾.
Trịnh binh nhân thể trường khu ⁽⁸⁾ dưới thành.

Chú thích:

* Bản HXH: Phước Loan

(1) *Tây Sơn*: tức Tây Sơn trong thơ lục bát phải theo vần (an) tức cuộc khởi nghĩa ở đất Tây Sơn, tỉnh Bình Định của anh em họ Nguyễn do Nguyễn Nhạc đứng đầu và Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ.

(2) *Phước Man*: tức Trương Phước Loan (... - 1776), quyền thần cuối đời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Ông vốn tên là Trương Đạt, Trương *Phước Man*, con Quốc công Trương Phước Phàn, được phong tước *Đạt Quốc công*.

Năm 1765 khi Nguyễn Phước Thuần lên ngôi, ông được thăng làm *Quốc phó*, trông coi việc ở bộ Hộ, Quản cơ Trung tượng kiêm việc Tào vụ. Vì chúa Duệ tông còn nhỏ tuổi mãi ham chơi ca hát với các trẻ con, nên ông tự quyết định tất cả mọi việc, bán quan buôn ngục không kiêng nể ai.

Các con trai ông (Trương Phước Thặng, Trương Phước Nhạc) đều lấy con gái nhà chúa và giữ các chức vụ quan trọng. Cả nhà ông quyền

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

thế lẫn át cả triều đình và các địa phương. Càng ngày ông ta càng tham lam, tàn nhẫn giết hại nhiều người lương thiện, vợ vệt của cái, tài sản của nhân dân; đương thời dân chúng gọi ông là *Trương Tấn Cối* (quyền hành và tàn ác như Tàn Cối bên Trung Quốc).

Năm 1773, nghĩa quân Tây Sơn từ Bình Định đánh ra, và tướng Trịnh hoàng Ngũ Phúc từ Bắc vào chiếm phủ Xuân. Triều thần chúa Nguyễn phải bỏ chạy vào Gia Định, ông bị thuộc hạ bắt nộp cho Hoàng Ngũ Phúc (tướng Trịnh). Trên đường giải về Thăng Long ông chết vào tháng 1 năm 1776.

(3) *Trịnh*: chúa Trịnh.

(4) *Cối Tây*: tức đất Tây Sơn thuộc tỉnh Bình Định.

(5) *Thừa hư*: lợi dụng chỗ sơ hở (trống trải).

(5) *Nhà Hổ*: tức đất Hồ Xá gần phá Tam Giang giữa tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị, ca dao ở đây có câu:

Yêu em anh cũng muốn vô,

Sợ trường nhà Hổ sợ phá Tam Giang.

Phá Tam Giang giờ đây đã cạn,

Trường nhà Hổ nội tán cấm nghiêm.

Phá: cái đầm ở làng Tam Giang phía Bắc tỉnh Thừa Thiên.

Hồ Xá: thuộc tỉnh Quảng Trị.

Trường nhà Hổ: con đường hẹp ở làng Hồ Xá nơi đây bọn cướp thường tụ tập cướp người đi đường.

Nội tán: chức quan của Nội tán Nguyễn Khoa Đăng (1691 - 1725).

(6) *Phước Man*: Xem chú thích trên.

(7) *Hiển phư*: bắt tù đem nộp, quân Trịnh tấn công vào Nam sông Gianh, uy hiếp đất Thuận Hóa kinh đô của chúa Nguyễn, dân chúng bắt Trương Phước Loan nộp cho Hoàng Ngũ Phúc (tướng Trịnh).

(8) *Trường khu*: đuổi đánh (trượt đánh) dài theo.

Đôi bên lập lũy phân dinh,
Lắm than mấy trận, quan binh hiểm nghèo.
Độ quân nó bắc phù kiều ⁽⁹⁾,
Túy hoa ⁽¹⁰⁾ phấp phới qua đèo Hải Vân ⁽¹¹⁾.
Quảng Nam ⁽¹²⁾ đồn trú lực quân,
Trong Tây ngoài Trịnh xa gần với ai.
Thuyền rồng vào bến Đồng Nai ⁽¹³⁾,
Long hưng ⁽¹⁴⁾ còn đợi cơ trời ⁽¹⁵⁾ có khi.

Trịnh Sâm hồng mưu thoán đoạt

Gió thu lần úa ngành lê,
Ác bay chưa biết đổ về nhà ai.

Chú thích:

(9) *Phù kiều*: cầu nổi

(10) *Túy hoa*: cờ của tướng chỉ huy có gắn lông chim túy (hay thúy).

(11) *đèo Hải Vân*: đèo có biển và mây ngăn cách bắc tỉnh Quảng
nam tỉnh Thừa Thiên.

(12) *Quảng Nam*: đất (tỉnh) Quảng Nam phía nam đèo Hải Vân
(bây giờ gồm: tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng).

(13) *Đồng Nai*: tức đất Nam kỳ lục tỉnh nơi xưa chúa Nguyễn rồi
triều Nguyễn (1802 - 1945) hưng nghiệp.

(14) *Long hưng*: dấy lên lập nghiệp nối ngôi vua.

(15) *Cơ trời*: mây trời, cơ hội, dịp của trời.

880. *Ngụy Tây* ⁽¹⁾ *gắm ghé mặt ngoài,*
 Trịnh Sâm ⁽²⁾ *trong lại sai người cầu phong.*
 Vô Trần Thiệu ⁽³⁾ *kể là trung,*
 Mật tuy ứng mạng, nhưng lòng vẫn kiên.
 Động Đình xa vượt bè tiên,
 Trên trời dưới nước, tấm nguyên sạch trong.
 Biểu tiên ⁽⁴⁾ *phủ ngọn đuốc hồng,*
 Ngậm cười thề với chén nồng cho xuôi.
 Làm cho vỡ mặt gian hồi ⁽⁵⁾ ,
 Mà người chìm nổi trong đời then riêng.

Chú thích:

* Bản HXH: *Buống the*

(1) *Ngụy Tây*: *ngụy*: sai trái, *Tây*: Tây Sơn tức phong trào khởi nghĩa Tây Sơn xuất phát từ Tây Sơn, tỉnh Bình Định; vì tác giả làm quan triều Nguyễn nên gọi theo cách viết sử của vua quan triều Nguyễn cho phong trào Tây Sơn là giặc.

(2) *Trịnh Sâm* (1729 - 1782) cũng gọi là *Sum*. *Chúa thứ tám của họ Trịnh*, hiệu *Tĩnh Đô vương*, con trưởng *Trịnh Doanh*.

Năm Mậu thân 1758, ông được phong làm Tiết chế Thủy bộ chư quân, Thái úy, tước *Tĩnh Quốc Công*. Năm 1767, *Trịnh Doanh* mất, ông được nối ngôi, tự xưng là *Nguyên soái Tổng quốc chính Tĩnh Đô vương*, hai năm sau lại tự phong là *Nguyên soái Tổng quốc chính, Thượng sư, Tĩnh vương*. Năm Canh dần, 1770 ông còn thêm tôn hiệu là *Thượng phụ Duệ đoán Văn công Võ đức Tĩnh vương*.

Trong đời ông cầm quyền, có hai việc gây tai tiếng trong phủ chúa đưa đến sụp đổ cơ nghiệp họ *Trịnh*: phế *Hoàng thái tử Lê Duy Vĩ* rồi

giết đi, truất con lớn là Trịnh Khải (Tông) để lập con nhỏ là Trịnh Cán làm Thế tử (Cán là con ông và ái phi Đặng Thị Huệ).

Năm Nhâm dần ông mất hưởng dương 43 tuổi, được truy phong là *Thánh tổ Thịnh vương*. Sau khi ông mất, quân Tam phủ (Kiêu binh) nổi loạn phế Trịnh Cán, lập Trịnh Khải lên làm chúa. Từ ấy cơ nghiệp chúa Trịnh suy vi, đổ nát, mở đường cho Nguyễn Huệ ra Bắc diệt nốt họ Trịnh.

(3) *Võ Trấn Thiệu* (1736- ...) *Văn thân* đời Lê Ý tông, vốn tên là *Võ Trấn Tự*, về sau đổi là Thiệu. Quê làng Thái Cực, huyện Thọ Xương, trú ở huyện Đường An, tỉnh Hải Dương.

Năm Kỷ mao 1759 ông đỗ Hoàng giáp, làm quan đến Tả đô, tước Bá. Hai lần đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc). Đến đời Hiến tông, khi chúa Trịnh Sâm muốn lật đổ nhà Lê, sai ông đi sứ lần III, giao cho tờ mật biểu cầu phong.

Ông cùng Hồ Sĩ Đống sang Trung Quốc, đến *Động Đình hồ*, ông đốt tờ biểu, rồi uống thuốc độc chết để tỏ lòng phản đối chúa Trịnh, còn Hồ Sĩ Đống cũng đốt tờ biểu, khi về trình đổi là *Võ Trấn Thiệt* đã đốt bỏ).

Ông được xưng tụng là tiết nghĩa, truy phong Thượng thư.

(4) *Biểu tiên*: tờ biểu của chúa Trịnh Sâm dâng vua nhà Thanh.

(5) *Gian hốt*: gian tà.

Đặng Thị Huệ lộng quyền

Xoay vắn hay có khuôn thiêng⁽⁶⁾,
Càng già cội ác càng nghiêng sóng tình.
Tuyên phi⁽⁷⁾ là gái khuynh thành,
Đem bẻ ân ái chuyên vành phước uy⁽⁸⁾.
Đêm ngày riêng một phòng* the,
Cướp quyền địch trưởng⁽⁹⁾, dụng bè đồng môn⁽¹⁰⁾.
Yêu cơ khí diễm⁽¹¹⁾ càng nồng,
Khiến nên Trịnh Khải⁽¹²⁾ sinh lòng âm mưu.
E khi sự thế đảo đầu⁽¹³⁾,
Ước cùng các trấn đều vào giúp công.

Chú thích:

* Bản HXH: *Buồng the*

(6) *Khuôn thiêng*: trời, trời thiêng.

(7) *Tuyên phi* tức *Đặng Thị Huệ* (... - 1782). *Cung phi* chúa Trịnh Sâm, không rõ năm sinh, quê làng Phù Đồng, tỉnh Bắc Ninh.

Bà xuất thân nghèo khổ, nguyên là cô gái hái chè, sau về với chúa Trịnh, nên tục gọi là *Bà chúa chè*, được chúa Trịnh Sâm sủng ái, từ đó bà có quyền lớn. Bà sinh với chúa Trịnh một trai là Trịnh Cán nên càng được yêu thương hơn.

Muốn con mình nắm quyền về sau, bà ngầm liên kết với Huy Quận công Hoàng Đình Bảo để làm vây cánh, hầu lật đổ con trưởng chúa Trịnh là Trịnh Khải tức Trịnh Tông. Do đó có ca dao chế giễu:

"*Trăm quan có mắt như mờ,*

Để cho Huy quận vào sờ chính cung"

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Và

"Đục cùn thì giữ lấy tông,

Đục long cán gãy còn mong nổi gì"

Sau đám kiêu binh nổi loạn giết Cán, bắt bà bỏ ngục. Hai năm sau (1782) trong lễ tế Trịnh Sâm, bà tự vận.

(8) *Phước uy*: giáng phước gia oai.

(9) *Cướp quyền địch trưởng*: (Xem chú thích Tuyên phi tức Đặng Thị Huệ cướp quyền địch trưởng Trịnh Tông cho con mình là Trịnh Cán làm Thái tử).

(10) *Đồng môn*: trê đại, con nít; chỉ phe Trịnh Cán.

(11) *Yêu cơ khí diện*: đàn bà trẻ đẹp có hơi thở nồng nàn.

(12) *Trịnh Khải* (1763 - 1786) còn gọi là Trịnh Tông, *chúa thứ mười đời hậu Lê*, hiệu Đoan Nam vương và Thái phi Dương Thị Ngọc Hoan.

Thuở nhỏ ông được nuôi dạy rất kĩ, năm lên 7 tuổi, được hai tiến sĩ Nguyễn Khản và Trần Thân trông nom dạy dỗ. Nhưng tính ông lại ham cung tên võ nghệ, không thích việc học hành khiến Trịnh Sâm không bằng lòng.

Theo lệ, năm lên 12 tuổi, ông phải ra ở riêng tại Tòa Đông cung. Bấy giờ trong phủ chúa có hai phe: phe Đặng Thị Huệ (ái phi của Sâm) và phe ông tranh nhau rất gay gắt, do đó ông bị truất ngôi Thế tử và Trịnh Cán tuy là một đứa bé bệnh hoạn lại được thay ông.

Bị truất, ông cùng phe đảng giành lại ngôi. Việc bất thành, ông bị hạ ngục. Năm 1782, Trịnh Sâm mất, Trịnh Cán kế vị làm chúa. Công việc phủ chúa bấy giờ vô cùng thối nát, lĩnh Tam phủ nổi lên phe Trịnh Cán, ông được lập lên làm chúa năm 1783.

Từ khi lên ngôi, ông không thi thố được điều gì, mà chỉ làm bù nhìn cho đám kiêu binh.

Năm 1786 nghĩa quân Tây Sơn ra Bắc lần thứ hai, ông bỏ Thăng Long, cùng một số cận thần chạy về miền thượng du. Khi đến làng Phượng Nhãn, tỉnh Bắc Ninh, ông bị quân Tây Sơn bắt làm tù binh.

Trên đường giải về Thăng Long, ông mổ bụng tự tử vào ngày 27-6 năm Bính ngọ 1786, hưởng dương 23 tuổi.

(13) *Sự thế đao đầu*: việc đời đến cùng không thể hơn được.

890. *Điển thơ* ⁽¹⁾ có đưa hầu trong,
Tin lòng nên mới ngỏ cùng Ngô Nhâm ⁽²⁾.
Người sao chẳng chút lương tâm,
Khoa danh đã nhục, quan trâm cũng hoài
Lòng riêng tham đắm mùi đời,
Phụ tình thấy tở ⁽³⁾, cậy lời phụ thân ⁽⁴⁾.
Quyết đem sự ấy cạy trần ⁽⁵⁾,
Làm cho Trịnh Khải một lần châu liên ⁽⁶⁾.

Chú thích:

(1) *Điển thơ*: thơ công vụ, người trong phủ là Hà Như Sơn báo với Ngô Thi Nhậm là phe của Trịnh Khải sẽ lật đổ phe Trịnh Cán.

(2) *Ngô Nhâm* tức Ngô Thi Nhậm (1746 - 1803) con trai Ngô Thi Sĩ (1726 - 1780). Lúc thịnh triều của vua Nguyễn thì chữ *Thi* và *Nhậm* đều là tên húy của vua Tự Đức là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm và tên tục là *Thi* nên tác giả (Lê Ngô Cát) phải viết là *Ngô Nhâm*. Ngô Thi Nhậm đem việc này bàn với thân phụ là Ngô Thi Sĩ, Thi Sĩ can ngăn không được vì Thi Nhậm vẫn cứ tổ giặc với chúa Trịnh, nên Thi Sĩ giận con uống thuốc độc tự tử. Việc này trong tộc Ngô Thi viết là Thi Sĩ bệnh chết chứ không nhắc đến sự kiện này.

(3) *Phụ tình thấy tở*: phụ lời của người đẩy tở (giúp việc) Hà Như Sơn, cãi lời thân phụ (Thi Sĩ).

(4) *Phụ thân*: cha (của Ngô Thi Nhậm).

(5) *Cạy trần*: phân trần cho rõ ngọn ngành.

(6) *Châu liên*: liên can, liên lụy.

CUỐI ĐỜI NHÀ LÊ
Vua Lê chúa Trịnh
(1783 - 1786)

Sum già ⁽¹⁾ Cấn lại thiếu niên ⁽²⁾,
Phủ cho Hoàng Bảo ⁽³⁾ giúp nên sao đành.
Tuyên phi học thói buông mình ⁽⁴⁾,
Trong dưng dưới mận, nhân tình đều nghi.
Ở trong Khải mới thừa cơ,
Ngoài quân Ba phủ ⁽⁵⁾, nhân khi lộng hành.
Cùng nhau sắp huyết hội mình ⁽⁶⁾,
Trống hội chưa dứt, các dinh đã vào.
Cửa thành bình lửa xông xao.
Một cơn cỏ nội, cá ao còn gì ⁽⁷⁾.
Cấn vong Khải lại tiếm vị ⁽⁸⁾,
Phủ binh ⁽⁹⁾ từ ấy nhiều bề tuyên kiêu ⁽¹⁰⁾.

Chú thích:

(1) *Sum già*: Trịnh Sâm (Sum) lúc ấy mới 43 tuổi, nhưng tác giả trong người cao niên nên viết “già”

(2) *Cấn lại thiếu niên*: Trịnh Cấn lúc ấy mới 2 tuổi.

(3) *Hoàng Bảo* tức *Hoàng Đình Bảo* (... - 1786). *Võ tướng* đời Lê Hiến tông, còn có tên khác là *Hoàng Tổ Lý*, *Hoàng Đình Huy*. Cháu nuôi của Việt Quận Công Hoàng Ngũ Phúc.

Năm Đinh dậu 1777, ông làm trấn thủ Nghệ An. Cuối năm Mậu

tuất 1778, ông về triều, Đốc đồng Nghệ An là Bùi Huy Bích lên thay làm Hiệp trấn.

Vì hồi ấy ông rất được lòng dân, nên triều đình có ý nghĩ ông làm phản. Chúa Trịnh Sâm mật bảo thuộc hạ là Nguyễn Phương Đình và Nguyễn Lệ (tức Nguyễn Khả) mưu giết ông đi. Nhưng vợ ông được lòng Vương phi Đặng Thị Huệ, nên được che chở an toàn.

Ông về triều, đưa lễ vật đến làm thân với con trưởng Trịnh Sâm là Trịnh Tông (tức Khải), Khải không nhận, lại còn dọa khi lên ngôi chúa sẽ loại ông ra. Do đó, ông càng ngả về phe Đặng Thị Huệ, ngầm ủng hộ con của Thị Huệ là Trịnh Cán lên làm Thế tử. Ông được phong tước là Điện Quận Công, rồi đổi là Huy Quận Công. Đời bấy giờ có ca dao châm biếm ông xu phụ Đặng Thị Huệ (tức Bà Chúa Chè).

"Trăm quan có mắt như mờ,

Để cho Huy quận vào sờ chính cung.

Năm Tân sửu 1781, Nguyễn Nhã Lượng có ý xui ông làm phản, đặt ra bài sấm có câu: "Thảo nhất điển bát, thử bất dương quân". (*Thảo nhất điển bát ghép lại là chữ Hoàng, ám chỉ ông, "Thử bất" là chỉ về ông vốn tuổi Hợi; "dương quân" là chỉ Trịnh Sâm và Trịnh Cán đều tuổi Mùi!*) Để chỉ sự nghi ngờ, ông tố cáo Nguyễn Nhã Lượng, khiến Lượng bị bắt giết.

Dần dần ông mất uy tín với mọi người, bị khiêu binh giết chết trong năm 1786.

(4) *Buồng mãnh*: trong chế độ phong kiến, đàn bà không được công khai ngồi trước mặt bá quan triều đình để bàn việc nước, nên khi các tuyền phi, ái phi muốn bàn việc nước thì phải ngồi sau bức màn để bàn. Thuật ngữ trong thời phong kiến gọi là *buồng mãnh thỉnh chính*.

(5) *Quân Ba phủ*: tức quân kén ở 3 phủ ở Thanh Nghệ gọi là *ưu binh*.

(6) *Sắp huyết hội minh*: uống máu ăn thề; tức lấy máu của các người đồng tâm cùng uống.

(7) *Cò nội cá ao*: cò trong nội (ruộng) cá trong ao lúc loạn xảy ra; ý nói Hoàng Đình Bảo, Đặng Thị Huệ bị khiêu binh nổi loạn giết chết.

(8) *Cán vong*: Trịnh Cán chết, Trịnh Khải (tông) giành ngôi, cướp ngôi.

(9) *Phủ binh*: lính Tam phủ gốc Nghệ An, Thanh Hóa.

(10) *Tuyên kiều*: ra về kiều ngạo.

900. Hung hăng ngoài phố trong triều,
Phá nhà cướp của đập điều vào ra.
Đầy đường những tiếng oán ta ⁽¹⁾
Văn thần, võ tướng đều là bó tay.

Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất

Tiếng đồn nghe đến giặc Tây ⁽²⁾,
Tiềm mưu⁽³⁾ còn rắp, đợi ngày xuất chinh.
Có tên Nguyễn Chính ⁽⁴⁾ tài danh,
Nhân khi tao loạn đem mình hàng Tây ⁽⁵⁾.
Cơ quan mưu lược ⁽⁶⁾ vẽ bày,
Cam lòng nước cũ mượn tay người ngoài.

Chú thích:

* Bản HXH: đề *Lớp*

(1) *Oán ta*: ta oán (ai oán).

(2) *Giặc Tây*: giặc Tây Sơn.

(3) *Tiềm mưu*: mưu ngầm, kế bí mật.

(4) *Nguyễn Chính* tức *Nguyễn Hữu Chính* (... - 1787). *Danh tướng* cuối đời Hậu Lê, quê làng Cổ Đan, xã Đông Hải, huyện Chân Phúc, trấn Nghệ An (nay thuộc tỉnh Nghệ An), con nhà phú thương Nguyễn Mẫn.

Năm 16 tuổi đỗ Hương cống, ông có cơ trí và có tài biện bác, giỏi văn thơ. Trước theo Hoàng Ngũ Phúc đánh chúa Nguyễn ở Thuận Hóa.

Khi Hoàng Ngũ Phúc mất, ông dựa vào Hoàng Đình Bảo, lúc kiêu

binh nổi lên giết Đinh Bào, ông chạy vào Nghệ An, rồi theo Tây Sơn đánh chúa Trịnh. Nhưng Tây Sơn không tin ông, chẳng bao lâu ông lại dựa vào vua Lê, đánh dẹp nhóm Trịnh Bồng, được phong làm Đại Tư đồ, giữ việc quân quốc trọng yếu, tước Bạng Trung Công, rồi thăng *Bạng Quận Công*.

Có thể lục, ông xúi vua Lê đòi Tây Sơn trả đất Nghệ An, và xúi giục Nguyễn Văn Huệ chống lại Tây Sơn.

Cuối năm 1787, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm đánh bắt rồi giết ông ở kinh thành Thăng Long.

(5) *Hàng Tây*: đầu hàng Tây Sơn.

(6) *Cơ quan mưu lược*: Bàn định, tổ chức này, mưu kế kia.

Tây Sơn biết tỏ một hai,
Chia quân thủy bộ quyết bài kéo ra.
Ngọn cờ trở lối ⁽⁷⁾ sơn pha ⁽⁸⁾,
Hải Vân ⁽⁹⁾ đồn trấn đâu là chẳng tan.
Cánh buồm đề đập* cuồng lan ⁽¹⁰⁾,
Cát Dinh, Động Hải⁽¹¹⁾, quân quan ⁽¹²⁾ chạy dài.
Ngụy Tây còn sợ mặt ngoài,
Rắp ngăn Trường Lũy⁽¹³⁾, tính bài phân vương⁽¹⁴⁾.
Khéo đâu Chinh ⁽¹⁵⁾ lại đưa đường,
Rằng trong sự thế chi nhường cho ai.

Chú thích:

- (7) Trở lối: mở lối, mở đường.
(8) Sơn pha: miền núi.
(9) Hải Vân đồn trấn: Đồn trấn giữ trên đèo Hải Vân ở Quảng Nam.
(10) Cuồng lan: sóng dữ.
(11) Cát dinh: tức dinh Cát ở tỉnh Quảng Trị, Động Hải: tức cửa biển Đồng Hới thuộc tỉnh Quảng Bình.
(12) Quan quân: quân của chúa Trịnh, vua Lê ở Đàng Ngoài.
(13) Trường Lũy: tức lũy Trường Dục hay lũy Thầy (lũy do Đào Duy chỉ huy đắp ở tỉnh Quảng Bình) còn gọi là Lũy Đồng Hới.
(14) Bài phân vương: chước chia đất làm vua cát cứ.
(15) Chinh: xem chú thích về Nguyễn Hữu Chinh trang trước.

910. *Tướng công*⁽¹⁾ *oai đức*⁽²⁾ * *bên trời*,
Này cơ phá trúc⁽³⁾, *hắn mười chẳng xa*.
Bấy lâu họ Trịnh⁽⁴⁾ *gian tà*,
Bình kiêu dân oán ắt là bại vong.
Oai trời ai dám tranh phong⁽⁵⁾,
Hãy xin thừa thắng ruổi giòng cõi ngoài.
Phải chăng Huệ⁽⁶⁾ *mới nghe lời*.
Lại cho Nguyễn Chính⁽⁷⁾ *lãnh bài tiên phong*.
Lá buồm theo ngọn gió đông,
Vượt qua cửa biển vào sông Vị Hoàng⁽⁸⁾.

Chú thích:

* Bản HXH: uy nhưc

(1) *Tướng công*: chỉ Nguyễn Huệ, lúc này Nguyễn Huệ còn chức và tước Bắc Bình Vương.

(2) *Oai đức*: vừa có uy vừa có đức

(3) *Cơ phá trúc*: thời cơ, cơ hội như đang lúc chẻ trúc, chẻ tre.

(4) *Họ Trịnh*: tức chúa Trịnh.

(5) *Tranh phong*: chống chọi, đương đầu, tranh giành.

(6) *Huệ*: tức Nguyễn Huệ (1753 - 1792). *Anh hùng dân tộc*, có tên là Quang Bình, Văn Huệ, nhân dân Bình Định đương thời gọi ông là "Ông Bình", hay "Đức ông Tám" (ông là con thứ bảy trong gia đình gồm bảy anh em).

Nguyên thân phụ ông họ Hồ, sau đổi ra họ Nguyễn, người gốc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, gia đình bị bắt đưa vào ấp Tây Sơn Thượng thuộc phủ Qui Ninh, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Gia đình ông có bảy anh em gồm 4 gái, 3 trai, ông là con út.

Thuở nhỏ ông theo học với Giáo Hiến, tính ông thông minh, chăm học nên được thầy yêu mến, truyền dạy cho cả văn lẫn võ.

Năm Tân mao 1771, anh em ông lập đồn trại ở vùng núi trong vùng, chiêu tập nghĩa quân chống lại triều đình phong kiến của chúa Nguyễn do quyền thần Trương Phúc Loan tác quái. Anh em ông thường lấy của cải của nhà giàu phân phát cho nhân dân nghèo khổ. Lực lượng nghĩa quân từ đó ngày càng trở nên mạnh và có thực lực hơn, chiếm phủ thành Qui Nhơn, rồi tiến ra chiếm Quảng Ngãi.

Năm Canh Hưng thứ 37, 1776, ông cầm quân vào đánh Bình Thuận, tiêu diệt đạo quân của chúa Nguyễn đang tá túc ở khu vực này. Tiếp đó cùng Nguyễn Lữ vào bình định đất Gia Định.

Năm Nhâm dân 1782, ông và Nguyễn Nhạc vào Nam đánh Nguyễn Ánh, Ánh thua phải bỏ thành Sài Gòn chạy ra đảo Phú Quốc, tháng 6-1783 ông đem quân ra vây Phú Quốc, gia đình Nguyễn Ánh phải chạy ra Côn Đảo, cuối cùng chạy sang Xiêm (Thái Lan) cầu viện. Chiến thắng xong ông lui về Qui Nhơn.

Cuối năm 1784, Nguyễn Ánh đem quân Xiêm về đánh chiếm Sa Đéc. Tướng giữ thành Gia Định là Trương Văn Đa (con rể Nguyễn Nhạc) thấy quân Xiêm sang đánh phá bèn phái người về Qui Nhơn phi báo, Nguyễn Huệ lập tức đem quân vào tiếp sức.

Khi vào đến Gia Định, ông bố trí một trận địa phục kích trên địa phận Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút (ngày 18-1-1785) gần Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) rồi lừa quân Xiêm lọt vào trận địa, ông đánh một trận quyết liệt tiêu diệt hơn 20 ngàn quân Xiêm. Quân xâm lược chỉ còn sống sót vài nghìn người theo đường bộ và đường thủy chạy về nước. Nguyễn Ánh cùng tông vong cũng chạy theo quân Xiêm sang tá túc ở ngoại thành Bàng Cốc. Diệt xong quân xâm lược ông đem quân về Qui Nhơn để Đô đốc Đặng Văn Trấn ở lại trông coi đất Gia Định.

Năm sau, Nguyễn Nhạc cử ông làm Tiết chế cùng Vũ Văn Nhậm đem quân thủy bộ ra đánh Thuận Hóa. Chỉ trong mấy ngày, ông chiếm được cả khu vực từ Thuận Hóa ra đến sông Gianh, tiêu diệt toàn bộ cánh quân phía Nam của chúa Trịnh. Kể từ năm 1786, từ Quảng Bình trở vào đều thuộc nhà Tây Sơn.

Lấy được Thuận Hóa, ông cùng Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân ra

Bắc diệt họ Trịnh, và cũng chỉ mong trong mấy ngày, nghĩa quân Tây Sơn đã bình định xong đất Bắc, diệt nốt họ Trịnh cùng năm 1786 này.

Sau khi chiếm Thăng Long, ông nêu khẩu hiệu "*Phù Lê diệt Trịnh*" được vua Lê Hiến tông tiếp ở đền Vạn Thọ và phong ông làm *Nguyên soái uy Quốc Công*, gả công chúa Ngọc Hân cho. Xong đâu đó ông rút quân về Nam.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, ông được phong làm phụ chánh tước Bắc Bình vương, ông đóng quân ở Thuận Hóa.

Năm Mậu thân 1778, vua Chiêu Thống dẫn quân Thanh về cướp nước ta, ông lên ngôi Hoàng đế lấy hiệu là Quang Trung (nên cũng gọi là vua Quang Trung) rồi đem quân ra Bắc dẹp giặc xâm lăng.

Lúc được tin quân Tôn Sĩ Nghị kéo sang chiếm miền Bắc, ngày 25-11 năm Mậu thân 1788, ông dẫn 10 vạn quân ra Bắc, bảo với quân sĩ rằng: "Chúng nó sang phen này là mua cái chết đó thôi. Ta ra chuyển này thân coi việc quân đánh giữ, đã định mẹo rồi, đuổi quân Tàu về chẳng qua 10 ngày là xong việc. Nhưng chỉ nghĩ chúng là nước lớn gấp 10 nước ta, sau khi chúng thua một trận rồi, tất chúng lấy làm xấu hổ, lại mưu báo thù, như thế thì đánh nhau mãi không thôi, dân ta hại nhiều, ta sao nỡ thế. Vậy đánh xong trận này, ta phải dùng Ngô Thì Nhậm dùng lời nói cho khéo để đình chỉ việc chiến tranh. Đợi mười năm nữa, nước ta đương được phú cường rồi, thì ta không cần phải sợ chúng nữa". Rồi ông cho quân sĩ ăn tết Nguyên đán trước, sau đó thẳng đường ra Thăng Long và chỉ mấy ngày thần tốc đã tiêu diệt toàn bộ lực lượng hùng hậu do Tôn Sĩ Nghị cầm đầu. Thái thú Sầm Nghi Đống đóng quân ở Đống Đa quá khiếp sợ thất cổ chết.

Tôn Sĩ Nghị hoảng sợ không kịp mặc áo giáp, bỏ chạy về nước, quân Thanh tranh nhau qua cầu phao, cầu sập, lính chết, thầy đầy sông Nhị.

Ngày mừng 5 tết ông và nghĩa quân vào thành Thăng Long mình còn vương thuốc súng, được nhân dân đón tiếp tung bưng. Sau đó ông được vua Thanh sai sứ sang nước ta phong ông làm *An Nam quốc vương* và mời ông sang Yên Kinh yết kiến vua Thanh.

Năm sau, ông chọn Phạm Công Trĩ trả làm Quốc vương (Quang Trung) cùng Ngô Văn Sở, Đặng Văn Trấn, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn... sang Trung Quốc yết kiến vua Càn Long, được vua Càn Long hết lời ca ngợi.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Trong những năm làm vua, ông đã ban hành nhiều chính sách tiến bộ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục.

Ông có hai Hoàng hậu: một là bà Phạm Thị... (mẹ vua Cảnh Thịnh), sau khi bà mất được truy tặng là *Nhân cung Đoan Tĩnh Trinh thực Nhu thuần Vũ Chính Hoàng hậu* và bà Lê Ngọc Hân được phong là *Như Ý Trang Thuận Trinh Nhất Vũ Hoàng hậu*. Với bà Phạm Thị có ba trai (Quang Toản, Quang Bàn, Quang Chiêu) và hai gái. Một trong hai con gái gả cho Phò mã Nguyễn Văn Trị. Với bà Ngọc Hân ông có hai con, sau bị Gia Long thâm sát ở Huế.

Năm Nhâm tí 1792 ông mất, làm vua được 4 năm, hưởng dương 39 tuổi, miếu hiệu là *Thái Võ Hoàng đế*.

Nguyễn Huệ là một vị anh hùng lỗi lạc, một nhà chính trị quân sự kiệt xuất của dân tộc Việt Nam. Các sử gia triều Nguyễn cũng phải công nhận: "Nguyễn Văn Huệ là em Nhạc, tiếng nói như chuông, mắt sáng như điện, giáo kiệt, thiện chiến, ai cũng phải sợ" đến một cung nhân trong cung vua Lê cũng thốt thành lời "Nguyễn Văn Huệ là bậc anh hùng lão thủ, hung tợn, và giỏi cầm quân. Coi ông ta cầm quân vào Nam ra Bắc thật là thần xuất quỷ nhập, không ai có thể dò biết được, ông bắt Hữu Chinh như bắt trẻ con, không một người nào dám trông thẳng vào mặt. Nghe lệnh của ông ai cũng mất cả hồn vía, sợ hơn sấm sét".

(7) *Nguyễn Chinh*: tức Nguyễn Hữu Chinh ở trên.

(8) *Sông Vị Hoàng*: con sông chảy quanh TP Nam Định, một chi lưu của sông Hồng chảy ra biển Đông.

Quân dong ⁽⁹⁾ đầu mới lạ đường,
Mũ mao áo đỏ chật đường kéo ra.

Trịnh Khải bị bắt

Bụi hồng mờ mặt kinh hoa ⁽¹⁰⁾,
Lục môn, Túy Ái ⁽¹¹⁾ gần xa tan tành.
Quyết liễu Trịnh mới thân chinh ⁽¹²⁾,
Tây Long ⁽¹³⁾ giáp trận quân mình đảo qua ⁽¹⁴⁾.
Nài voi toan trở lại nhà,
Cờ Tây Sơn ⁽¹⁵⁾ đã mở ra đầy thành.
Qua Hạ Lôi ⁽¹⁶⁾ rắp lánh mình,
Giữa đường gặp đưa phụ tình bắt ra.

Chú thích:

(9) *Quân dong*: hình dong, dáng vẻ [bên ngoài] của quân lính.

(10) *Kinh hoa*: kinh đô Thăng Long.

(11) *Túy Ái*: tức sông Thúy (Túy) Ái, một nhánh của sông Hồng chảy vào sông Thái Bình, *Lục Môn*: tức cửa sông Lục (Luộc), một nhánh của sông Hồng.

(12) *Thân chinh*: tự mình cầm quân đi chinh phạt (đánh dẹp).

(13) *Tây Long*: địa danh, tức bến sông có tên là Tây Long thuộc thôn Hậu Lâu, huyện Thọ Xương, Hà Nội.

(14) *Đảo qua*: quay ngọn giáo, lúc này quân Lê Trịnh qua ngọn gió (tức không muốn đánh nữa).

(15) *Cờ Tây*: cờ hiệu của nghĩa quân Tây Sơn.

(16) *Hạ Lôi*: địa danh, tên làng là Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Sơn Tây.

Nguyễn Huệ trả quyền cho Lê Hiển tông⁽¹⁾

920. *Ngụy Tây* ⁽²⁾ vốn kẻ hung tà ⁽³⁾
Còn e người chốn Bắc hà ⁽⁴⁾ khó xong.
 Phò Lê ⁽⁵⁾ có biểu mật phong ⁽⁶⁾,
Mặt ngoài trung nghĩa ⁽⁷⁾ trong lòng gian khi
 Hiển tông ⁽⁸⁾ tuổi tác đã suy,
Nghe tin binh biến biết gì là đầu.
 Vừa khi Nguyễn Huệ ⁽⁹⁾ vào hầu,
Vấn an lại kể gót đầu đình ninh ⁽¹⁰⁾.
 Rằng: "nghe họ Trịnh cường hoành ⁽¹¹⁾,
 Vậy đem quân nghĩa quét thanh bụi trần ⁽¹²⁾.

Chú thích:

- (1) *Lê Hiển tông*: Xem chú thích trang trước.
(2) *Ngụy Tây*: Xem chú thích các trang trước.
(3) *Hung tà*: hung ác, tà ngụy.
(4) *Bắc hà*: phía Bắc của sông. Ở đây chỉ phía Bắc sông Gianh là Bắc hà hay Đàng Ngoài vua Lê chúa Trịnh; phía Nam sông Gianh là Nam hà hay Đàng Trong của Chúa Nguyễn.
(5) *Phò Lê*: Nguyễn Huệ ra Bắc với khẩu hiệu *Phò Lê* (phò nhà Lê) diệt Trịnh (tiêu diệt họ Trịnh).
(6) *Mật phong*: Nguyễn Huệ mật tâu với Lê Hiển tông rằng mình ra Bắc với danh nghĩa là "Phò Lê diệt Trịnh" chứ không có gì khác.
(7) *Gian khi*: gian dối.
(8) *Hiển tông*: xem chú thích nơi các trang trước.
(9) *Nguyễn Huệ*: Xem chú thích trước.
(10) *Đình ninh*: rõ ràng; *Gót đầu*: đầu đuôi.
(11) *Cường hoành*: hoành hành [ngang ngược dọc ngang] hung hãn.
(12) *Bụi trần*: bụi bặm cuộc đời, ý nói loạn lạc.

Chủ trương mừng thấy đông quân ⁽¹³⁾,
Thái bình cây cỏ đáng nhuần ⁽¹⁴⁾ hơi mưa.
Phước lành chúc chữ cửu như ⁽¹⁵⁾,
Cửa tin mấy cuốn đồ thơ ⁽¹⁶⁾ dâng vào.
Bệ rồng ban chiếu sinh bao ⁽¹⁷⁾,
Giaphong ⁽¹⁸⁾ Nguyễn Huệ đương triều quốc công ⁽¹⁹⁾.
Ngọc Hân ⁽²⁰⁾ vừa trạc đào hồng ⁽²⁰⁾,
Ép duyên kim cải kết lòng sài lang ⁽²¹⁾.

Chú thích:

(13) *Đông quân*: mặt trời, ở đây chỉ vua Lê Hiến tông.

(14) *Nhuần*: thấm thía, ý nói vua Lê có lại quyền chính thì dân chúng cũng như Nguyễn Huệ được hưởng ơn nước.

(15) *Cửu như*: chín chữ *như* trong *Kinh Thi* (Trung Quốc) có bài chúc tụng của quần thần dâng lên vua, trong đó có *chín chữ như* (hưởng phúc thọ như núi, như gò, như đỉnh núi như nước sông. Ý nói Nguyễn Huệ lấy lễ bề tôi mà chúc vua Lê (theo HXH).

(16) *Đồ thơ*: sổ sách kê sổ đinh (trai tráng) sổ điền (ruộng đất).

(17) *Sinh bao*: khen ngợi.

(18) *Gia phong*: phong cho [trao cho chức tước].

(19) *Đương triều Quốc công*: tước Quốc công của triều lúc bấy giờ (hiện đang).

(20) *Trạc đào hồng*: độ (lúc) quả (trái) đào vừa đỏ, tuổi sắp lấy chồng.

(20) *Ngọc Hân*: tức [LêThị Ngọc Hân] (1771 - 1799). [Nữ sĩ], công chúa thứ 21 của Lê Hiến tông và Phù Ninh Từ cung Nguyễn Thị Huyền, quê mẹ ở làng Phù Ninh, tổng Hạ Dương, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Bắc Ninh).

Bà tục gọi là *Chúa Tiên*, người đã xinh đẹp lại có tài văn chương. Năm 15 tuổi (Bính ngọ 1786) bà lấy chồng là *Nguyên sóai Uy chính phủ vận Uy Quốc công Nguyễn Huệ* nhà Tây Sơn. Sau, chồng lên ngôi hoàng đế, tức vua Quang Trung, bà được phong làm *Bắc cung Hoàng hậu*.

Năm Nhâm tí, chồng mất bà có làm một bài văn tế và một khúc ngâm gọi là *Ai tư văn* được truyền tụng. Đến năm Kỉ mùi 1799 bà mất, hưởng dương 28 tuổi. Vua Cảnh Thịnh (Quang Toản) truy tôn miếu hiệu là *Như ý Trang thân Trinh nhất Võ hoàng hậu* (xin đừng lầm với Võ Hoàng Chính hậu, người họ Phạm, quê ở Qui Nhơn là bà vợ lớn của vua Quang Trung, miếu hiệu là *Nhân cung Đoan tĩnh trinh thực nhu thân Võ Hoàng Chính hậu*). Bà này là mẹ ruột vua Cảnh Thịnh.

Ai tư văn là một trong các khúc ngâm với nghệ thuật ngôn từ thi ca xuất sắc của Văn học Việt Nam.

(21) *Sài lang*: *Sài*: chó sói, *lang*: sói cùng thuộc loài sói. Ý nói tàn ác như chó sói, ở đây chỉ quân của phong trào Tây Sơn vì triều Nguyễn chống nhà Tây Sơn nên có ác ý vậy.

Đang con⁽¹⁾ đồng vác*⁽²⁾ ngón ngang,
Thật hư⁽³⁾ chưa rõ biến thường ai tin.

930. Hoi tàn gân trở gót tiên⁽⁴⁾,
Lại vời Nguyễn Huệ gởi quyền quốc gia.
Một hai xin trở về nhà,
Bóng đèn tiếng búa dăm là dân**⁽⁵⁾ duyên.

Quân Tây Sơn rút về Nam

Bảo thành kinh lý⁽⁶⁾ đã yên,
Ngôi cao phú lại cháu hiền thừa gia⁽⁷⁾.
Duy Kỳ⁽⁸⁾ nối giữ nghiệp nhà,
Cải nguyên Chiêu Thống mới là sơ niên⁽¹⁰⁾.

Chú thích:

* Bản HXH: Đồng bác

** Bản HXH: di duyên

(1) *Đang con*: gặp lúc, gặp khi.

(2) *Đồng vác*: giáo mác.

(3) *Thật hư*: thật và không phải sự thật.

(4) *Gót tiên*: gót chân lên cõi tiên; ý nói Lê Hiến tông già yếu sắp chết.

(5) *Dân duyên*: cầu thân với nhà quyền quý.

(6) *Kinh lý*: [đi xem qua công việc] sửa trị, vỗ yên [dân chúng].

(7) *Thừa gia*: nối nghiệp nhà.

(8) *Duy Kỳ*: tức Lê Duy Kỳ (xem Chiêu Thống ở sau).

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(9) *Chiêu Thống* húy là *Lê Duy Kỳ* sau đổi là *Lê Duy Khiêm* (1766 - 1793) vua cuối cùng nhà *Hậu Lê* miếu hiệu *Mẫn đế*, niên hiệu *Chiêu Thống*. Người dẫn đường cho *Tôn Sĩ Nghị* đem quân *Thanh* sang xâm lược nước ta. Đến *Ki Dậu* 1789, tháng *giêng*, Vua *Quang Trung* đánh tan quân *Thanh*. Ông và đám *tòng thần* lưu vong ở *Trung Quốc* gồm có: *Hoàng Ích Hiếu*, *Phạm Như Tùng*, *Lê Hân*, *Nguyễn Quốc Đống*, *Nguyễn Việt Triệu*, *Lê Văn Trương*, *Lê Quý Thích*, *Nguyễn Đình Cẩm*, *Phạm Đình Thiệu*, *Lê Quýnh*...

Bị *bạc đãi*, *hắt hủi*, vua *tôi* ông *xiết* bao *túi nhục* tại nước người. Bọn *quan lại* nhà *Thanh* như *Hòa Thân*, *Kim Giân* lại *giở* mặt *gian manh*, bắt một số *tòng thần* cho lên *xe trâu* mà *đày* ra xa ngoài 300 dặm, để chúng *khỏi* phải *bực mình*.

Tình thế ngày càng *tuyệt vọng*, *Chiêu Thống* *bệnh nặng*, đến ngày 16-10 năm *Qui Sửu* 1793, *chết* tại *Yên Kinh*.

Tính ra *Chiêu Thống* ở *ngôi* có 3 năm, hiệu *năm* là *Chiêu Thống*.

Trong khi lưu lạc ở *Yên Kinh*, ông *tính* ngộ và *hối hận* vì đã để bị *lừa dối* *khinh bỉ*. Cuộc đời *Lê Chiêu Thống* là một bài học muôn thuở cho những kẻ *vọng ngoại*.

(10) *Sơ niên*: năm đầu.

Huệ còn lưu ở Long Biên ⁽¹¹⁾,
Anh là Nguyễn Nhạc ⁽¹²⁾ theo miền lại ra.
Rước mời ngày tiếp đôi ba,
Bệ từ ⁽¹³⁾ Nhạc mới lân la tự tình.
"Đất dân đâu cũng triều đình" ⁽¹⁴⁾,
Giao lân ⁽¹⁵⁾ rồi sẽ cất mình nam qui ⁽¹⁶⁾.
Nửa đêm ám hiệu quyền kì* ⁽¹⁷⁾,
Bao nhiêu tài hóa chuyển về sạch không.
Bỏ Nguyên Chính ở Thăng Long,
Cũng toan cất cánh mở lòng ⁽¹⁸⁾ với ai.

Chú thích:

* Bản HXH: cuốn kì

(11) Long Biên: tức thành Thăng Long.

(12) Nguyễn Nhạc (... - 1793). Hoàng đế, người khởi xướng và là thủ lĩnh phong trào Tây Sơn, còn gọi là Nguyễn Văn Nhạc, tục gọi là "Đức Ông Cả", quê ấp Tây Sơn Thượng, huyện An Khê, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện Tây Sơn). Thân phụ là Hồ Phi Phúc (sau đổi sang họ Nguyễn) vốn người huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, di cư vào sống ở Bình Định, gia đình có 7 anh em, gồm 3 trai, 4 gái. Nguyễn Lữ gọi là "Đức Ông Bảy", Nguyễn Huệ là "Đức Ông Tám", không rõ năm sinh, nhưng theo phổ hệ an hem Tây Sơn, có thể ông sinh vào khoảng năm 1740, 1738 (?)

Năm Tân mao 1771 lực lượng nghĩa quân do ông lãnh đạo dấy lên từ đất Tây Sơn, lần chiếm ra đến Quảng Nam và quét sạch quân chúa Nguyễn ở khu vực phía Nam Bình Định. Tiếng tăm ông vang dậy toàn quốc, nên Chúa Trịnh phong ông làm *Quảng Nam trấn thủ Tuyên kí đại sứ*, tước Quận Công. Tháng 4 năm Đinh mùi (14-6-1787) ông lên ngôi Hoàng đế lấy hiệu là Thái Đức, phong Nguyễn Lữ làm *Tiết chế*,

Đông Định vương, coi sóc các tỉnh miền Nam, Nguyễn Huệ làm *Long Nương tướng quân*, *Bắc Bình vương* lo bình định các tỉnh phía Bắc Quảng Nam. Sau khi lên ngôi hoàng đế, ông trở nên cầu an hưởng lạc, giảm sút ý chí chiến đấu.

Được ít lâu ông và Nguyễn Huệ bất hòa, Nguyễn Huệ đem quân vây đánh thành Qui Nhơn, ông phải thân lên thành kêu gọi tình ruột thịt, Nguyễn Huệ động lòng mới cho quân rút về Thuận Hóa. Nhưng cũng từ đó lực lượng của ông chỉ ở khu vực phía Nam Quảng Nam trở vào, nhất là vùng Bình Định rồi ngày càng suy yếu.

Sau trận công thành năm 1787 của Nguyễn Huệ, ông càng ngày càng "buồn rầu và xấu hổ" đến tháng 12-1793, thì qua đời (có sách chép ông bị đầu độc) hưởng dương 56 tuổi.

(13) *Bệ từ*: từ gia vua.

(14) *Đất dân đâu cũng triều đình*: vua Chiêu Thống ý muốn nhường đất cho Nguyễn Nhạc mấy quận để khao quân, Nguyễn Nhạc từ chối không nhận bảo rằng "nếu là đất của họ Trịnh thì một tấc cũng không để lại, nhưng đất của nhà Lê thì một tấc cũng không dám lấy".

(15) *Giao lân*: giao thiệp giữa hai nước láng giềng.

(16) *Nam qui*: về Nam, tức về Qui Nhơn.

(17) *Quyển kì*: cuốn cờ.

(18) *Cất cánh mở lồng*: bỏ mặc ở lại mà không cho cách gì để tự bảo vệ mình.

Về quê Chinh mới giả bài ⁽¹⁾,
Rằng vâng mật chỉ ⁽²⁾ hỏi sai ⁽³⁾ đất nhà,
940. Mộ quận hương đông ⁽⁴⁾ đem ra,
Ngoài là chống giặc trong là giữ kinh.

Triều đình vua Lê Chiêu Thống

Cựu thần ⁽⁵⁾ mấy kẻ công khanh ⁽⁶⁾,
Thối hưu ⁽⁷⁾ để việc miếu đình ⁽⁸⁾ mặc ai.
Tân khoa ⁽⁹⁾ còn có một hai,
Bùi Dương ⁽¹⁰⁾, Trần Án ⁽¹¹⁾ cũng người trung trinh.
Cùng nhau phụng sắc triệu binh ⁽¹²⁾,
Thổ hào củ tập ⁽¹³⁾ vào kinh hộ tỳ ⁽¹⁴⁾.

Chú thích:

- (1) Giả bài: giả kẻ.
- (2) Mật chỉ: mệnh lệnh bí mật của vua.
- (3) Hỏi sai: Ủy nhiệm về việc gì; hay vua sai làm việc gì.
- (4) Hương đông: mộ lính trong hàng trai tráng ở quê.
- (5) Cựu thần: thần, bề tôi cũ.
- (6) Công khanh: quan lớn từng lên đến tước công, tước khanh trong triều.
- (7) Thối hưu: xin về hưu (nghỉ).
- (8) Miếu đình: nơi vua ở và là nơi thiết triều (làm việc tại triều).
- (9) Tân khoa: người mới thi đỗ.
- (10) Bùi Dương: tức Bùi Dương Lịch (1758 - 1827) hiệu Ốc Lậu, tự Tồn Thành người làng Yên Đông, huyện La Sơn, thuộc châu Hoan, tỉnh Nghệ An (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh).

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, sau khi đỗ Hương cống, ông được bổ làm Huấn đạo, nhưng không đi. Tây Sơn khởi nghĩa ông chạy về kinh sư. Được Võ Quý tiến cử với Lê Chiêu Thống, ông nhận chức Thị nội văn chức, đi chiêu dụ 2 phủ Đức Quang và Hà Hoa. Xong, ông lại đi đánh dẹp có công, được thăng Viên ngoại lang kiêm Giám thủ điện trung phủ bảo, cai quản quân Hậu đảng và được ban cho thái ấp.

Năm Đinh tị 1787, ông lại ra đi, đỗ Hoàng giáp, lúc 29 tuổi. Đến khi Lê Chiêu Thống chạy sang cầu cứu nhà Thanh, ông đem mẹ về ẩn ở cửa Đông Môn, huyện Thanh Hà.

Về sau, ra làm quan với nhà Nguyễn Phúc, giữ chức đốc học Nghệ An.

Ở vùng Nghệ Tĩnh còn truyền khẩu hai câu đối của ông châm biếm Nguyễn Thiếp: (vì Nguyễn Thiếp cộng tác với vua Quang Trung về văn hóa, Giáo dục).

Nhất Nguyệt Ao dân vô sở lại
Lục Niên thành thạch cảnh đi ô.

Nghĩa:

*Làng Nguyệt Ao dân không chỗ cậy.
Thành Lục Niên đá hãy còn dơ.*

Dân gian còn truyền rằng: Nguyễn Thiếp có làm bài tán mỉa mai lại (theo Hoàng Xuân Hãn trong sách LA SON PHU TỬ, bài tán mỉa mai có lẽ do một người ghét Bùi Dương Lịch và trả lời thay cho Nguyễn Thiếp):

*Lê triều đổ tiến sĩ
Tây Sơn bổ hàn lâm
Triều Nguyễn làm đốc học
Theo đời mà nổi chìm*

(11) *Trần Án*: tức Trần Danh Án (1754 - 1744).

Danh sĩ cuối đời Hậu Lê, hiệu Tản Ông, Liễu Am. Quê làng Bào Triện, huyện Gia Bình, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

Năm Đinh mùi 1787 ông đỗ Hoàng Giáp, làm quan triều Lê Chiêu Thống, tước Đình Nhạc Hầu.

Khi nhà Tây Sơn kéo quân ra Bắc ông phụng mạng cùng với Lê

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Duy Dân sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh. Đến lúc Tây Sơn đánh tan quân Thanh, Chiêu Thống lưu vong ở Trung Quốc, ông trốn về quê. Vua Quang Trung mời ông ra cộng tác, ông từ chối, có lúc cùng với các tay chân cũ của Lê Chiêu Thống chống lại vua Quang Trung, nhưng đều thất bại.

Năm Giáp dần 1794 ông mất, mới 40 tuổi. Ông có nhiều sáng tác văn học, trong đó có:

- *Liễu Am thi tập*, về sau nhiều nơi sưu tập lại, có nhan sách là:

- *Liễu Am Tân Ông thi tập* hoặc *Bảo Triệu Trần Danh An thi thảo*, hay *Bản Triện Trần Hoàng giáp thi tập*.

- *Lịch đại chính yếu luận* (bản về các chính sách của các triều đại).

- *Nam phong giải trào* (sưu tầm ca dao tục ngữ).

Nam phong ngữ ngôn thi (nghệ thuật. Có phần dịch ca dao tục ngữ chữ Nôm ra chữ Hán).

(12) *Triệu binh*: mộ lính, mộ quân. *Phụng sắc*: nhận lệnh vua.

(13) *Thổ hào củ tập*: người giàu có quyền thế ở các địa phương hội họp.

(14) *Hộ tỳ*: đi theo phò trợ vua.

Phân vân tranh lập⁽¹⁵⁾ nhiều bề,
Kể phò Trịnh Lệ⁽¹⁶⁾ người suy Trịnh Bồng⁽¹⁷⁾.
Yến Đô⁽¹⁸⁾ lại cứ tập phong⁽¹⁸⁾,
Nhưng mưu phò Trịnh quên lòng tôn Lê.
Mậu Xung⁽¹⁹⁾, Tích Nhuông⁽²⁰⁾ kể chi,
Phùng Cơ⁽²¹⁾ còn biết thị phi lẽ thường.
Trách thay Trọng Tế⁽²²⁾ họ Dương,
Cũng trong khoa bảng cũng phường đại can⁽²²⁾.

Chú thích:

(15) *Tranh lập*: tranh nhau để phù lập vua [mới].

(16) *Trịnh Lệ*: hay Trịnh Đệ con Trịnh Doanh, em chúa Trịnh Sâm khi Trịnh Sâm mới lên ngôi, nhân cơ hội này Lệ mưu cùng một số tay chân thân tín hòng giành ngôi, bị Trịnh Sâm bắt bỏ ngục.

(17) *Trịnh Bồng* tức Yến Đô vương, chúa thứ 10 đời Lê mạt, không rõ năm sinh, năm mất con Trịnh Giang, anh em chú bác với Trịnh Sâm.

Khi nghĩa quân Tây Sơn ra Bắc phù Lê diệt Trịnh, diệt xong đồ đảng họ Trịnh rồi rút về Nam, một nhóm cánh họ Trịnh đưa ông lên làm chúa. Lúc ấy, Vua Chiêu Thống phải gọi Nguyễn Hữu Chỉnh ra đánh dẹp. Tay chân ông không chống cự nổi, bỏ chạy lên miền ngược. Ông có thể chán đời bỏ đi tu và mất năm nào không rõ.

Kể từ đó (1788) họ Trịnh chấm dứt vai trò lịch sử.

(18) *Yến Đô*: tức Yến Đô vương, tước hiệu tự phong của Trịnh Bồng.

(18) *Tập phong*: cha truyền con nối với nhau.

(19) *Mậu Xung*: tức Nguyễn Mậu Nễ [xin đừng làm với Nguyễn

Nê (1761 - 1805) hay còn gọi là Nguyễn Đề anh ruột thi hào Nguyễn Du (1765 - 1820) quê làng Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội là thủ túc của Dương Trọng Khiêm (1727 - ...) cùng làm quan đời chúa Trịnh.

(20) *Tích Nhường* tức *Đinh Tích Nhường*, *Danh tướng*, đồng đời tướng Đinh Văn Tà, quê làng Hàm Giang, huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Dương.

Ông là tướng cuối đời Hậu Lê, giỏi về thủy chiến. Được vua Lê và chúa Trịnh ưu đãi, ông phục vụ tận tâm, được phong tước Liễn Trung Hầu, rồi thăng *Liễn Quận công*. Khi Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc lần thứ nhất, ông đem thủy quân ra phía cửa Luộc. Nhưng trước sức tấn công của nghĩa quân Tây Sơn, ông phải bỏ thuyền mà chạy. Về sau ông trở mặt làm phản vua Lê Chiêu Thống, góp phần làm cho cơ nghiệp nhà Lê đổ nát.

(21) *Trọng Tế* tức Dương Trọng Khiêm (1727 - 1787).

Sau đổi tên là Dương Trọng Tế, cháu 7 đời của Dương Phúc Tư, *Danh thần* đời Lê Hiến tông. Quê làng Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên).

Năm Giáp tuất 1754 ông đỗ tam giáp tiến sĩ, anh ông là Dương Sử cũng đỗ cùng khoa này.

Khi làm quan, ông từng tố cáo các đồng僚 có âm mưu phản Lê, nên rất được tin dùng. Sau Đoàn Nguyên Thục dâng khai hạch tội ông gay gắt, nhưng vua Lê bỏ qua cho ông.

Năm Bính ngọ 1786, Nguyễn Hữu Chỉnh hoành hành, ông chống lại, được thăng Đô ngự sử rồi lãnh mạng ra trấn giữ Thanh Hóa; Ít lâu sau đổi sang Kinh Bắc. Về sau, ông bị Nguyễn Hữu Chỉnh giết.

(21) *Phùng Cơ* tức Hoàng Phùng Cơ (... - 1786). *Danh tướng* đời Lê Hiến tông, quê ở Văn Cốc, tỉnh Sơn Tây (nay vẫn là tỉnh Sơn Tây).

Trước ông theo Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ hoạt động ở vùng Hải Dương, sau hàng nhà Lê, Tuyên Quang. Năm Giáp ngọ 1774, ông xin trấn giữ phương Nam, để ngừa cuộc biến loạn có thể xảy lên, không được chấp thuận, ông cùng các quan lui về ở Khán Sơn.

Nghĩa quân Tây Sơn ra Bắc, tiến khỏi Vị Hoàng. Chúa Trịnh phải sai sứ triệu ông, tặng cho một đầu hươu tươi và một lạng phục quý. Ông đã già lại bệnh, vẫn ra lãnh nhiệm vụ cùng với 8 người con và một người rể đem binh đi chống giữ. Đợi bên cầm cự ít lâu, Tây Sơn rút

binh. Ông được phong làm Tư Không, tước Thạch Quận Công, trấn thủ ở Sơn Tây.

Năm Bình ngô 1786, Tây Sơn tiến binh mạnh, 6 người con ông chết trận, chỉ còn 2 người lui chạy, bị Nguyễn Hữu Chỉnh bắt sống. Tây Sơn khép ông vào tội chêm đầu, nhưng giảm cho tự vận. Ông uống thuốc độc chết vào năm Bình ngô 1786.

(22) *Đại cân*: cái đai; cái giải áo của quan mặc, *cái cân*: cái khăn chỉ chức quan cai trị.

Sao không biết nghĩa quân thần ⁽¹⁾,
Bầy mưu phế lập ⁽²⁾ sắp quân vây thành.
Non sông còn mặt triều đình,
Bạc đen ⁽³⁾ xem thấy nhon tình mà ghê.

Nguyễn Hữu Chinh chuyên quyền

950. Lê hoàng căm giận nhiều bề,
Mật thơ sai sứ đưa về Nghệ An.
Chinh xưa tuy giả mưu gian,
Được thơ rày mới nở gan anh hùng.
Hịch ⁽⁴⁾ bay đâu cũng nức lòng,
Tứ Thành, tứ Đột quân dòng* ⁽⁵⁾ hơn muôn.
Dặm trường thẳng ruổi chinh yên ⁽⁷⁾,
Nghệ Thanh quét sạch mấy đoàn kiến ong.

Chú thích:

* Bản HXH: quân rông.

(1) Quân thần: nghĩa vua tôi.

(2) Phế lập: bỏ vua này lập vua khác.

(3) Bạc đen: trắng đen; lòng người thay đổi, mới đỏ trắng thay đen chớp nhoáng.

(3) Lê hoàng: ở đây chỉ Lê Chiêu Thống (xem chú thích trên).

(4) Hịch: tờ tuyên cáo của vua.

(5) Tứ Thành, Tứ Đột: Nguyễn Hữu Chinh chia quân ra làm 8 đội, bốn đội lấy tên là Thành, bốn đội lấy tên là Đột.

(6) Quân dòng: quân lính có dòng dõi bách chiến, tinh nhuệ; ý nói quân nghĩa đông ở Nghệ An.

(7) Chinh yên: ngựa đi đánh trận.

Yến Đô⁽⁸⁾ sức yếu thể cùng,
Theo Dương Trọng Tế⁽⁹⁾ qua vùng Bắc Ninh⁽¹⁰⁾.
Đại quân tấn đến kinh thành,
Long Tân⁽¹¹⁾ ngự duyệt đại đình⁽¹²⁾ thưởng công.
Loan thơ⁽¹³⁾ ban trước thêm rồng⁽¹⁴⁾,
Cha phong Bằng quận⁽¹⁵⁾ con phong tước hầu⁽¹⁶⁾.
Trăm quan ngôi thứ ở đầu,
Cánh vây sum hiệp phủ lầu ngênh ngang.

Chú thích:

- (8) Yến Đô: tước hiệu tự phong của Trịnh Bồng.
(9) Dương Trọng Tế: xem chú thích trang trước.
(10) Bắc Ninh: tức tỉnh Bắc Ninh, ngoại vi kinh thành Thăng Long.
(11) Long Tân: địa danh, tức bến Tây Long (Tây Luông) ở kinh thành Thăng Long (nay thuộc Hà Nội).
(12) Đại đình: sân lớn (rộng) trong triều.
(13) Loan thơ: thơ viết trên giấy có hình chim loan, chiếu của vua.
(14) Thêm rồng: nơi vua thiết triều, thêm vua.
(15) Bằng quận: tước của vua Lê phong cho Nguyễn Hữu Chỉnh là Bằng Quận công.
(16) Tước hầu: hầu là một trong các tước triều đình ban cho các đại thần có công với vua. Các tước gồm: Công, hầu, bá, tử, nam. Nguyễn Hữu Chỉnh được phong tước cao nhất, là Công, còn con Chỉnh cũng được phong tước hầu.

NHÀ NGUYỄN TÂY SƠN
(1787 - 1802)

Bốn phương lại động khói lang ⁽¹⁾,
Ngự Tây riêng mặt bá vương một trời.
Nhạc, Qui Nhơn, ⁽²⁾ Lữ, Đồng Nai ⁽³⁾,
Quảng Nam Nguyễn Huệ⁽⁴⁾ trong ngoài chia nhau.
960. Nhân cơ lại dấy qua mâu ⁽⁵⁾,
Văn Nhâm ⁽⁶⁾ vâng lệnh quân phù ⁽⁷⁾ kéo ra.
Qua Nghệ An tới Thanh Hoa ⁽⁸⁾,
Thổ Sơn ⁽⁹⁾ giáp trận Trinh hà ⁽¹⁰⁾ áp binh.
Giặc ra đến đất Ninh Bình ⁽¹¹⁾,
Chinh đem hai vạn tinh binh quyết liễu.

Chú thích:

(1) *Khói lang*: ngọn lửa um bằng phân con lang (sói), ngày xưa dùng báo hiệu giặc đến.

(2, 3, 4) *Qui Nhơn*: địa danh, tức đất Qui Nhơn thuộc tỉnh Bình Định. Sau khi anh em nhà Tây Sơn khởi nghĩa họ chia ra 3 vùng do 3 anh em Tây Sơn chỉ huy: Nguyễn Nhạc từ Qui Nhơn trở vào Nam, Nguyễn Lữ trông coi đất Đồng Nai (Lục tỉnh) Nguyễn Huệ từ Quảng Nam trở ra phía Bắc.

(5) *Qua mâu*: cái *qua* và cái *mâu*; việc quân sự. (xem chú thích phần trên)

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(6) *Văn Nhâm*: tức Vô Văn Nhâm vì kiêng húy tên vua Tự Đức (Hồng Nhâm) nên tác giả viết là *Văn Nhâm*. Ông là con rể Nguyễn Nhạc, tướng thân cận của Nguyễn Huệ; sau khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai, nhân Nhâm có ý chuyên quyền nên Nguyễn Huệ cho giết đi.

(7) *Quân phủ*: dấu ấn của tướng cầm quân ngoài mặt trận.

(8) *Thanh Hóa*: tức đất Thanh Hóa.

(9) *Thổ Sơn*: địa danh, tên một ngọn núi Văn Trai, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

(10) *Trịnh hà*: tên một khúc sông Mã ở huyện Mĩ Hóa (nay là Hoàng Hóa), tỉnh Thanh Hóa.

(11) *Đất Ninh Bình*: tức tỉnh Ninh Bình ngày nay, nơi đây giáp với phía Nam là tỉnh Thanh Hóa.

Một đêm thuyền trái buồm xiêu,
Vi con sơ suất đến đều thua công.

Lê Chiêu Thống chạy

Văn Nhâm kéo đến Thăng Long,
Lê hoàng thẳng thốt qua sông Nhị Hà ⁽¹²⁾
Bắc Ninh ⁽¹³⁾ cũng đất dân nhà,
Bạc thay Cảnh Thước ⁽¹³⁾ sao mà bất nhân ⁽¹⁴⁾.
Nỡ nào quên nghĩa cố quân ⁽¹⁵⁾,
Đóng thành không rước sai quân cướp đường.

Chú thích:

(12) Lê hoàng: tức vua Lê Chiêu Thống, sông Nhị Hà: còn gọi là Nhị Hà; tức sông Hồng (Hồng Hà).

(13) Cảnh Thước: tức Lê Cảnh Thước, quê làng Đô Lương, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, đương thời làm quan nhà Lê giữ chức Trấn thủ kinh Bắc, đầu hàng quân Tây Sơn. Khi tỉnh thành vỡ Lê Chiêu Thống chạy sang Kinh Bắc cầu cứu, Cảnh Thước đóng cửa thành không tiếp lại còn cho thuộc hạ đoạt cả hành li, lột cả quần áo của Chiêu Thống đang mặc.

(14) Bất nhân: tàn ác, chẳng thương người.

(15) Nghĩa cố quân: tình nghĩa đối với vua cũ.

Ngự hào cũng nhuộm màu sương,
Nguyệt giang⁽¹⁾, Mực thị nhiều đàng gian nguy
Tây binh⁽²⁾ thừa thế cùng truy⁽³⁾,
Cha con Nguyễn Chính⁽⁴⁾ một kỳ trận vong⁽⁵⁾.
Bắt phu canh giữ bên sông,
Kia Dương Đình Tuấn⁽⁶⁾ cũng mong phù trì⁽⁷⁾.
970. Chước đầu phản gián mới kỳ,
Để cho xa giá chạy về Chí Linh⁽⁸⁾.
Vội vàng chưa định hành dinh⁽⁹⁾,
Mà Đinh Tích Nhưỡng⁽¹⁰⁾ nữ tình đuổi theo.

Chú thích:

(1) *Nguyệt giang*: sông Nguyệt Đức tức sông Cầu, *Mực thị*: núi Mực sơn ở Yên Thế.

(2) *Tây binh*: quân Tây Sơn.

(3) *Cùng truy*: rượt đuổi đến cùng.

(4) *Cha con Nguyễn Chính*: hai cha (con) Nguyễn Hữu Chính và con là Nguyễn Hữu Du.

(5) *Trận vong*: chết [ở mặt] trận.

(6) *Dương Đình Tuấn*: một viên thổ hào ở Dương Lâm, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang mong phù trì Lê Chiêu Thống nhưng Chiêu Thống vẫn nghi ngờ Tuấn.

(7) *Phù trì*: theo giúp đỡ.

(8) *Chí Linh*: địa danh, tức huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

(9) *Hành dinh*: nơi đặt bộ chỉ huy lúc đánh trận.

(10) *Đinh Tích Nhưỡng*: xem chú thích trên.

Giải vây lại có thổ hào,
Lữ Huỳnh Xuân Tú⁽¹¹⁾ cũng đều cần vương.
Thừa dư⁽¹²⁾ vừa đến Thủy Đường⁽¹³⁾,
Kẻ về tấu tiếp⁽¹⁴⁾ người sang đầu thành.
Bỗng đâu thuyền bạt vào Thanh,
Nước non man mác quân tình ngẩn ngơ.

Nguyễn Huệ đặt chức Giám quốc ở Bắc Hà

Văn Nhâm từ ấy lại giờ,
Võ về sĩ tốt⁽¹⁵⁾ đợi chờ chúa công⁽¹⁶⁾.
Huệ⁽¹⁷⁾ sao tàn nhẫn cam lòng,
Một gươm nữ quyết chẳng dong tướng thần⁽¹⁸⁾.

Chú thích:

(11) *Huỳnh Xuân Tú*: người làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, người giải vây cho Lê Chiêu Thống bị Đinh Tích Nhưỡng vây đánh ở Chí Linh và cứu thoát Lê Chiêu Thống.

(12) *Thừa dư*: xe vua đi.

(13) *Thủy Đường*: địa danh, tức đất Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An (nay thuộc Tp Hải Phòng).

(14) *Tấu tiếp*: báo tin thắng trận.

(15) *Sĩ tốt*: quân sĩ (lính).

(16) *Chúa công*: chỉ Nguyễn Huệ.

(17) *Huệ*: tức Nguyễn Huệ.

(18) *Tướng thần*: chỉ Võ Văn Nhậm.

Mới đòi hào mục xa gần,
Xem nhân tình có mười phần thuận không?
Nguyễn Huy Trạc ⁽¹⁾ cũng hào hùng,
Một thang tiết ngải ⁽²⁾ quyết lòng quyên sinh ⁽³⁾.
Biết thiên hạ chẳng thuận tình,
Lập người giám quốc ⁽⁴⁾ đem binh lại về.

Quân Thanh sang cướp nước ta

980. Lê hoàng truân kiến nhiều bề,
Mẹ con cách trở biết về nơi đâu.
Thái từ ⁽⁵⁾ lạc tới Long Châu ⁽⁶⁾,
Thổ quan dò hỏi tình đầu thủy chung ⁽⁷⁾.

Chú thích:

(1) Nguyễn Huy Trạc (1733 - 1788) quê làng Đan Nhiễm, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đỗ Tiến sĩ năm 1769 làm quan nhà Lê đến chức Thanh tri chánh sự. Khi Tây Sơn ra Bắc không theo mà uống thuốc độc tự tử.

(2) Một thang tiết ngải: một thang thuốc độc uống vào cho chết để giữ trọn tiết nghĩa với nhà Lê.

(3) Quyên sinh: tự tử, bỏ mạng sống.

(4) Giám quốc: chức tạm quyền coi việc nước.

(5) Thái từ: mẹ (thân mẫu) vua Lê Chiêu Thống.

(6) Long Châu: địa danh thuộc tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc).

(7) Thủy chung: trước sau, đầu đuôi.

Cử lời đạt đến Quảng Đông⁽⁸⁾.
Gặp Tôn Sĩ Nghị⁽⁹⁾ cũng lòng mục lân⁽¹⁰⁾.
Một phong biểu tấu chín lần,
Càn Long⁽¹¹⁾ có ý ân cần vì Lê.
Đền rồng ban ấn tử nê⁽¹²⁾,
Dem quân bốn tỉnh trao về một tay.
Nam Quan⁽¹³⁾ thẳng rưởi dàng mây,
Tắt qua trấn Lạng⁽¹⁴⁾ sang ngay sông Cầu⁽¹⁵⁾.
Tập công phá trại nội hầu⁽¹⁶⁾,
Theo dàng Kinh Bắc⁽¹⁷⁾ tới đầu Nhị giang⁽¹⁷⁾.

Chú thích:

(8) *Quảng Đông*: một tỉnh phía Nam Trung Quốc giáp với đất Bắc thành của Việt Nam.

(9) *Tôn Sĩ Nghị*: Tổng đốc Quảng Đông, Quảng Tây (Lưỡng Quảng), người chỉ huy đại quân nhà Thanh lấy danh nghĩa giúp Lê Chiêu Thống khôi phục nhà Lê, nhưng thực chất sang thôn tính nước ta trong năm 1788.

(10) *Mục lân*: hòa thuận với láng giềng.

(11) *Càn Long*: tức vua Càn Long nhà Thanh (Trung Quốc) tức Thanh Cao tông (1711 - 1799), người chủ tướng xâm chiếm Việt Nam khi Chiêu Thống cầu viện.

(12) *Ấn tử nê*: ấn (con dấu, triện) dùng bùn đỏ để đóng dấu vào các văn kiện của vua

(13) *Nam quan*: cửa phía Nam, có tên là *ải Nam quan*, ải nằm ở tỉnh Lạng Sơn của Việt Nam.

(14) *Trấn Lạng*: tức trấn Lạng Sơn (nay là tỉnh Lạng Sơn).

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

(15) *Sông Cầu*: tức sông Nguyệt Đức, hay Như Nguyệt, sông chảy qua các tỉnh từ biên giới Trung Quốc - Việt Nam đến các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương; sau đó đổ vào sông Lục Đầu ở Phả Lại.

(16) *Nội hầu*: tước của tướng Tây Sơn Phan Văn Lân, *Tập công*: đón đánh phía sau.

(17) *Kinh Bắc*: tức trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

(18) *Nhị giang*: sông Nhị, tức sông Hồng.

Rượu trâu đầu đã sẵn sàng,
Vua Lê mừng thấy* đón dàng khao binh ⁽¹⁾.
Tôn công ⁽²⁾ quân lệnh tức thanh ⁽³⁾,
Tơ hào chẳng phạm tấm thành cũng phụ.
Qua sông mới bắc cầu phù ⁽⁴⁾,
Tây long ⁽⁵⁾ quân đóng Đông đô ⁽⁶⁾ ngự vào.
990. Quốc vương ⁽⁷⁾ sẵn ấn tay trao,
Truy tùy ⁽⁸⁾ thưởng kẻ công lao nhọc nhằn.

Triều đình thời Lê mạt

Bao nhiêu hào kiệt xa gần,
Dua nhau đều đến cửa quân đầu thắm ⁽⁹⁾.

Chú thích:

* Bản HXH: mừng thấy.

(1) *Khao binh*: mừng quân thắng trận có đãi tiệc (ăn uống); *Mừng thấy*: mừng thấy.

(2) *Tôn công*: tức Tôn Sĩ Nghị.

(3) *Quân lệnh tức thanh*: quân lệnh nghiêm minh, rõ ràng.

(4) *Cầu phù*: cầu nổi.

(5) *Tây Long*: xem chú thích trước.

(6) *Đông đô*: tức kinh đô Thăng Long.

(7) *Quốc vương*: vua nước, ở đây chỉ vua Lê Chiêu Thống.

(8) *Truy tùy*: theo hầu vua lưu lạc.

(9) *Đầu thắm*: thành tâm xin qui phục.

Xưa sao vắng vẻ hơi tăm.
Rày sao hiệp lực đồng tâm ⁽¹⁰⁾ lắm người.
Viêm lương ⁽¹¹⁾ mới rõ thói đời,
Dạ trong đã chán mặt ngoài cũng khinh.
Song mà ý thế nhà Thanh,
Thừa ư ^{** (12)} với kẻ nước mình mặt ai.
Cơ mưu những chắc lưng người,
Để cho đất nước trong ngoài mất trông.

Vua Quang Trung đại phá quân Thanh

Quân Thanh đã dặng ⁽¹³⁾ Thăng Long,
Một hai là thế là xong việc mình.

Chú thích:

** Bản HXH: thừa *hư*.

(10) *Đồng tâm*: cùng một lòng.

(11) *Viêm lương*: viêm: nóng, lương: mát mẻ; ý nói lòng người có lúc nóng, lúc nhạt nhẽo, hoặc đậm đà.

(12) *Thừa ư*: nhân chỗ không người.

(13) *Dặng*: được, lấy được, nhận được.

Dùng dằng chẳng chịu tấn binh,
Nhạc đàn⁽¹⁾ phòng thủ mống tình dài hoang⁽²⁾.
Ngụy Tây⁽³⁾ nghe biết sơ phòng⁽⁴⁾,
Giả điều tội tạ quyết lòng cất quân.
Dặm trường⁽⁵⁾ nào có ai ngăn,
Thừa hư⁽⁶⁾ tấn bức đến gần Thăng Long.
1000. Trục khu⁽⁷⁾ đến lũy Nam Đồng⁽⁸⁾,
Quan Thanh dẫu mấy anh hùng mà đang.
Vua Lê khi ấy vội vàng,
Cùng Tôn Sĩ Nghị sang đàn Bắc Kinh⁽⁹⁾.
Qua sông lại sợ truy binh⁽¹⁰⁾,
Phù kiều⁽¹¹⁾ chém đứt quân mình thác oan⁽¹²⁾.

Chú thích:

- (1) *Nhạc đàn*: biếng nhạc đường (phòng thủ).
(2) *Mống tình dài hoang*: để lòng trễ nải, lơ là.
(3) *Ngụy Tây*: ngụy quân Tây Sơn; hồi đó (triều Nguyễn cả vua Lê) cho nghĩa quân Tây Sơn là ngụy.
(4) *Sơ phòng*: bố phòng sơ hở, không kĩ.
(5) *Dặm trường*: đường dài, đường xa.
(6) *Thừa hư*: nhân chỗ sơ hở, không giữ cẩn thận.
(7) *Trục khu*: đuổi thẳng, tiến thẳng.
(8) *Nam Đồng*: địa danh, một làng thuộc ngoại thành Thăng Long.
(9) *Bắc Kinh*: tức trấn Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.
(10) *Truy binh*: quân đuổi theo.
(11) *Phù Kiều*: cầu nổi.
(12) *Thác oan*: chết oan.

Cuộc lưu vong của Lê Chiêu Thống

Ngần ngor đến ải Lạng Sơn ⁽¹³⁾,
Theo sau nào thấy quan quân mấy người.
Cầm tay Sĩ Nghị than dài,
Vì mình kiến bộ ⁽¹⁴⁾, nên người luống công.
Lẽ đâu lại dám bặt lòng,
Xin về đài cũ để mong tái đồ ⁽¹⁵⁾.
Tôn công cũng có tiên trừ ⁽¹⁶⁾,
Dã dăng một biểu ⁽¹⁷⁾ xin cầu viện binh.
Quế Lâm ⁽¹⁸⁾ còn tạm trú mình,
Bổng đâu nghe chiếu ⁽¹⁹⁾ nhà Thanh triệu ⁽²⁰⁾ về.

Chú thích:

(13) *Ái Lạng Sơn*: tức cửa ải phía Bắc Việt Nam thuộc tỉnh Lạng Sơn còn gọi là *Ái Nam quan*.

(14) *Kiến bộ*: bước [đường] không may.

(15) *Luống công*: mất công mà không được gì.

(16) *Tái đồ*: mưu lại (lo lại) việc lớn khác.

(17) *Tiên trừ*: lo liệu trước.

(18) *Biểu*: một thể văn (cũ) của các đại thần dâng lên vua.

(19) *Quế Lâm*: địa danh, một địa phương thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

(20) *Chiếu*: lệnh của vua ban xuống cho thần dân [cả quan lại] và quân sĩ.

(21) *Triệu về*: gọi về.

Phụng sai ⁽¹⁾ có sứ hộ tùy ⁽²⁾,
Sứ đầu lại gặp những bề trở nan ⁽³⁾.
Sứ thần là Phước Khương An ⁽⁴⁾,
Đã e xa cách lại toan đối lờ.

1010. Dấn dè ngày tháng thoi đưa,
Lê hoàng lưỡng những đợi chờ Yên kinh ⁽⁵⁾.
Tắc gang không tỏ sự tình,
Giê xem ⁽⁶⁾ con tào giúp mình hay không.
Từ khi tam phẩm ⁽⁷⁾ gia phong,
Mới hay Thanh đế ⁽⁸⁾ cam lòng thế thôi.

Chú thích:

* Bản HXH: Cách diễn

(1) *Phụng sai*: theo lệnh vua (nhà Thanh) mà thi hành.

(2) *Hộ tùy*: đi theo để giúp đỡ vua [Lê Chiêu Thống].

(3) *Bề trở nan*: việc cản trở và khó khăn.

(4) *Phước Khương An*: tức Phúc Khang An tân Tổng đốc Lương Quảng thay Tôn Sĩ Nghị tiếp Lê Chiêu Thống.

(5) *Yên Kinh*: tên cũ của kinh đô Bắc kinh của Trung Quốc, Lê hoàng: Lê Chiêu Thống.

(6) *Giê xem*: chờ xem (giê: tiếng cổ).

(7) *Tam phẩm*: là phẩm hàm nhà Thanh phong cho Lê Chiêu Thống khi Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc.

(8) *Thanh đế*: hoàng đế nhà Thanh.

Lỡ làng đến bức xa xôi,
Nhưng trong đạo chúa ngãi tôi ⁽¹⁾ chẳng rời.
Lê Hân ⁽¹⁾, Lê Quỳnh ⁽²⁾ mấy người.
Nhu Tùng, Ích Hiếu ⁽³⁾ cũng lời thệ mình ⁽⁴⁾.
Tùng vong ⁽⁵⁾ đều kẻ trung trinh ⁽⁶⁾,
Mã đồng ⁽⁷⁾ khen cũng có tình tôn quân.
Vua Lê phút lánh cõi trần ⁽⁸⁾,
Non sông cách gợn* mấy lần xa xa.
Bình Tây ⁽⁹⁾ nhờ thánh triều ta ⁽¹⁰⁾,
Kẻ gần an chốn người xa tìm về.

Chú thích:

* Cách gợn: Bản HXH phiên là cách diễn

(1) Ngãi tôi: nghĩa của bề tôi.

(2) Lê Hân (... - 1804). Văn thân đời Lê Hiến tông, quê huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông làm chức Huyện thừa. Khi nghĩa quân Tây Sơn dấy lên, ông quyên tiền mộ dũng sĩ cầm cự, được thăng làm trấn thủ ở Kinh Bắc. Đến lúc Chiêu Thống rước quân Thanh sang, bị Tây Sơn đánh tan ông cùng Lê Văn Trương chạy theo Chiêu Thống sang Yên Kinh (Trung Quốc). Vua tôi lưu vong, đều bị nhà Thanh bạc đãi, bị chúng đưa đi an trí ở Phụng Thiên.

Ông ở Trung Quốc suốt 14 năm làm thuốc trị bệnh nổi tiếng ở Phụng Thiên.

Đến năm 1804, ông theo phò hải cẩu Lê Chiêu Thống về nước.

Sau đó (1804) ông mất trong nước được chôn bên lăng Chiêu Thống ở Thanh Hóa.

(2) Lê Quỳnh (1750 - 1805). Cận thân đời Lê Hiến tông, quê làng Đại Mão, huyện Siêu Loại, tỉnh Bắc Ninh (nay vẫn thuộc tỉnh Bắc

Ninh). Ông còn có tên khác là Lê Doãn Hựu, con trưởng của Tả thị lang Đại Nhân Hầu Lê Doãn Giản.

Năm 21 tuổi ông là Nho sinh ở Chiêu văn quán, về sau cha mất, ông lui về quê ít lâu rồi theo hầu Lê Chiêu Thống.

Năm Mậu thân 1788, nghĩa quân Tây Sơn ra Thăng Long diệt Thanh, Lê Chiêu Thống chạy ra vùng Lạng Giang, Lê Quỳnh cùng Lê Trực theo hộ tống được phong tước Tư Ốc Bá, rồi tiến phong Trường Phái Hầu.

Năm Kỉ dậu 1789, Chiêu Thống chạy theo đám tàn quân Thanh sang Trung Quốc, ít lâu sau ông cũng chạy theo, bị nhà Thanh an trí ở Minh Giang. Phúc An Khang buộc ông và các người tông vong phải gióc tóc theo lối nhà Thanh, ông phản đối: "*Đầu ta có thể chặt được, nhưng tóc ta không thể gột được! Da ta có thể lột được, nhưng áo ta không thể thay được*".

Mãi 15 năm sau (1804) ông và các tông thân còn sống sót mới được vua Thanh cho đem hài cốt Chiêu Thống về nước. Chôn hài cốt Chiêu Thống xong, ông từ chối không ra làm quan với Gia Long, về quê sống cuộc đời tu sĩ.

Ngày 16-9 âm lịch Ất sửu (1805) ông mất hưởng dương 55 tuổi. Tác phẩm của ông còn lưu lại là tập *Bắc hành tùng kí* có giá trị sử học, văn học.

(3) *Ích Hiếu*: tức Hoàng Ích Hiếu (... - 1811)

Văn thân đời Lê Hiến tông, quê huyện Thượng Lang, tỉnh Cao Bằng.

Ông xuất thân làm Vệ hiệu chánh thủ chi. Khi Tây Sơn kéo ra Bắc, Lê Chiêu Thống cùng mẹ và con cái bỏ chạy, riêng ông đem 500 quân chống lại. Bị Tây Sơn đuổi bức, Chiêu Thống cùng gia quyến và vài tông thân chạy sang Trung Quốc, ông vẫn ở lại ngăn chống, được Chiêu Thống phong là Định Quận Công.

Năm Đinh mùi 1787, nhà Lê hoàn toàn sụp đổ. Ông cùng con là Hoàng Ích Thi cũng chạy sang nhà Thanh, bị an trí ở hạt Y Lê.

Đến năm Gia Long thứ 3 (G.tí 1804), ông mới được triều đình nhà Thanh cho trở về nước, năm đương bệnh ở quê nhà, được vua Gia Long cho địa phương châu cấp. Đến năm 1811 ông mất. Con là Hoàng Ích Thi được cho cai quản 4 làng: Tri Hoàng, Cổ Phương, Cảnh Sơn và Điều Lang, trong tỉnh Cao Bằng.

(3) *Như Tùng*: tức Phạm Như Tùng, quê làng An Lão, huyện Thu Tri, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông làm quan tại triều, khi Tôn Sĩ Nghị thua quân Tây Sơn chạy về Quảng Tây, vua Lê Chiêu Thống chạy theo Tôn Sĩ Nghị sang Trung Quốc, ông tòng vong theo Chiêu Thống. Tại Yên Kinh ông cùng Lê Hân, Lê Quỳnh không chịu gióc tóc, thay y phục người Thanh, quan nhà Thanh đày ông đi Hắc Long Giang rồi mất ở đó.

(4) *Thệ Minh*: lời thề

(5) *Tùng vong*: đi theo [vua] sống lưu vong ở xứ người

(6) *Trung trinh*: lòng ngay [tôn thờ vua] không thay đổi.

(7) *Mã đồng*: lính hầu lo việc dắt ngựa [cho vua cưỡi]; tức Nguyễn Văn Quyến, người hầu ngựa cho vua Chiêu Thống. Tại vườn hoa Bắc Kinh ngựa của vua bị lính Thanh cướp, Văn Quyến bảo: “sao bọn mày làm nhục vua ta như vậy”, rồi lấy gạch ném bọn chúng, Văn Quyến bị chúng đánh và buộc vua về quán dịch.

(8) *Lánh cõi trần*: lánh cõi đời này (chết), vua Lê Chiêu Thống chết ở Trung Quốc ngày 16-10-1793, hưởng dương 28 tuổi.

(9) *Bình Tây*: đánh dẹp quân Tây Sơn.

(10) *Thánh triều ta*: tức triều Nguyễn (1802 - 1945).

Sang Thanh mấy kẻ theo Lê,
Còn ai cũng động lòng quê ngậm ngùi.
Vận Lê đến thế là thôi,
Ba trăm sáu chục năm rồi còn chi ⁽¹⁾.

1020. Mối hay có thanh có suy,
Hang sâu núi cả có khi đổi dời,
Trước sau tính lại trăm đời ⁽²⁾.
Có trời có đất có người chủ trương.
Khai tiên ⁽³⁾ là họ Hồng Bàng ⁽⁴⁾,
Thục⁽⁵⁾ thay Triệu⁽⁶⁾ đổi thường thường suy đi.

Chú thích:

(1) *Ba trăm năm chục*: là khoảng thời gian nhà Lê cầm quyền đất nước Đại Việt (1428 - 1788).

(2) *Trăm đời*: tức trăm đời vua tính từ thời Hùng Vương đến thời nhà Nguyễn.

(3) *Khai tiên*: người mở ra [các triều đại] đầu tiên.

(4) *Họ Hồng Bàng*: họ mở nước đầu tiên của Việt Nam.

(5) *Thục*: nhà Thục.

(6) *Triệu*: Triệu Đà vua nước Nam Việt.

Rồi ra hiệp hiệp chia chia ⁽¹⁾,
Trải Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê ⁽²⁾ mấy đời.
Thiếu chi chuyện văn đầy voi,
Hiếm điều đặc thất ⁽³⁾ hiếm người thị phi ⁽⁴⁾.
Lại còn nhiều việc tín nghi ⁽⁵⁾,
Sự muôn năm cũ chép ghi rành rành.
Bút son vâng mạng đơn đình ⁽⁶⁾,
Các lê ⁽⁷⁾ lần giở sử xanh ⁽⁸⁾ muôn đời.
1027. Truyện xưa theo sách diễn lời,
Phải chăng xin đã gương trời rạng soi.

Chú thích:

(1) Hiệp hiệp chia chia: hợp nhất chia lia.

(2) Nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần, nhà hậu Lê

(3) Đặc thất: được mất.

(4) Thị phi: phải trái.

(5) Tín nghi: tín tưởng, nghi ngờ.

(6) Đơn đình: cũng đọc là đan đình gác son; nơi vua ở.

(7) Các lê: lâu chùa sách.

(8) Sử xanh: sử chép tên các thẻ tre (màu xanh) vì ngày xưa chưa có giấy, người viết sử phải chép các sự kiện lịch sử trên những thẻ tre xanh được hong lửa.

**ĐÂY LÀ BẢN CHÚ THÍCH CHỮ HÁN IN
TRÊN ĐẦU TỪNG TRANG SÁCH CỦA DUY MINH THỊ**

(Các chú thích này rất chi tiết và khúc chiết như một biên niên sử ngắn gọn, nên chúng tôi dịch đủ và cho in riêng)

Đồng Trị năm Giáp tuất (1874) sách in lần đầu

Đại Nam Quốc sử diễn ca

Tại Chợ Lớn phát khách

Gia Định thành Duy Minh Thị trao giữ

Việt Đông Phật trấn đại nhai (đường lớn) Phước Lộc

Kim Ngọc Lâu tàng bản

Nước ta từ xưa hiệu *Giao Chỉ*, cũng xưng là *Giao Nam*, *Giao Châu*, lại ở phía Nam gọi là *Viêm Bang*, *Việt Thường* thuộc một trong hai hiệu đó. Đến đời vua Hùng Vương dựng nước, hiệu gọi *Văn Lang*. Đến Thục An Dương Vương đổi làm *Âu Lạc*. Triệu Vô Đế xưng là *Nam Việt*. Tiên Lý Nam Đế dựng hiệu *Vạn Xuân*. Đinh Tiên Hoàng dựng hiệu *Đại Cồ Việt*.

Phạm trong thời nội thuộc nước Tàu đều xưng *Giao Châu*. Đến đời Đường Cao tổ Võ Đức năm thứ 5 đổi *Giao Châu* thành *An Nam đô hộ phủ*. Túc Tông Chí Đức năm thứ 3 đổi hiệu *Trấn Nam*. Đại Tông Lý Thánh Tông dựng hiệu *Đại Việt* Hoàng triều. Vào đời vua Minh Mạng đổi hiệu *Đại Nam*, Lý Anh Tông, Thần Tông đổi *Giao Chỉ* quận làm *An Nam quốc xưng*, hiệu nước bắt đầu từ đó.

Đại Nam Sử Ca Mục lục (Mục lục Đại Nam sử ca)

Trải qua các đời vua.

Họ Hồng Bàng từ Kinh Dương Vương đến Hậu Hùng Vương 20 đời được 2.622 năm.

Tên vua

- *Kinh Dương Vương* - *Lạc Long Quân* - *Hùng Vương* - *Hậu Vương* gồm 18 đời đều xưng *Hùng Vương*.

- *Thục An Dương Vương* 50 năm

Họ Triệu 5 đời 97 năm

Vô Đế 71 năm

Văn Vương 12 năm

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Minh Vương 12 năm

Âi Vương 01 năm

Vệ (Thuật) Dương Vương 01 năm

Thuộc Trung Quốc

Ấn: Tự Hồng Bàng thị khởi Nhâm Tuất đến ngụy Tây chung, Nhâm Tuất

Thông kế 4.661 năm

Thuộc Tây Hán 149 năm, Trưng Nữ Vương 3 năm

Thuộc Đông Hán 144 năm, Sĩ Vương 40 năm

Thuộc Ngô Tấn - Tống - Tề - Lương 314 năm

Tiền Lý Nam đế 7 năm

Kỉ nguyên Thiên Đức

Triệu Việt Vương 23 năm, Hậu Lý Nam Đế 32 năm

Thuộc Tùy Đường 304 năm. Nam Bắc phân tranh 32 năm

Khúc Tiết Độ 14 năm

Dương Chánh Công 08 năm

Tiền Ngô Vương 6 năm, Phụ Dương Tam Kha 6 năm

Hậu Ngô Vương 15 năm

- Hai vua nhà Đinh 13 năm

Tiền Hoàng 12 năm kỉ nguyên một: *Thái Bình*

Phế Đế 01 năm

- **Tiền Lê** 3 đời 29 năm kỉ nguyên 4

Đại Hành 24 năm kỉ nguyên 3: *Thiên Phước - Hưng Thống Ủng Thiên*

Trung Tông ở ngôi: 3 ngày

Ngọc Triệu 4 năm kỉ nguyên 1: *Cảnh Thụy*

Nhà Lý

- **Triều Lý** 8 vua 216 năm Kỉ nguyên, phàm 32:

Thái Tổ 18 năm Kỉ nguyên 1: *Thuận Thiên*

Thái Tông 27 năm Kỉ nguyên 6: *Thiên Thành* - Thông Thụy - Càn Phù Hữu Đạo - Minh Đạo - Đại Cầm Thánh Tuế - Sùng Hưng Đại Bửu.

Thánh Tông 17 năm Kỉ nguyên 5: *Long Thụy* Thái Bình - Chương Vô Gia Khánh - Long Chương Thiên Tự - Thiên Huống Bửu Tượng - Trần Võ.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Nhân Tông 56 năm Kỷ nguyên 8: *Đại Ninh* - Anh Võ Chiêu Thắng - Thiên Phù Duệ Võ - Thiên Phù Khánh Thọ - Trần Tông 11 năm Kỷ nguyên 2: Thiên Thuận - Thiên Chương Bửu Tự.

Anh Tông 37 năm Kỷ nguyên 4: *Chiến Minh* - Đại Định - Chánh Long Bửu Ứng - Thiên Cảm Chí Bửu.

Cao Tông 35 năm Kỷ nguyên 4: *Trịnh Phù* - Thiên Tư Gia Thụy - Thiên Gia Bửu Hữu - Trị Bình Long Ứng.

Huệ Tông 14 năm Kỷ nguyên 2: *Kiến Gia* - Thiên Chương Hữu Đạo Chiêu Hoàng 1 năm.

Nhà Trần

- *Triều đại nhà Trần*: 14 đời vua 181 năm Kỷ nguyên phạm 20 - Thái Tông 32 năm Kỷ nguyên 3: Kiến Trung - Thiên Ứng Chánh Bình Hồ Nguyên Phong.

Thánh Tông 21 năm Kỷ nguyên 2: Thiệu Long - Bảo Phù.

Nhân Tông 14 năm Kỷ nguyên 2: Thiệu Bửu - Trùng Hưng

Anh Tông 21 năm Kỷ nguyên 1: Hưng Long - Minh Tông 15 năm Kỷ nguyên 2: Thái Khánh (Phượng) - Khai Thái - Hiến Tông 12 năm Kỷ nguyên 1: Khai Hữu.

Dụ Tông 28 năm Kỷ nguyên 2: Thiệu Phong - Đại Trị

Nghệ Tông 3 năm Kỷ nguyên 1: Thiệu Khanh - Phụ chánh Dương Nhật Lễ - Duệ Tông 4 năm Kỷ nguyên 1: Long Khánh.

Phế Đế 12 năm Kỷ nguyên 1: Quang Thái

Thiếu Đế 2 năm Kỷ nguyên 1: Kiến Tân

Phụ Chánh: Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương.

Giản Định Đế 2 năm Kỷ nguyên 1: Hưng Khánh

Trùng Quang Đế 5 năm Kỷ nguyên 1: Trùng Quang.

Nhà Lê

- *Triều nhà Lê* 26 đời vua 357 năm. Kỷ nguyên phạm 42

Thái Tổ 6 năm Kỷ nguyên 1: Thuận Thiên

Thái Tông 9 năm Kỷ nguyên 2: Thiệu Bình - Đại Bửu

Nhân Tông 17 năm Kỷ nguyên 2: Thái Hòa - Diên Khánh

Thánh Tông 38 năm Kỷ nguyên 2: Quang Thiệu - Hồng Đức

- Hiến Tông 7 năm Kỷ nguyên 1: Cảnh Thống.

Túc Tông 1 năm Kỷ nguyên 1: Thái Trinh.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Uy Mục Đế 5 năm Kỉ nguyên 1: Thụy Khánh
Tương Dục Đế 7 năm Kỉ nguyên 1: Hồng Thuận
Chiêu Tông 6 năm Kỉ nguyên 1: Quang Thiệu.
Cung Hoàng 5 năm Kỉ nguyên 1: Thống Nguyên
Phụ chính Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh.
Trang Tông 16 năm Kỉ nguyên 1: Nguyên Hòa
Phụ chính: Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Nguyên, Mạc Phúc Hải.
Trang Tông 8 năm Kỉ nguyên 1: Thuận Bình
Phụ chính: Mạc Phúc Nguyên
Anh Tông 16 năm Kỉ nguyên 3: Thiên Hữu Chánh Trị - Hồng Phúc
Phụ chánh Mạc Phúc Nguyên
Thế Tông 27 năm Kỉ nguyên 2: Gia Thái - Quang Hưng
Phụ chánh: Mạc Mậu Trị
Kính Tôn g 19 năm. Kỉ nguyên 2: Thận Đức - Hoàng Định.
Thần Tông trước sau chung 42 năm. Kỉ nguyên 7: Vĩnh Tộ - Đức Long - Dương Hòa - Khánh Đức - Thanh Đức - Vĩnh Thọ - Vạn Khánh.
Chân Tông 7 năm. Kỉ nguyên 1: Phúc Thái.
Huyền Tông 9 năm. Kỉ nguyên 1: Cảnh Trị.
Gia Tông 4 năm. Kỉ nguyên 2: Dương Đức - Đức Nguyên.
Hy Tông 27 năm. Kỉ nguyên 2: Vĩnh Trị - Chánh Hòa.
Dụ Tông 21 năm. Kỉ nguyên 2: Vĩnh Thịnh - Bảo Thái.
Vĩnh Khánh Đế 4 năm. Kỉ nguyên 1: Vĩnh Khánh.
Thuần Tông 4 năm. Kỉ nguyên 1: Long Đức.
Ý Tông 6 năm. Kỉ nguyên 1: Vĩnh Hựu.
Hiển Tông 48 năm. Kỉ nguyên 1: Cảnh Hưng.
Chiêu Thống Đế 3 năm. Kỉ nguyên 1: Chiêu Thống.
Lại kể từ năm Đinh Mùi (1787) nhà Lê mất, Tây Sơn Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ nổi nhau dấy binh đến Nguyễn Quang Toàn năm Nhâm Tuất được 3 đời 17 năm.
Chương phụ: Ngụy niên hiệu: Hồ Qui Ly xưng Thánh Nguyên.
Hồ Hán Thương xưng Thiệu Thành lại đổi Khai Đại.
Mạc Đăng Dung xưng Minh Đức.
Mạc Đăng Doanh xưng Đại Chánh

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Mạc Phúc Hải xưng Quảng Hòa

Mạc Phúc Nguyên xưng Vĩnh Định lại đổi Cảnh Lịch Quang Bửu.
Mạc Mậu Hiệp xưng Thuần Phúc lại đổi Sùng Khương (Khang) - Diên
Thành - Thụy Thái - Hưng Trị - Hồng Ninh.

Nhà Nguyễn - Tây Sơn 17 năm

Nguyễn Nhạc xưng Thái Đức.

Nguyễn Huệ xưng Quang Trung.

Nguyễn Quang Toản xưng Cảnh Thanh (Thịnh) lại đổi Bảo Hưng.
Đến Gia Long nguyên niên nước mới đại định (yên ổn).

Họ Hồng Bàng (2879 - 258 tr. T lịch)

Kinh Dương Vương (... - 2879 - Nhâm Tuất)

Đời sau Vua Viêm Đế, Thần Nông, con của Đế Minh. Cháu 3 đời vua Viêm Đế là Đế Minh đi tuần du phương Nam đến núi Ngũ Lĩnh giao tiếp với Vụ Tiên Nữ mà sanh con, đặt tên Lộc Tục thông minh thánh trí. Vua (Đế Minh) muốn truyền ngôi cho Lộc Tục, Lộc Tục cố tình nhường cho người anh. Đế Minh bèn lập con trưởng Đế Nghi mà phong Vương ở phương Nam ấy là Kinh Dương Vương. Kinh Dương Vương cưới con gái Vua Động Đình nàng Thần Long, sanh Sùng Lâm là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân

Con của Kinh Dương Vương, Vương cưới con gái Đế Lai là nàng Âu Cơ. Đời truyền nàng Âu Cơ đẻ ra một bọc có 100 trứng, nở được 100 người con trai khỏe mạnh. Một ngày nọ Lạc Long Quân gọi nàng Âu Cơ mà rằng: "Ta thật giống Rồng, nàng là giống Tiên, khác nhau như nước với lửa, khó bề sống chung lâu dài. Bèn chia 50 người theo mẹ về núi, 50 người theo cha về biển, chỉ để người con trưởng ở lại nối ngôi vua gọi là Hùng Vương.

Hùng Vương

Con vua Lạc Long Quân

Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu, đặt hiệu nước Văn Lang, chia nước làm 15 bộ là Giao Chỉ, Châu Diên, Võ Ninh, Phước Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Võ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Cửu Đức, Tân Hưng và Phong Châu.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

An: Phong Châu, Phước Lộc, Châu Diên nay đều thuộc địa phận Sơn Tây. Giao Chỉ tức nay thuộc địa phận Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên. Võ Ninh tức nay thuộc Bắc Ninh, Việt Thường tức nay thuộc Quảng Trị, Quảng Bình, Ninh Hải nay thuộc Quảng Yên. Dương Tuyền nay thuộc Hải Dương. Lục Hải tức nay thuộc Lạng Sơn. Võ Định tức nay thuộc Thái Nguyên, Cao Bằng. Hoài Hoan tức nay là Nghệ An - Cửu Chân tức nay Thanh Hóa. Tân Hưng tức nay là Tuyên Hưng. Còn Bình Văn, Cửu Đức nay đều không rõ.

Trì tướng Viêt Lạc, Hầu tướng Viêt Lạc tướng, Vương tử gọi Quang Lang. Vương nữ gọi Mị Nương. Quan Hữu tư gọi Bồ Chánh. Đời đời cha truyền cho con gọi phụ đạo. Các đời vua được truyền ngôi đều gọi Hùng Vương.

Ban đầu cố gắng hiền Đào Đường con Rùa lớn, vua Nghiêu lệnh chép làm *Qui Lịch*.

Một sớm dân Sơn Lộc đi bắt cá tôm bị Giao Long cắn bị thương. Vua nói loài kia thấy giống lạ khác mình cho nên nó mới cắn, bèn ra lệnh lấy mực vẽ mình như loài thủy quái, Giao Long không làm hại nữa. Tục vẽ mình có từ đây.

Chu Thành Vương một buổi sang Trung Quốc đem dâng nhà Chu một con Bạch trĩ, vua Chu Công lệnh chỉ lên xe về lại phương Nam.

Đời vua Hùng Vương thứ 6, Phù Đổng một phú gia sanh một con trai 3 tuổi chẳng nói chẳng cười. Vừa lúc trong nước có giặc, vua lệnh cầu người đuổi giặc. Bỗng nhiên đứa trẻ đó nói được, thưa với mẹ: *"Con là sứ nhà trời lại muốn được một kiếm một ngựa thì vua khỏi phải lo gì giặc"*. Vua ban cho đứa trẻ bèn cưỡi ngựa vung kiếm xông thẳng tới trước, phá tan giặc dưới núi Võ Ninh, thoáng chốc quét ngựa lên không mà đi mất.

Đến đời vua Hùng sau hết có người con gái gọi là Mị Nương, vua nước Thục nghe tiếng đến cầu hôn. Lạc hầu không gả, vua Thục giận dai, dặn con cháu sẽ đánh diệt mà lấy nước Văn Lang. Vua Hùng yêu chuộng Mị Nương, cầu đảng người gồm đủ tài đức mới gả. Một sớm có hai người từ ngoài lại bái kiến cầu thân. Vua hỏi, một người thưa là *Sơn Tinh*, một người là *Thủy Tinh*. Vua nói ta chỉ có một người con gái, há gả đảng hai người hiền được sao! Hẹn ngày mai ai đem lễ vật đầy đủ đến trước thì ta gả cho người đó. Tức rạng sáng ngày mai Sơn Tinh đem của quý báu vàng bạc, cùng hộp bảy thú rừng đến trước bái

dâng. Như điều ước, vua gả Mị Nương cho Sơn Tinh. Sơn Tinh rước nàng về núi Tản Viên. Thủy Tinh đến sau, giận mình đến trễ, bèn nổi mây đổ mưa dâng nước ngập tràn, đốc xuất thủy tộc đuổi theo. Sơn Tinh đem lưới sắt chắn ngang trên thượng lưu Từ Khang để cản giặc. Thủy Tinh, theo đường sông khác từ Lý Nhân ngược dòng Hát Giang vào bện tre làm hàng rào ngăn nước và lấy cung nỏ bắn tên chống lại, quân Thủy Tinh trúng tên rút lui. Về sau mỗi năm thường lụt lớn dâng nước đánh nhau gây họa hậu thế.

Lý Nhân tức nay là *phủ Lý Nhân*.

Sách đời truyền lại vua Hùng Vương có người con gái tên Tiên Dung ra chơi nơi cửa bể. Khi thuyền về đến Chủ gia châu dừng thuyền tắm gội. Có người Chủ Đồng một sớm ở trong lều cỏ bên bến sông thấy Tiên Dung, tự lấy làm mừng cho rằng Nguyệt Lão xe duyên, cùng hiệp làm vợ chồng ở trên bờ sông, chỗ ở dần dần trở nên đô hội. Vua điều binh đến đánh, hai người sợ hãi, bỗng nửa đêm gió mưa nổi lên dữ dội, nhà cửa cây cối đổ ngã, cùng ngày hai người lên trời. Người ở châu đó gọi *Tự Nhiên châu*, người ở đầm đó nói rằng *đầm Dạ Trạch*.

Xét: Dạ Trạch tại hai huyện Đông Yên và Thượng Phúc giúp giới Tự Nhiên châu. Ở Dạ Trạch trở thành ruộng sáu lúa tốt gạo đầy khắp vùng.

Ấn: Từ Kinh Dương Vương lấy năm Nhâm Tuất thụ phong cùng Đế Nghi, đồng thời truyền đến Hùng Vương đời cuối Chu Noãn Vương năm Quý Mão, trị vì được hai nghìn sáu trăm hai mươi hai năm (2622).

Nhà Thục (257 - 207 tr. TL)

An Dương Vương họ Thục húy Phán, người Thục ở ngôi 50 năm. Vương đã thôn tính nước Văn Lang đổi hiệu Âu Lạc, đắp thành ở Phong Khê hiệu *Loa Thành*. Thành vừa xây vừa đổ. Vua cầu đảo cùng trời đất núi sông, bỗng có con Rùa Vàng từ hướng đông lại xưng *Giang Sơn*, vua hỏi thành bị đổ hoài vì cớ gì? Rùa nói: ấy là thần khí của núi sông, con vua đời trước giúp đỡ, vì nước báo thù, ẩn ở Thất Diêu Sơn. Trong núi có quỉ, thật người đời trước hóa phép làm thành bị ngã đổ, nếu trừ được yêu khí thì thành xây được hoàn bị vững chắc. Vua bèn đem Kim Qui đến quán dịch, đến đêm nghe quỉ kêu ngoài cửa, vì có Kim Qui ở đó nên quỉ chẳng dám vào, đến khi gà gáy thì quỉ chạy tán loạn. Kim Qui xin vua đuổi theo đến Thất Diêu Sơn. Lại khiến đào núi lấp được

nhạc khi xưa và hài cốt đem đốt ra tro. Yêu khí bèn tuyệt, thành đắp nửa tháng thì xong. Kim Qui từ già, vua nói rằng: *"Nhờ ơn của ngài nay thành xây đã vững, như nếu có bên ngoài lấn quấy thì lấy gì ngăn giữ được?"* Kim Qui bèn tháo một cái móng chân của mình trao cho vua mà rằng: *"Dùng móng này mà làm lấy nó (cái cò) giặc tới cũng chẳng lo gì"*. Vua bèn khẩn xin làm thần nó lấy móng rửa làm lấy đặt tên: *"Linh Qui Kim Trảo Thần Nô"*.

Xét: Phong Khê tức nay là Đông Ngạn.

Thời Tần Thủy Hoàng thấy nước Việt có nhiều châu ngọc lắm điều lợi, bèn khiến Sử Lộc vận tải lương thực, Đồ Thư đem lâu thuyền quân sĩ lấy đất Lĩnh Nam, Lục Lương đặt Quế Lâm, Nam Hải Tượng Quận dùng Nhâm Hiêu làm Nam Hải úy, Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh, hai người đồng mưu xâm lăng nước ta. Đà đóng quân ở Tiên Du Sơn, Nhâm Hiêu đồn quân ở Tiểu Giang cùng đánh vua. Vua Thục Phán có nô thần, mỗi phát giết được vạn quân Triệu. Nhâm Hiêu kêu mắc bệnh trở về. Triệu Đà biết mình không thể địch nổi khiến sứ đi giảng hòa. Chia phía Bắc Bình Giang thuộc về Triệu Đà cai trị, phía nam Bình Giang thuộc về vua Thục giữ. Đà khiến con là Trọng Thủy đi cầu hôn cùng con gái vua là Mị Châu gả cho Trọng Thủy. Trọng Thủy dần quen xem nô thần, bèn làm nô giả để đổi lấy nô thật. Khi đổi được rồi nói thác đi về Tĩnh Bắc, gọi Mị Châu mà rằng: *"Nhu hai nước mất sự hòa hiếu, Nam Bắc đôi đường làm sao thấy nhau cho được?"* Mị Châu rằng: *"Thiếp có áo lông ngỗng đem theo bên mình, đi đến chỗ nào thì lấy lông ngỗng rải ở đường đó để dễ bề xem thấy"*. Trọng Thủy về cáo lại với cha, Triệu Đà phát binh đến đánh. Vua chẳng biết nô thần đã mất, đang chơi cò cười rằng: *"Đà chẳng sợ nô thần của ta sao?"* Quân Đà kéo đến tới nơi. Vua lấy nô để bắn thì nô gãy, biết thua, vua tìm đường chạy, đặt Mị Châu ngồi trên lưng ngựa sau mình. Nam Tra, Trọng Thủy nhìn theo lông ngỗng của Mị Châu rải mà đuổi đánh rất gấp. Chạy đến Hải Tân cùng đường rồi, vua liền kêu cầu thần Kim Qui cứu giúp. Kim Qui nổi lên mà rằng: *"Người ngồi sau là giặc đó"*. Vua liền giết Mị Châu. Khi chết Mị Châu có lời trối: *"Ta vì một tiết trung tín mà bị người ta lừa dối. Ta nguyện hóa thành châu ngọc tuyết (ngọc trai) mà rửa nhục thù này"*. Sau khi vua đã giết Mị Châu, vua cầm gươm nhảy xuống biển mà chết.

Xét: Quế Lâm nay là huyện Minh Quý tỉnh Quảng Tây. Nam Hải nay là Quảng Đông. Tượng Quận tức nay An Nam (Nam Việt: miền

Bắc Việt Nam). Tiểu Giang nay là Đông Hồ. Tân Bình Giang nay là Đông Ngạn. Thiên Đức Giang, Hải Tân nay là Diễn Châu, Cao Xá, Dạ Sơn đó vậy.

NHÀ TRIỆU (207 - 111 tr.TL)

- *Vô Đế*: (207 - 137 tr.TL)

Húy Đà tộc Hán, người Chân Định, đóng đô ở Phiên Ngung tại vị 71 năm, sống 121 tuổi. Phiên Ngung nay thuộc đất Quảng Đông. Triệu Đà thôn tính Nam Việt tự lập làm vua cai quản Cửu Chân, Giao Chỉ. Vua nhà Hán, muốn bình định thiên hạ bèn sai Lục Giả đem ấn thụ sang phong là Vô vương làm vua Nam Việt để giao hòa thần phục nhà Hán không làm điều trái. Triệu Vô vương sẵn ý không phục nhà Hán, Lục Giả mới đem điều họa phúc trách cứ lễ nghĩa Vô vương. Vô vương giữ Lục Giả trong vài tháng, nhận sự ban thưởng ngàn vàng. Vừa lúc vua Cao Tổ nhà Hán mất. Bà La Hậu làm triều nghe lời gièm pha cấm không cho người Hán buôn bán những đồ sắt và trâu, dê, ngựa với người Việt. Vô Đế nói đây chắc là kế của Trường Sa vương cậy uy nhà Hán làm hại nước ta. Bèn phát binh đánh cướp sổ quận Trường Sa rồi về.

Đế nhân uy thế đánh Mân Việt, Quảng Tây, Âu Lạc mở ra hơn muôn dặm đất.

Vua Văn Đế đã lại đắp xây mồ mà cha ông Vô Đế và đặt người cúng tế, vời người em họ của Vô Đế làm Tổng quan. Lại khiến Lục Giả đem dụ và có ý cáo xưng tạ lỗi. Nhân đấy Đế cho sứ sang cùng Lục Giả dâng đủ lễ vật để được đẹp lòng vua Hán. Vậy nên khiến sứ nhà Hán về Hán, còn ở trong nước vẫn giữ theo Đế hiệu như cũ.

- *Văn Vương* (137 - 125 tr.TL)

Húy là Hồ con của Trọng Thủy, cháu vua Vô Đế, ở ngôi 12 năm. Lúc bấy giờ vua Mân Việt là Sinh xâm lấn bờ cõi, vua sai sứ sang cầu cứu Hán triều, vua Hán phát binh đánh Mân Việt. Sinh chống trả, Sinh bị em là Du Thiện giết, cắt đầu dâng cho Vương Khôi. Khôi khiến sứ đem về trình cáo Hán Đế. Hán Đế đem Trang Trọ sang dụ Triệu Văn Vương vào châu. Vua nói đức này đến chết cũng không thấy gì trả nổi,

bèn sai con trưởng là Anh Tề vào châu. Vua bèn gọi Trang Trọ mà rằng: "Nước ta mới bị giặc quấy phá, nên ta phái con trưởng đi cùng sứ, còn ta ngày đêm lo sửa chữa vào châu sau. Quân thần dân lời Tiên Đế dặn mà can ngăn nên vua bèn xưng đau ốm chẳng đi.

- *Minh Vương* (113 tr TL)

Hủy Anh Tề con trưởng của vua Văn Vương, ở ngôi 12 năm. Khi Anh Tề vào châu vua Hán ở Trường An, có cưới người vợ lẽ là Cù Thị, sinh một người con tên Hưng. Khi Anh Tề về làm vua nước Việt, Minh Vương lập Cù Thị làm hoàng hậu và Hưng làm thế tử. Vua Hán có lời dụ Văn Vương vào châu, vua Việt chẳng theo bèn sai con Thứ Công vào châu thay.

- *Ai Vương* (113 - tr.TL 111)

Hủy Hưng con thứ của vua Minh Vương ở ngôi 1 năm. Vua còn nhỏ, Thái hậu lại là người Hán. Bấy giờ vua Hán cho An Quốc Thiếu Quý sang dụ vua Nam Việt về châu. Thiếu Quý lại là người tình cũ của Cù Thị. Đến khi Thiếu Quý sang, Cù Thị cùng Thiếu Quý tư thông. Nhân khi mẹ con Ai vương định về châu nhà Hán, thì có quan thừa tướng Lữ Gia can ngăn không nghe. Bèn đặt tiệc rượu để đãi sứ giả nhà Hán. Hậu gọi Gia mà rằng: "Nước ta thuộc nước Hán là được lợi vậy, mà tướng nếu chẳng bằng lòng thì làm cho sứ giả thêm giận. Gia liền đứng dậy ra ngoài, Hậu muốn dùng mưu để đâm, vua ngăn đó. Lữ Gia ra ngoài cùng với đại thần đem cấm binh vào cung mưu việc khởi loạn. Vua Hán nghe tin bèn sai Hàn Thiên Thu cùng Mậu Lạc đem binh vào đánh nước ta. Lữ Gia hạ lệnh và kể tội, nên vua cùng Thái Hậu với sứ Hán đều bị giết hết.

Cổ thi:

Hồ mã tư sóc phong,

Việt điệu sào Nam chi

Hựu: Mã tư sóc xuy do hoài thổ,

Điệu luyện Nam chi già ức sào.

Dịch: Thơ xưa:

Ngựa Hồ gió bắc hi vang

Cảnh Nam chim Việt tổ đàn đầu quên!

Lại: *Gió phương Bắc ngựa Hồ nhớ đất*

Tổ cảnh Nam chim Việt nằm lòng

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Đều là một ý nhớ nước non cả

- *Vệ Dương Vương* (111 - tr.TL 110)

Húy Kiến Đức con trưởng vua Minh Vương, vợ người Việt sinh ra, ở ngôi 1 năm.

Vua vừa lập lên, Hàn Thiên Thu đã vào biên cảnh. Lữ Gia chống phá đặt sứ ngăn giữ. Vua Hán nghe tin nổi giận điều 5 đạo binh xâm lăng, Dương Bộc tung lửa đốt thành. Lộ Bác Đức Phục Ba tướng quân làm Dinh tướng chiêu hàng, dân trong thành đều hàng. Còn vua và Lữ Gia trong đêm chạy về miệt biển, truy binh đuổi theo bắt được, vua tới đều bị hại.

Nhà Triệu mất, nhà Hán chia đất Nam Việt ra làm 9 quận là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hiệp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đạm Nhĩ, mỗi quận đều có đặt quan thái thú cai trị.

Xét: Nam Hải nay là Quảng Đông, Thương Ngô nhà Đường gọi là Ích Châu. Uất Lâm tức Tân Quế Lâm Huyện. Hiệp Phố Tân Tượng Quận nay là Liêm Châu, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam đều thuộc Tượng Quận, Châu Nhai, Đạm Nhĩ đều ở Hải Trung.

Nhà Triệu từ Vô Đế khởi từ năm Mậu Ngọ đến Vệ Dương Vương phàm 5 đời gồm 97 năm.

Tích Quang người Hán Trung ở Giao Chỉ dạy dân lấy điều lễ nghĩa. Nhâm Diên người Uyển Thành làm thái thú quận Cửu Châu. Dân ở đây từ xưa chỉ biết sinh nhai bằng nghề săn bắn, bắt cá. Nhâm Diên dạy dân cày cấy. Dân nghèo không biết cưới hỏi, Diên lệnh các quan lại bớt một phần lương bổng giúp dân nghèo, các quận biết giữ văn phong dựng vợ gả chồng vậy.

Thời Hán Quang Vũ có quan Thái thú Giao Chỉ là Tô Định chính trị tham tàn bạo ngược, Trưng Nữ vương dấy binh đánh đuổi đi.

Xét: Thuộc Tây Hán từ Nguyên Phong năm Tân Mùi đến Kiến Vũ năm Kỉ Hợi, phàm 14 năm.

- *Trung Vương* (40 - 43)

Họ Trưng, húy Trắc con gái quan Lạc tướng ở Phong Châu, huyện Mê Linh là vợ của Thi Sách người huyện Châu Diên. Thi Sách bị Tô Định giết.

Tô Định xưng vương đóng đô ở Mê Linh. Vương (Trưng Trắc) giận Tô Định tham bạo và thù Tô Định giết chồng mình, nên cùng dân

chúng 65 thành nổi lên đánh đuổi Tô Định. Bà tự lập làm vua. Vua Hán lại sai sứ là Mã Viện sang đánh với Vương ở Lăng Bạc. Vương rút lui về giữ Cẩm Khê, và em Trưng Nhị cùng ra sức cự chiến với quân nhà Hán. Thế cô hai chị em đều nhảy xuống sông Hát Giang mà chết. Mã Viện bèn dựng cột đồng làm biên giới nhà Hán.

Mê Linh nay là *Yên Lãng*.

Hai bà họ Trưng làm vua được 3 năm, nhưng lấy cái tài trí người đàn bà mà dấy được nghĩa lớn như thế, khiến cho vua tôi nhà Hán phải lo sợ, ấy cũng là đủ để cái tiếng thơm về muôn đời. Đến ngày nay có nhiều nơi lập đền thờ hai bà để ghi tạc cái danh tiếng hai người nữ anh hùng nước Việt Nam ta.

Sử gia Lê Văn Hưu ⁽¹⁾ nói rằng: "Trưng Trắc Trưng Nhị là đàn bà nổi lên đánh lấy được 65 thành trì, lập quốc xưng Vương dễ như trở bàn tay.

(1) *Lê Văn Hưu* (1230 - 1322). *Danh sĩ, sử gia* đời Trần Thái tông, quê xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn Phủ Lý Trung, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

Năm Đinh mùi 1247 ông đỗ Bảng nhãn, mới 17 tuổi, làm pháp quan, giữ việc hình luật, rồi làm đến Thượng thư bộ Binh, tước Nhân Uyên Hầu.

Đến đời Thánh tông, ông sung chức Học sĩ Viện Hàn lâm, kiêm Tu viện Quốc sử, phụng chỉ soạn bộ *Đại Việt sử kí*. Sách soạn xong trong năm Nhâm thìn 1272, gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Võ đế đến đời Lý Chiêu hoàng.

Bộ sử này đã được vua Trần Thánh tông ban chiếu khen thưởng tác giả đã dầy công biên soạn.

Ngoài ra ông cũng là thầy dạy học của Thượng tướng Trần Quang Khải... Tình ông thích du ngoạn, xem xét hình thể núi sông, lưu tâm nghiên cứu về môn địa lí.

Thời gian này ông giữ chức pháp quan, trông coi việc hình luật, rồi thăng Thượng thư bộ Binh, tước Nhân Uyên hầu, sung Hàn lâm học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu, được vua giao cho việc soạn bộ *Đại Việt sử kí* như vừa nói ở trên.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Năm Nhâm tuất (1322) ông mất, thọ 91 tuổi. (NQT)

Thế mà từ cuối đời nhà Triệu cho đến đời nhà Ngô hơn một nghìn năm, người mình cứ cúi đầu bó tay làm tôi tới người Tàu, mà không biết xấu hổ với hai người đàn bà họ Trưng⁽¹⁾.

Đời vua Thuận Đế Vĩnh Hòa năm thứ 2. Phan Diễn làm thứ sử có người Mán ở Tượng Lâm là Âu Lân nổi lên đánh quận huyện giết trưởng lại. Diễn phát châu binh đi cứu, sĩ tốt ngại việc đánh xa, bị phản công.

(1) Nay ở làng Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây và ở bãi Đồng Nhân, gần Hà Nội có đền thờ hai bà, đến ngày mồng sáu tháng hai thì có hội.

Danh sĩ Hà Đình Nguyễn Thuật (1842 - 1911) đời vua Thành Thái khi đi sứ Trung Quốc ghé thăm đền Phục Ba (Mã Viện) ông có 2 bài thơ *Yết Phục Ba từ* và *Trung nữ vương*, tác giả viết (ở đây trích bài 2):

Đông đô tứ thất tụy anh tài
Giáp mã hà nhơn Lanh Biếu lai
Chuyển ức hữu xa thừa hạ trạch,
Bất phương vô tượng hội vân đài
Thiết thuyền loan ngoại yên ba điều
Đồng trụ thiên biên nhật nguyệt khai
Sử tướng chiết xung kim tích sự
Nguy nan hào vị trấn kinh hồi

Dịch thơ:

*Anh tài hai tám bậc Đông đô
Rạng rỡ chiến công dễ vượt nào!
Chợt nhớ đang ngồi xe xuống trạm
Ngại gì không về tượng mây cao
Ngoài kia thuyền sắt mù khơi sóng
Biên giới cột đồng đứng ~~đứng~~ chẳng chao!
Nếu cứ gièm xua ngờ cột gãy
Thì sao tránh khỏi máu loang bào*

(NQT dịch)

Quan phủ trị thị ngự sử Giả Xương ra sức đánh dẹp chẳng được. Vua triệu bách quan hỏi phương kế sách lược. Lý Cố tâu rằng: Nam Châu khí hậu nóng ẩm bất thường sinh nhiều bệnh tật, quân binh từ xa đến không tránh khỏi đau ốm mệt mỏi, chỉ bằng chọn một người mạnh mẽ mưu trí tỏ bề nhân huệ đến vỗ về thì hơn. Chúc Lương bèn tiến cử Trương Kiều, ngày trước tại Ích Châu có công phá giặc

Nay có thể dùng vào việc này được. Vua theo y đó. Trương Kiều đem lời thật thà an ủi vỗ về, bọn Âu Lân đều hàng phục. Chúc Lương xe ngựa một mình đến Cửu Châu dùng uy tín gọi hàng có hơn cả vạn người.

Kiến Khang năm đầu, ở Nhật Nam dân lại nổi lên đốt phá quận ấp. Thái sử Hạ Phương phủ dụ chiêu hàng, rồi tìm Lưu Tào thay mình cai quản châu huyện, nhưng chẳng yên được. Ở Cửu Chân có Châu Đạt lại nổi lên đánh chiếm Nhật Nam. Vua Hán lại sai Hạ Phương làm thứ sử kịp đến dẹp giặc gọi hàng được bọn Châu Đạt. Lúc bấy giờ người ở châu đó cùng Ô Hử người Mán nổi loạn, mục thú Chu Ngung không dẹp được, Lương Long dấy binh đánh dẹp các quận huyện, Hán sử Châu Huê đi cứu. Huê chiêu hàng. Các quận bắt giết Lương Long. Về sau người ở châu đó đổ cho Chu Ngung giết. Vua Hán bèn sai Giả Mạnh Kiên làm thứ sử đến nơi hỏi cho ra lẽ. Dân chúng đều rằng: Chính lệnh ngay trước quá đời hà khắc, dân không chỗ kêu bày, cho nên mới nhóm họp để chống lại, chứ không phải làm phản. Kiên bèn an ủi kẻ chống đối, miễn trừ xấu thuế, tha tội giết quan lại hà khắc. Trăm họ ngợi ca Giả Phụ đến muộn. Sứ nước ta ngày trước phản lại, nay thấy thanh bình chẳng dám làm phản đối nữa, về châu thần phụ 3 năm. Bấy giờ có Lý Tấn (Tiền) được cử làm thứ sử Giao Châu. Lý Tấn dâng sớ xin cho người Giao Chỉ được bổ làm quan như người Trung châu bên Tàu. Nhưng Hán Đế chỉ cho người đồ Hiếu liêm, Mậu tài làm lại thuộc trong xứ, chứ không được đi làm quan ở nơi khác như người Trung châu. Bấy giờ có người Việt là Lý Cẩm làm linh túc vệ hầu vua trong điện, nhân ngày đầu năm ra phủ phục trước sân chầu kêu cầu thảm thiết: *"Nước Nam Việt ở nơi xa xôi, Hoàng thiên chẳng ngó, Hậu thổ chẳng che, cho nên mưa móc không rơi, gió lạnh chẳng đến"*. Vua bèn ủy lạo cho một người đồ Mậu tài làm chức Hạ Dương lệnh, một người đồ Hiếu liêm làm chức Lục Hiệp lệnh.

Bấy giờ Trung Quốc bị rối loạn, quan thứ sử Giao Châu là Châu Phù bị giặc rợ (dị tộc) giết chết. Sĩ Nhiếp giữ có một quận, anh em Sĩ Nhiếp đều làm Thái thú các quận. Viên Huy thường nói rằng: "*Đầu Dung chẳng hay thêm ai được, Úy Đà không ai qua được*". Vua Hán phong *Lang Độ Đình Hầu*. Sau lại khiến con vào châu vua Ngô. *Ngô phong Vệ Tướng Quân Long Biên Ngụ*. Người trong nước yêu mến tôn Sĩ Nhiếp là *Sĩ vương*. Nhiếp chết con là Huy, tự lãnh chức Thái thú phát binh cự Ngô, có người lại mục Hoàn Lân cúi đầu can Huy, bị Huy đánh đòn đến chết. Người anh Lân là Từ Trị hiệp với quân Tống đánh Huy vài tháng thì giảng hòa đôi bên đều bãi binh. La Đại vâng chiếu nhà Ngô thỉnh anh em Huy đầu hàng, rồi trưng một số tội, anh em Huy đều bị chém. Các tướng của Sĩ Huy là Cam Lễ và Hoàn Trị đánh Đại. Đại lại đánh phá Cửu Chân, đem binh đánh chiếm thành ấy. Thứ sử Lục Dận dụ Đại hàng đó.

Xét: Sĩ Nhiếp giữ một quận từ Trung Bình năm thứ tư Đinh mao đến Hậu chúa Kiến Hưng năm thứ 4 Bính ngọ được 42 năm, lại thuộc về Ngô.

Doanh Lâu tức nay là *Siêu Tần*.

- Ở Cửu Chân sơn trung (trong núi Cửu Chân) có người con gái tên là Triệu Ấu ⁽¹⁾ vú dài 3 thước xưa, có thể kéo ra sau lưng được. Kết đảng với các nhóm khác, thường cỡi đầu voi giao chiến với giặc Ngô, chết thành thần.

(1) *Triệu Ấu*: tức *Triệu Thị Trinh* (225 - 246).

Nữ anh hùng dân tộc, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Ngô trong thời Bắc thuộc. Tên thực là *Triệu Thị Trinh* hoặc *Triệu Trinh Nương*. Sử cũng gọi là *Nhụy Kiều tướng quân*, hay *Lệ Hải bà vương*, quê ở Cửu Chân, huyện Nông Cống (nay thuộc vùng núi Quan Yên, tỉnh Thanh Hóa).

Bà giỏi võ nghệ, có chí lớn. Năm 19 tuổi, đáp lời người hỏi bà về việc chồng con, bà nói: "Tôi muốn cưới cơn gió mạnh, đập luống sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, cỡi ách nô lệ, há chịu cúi đầu làm ti thiếp người ta ư?". Bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt chiêu tập nghĩa quân, quyết lòng đánh đuổi quân Ngô cứu nước, cứu dân. Người chị dâu có ý phản lại toan tố cáo với giặc, bà cương quyết giết đi.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Tướng Ngô Tôn Tư, Trịnh Tuấn cai trị tham tàn bạo ngược bị quận lại Lã Hưng giết, Ngô bèn chia Giao Châu đặt là Quảng Châu. Nhà Tấn dùng Lã Hưng làm đô đốc Giao Châu, lại dùng Hoắc Qua lãnh chức Thứ sử, Qua sai Thoãn Cốc đem binh giúp Hưng. Binh chưa đến, Hưng vì đánh Tào Lý Thống bị giết. Nhà Tấn khiến Dương Tắc làm Thái thú. Nhà Ngô dùng Lưu Tuấn làm thứ sử giúp nhau đánh Mao Văn. Đồng Nguyên đại phá binh Ngô ở Cổ thành giúp Lưu Tuấn. Lại khiến Tiết Vũ, Đào Hoàng đánh Tắc ở Phần Thủy. Hoàng dùng binh đánh úp thắng được Đồng Nguyên. Ngô lại dùng Hoàng làm thứ sử cai

Năm Mậu thìn 248, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Giữa lúc chiến đấu ác liệt với quân Ngô, anh bà đột ngột lâm bệnh rồi mất, bà vẫn tiếp tục chỉ huy dân quân đánh đuổi quân giặc. Tướng Ngô là Thứ sử Lục Dận dùng của cải quyền tước mua chuộc một số tù trưởng khiến một số người rời bỏ cuộc chiến đấu, rồi đem quân đàn áp nghĩa quân dữ dội. Thất bại, bà chạy đến xã Bộ Điền (nay là xã Phú Điền, huyện Mĩ Hóa) tự đâm cổ hi sinh, hưởng dương 23 tuổi. Về sau Lý Nam Đế có lập miếu thờ và truy phong bà là *Bát chính anh hùng tài trình nhất phụ nhân*.

Tương truyền giặc Ngô khiếp uy dũng của bà nên dân gian có câu:

*Ru con, con ngủ cho lành,
Để mẹ gánh nước rửa bành ông voi.
Muốn coi lên núi mà coi,
Coi bà Triệu tướng cỡi voi đánh công.*

Thơ văn truy niệm bà từ xưa đến nay rất nhiều. Tùng Văn Nguyễn Đôn Phục có bài **VỊNH MIẾU BÀ TRIỆU**:

*Miếu tạc bia truyền lãn khói nhang.
Nghìn thu oanh liệt Triệu Kiều quang.
Cờ vàng khởi nghĩa quân Ngô khiếp,
Voi trắng tung hoành giặc Lữ tan.
Khăn yếm những mong đều nợ nước,
Áo com bao quân gánh giang san.
Núi Bô làm dấu ghi thiên cổ,
Mây tạo hưng vong cũng khó lường.*

(NQT chú)

quân 3 quận Võ Bình, Cửu Đức, Tân Xương và làm đô đốc Võ Xương nữa. Dân bản địa muốn giữ Hoàng mai, đến khi nhà Ngô đầu hàng Tấn, nhà Tấn phong Hoàng làm *Uyển Lăng Hầu* ở châu hơn 10 năm, uy đức ân huệ của Hoàng đầy dẫy. Đến khi Hoàng chết người ta thương tiếc than khóc như đám tang của cha mẹ họ vậy. Nhà Tấn dùng Ngô Ngạn thay Hoàng làm cự sự ở Cửu Chân. Triệu Chi làm loạn, Ngạn dẹp yên được. Ngạn giữ chức ở châu đó được 25 năm, dân tình làm ăn yên ổn, an vui.

Cố Bi người ôn lương, thuần nhả nên dân ở châu yêu mến, đến khi chết dân trong châu cử con là Sâm lên thay. Khi Sâm chết em là Thọ cầu nhận lấy công việc, dân không nghe. Thọ bèn giết quan trưởng lại Hồ Triệu, quân dưới trướng là Lương Hiệt dấy binh giết Thọ. Hiệt muốn chuyên chế nhưng sợ dân chẳng hiệp, bèn nhường cho Đàn Uy, Uy là con của Đào Hoàng, tổ là Cơ Hoàng.

- Từ Cơ đến Đào Uy phàm 4 đời.

Nhà Tấn dùng Đào Khả làm đô đốc Giao Châu, Vương Phu sai Vương Lượng làm thứ sử. Lương Hiệt vây hãm Long Biên đoạt Lượng. Khả khiến tham quân Cao Bửu đánh Hiệt mà giết đó. Khả tự Sĩ Hoành - Thái thú Giao Châu là Đỗ Viện dẹp được loạn Lý Tồn. Tấn gia phong Viện làm thứ sử. Viện chết con là Tuệ Độ lên thay. Tuệ Độ ở châu đó lo cho dân được no cơm ấm áo, dựng nhà học hiệu, dạy dân biết chữ, bỏ thói ngu mê, ai bị đói khó lấy bổng riêng mà chẩn thí. Chánh lệnh tiêm tất y như trị nhà, cửa thành ban đêm khỏi cần đóng, của rơi ngoài đường không ai thèm lượm. Đến khi Tuệ Độ chết nhà Tấn dùng con của Độ là Hoàng Văn làm thứ sử. Khi nhà Tấn mất nhà Tống dùng Văn làm Đình úy.

- Vua ban đầu nước Lâm Ấp là Phạm Dương Mại cầu lãnh việc châu ở nhà Tống. Tuy đã cho sứ vào triều cống mà trộm giặc trong nước chẳng dứt. Tống khiến Đàn Hòa Chi sang đánh dẹp. Tống Xác tự phần xin tòng quân. Vua Tống dùng Xác làm tướng tiên phong, phong cho tước Chấn Võ Tướng quân. Xác đem binh vây khu Túc Thành chém tướng Phò Long. Xương Lê xua tượng quân (đoàn quân cỡi voi) lại đánh. Xác chế ra hình sư tử để chống lại, đàn voi sợ chạy, quân Lâm Ấp thua to. Dương Mại và con chỉ có thân trần rời khỏi Lâm Ấp không kịp lấy áo. Đàn Hòa Chi bỏ quan mà về, Lưu Mục thay thế, Trương

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Nhân không cho. Trường Nhân xin điều hành việc quân, Tống đế thuận cho. Trường Nhân chết em là Lý Thúc Hiến lãnh thứ sử nhà Tề cho đó, sau Hiến cắt đứt cống hiến. Vua Tề khiến Đại tư nông Lưu Khải (Giai) sang đánh. Thúc Hiến sợ xin vào triều cống nhà Tề, Khải bèn cho vào.

- Thứ sử Phòng Pháp Thừa ham đọc sách, việc châu chẳng lo. Trường lại Phục Đăng Chi, Đản Quyển, Phòng Quý Văn nói với Pháp Thừa, Thừa giận hạ ngục Đăng Chi. Đăng Chi hối lộ (đút lót) được ra khỏi tù của Pháp Thừa. Pháp Thừa cầu đọc sách Đăng Chi chẳng chịu. Pháp Thừa bị bệnh tim không coi việc được nữa. Nhà Tề dùng Đăng Chi làm thứ sử.

TIỀN LÝ NAM ĐẾ (544 - 602)

Họ Lý, húy Bôn (Bì) (544 - 548) Long Hưng, người Thái Bình ở ngôi 7 năm. Đế con nhà hào kiệt, thiên tư kì tài. Ban đầu nước Tàu gặp loạn Sĩ Lương về hợp. Lúc bấy giờ thái thú cai trị Lâm Ấp hà khắc bạo ngược. Đế dấy binh đánh đuổi, dựng nước hiệu Vạn Xuân, kỉ nguyên Thiên Đức, đóng đô ở Long Biên được 3 năm. Lương tư mã Trần Bá Tiên đem binh qua xâm lấn. Đế chống trả bị thua ở Tô Lịch, Gia Ninh, đế rút về Tân Xương, Liêu Trung, tháng 8 lại đốc suất dân binh làm đồn ngăn đắp bờ hồ. Nhân một đêm nước sông dâng tràn ngập Hồ Trung, quân của Lương liêu lĩnh theo nước đánh trống reo hò tấn công như trước. Đế phải rút lui vào trong động giữ Khuất Liêu. Giao cho Triệu Quang Phục chống cự với Lương.

Trước đó có con trâu cái đen đẻ ra một con nghé trắng, trên mũi có văn chữ "Nhật Phụ Mộc Lai". Thật Trần Bá Tiên đem binh lại xâm chiếm quả ứng nghiệm vậy. Xuất dã sử (chuyện dân gian đồn đại).

TRIỆU VIỆT VƯƠNG (549 - 571)

Họ Triệu, húy Quang Phục người Châu Diên, ở ngôi 23 năm. Triệu Vương giữ đầm Dạ Trạch, chống cự với quân Lương. Từ lúc vua cầu

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

được rỗng vàng trao móng gắn lên mũ đội trên đầu tiếng tăm lừng lẫy. Trong nước Lương có loạn Hầu Cảnh, nên Bá Tiên bị triệu về để Dương Sán ở lại đánh với Vương. Vương đánh dẹp được yên. Vương vào ở Long Biên.

Tục truyền Chữ Đồng Tử nhân khi có móng rồng gắn mũi thì đều đội mũ cùng vương.

Lý Phật Tử dòng Thiên Bửu, sau làm Hậu Lý Nam Đế. Lúc đầu anh Nam Đế, Thiên Bửu cùng tộc đem Phật Tử lánh sang Ai Lao ở động Dã Năng, Đào Giang Nguyên sau dựng nước cày tên đất đó, xưng Đào Túc Vương, cùng quân binh xúi Phật Tử thống lĩnh cử binh về đông đánh với Triệu Vương ở Thái Bình. Phật Tử bị thua cầu Thành Triệu chẳng được, bèn cắt đất chia giới làm Quân Thần Châu ở Ô Diên thành. Sau con của Phật Tử là Nha Túc cầu hôn cùng con gái Triệu Vương là Cảo Nương, hứa cho ở rể vậy. Nha Túc lừa Cảo Nương đổi móng rồng, về cùng cha mưu đánh Vương. Vương chẳng biết mất móng rồng trên mũ. Đội mũ đợi Phật Tử. Vương bị tấn công bèn mang con gái chạy về phía Nam đến Đại Nha hải khẩu, liền miệng than rằng ta đến đường cùng rồi bèn nhảy xuống biển mà chết.

Quận Thần Châu nay là Từ Liêm. Thượng Cát, Hạ Cát, Ô Diên nay là Hạ Lão. Trương Hồng, Trương Hát hai người đều là danh tướng của Triệu Việt Vương. Khi Triệu bị nhà Lý diệt bèn phò Long Sơn. Lý Phật Tử cầu giúp, hai tướng uống thuốc độc mà chết, sau hiển linh làm: "*Như Nguyệt Giang Phúc Thần*". Có ngâm thơ "*thoái lỗ sự*" (thơ lui giặc). Ở Kì Chú Lý Nhân Tông. Từ Châu nay thuộc tỉnh Giang Tô. Từ Châu có thôn Châu Trần đời đời cùng làm sui gia với nhau, có thơ:

Từ Châu Cổ Phong huyện,
Hữu thôn viết Châu Trần.
Nhất thôn duy lương tánh,
Thế thế vị hôn nhân

(Bạch Cư Dị thi)

Dịch:

*Từ Châu có huyện Cổ Phong
Ai ai cũng biết rằng thôn Châu Trần*

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

*Một thôn hai họ vui mừng
Sui gia gả cưới hôn nhân đời đời.*

(Ngọc Thọ dịch)

Đại Nha nay là *huyện Đại An*

Lý Phật Từ sau khi đã thôn tính nhà Triệu, dời đô về Phong Châu, để người anh ở lại giữ Long Biên, có tướng khác là Lý Phổ đóng ở Ô Diên. Nhà Tùy sai Lưu Phương lại xâm chiếm đem binh vượt qua Đô Long Lạnh, tiến đến dưới thành đem việc họa phúc mà dụ. Phật Từ xin qui hàng phương Bắc. Kể suốt từ Tiền Nam Đế đến đây cả thảy là 62 năm. Nhà Tùy chưa làm hòa với thái thú Giao Châu, nhà Tùy mất nạp khoản ở nhà Đường cho tổng quản Giao Châu giao hòa, tổng quản dâng biểu xin vào châu. Đầu đời Đường đổi Giao Châu thành *An Nam Đô Hộ Phủ* chia nước ra làm 12 châu, ở biên giới đều đặt bộ *cơ (ki) mi* (đoàn lính biên phòng dùng ngựa tuần tra).

Đô hộ phủ lại có Lưu Diên nhóm với Khắc Lý bày mưu làm loạn. Đinh Kiến cùng hiệp bọn vây phủ trị giết Diên, về sau có Tào Huyền Tĩnh đánh mà giết Kiến đó.

- *Thời Đường Huyền Tông* bấy giờ có người ở Hoan Châu là Mai Thúc Loan⁽¹⁾ đóng ở châu đó xưng là Hắc Đế.

Đường khiến người nội thị là Dương Tư Húc hội với đô hộ Quang Sở Khách cùng đánh Thúc Loan. Loan rút lui về tử thủ ở Độn Sơn. Độn Sơn thuộc Nghệ An.

(Thúc Loan ngoài kết liên với người Lâm Ấp, Chân Lạp quân đông đến 30 vạn).

Đường Đức Tông Chi Đức được 2 năm đổi An Nam Đô Hộ phủ làm *Trấn Nam Đô Hộ phủ*. Đại Tông Đại Lịch năm thứ hai có Côn Lôn Đồ

(1) *Mai Thúc Loan* (... - 723): anh hùng chống quân xâm lược nhà Đường (Trung Quốc) đô hộ nước ta, vì tướng mạo ông đen sạm nên đương thời dân chúng xưng tụng ông là *Mai Hắc Đế*. Người quê làng Mai Phụ, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông cùng với con là Mai Thúc Huy dấy binh đánh đuổi quân nhà Đường chiếm phủ thành, tự xưng làm vua. Ông liên kết với người Chiêm Thành sau đó Đường Huyền Tông xua quân mong đánh chiếm nước ta, chẳng bao lâu ông bệnh chết vào năm Quý Hợi (723).

Bà vào làm giặc. Kinh lược sứ Trương Bá Nghi cầu viện ở Cao Chánh Bình mà đẹp đi. Khi đẹp xong rồi Chánh Bình hà khắc nhiều người oán, đến năm Đại Lịch thứ 3 lại đổi Trấn Nam Đô Hộ Phủ thành *An Nam Đô Hộ Phủ*.

Xét: Đại La Thành ở Long Biên do Đường Vương Bá Nghi xây đắp, Triệu Xương, Lý Nguyên Gia tiếp nhau sửa sang. Đến Cao Biền lại đắp La Thành Nữ, tường cao 5 trượng 5 thước.

- Phùng Hưng người Đường Lâm nhà hào phú có sức mạnh hay đuổi trâu đánh cọp dấy binh vây phủ, Chánh Bình lo sợ mà chết. Hưng vào ở trong phủ cai trị chưa được bao lâu thì chết, con là An tôn ngài lên là *Bố Cái Đại Vương*. Đường Lâm nay là Sơn Tây, Phú Thọ, tục kêu cha là *Bố* kêu mẹ là *Cái* cho nên có tên trên. Đường đặt quân nhu viễn dùng Triệu Xương làm Đô hộ phủ. Xương đến dụ Phùng An sứ hàng, xây đắp thêm thành Đại La cho được vững bền. Xương thường đêm chiếm bao cùng ông Trọng giảng *Xuân Thu*, *Tả Truyện*; nhân khi tìm được một nhà cũ lập đền thờ để thờ cúng Ông Trọng.

Xét: Lý Ông Trọng người Thụy Hương, Từ Liêm. Tần Thủy Hoàng dùng vàng đúc tượng ông, trong bụng có thể chứa đến 10 người dấn khua động, bọn Hưng nô tướng là người sống không dám phạm. Ông Trọng mình dài 2 trượng 3 thước, lúc trẻ làm Sĩ úy, Thủy Hoàng khiến đem binh trấn giữ Lâm Đào, tiếng tăm vang đến Hà Nô, làm Hưng nô sợ uy không dám phạm. Khi già về vui với ruộng vườn làng cũ. Chết rồi Thủy Hoàng cho đúc tượng đặt ở cửa *Tứ Mã Thành* đất Hàm Dương.

Trang Tần Đại Xương xây đắp 2 thành Hoan, Ai, tìm người làm châu tướng. Vương Quý Nguyên bèn chịu. Vua Đường vời Xương hỏi rõ, lại cho làm Đô hộ phủ, người ở châu đều mừng nên không còn loạn nữa. Đường dùng Trương Đan làm Đô hộ phủ, tạo 300 chiến thuyền, tập quân binh chèo lái thiện nghệ rẽ nước lướt dòng như bay để xông đánh thuyền giặc. Đan đắp thêm La Thành, lại đắp 2 thành Hoan, Ai khi trước bị Hoàn Vương đánh phá đó.

Hoàn Vương với người Lâm Ấp. Đường Trinh Quán nghe vua Lâm Ấp là Đẩu Lê chết, không có con nối. Dân chúng mới lập con của người cô Đẩu Lê là Gia Cát Địa lên làm vua xưng Hoàn Vương Hậu Tĩ Thiên Chiêm.

Trong thời Đường Mục Tông. Lý Tượng Cổ tham lam hà khắc mất lòng dân chúng. Tượng Cổ lại ghét Dương Thanh khiến Dương Thanh

đi đánh rợ Mán ở Hoàn Động. Thanh nhân đẩy đánh úp Thành Châu giết Tượng Cổ. Đường sai Quế Trọng Võ, Lý Nghiêm Gia đánh lại. Thành cùng rợ Hoàn Mán dẫn Hoàn Vương đầu hàng nạp bọ. Gia cho rằng, trước cửa thành có dòng nước chảy ngược, cho nên người ở châu phần nhiều hay làm phản, nhân có đó dời phủ sang Tô Lịch Giang. Đến Kinh Tông Bửu Lịch lại dời đến Tống Bình. Hàn Ước Bình phong châu Vương thăng triều, loạn lại nổi bị Dương Thanh đuổi, Mã Thực thay chức đó. Võ Hồn thay làm kinh lược sứ, quân trong phủ lại nổi loạn đốt thành lầu, cướp cửa kho, Hồn chạy về Quảng Châu. Giám quân Đoàn Sĩ Tắc dẹp yên được loạn, Nam Man nạp bọ giặc, Đường sai kinh lược sứ Bùi Nguyên Hựu thống lãnh binh quyền đánh dẹp được giặc, Đường Tuyên Tông bảy giờ dùng Châu Nhai làm Kinh lược sứ Giao Châu. Vương Thúc con nhà nhỏ có tài lược, mới đầu đến phủ, dùng những cây có gai như tre tảo cho trồng hàng rào ngăn được giặc không dám xâm phạm, uy phục được giặc rợ Hoa di. Tiếng đồn đến đất Chiêm Thành, Chân Lạp đều đem đồ lại dâng nạp.

Án: Chân Lạp có 2 miền; ở miền đồi, khô gọi là *Lục Chân Lạp*, ở gần miệt biển gọi là *Thủy Chân Lạp*, nay là 6 tỉnh Nam Kỳ.

Thức Hoàn làm Tích Đông quan sát sứ, quân Nam Chiếu nhân lúc bất ngờ đánh Đồ hộ phủ. Lý Hộ chạy về Võ Châu, Đường dùng Vương Khoan làm kinh lược sứ. Lý Hộ tập hợp quân sĩ trở lại phủ thành. Vua Đường hỏi tội để mất thành, bị đày đi Phong Châu.

Lúc này Nam Chiếu lại có giặc Mán nổi lên, Vương Khoan cáo cấp nhiều lần, vua Đường dùng Hồ Nam quan sát sứ là Thái Tập thay dẹp được giặc, Mán lui. Lãnh Nam Tiết độ sứ Thái Kinh sợ Tập lập công nên dâng biểu xin bãi binh để Tập theo mình. Còn Tập xin lưu binh chẳng được. Thân Trung Thư bảy giờ cùng quân Nam Chiếu đánh phủ thành. Tập tử chiến, cả nhà Tập hơn 70 người đều bị hại.

Kinh Nam Ngụ Hầu là Nguyên Duy Đức gọi quân chúng mà rằng: Quân ta không có thuyền xuống nước ắt chết, chi bằng quay lại dồn sức đánh trả, giết hơn 20 người của giặc Mán. Tướng Mán là Dương Tư Tấn ra cứu quân Duy Đức đều bị chết.

Đường bỏ tên An Nam Đồ Hộ Phủ đặt tên mới là *Giao Châu*, ở Hải môn dùng Tống Nhung làm thứ sử. Khang Thừa Huấn cai quản luôn các quân ở các doanh trại.

Hai người đồn binh ở Lanh Nam chẳng tiến. Thừa Huân trong lúc cầm quyền lại ban thưởng cho một số có công, còn một số bị đày đi nơi khác.

Cao Biền lúc trẻ thấy 2 con diều (chim đại bàng) đang cùng bay. Biền bắn một phát trúng cả, nhân đó có tên *Lạc Diều*. Thị ngự sử Duy Chu ghét Biền thành công, phàm có thiệp Biền tâu về triều thì đến bên ai Duy Chu đều giấu kín và lại tâu dối là Biền đóng quân không chịu tiến binh. Biền biết, trước sai tiểu hiệu là Tăng Cồn đem biểu, đi đường khác đến được kinh tâu vua Đường rõ.

Lúc đầu Trương Nhân Câu bị Giao Châu bức bách chẳng dám tấn binh, Hạ Hầu Mậu tiến cử Cao Biền thay thế. Biền đánh quân Nam Chiếu thua, vua Đường mừng lắm phong thêm chức Thượng thư cho Biền. Lại khiến Biền đánh dẹp giặc Mán, Biền đến đánh được thành, dẹp được giặc. Vua Đường đặt quân Tĩnh Hải ở Giao Châu, dùng Cao Biền làm Tiết độ sứ, Biền đóng ở phủ và xưng vương, xây đắp La Thành dài 1982 trượng, 5 thước. Lại tuần thị Châu Ung, châu Quảng Tây, dùng thiên uy mở thác ghềnh ở các sông ngòi để cho thuyền bè đi lại dễ dàng. Vua Đường lại sai Biền làm Tiết độ sứ ở Tây Xuyên. Biền dâng biểu xin cho người cháu họ là Cao Tần làm Tiết độ sứ ở Giao Châu thay Biền.

Phá đá ở thác ghềnh, Biền dùng chất nổ rắn như sấm sét nên có tên *Thiên Uy*. Nước ta truyền ngoa rằng ở Nghệ An có thiết cang, ấy là lắm. Tăng Cồn thay Biền làm Tiết độ sứ, Cồn tự Hữu Thanh, thường soạn *Giao Châu kí*.

Đời Đường Tuyên Tông về sau ở Hồng Châu có họ Khúc Hữu, gia thế hào cường. Đến đời Khúc Hạo giữ Giao Châu, xưng Tiết độ sứ cùng tướng nhà Lương chống cự với Nam Hán. Lưu Nham dụng nước Hạo thông hoan hảo, đến khi Hạo chết con Thừa Mỹ nối ngôi, cầu phong Tiết việt ở nhà Lương. Hán chúa giận khiến Lý Khắc Chánh đánh Thừa Mỹ. Tướng của Hạo là Dương Đình Nghệ đánh đuổi Khắc Chánh tự làm việc châu, sau bị đưa con nuôi là Kiều Công Tiễn giết.

Tiền Ngô Vương. Họ Ngô húy Quyền (939 - 944) người Đường Lâm, có trí dũng và sức mạnh phi thường, lấy con gái Dương Diên Nghệ làm vợ, được giao cai quản Ái Châu. Đến khi giết Công Tiễn, phá Nam Hán tự lập làm vua đóng đô ở Loa Thành (cổ Loa) ở ngôi được 6 năm.

Lúc đầu Ngô Vương từ Ai Châu cất binh đánh Công Tiễn. Tiễn đem cửa đút lốt cầu cứu nhà Hán, Hán chúa sai con là Vạn Vương Hoảng Thao đem binh đi cứu. Hoảng Thao đem thuyền bè, quân binh từ sông Bạch Đằng vào, lúc này Ngô Vương đã giết Công Tiễn rồi và nghe Hoảng Thao đến, bèn làm trước đem cọc trên đầu nhọn có bịt sắt trồng hai bên bờ sông hải khẩu, đợi khi nước thủy triều lên, dùng thuyền nhẹ ra khiêu chiến, quả nhiên Hoảng Thao tiến binh đến đánh, đến khi nước rút cọc bầy, Ngô Vương cho quân đuổi đánh, quân Hoảng Thao bị cọc đâm lủng thuyền chìm ghe quân sĩ chết hơn phân nửa. Quân Ngô truy kích, bắt được Hoảng Thao đem giết.

Lúc Ngô Vương chết có trời lại với người em vợ (Dương hậu đệ) là Dương Tam Kha (945 - 950) giúp con mình là Xương Ngập (... - 950). Dương Tam Kha không giúp mà đuổi Xương Ngập đi để cướp quyền chính, tự lên ngôi xưng làm *Binh Vương*. Phạm Lệnh Công giấu Xương Ngập ở Trà Hương sơn động, cho nên Tam Kha nhiều lần tìm không được. Đến sau dân Đường Nguyên ở Thái Bình nổi loạn, Tam Kha sai Xương Văn em Xương Ngập dẫn quân đi dẹp. Đi đến Từ Liêm, Xương Văn trở binh đánh úp bắt Tam Kha, quân chúng bảo giết đi, Xương Văn nghĩ đến tình Tam Kha có công nuôi mình nên không nỡ giết, bèn giáng làm *Trương Dương công* và cho cai quản Trương Dương làm thực ấp mà nuôi sống.

Nay Chương Dương độ là Trà Hương, tức đất *Kim Thành*.

Hậu Ngô Vương húy Xương Văn (950 - 965), phụ Thiên Sách vương Xương Ngập, lúc bấy giờ đã bỏ Tam Kha rồi. Tức Xương Văn lên ngôi, xưng là Nam Tấn vương. Cho người đi rước người anh là Xương Ngập về cùng cai quản việc nước. Xương Ngập giữ hết quyền chính, Tấn Vương chẳng dự triều chính 4 năm. Đến khi Ngập chết Tấn Vương nắm lại quyền binh, Tấn Vương phải thân chinh dẫn quân đi dẹp loạn Đường Nguyên ở Thái Bình chẳng may bị trúng tên mà chết. Ở ngôi được 15 năm.

Xét: Từ Tiễn Ngô dấy nghiệp là năm Kỷ hợi đến Hậu Ngô là năm Đinh mao tất cả được 29 năm.

Từ khi Tam Kha oán đoạt chiếm ngôi, thổ hào thường hay nổi loạn, Xương Văn đánh dẹp khôi phục nghiệp cũ, nhưng chính sách cai trị còn lỏng lẻo không quyết đoán, không thống nhất, kịp khi đi đánh dẹp ở Thái Bình thì bị trúng tên mà chết. Tướng Ngô Xương Xi đóng

giữ Bình Kiều, Đỗ Cảnh Thạc đóng ở Đỗ Động hà, đến như thổ hào Trần Lâm xưng Trần Minh Công đóng giữ ở Bồ Hải khẩu, Kiều Công Hân xưng *Kiều Tam Chế* đóng ở Phong Châu. Nguyễn Khoan xưng *Nguyễn Thái Bình* đóng ở Tam Đài. Nguyễn Gia Loan, Ngô Nhật Khánh xưng *Ngô Lâm Công* đóng ở Đường Lâm. Lý Khuê xưng *Lý Lăng Công* đóng ở Siêu Loại. Nguyễn Thủ Tiệp đóng ở Tiêu Du. Lữ Đường xưng *Lữ Tá Công* đóng ở Tế Giang. Nguyễn Siêu xưng Nguyễn Hữu Công đóng ở Tây Phù Liệt. Kiều Thuận xưng *Kiều Linh Công* đóng ở Hối Hồ. Phạm Bạch Hổ xưng *Phạm Phóng Ất* đóng ở Đằng Châu, giúp đỡ nhau mà thôn tính, trước sau gồm 12 sứ quân.

Xét: Đỗ Động hà nay là Thanh Oai, Bồ Bồ, Hải Khẩu nay là Kiến Xương phủ, Vô Tiên huyện. Tam Đài nay là Vĩnh Tường phủ. Nguyễn Gia Loan tức dưới núi ở huyện An Lạc. Tế Giang nay là Văn Giang thuộc Thuận An phủ. Tây Phù Liệt thuộc Thanh Trì. Hối Hồ thuộc Cẩm Khê. Trương Xá Đằng Châu tức Khoái Châu (Hưng Yên).

Đỗ Cảnh Thạc người Thuận Đức Quảng Đông.

Ngô Xương Xi là con của Thiên Sách Vương, cháu của Nam Tấn Vương.

NHÀ ĐÌNH

- Tiên Hoàng Đế

Tĩnh Đình, húy Bộ Linh (968 - 979) người ở động Hoa Lư, con ông Đình Công Trừ làm Thứ sử ở Hoan Châu. Động Hoa Lư nay thuộc Gia Viễn, Ninh Bình. Để bị mở cõi sớm, thuở nhỏ cùng lũ chăn trâu, chơi bày trò lập trận, đặt tướng sĩ, lấy bóng lau làm cờ dẫn đường như nghi vệ của nhà vua, người đều cho là lạ. Khi lớn về với Trần Lâm, mỗi lần đi đánh thắng liền xưng *Vạn Thắng Vương*, sau dẹp binh được 12 sứ quân, lên ngôi vua đóng đô ở Trường An, chế triều nghi đặt trăm quan, chế độ đều đủ. Nước ta bắt đầu thời kì chính thống. Nhưng tiếc thay tri dũng có thừa, học vấn kém thua, để bọn Ngô Cảnh Chân, Đặng Huyền Quang dùng hạng tăng lưu đều liệt vào giai phẩm ngũ hầu thất đích, mà đạo vợ chồng, cha con ngày một kém thua. Còn hình phạt thì đặt vạc dầu trước điện, nuôi cạp trong vườn ra oai trị người phạm tội

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

rất đổi hà khốc. Đêm thời yến tiệc linh đình, say nằm đến chẳng biết chi, để cho Đỗ Thích giết cả cha con. Thật trước có sấm văn rằng: "Đỗ Thích thí Đình, Đình Lê gia xuất thánh minh" (*Đỗ Thích giết Đình, nhà Lê từ Đình ra vị thánh minh*)

Thiếu Đế, húy Tuệ con thứ của Tiên Hoàng.

Thiếu Đế mới có 6 tuổi, thập đạo tướng quân Lê Hoàn đều nắm hết quyền chính, tự xưng phó vương. Nguyễn Bặc, Đình Diên thấy Hoàn lộng quyền bèn khởi binh giết Hoàn, bị Hoàn giết chết, chưa được bao lâu nhà Tống sai Hầu Nhân Bữu đem quân xâm chiếm nước ta. Thái Hậu khiến Hoàn chống giữ. Hoàn sai Phạm Cự Lượng làm đại tướng đem quân đi đánh. Lượng lại tôn Hoàn lên làm thiên tử. Thái hậu (Đương Văn Nga) lấy áo Long Cổn mặc cho Hoàn. Hoàn lên ngôi Thiên tử, giáng Thiếu Đế làm Vệ vương. Họ Đình mất. Từ khi Đình triều nhị để khởi năm Mậu thìn đến năm Canh tuất được 13 năm thì mất.

Lê Đại Hành

Họ Lê, húy Hoàn (980 - 1005) người Ái Châu ở ngôi được 24 năm. Hoàn thay Đình mà có thiên hạ, cải nguyên Thiên Phúc. Đánh Tống bình Chiêm tiếng tăm lừng lẫy, nhưng soạn quân lại lấy Thái hậu trở thành điều hổ thẹn, xây dựng chẳng lo, thích (ưa) dùng bọn loạn thần trị nước, vàng bạc, đồ trang trí trong cung thất dần dần mất hết.

Trung Tông, húy Long Việt (... - 1005)

Con thứ 3 của vua Đại Hành lên ngôi 3 ngày thì bị người em cùng mẹ là Long Đình giết.

Ngọa Triều, húy Long Đình (1005 - 1009)

Long Đình bị bệnh trĩ, khi thỉnh chính thì nằm cho nên có tên *Ngọa Triều*, ở ngôi 4 năm. Ngọa Triều giết Trung Tông mà làm vua, tính ưa giết người, có những hình phạt ghê gớm như bắt treo cây rồi đốn ngã, tẩm dầu quần đốt, bỏ sọt trần xuống nước v.v... Ngọa Triều làm những điều quá đổi tàn bạo như thế thì sao không mất sớm được.

Ba vua nhà Tiền Lê ở ngôi được 29 năm.

NHÀ LÝ

- Thái Tổ

Đế tánh Lý, húy Công Uẩn (1010 - 1028) người Bắc Giang Cổ Pháp. Mẹ là Phạm thị đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng thần nhân giao hiệp mà có thai sanh Đế. Khi lớn làm Điện tiền chỉ huy sứ cho nhà Lê. Đến khi Ngọa Triều băng, bọn Đào Cam Mộc tôn Uẩn lên làm vua đổi hiệu Nguyên Thuận dời đô về Thăng Long ở ngôi 18 năm.

Ban đầu chia nước ra làm 24 lộ, định ra các thứ thuế như *đảm, ao, ruộng, đất*, chỉnh đốn quân binh như *túc vệ, quân xa*, chia binh thành từng *giáp*, mỗi giáp 15 người dùng một người làm *quản giáp*. Trong nước hay có loạn giặc nổi lên, như ở Ai Châu có giặc Cử Long rất dữ tợn, vua phải thân chinh đánh dẹp, cắt được công đầu mà về, rồi lại thân chinh đánh giặc nổi lên ở Diễn Châu. Khi về đến Biện Loan thì trời đất tối tăm, bèn đốt hương mà cầu xin Trời cho quân binh được sự tốt lành, và ăn năn việc ăn nói của mình để gió sóng không nổi lên.

Bấy giờ tướng của Mán là Dương Trường Huệ cùng bọn nổi loạn ở Kim Hoa. Đế sai Dục Thánh vương đi đánh dẹp, bắt hết được người ngựa của chúng. Đế sai sứ đem cả trăm ngựa cống nhà Tống. Từ đó các nước giáp biên giới như Chiêm Thành, Chân Lạp sợ uy đều về triều cống nước ta, nên khá gọi Đế là một ông vua anh hùng. Nhưng có một thời điều là lập lên 9 ngôi hoàng hậu, và xây cất nhà cửa lộng lẫy cho các hoàng hậu ở là chỗ kém cỏi của vua vậy.

Thuận Thiên nguyên niên đổi Ai Châu làm phủ Thanh Hóa.

Thái Tông, húy Phật Mã (1028 - 1054) con trưởng của Thái Tổ ở ngôi 27 năm. Khi Thái Tổ vừa băng thì ba vương là Đông Chinh, Dục Thánh, Vô Đức đem quân vào cấm thành làm loạn. Lê Phụng Hiếu hươu đao chém Vô Đức Vương, Đông Chinh, Dục Thánh thua chạy. Thái Tông lên ngôi tha tội cho 2 vương. Ban đầu ban hành thư, nghinh xuân lễ, cung canh tịch điền (hành luật, lễ tết, chính sách ruộng đất). Đánh giặc Nùng ở Quảng Nguyên, chém được tù trưởng Nùng Tôn Phúc, đánh Chiêm Thành bắt được vua Chiêm Sạ Đầu. Từ đó nước Chiêm Thành và Ai Lao phải triều cống nước ta. Quân thần dâng vua

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

tôn hiệu "*Hữu Phiến Phục Nùng Bình Đẳng Vũ*". Thông Thụy năm thứ 3 đổi Hoan Châu thành Nghệ An.

- **Thánh Tông**, húy Nhật Tôn (1054 - 1072) con trưởng vua Thái Tông ở ngôi 17 năm. Vua là người hay chữ nghĩa, giỏi kinh điển, có lòng thương dân, lo khuyến khích việc làm ruộng, nông tang. Gặp năm mùa đông lạnh giá, vua truyền bảo các quan lấy chăn chiếu cấp cho tù phạm, đúc tượng thánh hiền, đặt khoa bác sĩ, hậu đường hôn lễ (tiền lễ cho các quan thanh liêm về hưu gọi tắt: "*Đường liêm*").

Phạt Tống rước binh ở Khâm Châu, đánh Chiêm bắt được chúa Chế Củ. Nhưng về sau bắt dân phu đắp tháp Bảo Thiên, phi của dân, xây cung thất ở Dân Đàm, đúc chuông cho chùa Sùng Khánh, dùng vàng đúc tượng Phạm Vương để ở chùa Thiên Phúc là điều thất sách vậy.

Đổi đổi tên nước là *Đại Việt* trước nhất.

- **Nhân Tông**, húy Càn Đức (1072 - 1128) con trưởng của vua Thánh Tông ở ngôi 56 năm.

Vua lên ngôi mới có 7 tuổi, mẹ đẻ là *Thủy liêm thánh chính* ⁽¹⁾ Lý Đạo Thành phụ chánh. Mở khoa bác học, chọn người hiền lương, định điển tộ mỗi mẩu 3 thăng, tỉnh liêm tỉnh canh lưu tâm điển dã (theo chế độ tỉnh điển 9 phần ruộng, 8 người phải làm chung một phần ruộng, lợi tức của phần ruộng đó để đóng góp cho quỹ công). Phần này giao quan nội phủ chuộc những người con gái nghèo để gả cho các người góa vợ. Sai Lý Thường Kiệt sang đánh các *châu Khâm, châu Ung, châu Liêm* của nhà Tống. Về sau nhà Tống hiệp với Chiêm Thành, Chân Lạp chia đường tiến đánh nước ta. Vua sai Lý Thường Kiệt đi cự địch. Khi đến đánh quân nhà Tống ở sông Như Nguyệt, đang đêm nghe trong miếu có thần ngâm 4 câu thơ rằng:

(1) Theo chế độ phong kiến Đông phương, dân bà không được cầm quyền nước, nên mỗi khi vua còn nhỏ mà mẹ vua muốn quyết đoán việc nước thì phải ngồi sau bức màn (thủy liêm) để bàn việc nước với các quan đại thần. Do đó có thành ngữ "*thủy liêm thánh chính*" (*ngồi sau màn* - buông màn - bàn việc nước)

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

Dịch:

*Sông núi nước Nam, Nam đế giữ
Rõ ràng chính đáng sách trời ban
Cớ sao giặc đến xâm lăng mãi
Bọn chúng rồi đây xác chẳng còn.*

(Ngọc Thọ dịch)

(có lẽ Lý Thường Kiệt đặt ra để củng cố lòng quân sĩ?)

Bởi vậy quân Tống thua chạy, Thường Kiệt lại đánh quân Tống ở Khâm Châu, miễn dân các tội và tiền vay trước khi lúa còn xanh (thanh miếu). Nhà Tống lại đem quân xâm lấn Quảng Nguyên, về sau sai sứ giảng hòa, xin trả những linh của nhà Tống bị ta bắt. Khi trả Quảng Nguyên lại cho ta, có câu thơ: "Nhân tham Giao Chỉ tượng, Khước tất Quảng Nguyên kim". (*bởi tham voi Giao Chỉ, trót mất vàng Quảng Nguyên*) cho nên để ta *Tuần tượng* vậy.

Lại sai Thường Kiệt đánh Chiêm Thành, Chế Ma Na xin trả lại 3 châu Địa Lý, thân chinh Ma La Động đánh bắt được động trưởng Ngụy Bàng. Bọn Võ Liệt đều thấy vậy chỉ nghe lời mẹ đẻ đem U Dương hậu đến Thượng Dương cung, rồi nhờ Văn Thịnh, dùng yêu thuật biến ra quái hổ lúc bị tấn công dữ, để khỏi chết, nhưng đặt ở Thao Giang thì mất hiệu. Đức hồng chung dâng chùa Diên Hựu, tuy có cần trọng dâng Phật mà đâu có ích gì.

Xét: Như Nguyệt giang miếu thờ Trương Hống, Trương Hát việc này sẽ nói rõ ở Hậu Lý Nam Đế kỉ chú.

Địa Lý tức nay là Địa Linh huyện. Lúc Đế xem cá ở Hồ Tây bỗng nhiên sương mù mịt nổi, nghe có tiếng ở trung mộc lớn vua lấy cái móc ném đó sương mù tan, thấy trong thuyền có cộp lấy lưới bắt thì ra Lê Văn Thịnh vậy.

Thần Tông, húy Dương Hoán (1128 - 1138)

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Vua Nhân Tông không có con nối bèn lập người cháu là con của hoàng đệ Sùng Hiền hầu lên làm vua là vua Thần Tông.

Ban đầu vua Nhân Tông cũng như Sùng Hiền hầu đã già mà chưa có con nối dõi. Đi đến chùa ở núi Sơn Tây cầu tự. Ông tăng Từ Đạo Hạnh đến nhà Hiền hầu mà rằng: Trước ngày sanh đem cáo với Hậu phu nhân. Đến khi lâm bồn lại sai người báo với Đạo Hạnh. Đạo Hạnh vào núi thoát hồn đi luôn.

Sanh xong vua Nhân Tông đem vào trong cung nuôi lập tự quân, ở ngôi 11 năm. Để thiên tính hiếu học, ngài vừa lên ngôi thì cho quân lính cứ 6 tháng đổi phiên một lần, được về nhà làm ruộng vườn, nên việc binh việc nông tang đều được toàn vẹn cả.

Anh Tông, húy Thiên Tộ (1138 - 1175)

Con lớn của vua Thần Tông ở ngôi 37 năm

Khi lên ngôi còn nhỏ. Thái úy Đỗ Anh Võ là em Đỗ Hậu giúp vua coi việc triều chính, tự do ra vào cung cấm. Đỗ Anh Võ lại tư thông với mẹ đẻ của vua là Lê Thái Hậu. Võ Đái, Đỗ Ất đóc suất đệ tử định vây bắt Anh Võ hạ ngục. Việc bị bại lộ Anh Võ bắt bọn Võ Đái 20 người giết hết, chẳng bao lâu thì Anh Võ chết. Tô Hiến Thành làm phụ chánh, trong lo sửa sang việc chính trị, ngoài lo đánh dẹp giặc Ai Lao, Ngưu Hống. Ở Thái Nguyên có giặc Thân Lợi. Nhà Tống có Đàm Hữu Lượng, Mậu Quảng Nguyên cùng với Chiêm Thành đánh phá nước ta, Tô Hiến Thành đánh dẹp rồi xưng thần châu tấu cống. Vua Anh Tông thường tuần hành hải đảo, đăng lâm sơn xuyên hình thế, lại thường tập cỡi ngựa bắn cung ở thành Nam.

Tống Hưng Long năm thứ 2, đổi hiệu Giao Chỉ quận làm *An Nam quốc vương*.

Thái tử Long Xương loạn dâm với cung phi, vua ban chiếu bỏ thái tử. Lập Long Cán làm ngôi Thái tử. Khi vua băng, thái hậu đem đồ đốt lót cho vợ Tô Hiến Thành nhờ nối ghép muốn lập con mình Long Xương lên làm vua. Tô Hiến Thành chẳng chịu vẫn cứ lập Long Cán mà thôi.

Cao Tông, húy Long Cán (1176 - 1210)

Là con thứ 6 của vua Anh Tông ở ngôi 35 năm, vua lên ngôi mới 3 tuổi. Tô Hiến Thành phụ chánh hiệu lệnh nghiêm minh, thiên hạ

đều đem lòng kính phục. Khi Hiến Thành gần qua đời. Thái hậu đến hỏi: *"Ai có thể thay ông được."* Hiến Thành rằng: *"Trần Trung Tá có thể được."* Khi Hiến Thành chết rồi Thái hậu chẳng làm theo lời Hiến Thành dặn. Để để (vua) lộng mặc mình hành tuần du vô độ, sửa sang dinh thự nối nhau, bán quan bán ngục không chỗ nào không rõ đến. Lại cho chế ra nhạc khúc hiệu Chiêm Thành nghe tiếng như khóc, làm cho dân oán trời hờn có nhiều tai ương. Tiến Trần có lời rằng: *Ngưu thăng vu am, La thụ tích sào, vu kính thiên các, ngoại khẩu bằng lăng, đạo tặc phong khởi (Trâu lên bàn Phật, cây la tích (linh) lớt ổ, Kinh chung nhà trời, loạn ngoài nương cây, trộm giặc như ong (vỡ tổ)).*

Ở Nghệ An quân Phạm Du làm phản, sai Phạm Bình Di đi dẹp. Du chạy về Hồng Châu nói là hồi kinh đem lời gièm pha nói Bình Di làm phản. Để bắt cha con Bình Di giết đi. Quách Bốc cùng quân tướng đột nhập Kim tinh giai khiêng xác Di đi xuống phía đông, rồi lại vào lập Hoàng tử Thâm lên làm vua. Vua về Hóa Giang khi qua Hải áp Hoàng Thái tử nghe nói có người con gái Trần Lý có sắc đẹp, bèn lấy làm vợ. Anh em Trần Lý nhân đây nhóm hợp hưng binh đánh Quách Bốc, rồi rước Thái tử và em gái về lại nhà cha mẹ mình.

- **Huệ Tông**, húy Đạo Sấm (1211 - 1226)

Con trưởng của vua Cao Tông ở ngôi 14 năm, truyền ngôi cho Chiêu Hoàng. Còn mình sau bị Trần Thủ Độ giết.

Thái Tử Sấm lên ngôi sai quan đi rước Trần thị vào cung lập làm phi, cho người cậu của Trần thị là *Tô Trung Từ* làm Thái úy, anh là *Trần Tự Khánh* làm *Chương Thành hầu*. Lúc này trộm giặc nổi lên rất nhiều, Tự Khánh đem binh đến chốn kinh khuyết xin rước vua đi, vua nghỉ, bèn cùng Thái hậu lên *Lạng Châu* (*Lạng Sơn*). Thái hậu luôn trách quở phu nhân là đang giặc làm phản, khiến vua bỏ phi đi, lại sai bỏ thuốc độc vào đồ ăn uống của phu nhân. Vua biết nên đến bữa ăn vua ăn một nửa, còn một nửa đưa cho phu nhân ăn. Đang đêm vua cùng phu nhân lên đi đến chỗ Tự Khánh. Tự Khánh đem Vương Lê lãnh châu sư rồi lại rước về cung, vua bái Tự Khánh làm Thái úy, anh Trần Thừa làm phản thư. Chẳng bao lâu vua bị trúng phong dần dần phát bệnh cuồng xung là tướng nhà trời (thiên tướng), hoặc múa gươm giỡn từ sớm đến chiều, hoặc uống rượu nằm dài. Quyền uy về tay Tự

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Khánh, trộm giấc bốn bề nổi lên, triều đình không chế ngự nổi. Vua không có con trai, bèn truyền ngôi cho con gái là công chúa Chiêu Thánh. Chiêu Thánh nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Còn Huệ Tông xuất gia ở chùa Chân Giáo, tu Thiền. Có lời sấm: *Trần chi sự một ánh nhật đăng son (mặt bóng mặt trời trùm lên núi, Sấm mặt)* vì họ Trần đến đây đúng thật (chữ sấm gồm chữ nhật trên chữ son, hấy của Huệ Tông). Buổi đầu Lý Thái Tổ may được phò Đổng Tự. Chiêm bao thấy câu kệ rằng: *Một bát công đức, nước theo duyên hóa. như ánh sáng ngọn đuốc chiếu rọi thế gian, mặt bóng mặt trời trùm lên núi.* Chữ **Nhật** trên chữ **Son** là chữ **Sấm** chính là tên của vua Huệ Tông vậy.

Huệ Tông truyền ngôi cho con gái là công chúa Chiêu Thánh tức **Lý Chiêu Hoàng** (1224 - 1225).

Chiêu Hoàng tên Phật Kim, lại có tên Thiên Hình ở ngôi 2 năm, năm 1225 nhường ngôi cho nhà Trần.

Lúc bấy giờ Trần Cảnh mới 8 tuổi cùng nội thị vào cung, Chiêu Hoàng thấy Cảnh mà đẹp lòng, ban đêm triệu vào cung cùng chơi, hoặc đứng để so bóng, hoặc bốc nước rửa lên trên mặt, hoặc lấy khăn tay ném lên rồi cáo với chú là Trần Thủ Độ, Độ bèn đóng cửa thành hạ lệnh mà rằng: *Bệ hạ có còn vậy không? Chiêu Hoàng hàng phục bèn nhường ngôi cho Trần.*

Lý triều gồm 8 đời vua được 216 năm.

NHÀ TRẦN (1225 - 1400)

Thái Tông, húy Cảnh (1225 - 1277) chịu mệnh Chiêu Hoàng nhường. Ở ngôi 32 năm (nuông ngôi cho con làm Thái thượng hoàng 19 năm).

Ngày trước tổ tiên người Mân lại ở Thiên Trường tức Mặc hương kinh, sinh Trần Hấp, Hấp sanh Trần Lý, Lý sanh Trần Thừa, Thừa sanh Đế, Đế chịu mệnh Chiêu Hoàng nhường ngôi mới 8 tuổi, tôn cha là *Trần Thừa làm Thượng hoàng*. Công việc triều chính đều do Thủ Độ nắm giữ quyết đoán. Đánh dẹp Nguyễn Nộn, Đoàn Thượng và các giặc Mân. Ban đầu định ra thuế đinh thuế điền, lệ định quan hàm,

dùng tướng quốc làm Bình chương, lấy văn thần làm tri châu, tri huyện, định quân hiệu có các hiệu tri thiên tri thánh tứ thần, đắp đề Đảnh Nhi, các quan từ xe lọng áo mũ đều theo thứ bậc, có quốc triều thông chế, quốc triều thường lễ tân biên. Thượng hoàng băng việc triều chính qui hoạch đều do Trần Thủ Độ làm hết. Thủ Độ lại cho nặn tượng Khổng Tử, Nhan Hối; lập Quốc tử giám, đặt quốc viện, mở khoa thi tấn sĩ cứ 7 năm 1 lần để chọn tấn sĩ, cho đồ Trạng Nguyên khoa đầu có Nguyễn Hiền đồ Trạng nguyên, Lê Văn Hưu đồ Bảng nhãn, Đặng Ma La đồ Thám hoa. Khoa sau lại có *kinh trạng nguyên*, *trại trạng nguyên*,⁽¹⁾ lại mở thi Thái học sinh, còn có các khoa thi chọn người thông tam giáo Nho, Thích, Lão. Đánh Chiêm Thành, chống quân Nguyên vô công oanh liệt. Lại nghe Thủ Độ dùng lời nói mà giết Huệ Tông ở chùa Chàn Giáo, giáng Chiêu Hoàng xuống làm công chúa để gả cho Lê Phụ Trần, đem vợ người anh (Trần Liễu) là công chúa Thuận Thiên vào làm Hoàng hậu mở đường dâm loạn trong cung. Công chúa Thiên Thành đã gả cho Trung Thành vương, Quốc Tuấn lại cướp đi. Quốc Tuấn nhờ cô là Thụy Bà công chúa đem sanh kim 10 bản làm sinh lễ, vua không thể từ chối nên đã nhận. Phàm những nơi trạm dịch, mái đình đều nặn tượng Phật mà để, dùng phương thuật mê tín trấn yểm núi non. Khi yến tiệc đến lúc say rồi vua quan đều nắm tay nhau mà múa ca, đến nỗi có người sau làm điều thất lễ lắm vậy.

Sai sứ sang Nguyên xin việc triều cống thường lệ 3 năm 1 lần.

Thánh Tông, húy Hoàng (1258 - 1278)

Chịu mệnh vua Thái Tông nhường, ở ngôi 21 năm:

Vua thiên tính hiếu hữu, kính yêu cha mẹ, nhường nhịn anh em. Trong cung mền lớn gối dài cùng anh em yến lạc, định âm phong cho hoàng tông, có di hậu lục huấn hoàng tử (chép sách dạy hoàng tử). Sắc phong Lê Văn Hưu chức *Biên tu quốc sử* lo việc soạn chép sử nước ta. Bấy giờ người Nguyên khiến sứ sang bảo nước ta thần phục, đem quân gây hấn biên giới. Vua khiến triều đình lo củng cố binh đội, luyện quân, tập thủy chiến ở Bạch Hạc, Phù Sa để phòng chống giặc Nguyên.

(1) *Kinh trạng nguyên*: Trạng nguyên thuộc kinh thành Thăng Long
Trại Trạng nguyên: Trạng nguyên thuộc đất từ Ninh Bình trở vào

Nhân Tông húy Khâm (1278 - 1293)

Con trưởng vua Thánh Tông. Đế (vua) Từ Ma Ngưng sắc hiệu: *Kim Tiên Đồng Tử*. Ở trên vai trái có một đốm đen, cho nên hay đàm đương việc lớn, ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, xuất gia 8 năm. Bảy giờ nhà Nguyên khiến Tuấn (Toa) Đô lãnh 50 vạn binh thác tiếng đi đánh Chiêm Thành nhưng kỳ thực sang chiếm nước ta. Vua hội vương hầu bàn kế chống giữ. Tấn phong Hưng Đạo vương làm Tiết chế, chia binh tới Bình Than xứ, đóng đồn giữ nơi yếu hại, giặc phạm đến ải Chi Lăng, quân ta thất lợi lui về giữ Vạn Kiếp. Thượng tướng Quang Khải cùng Trần Quốc Tuấn đánh Toa Đô ở Tây Kết và chém được Toa Đô, Mã Nhi trốn chạy thoát. Lại đánh ở Chương Dương, Hàm Tử, Vạn Kiếp đều thắng, phá được giặc. Nguyên Thái tử Thoát Hoan kiểm đường chạy về Tàu. Nhị Đế (Quang Khải, Quốc Tuấn) về kinh có thơ "Đoạt sáo Chương Dương, cầm hồ Hàm Tử (*cướp giáo giặc ở Chương Dương, bắt được thủ ở Hàm Tử*). Buổi đầu vua dùng để Hoài Văn Vương, chứ Quốc Toàn lúc trẻ vua không cho cùng bàn việc binh. Quốc Toàn bèn đốc suất gia nô đi đánh giặc, đề 6 chữ trên cờ: "*Phá cường tặc báo hoàng ân*" giặc thấy đều lãnh xa. Yết Kiêu, Dã Tượng đều là gia nô của Vương, thường xưng rằng "Hồng Học cao phi tất tỵ lục cách" (*Chim hồng chim học bay cao tất chưa 6 cánh*).

Trung Nghĩa vương Trần Bình Trọng bị giặc bắt, giặc hỏi rằng: Muốn làm vua phương Bắc không? Bình Trọng trả lời: *Thà làm quỉ nước Nam chứ không thêm làm vua phương Bắc*, vương liền bị hại.

Ích Tắc con thứ của vua Thái Tông thường có lòng thầm muốn cướp ngôi của con bà đích mẫu, thường gởi thư cho khách buôn để xin binh nhà Nguyên lại giúp. Tắc sang hàng nhà Nguyên. Nhà nguyên khiến bọn Áo Lỗ Xích giả đưa Ích Tắc về nước, thuyền quân phạm Văn Đồn, Vạn Kiếp. Khánh Dư cùng đánh với giặc bị thua. Bèn tập hợp tàn quân, lương thuyền nỗ lực đánh lại thì quân Nguyên bị thua, bắt được quân lương khí giới của người Nguyên không chỗ chứa, làm cho quân giặc mất vía tan hồn. Quan quân lại hiệp chiến ở cửa Đại Bàng (hải ngoại), lại đánh ở Bạch Đằng phá được giặc, quân Nguyên chết vô số kể, ở Giang Thủy bắt sạch, quân tướng của Lỗ Xích cho về. Còn bọn Mã Nhi bị quân ta dùng kế cắm cọc ở dòng sông làm thuyền địch vỡ, quân giặc đều chết chìm cả.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

- **Anh Tông** húy Thuyên (1293 - 1314)

Con trưởng vua Nhân Tông ở ngôi 21 năm, nhường ngôi làm Thái thượng hoàng 6 năm.

Vua giỏi kế thuật, trong sửa sang chính sự, ngoài chống được ngoại xâm. Có làm một tập: "*Thủy Vân Tập hành*", nhưng hay nhóm bọn thầy chùa ở núi Yên Tử, ấy là một vết nhơ vậy.

- **Minh Tông** húy Quảng hay Mạnh (1314 - 1329)

Con thứ 4 của vua Anh Tông, ở ngôi 15 năm, nhường ngôi làm Thái Thượng hoàng 28 năm.

Để xóa mất công trước, tiếc thay chẳng phân biện được, nghe lời tên nịnh thần Khắc Chung dẫn đến giết hại trung thần Quốc Chân đó vậy.

- **Hiến Tông** húy Vượng (1329 - 1341)

Con thứ của vua Minh Tông ở ngôi 13 năm

Để chỉ làm vua cho có vị trí còn nhỏ, quyền chính ở cả Thượng hoàng.

Làm ngọc lung linh để tượng trưng trời, dùng đá đắp đê để ngăn nước, khá gọi: hay kính thiên can dân vậy. Sau mừng công lớn, thần chinh ở Đà Giang dẫn đến Chiêu Nghĩa hầu bị chết. Lại thần chinh Ai Lao đến Kiển Châu ban chiếu sai Nguyễn Trung Ngạn mài đá khắc bia ghi công tích. Sang năm giặc Ai Lao sang đánh ở Nam Nhung Đoàn Như Hải bị chết ở trận đó.

Nam Nhung thuộc Nghệ An

- **Dụ Tông** húy Hạo (1341 - 1369)

Con thứ 10 của vua Minh Tông (em vua Hiến Tông) ở ngôi 28 năm. Trong những năm đầu Thiệu Phong (niên hiệu Dụ Tông). Tuy Dụ Tông làm vua nhưng quyền chính đều ở Thượng hoàng. Lúc đầu đặt Thượng thư tỉnh coi việc đôn điền, chuyển vận, đề hình (hình pháp xét xử người có tội). Đặt *Vân Đồn trấn thủ*, đặt *Khu mật lãnh cấm quân*, đặt *Phong đoàn đô bố đạo kiếp*. Văn võ đầy đủ các bộ tộc xung quanh đều phục. Chế Mô Chiêm Thành đem bạch tượng, thổ sản qui lại cống hiến, xin vua giúp quân về đánh Trà Hòa, Bồ Đề để lập mình làm vua. Quân kéo đến Cổ Lũy thì bị quân Chiêm đánh, bị thua nên phải rút về.

Khi Thượng hoàng mất rồi. Dụ Tông ngày thêm ngạo mạn phóng

tùng làm Song Quế Điện, mở vũ nhạc Thanh Tri, chứa thạch làm giả Sơn, tìm đủ hoa thơm cỏ lạ, chim báu, thú quý không loài nào thiếu. Chiều tập những nhà giàu có vào cung mở sòng đánh cờ bạc. Nhà Trần từ đây suy yếu, đến nỗi nghe lời Trâu Canh buông lỏng cho bọn Nhật Lễ mà gây nên họa đối ngựa rất quái vậy.

Trâu Canh đưa người em gái là con hát, lấy người hát bội là Dương Khương có thai rồi bỏ Dương Khương lấy Cung Túc Vương sinh ra Nhật Lễ. Vua băng không coi chính, Chiêu Nghinh Nhật Lễ tiếm vị. Nhật Lễ giết Từ Thái hậu. Quan Đại tể Nguyên Trác mưu giết Nhật Lễ chẳng được, bị chết.

- **Nghệ Tông** húy Phú (1370 - 1372)

Con thứ 3 của vua Minh Tông ở ngôi 3 năm, nhường ngôi 27 năm. Lúc đầu Đế lánh cư lên mạn Đà Giang, các quan tôn thất nhà Trần họp binh về giết Nhật Lễ, rồi rước Đế lên ngôi tức Nghệ Tông. Nghệ Tông không đủ tài cương đoạn. Chiêm Thành lại kéo quân xâm nhiễu kinh kì Thăng Long Quý Ly không đánh nổi, bị thua.

- **Dụê Tông** húy Kinh (1372 - 1377)

Em vua Nghệ Tông, chịu mệnh Nghệ Tông nhường, ở ngôi 4 năm. Đi đánh Chiêm Thành chết ở động Ý Man (Đồ Bàn).

- **Phế Đế** húy Hiến (1377 - 1388)

Con lớn vua Dụê Tông ở ngôi 12 năm.

Vua nhu nhược thường đem của báu chôn ở Thiên Kiện Sơn. Sau Quý Ly tâu gièm với Nghệ hoàng. Từ xưa nay chưa nghe ai nói bán con nuôi cháu. Thượng hoàng bèn giáng Đế Hiến xuống làm Linh Đức Vương. Sau bị thất cổ chết.

- **Thuận Tông** húy Ngung (1388 - 1398)

Con út vua Nghệ Tông ở ngôi 9 năm.

Xuất gia bị Quý Ly giết. Bấy giờ quyền chính về tay Quý Ly. Thượng hoàng thường nằm chiêm bao thấy thơ rằng:

Trung gian duy hữu Xích Chủ hầu,

Ân cần toàn thượng bạch kê lâu.

Trong cung duy có hầu (khí) mô đồ

Vội vàng đâm thủng lấu bạch kê

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

người đều cho là điềm chẳng lành. Nguyên Thà có thơ rằng:

*Người nói gôi con cho Lao nha,
chẳng biết Lao nha có thương hay không.*

Về sau thượng hoàng băng, Qui Ly đòi đô vào động An Tôn ở Thanh Hóa. Lại ép vua truyền ngôi cho con, ra ở Vương Thanh Quan, Qui Ly cho người giết bằng cách thắt cổ Thuận Tông.

- **Thiếu Đế** tên An (1398 - 1400)

Con trưởng vua Thuận Tông ở ngôi 2 năm. Qui Ly bỏ cho làm Bảo Ninh Vương. Bấy giờ có những người như Trần Hãng, Trần Khát Chân lập, đảng để mưu việc giết Qui Ly, nhưng chưa giết được, hai ông cùng người trong đảng hơn 300 người đều bị Qui Ly giết sạch.

Qui Ly tiến vị nhà Trần xưng quốc hiệu *Đại Ngu*⁽¹⁾, lấy lại họ Hồ, ở ngôi cùng con 6 năm, cha con đều bị nhà Minh đánh bắt.

Lúc bấy giờ sứ nhà Minh thường qua lại yêu cầu, trách cứ, đòi đồ ăn và gái, đều cho. Rồi khiến sứ sang Tàu nói là họ Trần đã tuyệt, cháu ngoại vua Minh Tông là Hồ Hán Thương lên xin lãnh quyền cai quản việc nước. Sau có người đổi tên là Thiên Bình qua Tàu xin viện binh đưa về đánh Hồ. Vua Minh bèn sai bọn Hàn Quan giả danh đưa Thiên Bình về nước, nhưng kỳ thực sang xâm chiếm nước ta. Nhà Hồ biết được bèn phục binh ở ải Chi Lăng đánh úp phá được quân Minh và bắt Thiên Bình đem giết đi. Vua Minh giận khiến Trương Phụ đem binh đánh Hồ, binh Hồ bị thua, giặc vào Đông Đô, cha con nhà Hồ chạy trốn, quân Minh truy đuổi bắt được Hồ Qui Ly ở cửa Kỳ La, Hán Thương ở núi Cao Vọng, giải cả cha con về Kim Lăng rồi giết. Người Minh bèn theo đất của quận huyện, chia đặt tướng lại coi giữ, tìm kiếm một số trí thức lừa đi cho quan chức, nhưng rồi áp giải về Bắc triều. Lúc bấy giờ người tri thức ai muốn sống vào ẩn nơi rừng núi, ai muốn chết thì ra làm quan nhà Ngô, như lời ngạn ngữ (*Dục hoạt ẩn sơn lâm, dục tử tố Ngô quan, chi ngạn*).

(1) Triều nhà Hồ (1400 - 1407) có hai đời

- Hồ Qui Ly (1400 - 1401)

- Hồ Hán Thương (1401 - 1407)

- **Giản Định Đế** húy Cỗ (1407 - 1409)

Con thứ của vua Nghệ Tông. Khi cha con nhà Hồ đã thua Trương Phụ, các tôi và con cháu nhà Trần đã bỏ trốn đến Mộ Độ thì lập Trần Triệu Cơ có Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân làm phụ chánh chung lo khôi phục, đại phá quân nhà Minh ở Bồ Cô, lại phá ở Cổ Lộng thành, thanh thế lừng lẫy, có người nói Đặng Tất, Cảnh Chân chiếm lấy uy phúc của vua, vua bèn triệu hai người về bóp chết. Con của Tất là Dung, con của Chân là Dị lãnh binh kéo về Nghệ An rước Trần Khoách lập làm vua đổi hiệu là *Trùng Quang*.

- **Trùng Quang Đế** húy Quý Khoách (1403 - 1413)

Con thứ của Ân Vương Thích, cháu vua Nghệ Tông ở ngôi 5 năm. Giản Định giữ Ngự Thiên cùng đánh với quân nhà Minh, bọn Nguyễn Sứ tập kích bắt được dẫn về Nghệ An, Trùng Quang hàng phục tôn làm Thượng hoàng. Cùng chung sức đánh giặc tấn binh ở Hạ Hồng, Bình Than được hào kiệt hưởng ứng hội tổng binh. Trương Phụ lại đem viện binh đến, Giản Định bỏ thuyền chạy lên thượng ngàn như Thiên Quan, quân Minh bắt được dẫn đến Chi Lăng. Trùng Quang dẫn binh về Nghệ An, lại về Hóa Châu, giặc phạm vào Hóa Châu thành. Nguyễn Sứ cùng Trương Phụ đánh nhau ở Thái Gia cảng. Đặng Dung đang đem đánh úp Phụ, Phụ xuống thuyền nhỏ mà chạy, đốt được thuyền giặc sạch hết. Bọn Sứ chẳng cùng hợp sức. Phụ thấy quân Dung có ít quay binh lại đánh trả. Dung và Cảnh Dị bị quân Minh bắt. Đế chạy đến Lao Qua bị Phụ đánh tan, nhà Trần mất.

Nhà Trần được 12 đời vua cả thảy 174 năm, gồm cả 2 đời vua Hậu Trần nữa.

Nhà Trần mất, nước Việt ta lại lệ thuộc nhà Minh, quan cai trị của nhà Minh bắt dân ta đi bắt bạch tượng (voi trắng), đi đãi vàng bạc, nào tìm ngọc trai, muối tốt, thuốc quý, hổ tiêu, khổ sở vô cùng, không làm sao sống nổi.

Thuộc nhà Minh từ năm Giáp ngọ (1414) đến năm Đinh dậu (1417) 4 năm.

Minh Hoàng Phúc rành khoa phong thủy thường nói rằng: *Ở trong núi xanh nước biếc kia, ắt có người mặc áo vàng xưng vua vậy.*

NHÀ LÊ (1428 - 1788)

- **Thái Tổ** húy Lợi (1428 - 1433)

Người ở Lương Giang, Lam Sơn ở ngôi 6 năm.

Ban đầu người Minh sang xâm chiếm các quận huyện của nước ta. Để ẩn mình trong chốn sơn lâm chiêu tập hào kiệt, nung chí dẹp loạn, bèn khởi binh ở Lam Sơn. Tướng nhà Minh là Mã Kỳ cất quân đến đánh. Để đóng đồn binh ở Lạc Thủy, núp chờ giặc đến đón đánh, thắng được giặc, bèn dời quân về núi Chi Linh, có số người Việt làm quan cho nhà Minh sẵn lòng yêu nước cũng đồng tình chống lại nhà Minh. Để phục quân trên núi, tuyệt đường lương thực hơn một tháng thì giặc rút. Để phục ở núi Yên Mang bắt hơn 100 người, rồi cùng quân Minh đánh ở Một Mang, Chánh Đại, tấn công các nơi như Quì Châu, Trà Lâm đều thắng lợi, tiếng tăm vang dội, thế giặc càng ngày càng suy. Để chia binh kéo về Tây Đô, Đông Đô các thành, trù hoạch kinh doanh trong 10 năm, thiên hạ đại định. Định luật nước, chế triều nghi, đặt tên định rõ chức vị của các quan ở triều đình, đặt khoa mục, có thể nói vua Lê Thái Tổ là một ông vua dựng nghiệp nhà Lê mưu lược rất là sâu rộng. Để kinh lược 4 phương xem biết từng nơi, đánh được Vương Thông, tử thủ Đông Quan để chờ viện binh của nhà Minh. Khiến Liêu Thăng từ Ôn Khuê mà tiến đều thua kẻ ở Chi Lăng, Mã Yên sơn, Mộc Thạnh từ Vân Trung mà lại cũng thua ở Đồn Xá, Lanh Cầu. Vương Thông viện binh bị đánh mất, lại xin cầu hòa, vua cho, bèn sai Nguyễn Trãi soạn biểu cầu phong xin lập, Trần Cao làm vua Nam Việt. Về sau Cao biết mình không có công mà được quyền chức trên người, nên thẹn tự uống thuốc độc mà chết.

- **Thái Tông** húy Nguyên Long (1434- 1442)

Con thứ của vua Thái Tổ ở ngôi 9 năm

Để thiên tư minh tuệ lên ngôi mới 11 tuổi, trong thi chế ngự được bảy tời, ngoài đánh dẹp được giặc Mường, Mán, dựng bia tiến sĩ, biết tôn sùng đạo Nho. Nhưng lại có điều đem lòng mê đắm tửu sắc, khi đông tuần về, mẹ vợ Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ phong làm *Lê nghi học sĩ*, đến vườn Lê Chi ở Bắc Ninh giang, cùng Thị Lộ trong một đêm riêng mà băng.

- **Nhân Tông** húy Bang Cơ con thứ 3 của vua Thái Tông ở ngôi 17 năm (1443 - 1459) bị Nghi Dân giết chết.

Lúc vua lên ngôi mới có 2 tuổi, bà Thái hậu là Nguyễn thị thủy liên thị chính⁽¹⁾. Việc sửa trị bên trong, dẹp giặc bên ngoài bà đều cai quản và nhờ có các quan giúp lo. Bảy giờ Chiêm Thành hay đánh phá biên giới, khiến Lê Xi⁽²⁾ cầm quân tấn binh đến Cổ Lũy thắng đến thành Đồ Bàn bắt được vua chiêm là Bí Cai.

Trước mẹ Nghi Dân là Dương thị phạm tội với vua Thái Tông nên Nghi Dân bị truất ngôi Thái tử. Nghi Dân cùng bọn tay chân là Phạm Đồn, Phan Ban đang đêm trèo thành vào cung giết vua cùng Thái hậu.

Nghi Dân tiếm ngôi, giết hại cựu thần đổi thay pháp độ, người người đều oán, nên các ông Nguyễn Xi (Lê Xi), Đinh Liệt, xướng nghĩa để giết Phạm Đồn, Phan Ban ở ngay trên nghị sự đường, giết luôn bọn trong đảng Trần Lăng có cả trăm người phé Nghi Dân, rước Gia Vương lên làm vua tức vua Thánh Tông.

- **Thánh Tông** húy Tư Thành (1460 - 1497)

Con thứ tư của vua Thái Tông ở ngôi 38 năm.

Hồi đầu Thái hậu nằm chiêm bao thấy trời cho Tiên đồng, bèn sanh Đế. Đế thiên tư nhật biểu, thông tuệ quá nhân (*trời cho tỏ rạng, sáng suốt hơn người*). Đế rất lưu tâm lo việc đề điều, lòng người đều phục tài đức vậy. Các bộ đều vào tòa thừa đại thống, trọng việc học hành, đặt ra các khoa, chế lễ, tác nhạc, tên và sắc phục của các quan đều phỏng theo pháp độ của Đại Minh, không có sách nào mà Đế không đọc tới; Thi, từ đều rất là sở trường. Đánh Bốn Man mà mở bờ cõi Trấn Ninh, đánh Chiêm Thành mà mở đất Quảng Nam. Sai sứ sang giao tin với Hán Võ Đế, Đường Thái Tông. Chế độ nước ta từ trước mặc dầu chẳng thịnh bằng Hồng Đức, vua Thánh Tông thật là một ông vua anh hùng tài lược đó vậy.

(1) Xem lại chú thích trên

(2) Nguyên tên họ là Nguyễn Xi, vì có công với nước nên được vua ban Quốc tính (họ vua)

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

- **Hiển Tông** húy Tăng (1497 - 1504)

Con trưởng vua Thánh Tông ở ngôi 7 năm.

Để giữ gìn theo nếp cũ, mở mang nhân chính sáng rõ công đức cha ông, cũng là một ông vua hiền, nhưng tiếc thay vì ngài mất sớm ở ngôi không lâu.

- **Túc Tông** húy Đàm (trọng - sâu) (1504 - 1505)

Con thứ ba của vua Hiến Tông ở ngôi chưa đầy 1 năm.

- **Uy Mục Đế** tên Tuấn (1505 - 1509)

Con thứ hai của vua Hiến Tông, anh thứ vua Túc Tông, ở ngôi 5 năm bị Giản Tu Công giết chết.

Thời bấy giờ nhà Minh sai sứ là Hứa Thiên Tích sang, thấy vua đam mê tử sắc và tàn ác nên để thơ rằng:

An Nam tứ bách vạn vu trường,

Thiên ý như hà giảng qui vương.

Nghĩa:

Bốn trăm năm vận nước Nam dài;

Sắp sửa mất trời sai vua qui

Để ưa uống rượu với cung nhân đến say thì đem giết, lập uy giết Tổ mẫu là Trường Lạc Thái hậu, yêu mến, nghe lời bọn ngoại thích Khương Thân, Nguyễn Thắng, pháp lệnh phiền phức hà khắc, trăm họ oán phản. Sứ nhà Minh đặt cho hiệu *Quý vương*. Bấy giờ người thân của Trường Lạc Thái hậu là Nguyễn Văn Túc thống suất 3 phủ ở Thanh Hoa, khởi binh Tây Đô, xuất đồn Thần Phù, Hải Khẩu. Giản Tu Công là anh bị bắt giam sau trốn được vào Tây Đô, Văn Túc tôn làm mình chủ, phát thủy bộ các doanh kéo rốc về Đông Đô, Uy Mục bỏ chạy, vệ sĩ đuổi bắt đem giết đi.

- **Tương Dục Đế** (1510 - 1516)

Ban đầu Giản Tu Công giết Uy Mục mà tự lập làm vua - Tên Oanh cháu vua Thánh Tông, con thứ hai của Kiến Vương Tân) Đế ở ngôi 8 năm, bị Trịnh Duy Sản giết chết.

Lúc sứ nhà Minh Phan Hy Tăng sang thấy vua mà rằng: Vua An Nam tướng mạo đẹp, mình nghiêng, tánh háo dâm, đó là *vua heo*, việc loạn mất chẳng bao lâu nữa.

Để giết người trong Tông thất, xây cất điện đài, giặc giả dấy lên.

Lúc bấy giờ có Trần Cao người Hải Dương khởi binh ở Thủy Đường tiếm mạo hiệu Thiên Ứng mệnh bị Nguyễn Hoàng Dụ đánh thua. Dụ Sơn đang đem hơn ba nghìn quân vào Bắc Thần môn, vua nghe là giặc đến, nên vua chạy lánh về phường Bích Câu. Dụ Sơn sai vô si giết chết, rồi rước con của Mạc Ý vương lập làm vua hiệu Quang Trị. Quang Trị mới lên làm vua chưa kịp, đổi niên hiệu, Dụ Sơn lại lập con của Cẩm Giang vương là Ý lên làm vua, rước về Thanh Hóa. Trần Cao hăm thành xưng Chế đế. Từ Tây Đô; Dụ Sơn, Hoàng Dụ đốc suất nghĩa binh chia đường đánh thắng đến Đông Kinh, Cao thua chạy. Để vào kinh đổi niên hiệu Quang Thiệu, Quang Trị sau bị Dụ Sơn giết chết.

- **Chiêu Tông** húy Ý (1516 - 1526) phụ chính Mạc Đăng Dung

Tằng tôn của Thánh Tông, con trưởng của Cẩm Giang vương ở ngôi 7 năm sau bị Mạc Đăng Dung giết (lúc ông 26 tuổi). Bấy giờ Trần Cao đóng ở Chi Linh. Dụ Sơn, Hoàng Dụ đem quân vây đánh. Dụ Sơn bị Cao bắt được. Vua sai Thiết Sơn Bá, Trần Chân tiến binh đánh phá được, Cao thua chạy lên Lạng Nguyên. Lê Do, Trần Chân cùng giữ ở Nguyệt Đức giang. Cao truyền lại cho con là Thăng tiếm hiệu Tuyên Hòa, còn Cao thì cạo tóc đi tu. Bấy giờ Trần Chân nắm giữ binh quyền. Đăng Dung sợ hoặc nói với vua nên sớm trừ Chân để khỏi mối lo về sau. Vua bèn triệu Chân vào trong cung cấm mà giết chết. Bọn đệ tử Trần Chân là Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kinh, Nguyễn Áng đem binh đánh tràn vào kinh, vua phải lánh sang đất Gia Lâm, nơi kinh sư bị phá tan tành như bãi sân bắt thú, bắt cá vậy. Để triệu cha con Mạc Đăng Dung từ Hải Dương. Đăng Dung rước vua về Bửu Châu để tránh giặc. Bọn Nguyễn Sư, Trịnh Tuy mưu lập Lê Bang được nửa năm rồi bỏ, lại lập Lê Do. Để triệu Hoàng Dụ đang đóng ở Thanh Hoa ra cùng Đăng Dung đi đánh giặc ở Sơn Tây, Hoàng Dụ thua rút quân về, còn một mình Đăng Dung đánh nhau với giặc. Để lại sai Đăng Dung đánh bắt Lê Do. Lúc này uy quyền của Mạc Đăng Dung ngày một ghê gớm như đi bộ thời có lông phụng dát vàng, đi đường nước thời có binh thuyền hộ tống. Để lo sợ đang đêm Đế chạy lên Sơn Tây. Đăng Dung bèn lập người em của vua là Xuân lên ngôi tức Cung Hoàng. Đăng Dung rước về dựng điện đóng đô ở Gia Phúc, Hải Dương.

Cung Hoàng Đế hủy Xuân (1526 - 1527)⁽¹⁾ phụ chánh Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh.

Đế là con thứ của Cẩm Giang vương ở ngôi 5 năm⁽²⁾, sau bị Đăng Dung giết chết. Lúc này Đế đang ở Hải Dương. Vua Chiêu Tông dẫn binh về kinh sư, Đăng Dung chia binh Phạm Đông Hà, Tân Đột vào điện đình, Chiêu Tông về

Từ Liêm, Thiên Lao. Đế nghe lời Phạm Diên bát Nguyễn Bá Kỳ là thuộc tướng của Trịnh Tuy đem chém. Trịnh Tuy nổi giận đem binh vào hành cung bắt ép vua Chiêu Tông về Thanh Hoa. Cung Hoàng lại trở về Kinh. Đăng Dung bắt vua Chiêu Tông ở Lương Chánh mà giết đi. Đăng Dung ép bức Cung Đế nhường ngôi cho mình. Đăng Dung tìm U Đế và Thái Hậu ở Tây Nội ra lệnh phải uống thuốc độc mà chết. Đăng Dung vào ở trong chánh điện. Nhà Mạc đã tiếm ngôi nhà Lê rồi, nhưng sợ lòng người còn nhớ đến nhà Lê, giả tiếng cầu cứu với nhiều người là con cháu nhà Lê sợ chạy trốn trở về, rồi sai sứ sang Tàu tâu với nhà Minh: *Nhà Lê đã tuyệt, ủy thác chính sự cho nhà Mạc, nhà Mạc xin được quyền cai quản việc nước, lại dâng 2 châu và vàng bạc 2 tráp, vua nhà Minh thâu nạp đó. Cự thần nhà Lê như Trịnh Ngung, Trịnh Ngang sang cáo với nhà Minh, Mạc dùng của đút lót cho nhà Minh giết hai ông đi.*

Đăng Dung tiếm vị 3 năm rồi nhường ngôi cho con là Đăng Doanh đổi niên hiệu là *Đại Chánh*. Bấy giờ có người ở Thanh Hoa là Lê Ý dấy binh ở Gia Châu, mọi người xa gần đều hưởng ứng, cùng đánh nhau với quân nhà Mạc, bị Mạc Quốc Trinh bắt giữ.

Triệu Tổ ban đầu làm quan nhà Lê đến chức *Điện tiền tướng quân* được phong *An Thanh Hầu*, gặp thời Mạc loạn vào ở Ai Lao,

(1) *Cung Hoàng đế* làm vua chỉ 1 năm, bị Mạc Đăng Dung thoán ngôi vào tháng sáu năm 1526 tiếp bị Đăng Doanh thảm sát trong năm 1527. Từ đó Mạc Đăng Dung lên ngôi vua, lập nên nhà Mạc hiệu là *Minh Đức nguyên niên* (năm đầu), ông làm vua được 3 năm (1527 - 1530) (NQT).

(2) Bảng chú thích này viết *Cung Hoàng đế* ở ngôi 5 năm là ghi theo triều đại chính thống, chứ thật ra từ năm 1527 nhà Mạc đã chính thức lên ngôi vua rồi (NQT).

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

vua Ai Lao là Sạ Đầu cho ở Sầm Châu làm nơi súc dưỡng quân mà mưu chí khôi phục cơ đồ, cầu dựng con vua Chiêu Tông là Duy Ninh lập làm vua. Từ Ai Lao chia quân tiến đánh phá được quân nhà Mạc ở Lôi Dương.

Triệu Tổ húi Kim con của Hoàng Dụ cháu Văn Lang vậy.

- **Trang Tông** húi Duy Ninh (1533 - 1548) - phụ chánh Mạc Đăng Dung, Mạc Phúc Nguyên - cháu vua Chiêu Tông ở ngôi 6 năm.

Lúc bấy giờ vua xuất quân đi kinh lược các xứ Thanh Hóa Nghệ An, hào kiệt các nơi đều hưởng ứng. Đến Tây Đô tướng nhà Mạc là Trung hậu hầu Dương Cháp Nhất đầu hàng, Triệu Tổ cùng quân binh chia đường tấn công để lấy lại Đông Đô. Khi đến An Mô đóng quân lại, Trung hậu hầu lên bỏ thuốc độc vào trong dưa, Triệu Tổ ăn phải trúng độc chết. Để bèn khiến Trịnh Kiểm thống lãnh việc quân cai quản các doanh trại.

- **Trung Tông**, húi Huyền (1549 - 1556) phụ chánh Mạc Phúc Nguyên, con trưởng vua Trang Tông ở ngôi 8 năm.

Bấy giờ Mạc Phúc Nguyên tin vào những lời nói gièm tương nhà Mạc như Nguyễn Khải Khang, Lê Bá Ly, Lại bộ thượng thư Nguyễn Thiến đem binh qui thuận nhà Lê. Thế nhà Mạc theo đó mà suy yếu, Trịnh Kiểm tấn bực Đông Kinh, Phúc Nguyên chạy về Kim Thành, Mạc Kính Điển đem hơn 100 thuyền sư tiến đến Thần Phù, Hải Khẩu chia đường vào đánh, bị Trịnh Kiểm phục binh ở Duyên Giang lương ngạn đánh phá được quân Mạc, xác chết lấp đầy sông. Đẻ băng không có con nổi, các đại thần cầu dựng huyền tôn của Giám quốc công Lê Trừ là Duy Bang ở Bồ Vệ rước về lập làm vua, tức vua Anh Tông.

- **Anh Tông** húi Duy Bang (1557 - 1572) phụ chánh Mạc Phúc Nguyên.

Ở ngôi 16 năm, sau trốn đi, bị họ Trịnh bắt về giết đi. Mạc Kính Điển lại nổi loạn ở Thanh Hoa, Trịnh Kiểm xuất sư đánh quân Mạc tan vỡ. Lúc bấy giờ Lê Bá Ly, Nguyễn Thiến đã chết, con là Quyện Miễn cùng Nguyễn Khải Khương đều qui phục Mạc, thế giặc lại dấy. Thái Tổ trấn thủ Thuận Quảng để phòng đông khấu. Bốn triều gây nên dựa vào lời sấm: "Hoành Sơn nhất đại, vạn đại dung thân" (*Hoành Sơn một đại, dung thân muôn đời*).

Trịnh Kiểm lại ra quân đánh phương bắc đến Bồ Ma. Tây đạo Định Quận công, bắc đạo Gia Quận công cùng quân tướng đều qui thuận. Mạc sai tướng chiếm Thanh Hoa, Kiểm rút quân về để cứu nơi căn bản. Kinh Điển lại kéo quân về Thăng Long. Lúc này Mạc Mậu Hiệp còn nhỏ lên nối ngôi. Kiểm đốc quân mở đường từ Bồ Cát thẳng đến Hoài Yên để chở lương thực, quân thủy xuất từ bến Bồ Đề thanh thế lừng lẫy. Kinh Điển biết mình không địch nổi bèn vượt biển vào cửa Linh Trường để cướp phá. Kiểm hồi binh đến Thạch Thành quân Mạc lại rút lui.

- **Thái Tổ** húy Hoàng (1600 - 1613) con của Triệu Tổ.

Bồ Cát thuộc Ninh Bình.

Lúc này Trịnh Kiểm già bệnh xin giải binh quyền, Đế bằng lòng Kiểm đặc mệnh cho con trưởng là Cối thống lãnh binh quyền. Kiểm chết, Cối lại buông thả, đắm say tửu sắc, tướng hiệu chia lòng, em là Tùng nghe biết tình trạng trong cung đem binh phạm hành, Đế khiến người giảng hòa, ý Cối chẳng chịu, còn đánh thì không lại, bèn rút về Biện Dinh, bởi vậy Mạc lại dẫn binh nhập với Cối, Cối hàng với Mạc. Đế phong Tùng làm Tiết chế thống lãnh binh quyền đánh giặc, đánh đến 9 tháng quân Mạc rút về.

Lúc này Tùng lấy quyền ức hiếp. Vua và người em vua muốn giết Tùng. Tùng biết được mưu ý đó, bèn sai người lấy vàng mua chuộc người em. Người em đó được vàng tưởng thật lại tạ ơn, Tùng cho đao phủ thủ núp trong màn giết đi. Vua nghe hoảng sợ trong đêm bỏ trốn. Tùng bèn rước con vua là Duy Đàm lập lên làm vua. Khiến người đuổi theo bắt được vua Anh Tông ở Thụy Nguyên mới vừa chạy đến vùng ruộng mía Lôi Dương ở Nghệ An, bức vua phải thất cổ mà chết.

- **Thế Tông** húy Duy Đàm (1572 - 1599) phụ chánh Mạc Mậu Hiệp.

Con thứ 5 của vua Anh Tông, ở ngôi 27 năm.

Đế lên ngôi còn nhỏ, Mạc lại quấy phá An Trường, xâm lấn Nghệ An, Đại Hà. Mạc Mậu Dần đóng giữ mấy thành phía Bắc. Còn Mạc Mậu Hiệp bị sét đánh bán thân bất toại. Quang Hưng (đế hiệu Thế Tông) năm thứ 14, đại nghị bài việc xuất binh. Chia làm 5 đội tuần thú qua các huyện từ Tân Bình, qua Thiên Quan, Duyên Sơn mà hành lược Định An Sơn, Thạch Thất, Phước Lộc, Tân Phong. Mạc cũng đốc

suất quân chúng đến các xã Lê Thượng, Lê Hạ, giáp trận quan quân đại thắng đánh luôn đến Thăng Long, phóng hỏa đốt cháy trại mạc nhà cửa, trong thành kinh loạn, Mạc Mậu Hiệp bỏ thành chạy qua sông ở Thổ Khối. Tùng lại tiến binh đuổi đánh giặc chặn bắt được ở Phụng Nhân tự, ngoài ra như bọn Kinh Chỉ, Kinh Cung, cùng thứ đệ Mậu Hiệp đều bị giết.

Xét: Nhà Mạc từ khi Mạc Đăng Dung tiếm khởi năm Đinh Hợi truyền đến Đăng Doanh, Phúc Hải, Phúc Nguyên, Mậu Hiệp 5 đời đến Hồng Ninh (Kỷ nguyên 6 của Mạc Mậu Hợp 1591 - 1592) là năm Nhâm thìn được 67 năm. Đã bình được nhà Mạc rồi, vua sai sứ sang Tàu cầu phong với nhà Minh. Nhưng người tới nhà Mạc đặt điều nói dối với vua nhà Minh: Họ Trịnh tranh cường giả xưng Lê hậu vậy. Làm cho nhà Minh nghi, khiến đem văn thư, định ngày họp xét thấy đúng là con cháu nhà Lê, nhà Minh mới phong Đế là *An Nam Đô Thống Sử*. Lúc bấy giờ chánh sứ Phùng Khắc Khoan dâng biểu đại lược rằng: Đô thống là chức của họ Mạc, còn chúa của chúng tôi là Quốc vương chi trụ (con cháu nhà Lê) lại chịu chức đó là nghĩa làm sao? Vua Minh rằng: Cứ chịu đi vậy rồi ta sẽ phong thêm tước Vương cho ngày gần đây, mấy chớ từ chối.

Trịnh Tùng quyền uy ngày một lớn thêm, khi được vua tấn phong *Nguyên Soái Tổng Quốc Chính Thượng Phụ Bình An Vương*.

- *Kinh Tông* húy Duy Tân (1600 - 1619) phụ chánh Trịnh Tùng.

Con thứ của vua Thế Tông ở ngôi 20 năm, sau bị Trịnh Tùng giết.

Trịnh Tùng kiêu căng ngang ngược. Ngô Đình Nga, Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê dẫn binh theo Mạc, được Mạc Kinh Cung chiêu an, thành thị khắp nơi đều nhào nhác vua về Thanh Hoa để lập lại nhà Lê như cũ, đảng của Mạc còn đóng ở Thăng Long. Để phát binh Tây Đô đánh dẹp, lấy lại kinh thành, truy bắt đảng giặc, yên xong quay xe trở về Tây Đô. Nhưng lúc này quyền thần lấn ép, chính sự rối ren, núi Tản Viên sụt đổ, đầm Thanh Liệt khô cạn, trời mưa nước đen có bụi tro, ở Vũ Hoàng Sa sao chổi mọc, mọi người thấy biết là điềm chẳng lành.

Tháng 3 năm 20 Trịnh Tùng đi thuyền tham quan Đông Tân, khi về đến *Tam Kỳ lộ* (ngã ba đường) quân lính bỗng bắt được một người cầm dao nhọn núp chực giết người, tra hỏi thì là con của Tùng âm mưu

giết Tùng tên là Xuân. Việc này có liên quan đến vua. Tùng khiến Bùi Sĩ Lâm vào cung tra hỏi, rồi bức vua phải thắt cổ mà chết.

- **Thần Tông** húy Duy Kỳ (1619 - 1643) phụ chánh Trịnh Tráng

Con trưởng vua Kinh Tông ở ngôi 25 năm, nhường ngôi 6 năm, phục vị (lại ở ngôi) 13 năm.

Bấy giờ Trịnh Tùng bị bệnh chết, Thế tử Tráng thay cha nắm giữ binh quyền, bèn đốc suất bách quan rước vua về Thanh Hoa. Mạc Kinh Khoan nhân lúc Kinh thành không phòng bị đem binh đến thẳng vào Gia Lâm đánh phá dữ dội. Vua quay trở lại kinh thành gia phong Tráng làm *Thanh Đô vương*. Năm Quý Mùi tâu xin vua truyền ngôi cho Thái tử.

- **Chân Tông** húy Duy Hữu (1634 - 1649) phụ chánh Trịnh Tráng

Con trưởng vua Thần Tông, mới 13 tuổi, chịu mệnh vua Thần Tông nhường ngôi, tại vị 7 năm. Nhà Minh phong làm *An Nam Quốc Vương* trước nhất.

- **Thần Tông** (1649 - 1662) trở lại ngôi. Phụ chánh Trịnh Tráng

Chân Tông băng không có con nối. Vua Thần Tông trở lại ngôi 13 năm. Bấy giờ Minh quốc đại loạn, vua Minh sai sứ sang nước ta cầu viện binh tượng (voi), và đem sắc ấn phong Tráng làm phó vương. Tráng thêm đặc chỉ mới tiến phong cho con là Tạc làm *Tây Định vương*.

Bấy giờ Hiếu Triết hoàng đế sai hai tướng Thuận Nghĩa và Chiêu Vô tấn binh xuất từ Bồ Chánh châu, Phạm Tất Toàn đầu hàng, bèn tấn công phá được Tả trấn Lê Văn Hiếu, Hữu trấn Lê Hữu Đức ở Kỳ Hoa và Thạch Hà. Chia binh chiếm đất cùng giữ đến 6 năm mới bãi binh. Sau Trịnh Tạc sai con là Căn dẫn binh trực phạm cửa biển Nhật Lệ đóng quân lại đó một thời gian rất lâu, biết bên địch có chuẩn bị kỹ nên rút quân về.

Hiếu Triết hoàng đế húy Phúc Tần là tăng tôn vua Thái Tổ, là cháu của Hiếu Văn hoàng đế húy Phúc Nguyên, là con của Chiêu hoàng đế húy Phúc.

- **Huyền Tông** húy Duy Võ (1663 - 1671) phụ chánh Trịnh Tạc

Con trưởng vua Thần Tông ở ngôi 9 năm. Bấy giờ quyền uy về hết họ Trịnh. Tặc tự đặt bày các nghi lễ tán bái mà ngày trước không có, thiết tòa ở bên hữu ngự tòa. Mạc Kính Vũ chiếm giữ Cao Bằng. Tặc đem binh đi đánh. Kính Vũ chạy sang Long Châu kêu cầu nhà Thanh xin cho làm Đô Thống, được cắt đất 4 châu Cao Bằng để giữ ở vậy. Bốn châu là *Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang và Hạ Lang*. Huyện Tông bằng không con nối, em là Duy Hội lên ngôi.

- **Gia Tông** húy Duy Hội (1672 - 1675) phụ chánh Trịnh Tạc.

Con thứ của vua Thần Tông, em vua Huyền Tông ở ngôi 4 năm. Bấy giờ Trịnh Tạc sai biệt tướng mà ngày trước đã trừ giặc nổi lên ở Bồ Chánh châu phò đại giá đóng ở Thạch Hà gây tiếng tiếp viện cho binh nhà đang đánh phá ở Trường Lũy. Tặc dẫn binh về lại nơi cũ. Vua Lê lúc này phải giữ Hà Trung dinh. Tặc phong cho con là Căn làm *Nam Định Vương*.

Trịnh lúc đầu giữ việc tôi vãn, ngày đêm thay phiên vào nội các bàn về chánh sự. Bấy giờ ở Thanh, Nghệ ưu binh nổi lên giết bồi tụng Nguyễn Quốc Trinh.

- **Hi Tông** húy Duy Hợp (1676 - 1705) phụ chánh Trịnh Căn

Con thứ 4 vua Thần Tông, em vua Gia Tông ở ngôi 27 năm. Lúc này Mạc Kính Vũ đóng giữ ở Cao Bằng đem cửa đứt lốt nhà Thanh được phong tước *Tập Đô Thống*. Sau lại theo Ngô Tam Quế ở Văn Nam. Tam Quế chết, nhà Thanh thống lại đất Quảng Tây, họ Trịnh gởi thư bàn việc đánh họ Mạc, rồi sai Đinh Văn Tả đem quân đánh phá Bốn Giang. Kính Vũ chạy sang Long Châu bên Tàu. Bốn Giang thuộc Cao Bằng. Bấy giờ người Thanh tham đất đai của ta.

Ở Khai Hóa, Tri phủ Bá chiếm Bảo Lạc, Thủy Vỹ, 15 động Âm Lăng quan thổ ti Vi Thế Hoa dùng 400 hốt bạc hối lộ cho thổ quan của ta dòi bia đá làm cột mốc ở Na Oa vào sâu trong đất ta để chiếm lấy đất.

Người Văn Hà là Nguyễn Nhu Quan, người Đông Sơn là Lê Hỷ đều làm tham tụng, người dân bấy giờ có lời rằng: Tham tụng Văn Hà bách tánh âu ca (*Tham tụng Văn Hà trăm họ mừng vui ca ngợi*). Tham tụng Lê Hỷ thiên hạ sầu bi (*Tham tụng Lê Hỷ trăm họ buồn rầu sầu khổ*).

- **Dụ Tông** húy Duy Đường (1706 - 1729) phụ chính Trịnh Cương

Thái tử của vua Hy Tông ở ngôi 21 năm. Bấy giờ chúa Trịnh Cương lại đặt ra 6 phiên để thu lấy tiền của thiên hạ, còn 6 bộ bên vua Lê đổi làm tham trấn chỉ giữ hư danh như Lưu thủ chư biên trấn, phân mệnh đại thần xuất trấn. Mỗi trấn văn võ chỉ đặt một người, ban đầu chia Hưng Tuyên làm hai, đầu lấy ngũ điều khóa trấn ti: một *kiểm chế*, hai *đề điều*, ba *khám vấn*, bốn *cơ sát*, năm *thời khoa*.

Bên phủ đặt Thẩm hình viện trước phủ để xét hỏi về ngục tụng. Mở cuộc thi để chọn quan võ bị, cử vấn ở thất thư thao lược (thi hỏi trong 7 sách), và thành thạo việc binh khí; cung kiếm, đao mác các loại. Thi sinh thi ba trường đã đậu rồi, lại phúc thí phủ lục (sức vóc), người đó phải múa chùy đánh vào biển ngạch 3 lần đều trúng thì đặt danh *Tháo sĩ*, được ban phẩm phục ngang hàng *Tấn sĩ*.

Mới đầu chọn các dân đinh thêm vào sáu quân trong bốn trấn binh khác bổ.

Khiến quan đại thần xét rõ công tư điển thổ cấp đều cho dân đinh. Đặt khuyến nông sứ tuần hành lo việc đề điều, đường sá, phỏng xét dân tình. Khiến sứ sang biện nghị với nhà Thanh đòi phải trả lại mô đồng, mô kẽm ở Tuyên Quang cho ta. Đưa thư đòi lại đất đai mà khi trước quan nhà Thanh đã hồi lộ thổ quan của ta để dời bia đá cột mốc mong lấn chiếm lấy đất, nay dựng lại bia cột mốc ở bờ Đổ Chú Hà.

Đỗ Chú (chức) Hà ở Tuyên Quang giáp nội địa Khai Hóa phủ. Bấy giờ Trịnh Cương với ý độc tài tin dùng Nguyễn Công Hãng coi chính sự, bày ra nhiều việc vô đạo, mê hoặc bởi phong thủy lập phủ đường ở Cổ Bi, muốn dời nơi ở. Phế Thái tử Duy Tường, bức vua phải lập Duy Phương.

- **Vĩnh Khánh** Đế huy Duy Phương (1729 - 1732) phụ chánh Trịnh Giang.

Con thứ của Dụ Tông chịu mệnh Vu Đế nhường, ở ngôi 4 năm. Bấy giờ Trịnh Giang Vu Đế tư tình với Trịnh Thái phi Nguyễn thị truất làm Hôn Đức Công, lập người anh Duy Tường lên làm vua.

- **Thuần Tông** huy Duy Tường (1732 - 1735) phụ chánh Trịnh Giang

Trường tử của Dụ Tông, bị Trịnh Cương truất mà lập Duy Phương nay con của Cương là Giang lại bỏ Phương mà lập Tường ở ngôi 4 năm.

Trịnh Giang làm lắm điều thất đạo như thí (giết) Hôn Đức công Duy Phương, giết các đại thần Nguyễn Công Hàn, Lê Anh Tuấn. Khi Đế băng, Giang lại phế thái tử Duy Khiên giam vào biệt cung mà lập Duy Chấn.

- **Ý Tông** huy Duy Chấn còn gọi là Thìn (1375 - 1740) phụ chánh Trịnh Giang

Đế là con thứ 11 của Dụ Tông, em của Thuận Tông ở ngôi 6 năm, rồi nhường cho Hiến Tông.

Lúc này Trịnh Giang hoang du vô đạo, những nơi danh lam cổ sát (chùa xưa), đâu đâu cũng có vết xe dấu ngựa của Giang dẫm tới. Dựng các đền chùa ở Quỳnh Lâm, Hương Hải, Hồ Thiên tốn hết bao tiền của, đến nỗi phải bán tước, mua khoa dùng vào 6 cung, lúc bấy giờ ai đưa nạp 3 quan tiền cho phủ huyện thì được vào thi các trường do Giang mở. Lại sai sứ sang nhà Thanh cầu xin cho sứ sang phong mình làm *Nam Quốc Thượng Vương tướng, Di Lê Tô vu quân mẫu tuế đức chương văn* (Dời phúc nhà Lê lan sang nhà Trịnh càng sáng tỏa). Về sau bị sét đánh vào trong cung bị bệnh, thấy thuốc chữa khỏi được, nhưng Giang nghe tiếng sấm thì sợ lắm và ghét ánh sáng, mới sai đào hầm dưới đất làm *Tiên cung* mà ở kỹ trong đó. Các quận như *Bao Quận*, *Thực Quận* chuyên lòng uy phúc, trộm giặc dấy lên như ong vỡ tổ. Ở Sơn Nam có giặc Ngân Già, ở Hải Dương có Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển, ở Sơn Nam lại có Đồ Tế, Đồ Bồng đều lấy danh nghĩa phò Lê mà vây đánh các quận huyện. Nguyễn Quý Cảnh bày kế lừa *Giang Thực quận* đang đánh giặc Hải Dương, *Bao quận* lại có giặc khiến Hoàng Công Phụ đi đánh. Khi Hoàng Công Phụ đã đi rồi Quý Cảnh cùng Nguyễn Công Thái định kế vào cung tâu với Đế lập em Giang là Trịnh Doanh làm vương. Doanh còn do dự chưa quyết. Cảnh dùng cấm binh hộ vệ phò Trịnh Doanh lên tâu. Quan hoạn Thượng Tri nghe biết đem binh lại, Quý Cảnh đốc suất hương binh dứt đường giết sạch. Ở Bao, Thực nghe biến bỏ sư đạo, bỏ cung phủ, quân binh tìm nơi vắng vẻ trú ẩn. Doanh đã tập vị bên tôn anh làm Thái thượng vương. Khiến các tướng đang kinh lược 4 phương đánh nghịch Tế, nghịch Bồng ở An Lạc. Lúc này giặc giả khắp nơi nổi lên nhiều. Trịnh Doanh lo lắng muốn chọn người hiền đức giúp mình để thêm phúc lực.

Duy Diêu tinh khoan hậu mắt phụng râu rồng, cùng chú là Duy

Mật khởi binh ở Thanh Hoa. Trịnh Giang lấy đó mà truất và biệt cư ở u cung. Đến khi Trịnh Doanh lên ngôi dời về doanh Võ Công Bình. Đang đêm Bình mộng thấy sinh kỳ nhà nhạc y nhiên thái bình, nghi vệ, bách quan hộ tòng. Đến sáng ngày Duy Khiên đến, Bình thuật lại việc chiêm bao, và đem nói với Doanh. Doanh bèn quyết sách bức Ý Tông phải nhường ngôi.

- **Hiến Tông** húy Duy Diêu (1740 - 1786) phụ chánh Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, Trịnh Khải

Con trưởng của Thuận Tông ở ngôi 48 năm. Khi trước bị Trịnh Giang truất phế, Trịnh Doanh rước và lập lên. Lúc này ở 3 phủ đều có giặc, người hiền tài cầu không được, chúa Trịnh phải thân chinh. Tham tụng Quý Cảnh về nhà thì trộm giặc nổi lên như ong vỡ tổ. Hoàng Nghĩa Bá, Phạm Đình Trọng đánh Nguyễn Cừ ở Hải Dương, đánh tan dư đảng Nguyễn Hữu Cầu, Cầu chạy vào Thanh Hoa, Đình Trọng đuổi theo đánh bắt được. Ở Sơn Nam có Hoàng Văn Chất, Sơn Tây có Nguyễn Văn Phương dùng phong hỏa đài trên núi làm hiệu cùng báo tin cho nhau. Nguyễn Văn Phương hùng cứ ở Sơn Nam dựa vào thế hiểm của núi rừng mà làm hang ổ để hiếp chế Thái Nguyên, Hưng Tuyên. Trịnh Doanh thân chinh đốc suất tướng sĩ đánh thẳng vào sào huyệt bắt được Văn Phương. Hoàng Văn Chất chạy về Hưng Hóa ở động Mạnh Thiện. Nguyễn Hữu Cầu hiệu He tặc (*giặc He*).

Trịnh Sâm tiếp việc đánh dẹp sai Đoàn Nguyễn Thục đánh nghịch Chất ở động Mạnh Thiện, biên thủy đã yên bèn bàn kế tiến đánh Lê Duy Mật ở Trấn Ninh. Trịnh Sâm sai Bùi Thế Đạt làm Trấn thủ đất Nghệ An đến Bốn Man.

Mật lại tiến đánh Sâm. Sâm bèn quyết sách xuất chinh, chia binh 3 đạo tiến vây thành Trình Quang. Mật cậy mình có thành quách kiên cố, lại có núi Bỏ Chung hiểm trở, chia binh đồn giữ các nơi yếu hại vững chắc, để đợi lúc quân Trịnh trể biếng. Nhưng Nguyễn Thế Chiêu đã mật triệu khi Hoàng Ngũ Phúc đưa thư dụ hàng lấy Bỏ Chung. Nửa đêm quan quân vượt hiểm đến đánh, Mật trở tay không kịp tự đốt mà chết.

Giặc ngoài đã bình, Sâm càng phóng túng kiêu sa, ghét Thái tử Lê Duy Huy thông minh. Sâm đặt điều vu cho Thái tử có ý đồ đen tối để có cơ bắt giết đi.

Liệt thành Bút cơ: "Nam Phục Trịnh tổ dạn chi" (*Phục từng phương Nam Trịnh nên kiêng dè*). Lúc bấy giờ có giặc Tây Sơn phiên biến ở Quảng Nam, lại có quyền thần Nguyễn Phúc Loan⁽¹⁾ kiêu căng ngang tàng. Người của Trịnh biết khiến đưa thư kể rõ tình thân thích nhà Cậu mà xin để binh trừ giặc. Bấy giờ người ta sẵn ghét Phúc Loan ngược đãi. Sẵn phòng bị Ngũ Phúc, nhân thừa hư xua quân thẳng đến Trấn Ninh, trú quân Hồ Xá, làm chấn động, kinh hãi mọi người, các quan ở Phú Xuân bàn mưu bắt Phúc Loan đem nộp để xin bãi binh. Hoàng Ngũ Phúc lại đưa thư nói vì chưa bình được Tây Sơn, nên xin hội sư dưới thành để ứng tiếp. Tiên thánh tức chúa Nguyễn biết mưu Hoàng Ngũ Phúc bèn sai Tôn Thất Tiệp đem binh án ngữ các nơi Trấn Than, Bái Đáp giang làm cho quân binh của Ngũ Phúc thất lợi, Ngũ Phúc bèn làm cầu nổi để đưa quân mình sang sông.

Tiên thánh chạy về trú tất ở Quảng Nam. Phía ngoài thì người Trịnh, phía trong thì Tây Sơn, Đé bèn xuống thuyền đi đường biển vào Gia Định. Hoàng Ngũ Phúc đến Phú Yên, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đem vàng lụa nộp xin hàng, Phúc dâng biểu xin cho Nguyễn Huệ làm *Quảng Nam Trấn phủ sứ*. Từ kinh thành Phú Xuân trở ra người Trịnh chia binh giữ đó.

Lũy Trấn Ninh thuộc Quảng Bình

Lúc này nhà Lê suy yếu, ngoài thì Tây Sơn lấn chiếm, trong thì họ Trịnh dòm ngó ép chế, vua Lê mất hết quyền lực, ngôi giữ hư vị. Chúa Trịnh đưa Võ Trần Thiệu đi tuế cống nhà Thanh. Trịnh Sâm lại sai hoạn quan đem vàng ngọc và tờ biểu xin cầu phong cùng đi với Võ Trần Thiệu. Thiệu đến Động Đình nói với hoạn quan bèn đốt tờ biểu, rồi uống thuốc độc chết. Việc cầu phong bị bỏ không nói đến nữa.

Trịnh Sâm yêu say đắm Đặng Thị Huệ. Thị Huệ cậy uy phúc để kết lập bè đảng để đoạt ngôi vợ chánh đưa con mình làm Thái tử. Sâm bị mẹ hoặc chịu lời. Thế tử Khải thường vào thăm bệnh. Thấy Sâm ngày đêm cùng Thị Huệ ở một buồng riêng mà thôi. Khải biết thế nào ngôi mình cũng bị cướp, bèn lên mộ binh mã, lại mật thư đưa đến Sơn Tây.

(1) Đúng là Trương Phúc Loan (... - 1778).
tức chúa Nguyễn Phúc

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Tham trấn Nguyễn Khản, Kinh Bắc Tham trấn Nguyễn Khắc Tuân ước hẹn cử binh vào vệ phủ giúp Khải. Bấy giờ có một tiểu thụ (người giúp việc) tên Sơn làm diễn thư cho Trịnh Khải, khi trước từng tho nghiệp với Ngô Thị Nhậm làm tổng đốc Kinh Bắc, Sơn tiết lộ âm mưu với Nhậm. Nhậm đem trình lại với cha là Ngô Thị Sĩ, Thị Sĩ can ngăn. Nhậm nói; *Trung hiếu đôi điều khó vẹn*. Nhậm cứ vui làm theo ý mình. Sĩ bực chi uống thuốc độc mà chết. Sau khi âm mưu bị tiết lộ. Sâm bắt giam kín Khải trong phủ, hạ ngục Khản, Tuân⁽¹⁾.

Sâm bèn đốc triệu Huy Quận công Hoàng Đình Bảo dận sau khi Sâm chết lập Trịnh Cán lên nối ngôi.

Trịnh Khải nguyên danh *Tổng*

Cán còn nhỏ và có bệnh trùng. Hoàng Đình Bảo phụ chánh.

Mẹ là Đặng thị *Thủy liêm thánh chính*,⁽²⁾ nhân tình ngờ vực bấy giờ quân Ba phủ hung hăng làm cản. Trịnh Khải mặt khiển dụ người để khỏi sự cướp ngôi. Có biện lại Nguyễn Văn Bảng uống máu ăn thề, cầm đầu đứng lên vào phủ chúa đánh 3 tiếng trống như đã hẹn, quân Ba phủ đồng loạt kéo vào vây phủ bắt giết Hoàng Đình Bảo. Cán cũng sợ quá mà chết, Đặng Thị cũng bị hại.

Chúng binh cùng phò tá Khải lên ngôi vương, Khải ban thưởng những người có công giúp Khải với tước *Hữu sai*, và thưởng cho tiền bạc rất nhiều. Từ đó kiêu binh ngày một hiệp đáp đình thần những người không vừa ý chúng. Cướp phá chợ quán và nhà dân không ai kiểm chế nổi. Văn võ bách quan cũng đều bó tay. Anh em Nguyễn Nhạc nghe họ Trịnh đã mất hết quyền binh bèn nghĩ đến việc Bắc phạt. Có người ở Nghệ An là Nguyễn Hữu Chính, lúc trẻ học thi đỗ hương cống, sau theo Hoàng Đình Bảo đánh giặc có công, được Đình Bảo cho làm *Nghe An thủy sư*. Khi loạn kiêu binh Ba phủ, Chính sợ bị hại bèn đem cả nhà đi đường biển vào hàng Tây Sơn, thật đã cam lòng cùng nước cũ. Bầy mưu định kế cho Tây Sơn Nguyễn Huệ nghe theo, đem binh cùng Chính qua Hải Vân quan cướp đồn. Tướng giữ đồn ải là Hoàng Nghĩa Hổ, Hoàng Đình Thế chống đánh bị giết chết. Huệ thừa

(1) Việc này trong gia phả họ Ngô Thị và Hoàng Lê nhất thống chí không viết sự kiện này. (NQT)

(2) Xem lại chú thích về “Thủy liêm thánh chính” ở các trang trước.

thắng đánh thẳng đến Bắc Cát, các dinh Động Hải khẩu đều tan vỡ. Huệ muốn giữ từ lũy Trường Dục vào Nam mà thôi. Chinh nói rằng: "Thế chẻ tre chẳng khá mất vậy. Túc hạ chỉ một tiếng trống mà binh được Thuận Hóa, Quảng Nam, tiếng vang khắp hết, không thể lực nào dám chống lại, họ Trịnh mất quyền, binh kiêu, dám oán phá được dễ dàng. Huệ nghe theo, khiến Chinh làm *Tiền đội tướng Chu sư* (thủy đô đốc) tiến phát qua cửa biển Đại An vào sông Vị Hoàng, kinh thành sợ khiếp. Giặc đến cửa Luộc (Lộc), Đỗ Thế Dân, Đinh Tích Nhượng đóng quân đợi giặc đến thì đánh và bị thua, lại ở Thúy Ai, Vạn Xuân, quan quân đều bị thua hết. Khải thân đốc tướng sĩ ra sức đánh với giặc ở bến Tây Long, quân lính quay giáo không chịu đánh. Khải cỡi voi xông trận thúc quân vào đánh. Nhưng quân Tây Sơn đã vào thành đốt cháy các phủ, Khải bèn chạy về Sơn Tây, đến làng Hạ Lôi huyện Yên Lăng, có tên Nguyễn Văn Trang biết được, bắt đưa nộp cho Tây Sơn, khi đưa đến phường Nhật Chiêu thì Khải tự tận.

- **Đế (Hiển Tông)** (1740 - 1786) bị bệnh đang nằm nghe biến chưa biết việc như thế nào, bỗng thấy giặc vào cửa cung, có tướng đưa thư xin vào vấn an, tiếp sau có Nguyễn Huệ vào bái yết trước tòa của vua, vua lấy lời phủ dụ. Huệ thưa rằng: thần là người mặc áo vải ở đất Tây Sơn, giận họ Trịnh bạo tàn, vì bệ hạ mà trừ đi đó, chứ không có ý dòm ngó điều gì khác, nguyện thánh thể an thư, thần (tôi) đặc vì thái bình, thảo một tư tấc hỷ. Và đem sổ quân sĩ, dân đinh dâng lên vua, chịu triều sắc phong Nguyễn Huệ làm *Thái úy Quốc công*, rồi vua đem Ngọc Hân công chúa gả cho Nguyễn Huệ. Đế bèn vội vời Nguyễn Huệ ký thác hậu sự, Huệ từ chối mà rằng: "*Thần sẽ về Nam nay mai, việc nước chẳng dám dự vào, mong được trước sau giữ phận*". Sợ người ta nghi bèn chằng vào nữa.

Đế băng Hoàng tôn Duy Kỳ lên nối ngôi.

- **Chiêu Thống Đế** húy Duy Kỳ (1787 - 1788) con của thái tử Duy Huy, cháu vua Hiển Tông ở ngôi 3 năm. Chạy sang Tàu ở với nhà Thanh. Sau tang lễ vua Hiển Tông. Nguyễn Huệ lo việc quốc sự giúp vua (Chiêu Thống), Huệ ở lâu lại Thăng Long, Nhạc lo ngại, bèn đem đông sĩ 500 người tiến ra Thăng Long. Khi đến nơi vua Chiêu Thống sai người ra đón rước, Nhạc vào triều yết, vua muốn cắt đất để nhường cho Nhạc. Nhạc rằng: "thần giận họ Trịnh vô đạo, cho nên cử binh ra

đánh, một tấc đất của dân đều do Hoàng gia sở hữu, Thần đều muốn kết làm nước láng giềng tốt mà thôi". Anh em Nguyễn Nhạc bàn tính việc về Nam, nửa đêm mật truyền tướng sĩ thu lấy hết của cải ở các kho tàng và bị mật rút quân. Bỏ Nguyễn Hữu Chinh ở lại Thăng Long, vì ghét Nguyễn Hữu Chinh có tài, sợ Chinh sinh biến, để muốn mượn tay người khác hại đó vậy. Chinh chạy về Nghệ An nói phao lên rằng: Chịu mật chỉ của vua Lê qui mộ dũng sĩ để ngoài thì cần giặc Tây Sơn, trong bảo vệ kinh sư, lệnh các ấp xã quanh vùng tuyển mộ tráng đinh làm lính cần vương, nếu trái lệnh thì bị chém. Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đã về Nam, vua Lê ôm ghế trống không, các văn võ cự thần đều bỏ về làng cũ với ruộng vườn, chỉ còn một số tả hữu thị tòng, duy tẩn sĩ Bùi Dương Lịch, Trần Danh Ấn, vua chiếu triệu thổ hào đem binh vào giữ. Cự thần Dương Trọng Tế phò Trịnh Lệ về kinh sư lập tiếm vương vị. Để chiếu nhượng Trọng Tế. Trọng Tế được chiếu hợp binh muốn làm loạn. Trịnh Bồng từ Ninh Giang dâng biểu xin vào triều lời lẽ rất cung thuận. Để cho Trịnh Bồng vào yết kiến, vua phong Bồng làm *Thái úy Quốc Công*. Đình Tích Nhượng hội bách quan giúp họ Trịnh đòi vua phong vương, vua sợ sinh biến bèn phong cho Bồng làm *An Đô Vương*. Trọng Tế có công đầu trong việc đề xướng cho Trịnh, nên Tế được triệu vào chính phủ. Trọng Tế mưu phé truất Đế cùng Nguyễn Mậu Xứng đem binh vây thành. Hoàng Phùng Cơ sợ mong khỏi biết tên, khiến thủ hạ lên thành kêu la, bọn Mậu Xứng đuổi theo. Vua giận khiến người đưa mật chiếu triệu Nguyễn Hữu Chinh đang đóng ở Nghệ An. Chinh được mệnh bèn gấp rút trưng binh cả vạn người, định kế chia bốn, thành bốn mũi đột kích. Chinh thân hành đốc suất quân binh về kinh giúp vua Lê. Cự trấn thủ Bùi Đình Toại gặp Chinh ở Hoa Lâm, đánh với Chinh bị thua trốn đi, Chinh ra Thanh Hoa trấn, tướng *Trung Nghĩa hầu* chiến tử, binh đến Giang Khẩu, Bồng sai Dương Trọng Tế chống giữ, Trọng Tế trốn về Bắc Ninh. Bồng sức it không có người giúp bèn chạy về Gia Lâm nương nơi Dương Trọng Tế. Chinh đến Thăng Long. Đế được mời đến bên Tây Long duyệt binh.

Để phong Chinh làm *Bằng Quận Công*, còn con thì phong tước hầu. Chinh đã đặc chỉ lập nhiều vây cánh, mở phủ riêng chẳng khác nào họ Trịnh, cho nên lòng vua cũng không ưa, nhân tình nghi Chinh phản. Bấy giờ Nguyễn Nhạc đóng ở Qui Nhơn xưng *Trung Ương Hoàng đế*, em là Huệ đóng ở Quảng Nam xưng *Bắc Bình vương*, còn người

em là Lữ đóng ở Gia Định, xưng *Đông Định vương*, mỗi người đều làm lớn một phương. Nghe Chinh giúp Lê, nhân tình không cùng thuận. Huệ khiến Võ Văn Nhậm làm Tiết chế đem quân thủy bộ đi đánh. Ra Thanh Hoa đến Thổ Sơn thành, Nguyễn Duật trấn giữ Trinh Giang. Văn Nhậm xua binh đến Ninh Bình. Chinh xuất tinh binh hai vạn giữ Quyết Giang đợi tiền đội của con. Đang đêm giặc khiến người chèo thuyền lên qua Nam Ngạn, khi đã qua xong phát pháo hiệu, trong thuyền quân bắn ra, quân ở Bắc ngạn chết vô số kể, bộ binh cũng tan vỡ, binh giặc kéo vào Thăng Long. Chinh rước vua thoát về Kinh Bắc. Nguyễn Cảnh Thuộc đóng cửa thành không cho vua vào. Đến Nguyệt Đức giang, Cảnh Thuộc sai lính lột lấy áo ngự bào của vua, rồi cùng Chinh về đóng ở núi Mục Sơn. Ngụy đô đốc Nguyễn Văn Hòa đuổi đánh đến Mục Thị. Chinh và con đều bị chết. Thổ hào Dương Đình Tuấn đốc suất thổ binh ủng giá, đem dân phu bảo vệ, rước đến Yên Giang. Văn Nhậm lại dùng kế ly gián để làm cho vua nghi Đình Tuấn. Vua bèn đến Chí Linh. Đình Tích Nhượng đem binh vây lấy. Tại đây Trần Đình, Hoàng Xuân Tử đốc suất hương binh đánh Nhượng, Nhượng thua chạy, vua về Thủy Đường. Lúc bấy giờ Hoàng Viết Tuyển đại phá quân giặc ở Lục Môn tẩu tiếp đi, Đình Nhạ Hành cũng dẫn binh lại hội, quân tinh vui lớn. Nghe binh tướng Nguyễn Huệ đến, bèn dùng thuyền về Thanh Hoa. Sau này vui lớn, thì có một trận bão lớn đưa thuyền của vua vào Thanh Hoa, Hoàng Viết Tuyển vào cửa Cấn Hải. Tuyển sau hàng Tây Sơn bị Huệ giết.

Huệ vào Thăng Long, Võ Văn Nhậm bá kiến, Huệ ra lệnh bắt trời rồi đem chém vì nghi làm phản.

Huệ bèn triệu các tôi cũ của nhà Lê. Nguyễn Huy Trạc uống thuốc độc chết. Huệ biết nhân tình chẳng hiệp, bèn lập Lê Duy Đàm quyền giám đốc quốc sự, lưu Đại tư mã Ngô Văn Sở làm giám thủ. Huệ dẫn binh về Nam. Sau trận thất bại ở Mục Sơn, Lê Duy Đàm phụng Thái hậu và Thiên tử chạy sang Trung Quốc ở Long Châu. Thổ quan hỏi ra mới tâu với Tổng đốc Quảng Đông là Tôn Sĩ Nghị. Đến Quảng Đông Thái hậu vào khóc kêu xin cầu viện binh. Nghị tâu với vua nhà Thanh, vua Càn Long rằng: Trẫm làm việc đại nghĩa cho thiên hạ, phò cương thường giữ lễ luật phép tắc cho nước. Nay ta giao việc nước Nam cho khanh (T.S.N.). Ra chiêu phát binh mở các tỉnh Hồ Nam, Tích Giang, Vân Quý cho Tôn Sĩ Nghị điều khiển ngày đêm nhắm hướng Nam

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Quan tấn phát. Sở đến Phong My, dụ binh đến Dịch Giang gặp giặc, binh đánh phá tiến đến Cầu Giang đánh úp được, đóng trại ở Tam Tầng sơn thẳng đến bến Bồ Đề để trú binh. Vua Chiêu Thống từ Phụng Nhân đến dùng trâu rượu để khao thưởng quân tướng Tôn Sĩ Nghị. Binh qua lại sông không được, bèn bắc cầu phao đưa quân đồn binh ở Tây Long. Quân Tây Sơn rút chạy. Đế (Chiêu Thống) vào thành. Sĩ Nghị đem ấn quốc vương tuyên phong, đại xá tù nhân, ban thưởng tướng sĩ, hào kiệt bốn phương đều chực ở cửa quân để cầu hiệu dụng, nhưng bấy giờ việc gì vua cũng trông cậy vào người nước ngoài là Tôn Sĩ Nghị mà thôi. Nhân tình thất vọng. Người Thanh lấy được Thăng Long coi như đã xong việc, còn vua thì khinh bỏ cớ thần chẳng hỏi han gì, và dùng chính sách trả thù người đã theo Tây Sơn. Nguyễn Huệ nghe biết được bèn lên ngôi, đổi niên hiệu [Quang Trung], xua tướng sĩ ra đánh, đưa thư ra trước dùng lời lẽ kẻ dưới nói đối xin về trước của quân để chịu tội. Binh của Huệ đến núi Tam Diệp, đến Thượng Phước, Thanh Trì. Quân nhà Thanh đóng giữ ở Ngọc Hồi. Nửa đêm quân Tây Sơn công phá đánh đến Nam Đồng lũy. Tướng nhà Thanh là Trương Sĩ Long, Hàn Chuẩn Thượng, Điền Châu Thái thú đều chết, quân nhà Thanh chết không kể xiết. Sĩ Nghị rước vua chạy về phương Bắc, giành nhau qua cầu phao, cầu gãy quân Thanh rớt xuống sông chết đuối hơn một nửa. Đến Lạng Sơn vua gọi Sĩ Nghị mà rằng: Xin về cố quốc để mong mưa đổ cử sự lần hai, trăm đầu dám quên công lao khó nhọc của thiên binh qui quốc. Nghị rằng: sẽ dâng biểu tâu về để kinh vậy. Sớm chiều tiếp binh vừa đến và xin đóng giữ ở thành Quế Lâm.

Vua nhà Thanh triệu Sĩ Nghị về, khiến quan Nội các Phúc Khang An đem binh đưa vua Lê về nước. Khang An sợ và ngại đi xa, bèn đặt điều nói dối với vua Lê rằng: Quân Tây Sơn rất dữ tợn thường để ý bắt quân Lê triều, quân Lê triều nên cạo đầu đổi y phục, mặc một áo cho giống người Thanh, thì khi về nước mới khỏi bị quân Tây Sơn nhận biết, còn bây giờ chỉ nên đưa từ 1 đến 3 người về xem thử. Vua nhà Lê vội tin, vua tôi đều cạo đầu gióc tóc, mặc áo xanh như dân nhà Thanh. Khang An bèn tâu với vua Thanh rằng: vua An Nam đã tình nguyện ở yên nơi Trung Quốc, vua tôi đều cạo đầu đổi y phục, vậy xin vua nên theo ý muốn của họ mà bãi binh để khỏi khổ nhọc đến quân binh nước nhà.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Vua nhà Thanh nghe theo và ban áo mũ quan tam phẩm cho vua Lê. Vua Lê mới biết Khang An đánh lừa mình. Vua cùng với bọn Lê Hân, Lê Quỳnh, Như Tùng, Ích Hiếu uống máu ăn thề không cùng sống chung với giặc Tây Sơn. Lúc bấy giờ người Thanh đã đòi bọn vua Lê về Yên kinh. Nhân khi vua Thanh đi vào vườn hoa, vua Lê định gặp vua Thanh để tâu xin, bị quân Thanh níu áo dắt ngựa lại không cho gặp, thì có Nguyễn Văn Quyền nói: *"Sao bọn mày được làm nhục vua của tao như vậy"* rồi lấy gạch ném bọn chúng. Bọn chúng lại đuổi ngựa đánh Quyền buộc vua về quán dịch, không tâu được.

Người Thanh lại chia các tội của vua Lê mỗi người đi mỗi ngã để dứt tiếng kêu cầu. Chỉ có một mình Lê Quỳnh chẳng chịu cạo đầu mà rằng: *Đầu ta có thể chặt được, chứ tóc không thể cạo được.* Người Thanh bắt giam tù, chưa được bao lâu thì vua Lê băng ở Thanh. Đến khi nước ta đại định mới đòi mộ về nước.

Kể từ Tiền Lê 110 năm, trung hưng 257 năm. Hiệp là 367 năm.

(NQ Thắng dịch và chú các niên biểu Dương lịch)

1874

同治甲戌年新年刊

大南國史演歌

在提岸

發客

嘉定城惟
明氏付梓

粵東
佛鎮福
祿大街
金玉樓藏板

國號通考

我國原號交趾故稱交南交州又以在南極界謂之炎邦越裳
部屬之一也至雄王建號曰文郎蜀安陽王改爲甌貉趙武帝稱
爲南越前李南帝建號萬春丁先皇建號曰大瞿越凡內屬皆稱
爲交州唐高祖武德五年改交州曰安南都護府肅宗至德三年
改曰鎮南代宗大曆三年復爲安南李聖宗建號大越

皇朝

明命年間改曰大南

李英宗辰宋改交趾郡爲安南國稱國
始此

大南史歌目錄

歷代編年

鴻臚氏自涇陽王至後雄王凡二十世二千六百三十二年

涇陽王

貉龍君

雄王

後王

凡十八世
皆稱雄王

蜀安陽王

五十年

趙氏五世凡九十七年

武帝七十年

文王十二年

明王十二年

哀王一年

衛陽王一年

摛自鴻龍

八起至戊戌

至爲西終

任戊通計

四千六百

六十年

屬西漢

凡一百四十九年

徵女王三年

屬東漢

凡一百四十四年

士王四十年

屬吳晉宋齊梁

凡三百十四年

前李南帝

七年 紀元天德

趙越王

二十三年

後李南帝

三十二年

屬隋唐

凡三百四年

南北分爭

三十年 曲節度十四年
楊正公八年

前吳王

六年

附楊三哥
六年

後吳王

十五年

丁朝二帝凡十三年

先皇

十二年
紀元一

太平

廢帝

一年

前黎三世凡二十九年

紀元凡四

大行

二十四年
紀元三

天福

興統

應天

中宗

在位三日

卧朝

四年
紀元一

景瑞

李朝八帝凡三百十六年

紀元凡三十二

太祖

十八年
紀元一

順天

太宗

二十七年
紀元六

天成

通瑞

乾符有道

明道

大感聖武

崇興大寶

聖宗

十七年
紀元五

龍瑞太平

彰聖嘉慶

龍章天嗣

天賜寶象

神武

仁宗

五十六年
紀元八

太寧

英武昭勝

廣祐

會稽

龍符

會祥大慶

天符睿武

天符慶壽

神宗

十一年
紀元二

天順

天彰寶嗣

英宗

三十七年
紀元四

紹明

大定

政隆寶應

天感至寶

宣宗

三十五年
紀元四

貞符

天資嘉瑞

天嘉寶祐

治平龍應

惠宗

十四年
紀元二

建嘉

天章有道

昭皇一年

陳朝十四帝凡一百八十一年

紀元凡二十

太宗
紀元三十二年

建中

天應政平

元豐

聖宗
紀元二十一年

紹隆
寶符

仁宗
紀元十四年

紹寶
重興

英宗
紀元二十一年

興隆

明宗
紀元十五年

太慶
開泰

憲宗
紀元十二年

開祐

裕宗
紀元二十八年

紹豐
太治

藝宗
紀元三年

紹慶
附楊日禮

睿宗
紀元四年

隆慶

廢帝
紀元十二年

昌符

順宗
紀元九年

光泰

少帝
紀元二年

建新

附胡季聲

胡漢蒼

簡定帝
紀元二年

興慶

重光帝
紀元五年

重光

黎朝二十六帝凡三百五十七年紀元凡四十二

太祖紀元一

順天

太宗紀元二

紹平

大寶

仁宗紀元二

太和

延寧

聖宗紀元二

光順
洪德

憲宗紀元一

景統

肅宗紀元一

泰貞

威穆帝紀元一

端慶

襄翼帝紀元一

洪順

昭宗紀元一

光紹

恭皇紀元一

統元

附莫登庸

莫登瀛

莊宗紀元一

元和

附莫登瀛
莫福源

莫福海

中宗
紀元一

順平

附莫福源

英宗
紀元十六年

天祐

正治

洪福

附莫福源

世宗
紀元二十七年

嘉泰

光興

附莫茂治

敬宗
紀元十九年

慎德

弘定

神宗
前後共四十二年
紀元七

永祚

德隆

陽和

慶德

盛德

永壽

萬慶

真宗
紀元七年

福泰

玄宗
紀元九年

景治

嘉宗
紀元四年

陽德

德元

熙宗
紀元二十七年

永治

正和

裕宗 二十一年
紀元二

永盛 保泰 永慶帝 四年
紀元一

永慶

純宗 四年
紀元一

龍德 懿宗 六年
紀元一

永祐

顯宗 四十八年
紀元一

景興 昭統帝 三年
紀元一

昭統

又自丁未黎亡僞西阮岳阮惠繼起至阮光纘壬戌凡三世十七年

附僞年號 胡季犛稱聖元 胡漢蒼稱紹成又改開大

莫登庸稱明德 莫登癘稱大正 莫福海稱廣和 莫福源稱永定

又改景曆光寶 莫茂洽稱淳福又改崇康延成端泰興治洪寧

僞西阮岳稱泰德 阮惠稱光中 阮光纘稱景盛又改寶興

戊戌

大定是爲嘉隆至

大南國史演歌

軒秋返會昇平

輶奎爛駭文明坤至

蘭臺德筆清台

哪先國語演喇史攢

南交羅埃離明

天書定分伶伶自初

廢輿樹全局棋

是非剗抵璵彛少翊

計自至翺炎邦

初頭固戶神農氏鳩龐買融

孫莢炎帝次三

踈泃火德噲羅帝明

觀風欺駕南行

咭樊梅嶺緣生藍橋

鴻龐氏紀

涇陽王

炎帝神農之後帝明之子也

初炎帝三世孫曰帝明南巡五嶺接黎儋女而生子曰祿續聰明聖智帝欲使以位祿續

固讓其兄帝明乃立其長子曰帝宜而封王
於南方是爲涇陽王王娶洞庭君女曰神龍
生崇纔是爲貉龍君

貉龍君

涇陽王之子也。謹

王娶帝來之女曰嫗嫗有百男之祥世傳一
胞百卵一日謂嫗曰我是龍種爾是僊種
水火相尅難相合乃分五十子從母歸山五

葵德妨課桃夭	車鑾蹀躞絲條結緣
涇神聘貝妃僊	精英酬吏聖賢踐
封少君長浩些	魁羅祿續號羅涇陽
化基孕緋倫常	洞庭歛結貝娘神龍
凌華應跡流虹	生現羅號貉龍治位
貉龍吏聘嫗	慕甥恬應熊罷邈樣
卵胞油傳荒唐	杏祐玄鳥生商恪之
調散合扶奇	呵爲水火生離如咧

千子從父歸海甯其長嗣君位是爲雄王

帝來中國帝也

切安息生商。史記。殷本紀。殷契。晉簡狄。有孕。生文。考帝。殷之次妃。王人行浴。見玄鳥墜其卵。簡狄取食之。因雄王。孕生契。二

貉龍君之子也

王都峯州建國號曰文郎分國爲十五部曰交趾朱鳶武寧福祿越裳寧海陽泉陸海武定懷驪九真平交九德新興

按峯州福祿朱鳶皆今山西地也。交趾即今之河內南定興安武寧即今北寧越裳即今廣治寧平寧海即今廣安陽泉即今海陽陸

玃玃事拱邏茂

歸山歸海恪駮別離

貉龍衛淮南陞

嫗嫗邇鼻隄位傘圓

主張撰沒玃賢

擢擢役諾跋蓮魁蟻

雄王都於州峯

意尼白鶴合泃洮江

達韶羅諾文郎

玃玃森部版章拱連

峯州福祿朱鳶

認融地志衛沔山西

定安河內樹台

意州交趾碧鈴群傳

新興羅埃興宣

武寧省北陽泉省東

海卽今諒山。武定卽今大原。高平懷驪卽今
又安。九真卽今清化。新寧卽今宣平。平文九
德今皆失詳。

置相曰貉。侯將曰貉。將王子曰官。卽王女曰
媚娘。有司曰蒲。正世世以父傳子曰父道。世
主皆號確王。

卷九年

妨欺風氣初開	貞元侈奄返恭帝堯	達官蒲正有司	職名沒踰等威沒類	貉侯羅相調元	武羅貉將討權軍機	貉后調喻雄王	希常跋號官常跋貉	平文九德群貉	麻融疆界山川渚詳	諒羅陸海上游	賒淵寧海屬臥廣安	懷驪久九真清	越蒙羅瑛治平中州	太高二省混同	意羅武定接共邊垣
--------	----------	--------	----------	--------	----------	--------	----------	--------	----------	--------	----------	--------	----------	--------	----------

始聘于唐獻大龜命錄爲龜曆

世厲

辰山麓之民捕魚蝦爲蛟龍所傷王曰彼好
同惡異故有此病乃令以蠶畫水怪於身蛟
龍見之無咬傷之害文身之俗始此

周成王辰又聘于周獻白雉周公命作指南
車送還

平陽日月淵高
就悉葵藿拱調向陽

神龜寃薦陶唐
北南自意交邦羅頭

蚩民於淮上流
祀藝紆綆少調治生

聖人燭察物情
寃類水怪鑿踰土人

自斲俗買文身
利民也蜺寃民拱除

唯傳沒綈車書
渚嫩潭蔭遷潛太平

妨莧昂貝周成
舉方漏潮至清沒卒

此際中國世市
吏寃白雉燈臥周王

雄王六世扶董董家翁生二男三歲不能言
適國內有敵王命求却敵者其曰小兒忽能
言告其母邀天使來曰願得一劍一馬君無
憂也王賜之乃躍馬揮劍而前被賊于武寧
山下須臾躍馬騰空而去

陣選蹀躞旗桃	使衛紫矐天庭	喇喇媯胞勤王	瞋看求將戮軍	仍疑冤債包暴	祁扶董固沒狀	老莪雄運妨衰	匹重驛路渚詳
彫威鸞翥婢嘲賊散	鎌鑽馭鏢提兵進飢	祀忠少孝沒塘分明	晚對脫咽閑分激昂	市哈神將待徐風雲	生羈拯咽拯哄猪猪	武寧固賊買珍求才	領車子午指塘南歸

雄王季世有女曰媚娘。蜀王聞之。詣求婚。貌
侯止之。蜀以是銜怨。囑子孫必滅文郎而取
其國。王鍾愛媚娘。求才德兼備者以配。辰有
二人自外來。拜見求親。王問之。曰。一是山精。
一是水精。王曰。我有一女。豈得兩賢。約來
日具禮先來。卽與。明日山精將珍寶金銀山
會野獸先來拜獻。王如約嫁之。山精迎回傘
圓水精後至。悔恨不及。乃興雲作雨。激水漲
溢。率水族追之。山精張鉄網橫截。懸廉上流。

襖戎擢吏靈山
廟庭群躡故園
更暄詠課貉雄
賄賂噫喧官粧
俸堦防貸仁舛
求婚調嗽聾誠
聘儀約跂時晨
鼓樓坊買散更
脫它拋女塵寰蓮
拯哈傳祺流傳固空
媚珠固婀娜手恪常
乘龍埃仇東床聘舛
沒山精貝沒類水精
雄王買判事情沒仁
埃跂躡膠定喇許纓
轎花也覓山精直外

以并之水精從別江自位仁所喝江入沱江
襲之山精神化呼土人編竹爲籬禦水以弩
射之水族中箭避走終莫能犯是後世讎每
年大水常相攻云

左仁卽今里仁府

兄山圖

世傳雄王有女曰儼容出遊海口船回至褚
家洲鐵船沐浴褚童株卯死墮葉葦中自以
爲月老實緣與合爲夫婦居岸上所居便成

約物吏據如喇	車鑿具逐駟宣家
宮彈哨笛餘餘	慍衛嫌傘怨黜波瀾
水精呂趾蹠蹠	啾啾凌怒啾啾肉箕
嶺潞臉颯震震	絃扛洲珥膳變岸覓
山神化法拱嶺	解又報怨莪又打慳
崗高嶺拱群興	固駟戶褚於汚快州
補遺群傳謫儼	風塵鉅使余秋共駟
魁似娘耕河洲	

都會王調兵討之。二人恐懼。忽夜半風雨暴至。棟宇自拔。一日同升于天。人呼其洲曰自然洲。澤曰夜澤。

按夜澤在東安上福三縣界。與自然洲相近。其澤迴迴米所合成。深田。

儒客返明移邈

臆遙滕閣帆吹珥河

褚童隱准平沙

別堦返擗近羅風緣

乘涼娘買停船

圍幔沁沫拱連遲瀟

馱淑女仇僊童

情期埃別婦馱緣慙

輻輳腿還縮

雄王傳令船遙撥衛

嫩瀧每啐喇誓

二馱沒化衛蓬洲

東安夜澤堦夕

熈香宜阮傳新開棧

波機交樹機奎

麻擲鴻貉歎驥埃欣

按自涇陽王以壬戌受封與帝宜同辰值
至雉王季世當周赧王癸卯該二千六百
二十二年

唐帝即竟

蜀紀

父道。謂也。時社會
母氏族。

安陽王

姓蜀諱蜀人也。在位五十年

王既併文郡改號驪貉。築城于封溪號驪城。
其城隨築隨崩。王禱于天地山川。忽有金龜
從東來。墮江側。王問城崩之故。曰。此山川神
氣前王子附之。爲國報讎。七曜山。山中有
鬼。是前代伶人所化。常爲靈。蓋其城若除此

計希遜糝裴傳

仁彥辭禮任紅坤掾

沒泐父道紹齡

耀昂唐帝新齊報王

蜀自拯湑文郎

樹貉駝貉買邇驪城

封溪羅坦武寧

堪催吏埒功程別包

蜀王誠意懇求

俸堯江使現臥金龜

化黜嗽呐拱奇

吏詳干據黜爲妖精

吏哈符法拱靈

臥棲殺鬼陶城除凶

城塹舛膺麻衝

蜀王感謝心恣勃靈

妖氣則城自完。固王將金龜就館夜聞鬼叩門。金龜吐之不敢入。鷄鳴散走。金龜請王追之。至七曜山。又令掘出得古樂器及骸骨。燒碎爲灰。妖氣遂絕。城築半月而成。金龜辭歸。王曰。荷君之恩。城已固。如有外侮。何以禦之。乃脫爪付王。王用此爲弩机。向賊無夢也。乃令羣通造神弩。以爪爲机。曰。灵光金爪神弩。

按封溪郎今東岸

辰屬秦婦。居利我男。多珠璣。美玉乃使史順。運粮。皆將樓船之士。略取嶺南。陸梁地。置桂林。南海。象郡。以王質爲南海尉。趙佗爲龍川令。二人同謀。侵我。作駐軍。仙逢山。質拜師。

更盤典事戰爭
獐貳抵吏謝憐君王
引斫少櫓靈光
製燭神弩預防役軍
閉暴返會盟秦
鸞啞羅北算各梗南
珠璣悶曩祿貪
屠睢史祿差多仁支
嶺南余准邇陞
桂林象郡收衛版章
達燭守令燭煉
戶王戶趙差邇當屋
仁馱統屬缶帽
龍川南海堆邇邇寅
舛饒水步仁軍
僂遊驕馭東津杜船

在小江典王戰王有神弩每一發殺趙兵萬人
人贊藥病歸他知其不可敵遣使講和乃分
平江以北他治之以南王治之他遣子仲始
求婚王玄媚珠許之仲始因潛觀其弩易其
机託以歸省謂娘曰如兩國失和比南畔別
如何相見曰妾有鴛毛錦褥附於身到處接
盤岐路以示之仲始歸告他發兵來攻王不
知弩机已失圍棋笑曰他不畏吾弩耶他軍
逼近王攀弩已折尋敗走坐媚珠於馬上南
查仲始認鴛毛追之途穷海濱連浮金龜救
我龜湧出吐目乘馬後賊也盡殺之媚珠
曰忠信一節爲人所欺願化爲珠王雪此讎

蜀王因弩神傳 開軍掩沒綢旆群之
王驍鎮病阻衛 趙他吏遣使移噏和
平江握蚌山河 北羅趙尉南羅蜀王
栖外仁諾分疆 麻神趙吏搗塘通家
擬浪南北沒茹 前哈婚媾吏黜寇誰
蜀姬銘噲媚珠 嫁朱仲始現頭趙王
霖辭缶鑿磔鑽 埃礙世子爛塘負恩
遙絲燦歇賒斯 乘機定檣弩神捌駘

耻玉竟斬之遂持七寸文犀入海去

按桂林即今廣西明貴縣南海即今廣東

象郡即今安南小江即今東湖津平江即

今東岸天德江海濱即今濱州高舍夜山

是也文犀碎水犀也

省親假省北歸

丁寧引歇每皮始終

浪欺堆渚爭雄

仇秦馱越相逢堦低

重來咄禍園時

驚毛噴認踣呢憊饒

泮喇踣驪嘶駒

管皂柳惹花愁裊餘

甲兵掃產自茹

衛共趙尉橋黜隘秦

安陽愜固弩神

圍棋群咲愀分愜邇

趙軍驪鏹尽尼

楨歟缶壯勢馱拱哀

倍鑽鏹眈流離

群寃愛女提携新鞍

趙紀

武帝

諱佗漢人也建都番禺在位七十一年壽二百二十一歲番禺今廣東地

鷺毛吻攄喇願

抵朱軍趙蹻連霍旌

金龜堯夷現靈

買哈賊於邊輪空賒

閉暴蜀主醒黜

摠情付禡太阿朱娘

液南典趾穷塘

文犀蹻蔬濕鑽朱泚

併黜渚蜀沒茂

於魑魋特餽邇辭輪

賁神末夷暗琨

機謀拯冉催群責埃

趙王台跋雕奎

定都攄險棟外番禺

乱秦返昉魚狐

奎南積糶輿圖沒方

帝併有南越自立爲王令二使典九真交趾
漢定天下遺陸賈印綬拜帝爲南越王使
和集百粵毋爲微失賈至諭以禍福責以禮
文帝留賈數月歸賜千金及高后稱制禁南
越關市鉄器及牛羊馬帝曰此必長沙王計
欲倚漢威圖我乃發兵攻長沙掠數郡而還
帝因威制閩越廣西甌貉拓地萬餘里文帝
既立爲親塚置守邑奉祀召其昆弟爲尊官
又遣陸賈馳諭告以本意乃上書稱老夫謝
過因遣使獻方物賈還報漢帝大悅然遣使
如漢則稱王國內則徙故號

蟬劉繇埃汜陽買差陸賈先迎邸符
埃南吏據封朱邊陲屢守基圖凭安
返欺鵠昌嘅乾妨堆漢越吏算生恚
爲埃禁幣琅潼抵朱搃梟關通堆茹
親征晦罪長沙聞甌閩躡鏑沒客
漢文祕德睦鄰敕差陸賈前臣吏迎
聖書沒幅詔鑕昨調息意計塘始終
趙王暄拱平恚買璫謝表沒封色翹

文王

諸胡仲始之子武帝之孫也在位十二年

辰閼越王郢侵邊王使人言於漢漢爲發兵

誅閼越郢拒之其弟餘善殺郢便泰其頭致

王恢恢使馳告漢帝漢使莊助來諭意王順

首曰此德死無以報使太子娶齊人質因謂

助曰國新被寇使者行矣寡人方日夜整裝

八觀群臣乃引先帝言以諫遂稱疾不行

明王

諱姁齊文王長子也在位十二年

外雖守禮諸侯

訕蹇號帝少頭灌

蘇台迺歲買糴

併解御位計它黠迺

文王妨蹇業糴

煇兵堦吏動外邊疆

封書嗟貝漢皇

義聲歟每噓塘擅軍

王恢呶令將臣

隘狼扶瀝培塵沒方

漢庭固詔班迺

參提趙吏蹇塘貢獲

車螭人襍靈變

明王於漢吏衛蹇離

姁老倖蹇禍胎

嬌羅穆氏本馱邯鄲

初王入質於漢在長安娶節卿氏女生子
與立爲后子爲世子漢數遣諭八朝不從乃
遣子次公入質

哀王

諸興明王次子在位一年

王年少太后乃漢人初嘗與安國少季通至
是漢使少季來諭八朝少季王后復與私焉
因上書請入朝丞相昌疑數諫不聽太后欲
倚漢使權謀誅嘉乃置酒宴使者酒行后謂
嘉曰內臣國之利也而相君若不可何也以
激怒使者嘉起出后欲縱以矛王止之嘉出
介弟兵就舍謀作亂漢聞之乃使韓千秋與

傾城俏腿紅顏
每尊寵愛吏算爭衡
登書噴貝漢庭
立現世子封駟宮妃
哀王疎幼跋位
媼羅穆后鰥皮積西
求封伍啞仍聃
外通比使醜醜厲階
窖堯找掃選機
俠羅少季吻狀情人
花殘吏燠啼春
交歡堆栖和親沒盡
擬浪衛漢羅衝
情賴沛擾法公買錢
少書吸使遂戈
媼羅伍懺撕黜迎潮

憐衆將兵入境。嘉乃下令數其罪將卒攻之。
遂弑王及太后及殺漢使者。

呂嘉羅相於頭

宓喇干諫排謀賒斯

沒仁垠迤行塵

抵朱趙壁衛秦鞞

娘膠缶決沒邊

夷算搜祀使權鼎

席慄穢菊撰醴

瞻遂高溫掣揀踰

當欺歡宴姪澄

呂嘉別意及凝趾

扮軍禁旅衛如

潛謀買谷觚臣

堆邊嫌隙漆分

姥膠要飭使臣

羽書達璽南關

漢差兵馬仁旂

古詩。胡馬嘶朔風。越鳥巢南枝。又馬嘶朔風。吹猶依土。鳥恋南枝也。憶巢皆言依土之意。

衛陽王

諱建德。明王長子。越妻所出也。在位一年。王立。薛千秋已入境。是薛擊破之。詔封使節。置塞上。漢帝聞之。怒。調五道兵來侵。揚僕縱。

昌嘉傳檄果方
內興疎瘦內娘淫汚
情積鳴越馭胡
專運寶至各圖瀝空
吐算半渫多功
福恩課豁空恣長新
拱從昌雉恪塊
棲嫩拯掖楓潑辦陶
官兵沒陣堵飢
炤市惜王腹市惜花
衛陽蓮綴業茹
蝕羅國難外羅敵人
能并折瀝漢軍
宛旗使節抵斯隘關
謝辭假嗜啞噴
余危要害老官提防

火燒城路唐德爲營招降者禁且城中皆降
王及嘉夜走入海爲追兵所獲趙王漢遂分
其地爲南海蒼梧鬱林合浦交趾九真日南
珠崖儋耳九郡自是始置太守

按南海卽今廣東蒼梧唐曰益州鬱林卽秦

桂林縣合浦秦象郡今廉州交趾九真日南

亦屬象郡珠崖儋耳並在海中

右趙自武帝起甲午至衛陽王終庚午凡五
世九十七年 戊

元封元年爲辛未。西元前一十〇年

俸堽漢吏接迎

沒期並進甌塘夾攻

蝕城沒阮紹通

招降外募會同各營

徒黜吏返追兵

衛王昌相縶輪駟軒

計自趙曆紀年

薛外於邈位傳甌

責埃醢後爭擲

緝戩運渚特輸機奉

交州買屬浴馱

意衛西漢羅茂元封

版圖似冊混同

坦紛於郡官封守臣

頭差石戴治民

拾權節鉞守分封疆

錫光漢中人在交趾教民以禮義

王延寃人守九真其俗以漁獵爲業延始教之耕稼又貧民無聘禮者令長吏以下以俸助之諸郡文風始二守焉

漢先武時交趾太守蘇定爲政貪暴徵女王起兵誅之

按屬西漢有元封辛未至建武己亥九百四十九年

徵王

姓徵諱側峯州廣洽縣貉將之女朱焉詩索妻也遂縣建國稱王都廣洽

旬宣買固錫光

叱民禮義蹠塘華風

王延勸役耕農

樹藝漁獵衛國畦田

聘儀吏請俸錢

遣貶貧苦受願室家

文風叱蛇斯賒

自仁賢守意羅開先

輪回縣固餘年

硃戈東漢承宣余馱

棠歌數缶永嘲

璵如蘇定吏馱至凶

嬰徵主於州峯

幘馱貪暴讎缺拯瘡

婦掩義沒嘲願

拂旗娘子台權將軍

王憤蘇定貪暴及虜定之殺其夫奔還曷定
嶺南六十五城自立爲王漢使馬援來侵與
王戰于浪泊王退保禁溪及妹徵貳與漢兵
拒戰勢孤啗沒援乃立銅柱爲漢極界
麓音歷冷音靈卽今安朗

岸西沒盜風塵	噴噴兵馬斷斯龍編
紅裙珥幅征鞍	遯甌蘇定揲散邊城
都畿棟埃麓冷	嶺南稂沒朝廷落些
匹秋梗博山河	沒羅報復紅羅霸王
威聲動輿北方	漢塞馬援蓮塘進攻
湖西擲飭渥隆	女兒擲貝英雄特免
禁溪輿時險峻	婦媼失勢拱料貝流
伏波買孕槽銅	臨關傳躡邊功埃外

順帝永和二年，樊演爲刺史。象林蠻區憐攻郡縣，殺長吏，演發州兵救之。士卒憚遠役，反攻府治，侍御史賈昌併力討之，不克。帝召百官問方略。李固曰：「南州暑濕瘴癘，士卒遠跋涉，不免疲勞，不如擇勇畧在重者撫之。」視良爲人，乃決張喬前在益州有破虜之功，皆可用。帝從之。喬開誠慰諭，皆降服。良單車至九真，示以威信，降者萬餘人。

建康元年，日南復珍燒郡邑。刺史夏方招降者而撫之，尋以劉渙代。方州縣空無，清行九真。人朱達復屯據日南，渙又以夏方爲刺史，及至賊卒散降。

徵王永植辟埃	移衛台尉默默漢官
硯明章錫孝安	循良也貪殘少班
賈自順帝衛玠	達官刺史屬公戰方
箕如樊演賈昌	周囑劉藻庸常計之
張喬誠信撫綏	祝良威德蠻夷拱斯
夏方恩澤汾潤	沒州節鉞亡吝承宣
循良吏固孟堅	曲歌賈父喋汚中州
匹儼陞擢衛邈	土官李進買頭南人

辰州人及烏鵲在亂，牧守周瑒不能制。梁
龍因起兵攻郡縣，漢使朱儁救之。儁招降諸
郡，攻梁龍殺之。其後州人執周瑒殺之，遣人
詰闕數其罪。漢以瑒謫爲刺史，到部訊其
狀，愈以前政刻深，百姓無所告訴，故相聚以
拒之，非反也。於是遣人分行慰諭，撫流亡，蠲
其賦歛，誅苛虐，簡良吏，百姓歆服。儁父來晚，
使我先反，今見清平，不敢復叛。三年徵拜議
郎，交州人李進代之。李進上言曰：「率土之濱，
莫非王臣。今登仕皆中州之人，未嘗勸導，
人詔我州孝廉茂材許除，用長吏不得在
中州。我越人李琴宿備在臺，於元日俯伏殿

疏，叫埃拯王臣。仕途之抵賒，斯恪饒
情辭動輿震旒。詔朱貢士補州縣，
李琴邇直殿臺。因欺元且，叫喇賒欵
浪輻覆載狹徊。臉霽抵沒埃，外炎方
忠誠拱透君王。中州吏買補邇，
湛南余仇人才。買共欺漢，擅賴自強
焰爐炎漢斯。勢紛躡饒，帝哈機空
爭饒。湛尼，拾權生殺默。封疆

拔士王姓

士諱煥字

彥威蒼梧

廣信人也

少遊學漢

京舉孝廉

補尚書郎

後免官復

舉茂材除

巫陽令遷

交州太守

後陳追封

庭曰南越天遠不爲皇天所覆后土所載故

甘而不降涼風不彰詔慰勞之以我茂材二

人爲夏陽令孝廉一人爲合令

辰中國擾亂交州刺史朱儁爲夷賊所殺士

煥保有一郡兄弟並爲列郡太守袁徽嘗曰

竇融不能加也尉佗不能逾也漢封爲龍度

亭侯後又遣子質於吳歲致方物吳封衛將

軍龍編侯國人愛之呼曰士王仙府治在龍

嘯縣卒子徽自署爲太守發兵拒吳其吏

桓鄰叩頭諫徽益疑之鄰兄子資合朱兵擊

徽數月講和各罷兵而昌侍奉吳詔誘徽兄

弟降因數其罪斬之士徽將甘醴及桓怡

儒流吏固士王

風標室墨守臣

士徽徽守爵茹

翽軒人俸繫囚

兵戈硤閉饒時

英雄幟栖風塵

九真固何趙嬌

返于草昧機奉

淵源洙泗鵲塘禮文

聘植實牧瓊璫趙佗

播塘通好醢仇督

節旌吏屬衛吳有呢

買姜陸胤迎台藩臣

女兒吏拱固客弓刀

胤賤匹樊才高閑臥

先身蒲柳蹉跎蓬萊

善感嘉應
靈武大王

攻岱岱破之九真兵復攻陷城邑刺史陸胤
諭降之按士燮保一郡自中平四年丁卯

至後主建興四年丙午九四十年又屬于吳

羸隈即今超類

九真山中女子曰趙姬乳長三及施於背後

結黨剽掠常據象頭戈戰死而爲神

吳孫諸鄧詢爲政貪暴爲郡吏呂興所殺吳

乃分交州置廣州晉以呂興爲交州都督又

以霍戈遙領刺史戈表劉榮將兵助興未至

興爲以曹李統所殺晉遣楊稷爲太守吳以

劉俊爲刺史互相攻伐毛晃董元大破吳兵

於古城殺劉俊吳又使薛瑁陶璜擊稷于汾

頭猶拂皖旗鏘

山村余塋戰場衝坡

終亥沒局關河

咄欺戰死群羅顯靈

自孫吳吏縱橫

達少交廣二城買分

孫諸未吏鄧詢

呂興楊稷余客樹台

董元劉俊搆擄

仇吳臥晉仍得紛爭

陶璜蹇孚使旌

新昌九德武平吏紛

廷簡專柳藩籬

威加眾塋息垂汝州

欺孩民飽願留

欺能傷哭恪市慈親

水璜以兵襲董元勝之吳復以璜爲刺史開
置武平九德新昌三郡吳徵璜爲武昌都督
士人願留之及吳降晉封爲定陵侯在州十
餘年威惠素著及卒舉州啼哭如喪慈親晉
以吳彥代璜九真渠帥趙祉作亂彥平之在
賊二十五年州民寧靜

顧秘爲人溫良純雅舉州愛之及卒州人表
其子參代領參率弟壽求領舟事州人不聽
乃殺其長吏胡等帳下梁頌起兵殺壽顧祿
專制恐民不協遂讓陶威威陶璜之子基
璜之祖自基至絳凡四世

晉以陶侃都督交州王寂使至諒爲刺史梁

吳公繼蹈芳塵

台近解禮因循拱安

民情感結每結

爵如顧秘吏傳顧參

民情欺每拯堪

西羅顧壽閭多埃阻

郡待吏屬陶威

未黜陶淑陶綏繼傳

舉莠節鉞矜權

藩屏閭閻忠賢發門

貧殘仍晏王溫

兵戈跋躅諾嫩染塵

晉室都督將軍

士衡羅仇名臣職高

揅安未吏衛朝

威名市劍戶陶課習

碩圖陷龍編奪節侃遺參軍高寶珍碩斬之侃字士衡

交州太守杜援平李遜之亂晉加援爲刺史
援卒以其子書廢代之其在州也布衣蔬食
焚淫祠立學校嚴飭以私俸賑之爲政載悉
一如治家城門夜開道不拾遺及卒晉以其
子弘文爲刺史晉亡宋徵玄爲廷尉典族就
道終

初林邑范陽進求領州事于宋雖遣使入

阮敷才智固承

破甌山壘掃除賊氛

朱蒼夷固土官

杜公脩援攘團九真

將門跋職藩臣

魏羅慧度漆分威名

俸積散給窮氓

耕葵襖肺如形仇主

淫祠禁腿愚迷

孕茹學校講皮明倫

恩威羈泣賒斯

欄城瞻鸛廳春沒黍

弘文撫禦拱才

沒如緇襲匹茂循良

典朝劉宋興王

和之元幹老邇會同

貢而寇益不絕宋使絃和之討之完寇自奮
請從事宋帝以慤爲振武將軍將前鋒分進
圍區粟城斬其將扶龍陽驅衆軍來戰
慤製獅子形以拒之象驚走林邑兵大敗陽
道及其子僅以身免遂克林邑師還慤一無
所取衣櫛蕭然絃和之去官歸劉牧代之州
人李長仁處州友宋以劉勃爲刺史爲長仁
所拒長仁請自行卅事宋帝許之長仁率從
弟李叔獻來領刺史於齊許之旣而割斷直
獻齊遣大司農劉潛討之叔獻懼問道自湘
州朝于齊潛乃入鎮

刺史房法乘好讀書治事長吏伏登之拉

迴陽邁折扶龍

凱歌沒曲奏功衛朝

臉秋捲幅征袍

衣裳沒硬歸輶珥空

自欺永仇折衝

長仁劉牧爭雄公番

法乘拱職旬宣

仍針役冊抵權更司

鄴帳固伏登之

劫權州牧弄威朝廷

齊衰元凱縱橫

雄藩古守孤城沒方

北朝也傷衛梁

夷塞李更招降葛餘

交州沒縉山河

愛州吏賈達卿自傷

權房李文自之注乘怒下登之於獄登之監
得出執法乘囚之注乘求讀其書之不一與乃
注乘心疾動不能治事廢登之爲刺史
前李南帝

姓李諱贛龍興太平人也、在位七年

帝家世豪右天資奇才初仕梁遭亂歸辰守

暴烈林邑敘遣帝起兵統之建國號萬春

元天德郁龍編三年梁司馬陳伯先將兵

來侵帝至拒之敗於蘇歷又敗於嘉寧帝

新昌得中八月復至梁出典徹湖大遣

克塞湖中梁兵憚之二夜江水暴漲注

湖中梁兵隨水鼓噪而前帝退保徐洞中

計自吳晉更低
年暴逆舉辭泥割分

郭核慎渚培塵
太平買固李賁興主

本習入仕偕梁
兵戈迭吹紛攘吏衛

救民色決喇誓
文臣武將應期調勉

蕭詧肱膺豺餘
東西開駁關河挾清

萬春買達國名
改元天德都城龍編

曆圖防買純年
興王氣象扶輦沒茂

軍梁地色璵針
伯先羅將切牌專征

委趙光復拒梁先是有墨罕生白憤其上有
文曰附木來至是陳伯先來侵具驗云

出野史

趙越王

姓趙諱述復朱高煦人在位二十三年
王保夜澤與梁兵拒有童爪之瑞自此重廢
大振會梁有侯景之亂召伯先還裨將楊登
與王拒王盡破之國乃平王入居竟編
俗傳稱童子乘龍脫爪與王俱戴冠矛上

共饒介陣交兵	失機蘇瀝	居寧堆壙
收軍飽於新昌	抵朱光復	據梁桶針
買哈日附木來	識文鏐	笛安排仍欺
閉棖趙買乘機	據潭夜澤	料皮進攻
李王人阻車蟻	趙先復	買專恣經營
香願委拱證明	蟻鑽拌	獐攢鏢堪矛
自欺龍爪隊頭	虎話添	猛軍市散膏
伯先拒阻衛梁	楊辱詳	於戰場爭擲

李佛子乃天寶族將後爲後李南帝

初南帝兄天寶臨將佛子避居哀牢之桃江源野莊洞因地名建國稱桃郎王及平叛推佛子統其眾舉兵東下與趙王戰于太平佛子兵敗求成趙不忍遂割界于君臣洲居鳥夷城後佛子爲其子雅即求婚王女其娘許之贅居焉雅即欺其娘竊取龍爪易之歸

沒干臉撥株枯
陞狼撻頭馭胡必魁

舉方彷彿干戈
蹀躞構龍吏魁龍城

李忍辟固沒梗
銘羅天寶聘輪哀牢

招兵蓮於洞桃
戶羅佛子拱必會盟

桃郎吏樹國名
拱算收復舊京貼茹

梗槐靈鑽鏢斜
閉條佛子買勦跋洞

棲撐臉拂旗紅
提兵擒龍避瀉縱橫

趙王夾陣太平
李輸未買躡兵噴和

與父謀袁主王不覺召車候曹以待佛子益
進王乃携其女南奔至大鴉海口嘆曰吾受
矣遂投于海

君臣洲即今茲廉士葛下葛烏窩今下姥

張昨張喝皆趙越王名將趙為李所滅乃隱

伏龍山李佛子求之乃飲生髮幸後顧誤為知

川江福神有吟詩追虜事詳在李仁宗紀注

昨與乳同

徐州
徐州今江蘇省

徐州有朱陳村兩姓世世相婚

有居易詩

徐州古豐縣
有村曰朱陳

世世為婚
世世為婚

趙衛龍肚理河

李衛下姥意羅烏窩

如更結姻緣

雅即聘貝姊賢是娘

固執乳喝戶張

武弁仍拱別塘機謀

浪習仲始媚珠

婚姻羅倣寇誓羅京

猛麴往事群斯

吏算代緹朱陳鞞

腰綰鞞女車緣

抵朱後李醅垓內攻

情混壻義婚賦

信饒埃別黜惡驢饒

隣羅賈昨情頭

雅即濫秘堯矛樹連

大鴉今大安縣

李

李佛子既併遷都峯州遣其兄子大權撫

寇編別師李正高據烏葛隋遣劉方來侵將

兵逾郁龍進至城下諭以禍福佛子請降

北歸

通計前南帝至此合六十二年

咀衛傲酌問安
甲兵兇也永汚橋邇

趙王璉跣信鑽
情積群渚撻塘朱戈

宛毘徒璉大鴉
嘆身百戰布鞬塘旁

自矜佛子稱雄
號羅南帝綴洞李王

峯州買黼朝堂
烏鳶龍肚符江紅京

隋差大將總兵
劉方羅職管行交州

都隆沒陣夾饒
墮降李沛迦邇晉陽

自係吏屬北方
余辭隋亂末唐買黼

隋末丘和爲交州太守隋亡納款於唐唐發
和交州總官和因表請入朝

初唐改又州曰安南都護府分國爲十二州
遣徵置羈摩訶

都護劉延祐取欽指克俚戶謀作亂丁建等
合衆圍府治役延祐徵曹玄靜改建殺之

唐玄宗時驪州人枚叔爲豫州稱皇帝唐遣
內侍楊思助會都訃光楚客討之叔爲退保

遜山死

遜山屬人安

官隋吏固丘和

先澄圖籍若此衛唐

安南吏賈更張

達都護府蹕塘中華

邕二州吏玢卿

交峯陸愛芝我演長

武安福祿驪湯

羈縻各部蜚荒於外

官唐駭凡貪財

兵民含怨融外合謀

枚叔爲於驪州

軍三邕萬驕飢臨賒

號旗黑帝羈卿

拱算挾搦山河沒方

唐裴思助接邕

合其楚客三塘夾攻

唐德宗至德二載改安南都護府爲鎮南都
訥府代宗大曆二年竄裔闢安南經畧使
張伯儀求援於高正平破之既而正平苛刻
人多怨之大曆三年復改鎮南爲安南都護
府按大羅城在竜編唐張伯儀所築趙
昌李元嘉緒修之至高駢又築羅城女牆
高五丈五尺

唐林人馮興豪富有力量排牛搏虎起兵圍
府正平募衆興入居府治未幾平子安尊爲
帝蓋大王

唐林今山西福壽俗呼父曰而母曰蓋故柳

運民辟渚亨通	浩嫩抵陣英雄秋
鎮南更樹韶州	沒民更改釋茹期
賒澗外淮邊陸	閭婆賊侮擲皮紛爭
伯儀合貝正平	標團小慾墜城大羅
掣包賊重政苛	生民愁苦埃羅怙庄
唐林買固馮興	也才驍勇更腰富豪
揆西滋役弓刀	都君尊號傘洮叶情
宛軍踰興圍城	大羅勢逼正平魂銷

唐盤柔遠軍以趙昌爲都評昌至諭馮安使
降順衆羅城稍復牢固昌帝夜夢與翁仲講
春秋左氏傳因訪其故宅立祠致祭

按李翁仲蓋蕭瑤齊人秦始皇以金鑄其
像腹中可容數十人潛運動之匈奴以爲
生不敢犯

翁仲身長二丈三尺少人仕
討始皇使將兵守臨洮壁振匈奴及老歸

因府治剡雖朝
峯州沒縹燹調余年

帝鄉人阻車輶
大王市蓋哨傳閑秋

馮安珙蹊踈愚
昭官柔遠排謀降唐

計自都護趙昌
城羅壘吏旣錯欣習

船遡戈浹流慈
職煖旌俸情期選鞠

寬馭仁丈戡高
盤經講傳恪市文人

共饒如噉心神
醒勦買晦源根燦詳

李翁仲於瑤香
馭茂肅蜀麻迎試秦

田里卒始皇壽像置咸陽司馬門

裴泰代昌黎驪愛二城尋爲州將王季元所
逐唐帝召昌問狀復拜爲都蘭州人相賀亂
乃定

唐以張丹爲都訖造鯨鱗三百艘棹船向堵
如飛以衝突敵船丹增築羅城又築驪愛二

孝廉珥趾青雲
少官校尉先軍禦胡

威名鉅怯匈奴
馱衛南國形圖北方

咸陽鑄像臥鑽
威乘群勛秦皇服賒

鄉村古廟斜斜
自矜修理買羅風光

趙公歲作衛唐
季元裴泰爭疆貝饒

朝廷規仇治州
趙公喞命車輶吏鄴

板橋放認躡霜
淩鴻鉅足魄狼拱殘

張丹台職藩翰
習藝水戰造船幢

古以貪刻
失衆心

城以其城前被環王攻敗也

環王本林邑唐貞觀間其王頭黎死無嗣

始子諸葛地立更號環王後徙于占

唐穆宗時李象古忌楊清言討黃洞蠻清言

童改城州殺象古唐詔桂仲武李元嘉攻之

不克清與黃蠶引環王八殺

欽州志唐節度使馬總建銅柱二在古森前

元嘉以城門有逆水故州人多叛因移府

於蘇歷江敬宗寶曆間又遷宋平

韓約平峯州王昇朝之亂又爲楊清所逐馬

植代之武渾代爲經畧使府軍復亂燒城樓

却府庫渾奔還廣州監軍段士則撫安之亂

大羅賈塔壘餒愛驩城調拱再修

官貧埃拯怨警箕如象古師徒叛離

官賢埃拯畏威箕如馬總蠻夷投降

元嘉邇府蘇江典前寶曆邇邇宋平

交州兵馬縱橫昇朝臣擢楊清吏燬

箕埃樽俎折衝馬公路植英雄劍之

節清感物買奇帶湖合浦珠珍拱衛

黔州賒驕馬蹄鴻飛群躡雪泥渚

乃定 南蠻入寇唐詔經略使裴元祐率隣道兵討平之

唐宣宗時以朱涯爲交州經略使

王式儒家子有才畧初至府樹芳木爲柵塹外植刺竹寇不能犯其在州也威服羣夷名聞遠地占臘皆來貢獻 芳音棘羊矢聚也按真臘有三居山阜者曰陸真臘卽高麗居海際者曰水真臘今南圻六省

式還爲浙東觀察使南詔乘虛攻府治都訥李鄴奔武州唐以王寬爲經畧使鄴集士軍復府城唐帝罪其失守流峯州 鄴音戶時南詔復入寇王寬數告急唐以湖南觀察

元官吏返武渾

城樓焔煙營市軍噉

駁公卿命唐朝

轝車撫諭賊市拯散

催中士吏外壘

朱涯元祐宰官余吝

儒間固仇將臣

戶王銘式經綸鯁才

城門嚴備勍外

橈檣竹木習牌弓刀

州民調泐恩膏

占城真臘拱匄効恭

車輶放阻衛東

賊壘乘隙騷駭外

王寬李鄴非才

唐老蔡襄領牌交州

使蔡襄代之亟引去嶺南節度蔡京恐其立功忌之請罷戍兵從之竟累蔡襄七留戍兵不許又作十必死狀申中書時相不之省南詔誦府城童方戰死之闔家七十餘人皆遇害

荆南虞侯元惟德謂衆曰吾輩無船入水必死選力鬪殺虜二十餘人亟將楊思緒出救維德等皆死

唐廢安南都護府置行交州於海門以宋戎爲刺史康承訓兼諸軍行營二人屯兵嶺南不進承訓又月功邀賞事發流崖州

邊書來幅衛嘆
仇嘯留戍狀求罷兵
慳功爲惑蔡京
蝮於抵役邊情默埃
惜台閑黷城戩
孤軍輒內舌才折衝
虞侯接戰邊瀆
決料沒陣調共捐生
希唐宣旨召兵
補衛都護達行交州
鎮市顰波堦堦
宋戎承訓合饒沒塘
踰躑市敢進迎
糝旂軍補疆場瀝空
對嘆吏悶求功
耒黷事發調共擬流

高駢少時見三鵬並飛一發盡中因號落鵬
侍御維周惡駢成功九捷奏皆匿之又瞞奏
駢不進不料駢先差小校冒袞取別路進表
故達至京

初張因勾當交州逗遛不敢進夏侯孜薦高
駢代之駢進擊南詔屢破之唐帝大喜加駢
尚書使來攻壘駢至攻城拔之群蠻悉平唐
置靜海軍於交州以駢爲節度駢據府稱王
築羅城一千九百八十二丈五尺又巡視
廣慶天威港後徙西川節度美從孫高郢代
鎮之

天威港多潛石以雷震乃成故名
我國訛傳爲又安缺港者誤

高駢羅將落鵬

才名曩也預劄簡知

軍符啣令指揮

捷書差沒小司衛朝

加官朱領節旌

達軍靜海編飢散章

浚州雄據稱王

城羅疆關金湯凭紂

巡行疎泣山川

海天威港通船往來

殄解怯鏑黜才

城池傳跡廟臺臺助

秉欺阻馭漢中

高郢羅繇跋泃稱藩

后魯昭襄拱賢

交州遺記群傳沒章

曾袞代駢爲節度撫字有聲嘗撰交州記
唐宣宗時下洪州曲祐世家豪右至曲顯據
州稱節度使與梁相拒南漢劉岩建國顯通
歡好及卒子承美襲位求節鉞于梁漢主怒
遣李克正攻承美於之顯將楊廷藝逐克正
自領州事爲養子矯公羨所殺

吳

前吳王姓吳諱權唐林人也。有智勇力能扛

匹驍辭禮隋唐

吏勳五季桑滄拱戩

洪州曲顯雄才

返莪叔季算牌伯王

埃茹雄據南方

琪球沒禮漢梁仁恚

規模拱拉混同

田租丁額調共定賊

承家放特再傳

黜求梁節化賊漢囚

楊廷藝吏報讐

遯馭漢領州符放衝

義兒返孩奸雄

矯公羨吏女恚鞞

楊公習固壻賢

唐林豪右銘權戶吳

并延妻以女使督愛州至是誅公羨破南漢自立爲王都螺城在位六年

初吳王自愛州舉兵攻公羨以賄求救於漢漢主襲使其子萬王弘操將兵救之弘操將舟師自白藤江入時吳王已誅公羨矣聞弘操至乃先於海口兩傍潛植大杙銳其首以鉄潮漲以輕舟挑戰弘操果進兵至潮退杙露吳王進擊之弘操舟皆著杙以覆主卒溺死大半吳王追擊於弘操殺之

初吳王薨遺囑楊后弟楊三哥輔其子昌及三哥逐昌而自立僭稱平王范令公陞昌度於桑鄉山洞間三哥養素不得其後使昌

爲傑決志復讐義兵自埃愛州擣

漢差太子弘操左軍應援算

自藤沒陣交鋒弘操落驪矯公納頭

君親每正綱疇江山曷固王侯主張

衛螺城買登光官名改定朝章達排

坪王放買孕塏惜朱享渚渚洛松解

鏢干亂命賊性幹龍泉抵拌於猶埃

三哥羅珍好同祕笈戚里韶喇託孤

文將兵攻唐阮太平行至慈廉昌交反兵襲
三哥衆欲殺之昌父念其有撫養之恩不忍
乃降爲張揚公因賜爲食邑今章楊渡是茶
鄉即今金城

後吳王諱昌文附天策王昌爰時旣黜三哥
卽王位稱南晉遣使迎其兄昌及同理國事
昌爰拉依威福晉王不預政四年爰率晉王

梗楊提遴株梧	平王僭號國都爭權	吳王本固現賢	長羅昌及繼傳世家	茶鄉另躋煙霞	護持吏返碎羅范公	昌文媵次琨淵	振輪撫養忤惡經營	因欺黜打太平	援栖左祖衛城襲拔	寬刑未吏降封	私情公義始終兩全	安撫吏收嬰賢	連尋昌爰鍾權國家	芝蘭森合浚茹	嬰稱天策媵羅晉王
--------	----------	--------	----------	--------	----------	--------	----------	--------	----------	--------	----------	--------	----------	--------	----------

始親政乃親征唐阮太平爲流矢所中殂在位十五年

按自前吳起己亥至後吳丁卯終九十九年

乙丑

自三哥篡立主豪競起昌文復國政尙姑息不能統一及攻太平不克而卒將吳昌熾據平橋牙將杜景碩據杜洞河至是主豪陳覽稱陳明公據布海口矯公罕稱矯三制據峯州阮寬稱阮太平據三帶阮家濟吳日慶稱吳覽公據唐林李奎稱李朗公據起類阮

共饒調享鼎鼐

咄欺隻歷邊牆拱愧

眾解天策放耒

晉王勗買專難汝輸

逞才更好役兵

洮江伍淨太平吏圖

陣前汝解族驍

輕身鑄玉責兜黜埃

惜台渚持款戣

迓森解買仁莪璵低

業吳勗固埃台

擲饒吏付默栖群維

僊遊積汶提封

阮公守捷據逢月天

唐林積汶山川

吳公日慶據沔傘洮

守捷據儋遊呂唐稱呂佐公據細江阮超種
阮右公據西扶烈矯噴稱矯公據回湖范
自虎稱范防遏據藤州互相吞併先後共十
二使君

按杜洞河即今青威保布海口今建昌府
武德縣三帶今永祥府阮家灣即卞山在
安樂縣細江今文江屬順安府西扶烈屬
青池回湖屬錦溪張金藤州卽快州
杜景頌廣東順德人

吳昌熾乃天策王之子南晉王之姪

西扶烈固阮超	吳昌熾符平橋汶方
細江呢固呂唐	阮寬雄據永祥沛生
范防遏符州藤	矯三制符岸枝州峯
杜江箕杜景公	矯公昭順於回湖
蜺螭超類爭擲	李奎汶埃馳驅油盡
鯨鯢布海渥淫	陳公昭賢稱雄汶尼
紛爭會意喧哄	迺官使每馱每方
墜運輒局桑滄	疎包紛紛亂買運治平

丁紀

先皇帝

姓丁諱部領華間洞人驪州刺史丁公著

之子也 華間洞今屬寧平嘉遠

帝早孤幼時與牧豎戲設立將士以鷹旗導

引如王者儀衛人咸奇之及長歸子陳賢益

戰輒勝號萬勝王削平十二使君即帝位都

長安制朝儀置百官制度更脩我國正統始

此惜其智勇有餘慮子問不足吳皇后御玄光

之徒以僧流而並列階品五后匹嫡而夫婦

父子之道虧設景養虎刑何酷也夜宴醉臥

志何荒也重門不修以及杜穉之難見夫

固翁部領戶

琨官刺史於城華間

恪常有課群疎

嚙圍牧豎羈旗羣

啍啍仇燔馱斲

塵埃也僉王侯威容

汶汶衛貝陳公

號稱萬勝英雄埃戈

舉方收吏汶茹

邕使將調羅挾清

長安頭孕都城

改元羅號太平自低

府解基緒貫瑤

造魁皇帝達排暴官

固堂陸固衣尉

等威固別階班固常

先是有識文云杜釋絨丁丁穆家出聖明

宋封交趾郡王

叱現調韶麗章沒明

鴻龐抵緡鐙鈴

計融正統自低羅頭

惜空學問工夫

博初志別爐妬捧塘

伽僧拱預官昂

匍匐基琇調防武人

內庭觥位女君

曩情兼愛痛分貽謀

每封丁璉現頭

項郎羅次璉市擗台

法刑拱邏習鈴

狔飯融櫃鑊排外塏

邇伊斯屢小人

醕花吮唾嚴春迷毒

少帝

諱璿先皇次子也

帝年方六歲十道將軍孫植居攝自稱副王
阮佃起兵誅植不克死之未幾宋使侯
仁寶來侵太后遣植拒之范巨倆引將校册
十道爲天子太后命以龍衣加植身植卽位
降少帝爲衛王丁氏亡

右丁朝二帝起戊辰終庚辰凡十三年

孫大行

姓孫諱植愛州人在位二十四年

植代丁而有天下改元天福璽宋平占武畧

重門疎許隄防	抵朱杜釋奸雄女	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊
跋新少帝疎疑	黎 <u>植</u> 接政自側青	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊
僭稱羅副國王	黜公共姁戶楊鍾	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊
匍佃爲渚料輸	責鞫巨倆贊成謀	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊
秩暄兵報南關	共饒扶立黎 <u>植</u> 少	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊
螺臺卿令娘楊	融官鉅貸襖鑽遂	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊
長安搗桺山河	大行智畧寔羅拱	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊
鑊丁也阻邇黎	娘楊 <u>植</u> 禘拱衛後	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊	竊

竟矣然慕君堅后其德多慚建儲不早適以
階亂其治宮室則以金銀而裝蓋皆失之矣

中宗

諱龍鉞大行第三子即位三日爲同母弟
龍鉞所弑

卧朝

諱龍鉞有痔疾卧而聽政故名在位四年

卧朝弑中宗而立其性好殺有刀山劍樹炮
烙水牢之刑逞其淫虐欲無亡得乎

右繫朝三帝凡二十九年

魏我魏泊楫銅

宮臺粧飭捷弄奢

有輪奐債倫常

祕之揜緡孕緹衛

團張嫡庶爭饒

抵朱骨肉成仇黜埃

中宗放買繼茂

禁庭脫每固執逞凶

卧朝弑逆昏庸

舐迷酒色外爇刑名

刀山劍樹浴城

水牢炮烙獄刑嘲台

舉解愁怨每浴

放旬荼湧璵璠李生

比江至綱聖明

李公牒蘊人情戴推

本紀

太祖

帝姓李諱公蘊北江古法人母范氏遊舊
山寺與神人交因而有娠遂生帝及長仕
黎爲殿前指揮使卧朝崩陶甘沐等册爲
天子改元順天都昇龍在位十八年

初分天下爲二十四路定潭池田土產物諸
稅例置左右宿車軍定兵爲甲甲十五人用
一人爲管甲

帝以愛州莒隆賊猖獗親征矜其魁首而還
又親征潯州還至汴濟會天地晦冥乃焚香
祝天以好兵自責言訖風浪帖息

黎朝少職指揮

晏陶甘沐應期扶蓮

頭解改號順天

昇龍置樹達旆京城

定羈稅例分明

宿車管甲軍名拱詳

混同沒緋封疆

仁邇衆路各塘買粉

莒隆靈武兵威

演州膾動旌旗親征

汴濟返昉晦冥

香願感格湧鯨拱淹

衆方融治外嚴

占城眞臘賂寃珙球

馭壘邇薦北朝

宋皇頒賞尉袍添榮

尉亞將楊長惠等入觐金垂步帝命翌聖王
討之俘獲甚衆遣使遺聖馬首足歸于朱自
是遠邇畏服占城真臘皆通朝貢可謂英雄
之主矣然信惑浮屠立九皇后此其所短也

順天元年改愛州爲清化府

太宗

諱佛璉太祖長子在位二十七年

初太祖崩東征謁昭義德三王率兵入禁城

齊昭道學精明

帝王事業渚踰埃欣

據鞫信惑異端

醒愜道佛流連曷尉

抵朱民俗爭擲

尼姑踣僧徒擅賴

黜爲生鞫如來

蕉山自課要孩買黜

弄情沉淥愛河

軫慙皇后法茹拱差

自駒鉞孕厲階

遣鉞猥丐漆牌相爭

太宗跋策守成

要姦吏咄擲爭慙高

共饒兵馬趨匄

禁城俸祝嘏駭戰場

作亂黎秦曉揮劍斬武德王東征翊聖二王
敗走大金正位赦二王罪初頒刑書行遼春
祀躬耕籍田伐廣原斬其酋儂存福征占城
俘其主平斗占城來附哀牢貢款群臣上登
號有帝服儂平等字

過瑞三年改驪州曰又安

聖宗

諱日尊太宗長子在位十七年

帝善於經術愛民則下勸農詔冬寒命以衾
席給囚徒塑聖像壇壝字科厚養廉祀伐
宋懼兵于欽州征占獲其主制矩然叛民力

陣前折武德王

東征翊聖尋塘徒餘

寬刑吏竈詔他

親藩屯定浩茹買安

頒刑律耕籍田

綱圖一統矜權四征

朝祐藩服儂平

徽稱固符伶伶表箋

變戕羅數自然

誦經求壽寧輒嘽哄

聖宗文學欣茂

平占打宋魏才經綸

勸農針役勤民

詔禎傷仇囚人冷隴

聖賢蘇像學宮

達科博士優容大臣

以築報天之塔費民財以造靈潭之宮鑄沙
鍾于崇慶寺又以黃金鑄梵王像于天福寺
此其失也 帝初建國號曰大越

仁宗

諱乾德聖宗長子在位五十六年

帝即位方七歲生母垂簾聽政李道成爲之
次輔開博學科舉賢良定田租每畝三升
省欵省耕留心田野發內府錢贖貧家女之
典在者嫁嫁夫遣李常傑伐宋略賓廉等州
其後宋人合占城貢臘入寇帝常傑御之于
加月江夜聞神廟中吟云南國山河尚帝居

恩稔霜霖淡潤

缶錢吏糴殷勤養廉

湖西愜趣靈潭

女先貼渚堦少宮僊

鍾崇慶塔報天

佛鑄鑄像醮禪邏軻

仁宗歲渚羅包

外羈朝謁訕飢講明

受遺固李道成

倚蘭皇后提薨勸輒

綱科博學求賢

三升汶畝稅田珥台

固欺祐稊祐耕

憑針田野汶賜余遭

霜息泐泣沫澁

贖馱貧女嫁仙鰥夫

帝以其露
降乃御書
天下太平
聖躬萬歲
八字于碑
命工鐫之
今民間亭
宇多書聖
躬萬歲等
字銅之以
金蓋倣此

截然定分在天書如何逆虜來侵犯該
箚行省取敗虛由是宋兵敗走常傑又攻宋
欽州問以青苗免役之罪宋後來侵取我廣
源州後遣使講和還所獲兵丁于宋宋以廣
源還我有詩云因貪交趾象郡失廣源金以
我還馴象政也又常傑伐古城制麻那獠
納地哩等三州親征麻沙洞破之俘其洞長
魏傍武烈覽矣惟聽生母之言幽楊后于上
陽宮逼令殉葬此過之大也他如文盛以妖
術謀反乃免死安置洮江又失刑矣靖濤鎮
干延祐寺奉佛離謹何益之有

按如月江廟奉祀張吼張鳴事詳後李南

親征車馭馳驅
破沙洞扒菴舊魏滂
占城納坦嗔降
三州歸附汶塘清夷
宋兵侵擾邊陲
將軍常傑孕旗北征
邊境如月馬營
江山榛固神靈護持
廟前彷彿吟詩
如分地勢如馳天兵
閉徠宋買虛驚
講和夷者余城故疆
夷群悔恨沒章
貪鴞交趾駐鎮廣源
五進南禮
武功文德廟傳史擇

帝紀註 地哩即今地靈縣 時帝觀漁于西湖忽霧起聞有槽聲帝以戈投之霧散船中有虎以網截之乃黎文盛也

神宗

諱陽燦仁宗之姪崇賢侯之子也

初仁宗晚嗣其弟崇賢侯亦未有子適出僧徐道行至侯家曰他日臨誕必先相告後夫人有娠臨盆時使人馳報道行即入山中尸解而逝遂生帝仁宗育于宮中立爲嗣在位十一年帝天性好學初御經筵賜六兵更番歸農凡田土有沒于官者必還之

英宗

1138

上陽鞠女泊情

抵娉楊后沒輪吟冤

箕黎文盛謀奸

傷之怪虎麻寬經刑

佛慈如果證明

鐘厨延祐也成福蒞

據鞫支次跋戔

儲君吏託包臥化緣

神宗生黜崇賢

跼豁尸解群傳柴山

式爍染蹂芝蘭

聰明學問兼全奇仁

輦頭放買蓮輿

講求糶也鑄牌經筵

歸農朱另更番

贖恩吏者官田朱民

諱天祚神宗長子在位三十七年

初帝幼冲太尉杜英武以杜后之弟出入禁
中途私於帝生母蔡太后武帶杜乙等率子
弟收捕英武下獄令廷尉按問太后令人饋
以酒食又置金于食器以賂監守者帝聽獄
配英武果田兒後赦之復爲太尉如故遂密
言于帝捕武帶等二十人斬之未幾英武死
蘇憲誠輔之內修政事外攘夷狄哀牢牛吼
次第削平申利遣于太原暨竊就戮宋人譁
友諒敎廣源命將討之諒負入山澤間占城
入敎命憲誠伐之遂稱臣奉貢帝常巡幸海
島登臨山川形勢又習騎射于城南

英宗群課冲人

杜英武親外親弄行

黜包黜帳外毫

其蔡太后固情積鍾

送豎匳扒包黜

麻黎后吏群悉切帶

醕柑吻據遂噓

鑽朱獄卒料牌脫黜

擬徒末吏特他

抵團武帶調羅托冤

耒黜永樞權奸

憲誠歇飭幹旋買賊

欺朝宋欺聘元

沒念恭順堆邊特悉

安南宋買改封

國名自意棚洞炎方

宋興隆二年改交趾郡爲安南

安南

國王

太子龍和蒸于宮妃詔廢之立龍幹爲太子
及帝崩太后賂憲誠妾欲復立龍和憲誠不
從事遂寢 幹音札

高宗

諱龍幹英宗第六子在位三十五年

帝卽位方三歲憲誠居攝號令嚴明天下
歸心及卒太后問誰可代曰陳忠佐可太后
卒不用

城南開准武場 習情弓馭鋪張旌旗
威聲叱咤邊陲 占城牛吼蠻夷拱平
巡遊屯燦民情 山川陝泣地形斯賒
儲君爲沒惶邪 樹遯龍幹群羅幼年
托孤卹固碎賢 咄嗟賄囑麻權拯差
高宗匹歲跋裘 憲誠居攝帥外調安
遺留群悶薦賢 寃陳忠佐台權贊襄
惜空用仇忠良 高宗荒縱每塘埃干

帝巡遊無度，繕相繼賣官鬻獄，無所不至。又制樂曲，號占城音，聞者泣下。民怨天怒，災異荐臻。日牛升于菴蘿樹，鵲巢于敬天閣外。寇憑陵盜賊蜂起。知又安軍范猷，又命范秉彝討之。猷奔洪州，命微猷回京。猷譖秉彝於帝，帝執彝及其子輔，殺之。郭卜等將兵突入金晶階，昇彝屍下東步頭，旣而復入立皇子恠爲帝。帝如歸化江，皇太子行至海邑，聞陳李女有姿色，遂娶之。陳李兄弟因集鄉兵討郭卜之亂，乘輿反，正使迎還太子。女還，父母家。

蹈車迷泣江山，政刑蠹節遊觀過常。
吏添土木宮牆，謨官半獄鰥塘積西。
樂占懋吧窖排，仍羅災變自呢現魁。
樓堦蓮院菴蘿，鵲堦少祖船茹敬天。
果方濫劫浚運，軍占狀宋侵邊奈期。
恠遡市固別之，蜎於付嘯安危默忝。
權綱時沒樹遡，范猷反吏彝衛京。
秉彝羅仇忠誠，瞋讒麻女加刑據輶。

惠宗

諱昂高宗長子在位十四年傳位昭皇後
爲陳分度所殺 昂丑滅切日光照也

帝初卽位迎陳氏入宮立爲妃以其舅蘇忠
詞爲太尉兄陳嗣慶爲彰誠侯辰盜賊競起
嗣慶以兵犯闕請迎駕帝疑之乃與太后加

黜埃醜役冤仇 抵朱郭上趁飢金階

車盜易徒黜外 皇親帝戚每馭沒方

儲君移璽天長 情期更汲沒娘小姐

親茹陳李攻漁 經紂仍拱丰姿恪常

賤絳遙緹絲王 貫哈親造欄塘黃緣

戶陳自意溪蓮 結笈戚里孕垺僭階

陳嗣慶於方外 定軍海邑飢尼都城

惠宗迅趾跋跡 珥恩母后曩情夫人

諒州太后屢斥夫人爲賊黨今斥去又加毒
于夫人之飲食帝每食分賜夫人夜與夫人
微行如嗣慶軍會嗣慶將王黎領州師來迎
遂還宮拜嗣慶爲太尉兄承爲判首未幾帝
中風疾漸發狂稱天將或戲舞自早至晡或
飲酒長卧權歸嗣慶盜賊肆行朝廷不能制
帝無嗣傳位于昭聖公主出家居真教寺遂
成禪陳之事沒影日登山之讖至是果驗云
初李太祖幸扶董寺魯有偈句云一鉢功
德水隨緣化世間尤光重照燭沒影日登
山蓋李朝八帝是一鉢也且登山乃忌字
惠宗名也惠宗傳位女主故陳得以取之

諒州車也北巡 舛牖積貝娘陳躡
返軍嗣慶蓮衛 當干臉培果皮渚渚
惠宗狂疾吏添 欺踴躡躡欺牖
出家吏悶修齋 慙謁付托朱舛桃
登山霽日每霽 仁縣遊藝李基群之
昭皇羅分女兒 粉輪梗役艱危特市
嗟運機造害狗 俸吹陳現現侯帥
舛窈窕仇姿丰 燠唏稻煥動惡靈

昭皇

名佛金又名天馨在位二年遜禪于陳

時陳嬰年八歲克內侍正首昭皇見而悅之夜召與遊或立其影或掬水洒其面或以手巾拋之張陰告其叔陳守度度乃閉城門下今日陛下有尚矣昭皇降服勸進李祚遂移于陳

右秦朝八帝合二百十六年

陳紀

太宗

諱襲受昭皇禪在位三十二年遜位十九年其先閩人來居天長卽墨鄉京生翕翕

握渫罔物巾柄

欺暗踏霧欺得對鍾

花桃鉅憚臉東

弄碎分難嬌軟緣森

詔蠟頒翫南靈

惻浪女主得盼固默

東阿燦極暈紅

太宗改號建中燿煉

陳承羅太上皇

專權聽斷辦塘經綸

拱夕通制禮文

稅田屯定數民拱詳

相臣買達平章

縣州差仇科場治民

簿頭試仇吏人

號軍四聖四神買珍

生李李生承承生帝 哭音景火也

帝受禪方八歲尊父承爲上皇在內聽決遣
守度討阮嫩段向及諸蠻寇初定丁田稅例
定百銖以相國爲平章分遣文臣爲知州知
縣以簿頭格試吏定軍號有四天四聖四神
等號初築鼎耳堤百官車蓋冠服各有等級
有國朝通制國朝常禮新編上皇崩帝始親
政規畫皆守度所爲塑孔顏像立國子監置
國院提調定進士科以七年爲準初試進士
賜狀元阮賢榜眼黎文休探花鄧摩羅後有
京狀元寨狀元之分又試太學生又試通三
教諸科伐占城抗元兵武功烈烈但聽守度

河防易買固堤 募官襖帽軸車添詳
役外打撲眾方 付朱守度專塘治軍
上皇不近薛塵 太宗歲買襖旬延仁
高明也固資委 吏添守度牘瀉坤頑
宗文蘇像孔顏 孕如國學達官監臣
黜辭沒會青雲 英才開曜寅又買黜
狀元榜眼探花 仇京狀寨拱羅才名
吏試太學諸生 吏試三教紛停三科

言職專於直教等下嫁昭皇於黎輔陳二
何忍也納兄柳妻爲皇后而啓淫亂之風天
成公主已嫁忠誠王國峻奪之國峻姑瑞徽
公主進生金十盤爲聘禮帝不得已納之凡
有驛傳亭宇皆塑佛像聽風水壓勝方術而
黎港推山賜宴內庭及醉攔手而歌甚至有
負簾椎行酒者失禮甚矣

初遣使如元定三年二貢爲常例

聘儀寔薦天庭	天成公主于歸	鶉奔踏腿嚮迎	黜埃頭黜昏風	法茹拯撚癡纏	昭皇緣嫁少鞫	爲埃達梗江山	親征擡阮天戈
瑞晏凌吁忠誠良魚	鞫陳國峻劫移朱噶	戶當祕吝市惊慄之	遣賊沒道闔房情頓	嬭英鞫女寔衛後官	嫁移半吏曉飢飢墮	麻寔故主加冤女市	占南元北調羅撲散

迦音加

初詔王侯

公主駙馬

帝姬招奴

婢翹堯間

立爲田庄

空侯有庄

始此

聖

諱晏受太宗禪在位二十一年

帝天性孝友宮中長梳大被與兄弟宴樂定

皇宗陰封側有遺後錄訓皇子初勅黎文休

編修國史時元人遣使以六事責我志啟避

賢今棟園練軍習水戰於白鶴浮沙以防元

寇

異端迷惑坤除

厨蘇佛像亭蜎釋迦

信喇風水欺邪

淘淹騰崗拱羅瘡台

禮堪宴飲過醺

隊簞津醺欄栖慚哄

匪迦辭懺曷英

傳朱提跋黜外北宮

聖宗孝友沒泃

欵欵迦直沫懷清台

英施禪奇稽戲

璘融宴樂塏外陰封

沒篇傳授法悉

貽謀朱仇跋泃得類

文儒屬欵講求

仇修史記款迦經筵

仁宗

諱昞聖宗長子帝紫麻斃色號金僊童子
左肩上有黑字故能担当大事在位十四
年遜位五年出家八年 昞欽上鑒明也
時元遣唆都領兵五十萬言假道伐占城
寔則來侵帝會王侯議攻守之策進封興道
王爲節制分兵就平灘處屯守要害賊犯枝
棲關官軍失利退保萬劫上將光啟與唆都
戰於西結新之烏馬兒越道去又戰於章陽
賊子萬劫皆破之元太子脫驪道歸二帝還
京有奪蛇章陽松胡賊子之句
初帝以懷文王國瓊年幼不許與議兵事國

皮外嚴役防邊
提軍團練習船九沙
捍傳蹻蹻法茹
仁宗雄略吏羅才欣
勛元憎覬貪殘
軍誼迓萬仍算爭衡
勛差興道總兵
貝陳光啟各營進
章陽沒陣風濤
箕埃劫掣剋固功
賊關沒陣驕駑
箕埃劫賊威風群傳
賊元群悶報填
搜塘護送兵船吏邇
白藤沒埃戰場
髑排阜坦衆茫龜瀼

贊乃率家奴計賊題破疆賊報皇恩六字于

旌賊見之遠避 歇騎野象皆與道王家奴

王常稱之曰鴻鵠高飛必資六翮

忠義王陳平仲爲賊所獲賊曰欲爲托王乎

平仲曰寧爲南鬼無爲托王遂遇害

益稷太宗次子潛有奪嫡之心常寄書商客

乞元兵夾翼有其國至是降于元

元遣奧魯赤等假送益稷還國舟師犯雲屯

萬劫慶餘與戰失利乃集殘卒候糧船至擊

敗之獲其軍糧器械元人無所資以是喪氣

官軍合戰於大滂海外又戰於自勝皆破之

元兵死者無算江水盡赤盡俘賊將後送還

陳興道也英雄

麻陳曰煽計功拱

懷文歲祧志高

旗題款特決匭立功

陳平仲拱羅忠

亭少南鬼空憑托王

犬鷹群義破鎖

歇騎野象仁拱拱

麻融玉葉金枝

屢陳益稷輟移投降

因欺交敵倍鎖

仇忠款佞堆塘燦

重興冤吏山河

伍哈天相拱羅才生

渚如欺意清平

傳繼太子另輪卧雲

用鑽船計馬兒等皆溺死

英宗

諱煇仁宗長子在位二十一年遜位六年
帝善於繼述內修外攘政事修舉有水雲集
行於世但聚沙門於安子之山此其小疵也
明宗

諱璽英宗第四子在位十五年遜位二十

八年 希島孟切

帝數哀前功惜其不辨克紹之姦以致國璽
之死也 順平上二音

憲宗

諱旺明宗次子在位十三年

英宗踐符業陳

勛修文德外勤武功

固箴抵咤東宮

水雲固集慝共筆硯

否空晚佛醯禪

拱賊沒嶧看賢東阿

倦勤耒耜出家

明宗繼統拱羅賢主

近森辭守法常

棚埤燭麒麟經緋新

惜空辨別魚珠

抵朱邪佞於頭階班

克終添緘喇茲

國璽續沛哨冤舌輪

憲宗少櫛璫玲

驗祐星度運行室差

帝以弱齡嗣位經畫措置皆出於上皇作臨
珍以象天築石堤以防洪水可謂能敬天勤民
矣然好大喜功親征沱江以致昭義侯之死
又親征哀牢至黔州詔阮忠彥磨崖紀續明
年哀牢寇南戎段汝諧死之南戎屬又安
裕宗

諱顯明宗第十子在位二十八年

紹豐之始政出上皇初置尚書省有屯田轉
運提刑等使初設雲屯鎮守始置樞密領禁
軍置鋒團都捕盜劫武備文修四夷賓服占
城制其來奔獻自象自馬及大蟻頭伐茶和
布底立爲國王軍至百壘固風阻乃還上皇

石堤買塔塘戰	諾瀧順壩衛外波東
承平更好武功	沱江車馬南戎旌旗
股肱介仇追隨	汝諧昭義調衛水宮
黔州固移紀功	惡謨隸篆愁冬痕繚
裕宗掩吏承祧	魁台英奇權蹕上皇
尚書賈達省堂	提刑轉運職常固路
勸農差使屯田	雲屯達鎮查船客入
樞曹統領禁軍	鋒團吏賈規寅各都

既昇駕登京日益驕恣作雙桂殿鑿藥清池
積石爲假山奇花異卉珍禽異獸無不備招
集富豪入宮賭博陳家基緒自此而衰至於
聽鄭庚而欲縱聚麀寵日禮而禍成易馬甚
可怪也

初帝爲太子時溺于西湖鄭庚自鍼之復但
陽痿其後果然庚又請蒸於同胞女則效帝
從之日禮優人楊妾子其母爲傳戲時方有
娠恭肅王旦見而納之生曰禮帝崩無嗣詔
迎立日禮僭位縱情荒樂弑憲慈太后大宰
元暉誅日禮不克死之

威聲餘動邊隅	占城制某劄圖土宜
蒙如遂塲衛圭	哈堯返臉阻衛隴功
上皇屯永柳融	市埃惊憚麻恚拯移
毆雙桂沟清池	獾鳴花韞少之路邇
帥宮棋泊邇排	席恆祝戰陣嘒踪縵
道常拯謹房幃	姊掩鍾乍亂皮大倫
傳毆提珍優人	抵楊日禮僭陳孕選
腿茹俳詐每悃	哨和喋餽喝璫官彈

憲宗

諱頤明宗第三子在位三年遜位二十七年
晒音府明也

初帝避居沱江潛約宗室舉兵誅日禮即帝位但剛斷不足占城侵擾京畿季雍親觀神器消剝以至於亡

睿宗

諱曦藝宗弟也受藝宗禪在位四年征占城卒於倚怪崗

憲慈每沛含冤

陳公謀噤身殘拱傷

藝宗淵唯天潢

沱江另踴料塘居伸

潛謀貝仇宗臣

完衛社稷茹陳課習

妖氛亭每掃除

拱羅跋沒緝承吏類

惜輟沒墨優柔

東阿自意基圖買衰

檀檣蔽使邊陲

賊占駱驛都畿噉噉

季聲朱預樞曹

寶祿吏抵姦豪親覲

睿宗歆噤復讎

打肯市管馳驅談長

殷帝

諱曉康宗長子在位十二年

帝懦弱不能有所爲常運寶藏於天健山其後
季榮譖於魏皇曰未聞貢子養姪降爲靈德
王尋令縊殺之

順宗

諱順宗季子在位九年出家爲季榮所
殺

時權歸季榮上皇常愛見詩云中間惟有赤
嘴侯慙慙上白鷄樓人皆知其不祥元且
有詩云人言寄子與老鴉不識老鴉憐愛否

輕輪飽峒倚忙
旌旗散作臉霜霞霞

掩羅廢帝昏愚
塿錢囑貼如路祇迺

季榮權避鮑外
捫喇讒間福牌尊親

傳孫廢帝鮑璘
絡桃沒底波塵結冤

順宗歲飭才憤
斟空麻抵政權默埃

沛庄黜在謀馭
麻恬朕兆機丕邏軻

上皇沒職占包
白鷄赤嘴應飽勾疎

亂徵也現自暴
麻圖四輔埃凝隳黜

其後上皇即季犛遷都於清化之安孫洞又
逼帝傳位其子出居王清觀尋縊殺之

少帝

名安順宗長子在位二年季犛廢爲保寧

王

時陳沆陳渴真等謀誅季犛不克死之其黨
三百人皆遇害季犛僭陳建國號大虞復姓
胡逾年以其位與子凡六年父子皆爲明所
虜

是時明使往來徵求貢問當求火者及按摩

鵠視寔啜鷄雞

峨堯付托罕羅得人

季犛瞽瞍鑊陳

決邇仇鬻衛斯安孫

每吹傳位朱羆

王清吏結冤魂沒續

返欺少帝疎癡

渴真陳沆晤合謀

會盟妨買蓮樓

三羆徒黨共饒協情

踟躕渚跋拮兵

噤恍沒人散情如虺

季犛買樹戶胡

國名羅號大虞章皇

傳魁混奇漢蒼

自稱羅太上皇於神

女皆許之還使知明稱陳氏已絕漢谷萌宗
外孫請權監國事后改各添平乞援兵送回
明遣韓觀等假送添平回國寔則來侵胡兵
襲于支棧關大破之截其歸路明人解添平
以送季犛殺之明帝怒領張輔來侵胡兵器
敗賊入東都二胡出奔明人追季犛季犛於
奇羅海獲漢倉於高望山解送金陵殺之明
人逐郡縣其地分設將吏搜求稍有智識者
假以官爵押送北朝肘有欲活隱林山欲死
做吳官之謬

差馱赴表求封	阮康假哨戶陳	枝棧聯動鼓聲	軍明因勢迴戩	崗高望浚奇羅	尊榮計特命唏	季犛罪惡每啼	扮府縣達軍官
尉明嚙抵蹇湘國君	迎明嚙援軍逐衛	李彬沐晟擢旗細尼	二胡買戮黜外方賒	塘窮浦扒拱羅歪吹	耒黜吏逐尉明凶殘	耒黜吏逐尉明凶殘	耒核調浦淋炭會呢

簡定帝

諱顧藝宗次子也

二胡既敗張輔榜收陳宗室帝竄跡潛行至
謨渡陳肇基立之有鄧悉阮景真爲之輔共
圖恢復大破明師於通姑又破之於古弄城
聲勢振薄或言鄧悉景真擅威福帝召二人
扼殺之悉子容真子異領兵固又安迎陳曠
立之改元重光

湘陳渚搖沒績

肇基群咄咄圖

更扶簡定還

景真鄧悉希碎叶情

鏑旗打貝軍明

破屯古弄州城通姑

否哈因勢長驅

義興恢復基圖拱賊

重興基緒渚紂

俸空究仇將賢折殺

朱賊豪傑叛離

翹圍空固群之麻蒙

將門吏固混湘

鄧容景真買共合謀

沒仁決志同仇

共定兵士驅包麥羅

重光帝

諱季擴愍王賴之庶子藝宗之孫也在位

五年

簡定守御天與明拒阮帥等襲獲之引回又安重光降服下迎尊爲上皇同戮大計賊進兵下洪平灘所向克捷豪傑響應竄兵張輔來援簡定乘船上岸如天關爲明人所獲送至金陵重光引兵回又安又回化州賊犯化州城阮帥與張輔戰于蔡茄港鄧容夜襲輔營輔乘小舟逃走燒賊船略盡帥等不與併力輔見容軍少復戰破之容及景異爲明所獲帝奔老撾輔索之陳亡

吏尋泮唯陳家

尊扶季擴意羅重光

寇兵飢府天長

述壽簡定衛塘又安

共饒梗役艱難

下洪濟馭平灘杜船

軍明固符城紂

俸堦張輔永沔吏邇

自欺簡定投降

又安坦韻重光吏衛

軍明占符北圻

壽陳另於南陲沒尼

鄧容景異余臥

勢窮咄固將才拱輸

驟逝近眾裴壽

沒暮糴邇春秋渚退

右陳十二帝合一百七十四年併後陳二
帝凡七年

陳亡我越遂屬于明淘汰金銀捕自象珍
珠重鹽禁採胡椒民不聊生

右屬明自甲午至丁酉凡四年

明黃福精於風水嘗自青山綠水之間必
有黃衣稱朕者

亂基黜自埃醜
季旌僭竊罪涑閭戕
拯戈曆樹敷遜
吹翹朱珍姦回染栖
谷陵奎窖樹台
幘植坡墜自呢屬明
馱智識仇才名
南山逃遁北庭拘囹
稅絲稅禿貪求
堪鑽堪泊徵輸共齏
獐白象梅胡椒
擲珠禁鹵鰾調害民
買哈機造差運
固欺否極錙旬泰來
少之豪傑融英
嫩撐渚泊固馱經綸

黎紀

太祖

姓黎諱利梁江藍山人在位六年

梁江今
清化省
瑞原縣

初明人南侵郡縣我國帝晦迹山林延攬豪傑慨然有撥亂之志乃起兵於藍山明將馬騏驎兵來逼帝屯兵洛水設伏以待賊至大破之乃移軍至靈山叛臣蒙等引重襲帝潛據山上絕糧月餘賊退乃復出煙灶收得百餘人與明人戰於沒忙正大屢破之進攻蔡州茶麟等處皆克之重鋒大振賊勢日衰分兵略定西都東都諸城經營十年而天下大定國律制朝儀正官名設科目可謂有

梁江忝稱真人

希黎太祖應旬買

藍山起義自茹

風塵繫計它艱危

洛川頭折馬騏

又清沒緇收衛版章

紛軍經略每塘

仁京鉅定舉方拱平

王通紂勞孤城

援兵仁道北庭接邇

忝南鉅固主張

麻機制勝廟堂拱精

支棲各道伏兵

柳昇沐晟料驗梟餘

王通勢縱求和

權封陳曷噲羅國王

創業之宏謨矣

帝經略四方所向克捷王通死守東關以待
援明遣柳昇由溫丘而進既墮計於支陵馬
鞍之山沐晟自雲中而來復敗績於丹舍冷
溝之野王通援絕來求成帝許之遣阮鴈撰
求封表乞立陳曷爲國主其後曷自知無功
而居人上乃自醢而卒

太宗

諱元龍太祖次子在位九年

帝天資明慧踐祚初方十一歲而內制疆臣
外懷夷狄立進士碑知崇儒矣然耽心酒色
愛阮鴈妻阮氏路拜爲禮儀學士東巡而歸

位諱稱才常 陳公醢殺抵讓龍飛

順天年號改題 嫩潼買屬衛黎自易

官名軍號買台 版圖封吏縣呢府箕

孕茹學黜科試 朝儀國律沒期講修

迺辭開創基圖 松辭平治規模拱詳

太宗騰欄科場 立碑進士重塘斯文

尅辭政業基勤 遠夷晚德疆臣懾威

歲擇荒繼翦茂 園春彰眩醢迷爲情

至北寧江荔枝園與民路私宵而朋

仁宗

諱邦基太宗第三子在位十七年爲宣民

所殺

帝卽位時方二歲太后阮氏垂簾聽政內修外攘有光前烈時占城屢寇邊遣黎藏等伐之進兵多卽古壘等處直擣關繫城獲其主貢該

先是宣民母楊氏得罪於太宗宣民被黜墜懷憂圖與宣徒范中潘般夜作梯入城帝及太后俱遇害

宣民僭位召戮舊臣變更法度人皆惡之阮

東巡衛興北寧

積其民路痛輸黜埃

仁宗歲買賊仁

權蝕母后政外臣工

近解沒會大同

文謨勦鏖武功服外

打占城扒貢該

闔繫古壘各尼向前

延寧防度中年

仁宗歲奇買蓮御朝

宣民骨肉女市

潛謀賄北湯包內官

嫉羣當課職爇

塊僇料貝姦確沒殫

宣民專潛自低

良心鉅拯惡夢更爇

熾丁烈等倡義殺首逆范屯潘殷於議事堂
前誅其黨陳陵等百人廢宜民迎嘉王立之
是爲聖宗

聖宗

諱思誠太宗第四子在位三十八年

初太后夢天帝錫以僊童遂生帝天資自表
聰慧過人尤留心典墳入心咸屬焉遂自西
邸入承大統重學設科制禮作樂官名服色
一倣大明法度於書無所不讀詞調尤其所
長征哀益而拓鎮寧之疆伐占城而闢廣南
之地史臣比之漢武唐太信矣我越制度莫
有盛於洪德道英雄才略之主矣

廷臣擬罪黜封

遼嘉王御殿蠅改元

聖宗骨格神僊

吏添經聖傳賢加功

國音唐律精通

天文算法兵戎拱詳

才高邁德殊常

見聞每臚施張拱緒

臣離吏黜沒科

賓與大比蹕茹成周

樂音禮制講求

官名服色蹕朝大明

黜廣南達鎮寧

提封開黜威靈埃皮

紀功尚國石碑

詩文各集宸奎群傳

憲宗

諱鏐聖宗長子在位七年

帝愼守成憲天下晏然亦賢君也享年不遠

惜哉

肅宗

諱灃憲宗第三子在位未期年

威穆帝

名濬憲宗第二子肅宗次兄在位五年爲

簡修公所殺 時明使許天錫來見帝題

詩云安南四百運尤長天意如何降鬼王

帝嗜酒好殺荒色立威幽殺祖母長樂太后

寵幸外戚姜仲阮勝法令煩苛百姓怨叛明

承祧吏固羗賢 憲宗仁恕燭坤前微

肅宗數禮運衰 抵宋威穆次支綴茂

晷時酒色慙遡 咥後外戚害馱慈親

文郎倡率府軍 神符溪盜風塵沒方

簡修拱派銀潢 飭清合貝文郎結誓

先兵圍逼都畿 鬼王屈極權衛猪王

吏彊淫虐驕荒 暮間齏屋宮墻奢華

吏彊剝削戶茹 梗鑛羅玉調羅彫零

使見之號爲鬼王時長樂太后之親阮文即
率清華三府起兵西都出屯神符海口簡修
公漢初被繫逃入西都文即奉爲盟主發水
步諸營長驅逐北逼近東都威穆出奔衛王
追獲殺之

襄翼帝

初封簡修公弒威穆而自立

名漢聖宗之孫建王鎰之第二子在位八
年爲鄭惟懷所弒時明使潘希曾來見
帝曰安南國王貌美而身傾性好淫乃猪
王也亂亡不久矣

帝殺戮宗室大興土木盜賊咸起時海陽人
陳曷稱兵於水寨僭號天應命阮弘裕討之

方外陳曷弄兵

麻帥惟懷懷情叛君

寇兵飢門北宸

碧溝沒ノ蒙塵黜埃

經黎欺臣討遼

默栖惟懷達臥主張

征尊魏穆懿王

吏謀扶立昭皇據鞬

市城妨眈數敵

吏逐車駕歸飢埃西

悉去疾買哈

折惟懷吏搜栖賊陳

將才群固陳真

月江擐貝賊陳余拏

僞陳飢據同源

傳魁魏奇改元宣和

惟懽夜將三千餘人入北賓門帝疑賊至聞
行至望遠坊惟懽使武士弑帝乃迎立穆懿
之子光治未及改元惟懽又立錦江王子
梯迎歸藩華陳昌陷城稱制帝自西都率義
兵命惟懽弘裕分道竝進直抵東京昌敗走
帝八京改元 光治後爲惟懽所弑

昭宗

昭宗登庸

諱倚聖宗之曾孫錦江王濛長子也在位
七年爲吳玠庸所弑

時陳昌據至靈命惟懽弘裕等討之惟懽爲
將所獲復命鉄山伯陳真進擊大破之昌奔
諒源與陳真相持於月德江昌傳其子昇懽

鋸頭欲剽釋迦 依飯娘薩彌陀度身
奎生黜會風塵 莫登庸吏彊臣溪潼
陳真稱特兵權 連礙勢奇帶慳才錯
惜台固將干城 信讓麻女搃情拯他
爲埃醜內冤家 抵朱阮敬吏黜報讎
京師煨烱覆靈 車盜黜埃寶州避塵
阮珣拱黨逆臣 婢辭扶立仁吝國王
岸西沒埃戰場 付朱莫帥撕擲沒聆

號宜和削髮爲僧一時陳真掌兵權登庸憚
之或言於帝宜早圖之無爲後患帝名重久
禁中殺之其弟子黃惟岳既散阮益等將兵
犯京城帝幸嘉林京師遂爲漁獵之場矣帝
召登庸子海陽登庸請帝遷寶洲避敵阮瑯
鄭綏等謀立黎榜半年廢之又立黎稱帝召
弘裕于清華今與登庸同討賊進兵山西弘
裕敗歸獨登庸與賊相持帝又命登庸擊黎
桓渡之時登庸威權日重步行則鳳傘金鋪
水行則轔舟引纜帝忌之夜幸山西登庸乃
立帝弟椿是爲恭皇建行殿于海陽嘉福居
焉頓音田

登庸愾固功名	船螭傘鳳弄行博之
昭宗返昉嫌疑	舛踣蹕趾徒衛西方
登庸更立恭皇	行宮暫住海陽埃外
車蓋衛鞅京臺	產床禪詔押牌冊封
禍心自意彊煖	良州西內甘肅案當
莫勵燔榼僧強	昇龍傳潛宜陽孕始
咄臥祀歷榮華	仍悉忠義埃麻詫蹊
求封差使北朝	銚鑛納坦整調尉明

恭皇帝

明莫登庸 莫登瀛

諱椿錦江王次子在位五年爲登庸所殺
時帝在海陽昭宗引兵回京師登庸分兵犯
東河津突入殿庭昭宗奔慈廉天姥帝偏殿
范田斬鄭綏屬將阮伯紀綏忿怒乃率衆犯
行宮殺昭宗回清華 恭皇還京登庸擊獲
昭宗於其政殺之登庸通恭帝禪位尋幽帝
及太后於西內逼令自盡登庸入居正殿莫
既僭竊恐人心懷舊假求世家子孫人多逃
匿使人告于明曰黎氏既絕委政于莫乞權
管國事又獻歸順三州及金銀二套明納之
黎舊臣鄭顥鄭昂奔告于明莫用賄沮之二

黎臣固仇忠貞

鄭顥迎戮北庭燎呼

明食禮厚貼骸

負情忠義痛調是非

登庸安酌姦欺

歲高耒耜傳衛登瀛

馬江頭唱義聲

斯餘地拯隱情勤王

特輸余陣戰場

旂秋節義稔鏖流名

梗黎固度再榮

吹軼佐命丕生聖賢

德壽

肇祖些蓮

拮軍扶義勸垓中興

人皆死干明登庸僭位三年乃傳其子登瀛
改元大正時清華人黎意起兵郴州遠近響
應與莫兵戰屢破之後爲我國恨所矜我

肇祖初仕黎爲縣前將軍封安清侯遭莫之
亂入居長年乍斗以容州歸之由是蓄養王
馬志圖恢復求得昭宗之子維寧立之于哀
牢分兵進討遇莫兵於雷陽破之 彈音憚
肇祖諱塗弘裕之子文郎之孫也

莊宗

時莫登瀛莫福海 莫福源

諱維寧昭宗之孫在位六年

時帝出兵經略清又等處所向克捷

容州倚勢源穰 逆薛開拓余層落嫩

咄欺鼎祚衰病 綱疇渚涅吻群尊黎

莊宗流落尋衛 紛兵翠韞翹旗哀牢

雷陽沒陣兵交 破散逆黨進匄又安

靺花棚遑車盞 土豪應義民間囑恚

西都挾歷培紅 蹶長踴擢皖銅長驅

眼睜匄細東都 沒訖收復基圖課習

霽响降將進餘 鏐營五丈倖霖將星

應兵至西都具將忠厚侯楊執一投降我
肇祖督諸兵分道並進期以克復東都至安
謨駐營思厚侯陰置毒于灰中 肇祖中
毒卒帝乃使鄭檢兼統諸營軍務

中宗

附莫福源

諱順鼎宗長子在位八年

時莫福源信謠言莫將阮凱康黎伯驢吏部
尚書阮倩率兵歸順莫勢從此衰弱鄭檢進
逼東京福源奔金城莫敬典將舟師百餘隻
進至神符海口分道入寇檢伏兵于沿江兩
岸擊破之莫兵死者塞河

帝崩無嗣大臣求得監國公穆除玄孫維邦

惜台功業垂成

抵朱鄭檢台驗統軍

勅薛防會亨屯

鼎湖堤屯鎧旬靈雲

中宗恟愾餘威

莫臣余仇拱衛效忠

汴營軍猛將雄

梁方豪傑囑憑依光

東京櫓阮鉞鏌

福源莫主徒迎金城

神符船楮冷汀

吏群敬典切情啗嘹

官兵蹀阮水潮

沿江沒陣渚齧訖散

英宗繼業艱難

西都沒締江山墜茹

於布衛鄧迎立之

英宗

附莫驪源

諱緝邦在位十六年外幸爲鄧氏所弑

莫敬典復寇清平鄧檢出師禦之莫兵大潰
時黎伯驪阮倩旣率倩子倦俛與阮凱康皆
歸于莫賊勢復振檢言于黎帝表我

太祖鎮順廣以防東寇本朝基緒并始于
此時有橫山一帶萬代容身之誠於是鄧檢
復出兵北伐所至被靡而遁是郡公北道嘉
郡公皆將兵歸順分兵略地所向克捷莫使
別將與檢相持敬典潛師掠清平檢回軍以
救根本敬典引兵歸昇龍時莫茂裕年幼嗣

莫飢侵擾清平

太師鄭檢吏黜剿平

化州固垣邈城

累皮山海至略金湯

鄭公嗾貝黎皇

撰狀黜守沒方城賊

本朝

太祖雄才

探旗黜鎮埃外自低

鉞旄欺鉞到稱

橫山沒緇買醅基圖

稱勲噀鉞塊爐

鄭公專意馳驅埃外

郡嘉郡定余馱

興宣兵各各添諷

位檢校兵開道自庸葛直至懷安以運糧水
師出苦提挈聲勢振薄敵與自知不敵乃越
海入靈場間侵掠榆田兵至石城莫兵又退

太祖諱漢肇祖之子 庸葛屬寧平

時鄭檢老病乞解兵權帝許之特命長子檜
統其衆檢既卒檜縱情酒色將校離心其弟
松以其狀聞于帝檜將兵犯行在帝使人講
和檜意不解累戰不克乃回汴營由是莫復
引兵入寇檜降王莫帝封松爲節制統兵討
賊賊相拒凡九月莫乃撤回

莫寅哀要自矜

運黎祐屯璵時重亨

完軍衛符西京

波清吏潮沁鯨如空

因欺茂洽幼冲

黜塘庸葛戈澆善提

莫軍吏粹衛

莫躋軍吏舉皮攔

雪纒森陣衝坡

鄭公爲諾拱它勤勞

歲終妨解節旄

猓羅鄭檜更包董戎

驕荒帽腿猓泃

兵權吏抵鄭松台英

檜松沒裕堆梗

榮枯伍恪恩情拱睽

尉鄭松挾權凌逼黎及第欲圖之松知其謀以金遺之及第來謝松伏刀斧手于幕下殺之帝聞之惶恐夜幸于外松乃迎帝子維渾于瑞原立之遣人迎帝于父安之蔗田還至雷陽逼令自縊

世宗

附莫茂冷

諱維渾英宗第五子在位二十七年

帝年幼嗣位莫復侵擾安場又掠父安大河

英旌矛背仁皮

乘機莫吏擣衛內侵

莫躡松買萌心

外張聲勢訕矜權綱

吏謀殘害忠良

鑽多外覲飾張帶幔

謝情負心念丹

寃黎及第折冤女市

平空溪陣波濤

抵朱車駕跣匍父安

蔗田魴買回空

雷陽也溪噴冤神瀛

世宗親次蹊蹊

鄭松扶立拱類假名

癸外賊莫縱橫

北河割據余城人民

以批復陷于莫戊寅莫茂洽被雷降牛身不
遂光興十四年大議出兵分爲五隊舊武
過天關常山而行畧定安山石室福祿新豐
等縣莫亦率衆至塲上勅下社夾陣宜軍大
勝進至昇龍放火燒廬舍城中驚亂茂洽棄
城走渡河居士塊松又進兵追勦獲之于鳳
眼寺其餘黨散止敬恭等亦次第俘戮
按莫自登庸僭起丁亥傳登瀛福海福源
茂洽五世至洪寧壬辰凡六十七年
莫氏既平遣使求封于明莫臣多詭言于明
曰鄭氏爭強假稱教後耳明人疑之遣使將
牒文約期會勦黎氏子孫果否

降威叩固雷神 因欺茂洽典旬天誅
莫臣余仇武夫 糧最落鐸蘿秋湧冰
出兵防遏機至 塘涼踵躡外天關
長驅沒壩沿山 縣州臉瀏長安炤爍
埔城莫貳戈澗 遡邇鳳眼塘窮買確
計自僞莫僭黷 舐莖傳繼茲逝辭返
塵埃挾瀝自勵 衛京頒宴席排賞功
買差使者求封 眩譏明咲群恣信疑

明封帝爲安南都統使時正使馮克寬上表
略曰都統乃莫氏之職臣主乃國王之貴而
受此職何義也明帝曰方且愛之加以王爵
未晚汝勿固辭

鄭松威權日重帝命進封爲元帥總國政尚
父平安王

差官會勘沒期	封少都統蕭摩訶羅
馮寬使節拱綏	表詞辨折寔啗切明
余喇溫諭丁寧	封王群待表旌固時
虎躡狼細窄台	莫查防撲鄭呢吏違
松祜根據每紆	功名强盛威權强高
烱烱玉册旌褒	加封元帥預飭寵章
平安吏進爵王	醍埤儼竊耕塘覬覦
敬宗群度幼孤	棟樑埃仉撐扶鑲黎

敬宗

附鄭松

諱維新世宗次子在位二十年鄭松弑之
鄭松驕橫吳廷義潘彥裴文奎引兵附莫訖
恭招安城市都下洵洵帝回清祚以圖固本
莫訖復整居昇龍帝發西都兵討之克復京
城追捕賊黨悉平之乘輿反正然權臣陵僭
政事日非金匱山崩盛烈瀟天雨黑炭又
雨黃沙羣星屢見人皆知其不祥

二十年三月鄭松觀舟東津回至三岐路忽
有伏鏡發挺得其人訊之乃松子椿陰謀殺

朝臣仍屢裴奎	更尋莫孽	曉衛敬恭
宜陽烟燄吏爇	市城沒益	培紅黜埃
因欺駕御	刑外	乘虛莫吏
飢臣都城	乘輿	買發自清
御衛	乘輿	買發自清
御衛	乘輿	買發自清
冬焚雖瀝每皮	麻蝕權奇	專衛沒珣
眾方災變	屯涪	潭枯出培
培	譚	枯出培
培	譚	枯出培
拯戈暮事在馭	錦機休咎	別茂盛衰
毓堯伏膠塘	抵朱鄭主	吏疑黎皇

松緯連及帝松使裴在林八內殿詢問逼帝
自縊

嗣宗

附鄭樵

諱維祺敬宗長子在位二十五年遜位六
年復位十三年

明鄭松有疾卒世子樵繼掌兵權乃率百官
扈駕回清華莫敬實乘虛直抵嘉林大兵進
擊破之帝既還京加封樵爲清都王癸未奏
請帝傳位太子

真宗

附鄭樵

諱維祐神宗長子十三歲受禪在位七年
明始封帝爲安南國王

生猥迥侈無良
株連軻女膏塘君親

承家驍塲強臣
希黎主鄭因循屯帽

神宗防買改元
冊封鄭樵也頒自暴

清都權重欣留
茹黎拱沒縉承麻催

洛如當眼安慍
噓希誼詔傳魁垂之

拯戈羅胞茲欺
少朱燭極福威自如

真宗歲貢遊匹
頃呵權主魁吐默誅

國王明買改封
黔離曆數終沒衰

神宗復仇

附鄭榘

真宗崩無嗣帝乃復仇

時明國大亂明帝遣使求兵象于我差官賁
勅印封榘爲副王榘益得志僭封其子柞爲
西定王我 孝哲皇帝遣順義昭武二將進
兵出布政州范必全以其州降乃進攻左鎮
黎文曉右鎮黎有德等千奇華石河皆破之
分兵略地相持六年乃罷兵其後鄭絳遣其
子根直犯日磨海門屯兵日久知其有備乃
引還

孝哲皇帝諱福瀕乃

礎逃買燧道本

寶諫免吏朱默傳家

神宗台符業如

上皇吏封樞卿新皇

蝓於旗幟如鑽

政權付默鄭王別之

茹明課意也衰

搜兵吏怙恠威強臣

勅封詔諭殷勤

副王鄭吏添分尊榮

奇霸節欲權衡

江山鍾沒朝廷紛堆

僭封鄭祚跋扈

爵王輪吏栽培朱混

乾綱時沒衰病

局棧沉沒埃群効忠

太祖之曾孫

孝文皇帝諱福源之孫

孝昭皇帝諱福瀾之子也

玄宗

附鄭杵

諱維禡神宗長子在位九年

時權歸鄭氏杵自加殊礼贊拜不名設座於御座之右時吳敬字竊據高平杵率兵攻之敬字奔龍州敬字乃哀訴于清求爲批縛乞

本朝黜蹈岐豐

聖神

傳唯沒恚尊黎

權姦憚鄭翬皮

粉餅未買罷兵

運黎群眼迺邇

等威也交禮常

天顏更悶聘肅

勅差昭順刻期進征

勅差昭順刻期進征

玄宗疎幼抵權西王

包遡空禪廟堂固埃

床筵寔達邊石御前

割高平四州之地居焉

四川石林廣淵上琅下琅

玄宗崩無嗣弟維禪立

肅宗

附鄭杓

諱維禪肅宗次子玄宗之弟在位四年

時鄭林遣別將寇布政州扶大駕駐蹕于石

河以爲聲援我兵擊破于長壘杓引兵還

黎時憲守河中營

杓封子根爲南定王

育昂鄴府連嚴
懷情收步麒麟爭王

武功吏闕奮揚
兜軍打莫進迎高平

莫匄求援燕京
封少都統縱橫埃餘

舉州積沒山河
名雖附漢寔羅樓吳

嘉宗虜跋基圖
車鑿缶嚙馳驅黜外

防邊鉅固將才
軍些沒陣壘賊破散

馬頭缶阻歸鞍
河中鄭吏達官留屯

衛如吏立鄭根
南王蹕塢權門沒涓

鄭始命文臣輪番入閣日夜商確政事時清
又優兵殺家從阮國楨

熙宗

附鄭根

諱維翰神宗第四子嘉宗之弟在位二十

七年

時莫敬字據高平賂于清得龍統爵後又
從吳三桂於雲南我乃移書于廣西會勦遣
丁文左調兵討之破之于濟江字奔龍州

濟江屬高平

時清人貪我土地開化知府僭占保樂水犀
十五崗恩陵土司韋世華以銀四百鎊賂我

時得秘閣從容

文臣台討魑魅直侯

國楨參從於頭

黜鞫械內醜讎優兵

熙宗皇弟台英

魑空隴守權衡默埃

閉歎占據揆外

唉群莫孽余莪璵矜

移書迎貝廣西

沒吝會剿自呢徒賒

官清侵占坦些

渭川保樂那窩祿平

土官吏固私情

貪鑽究界碣輪轉移

邊外侵削慙皮

於融政事整齊特包

上官穆那裏有禍取其地

挽河人阮需冠東山人黎僖皆爲參從時人
爲之語曰參從挽河百姓謳歌參從黎僖天
下秋悲

禮之欣禮邦交 麻朱官侍薛仝頭班

世麻仍仇居官 拱暉暉栖朱全尊榮

在朝余仇簪纓 阮當同澤公清沒塘

世榮才學優長 阮衍何穆文章拱絳

黜埃天下謳歌 拯官參從挽河羅之

黜埃天下愁悲 拯官參從黎僖倖臣

併移擬吏賒斯 穀分爲鄭少分爲黎

晦翳翳也醯迷 祀埃砥柱少碑蝕畏

裕宗

附鄭綱

諱繼體熙宗太子在位二十一年

時鄭始置六番僉知管天下財賦六部徒爲
虛設耳改參鎮爲兩守諸邊鎮始分命大臣
出鎮每鎮文武各置一員始分興宣爲二
初以五條課鎮司一曰矜制二曰堤條三曰
勘問四曰譏察五曰催科歲底御史臺分共
殿最

初置審刑院於府前勘問訟

初試武舉問以七書韜略及較弓劍刀槊等
藝三場既中覆試膂力令人舞椎擊其額三
次中者賜名追士頒宴賜品服與進士同

裕宗跋符離丞

鄭綱專制蹻類故家

六番吏達私衙

包饒財賦調羅衛猶

各官鎮守買台

興宣統轄自例紛二

武臣每鎮沒馱

抵朱僥勢栖外藩籬

祀觥條考鎮司

據觥殿最麻推哈懣

審刑達院府前

差官查件台權法司

武科買達法試

晦塘韜略此藝弓弓

三場覆試每衝

榜題造士榮同文名

初置六軍增陳四鎮兵丁克補

遣大臣勘度公私田土均給丁口

初置勸農使巡行堤路訪察民情遣使如清

議疆事清人還我白鉛壩壩在宣光

初開化土官霸占我界以其事訴省臣移書

於我令還還尚至是遣使齎書如清辨之清

帝覽表即驛馳咨文還我聚電銅壩立界碣

於賭呪河畔

賭呪河在宣光夾內地開化府

時鄭綱銳意興平信用阮公沆政事多所更

張但肆行無道惑於風水立府堂於古碑欲

規添四鎮兵丁

衛軍買達於營自劾

公私田土習俗

差官勘度刊種民窮

巡行固使勸農

苛壓堤路察融民情

完書辨貝如清

堪銅堪鎔吏爭衛些

立碑連賭呪河

界疆自意買羅分明

規模拱閱飭平

麻恚陵僭自貽咎之

立府堂於古碑

算完京國遯衛故鄉

東宮也立維祥

俸空吏樹維訪據軻

遷居舊廢太子維祥逼帝立維昉

永慶帝

附鄭杠

諱維昉裕次子受裕帝禪在位四年

時鄭杠誣帝以私於鄭太妃阮氏黜爲魯德

公立其兄維祥爲帝

純宗

附鄭杠

諱維祥裕宗長子鄭綱黜之而立維昉其

子杠又廢昉而立帝在位四年

杠肆行不道弑昏德公維昉殺大臣阮公沆

黎英俊等乃帝崩杠又廢太子維祧幽之別

宮而立維續

懿宗

附鄭杠

鄭杠帽塢姦蒙黜懿永慶陷囚罪人

純宗達補余各福威默飭強臣買嗜

懿宗群歲孩提名雖正統權衛副王

鄭強淫虐驕荒曠時隴仍貪墮慙邇

踵車駘驕逃忝擢景佛牯彘洞僂

瓊林香海壺天貼天下質卿禪別包

庫藏得沒消耗半科謨爵錢飢於官

副王群渚甘恚上王吏假勅蠶茹清

諱維禎裕宗第十一子純宗之弟在位六年禪于顯宗

時鄭杠荒遊無度名藍古剎多有車轍馬跡剝琺林香海壺天諸寺費用不貲甚至鬻爵買科以克六宮之用時有進錢府縣三貫庄徒皆鄭杠啓之也又潛使人稱清使賫冊命封爲南國上王將移黎祚丞空群母穢德彰聞其後被雷降于宮中醫治復免但畏雷惡明穴地爲傳宮以居之內堅炮郡植郡等專弄威福盜賊蜂起山南有銀茄賊海陽有阮遽阮進山南有徒竊徒逢皆以扶黎爲名抄掠郡縣杠罔聞知時植郡往擊海陽賊阮貴

罪丕計仇貫盈
鞫朱業報璉騎買確

俸堦沒省天雷
失驚漁悞如馱症癰

於裕吏噲官僂
抵團內堅專權弄威

憑馱堦拯叛離
蟠叫鷄合少之斯賒

山南固賊銀茄
阮遽阮選意羅賊東

山西逆濟逆蓬
動外巴栖噓勍衆皮

斛裕鄭固別之
郡泡郡植擲皮爭功

副王悞壩茹泃
拯扶鄭氏鞫衝役戕

慈用計激泡郡黃公輔使往討賊輔既去貴
慈與阮公案定策入奏于帝立杠弟鄭楹爲
王楸猶預未決慈以禁兵扈衛扶鄭楹升座
賞池官宦者聞之將兵來貴慈率鄉兵截路
盡殺之泡植聞變棄其師道去官府爲之甫
清

楹既尊慈尊其兄爲太上王遣諸將經略四
方休郡公討逆濟逆逢於安樂矜之時四郊
多壘鄭楹憂之欲擇賢德者輔之藉其福力
維祧寬厚長者鳳眼龍鬚立叔維禪起兵於
清華鄭杠以是黜而幽之及楹襲位移于武
公炳嘗其夜炳夢見旂旗稍樂宛然太平儀

阮公貴慈余馭	包融定策黜外耀兵
共饒扶立鄭楹	太王鄭更尊英少位
差官經略果皮	凱歌余曲調衛奏功
機謀鄭拱姦雄	擬驗專僭凶恚埃恠
固黎買固璽孫	沛求賢德抵恠福鍾
箕馱相鳳髮蟠	維祧本拱羅淵神明
夏臺屈霍前星	困敵群抵沒梗福枝
哈塏求應拱奇	俸吹鄭主暫移黜外

衛百官屬從而來逮且維祺至炳言之干楹
楹乃決策立焉逼監宗以其位禪

顯宗

附鄭楹鄭霖鄭楷

誰維祺純宗長子在位四十八年初爲鄭
杠所黜鄭楹迎立之

時三府兵驕橫邀恩賞不獲乃相率攻掠參
從貴戚家盜賊蜂起黃義伯范廷重擊阮藻
於海陽於之其黨阮有求復嘯聚抄掠走入
清華廷重追獲之山南有黃文質山西有阮
文芳烽火相望阮文芳據山南倚蜀爲援

武公沒職軒枚	旌旗雅樂選樣	創製防買醒黜	寶獸麻驗占包	暄喇鄭買扶遘	運黎璉昉長顏	返欺移役芟步	文臣固執金湯
懾忙樣寶風裁帝王	太平儀衛燐煉拯訛	維祺修璉遘茹選軻	買哈朕兆應包自然	顯宗自意紹傳蹇黜	扱栖揄襖潮對默埃	亂醜匹府賊外累方	董公廷重璉糖洛滔

我

列聖華基南服鄭素憚之時有西山賊阮岳
阮惠煽變於廣南又有權臣張福靈驕橫鄭
人知之遺書歷叙威屬之情請提義師爲
舅家去疾時人惡福靈之虐意於防備黃五
福乘虛已過澧江卷甲而趨直抵鎮寧壘駐
營胡舍人情震駭乃議將張福靈解送軍門
以罷兵黃五福復書以山西未平乞會師城
下以便應接我
先聖乃命宗室提將兵禦于沉灘拜答等處
官兵失利五福乃遁浮橋渡軍我

世麻鑊奇維持黜先

列聖南畿踐蹙

旌名分道肅碎

閉景固賊西山

乘機鄭買差兵

浪算除修弄臣

羅旗蹙阮臉悲

福靈充吏獻俘

姦雄亡驍蜂斃狗安

於迎吏固福奮弄行

逸書包糴計情外親

共饒挾瀝培塵埃西

乘虛直抵飽甕茄胡

鄭兵因勢長驅帶城

先聖南幸駐蹕于廣南外則鄭人內則西山
帝乃浮海入嘉定黃五福略地至富安阮岳
阮惠黃金帛請降納之因表惠爲廣南鎮撫
使眷京以外鄭人分兵守之

鎮寧壘屬廣平

時黎氏衰弱西山憑陵於外鄭氏睥睨於內
黎皇徒擁虛器而已適武陳紹如清歲貢森
乃遣宦者資金銀及求封表偕行囑武紹成
之武紹行至洞庭對宦者焚其表仰藥而卒
事遂寢

堆邊立壘分營	沉灘余陣官兵險覓
渡軍奴北浮橋	翠花法派戈峇海雲
廣南屯駐六軍	融西外鄭賒斯貝埃
船蟻包渡同犯	龍興群待機吞固欺
臉秋客應梗黎	鷗鷺渚別杜衛茹埃
偽西聯騎栖外	鄭森融吏差馭求封
武陳紹計羅忠	栖雖應命仍悉吻堅
洞庭賒蹙簞僂	連忒鄒浩舫願瀝瀝

鄭森有疾愛姬鄧氏愚實弄威福結立黨與志在奪嫡森爲其所惑所言皆從世子楷常入問疾森止之日夜惟氏患在側而已楷知其將奪己位乃陰募士馬又密書達于山西參鎮阮侃京北參鎮阮克遵約以舉兵入衛時有小豎名山爲鄭楷曲書初常受業吳時仁時仁爲京北督同山泄其謀吳仁將覺舉其父吳時仕止之仁曰忠孝難兩立乃斷之

表箋付阮燦烘	吟嘒誓貝礮爍朱泚
少朱礮腦姦回	麻臥沉後融茂情積
礎運咎固因敵	強羖槍惡強迎弄情
宣妃羅巧傾城	兜皮恩愛專鑠福威
瞎得楨沒縫絕	劫權嫡長孕笈童蒙
妖姬氣焰強爍	遣賊鄭楷生恣陰謀
依欺事勢到頭	約共各鎮調包勸功
曲書固珍侯融	信恣賊買昨共吳王

在念書飲傷卒森乃幽柩於府中下侃遭於
獄森病篤召暉郡黃廷寶囑以後事葬卒鄧
樹襲位

鄧楷原名梓

梓年少有壘塞黃廷寶輔之其母鄧氏垂簾
聽政人情疑貳財三府兵驕橫鄧楷密使人
誘以舉事下吏阮文朋歃血誓衆約以聞號
鼓三聲齊出適早朝黃廷寶入府拷事三府
兵圍之廷寶戰死梓懼死鄧氏亦遇害衆兵
共翊楷僭王位楷以府兵有翊戴勛賜爵有
差加賜銀錢驕兵挾此益肆廷臣有不如意
者攻毀其家擄掠市肆不可復制文武百官

駟鞠極拙良心

科名鉅辱冠簪拱懷

憑賴貪耽悔莫

負情傑伯嘿喇父親

決死事意糾陳

少朱鄭楷沒吝株連

森老梓更少年

付朱黃寶勤賊鞠噤

宣如學腿撻釐

蝕除帶樓人情調疑

於蝕楷買乘機

外軍三府因欺弄行

共饒軟血會盟

鞞回渚搃各營包

觀城兵炮噉鼓

沒干鞞內艣沕群之

但束手而已

阮岳兄弟聞鄭氏失柄乃擬北伐又安人阮
有整初中鄉貢後爲黃廷賓門客從征有功
延寶使掌父安水師三府兵之亂整懼禍及
乃挈家浮海降於西山至是欲甘心於故國
爲之畫策阮惠善之使與俱惠兵過海雲關
屯將黃義湖黃廷體力戰死之惠乘勝逐北
竄營洞海皆潰散惠欲併有長育壘以南而
已整曰破竹之勢不可失也足下一鼓而平

樺亡檣吏僭位	府兵自意藪皮宣驕
凶興外庸蝕朝	破如劫貼嚼吵飢甦
落塘仍嚼怨嗟	文臣武將調羅拈珣
嚼吮咀璵賊西	潛謀群怙待睥出征
固殆阮整才名	因欺遭亂先輪降西
機關謀略盡排	怙恣浩韻擾珣鼎外
西山別燦沒台	姦軍水步決牌擣甦
旌旗擗壩山坡	海雲屯鎮蹙羅拯散

順廣名振天下鋒不可當鄭氏失權兵驕民
惡破之必矣惠善之乃使整爲前隊將舟師
進發過大安海口入渭濱江京城震駭賊至
緣門杜世胤丁錫壤嚴師以待賊破之又與
或於翠靄萬春官軍大敗楷親督將士陳兵
於西龍賊至兵皆倒戈不戰楷騎象歸則西
兵已入城焚其府第楷乃走山西行至安朗
之夏雷社阮文莊知之檻送西山至日昭坊
楷自盡

翹帆提笠狂瀾
萬營洞海軍官徒賤
僞西群情栖外
泣垠長壘併牌分王
窄堤整吏逐塘
浪軌事勢之讓朱埃
將公威叱邊丞
呢機破竹罕迹拯賒
閉歎戶鄭姦邪
兵驕民惡凶羅敗亡
威至埃噉爭鋒
唉噏乘勝驕駭埃外
沛庄惠買賄喇
吏朱阮整領牌先鋒
蘿帆蹕阮臉東
越戈棚波飢潼渭濱

軍容堦買籬樣
帽毛襖竊質塘獬
瑤紅睜暖京華
綠門翠靄斯餘散情
決料鄭買親征
西龍夾陣軍輪倒戈
捺獮算阻吏茹
旗西山屯黠黠涪城
戈夏雷怛另輪
坤塘返侈負情扒黠
偽西本仇凶邪
群咬馱准北河譟衝
扶黎固表密封
賴外忠義勲悉姦欺
顯宗歲作屯衰
暄哨兵交別之羅堦

帝方臥病園變未知所出忽見賊兵入宮門
其將上問安書既而阮惠繼至拜謁座前帝
慰勞之惠曰臣以西山布衣憤鄭氏之暴爲
陛下除之無他志也願聖體安舒臣得爲太
平草木斯足矣乃將圖籍奉獻帝受朝敕阮
惠爲太尉國公以王欣公主嫁之帝疾篤召
阮况始終之際恐爲人疑遂不入帝崩孫維
祁立

放欺阮惠飢侯 問安吏計蹈頭丁寧
浪喧戶鄭彊橫 左戎軍義挾清培塵
主張棚簋東君 太平核勒特潤墮霜
福饒祝字九如 貼暗余卷圖書墮匱
陸蠅頒詔旌褒 加封阮惠當朝國公
王欣放擢桃紅 押緣金改結悉豺狼
當干銅鑄滾昂 寔虛渚燦變常埃暗
唏殘斯阻躋僂 吏舛阮惠吸權國家

昭統帝

附僞西

諱維那太子維禰之子顯宗之孫也在位

三年北奔于清

顯宗之喪惠爲之料理以國事歸之昭統惠
久在昇龍岳憂之乃率勇士五百進發既至
昭統帝使人迎之岳人謁帝欲割地以予之
岳曰臣憤鄭氏無道故有此舉寸土一民皆
皇家所有但願結爲鄰好而已兄弟商擬南
歸夜半暗號撤兵回盡收其貨寶府庫爲之
一空棄阮整於昇龍忌其有才欲假手他人
也整乃走回又安佯言受黎皇密旨歸募勇
士外捍西賊內衛京師飭附近邑里選壯丁

汶三噴阻衛茹

澤烟嗜飾散羅

寶城經理伍安

魁高付吏孫賢承宗

維那綴符業茹

改元昭統買羅初年

惠群留於龍編

斐羅阮岳蹠汚吏魁

連囑得接堆巴

陸薛岳買鄰羅敘情

垣民堯拱朝廷

交鄰未壯拮踰南歸

姘暗號捲旗

包饒財貨專衛瀝空

補阮整於昇龍

拱算剽魁欄籠貝埃

勤王違令者斬

阮縣既歸黎皇徒憚虛器文武舊臣皆散歸田里左右侍從惟新進士裴楊嘸陳名案致人而已乃詔召土豪將兵八衛舊臣楊仲濟扶鄭棣歸京師立僭王位帝詔讓仲濟仲濟對使裂其詔檄兵欲爲變適鄭棣自寧江表請入朝辭頗恭順帝許之棣入見帝封爲太尉國公丁錫璫官官援鄭氏晉封劔帝恐生變乃封棣爲晏都王

棣以仲濟有首倡之功召入政府仲濟謀廢帝阮茂偁等將兵圍城馮基恐蒙惠名乃率手下登城叱之茂偁等乃退帝怒使人賈

衛圭整買假牌

浪哪密首回差坦茹

募軍鄉勇充黜

外羅擲賊舐羅時京

舊臣余仇公卿

退休抵攸廟庭默埃

新科群固汝仁

裴楊陳案拱馭忠貞

共饒奉敕召兵

土豪糾集飢京護隨

紛紜爭立賴皮

仇扶鄭棣馭推鄭棣

晏都吏據襲封

仍謀扶鄭肅恚尊黎

茂偁錫壤計之

馮基群別是非龜常

密詔召阮整手以安整得命乃檄徵兵填刻
間兵以萬計乃分爲四成四突諸隊親率八
衛舊鎮守長廷遂過整于桂林賊敗遁去整
出清華鎮將忠義侯戰死兵至澗口權使楊
仲濟禦之仲濟道歸北寧權力少寡助產嘉
林依干楊仲濟整至昇龍帝幸西龍津閱兵
封整爲鵬郡公其子封侯整旣得志多立黨
羽開府第復躡鄭氏故轍帝心惡之人情懷
貳時阮岳據歸仁稱中央皇帝其弟惠據廣
南稱北平帝季弟侶據嘉定稱東定王各相
雄長聞整輔黎人情不與乃遣武王爲節
制率水步兵攻之兵出清華至山城阮遁

責台仲濟戶楊	拱勲科榜拱坊帶巾
輶空別義君臣	排謀廢立捕軍圍城
嫩潼群相朝廷	泊顛祐貸人情麻誓
黎皇甘憚慙皮	密書差使遂衛又安
整習雖假謀奸	特書勸買芬肝英雄
檄飛兜拱嘔恚	四成四突軍湧欣闌
跋長礙驕征鞍	又清挾歷余團蜺螭
晏都飭要勢窮	蹺楊仲濟戈燧北寧

進保貞江文王驅兵出寧平整出精兵二萬
陳于決江以待之其子爲前隊夜賊使人潛
曳其船過南岸已畢乃發砲號船中倉卒發
射北岸軍人死者無算步兵亦潰賊兵犯舟
龍整請帝比幸至京比阮景錄開城不納帝
至月德江景錄使其徒邀掠帝解御袍以共
之至日出駐蹕僞都督阮文和追之戰于目
市整及子死之士豪楊廷俊率土兵扈駕將
民夫保守馬江文王又用間計帝疑廷俊乃
幸至靈丁錫壤以兵圍行在陳璘黃春秀率
鄉兵攻壤壤敗走帝幸水棠時黃曾選大破
賊兵於綠門奏捷行在丁逆衡亦引兵來會

大軍進璘京城
龍津御閱大庭賞功
寫畫班牒壇壝
吒封鵬郡毘封爵侯
募官魁次於頭
翹圍森合府樓迎昂
舉方吏動魄狼
僞西積榘霸王沒至
岳歸仁侶同狔
廣南阮惠鼂外紛饒
因機吏翹戈矛
文王鄂領軍符攜翹
戈又安璘清華
土山夾陣貞河押兵
賊黜璘坦寧平
整亮訖萬精兵決料

軍情大悅聞阮惠兵將至乃回清華舟師次
群英覬風大作帝舟駛入清華黃目選難入
芹海口選乃降于西山惠殺之惠至昇龍武
文王拜見惠令縛出斬之乃召故黎重臣令
上表叩進阮輝濯仰藥而卒惠知人情不可
乃立黎維夏權監國事留大司馬阮文楚監
守引兵歸

目山之敗黎維夏奉太后及元子奔內地之
龍州土官問之以其狀達于廣東總督孫士
毅至廣東請太后入大后泣訴求援毅上言
于清帝清帝曰朕方伸大義於天下扶綱常
於異國交南之事一以委卿詔發湖南浙江

沒貽船債帆漂
爲隄疎率興調輸功
文王矯獬昇龍
黎皇猶狎戈淹珥河
北寧拱坦民茹
泊官景鑠鞞麻不仁
女市痛義故君
揀城空遠差軍劫塘
御袍拱染半霜
月江目市趨塘艱危
西兵乘勢窮追
吒毘阮整沒期陣亡
扒夫更甯邊瀧
箕楊廷俊拱懷扶持
酌地反間買奇
抵朱車駕徒衛至靈

雲裏諸省兵馬聽主毅調遣日夜望南關進
發所至風靡游兵至易江遇賊兵破之進至
楸江襲破內侯寨踰三層山直抵蒼提津駐
兵昭統帝自鳳服至具牛酒犒師毅無所受
乃造浮橋渡軍屯兵西龍西山兵遁走帝入
城主毅將國王印宜封大赦賞賜將士四方
豪傑詣軍門効用帝惡之但倚客兵而已大
情失望清人克復昇龍有以爲了事帝輕棄
舊臣不置語及攻守之策阮惠聞之乃即位
改元驅將士而出達書詐爲卑辭請詣軍門
伏罪惠遂邀三疊山至上福青池清兵屯王
洞以禦半夜西兵攻破之至南同疊清將張

阮輝濯	堪豪雄	汝湯節義決恁捐生
賈喙豪目賒財	祐人情固迥分順空	
惠軻殘忍甘恚	汝鎌女決拯容將臣	
文王自意吏暴	撫衛士卒待徐主公	
俸堦船拔飽清	渚嫩漫漠軍情良魚	
乘輿放鑣水棠	仇衛奏捷馭迎投誠	
解圍吏固土豪	屢黃春秀拱調勤王	
信鎖渚定行營	麻丁錫壤女情邀蹕	

主龍韓淮尚田州大守岑皆死之清兵死者無效士毅請帝北奔過浮橋賊兵追之斬橋清兵大半溺死行至諒山帝謂士毅曰請歸故國以圖再舉安敢復勞天兵乎毅曰已表奏帝京矣草晚接兵且至請于桂林城馬蹕清帝召士毅還遣閣臣福康安將兵送黎皇回國康安憚於遠役乃詭言于帝曰西山警悍常易視黎兵宜削髮易服一依清人樣子以一二軍耳目帝信之君臣皆禿髮垂衣康安乃言于清帝曰安南國王情願安居中土君臣已皆禿髮易服矣請從所願無勞師旅清帝然之及清頒帝以三品衣冠始知爲康

別天下拯順情	立耿監國充兵吏衛
黎皇巾蹇蹇度	媿隄隔阻別衛尼堪
太慈落細龍州	土官噍咩情頭始終
據喇達璉廣東	返孫士毅拱肅睦鄰
汝封表奏殄吝	乾隆固意殷勤爲黎
嚴蟻頒印紫泥	定軍界省梓衛汝西
南關甌塘塘靈	蹕戈鎮諒邕甌淹棟
襲攻破寨內侯	蹕塘京北細頭珥江

去所騎帝與黎昕黎侗如松益璠等歎血盟
誓長願與西賊俱生時清人已移帝于燕京
按散職適清帝幸花園帝將邀駕奏之爲清
人所遮阻共牽帝衣馬僮阮文涓曰汝等何
得展吾君以其壁擊清人清人辟駭馬僮翼
帝問詔不得奏清人又分捕從亡諸臣於別
處以絕聲息獨黎侗不肯削髮曰吾頭可斷
髮不可斷清人囚之未幾黎帝崩于清室
本朝大定梓宮始迎回

雙麻倚勢茹清	炎涼買燒腿棧	習鞞咏魁唏叱	包饒豪傑賒斯	國王產印狎拌	戈淹買北株浮	孫公軍令肅清	醞撻堯色產床
蛛於貝仇浩踰默埃	胞鮑缶懺栖外拱輕	勗鞞叶力同心驚歎	擲饒調典鬻軍投恍	追隨賞仇功勞瘰癧	西龍軍揀東都御飽	絲毫拯犯牝誠拱孚	弄黎明寬迺塘倘兵

右前黎一百十年中興三百五十七年
三百五十七年

機謀仍懺膝臥	抵朱坦浩龍外壯觀
軍清色特昇龍	汶紅浪世羅衝役驗
踰踣拯紹進兵	倚塘防守懷情急荒
僞西賁別疎防	假調謝罪決塘括軍
駭長帝固埃垠	乘虛進逼璵斯昇龍
直驅璵壘南同	官清咄余英雄麻富
弄黎歎意信鑽	共孫士毅迴塘比京
戈淹吏憚追兵	浮橋胡憊軍論託寬

良魚璫隘諒山 蹻踞群臣軍官余
矜廝士毅嘆賤 爲輸塞步賊馭隴功
鍾堯吏噉絆惡 嗔衛坦麒抵牾再圖
孫公拱固先籌 包豈沒表嗔求援兵
桂林群暫駐輪 俸堯瑄詔茹清召衛
奉差固使護隨 事堯吏返仍皮阻難
使臣羅福康安 包啖賒隔吏算尉驢
寅咆賄膺梭逐 黎皇隴仍待徐燕京

四海承清·誕布維新之誥。
一我大定·迄成無競之項。

於戲。

予以全軍爲上。而欲民休息。
彼既畏死貪生。而修好有誠。
已還國而益有股慄心敬。

聖聖坤燦事情 吧祐瓊造載輪昭空

自欺三品加封 買哈清帝甘悉世權

呂廊璽跳賒款 仍勸道主義碎拯邈

黎昕黎倘余馱 如松益曉拱喇誓盟

從亡調仇忠貞 馬童嗜拱固情尊君

希黎ノ另埃塵 嫩淹隔演余吝賒夕

平西恻

聖朝些

仇斯安雉款賒藉衛

又給馬數千解四
總兵王通參政馬瑛
既渡江而猶且魂飛魄喪
先給艦五百餘艘
參將方政內官馬驥

神武不殺予亦體上帝好生之心
賊首成擒後既擒殘卒乞憐之尾
我博伐而心攻不戰自屈
彼智窮而力盡束手待亡
以至仁而易疆界

卒能以大義而勝凶殘
投醪餒敵父子之兵心
揭竿為旗氓隸之徒四集

魂縣之眾無一旅
靈山之食盡兼旬
正賊勢方張之日
當義旗初起之秋

邇清余仇蹀黎 群埃拱勳厯美吟哢
運黎興世羅催 匹羣老邇辭耒群之
買哈固盛固衰 裕婆奇固欺樹遯
嚮後併吏慕茂 固丕固坦固馭主張
開先羅戶鴻龐 蜀台趙樹常又推移
耒耜合又紛又 硬丁黎李陳黎余義
少之嚙挽浴瀉 險調得失險馭是非
吏群駭役信疑 事閑辭韻劄節伶又

膏腴臥薪者蓋非一日。
痛心疾首者垂十餘年。
迹藍山。棲身荒野。

天地之所不安。
神人之所共憤。

重科厚歛山澤罔有孑遺。

敗義傷仁乾坤幾乎欲息。

連兵結讐稅免殆二十年。
欺天罔民詭計蓋于職黨狀。

聰明人伺隙因以毒我民。

致使人心之怨叛。

頃因胡政之煩苛。

更漢唐宋元而各帶一方。

有藉丁李陳之筆造我國。

惟我大越之國實爲文獻之邦。

弔伐之師莫先去暴。

仁義之舉要在安民。

筆輪哪

命丹庭

傳韶躋冊演喇

詞丕爛燭

閣黎各揀史擇閱其

沛庄墮也

PHỤ LỤC

BỘC GIẢ BỎ CHÚ

Tôi rất may và rất mừng. Những lời chú thích « Quốc Sử-Ca » của tôi đã có người đọc. Hơn nữa, có người, như ông Nguyễn-xuân-Dương đây, lại chỉ những chỗ tôi sai sót.

Nhân dịp này cảm ơn một độc giả về cái mỹ-tính chỉ-giao, tôi xin cảm ơn trước những ai có hung yêu văn-học không bỏ qua những chỗ lầm lỗi của tôi.

Tôi nhớ mỗi lời dạy của Khổng-Tử: « Diệt, nói rằng biết; không biết, nói rằng không; ấy mới là biết ». Học không thầy, tại học muốn, dầu cho tôi ráng hết sức vầy-vùng, mà về bên nho học tôi cũng không thể vượt ra khỏi chốn mơ-hồ được. Tôi chú thích « Quốc Sử-Ca » chẳng qua là như vung đũa thông giữa đường thì há phải đâu là tự-đại: cầu học đó mà thôi.

Cho nên đọc mấy lời bân dưới đây của ông Nguyễn-xuân-Dương tôi rất lấy làm may và mừng. Để so sánh với mấy lời bân trước viết ấy, tôi xin phụ lục một đoạn văn của Tân-Đà Nguyễn khác hẳn trong quyển Quốc-Sử-Hiến-Mạng xuất bản ở Hà-nội năm 1921.

Phan-vân-Hàm

mà il thấy sách dùng đến chữ Lạc có « mã » bên, nên cũng thuận bắt theo người Trung-Hoa mà viết ngay đi không cần nghĩ chi đến ý nghĩa sâu xa nữa.

II. — CHỮ NOÃN BẢO, (卵, 胞)

Sử ta chép: nhất bảo bách noãn (一胞百卵) cứ theo tự-diễn, chữ bách nghĩa chính là: « trăm », nghĩa phụ là: « nhiều lắm ». Như: bách Việt, bách tánh, bách quan, sanh bách tư nam v. v. đều chỉ nghĩa: « nhiều » cả.

Chữ « noãn » nghĩa chính là: « trứng »; nghĩa phụ là: « ương-ấp, nuôi-nấng ».

Vậy câu: nhất bảo bách noãn, lời tưởng nên cất nghĩa là: « một mình bà Âu-Ky sinh nuôi được nhiều con » thì phải hơn, mà không đến nỗi hoang-đường.

I — CHỮ LẠC-LONG

Các Sứ ta, xưa đều viết chữ *Lạc* (洛) cả. Nhưng tôi xél ra, đây là thần-thoại, sao người ta đã biết đặt chữ « *Long* » ở dưới, còn ở trên lại dùng chữ *Lạc* (là loài chồn hay ngựa) ?

Tôi tra « *Khang-Hy-tự-diễn* », thì thấy : chữ *Lạc* (洛) có chữ « *Mã* » ở bên. nó dùng chỉ tên chung, nghĩa là : « ngựa trắng có bướm đen ». Còn tiếng chỉ tên riêng, nghĩa là : « nước *Lạc* » như : *Lạc*, *Việt dã* (*Lạc* là nước Việt vậy) « *Ấu-Lạc* (陬落), *Lạc-tướng* (洛將) *Lạc-hầu* (侯落), *Lạc-diễn* (洛田) ; đều là chữ *Lạc* có « *Mã* » ở bên cả.

Có người cứ theo số 50 con về núi, 50 con về bể, cho là đúng số 100.

Nhưng chữ ngũ-thập (五十) xưa kia có nghĩa là : « số giữa, một nửa ». Vậy thì, nếu có sự chia con thật, cũng là một nửa theo cha, một nửa theo mẹ mà thôi. Nếu cứ tin ở con số, thì đã nói rằng : 50 con theo cha

ve ue, 50 con theo mẹ về núi, còn người con trưởng lên làm vua nối ngôi, vậy thì thành ra 101 hay sao ?

III. — TỤC VÂN-THÂN (về mình)

Tôi nghĩ không phải là vua Nghiêu xél vật - trình, mà chính là vua Hùng-vương, vì Sứ chép đã rõ, chữ « *Thánh-nhân* » dùng ở đây, nhà viết vẫn có ý thay cho vua Hùng-vương mà thôi.

Ng-xuân-Dương

Thế mà trong Sử ta đều viết lầm là chữ Lạc (洛), vậy tưởng chữ « Lạc-Loang » cũng chịu chung đều lầm ấy mà ra.

Tại sao có sự lầm ấy ? Tưởng có hai nguyên-nhân :

1. Vì thói quen của người Trung-Hoa, coi người ngoài đều như mọi-rợ cũ, nên xưa họ viết chữ Hán cho ta học, cứ thuận tay viết ngay chữ Lạc (洛) này, vì nghĩa lên riêng nó là : « mọi rợ ». Ta thử xem Qui-Châu, khi xưa chưa thuộc về quyền thống-trị của người Hán, thì họ gọi là « Qui Quốc » (鬼國) cũng đã hiểu lầm-lý của người Trung-Hoa.

2. Vì sự thường dùng quen của người mình, ta học chữ Hán, khi xưa thường quen học Luận-Ngữ, Mạnh-Tử, trước, lấy trong sách Mạnh-Tử có chữ Lạc đạo (洛道)

HÙNG-VƯƠNG HAY LÀ LẠC-VƯƠNG ?

...Chữ HÙNG đó, có nhẽ là tự chữ LAC, nhảm sang. Nguyên ở chữ Hán, chữ 駱 với chữ 雒 cùng một âm là lạc. Chữ lạc 雒 với chữ hùng 駱 thời mỗi chữ giống nhau. Hoặc vì thế mà chữ 駱 lạc này lẫn sang chữ lạc 雒 này; chữ 雒 lạc này lại lẫn sang chữ 雄 hùng cho nên ở sử ta là Hùng-Vương 雄王 mà ở sách của Cao-Hùng-Trung thời là 駱王 Lạc-Vương vậy.

...Xem ở sau đây, trong sử có chép Lạc-hầu 駱侯 Lạc-tướng 駱將; lại bà Trưng cũng là con gái quan Lạc-Tướng, mà quê ở Phong-Châu. Cho nên biết rằng tự chữ lạc nhảm sang làm chữ Hùng...

Ngô Xuân Hiếu

VAN-HOC

NGÔ-CÁT và ĐĂNG-HUY-TRÚ

ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ
DIỄN CA

do Phan-văn-Hùm chú-thích

NHÀ TÀN XÂM LĂNG

- 82.— *Bảy giờ nếp hội Cường Tấn* ⁽⁷⁾
Tâm an là bắc toàn tấn cảnh nam ⁽⁸⁾
- 83.— *Châu cơ* ⁽⁹⁾ *muốn nững tui tham*
Đổ Thor, Sừ Lợc sai làm hai chi ⁽¹⁰⁾
- 84.— *Lành Nam mây chôn biển thủy*
Quê Lâm Tương Quận thâu về dẫn ⁽¹¹⁾ *chương*
- 85.— *Đội ra Thủ-lĩnh rõ ràng,*
Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giết giết ⁽¹²⁾
- 86.— *Hai người thông thuộc đã quen*
Long xuyên, Nam Hải, đôi bên lẫn ⁽¹³⁾ *dẫn* ⁽¹⁴⁾
- 87.— *Chia nhau thủy bộ hai quân*
Tiền Du ruổi ngựa, đông lán đổ thuyền.
- 88.— *Thục-vương có nữ thân truyền,*
Muốn quân bưng một liệq lên còn gi.
- 89.— *Nhâm Hữu mắc bệnh trở về,*
Triệu Đà lại khiến sứ đi xin hòa.
- 90.— *Bình-Giang rách nửa sơn hà* ⁽¹⁵⁾,
Bắc là Triệu úy ⁽¹⁶⁾ *nam là Thục-vương.*
- 91.— *Mặc ngoài hai nước phân cương,*
Mà trong Triệu lại mượn đường ⁽¹⁷⁾ *thống* ⁽¹⁸⁾ *gia* ⁽¹⁹⁾
- 92.— *Nghĩ rằng nam bắc một nhà,*
Nào hay hơn cầu, lại ra khêu thù ⁽²⁰⁾.

12. Nhà-nhĩều làm quan ở
quốc Nam-Hất, Triệu Đà làm
quan lĩnh huyện Long-Xuyên,
hai người dẫn đầu xuống
miền nam. Triệu Đà đóng
quân ở núi Tiên Đa, thâu
Bắc Ninh, còn Nhâm Hữu
đem binh thuyền đông dưới
sông, hai đang thủy bộ toàn
áp tới đánh vua Thục.

Bảy giờ là năm tía-mổ.
210 trước tây nguyên Tần
Thi Hoàng mới chết, hai
người muốn nhân cơ hội ấy
chiếm lấy nước Nam làm
một cõi tự chủ.

13. Nhâm Hữu mắc bệnh
không đánh được phải rút
quân về. Triệu Đà bị nổ
thần, thua chạy, lui binh giữ
núi Võ Ninh, ở huyện Tiên
Đa, tỉnh Bắc-Ninh, rồi sai
sứ giảng hòa. Vua Thục bèn
chia đất cho, từ sông Bình
Giăng (nay là sông Thiên
Độc, tỉnh Bắc Ninh) trở về

MỤC LỤC

Lời dẫn	5
- Tiểu sử Lê Ngô Cát	24
- Tiểu sử Đặng Huy Trứ	27
- Tiểu sử Duy Minh Thị	30
- Chính văn <i>Đại Nam Quốc sử diễn ca</i>	35
- Họ Hồng Bàng	37
- Kinh Dương Vương - Lạc Long Quân	40
- Dân Thần Qui	49
- Phù Đổng Thiên Vương	53
- Sơn Tinh - Thủy Tinh	55
- Chữ Đồng Tử	59
- Nhà Thục	62
- Nhà Tần xâm lăng	65
- Trọng Thủy lừa vợ	67
- Thục Vương mất nước	68
- Nhà Triệu	71
- Triệu Văn Vương	78
- Triệu Minh Vương	79
- Triệu Ai Vương	79
- Lữ Gia mưu giết Cù Thị	81
- Triệu Vệ Dương	84

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

– Thời kì thuộc quan Tàu cai trị	86
– Trưng Trắc xưng vương	88
– Nội thuộc nước Tàu lần thứ hai	91
– Sĩ Vương	97
– Triệu Ẩu	99
– Thuộc Ngô, Ngụy, Tấn	101
– Thuộc Nam Bắc triều	107
– Thuộc Lương	109
– Nam Việt đế	111
– Giặc Lương	113
– Nhà Triệu	114
– Nhà Hậu Lý	117
– Thuộc nhà Đường	122
– Phùng Hưng khởi nghĩa	126
– Quan lại nhà Đường	130
– Giặc Nam Chiếu	133
– Cao Biền dẹp Nam Chiếu	135
– Nhà Ngô - họ Khúc dấy nghiệp	137
– Ngô Quyền phá quân Nam Hán	139
– Dương Tam Kha tiếm ngôi	143
– Nhà Ngô phục hưng	145
– Nhà Đinh - nhà Tiền Lê	148
– Đinh Bộ Lĩnh - Nhà Đinh	152
– Nhà Đinh mất ngôi	156
– Lê Hoàn phá quân Tống	157
– Nhà Lý	162

– Lý Thái tông bình Nùng phục Chiêm	166
– Lý Thường Kiệt đánh Chiêm phá Tống	172
– Lý Thần tông khuyến nông	177
– Đỗ Anh Vũ lộng quyền	178
– Tài trị nước của Tô Hiến Thành	180
– Quách Bối chiếm kinh thành	184
– Họ Trần giúp vua Lý	185
– Lý Huệ tông phát diên	186
– Lý Chiêu hoàng nhường ngôi cho chồng	188
– Nhà Trần thời thịnh trị	190
– Văn học và Võ công	192
– Phong tục đời Trần	196
– Đức độ và chính trị của Trần Thánh tông	198
– Trần Hưng Đạo phá quân Mông Cổ	199
– Việc quân sự đời Hiến tông	210
– Nhà Trần suy	212
– Dương Nhật Lễ tiến vị	215
– Chiêm Thành xâm chiếm	217
– Lê Quí Lý phế lập	222
– Nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần	224
– Quân Minh diệt nhà Hồ	227
– Giản Định đế chống Minh	228
– Trần Trùng Quang chống Minh	230
– Quân Minh chiếm Đại Việt	234
– Chính sách nhà Minh	236
– Nhà Hậu Lê	237

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

- Lê Lợi phá giặc Minh	237
- Nhà Lê xây dựng nước	241
- Lê Nghi Dân cướp ngôi	244
- Vua Lê Thánh tông	246
- Nhà Lê suy	250
- Loạn Trần Cảo - Duy Sản	252
- Quyền hành tan rã	255
- Mạc Đăng Dung chuyên quyền	257
- Nhà Mạc	259
- Nguyễn Kim khởi nghĩa phủ Lê	261
- Trịnh Kiểm ra Bắc	263
- Nguyễn Hoàng vào Quảng Trị	267
- Trịnh - Mạc phân tranh	269
- Trịnh Tùng giành ngôi	272
- Lê trung hưng	279
- Trịnh Tráng tăng quyền phủ chúa	283
- Trịnh Tạc đánh Nguyễn	287
- Trịnh Căn và nhà Thanh	293
- Những việc cải cách đời Trịnh Cương	297
- Nhà Lê suy - Vua Lê chúa Trịnh	304
- Loạn ở Bắc hà	308
- Trịnh Doanh và Trịnh Sâm dẹp loạn	312
- Trịnh Sâm đánh chúa Nguyễn	319
- Trịnh Sâm hồng mưu thoán đoạt	322
- Đặng Thị Huệ lộng quyền	325
- Cuối đời nhà Lê (1783-1786)	328

- Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất	330
- Trịnh Khải bị bắt	337
- Nguyễn Huệ trả quyền cho Lê Hiển tông	338
- Quân Tây Sơn về Nam	341
- Triều đình Lê Chiêu thống	345
- Nguyễn Hữu Chỉnh chuyên quyền	351
- Nhà Nguyễn Tây Sơn	353
- Lê Chiêu Thống chạy	355
- Nguyễn Huệ đặt chức Giám quốc ở Bắc Hà	357
- Quân Thanh sang cướp nước ta	358
- Triều đình thời Lê Mạt	361
- Vua Quang Trung đại phá quân Thanh	362
- Cuộc lưu vong của Lê Chiêu Thống	364
- Bản chú thích (chữ Hán) và Mục lục bắt đầu từ Hồng Bàng thị đến vua Lê Chiêu Thống chết	371
- Nguyên bản chữ Nôm (bản gỗ của Duy Minh Thị)	429
- Sách tham khảo	429
- Phụ lục - Độc giả bổ chú	431

SÁCH THAM KHẢO

- Hoàng Xuân Hãn (tựa và dẫn), *Đại Nam Quốc sử diễn ca*, trọn bộ (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Tây Sơn của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái NXB Sông Nhị Hà Nội 1952 và Trường Thi, Sài Gòn, 1956.
- Nguyễn Văn Sâm, *Trương Ngáo* (tức Người đi đòi nợ Phật, tuồng hát bội chữ Nôm) Viện Việt học Institute of Vietnamese Studies, California, USA, 2008.
- Nguyễn Tá Nhị, *Việt sử diễn âm*, NXB Văn hóa, Thông tin, Hà Nội, 1997.
- Một nhóm tác giả, *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản dịch của một nhóm tác giả) NXB Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1993.
- Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Tự điển nhân vật lịch sử Việt Nam* sơ bản 1991, NXB khoa học xã hội, Hà Nội và Bộ mới 2006, NXB TP. HCM.
- Nguyễn Q. Thắng, *Từ điển Tác giả Văn hóa Việt Nam*, NXB Văn hóa, Thông tin 1999, Hà Nội.
- Nguyễn Q. Thắng, *Tuyển tập Phan Văn Hùm*, NXB Văn hóa – Thông tin, 2000, Hà Nội, Sài Gòn.
- Nguyễn Q. Thắng, *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới* (4 tập) NXB Văn học, 2008, Hà Nội, Sài Gòn.
- Nguyễn Q. Thắng, *Tuồng chữ Nôm Kim Thạch kì duyên* của Bùi Hữu Nghĩa, NXB Văn học 1993, Hà Nội, Sài Gòn.
- Trương Vĩnh Ký, *Đại Nam Cuộc sử diễn ca*, 1875, bản in Nhà nước 1875, Sài Gòn.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

- Đinh Xuân Lâm, Chu Thiên – *Đại Nam Quốc sử diễn ca*, NXB Văn học, 1996, Hà Nội.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Đại Nam Quốc sử diễn ca*, NXB Giáo dục, 2007, Hà Nội, Cần Thơ.
- Phan Văn Hùm, *Đại Nam Quốc sử diễn ca*, (khoảng trên 200 câu) in trên Tuần báo *Tự do*, Sài Gòn 1938.
- Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (Tu Trai Nguyễn Tạo dịch), 1972, Sài Gòn.
- Duy Minh Thị, các tác phẩm Hán Nôm.
 - *Lục Vân Tiên* (Phật sơn Bửu hoa các tầng bản)
 - *Đoạn trường tân thanh* (Truyện Kiều – Phật sơn Bửu hoa các tầng bản)
 - *Nam Kì dư địa chí* (Phật sơn Bửu hoa các tầng bản)
 - *Đại Nam Quốc sử diễn ca* (Việt Đông Phật trấn, Kim Ngọc lâu tàng bản)

đều khắc in ở Quảng Đông – Trung Quốc.

và các Từ điển *Từ Hải* (Đài Bắc), 1972 *Hán Việt từ điển* (Đào Duy Anh), 1975, Sài Gòn. *Hán Việt tự điển* (Thiếu Chử) Sài Gòn, 1958, *Đại Nam Quốc âm tự vị* (Huỳnh Tịnh Paulus Của), 1898, Sài Gòn. *Từ điển Việt Hoa Pháp* (Gustave Hue) 1937, Sài Gòn. *Dictionnaire Annamite Français (Tự điển Hán Nôm Việt Pháp)* – (J.F.M. Génibrel) – 1896, Sài Gòn.

TÌM ĐỌC

- *Sử Trung Quốc* Nguyễn Hiến Lê
- *Lịch sử thế giới* Nguyễn Hiến Lê
- *Kinh Dịch đạo của người quân tử* Nguyễn Hiến Lê
- *Tuân Tử* Nguyễn Hiến Lê
- *Lão tử - Đạo đức kinh* Nguyễn Hiến Lê
- *Khổng tử - Luận ngữ* Nguyễn Hiến Lê
- *Trang Tử - Nam Hoa kinh* Nguyễn Hiến Lê
- *Hồi kí Nguyễn Hiến Lê* Nguyễn Hiến Lê
- *Nguyễn Hiến Lê cuộc đời và Tác phẩm* Châu Hải Kỳ
- *Lịch sử văn minh Trung Hoa* Nguyễn Hiến Lê dịch
- *Lịch sử văn minh Ấn Độ* Nguyễn Hiến Lê dịch
- *Lịch sử văn minh Ả Rập* Nguyễn Hiến Lê dịch
- *Nguồn gốc văn minh* Nguyễn Hiến Lê dịch
- *Đắc nhân tâm bí quyết của thành công* Nguyễn Hiến Lê dịch
- *Lịch sử văn minh phương Đông* Nguyễn Hiến Lê dịch
- *Quảng gánh lo đi và vui sống* Nguyễn Hiến Lê dịch
- *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê* Nguyễn Q. Thắng
- *Tự điển Nhân vật lịch sử Việt Nam* Nguyễn Q. Thắng
- *Son Vương Nhà văn người tù thế kỉ* Nguyễn Q. Thắng
- *Văn học Việt Nam nơi miền đất mới* Nguyễn Q. Thắng
- *Khoa cử và giáo dục Việt Nam* Nguyễn Q. Thắng
- *Phong trào Duy tân* Nguyễn Q. Thắng
- *Phan Châu Trinh cuộc đời và tác phẩm* Nguyễn Q. Thắng
- *Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn* Nguyễn Q. Thắng

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Lê Ngô Cát, Đặng Huy Trứ

(Phan Văn Hùm, Nguyễn Q. Thắng *phiên âm, chú dịch*)

Chịu trách nhiệm xuất bản :	NGUYỄN CỬ
Biên tập :	TRIỆU XUÂN
Trình bày, sửa bản in :	NGUYỄN THẮNG
Bìa :	MAI QUẾ VŨ

*** Đơn vị liên kết xuất bản:**

Công ty TNHH THU LÂM

61/420A Phan Huy Ích Gò Vấp TP.HCM - ĐT: 9968045

*** Phát hành tại Fahasa, TP.HCM**

In 500 cuốn, khổ 14,5x20,5cm tại Xí nghiệp VHP Bến Thành
đường Bến Chương Dương, Q. I, TP.HCM.

Số đăng kí KHXB: 517/CXB/5-58 ngày 11-11-2008 của Cục xuất
bản và của NXB Văn Học 435/QĐ-VH ngày 28-5-2008.

In xong và nộp lưu chiểu quý 01 năm 2009.

Cuốn sách này được xuất bản với sự bảo trợ tài chính của

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT

23 Nguyễn Thị Huỳnh, P.8, Q. Phú Nhuận, TPHCM

Tel: 84 – 8 – 38423333, Fax: 84 – 8 – 38422370

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

"Ta (TrVK) chép sách này ra chữ Quốc ngữ có ý cho con trẻ các trường, trước là coi cho biết truyện, sau là tập viết chữ cho trúng tiếng, trúng dấu cho quen.

Người làm ra sách này là Lê Ngô Cát, là quan sử quán (năm Tự Đức 12) là kẻ thông kinh sử lắm cừ trong sử kí mà làm ra (...)

Kế sau đây ta biên ra tên tuổi các đời vua từ Hồng Bàng thị tới nay, để cho kẻ siêng học coi đó mà nhớ thứ lớp cho kĩ".

(Trương Vĩnh Ký, **Đại Nam Quốc sử kí diễn ca**
Bản in Nhà nước, 1875, Sài Gòn)



61/420A Phan Huy Ích
P.12 - Q. Gò Vấp

Phát hành tại hệ thống các nhà sách FAHASA

Đại Nam quốc sử diễn ca



75,000

VND